

VÔ QUÝ

TIMSACH.COM.VN

# CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

TẬP 2



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT



VÔ QUÝ

# CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

Tập II



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

HÀ NỘI - 1981



Tập II cuốn "Chim Việt nam" dành riêng để mô tả 518 loài và phân loài chim thuộc bộ Sẻ đã tìm thấy trên đất nước Việt Nam. Để bạn đọc có thể theo dõi được các phần trong sách một cách dễ dàng khi không có tập I trong tay, chúng tôi cho in lại các phần: cách sử dụng các bảng định loại và bảng định loại các bộ chim Việt Nam đã in trong tập I.

Trong tập II các loài và phân loài chim được đánh số tiếp từ số 416 vì rằng sau khi tập I được xuất bản năm 1975, cho đến nay chúng tôi đã nêu thêm thêm được hai loài mới là yến ương thuộc bộ Ngỗng và te mào thuộc bộ Rẻ. Như vậy số loài và phân loài chim thuộc các bộ không thuộc bộ Sẻ đã biết được đến nay là 417.

Hai loài yến ương và te mào được bổ sung ở phần cuối của tập II



## CÁCH SỬ DỤNG CÁC BẢNG ĐỊNH LOẠI

Các bảng định loại được xây dựng theo nguyên tắc đối lập nghĩa là tất cả chim có nói đến trong sách này đầu tiên chia ra làm hai lô có đặc điểm đối lập nhau rồi mỗi lô lại chia thành hai lô nhỏ hơn theo các đặc điểm khác cũng đối lập nhau, và cứ chia như thế cho đến từng loài hay phân loài. Theo nguyên tắc đó, khi muốn định loại một loài chim nào đó mà ta có vật mẫu tươi, hay vật mẫu nhồi trong tay nhưng chưa biết tên chim, đầu tiên ta dùng bảng định loại các bộ để tìm vật mẫu chim ấy thuộc vào bộ nào, sau đó dùng các bảng định loại tiếp theo để tìm tên họ, giống, rồi cuối cùng tên loài hay phân loài.

Khi dùng bất kỳ bảng định loại nào cũng phải đọc lần lượt từ số 1, xem vật mẫu chim của mình ứng vào nhóm nào trong hai nhóm thuộc số 1 này. Nếu ứng với nhóm nào lại đọc tiếp số ghi sau đặc điểm đó cho đến lúc tìm ra tên tương ứng. Ví dụ: ta dùng bảng định loại các bộ chim Việt nam để tìm tên bộ của vật mẫu chim ta có. Ta đọc từ số 1. Nếu vật mẫu chim của ta có đặc điểm là *“mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, chiều ngang của ngón chân kể cả màng bơi lớn gấp ba lần chiều ngang của thân ngón”* thì ta đọc tiếp số 2 để tìm xem vật mẫu chim đó thuộc vào bộ Chim lặn hay bộ Sếu. Nếu ở chân của vật mẫu chim của ta *“ngón chân không có màng bơi riêng”* thì ta đọc tiếp số 3 mà không cần đọc số 2, và cứ như thế cho đến lúc tìm được tên bộ. Ví dụ, ta tìm được vật mẫu chim đó thuộc bộ sẻ *Passeriformes*, ta tìm bảng định loại các họ của bộ Sẻ để tra tiếp. Khi đã tìm được tên loài, muốn cho chắc chắn, ta tìm đọc bản mô tả loài đó. Nếu tất cả các điều mô tả đều đúng với vật mẫu chim ta có, như vậy là ta đã tìm đúng tên của nó. Nếu không đúng thì có thể là lúc tra, có nhầm lẫn chỗ nào đó. Nếu tra lại nhiều lần vẫn đúng như vậy thì cũng có thể đó là loài chim mới chưa được mô tả trong sách này.

Cần chú ý rằng phần lớn các bản mô tả chim ghi trong sách đã được viết theo bản mô tả gốc nhất là các loài có mẫu chuẩn bắt ở nước ngoài. Do đó khi so sánh với các vật mẫu bắt được ở Việt nam có thể có một số sai khác nhỏ về màu sắc của bộ lông hay kích thước cơ thể vì giữa các cá thể của cùng một loài hay một phân loài chim thường có những sai khác địa phương.



Để cho bất kỳ ai cũng có thể xác định được tên một loài chim khi có trong tay một vật mẫu tươi hay một vật mẫu nhồi, chúng tôi chỉ sử dụng những đặc điểm cấu tạo ngoài để nhận biết như hình dạng mỏ, hình dạng chân, số ngón chân, số lông đuôi, số lông cánh sơ cấp, màu sắc bộ lông, hình dạng vảy phủ giò, kích thước đuôi, cánh, giò và mỏ, v.v....

Cách đo các bộ phận chủ yếu của chim được dùng trong sách này thực hiện theo hình 1.

Chiều dài cánh, đo từ góc cánh (hình 1) đến mút lông cánh sơ cấp dài nhất. Đối với các chim nhỏ, tốt hơn hết là dùng thước kẹp hay com pa đo, đối với các chim lớn nên đo bằng thước dây.



Hình 1. Cách đo các phần của cơ thể chim.

a) đo cánh; b) đo đuôi; c) và d) đo sống lưng; e) đo mép mỏ; g) đo giò; h) đo ngón chân giữa không kể móng; i) đo móng chân.

Chiều dài đuôi, đo từ gốc của các lông đuôi giữa (nghĩa là chỗ lông này cắm vào da) đến mút lông đuôi dài nhất vuốt thẳng ra, đo bằng thước hay com pa đo.

Chiều dài giò (xương bàn chân) đo từ mép sau chỗ khớp với xương ống chân (1) đến chỗ khớp với ngón chân giữa ở mặt trước, đo bằng com pa đo.

Chiều dài mỏ đo từ mút mỏ đến mép giáp với trán, đo bằng com pa đo theo đường thẳng, không đo vòng theo sống mỏ.

Các số đo dùng trong bảng định loại và các bản mô tả là những số đo lấy ở các vật mẫu chim trưởng thành mà bộ lông đã mọc đầy đủ, và không bị cụt

(1) Phần này là lóng chân, nhưng ở chim ta thường gọi nhầm là đùi (đùi gà). Đùi chính thức là phần khớp với hông.



chỗ nào. Hàng năm các chim đều thay toàn bộ lông bằng cách rụng dần từng lông và lông mới mọc bù vào, vì vậy trong thời kỳ thay lông, chim vẫn bay được. Một số ít loài như vịt, mòng két, gà đồng các lông cánh và lông đuôi cùng rụng một lúc, nên trong thời kỳ này chim không bay được, nhưng ở các loài này thời kỳ thay lông ngắn. Thời kỳ thay lông thường bắt đầu từ sau mùa đẻ và kéo dài từ 1 đến 3 — 4 tháng tùy loài. Ở nước ta, hầu hết chim thay lông trong khoảng tháng 6 đến tháng 11. Trước lúc thay lông, các lông cũ thường bị cụt hay mòn ở mút lông. Vì vậy, khi đo các vật mẫu chim để định loại, cần xác định đó là chim non hay chim trưởng thành, các lông cánh và đuôi đã mọc đầy đủ chưa hay có rụng lông nào không, nhất là các lông dài nhất. Số đo của chim non và chim bị cụt lông cánh, lông đuôi hay các loại lông này đang thay và chưa phát triển đầy đủ đều không sử dụng để đối chiếu với bảng định loại được.

Trước lúc định loại cần biết rõ các phần của cơ thể và bộ lông chim (xem các hình 2, 3, 4, 5 và 6). Các lông cánh mọc ở phần ngón và cổ bàn gọi là lông



Hình 2. Tên các phần của cơ thể chim và của bộ lông chim

1. trán ; 2. đỉnh đầu ; 3. gáy ; 4. trước mắt ; 5. trên mắt hay lông mày ; 6. má ; 7. tai ;
8. mỏ trên ; 9. mỏ dưới ; 10. sống mỏ ; 11. chóp mỏ hay mút mỏ ; 12. góc nếp mỏ ; 13. họng ; 14. diều hay phía trước cổ ; 15. ngực ; 16. bụng ; 17. phần trên lưng hay lưng trên ;
18. phần dưới lưng hay lưng dưới ; 19. vai ; 20. lông cánh sơ cấp ; 21. lông cánh thứ cấp ;
22. lông cánh tam cấp ; 23. lông bao cánh nhỏ ; 24. lông bao cánh nhỏ ; 25. lông bao cánh lớn ;
26. cánh con (lông cắm vào ngón cái) ; 27. mép cánh ; 28. bao trên đuôi ; 29. lông đuôi ;
30. bao dưới đuôi ; 31. giò ; 32. ngón chân sau hay ngón chân cái hay ngón 1 ; 33. ngón chân trung hay ngón 2 ;
34. ngón chân giữa hay ngón 3 ; 35. ngón chân ngoài hay ngón 4 ; 36. phần sau bụng ; 37. góc cánh ; 38. đuôi (phần ống chân) ; 39. sườn ; 40. hông ;
41. cằm ; 42. phần sau cổ ; 43. phần bên cổ.



cánh sơ cấp, các lông mọc ở ống tay gọi là lông cánh thứ cấp và các lông mọc ở cánh tay gọi là lông cánh tam cấp. Các lông cánh được đánh số theo thứ tự từ ngoài vào trong, ví dụ lông cánh sơ cấp thứ nhất là lông cánh sơ cấp ngoài cùng. Lông đuôi chỉ là những lông ống mọc ở mép sau của phao câu, còn các lông mềm hơn mọc ở phía trên hay dưới phao câu, có khi rất dài trùm lên cả mặt trên hay mặt dưới đuôi, thậm chí có thể dài hơn lông đuôi gấp nhiều lần (cồng) là lông bao trên đuôi và lông bao dưới đuôi.



Hình 3. Các loại lông cánh (nhìn mặt dưới).

1. lông cánh sơ cấp ; 2. lông cánh thứ cấp ; 3. lông cánh tam cấp.



Hình 4. Cánh chim (nhìn mặt trên).

1. lông trên ; 2. lông vai ; 3. lông bao cánh nhỏ ; 4. lông bao cánh nhỏ ; 5. lông bao cánh sơ cấp ; 6. lông bao cánh lớn ; 7. cánh con ; 8. góc cánh ; 9. lông cánh sơ cấp ; 10. lông cánh thứ cấp.

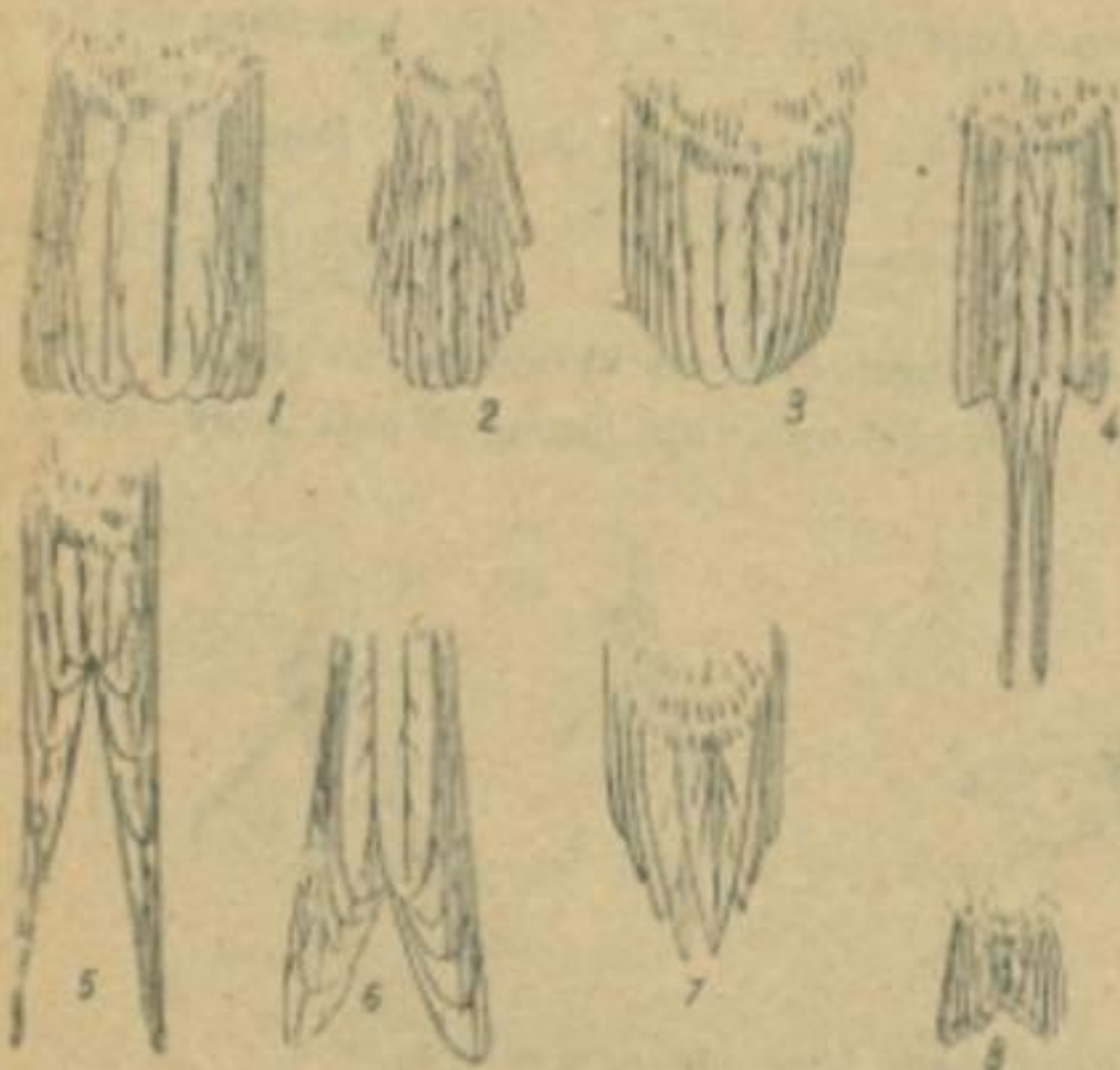
Số lông đuôi ở chim bao giờ cũng là số chẵn, vì vậy khi đếm số lông đuôi gấp số lẻ có nghĩa là đếm nhầm hay ít nhất có một lông đuôi bị rụng.



Hình 5. a) lông ống.  
1. cuống lông; 2. thân lông; 3. phần lông  
trong; 4. phần lông ngoài; b) lông bao có  
lông phụ.



TIMSACH.COM.VN



Hình 6. Các loại đuôi chim.  
1. Đuôi vuông; 2. Đuôi  
nhọn cấp; 3. Đuôi tròn;  
4. Đuôi có dải nhọn ở giữa;  
5. Đuôi chẻ đôi rất sâu; 6.  
Đuôi chẻ đôi sâu; 7. Đuôi  
chẻ đôi nông; 8. Đuôi chẻ đôi nông.



## BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC BỘ CHIM VIỆT NAM

1. Mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, chiều ngang của ngón chân kể cả màng bơi ít nhất lớn gấp ba lần chiều của thân ngón (hình 7) xem 2  
 Chân không có cấu tạo như trên xem 3

Hình 7. Chân có màng bơi (mỗi ngón có màng bơi riêng).  
 a) chân le hói; b) chân sâm cầm.



2. (1) Màng của mỗi ngón chân là một tấm liền, không bị ngắt ra thành từng đốt (hình 7a). Lông đuôi rất thô sơ, bị che khuất và trông hình như không có đuôi.

*Bộ Chim lặn Podicipediformes.*

xem trang 24 T. I

Màng của mỗi ngón chân ít nhiều bị ngắt ra thành từng đốt (hình 7b). Có đuôi rõ ràng

*Bộ Sếu Gruiformes (một phần)*

xem trang 272 T. I

3. (1) Giữa cả 4 ngón chân có màng bơi rộng nối với nhau

(hình 8a, 18)

*Bộ Bồ nông Pelecaniformes.*

xem trang 31 T. I

Không có ngón chân sau hay ngón chân sau không nối với các ngón chân trước nhờ màng bơi rộng hay cả 4 ngón chân hướng về phía trước xem 4



Hình 8. Chân có màng bơi (giữa các ngón có màng bơi).  
 a) chân bồ nông; b) chân nhàn; c) chân màng biển.



4. (3) Chân thích nghi với sự bơi, giữa ba ngón chân trước có màng bơi nối với nhau hoàn toàn hay không hoàn toàn, nhưng ít nhất cũng phải đến nửa ngón chân trong (hình 8b, c) xem 5

Giữa ba ngón chân trước không có màng hay có màng, nhưng kém phát triển và chỉ nối với các phần gốc ngón. Các ngón chân có thể tự do (hình 9a, c), hoặc ít nhiều dính với nhau ở gốc ngón (hình 9b) xem 8

Hình 9. Chân chim.  
a) chân bồ câu; b) chân sà; c) chân gà.



5. (4) Mũi hình ống

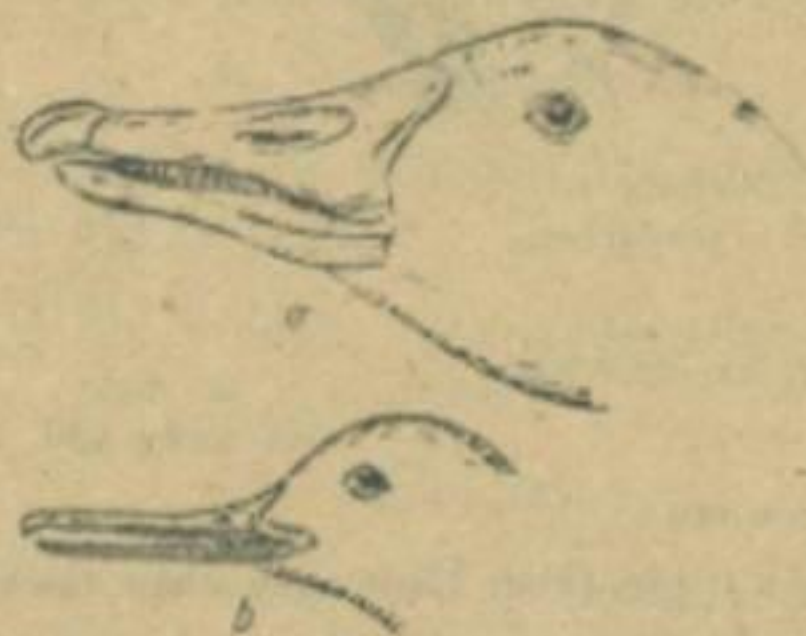
Bộ Hải âu *Procellariiformes*, xem trang 27, T.1

Mũi không hình ống xem 6

6. (5) Mỏ dẹp, bờ mỏ trên và bờ mỏ dưới có những tấm sừng ngang hay nghiêng hay mỏ không dẹp, nhưng bờ mỏ có hàng răng rõ rệt (hình 10)

Bộ Ngỗng *Anseriformes*, xem trang 106, T.1

Bờ mỏ không có hàng răng xem 7



Hình 10. Mỏ chim.  
a) ngỗng; b) vịt mỏ nhọn.

7. (6) Chân tương đối ngắn so với thân

Bộ Mòng bể *Lariformes* xem trang 386, T.1

Chân tương đối dài so với thân

Bộ Rẽ *Charadriiformes* (một phần), xem trang 310, T.1



8. (4) Chân rất yếu; mũi hình ống; mỏ yếu có thể hủ rộng, mép có nhiều lông tơ dài cứng (hình 11), nếu mép mỏ không có nhiều lông tơ cứng thì hai bên đỉnh đầu có mào lông (hình 241) hay gốc mỏ có nhiều lông tơ dài che khuất cả lỗ mũi (hình 239)

*Bộ Cú muỗi Caprimulgiformes,*

xem trang 510, T.I



Hình 11. Mỏ cú muỗi.

Không đủ các đặc điểm trên

xem 9

9. (8) Có da gốc mỏ, lỗ mũi mở ra ở da gốc mỏ (hình 12 và 13)

xem 10

Không có da gốc mỏ

xem 13

10. (9) Mỏ mềm, không có mép sắc (hình 12a); móng chân yếu, không sắc (nếu là mẫu khô thì phần gốc mỏ thường bị teo lại)

*Bộ Bồ câu Columbiformes,*

xem trang 410, T.I

Mỏ khỏe, cứng, thường cong xuống, mép mỏ sắc; móng chân khỏe và sắc

xem 11



Hình 12. Mỏ chim.

a) mỏ cu xanh; b) mỏ đại bàng.

11. (10) Chân kiểu trèo: hai ngón trước, hai ngón sau

*Bộ Vẹt Psittaciformes,*

xem trang 439, T.I

Chân có 3 ngón trước, một ngón sau

xem 12

12. (11) Mắt lớn, ít nhiều hướng về phía trước, (hình 13b), ngón chân thường có lông cứng, đôi khi chỉ có ở gốc ngón

*Bộ Cú Strigiformes,*

xem trang 479, T.I

Mắt nằm hai bên đầu, ngón chân không có lông cứng

*Bộ Cắt Falconiformes,*

xem trang 144, T.I

13. (9) Chân kiểu trèo: hai ngón trước, hai ngón sau (hình 14a, d), hay hai ngón trước, một ngón sau

xem 14



Chân không phải kiểu trèo : ba hay cả bốn ngón hướng về phía trước (hình 14b, c) xem 16



Hình 13. Đầu chim.  
a) đầu vẹt ; b) đầu cú lyn.



Hình 14. Chân chim.  
a) chân gõ kiến, b) chân sáo, c) chân vẹt, d) chân chim ruồi.

14. (13) Ngón 1 và ngón 2 hướng về phía sau, ngón 3 và ngón 4 hướng về phía trước (hình 14 d), mỏ ngắn và rộng ở gốc (hình 15b)

*Bộ Curucu Trogoniformes,*

xem trang 535, T.I

Ngón 2 và ngón 3 hướng về phía trước, ngón 1 và ngón 4 hướng về phía sau hay thiếu ngón 4 xem 15

15. (14) Mỏ to, khỏe, thường thẳng ; lỗ mũi hình khe ; lông đuôi cứng ; tuyến phao câu có lông phủ

*Bộ Gõ kiến Piciformes,*

xem trang 582, T.I

Mỏ trung bình, cong ở mũi, lỗ mũi tròn hay bầu dục, thường có gờ ở mép lỗ mũi và giữa lỗ mũi thường có mẫu lỗ nhỏ ; lông đuôi không cứng ; tuyến phao câu trần.

*Bộ Cu cu Cuculiformes,*

xem trang 454, T.I

16. (13) Cả 4 ngón chân đều hướng về phía trước (hình 14c) ; cánh rất dài và hẹp



Bộ Yến *Apodiiformes*.

xem trang 521, T.1

Ba ngón chân hướng về phía trước, một ngón hướng về phía sau hay không có ngón sau  
xem 17

17. (16) Mỏ dài, mảnh và cong, trên đầu có mào dài (hình 15); lông màu hung có chấm đen và trắng hay mỏ rất khỏe và to, chân yếu, hai ngón ngoài dính với nhau ở gốc

Bộ Sẻ *Coraciiformes* (một phần).

xem trang 541, T.1

Không đủ những đặc điểm trên

xem 18



Hình 15. a) đầu đầu rùa; b) đầu chim nước.

18. (17) Phần trước "đùi" (số chân) trần hay nếu có lông thì mỏ phải dài và hai bên mỏ trên có rãnh tiếp với khe mũi.  
xem 19

Phần dưới "đùi" có phủ lông

xem 23

19. (18) Ngón chân sau lớn, nằm ngang hàng với các ngón trước, trước mắt và da quanh mắt trần (hình 16) (chân, mỏ và cổ thường dài)

Bộ Hạc *Ciconiiformes*.

xem trang 57, T.1

Ngón cái thiếu hay nếu có thì bé và nằm cao hơn các ngón trước; trước mắt và da quanh mắt phủ lông.  
xem 20



Hình 16. Đầu diệc xám.



20. (19) Chim lớn, cánh dài trên 300mm : không có ngón chân cái : không có tuyến phao câu

*Bộ Sếu Gruiformes* (một phần)

Xem trang 272, T. I

Không đủ những đặc điểm trên

xem 21

21. (20) Chim lớn, cánh dài trên 500mm

*Bộ Sếu Gruiformes* (một phần),

Xem trang 272, T. I

Chim nhỏ hay trung bình, cánh dài dưới 250mm

xem 22

22. (21) Ngón chân sau phát triển nhưng móng không dài : nếu ngón chân sau nhỏ thì mỏ khỏe, chân khỏe

*Bộ Sếu Gruiformes* (một phần),

xem trang 272, T. I

Không có ngón chân sau, hoặc ngón chân sau nhỏ ; mỏ dài, mảnh ; chân mảnh nếu ngón chân sau phát triển thì móng dài, mỏ dài và mảnh, nếu mỏ khỏe thì chóp mỏ trên cong xuống

*Bộ Rẽ Charadriiformes*,

xem trang 309, T. I

23. (18) Các ngón chân trước ít nhiều dính sát với nhau ở phần gốc xem 24

Ba ngón chân trước tự do, không dính sát với nhau ở phần gốc xem 25

24. (23) Mỏ rộng và đẹp

*Bộ Sẻ Passeriformes* (một phần),

Xem trang 14

Mỏ dài và khỏe

*Bộ Sẻ Coraciiformes*,

xem trang 541, T. I

25. (23) Chân khỏe, móng ngắn, khỏe và hơi cong ; mỏ khỏe và dày xem 26

Không có đủ các đặc điểm trên

xem 27

26. (25) Không có ngón cái ; chân không có cựa

*Bộ Sếu Gruiformes* (một phần)

xem trang 272, T. I

Có ngón cái ; chân con đực thường có cựa

*Bộ Gà Galliformes*,

xem trang 220, T. I

27. (25) Móng ngón chân cái ngắn hơn móng ngón chân trong ; chân ngắn và yếu ; mỏ khỏe ; bộ lông có nhiều màu xanh lam

*Bộ Sẻ Coraciiformes* (một phần),

xem trang 541, T. I

Móng ngón chân cái dài hơn móng ngón chân trong ; chân không ngắn so với thân

*Bộ Sẻ Passeriformes*,

Xem trang 14



## BỘ SẾ

### PASSERES HAY PASSERIFORMES

#### ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Sẻ gồm những loài chim có cỡ trung bình và cỡ nhỏ. Loài chim thuộc bộ Sẻ có cỡ lớn nhất là quạ, nặng 1.100 đến 1.600 gam, còn các loài bé nhất là chim sâu, chim hút mật chỉ nặng khoảng 4 — 5 gam.

Cơ thể của các loài chim thuộc bộ Sẻ thường chắc. Mỏ của chúng có nhiều loại hình dạng khác nhau nhưng phần lớn có mỏ thẳng hay hơi cong với kích thước trung bình. Tuy nhiên trong bộ Sẻ cũng có một số ít loài có mỏ dị dạng như một số loài chim thuộc phân họ Khướu, có mỏ mảnh, cong và dài hơi quá khổ hay các loài thuộc họ Mỏ rộng có mỏ ngắn, dày và rộng. Bao sừng của mỏ liền thành một khối. Giò và ngón chân thường có kích thước trung bình, với số ngón chân là 4 (3 ngón hướng về phía trước và 1 ngón hướng về sau) và tất cả 4 ngón đều nằm trên một mặt phẳng. Móng ngón chân thường cong. Bộ lông có thể chắc hay xốp, nhưng phần lớn có bộ lông chắc, với nhiều màu sắc khác nhau, trong đó có một số loài có màu rất sặc sỡ, nhất là những loài sống ở các rừng nhiệt đới và á nhiệt đới. Số lông cánh sơ cấp 9-11, lông cánh sơ cấp thứ nhất thường bé. Số lông cánh thứ cấp 9. Số lông đuôi thường là 12, rất ít loài có số lông đuôi nhiều hơn (đến 16) hay ít hơn (đến 6).

Tất cả các loài đều có tuyến phao câu trần (không có lông mọc trên tuyến phao câu).

Chim đực, chim cái và chim non có thể khác nhau nhưng mức độ khác nhau ít hay nhiều là tùy loài. Ở một số loài, chim đực và chim cái khác nhau về kích thước, chim đực thường có cỡ hơi lớn hơn. Ở một số loài khác, sự khác nhau thể hiện ở màu sắc của bộ lông: chim đực có bộ lông màu sặc sỡ hơn, tươi hơn còn chim cái thường có màu xỉn hay nhạt hơn. Bộ lông của chim non thường có màu giống bộ lông của chim cái hay có thêm đốm hoặc vân.

#### ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Đời sống của các loài chim thuộc bộ Sẻ liên quan trực tiếp với cây và cây bụi. Một số loài như chim treo cây, chim sâu, vảnh khuyên, hút mật, vàng anh, bạc má..., hầu như không bao giờ rời khỏi cây. Tuy nhiên trong bộ Sẻ cũng có một số ít loài là những loài chim ở đất thực thụ, chúng kiếm ăn ở mặt đất, nghỉ



ngơi ở mặt đất và làm tổ cũng ở mặt đất như chim đuôi cụt, sơn ca, chim manh, hoét. Ngoài ra còn có một số loài sống ở gần bờ nước như chim lội suối, chích chòe nước, v.v...

Nhiều loài chim thuộc bộ Sẻ di chuyển rất dễ dàng trên mặt đất: một số ít loài bước từng bước một, chân này rồi chân kia như quạ, ác là, sáo, chim cụt, sơn ca, nhưng đa số nhảy bằng hai chân cùng một lúc. Hầu hết các loài di chuyển trên các cành cây một cách nhẹ nhàng. Nhiều loài chim thuộc bộ Sẻ bay giỏi, trong đó có một số loài được xếp vào những loài bay giỏi nhất của lớp chim như nhạn, hús mặt. Tuy có cỡ nhỏ nhưng nhiều loài chim thuộc bộ Sẻ đã bay được những quãng đường di cư dài hàng chục nghìn kilômet.

Hầu hết các loài chim Sẻ đơn thê. Chim non mới nở thuộc loại chim non yếu: mắt chưa mở, da trăn hay chỉ phủ ít lông tơ vì thế mà chúng phải sống một thời gian khá dài trong tổ với sự chăm sóc của chim bố mẹ cho đến lúc mọc đủ lông và bay được mới rời khỏi tổ.

Đặc điểm sinh học đáng chú ý của bộ Sẻ là tổ của chúng được xây dựng rất cẩn thận và hầu hết các loài, ít nhiều đều có tập tính bảo vệ vùng làm tổ. Thường thì hàng năm chim trở về chỗ làm tổ cũ của mình để xây dựng tổ mới. Chọn chỗ làm tổ và bảo vệ vùng làm tổ là công việc của chim đực và cũng vì lẽ đó mà chúng thường trở về vùng làm tổ sớm hơn chim cái.

Mỗi họ chim Sẻ và thậm chí mỗi loài chim Sẻ có những đặc điểm riêng về nơi làm tổ, về hình dạng tổ và về vật liệu làm tổ. Thông thường thì cả hai chim đực và cái cùng tham gia làm tổ, nhưng công việc tìm nguyên vật liệu chủ yếu là do chim đực đảm nhiệm, còn công việc thi công bện tổ chủ yếu là của chim cái. Trứng thường bé và có màu sắc khác nhau. Ở những loài làm tổ trong các hốc cây, hốc đất hay tổ kín (có mái che) thì trứng có màu sáng, như trắng, hồng, xanh nhạt và không có đốm. Còn trứng của các loài chim làm tổ hở thì vỏ trứng có đốm, trông lẫn với nền tổ. Vỏ trứng khá mỏng và điều đó chắc rằng có liên quan đến việc làm tổ phức tạp của các loài chim thuộc bộ Sẻ. Mỗi lứa chim đẻ 3 — 6 trứng nhưng cũng có loài đẻ đến 16 trứng (bạc má) hoặc chỉ đẻ 1 trứng (một vài loài ở châu Úc). Nhiều loài đẻ 2 — 3 lứa một năm, chủ yếu là các loài sống ở vùng nhiệt đới vì ở đây thời gian trong năm thuận lợi cho việc ấp trứng và nuôi chim non dài hơn ở các vùng ôn đới và hàn đới. Ở hầu hết các loài, trong một lứa đẻ, mỗi trứng được đẻ cách nhau 20 — 24 giờ, chỉ riêng nhóm quạ là trứng đẻ cách nhau 1 — 2 ngày. Đa số các loài bắt đầu ấp trứng sau khi đã xong lứa đẻ, rất ít loài ấp từ giữa lứa đẻ hay ấp ngay từ trứng thứ nhất. Trọng lượng trứng so với cơ thể chim cũng khác nhau tùy loài: thường thì các loài chim cỡ lớn đẻ trứng bé: trứng quạ nặng khoảng 2 — 2,2% trọng lượng cơ thể, còn chim bé lại đẻ trứng lớn, trứng chim chích chiếm 14 — 17% trọng lượng cơ thể.

Thời gian ấp trứng ở phần lớn các loài Sẻ kéo dài từ 11 đến 14 ngày, riêng quạ ấp 19 — 20 ngày, chim đàn lia (châu Úc) ấp 40 ngày. Chim non phát triển rất nhanh và rời tổ khá sớm, nhất là những loài làm tổ ở mặt đất, như chim



ser ca rời tổ vào 9 ngày tuổi, sẽ dừng 11 — 12 ngày, nhưng quay lại rời tổ vào khoảng 33 — 35 ngày tuổi. Ở các loài làm tổ trong hốc hay tổ kín thì chim non ở lại tổ lâu hơn như bạc má 23 ngày, chim trèo cây 26 ngày.

Cả hai chim bố, mẹ đều tham gia chăm sóc cho chim non, và sau khi rời tổ, chim non còn được chăm sóc thêm khoảng 10 ngày nữa mới sống tự lập được. Chim non trưởng thành khoảng sau một năm tuổi, riêng quạ thì phải sau 2 năm tuổi mới bắt đầu sinh đẻ.

Thức ăn của các loài chim bộ Sẻ rất khác nhau. Một số loài như ác là, quạ là những loài chim hùn thực, một số loài khác chuyên ăn các loại thức ăn thực vật như quả mềm, hạt, mật hoa, v.v... nhưng tất cả chúng đều nuôi chim non bằng côn trùng (ít ra cũng trong những ngày đầu lúc chim non mới nở), còn đa số các loài chim sẽ ăn côn trùng.

Hầu hết các loài chim thuộc bộ Sẻ là những loài chim có ích. Chúng góp phần rất lớn trong việc hạn chế sự phát triển của nhiều loài côn trùng phá hại cây trồng và cây rừng. Tuy rằng trong chúng có một số loài như sẻ di ăn lúa, kê, chào mào, bông lau ăn một số hoa, quả, nhưng thiệt hại do chúng gây nên không đáng kể và thường chỉ bó hẹp trong một khoảng thời gian nhất định hay trong một số vùng nhất định và những thiệt hại đó không thể so được với mỗi lợi lớn mà chúng đem lại, nhất là trong thời kỳ nuôi chim non. Nhiều loài chim đi cư như chào bèo, nhạn, chim manh, chia vôi, ..., với số lượng lớn cá thể, chúng đã tiêu diệt nhiều côn trùng có hại, sâu trùng và trứng của chúng.

Ngoài ra, chúng ta cũng không quên rằng nhiều loài chim thuộc bộ Sẻ với giọng hót hay, màu sắc đẹp, chúng đã đem lại niềm vui cho con người.

## PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bộ Sẻ là nhóm chim đông nhất trong lớp chim và gồm hơn 5.000 loài (5.093 theo Mayer, 1946). Chúng phân bố ở hầu khắp các nơi trên mặt đất. Trừ châu Nam cực ra, còn ở hầu hết các cảnh quan, từ các đồng ruộng xa xôi ở vùng cực bắc cho đến các đảo đại dương, từ các đỉnh núi cao đến các rừng rậm, từ những làng mạc, đồng ruộng cho đến các thành phố đông đúc, chỗ nào cũng có chim sẻ sinh sống.

Dựa vào các đặc điểm của tiếng kêu (cấu tạo của miệng quản), cấu tạo chân và ngón chân, một số đặc điểm cấu tạo khác và đặc điểm sinh học mà các nhà điều loại học đã chia bộ Sẻ ra thành 3 phân bộ: phân bộ Mỏ rộng — *Eurylaimi*, chỉ có một họ với 14 loài phân bố ở châu Phi và Đông nam châu Á; phân bộ Sẻ kêu — *Clamatores* gồm 11 họ với 1.097 loài phân bố chính ở Nam Mỹ và một số ít loài ở Bắc Mỹ và vùng nhiệt đới của các châu Âu — Á; phân bộ Sẻ hót — *Oscines* phân bố rộng rãi trên khắp thế giới và chiếm số lượng đông nhất — khoảng 4.000 loài thuộc 52 họ.



Ở Việt nam có khoảng 369 loài, 24 họ, thuộc cả 3 phân bộ: phân bộ Mỏ rộng chỉ có 1 họ là họ Mỏ rộng *Eurylaimidae*, phân bộ Sẻ kêu có 1 họ là họ Đuôi cụt *Pittidae* và phân bộ Sẻ hót có 22 họ.

..

## BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC HỌ

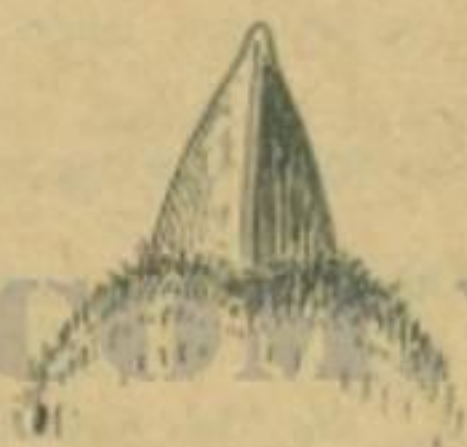
1. Mỏ mập, dày và rộng, mút mỏ cong (hình 17). Gốc của 3 ngón chân trước ít nhiều dính liền nhau, phía trước giò phủ một vảy dài suốt dọc cả giò hay có vảy ngang, phía sau giò có phủ vảy nhỏ.

Họ Mỏ rộng *Eurylaimidae*,

xem trang 023

Không đủ các đặc điểm như trên

xem 2



Hình 17. Mỏ chim mỏ rộng xanh.

2. (1) Mép sau giò tròn và có phủ vảy ngang (hình 18,a).

Họ Sẻ ca *Alaudidae*,

xem trang 037

Mép sau giò không tròn mà có cạnh sắc do hai tấm sừng ghép dọc theo giò (hình 18,b)

xem 3



Hình 18. Chân chim:

a) chân sẻ ca; b) chân chim manh lớn.



3.(2) Cạnh của phần trước mỏ có răng cưa nhỏ (xem lúp, hình 284). Chim  
thường có cỡ bé. xem 4

Cạnh của phần trước mỏ trơn, không có răng cưa nhỏ xem 5

4. (3) Mỏ ngắn hình tam giác. Có 9 lông cánh sơ cấp (trừ một giống có 10 lông  
cánh sơ cấp, nhưng lông thứ nhất rất bé).

*Họ Chim Sâu Dicaeidae,* xem trang 329

Mỏ trung bình hay dài, ít nhiều hình trụ và cong đều. Có 10 lông cánh sơ  
cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất bé.

*Họ Hút mật Nectarinidae,* xem trang 334



Hình 19. Mỏ hút mật  
(vẽ phóng đại để thấy hình răng cưa).



Hình 20. Đầu nhọn.



5. (3) Mỏ rộng, dẹp theo chiều trên dưới, ngắn nhưng góc mép mỏ ấn sâu vào  
đến ngang mắt (hình 20).

*Họ Nhạn Hirundinidae,* xem trang 040

Mỏ hình khác xem 6

6.(5) Lúc khép cánh, mút cánh dài quá đuôi rất nhiều (hình 97)

*Họ Nhạn rừng Artamidae,* xem trang 125

Lúc khép cánh, mút cánh không dài quá đuôi hay hơi dài quá đuôi xem 7

7. (6) Mút cánh tròn, có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn  
lông bao cánh sơ cấp rất nhiều xem 8

Mút cánh nhọn hoặc vuông; có 9 lông cánh sơ cấp, nếu có 10 lông cánh sơ  
cấp thì lông thứ nhất rất bé, nó thường không dài hơn lông bao cánh sơ cấp.  
xem 23

8. (7) Chân kiểu chân trèo, ngón sau dài bằng ngón giữa (tính cả móng) hoặc dài  
hơn ngón giữa. Mút mỏ trên không có vết khuyết, hoặc vết khuyết rất bé.  
xem 9

Chân không phải kiểu chân trèo, ngón sau ngắn hơn ngón giữa (kể cả  
móng). Mút mỏ trên thường có vết khuyết khá rõ xem 10

9. (8) Mỏ hơi cong, không có lông mép. Lỗ mũi không có lông che kín. Lông  
đuôi cứng.



*Họ Đuôi cứng Certhiidae,*

xem trang 327

Mỏ thẳng, có lông mép rất mảnh. Lỗ mũi có lông thưa che. Lông đuôi ngắn và mềm.

*Họ Trèo cây Sittidae,*

xem trang 323

10. (8) Đuôi ngắn so với kích thước của cơ thể, thường chỉ dài khoảng 1/2 chiều dài của cánh  
xem 11

Đuôi không ngắn so với kích thước cơ thể, thường dài trên 2/3 chiều dài của cánh  
xem 12

11. (10) Toàn bộ lông màu nâu gụ đen, mặt lưng hơi nhạt hơn.

*Họ Lạ suối Cinclidae,*

xem trang 141

Bộ lông màu khác

*Họ Đuôi cụt Pittidae,*

xem trang 28

12. (10) Phía trước giò trơn, không có vảy ngang, hoặc chỉ có ở 1/3 phía dưới  
xem 13

Phía trước giò có vảy ngang, thưa hoặc dày  
xem 15

13. (12) Lông thân mềm, xốp. Phía sau cổ có lông tơ dài hoặc ngắn như tóc. Chân ngắn (so với cơ thể). Mép mỏ có lông.

*Họ Chào mào Pycnonotidae,*

xem trang 071

Lông thân cứng, chắc. Phía sau cổ không có lông tơ như tóc. Chân dài (so với cơ thể)  
xem 14

14. (13) Mỏ nhỏ, nhọn dài gần bằng đầu hay dài hơn đầu vết khuyết ở mút mỏ không rõ. Có lông mép. Nếu không có lông mép thì mũi có phủ màng da mỏng.

*Họ Đớp ruồi Muscicapidae,*

*Phân họ Chim chích Sylviinae,*

xem trang 250

Mỏ to, khỏe, ngắn hơi dẹt theo hướng hai bên, mút mỏ có vết khuyết rõ. Không có lông mép hoặc có lông mép.

*Họ Đớp ruồi Muscicapidae,*

*Phân họ Chích chòe Turdinae,*

xem trang 142

15. (12) Mỏ ngắn, cao, khỏe và dẹt theo hướng hai bên rất rõ (hình 21 và 22).  
xem 16

Mỏ không có hình dạng như trên  
xem 17



16. (15) Mỏ cong đều, không có mấu răng (hình 21)

Họ Đớp ruồi *Muscicapidae*,

Giống Khướu mỏ dẹt *Paradoxornis*,

xem trang 206

Mỏ cong ở phần chóp, có mấu răng rất rõ (hình 22)



Hình 21. Đầu khướu mỏ dẹt.



Hình 22. Đầu bách thanh.

Họ Bách thanh *Laniidae*,

xem trang 95

17. (15) Chim cỡ nhỏ, mỏ ngắn, khỏe, hình chóp nón.

Họ Bạc má *Paridae*,

xem trang 316

Mỏ không phải hình nón và không ngắn

xem 18

18. (17) 10 lông đuôi, đuôi dài, hình chẻ đôi sâu, hay 2 lông đuôi ngoài cùng có dải rất dài hay mút phiến ngoài của hai lông ngoài cùng uốn cong lên (hình 23).

Họ Chèo bẻo *Dicruridae*,

xem trang 117

12 lông đuôi, đuôi không có hình như trên

xem 19



Hình 23. Đuôi chim:

a) đuôi chèo bẻo ; b) đuôi chèo bẻo bờm ; c) đuôi chèo bẻo mỏ quạ.

19. (18) Chim cỡ lớn hoặc trung bình. Mỏ dày, khỏe. Chân khỏe.

Đuôi dài (hầu hết có đuôi dài trên 150mm).



*Họ Quạ Corvidae,*

xem trang 127

Chim cỡ trung bình và bé. Mỏ nhỏ hoặc trung bình, trừ vài trường hợp mỏ rất dài (trên 40 mm). Chân khỏe. Đuôi ngắn dưới 150 mm

xem 20

20. (19) Thân lông ở sườn cứng.

*Họ Phụng hoàng Campephagidae,*

xem trang 059.

Thân lông ở sườn bình thường.

21. (20) Lông chủ yếu màu xanh lam, màu lục, màu vàng lục (hoa lý) hoặc màu vàng. Giò ngắn hơn mỏ.

*Họ Chim lam Irenidae,*

xem trang 088

Lông có màu khác. Giò dài hơn mỏ. Nếu mỏ dài hơn giò thì giò phải dài trên 40 mm và mỏ cong.

xem 22

22. (21) Chim cỡ bé, mỏ nhỏ, nhọn. Chân dài nhưng yếu.

*Họ Đớp ruồi Muscicapidae,*

*Phân họ Chim chích Sylviinae,*

xem trang 250

Chim cỡ trung bình hay bé. Mỏ khỏe. Chân khỏe.

*Họ Đớp ruồi Muscicapidae*

*Phân họ Khướu Timaliinae,*

xem trang 181

23. (7) Phía sau gáy có tấm da vàng.

*Họ Sáo Sturnidae*

*Giống Yềngr Gracula,*

xem trang 110

Phía sau đầu không có tấm da

xem 24

24. (23) Lông cánh sơ cấp thứ nhất, hoặc lông cánh sơ cấp thứ hai (nếu lông thứ nhất rất bé) dài nhất, các lông phía trong ngắn dần nên mút cánh nhọn.

*Họ Sáo Sturnidae,*

xem 101

Lông cánh sơ cấp thứ nhất hoặc lông thứ hai (nếu lông thứ nhất rất bé) dài bằng các lông ở phía trong nên mút cánh hình vuông.

xem 25

Lông cánh sơ cấp thứ nhất chỉ dài khoảng 1/2 lông thứ 2. Bộ lông có màu vàng hay màu đỏ

*Họ Vàng anh Oriolidae,*

xem trang 112



25. (24) Có 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp hoặc tam cấp dài nhất dài gần đến hết cánh (hình 24). Móng ngón chân sau dài.



Hình 24. Cánh chìa vôi.

Họ Chua vôi *Motacillidae*,

xem trang 048

Có 10 hoặc 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp dài nhất chỉ dài hơn quá 1/2 cánh. Móng ngón chân sau bình thường

xem 26

26. (25) Mỏ ngắn, khỏe, ít nhiều hình chóp nón, hay mỏ chéo (hình 25) xem 27  
Mỏ hình khác

xem 29



Hình 25. Mỏ chim:

a) chim sẻ; b) chim mỏ chéo.

27. (26) Có 10 lông cánh sơ cấp

Họ Sẻ *Ploceidae*

xem trang 352

Có 9 lông cánh sơ cấp

xem 28

28. (27) Có hai vết hung ở gốc lông cánh sơ cấp.

Họ Sẻ *Ploceidae*

Giống Sẻ *Passer*,

xem trang 354

Không có hai vết hung ở gốc lông cánh sơ cấp.

Họ Sẻ đồng *Fringillidae*,

xem trang 361

29. (26) Mỏ đẹp.

Họ Đớp ruồi *Muscicapidae*

Phân họ Đớp ruồi *Muscicapinae*,

xem trang 289

Mỏ không đẹp

xem 30



30. (29) Chim cỡ nhỏ, cánh ngắn dưới 60mm. Lông chủ yếu màu vàng lục. Xung quanh mắt có vòng trắng.

Họ Vành khuyên *Zosteropidae*.

xem trang 350

Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 60mm. Mặt trên thân không có màu vàng lục. Xung quanh mắt không có vòng trắng.

Họ Sáo *Sturnidae*.

xem trang 101

## HỌ MỎ RỘNG EURYLAIMIDAE

Họ Mỏ rộng gồm 14 loài phân bố chính ở vùng Đông nam Á từ Himalai đến quần đảo Philippin ở phía đông và đảo Xumatra, Kalimantan ở phía nam, ngoài ra rải rác họ Mỏ rộng cũng có cả ở châu Phi.

Đặc điểm chính của họ Mỏ rộng là mình quăn có cấu tạo đơn giản và chỉ có một đôi cơ, ở giữa các dây chằng ở chân *flexor longus hallucis* và *flexor profundus digitorum* có khúc nối *vinculum* (hình 26), các ngón chân trước có phần gốc dính với nhau, ngón 3 và 4 chỉ có một đốt ngoài tự do. Có 15 đốt sống cổ (ở các loài chim khác thường có 14 đốt). Mỏ của tất cả các loài thuộc họ này rất rộng và dẹp theo chiều trên dưới. Chân ngắn, khỏe và thích nghi với đời sống ở trên cây. Bộ lông mềm và thường có màu tươi sáng như lục, xanh nhạt và nâu, nhất là các loài ở Đông nam Á.

Các loài thuộc họ Mỏ rộng hầu hết là những loài chim sống ở rừng rậm. Phần lớn thời gian trong ngày chúng thường ngồi yên lặng trong những cành cây rậm rạp, nhưng lúc kiếm ăn thì chúng lại rất hoạt động, chuyển từ cành này sang cành kia và kêu luôn miệng. Tổ của chúng khá lớn, hình quả bầu có cửa bên và treo bằng một sợi dây nhỏ, dài ở cuối các cành cây nằm ngang và thường là ngả trên mặt nước.

Ở Việt nam có 6 loài thuộc 6 giống.



Hình 26. Giò chim Mỏ rộng bụng đỏ:

f.l.h.—flexor longus hallucis;  
f.p.d. — flexor profundus digitorum.

## Bảng định loại các giống

### 1. Lỗ mũi trần

xem 2

Lỗ mũi và phần gốc mỏ bị lông trước mắt che kín (hình 27)



Giống Mỏ rộng xồm *Calyptomena*,

xem trang 027

2.(1) Đuôi ngắn hơn cánh xem 3

Đuôi dài hơn cánh

Giống Mỏ rộng xanh  
*Puarisomus*,

xem trang 027

3.(2) Mép mỏ trên lõm xem 4

Mép mỏ trên thẳng xem 5

4. (3) Vùng dưới mắt có phủ lông



Hình 27. Đầu mỏ rộng xồm.

Giống Mỏ rộng hồng *Eurylaimus*,

xem trang 024

Vùng dưới mắt trụi lông

Giống Mỏ rộng đen *Corydon*,

xem trang 025

5. (3) Lỗ mũi dài và nằm cách trán khoảng 1/3  
chiều dài mỏ

Giống Mỏ rộng bụng đỏ *Cymbirhynchus*,  
xem trang 025

Lỗ mũi tròn và nằm sát trán.

Giống Mỏ rộng hung *Serilophus*,

xem trang 026



Hình 28. Mỏ rộng hồng.

### Giống mỏ rộng hồng *Eurylaimus* Horsfield, 1822

#### 418. Mỏ rộng hồng

*Eurylaimus javanicus friedmanni* Deignan

*Eurylaimus javanicus friedmanni* Deignan, 1947, Proc. Biol. Soc. Washington,  
60 : 120, Sathami, Hinlap, Eastern Siam.

Chim đực trưởng thành. Đầu và họng hồng phớt nâu tím, đỉnh đầu hơi thẫm hơn, hai bên má hơi phớt hồng, trán và trước mắt đen. Lưng, hông và trên đuôi đen lẫn vàng nhạt. Lông vai hẹp và dài với phiến ngoài của lông màu vàng nhạt. Lông bao cánh và lông cánh đen, các lông cánh thứ cấp có vệt vàng ở phiến ngoài, các lông cánh sơ cấp có màu hung nâu ở gốc lông và viền trắng nhạt ở phiến ngoài. Mép cánh, nách và dưới cánh vàng nhạt. Họng và ngực hồng tím thẫm hơi phớt xám, phía dưới ngực có một vòng đen hẹp, tiếp theo sau là một dải xám. Phần còn lại của mặt bụng hồng hơi phớt tím. Đuôi đen có vệt vàng nhạt ở gần mút phiến trong, các lông đuôi giữa không có vệt vàng này.



Chim cái. Giống như chim đực nhưng không có vòng đen ở cổ.

Mắt xanh. Mỏ xanh, chóp mỏ phớt lục, mép mỏ xanh hay đen. Chân hồng hay hồng phớt tím.

Kích thước. Cánh : 102 - 113 ; đuôi : 65 - 70 ; giò : 27 ; mỏ : 33mm.

Phân bố. Loài mỏ rộng này phân bố ở Mã lai, Miến điện, Thái lan, Xumatra, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở vùng An bình, Biên hòa & Nam bộ, vùng Ninh thuận ở miền Nam Trung bộ và Đặc lực ở Tây nguyên.

### Giống Mỏ rộng bụng đỏ *Cymbirhynchus* Vigors, 1830

#### 419. Mỏ rộng bụng đỏ

*Cymbirhynchus macrorhynchus siamensis* Schauensee và Ripley

*Cymbirhynchus macrorhynchus siamensis* Schauensee et Ripley, 1940, Pr. A.S. Philadelphia : 338, Pran S.O. Siam.

Chim trưởng thành. Đầu, mặt, cằm, trên lưng, một dải ở trước ngực và đuôi đen. Họng, ngực, bụng, phần sau lưng và trên đuôi đỏ. Lông vai hẹp, dài và nhọn có màu trắng. Các lông cánh sơ cấp và lông bao cánh đen và có một dải trắng ở gốc phiến lông trong, trừ ba lông ngoài cùng. Lông bao dưới cánh và nách trắng đục. Đuôi đen, các lông phía ngoài có một dải trắng ở gần mút lông.



Hình 29. Mỏ rộng bụng đỏ.

Mắt lục. Mỏ xanh nhạt, mép mỏ dưới vàng. Giò xanh phớt tím.

Kích thước. Cánh : 97 - 105 ; đuôi : 88 - 98 ; giò : 23 - 25 ; mỏ : 20 - 24mm.

Phân bố. Loài mỏ rộng này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Campuchia, Việt nam và Mã lai.

Ở Việt nam gặp loài này khá nhiều trong rừng ở Nam bộ.

### Giống Mỏ rộng đen *Corydon* Lesson, 1828

#### 420. Mỏ rộng đen

*Corydon sumatranus khmerensis* Deignan

*Corydon sumatranus khmerensis* Deignan, 1947, Proc. Biol. Soc. Washington, 60 : 120, Daban, S. Vietnam.



Chim trưởng thành. Nhìn chung bộ lông màu đen khói, mặt bụng hơi phớt nâu. Cằm xám nâu. Họng và ngực trên trắng phớt nâu. Các lông ở giữa lưng có một vết



trắng, hung và đỏ ở phần gốc lông nhưng thường bị che khuất. Ở gốc các lông cánh sơ cấp có một dải trắng rộng. Ở các lông đuôi ngoài cũng có dải vàng, nhưng hẹp hơn.

Mắt nâu, da quanh mắt hồng. Mỏ trắng hồng, mép mỏ và mút mỏ phớt xám. Chân nâu.

Kích thước. Cánh: 127 - 140; 88 - 94; giò: 25 - 26; mỏ: 27 - 28 mm.

Phân bố. Mỏ rộng đen phân bố ở Thái lan, Đông dương và Xumatra.

Hình 30. Mỏ rộng đen.

Ở Việt nam mỏ rộng đen có thể có ở các rừng rậm từ Nghệ an trở vào nam, nhưng khá hiếm. Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Nghệ an (Phủ quỳ), Ninh thuận, Biên hòa và Phú riêng.

### Giống Mỏ rộng hung *Serilophus* Swainson, 1837

#### 421. Mỏ rộng hung

*Serilophus lunatus elizabethae* La Touche,

*Serilophus lunatus elizabethae* La Touche, 1924, Bull. Brit. Orn. Cl. 42: 14, Hokeou.

Chim được trưởng thành. Trán xám, chuyển dần thành hung xám ở đỉnh đầu và gáy. Trên mắt có dải lông mày rộng màu đen. Lưng và vai nâu xám thẫm chuyển dần thành hung nâu tươi ở hông và trên đuôi. Đuôi đen, hai hay ba lông đuôi ngoài cùng có mút trắng. Lông bao cánh đen. Lông cánh sơ cấp đen, ở gốc cánh có vết xanh rộng, trừ lông ngoài cùng, và một vết trắng ở gốc phiến lông trong; mút các lông sơ cấp 3 và 4 có vết trắng hình tam giác ở phiến lông trong; các lông cánh sơ cấp trong cùng và các lông cánh thứ cấp có phần mút phiến lông trong hung nâu và có mép ngoài xanh tươi; các lông cánh tam cấp hung nâu nhạt ở nửa ngoài. Hai bên đầu nâu xám nhạt. Toàn bộ mặt bụng xám bạc, cằm, họng và giữa bụng gần như trắng hoàn toàn. Đùi đen.

Chim cái. Nhìn chung giống chim đực nhưng có vòng trắng ngang qua trước cổ và hai bên cổ.

Mắt nâu thẫm, da mí mắt vàng nhạt. Mỏ xanh, gốc mỏ vàng cam. Chân vàng lục.

Kích thước. Cánh: 82 - 95; đuôi: 61 - 65; giò: 20; mỏ: 14 - 15 mm.

Phân bố. Mỏ rộng hung phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.



Ở Việt nam mỏ rộng hung có ở các vùng rừng từ bắc chí nam nhưng số lượng không nhiều.

422. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Nam Trung bộ và Lào thuộc phân loài *S. l. impavidus* Deignan.

### Giống mỏ rộng xanh *Psarisomus Swainson, 1837*

#### 423. Mỏ rộng xanh

*Psarisomus dalhousiae dalhousiae* (Jameson)

*Eurylaemus Dalhousiae* Jameson, 1835, Edinb. New Phil. Journ. 18:389, N. India.

Chim trưởng thành. Một dải hẹp ở trán, trước mắt, dưới mắt, cằm, họng, hai bên cổ và một vòng hẹp ở sau cổ vàng nhạt, hơi phớt lục ở trán, mặt và họng. Hai bên gáy có hai vệt vàng nhạt. Giữa đỉnh đầu có một vệt xanh. Phần còn lại ở đầu và gáy đen. Lưng, vai, hông, trên đuôi và cánh lục thẫm. Lông cánh sơ cấp đen với mép lục, phần gốc của phiến lông ngoài xanh biếc và một vệt trắng ở phần gốc phiến lông trong. Lông cánh thứ cấp đen với mép lục. Lông đuôi xanh thẫm, mặt dưới của lông đuôi đen. Ngực lục tươi chuyển dần thành xanh lục ở bụng, sườn và dưới đuôi.

Mắt nâu hay xám. Mỏ xanh xám, mép và sống mỏ vàng nhạt hay xám. Chân lục.

Kích thước. Cánh: 93 - 114; đuôi: 110 - 120; giò: 26 - 27; mỏ 15 - 17 mm.

Phân bố. Mỏ rộng xanh phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương. Ở Việt nam phân loài *P. d. dalhousiae* có ở hầu hết các rừng từ Trung Trung bộ trở ra.

424. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Nam Trung bộ và Campuchia thuộc phân loài *P. d. divinus* Deignan.

### Giống Mỏ rộng xồm *Calyptomena Raffles, 1822*

#### 425. Mỏ rộng xồm

*Calyptomena viridis continentis* Robinson và Kloss



Hình 31. Mỏ rộng xanh.



*Calyptomena viridis continentis* Robinson et Kloss, 1923, J. Fed. Mal. St. Mus.  
11 : 54, Kra.



*Chim đực trưởng thành.* Nhìn chung toàn bộ lông, cả mặt lưng lẫn mặt bụng lục tươi, đôi chỗ hơi phớt xanh. Một điểm nhỏ màu vàng ở phía trước và trên mắt, tiếp theo phía trước là một điểm đen rộng hơn nhưng thường bị lông trước mắt che khuất. Phía sau tai có một điểm đen rộng. Ở cánh có ba dải đen. Lông cánh sơ cấp đen viền lục, lông cánh thứ cấp lục. Đuôi lục, mặt dưới lông đuôi đen nhạt phớt xanh lục.

*Chim cái.* Toàn bộ lông màu lục hơi xỉn và không có các vết đen.

Mắt nâu. Mỏ lục, sống mũi đen. Chân lục vàng nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 92 - 108 ; đuôi : 50 - 65 ; giò : 20 - 23 ; mỏ : 25 - 27mm

*Phân bố.* Loài mỏ rộng xồm này phân bố ở Mã lai và Nam Đông dương. Ở Việt nam mới gặp loài này ở Tây ninh.

## TIMSACH.COM.VN

### HỌ ĐUÔI CỤT PITTIDAE

Họ Đuôi cụt gồm 23 loài thuộc hai giống phân bố ở vùng Đông nam Á từ Himalai đến Nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và châu Úc. Một số ít loài phân bố cả ở châu Phi.

Họ Đuôi cụt gồm các loài chim cỡ trung bình, thường lớn bằng chim sẻ. Đuôi của chúng ngắn và đôi khi rất ngắn trông như cụt đuôi, chân khá dài với ngón chân khỏe, cánh ngắn, tròn. Số lông cánh sơ cấp là 10. Bộ lông của Đuôi cụt thường có màu sắc sặc sỡ, một số loài màu lông của chim cái và chim đực rất khác nhau, nhưng ở một số loài khác thì sự khác nhau lại không đáng kể.

Hầu hết các loài thuộc họ Đuôi cụt là những loài chim ở rừng rậm. Phần lớn thời gian chúng kiếm ăn ở mặt đất, trên các đám lá khô hay chỗ đất ẩm ướt. Tò của chúng thường làm ngay trên mặt đất, trong các kẽ đá hay đám rế cây, một số ít loài làm tổ ở trên cành cây cao.

Ở Việt nam có 8 loài thuộc cả 2 giống.

### Bảng định loại các giống

— Hai bên gáy có dải lông màu dài

Giống Đuôi cụt nâu *Anthocincla*

xem trang 036



— Hai bên gáy không có dải lông mào

*Giống Đuôi cụt Pitta.*

xem trang 029



### Giống Đuôi cụt Pitta Vieillot, 1816

#### Bảng định loại các loài

1. Giữa bụng và dưới đuôi đỏ xem 2  
Giữa bụng và dưới đuôi không có màu đỏ xem 3
2. (1) Đầu và cổ đen (giữa đỉnh đầu có thể nâu đen)  
*Đuôi cụt đầu đen Pitta sordida,* xem trang 035  
Đầu và cổ không hoàn toàn đen; cằm, họng trắng đục hay hung vàng nhạt  
*Đuôi cụt bụng đỏ Pitta brachyura,* xem trang 035
3. (1) Gáy màu đỏ  
*Đuôi cụt đầu đỏ Pitta cyanea,* xem trang 032  
Gáy không có màu đỏ
4. (3) Bụng vàng có vân đen xem 4  
*Đuôi cụt bụng vân Pitta elliotti,* xem trang 033  
Bụng không có màu vàng xem 5
5. (4) Gáy và sau cổ xanh hay xanh phớt lục, màu này phân biệt rõ với màu hung nâu ở đỉnh đầu  
*Đuôi cụt gáy xanh Pitta nipalensis,* xem trang 031  
Gáy và sau cổ hung tươi hơi phớt vàng, phần này phân biệt rõ với màu lục thẫm ở lưng  
*Đuôi cụt đầu hung Pitta oatesi,* xem trang 032  
Gáy và sau cổ lục nhạt, phớt hung hay xanh phớt lục, phần này gần đồng màu với đỉnh đầu và phần trên lưng hay đồng màu với một trong hai phần này.  
*Đuôi cụt đầu xám Pitta soror,* xem trang 029



426. Đuôi cụt đầu xám

*Pitta soror soror Wardlaw Ramsay*

*Pitta (Hydrophas) soror Wardlaw Ramsay, 1881, Ibis : 496, Saigon.*



Chim đực trưởng thành. Trán, má và tai xám. Trước mắt nâu. Đỉnh đầu lục xanh nhạt chuyển dần thành xanh nhạt xám ở gáy và thành hung nâu ở dải



Hình 33. Đuôi cụt đầu xám.

hẹp trên và sau mắt. Lưng, vai và lông cánh tam cấp lục tươi. Lông cánh thứ cấp và bao cánh nâu nhạt, mỗi lông đều có viền hung nhạt ở mút lông. Hồng và trên đuôi xanh. Đuôi lục. Cằm trắng nhạt. Họng, ngực, hai bên cổ và sườn hung nâu. Có vết đen nhỏ ở phía sau tai, và phần gốc đen của các lông ở hai bên cổ hơi lộ ra ngoài ở đôi chỗ. Bụng và dưới đuôi trắng nhạt.

Chim cái. Nhìn chung giống chim đực nhưng màu xỉn hơn.

Chim non. Gần giống chim cái nhưng các vết đen ở cổ rõ hơn, trông như có chấm, mặt bụng ít nhiều phớt hung hay xám, trước đỉnh đầu hung hay nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu sẫm. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh : 105 - 120 ; đuôi : 55 - 63 ; giò : 47 - 50 ; mỏ : 22 - 24mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cụt này phân bố ở Campuchia và Việt nam khoảng từ Quảng Trị trở vào nam.

#### 427. Đuôi cụt đầu xám

*Pitta soror tonkinensis* Delacour

*Pitta douglasi tonkinensis* Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 156, Bắc cạn.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông của phân loài *P.s. tonkinensis* gần giống phân loài *P. s. soror*, nhưng màu nâu ở mặt bụng nhạt hơn và ít hung hơn, đầu và gáy xanh nhạt và phớt lục và gần đồng màu với lưng.

Chim cái. Màu xỉn hơn chim đực.

Mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 114 - 129 ; đuôi : 61 - 68 ; giò : 53 - 59 ; mỏ : 23 - 26mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cụt này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam. Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Ninh bình, Hòa bình, Lai châu, Bắc thái, Vĩnh phú và Thanh hóa.

#### 428. Đuôi cụt đầu xám

*Pitta soror petersi* Delacour

*Pitta soror petersi* Delacour, 1934, Bull. Brit. Or. Cl., 34 : 94, Phú quí, Nghệ an.



Chim đực trưởng thành. Phần loài này có bộ lông với màu sắc trung gian giữa hai phân loài *P. s. soror* và *P. s. tonkinensis*. Gáy và đỉnh đầu xanh nhạt phớt lục, trông thẫm hơn ở phân loài *tonkinensis* nhưng lại nhạt hơn phân loài *soror*.

Chim cái. Màu xỉn hơn chim đực.

Mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 115 - 122 ; đuôi : 65 - 68 ; giò : 47 - 49 ; mỏ : 26 - 29mm.

Phân bố. Phần loài đuôi cụt này phân bố ở Trung Lào và Trung Trung bộ Việt nam. Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Nghệ an và Thanh hóa.

..

#### 429. Đuôi cụt gáy xanh

*Pitta nipalensis* Hodgson

*Paludicola nipalensis* Hodgson, 1837, Journ. Asiat. Soc. Beng. 6 : 103, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung gần giống loài *P. soror* nhưng màu hơi thẫm hơn. Trán, đỉnh đầu, ngực và bụng hung nâu, cằm và giữa bụng màu hơi nhạt hơn. Gáy và sau cổ xanh. Lưng và cánh lục lờn hung nâu.

Chim cái. Giống chim đực nhưng màu hơi nhạt hơn, gáy và sau cổ xanh phớt lục.



Hình 34. Đuôi cụt gáy xanh.



Chim non. Mặt lưng nâu đen nhạt, mỗi lông đều có vết nâu nhạt ở mút lông. Mặt bụng cũng tương tự mặt lưng nhưng sáng hơn, các vết nâu nhạt hơn và rộng hơn. Mỏ vàng.

Kích thước. Cánh : 104 - 129 ; đuôi : 60 - 68 ; giò : 51 - 59 ; mỏ : 23 - 26mm.

Phân bố. Loài đuôi cụt này phân bố ở đông Bengan, Axam, Nêpan. Bắc Miến điện, Nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Thanh hóa, Vĩnh phú, Bắc cạn và Lai châu.

Theo Delacour thì đuôi cụt gáy xanh ở Việt nam thuộc phân loài *P. nipolensis hendeei* Bangs và Van Tyne.

#### 430. Đuôi cụt đầu hung

*Pitta oatesi castaneiceps* Delacour và Jabouille

*Hydroornis oatesi castaneiceps* Delacour et Jabouille, 1930, L'oiseau, 7 : 405, Chapa.

Chim được trưởng thành. Đầu và cổ hung tươi hơi phớt vàng. Mặt lưng lục thẫm, hông và trên đuôi hơi phớt xanh. Họng nâu phớt hồng. Phần còn lại của mặt bụng nâu thẫm.

Chim cái. Màu hơi xỉn hơn chim đực.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen, chóp mỏ hơi nhạt, gốc mỏ hồng. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh : 112 - 128 ; đuôi : 64 ; giò : 45 ; mỏ : 29 mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cụt đầu hung phân bố ở Lào và vùng Tây bắc Việt nam, ở độ cao trên dưới 1000m.

431. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Nam Trung bộ Việt nam (Lâm đồng) và Nam Lào là thuộc phân loài *P. o. bolovenensis* Delacour.

#### 432. Đuôi cụt đầu đỏ

*Pitta cyanea willoughbyi* Delacour

*Pitta cyanea willoughbyi* Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 12, Xieng khoang.

Chim được trưởng thành. Một dải đen rộng bắt đầu từ trước mắt đi qua mắt trên tai và kéo dài ra sau gáy. Trán và đỉnh đầu nâu nhạt xám, giữa trán và giữa đỉnh đầu có một dải đen kéo dài đến gáy. Các lông ở gáy kéo dài ra thành mào. Lông có màu đỏ hơi phớt vàng. Má và tai hung nâu nhạt. Mặt lưng kể cả cánh, trên đuôi và đuôi xanh tươi. Lông cánh sơ cấp nâu, sáu lông ngoài có phần gốc của phiến lông trong trắng và từ lông thứ 2 đến lông thứ 7 có dải trắng hẹp ở phiến lông ngoài. Lông cánh thứ cấp có mép ngoài xanh. Lông bao dưới cánh trắng.

Cổ và họng trắng đục lẫn đen. Hai bên cổ có vết đen rộng, đôi chỗ có điểm trắng ở giữa lông. Tiếp theo là một dải trắng ngang qua phần trên ngực và hai





Hình 35. Đuôi cụt đầu đỏ.

bên cổ. Ngực, sườn và bụng xám lẫn hung nhạt, ở ngực hơi phớt đỏ, mỗi lông đều có vệt ngang đen làm cho toàn bộ mặt bụng lốm đốm có vân ngang. Phần sau bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái. Màu hơi xỉn hơn, mặt lưng màu lục xám hơi phớt xanh.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, chóp mỏ hơi nhạt, gốc mỏ dưới hơi hồng. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh: 112 - 128; đuôi: 64; giò: 45; mỏ: 29 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Thượng Lào và vùng Tây bắc Việt nam ở độ cao trên 1.000 m.

#### 433. Đuôi cụt bụng vàng

*Pitta ellioti* Oustalet

*Pitta ellioti* Oustalet, 1874, Bull. Soc. Phil. 11: 59, Cochinchine.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy lục tươi hơi phớt xanh, về phía trán màu hơi nhạt hơn. Một dải đen rộng bắt đầu từ trước mắt, đi qua mắt, tai và kéo dài ra đến gáy. Lưng, cánh, hông và trên đuôi xanh phớt lục và nâu, mỗi lông có phần gốc nâu, phần giữa và cuối xanh, mép lông lục. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm hơi đỏ, lông cánh thứ cấp nâu xám. Đuôi xanh phớt lục. Họng trắng nhạt, chuyển dần thành xanh nhạt hay lục nhạt hơi xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng có vân ngang đen trừ một dải giữa bụng xanh tím thẫm. Lông dưới đuôi có phần gốc đen và phần cuối lục hay xanh.



Chim cái. Đỉnh đầu và gáy hung nâu với dải trên mắt nâu nhạt; họng, ngực và hai bên cổ nâu nhạt. Dải đen ở hai bên đầu có vạch nâu ở phía sau mắt. Dải giữa bụng vàng nhạt. Phần vàng có vằn đen ở mặt bụng trông xỉn hơn ở chim đực. Lưng và cánh nhiều màu lục và ít màu xanh hơn ở chim đực.



Hình 36. Đuôi cụt bụng vàng.

Chim non. Gần giống chim cái.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân hồng nhạt.

Kích thước. Cánh: 102 - 116; đuôi: 55; giò: 40; mỏ: 20 mm.

Phân bố. Loài đuôi cụt xanh này phân bố ở Lào, Campuchia và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được đuôi cụt xanh ở các rừng ở Bắc thái, Thanh hóa, Nghệ an, Hải văn và An bình.

#### 434. Đuôi cụt bụng đỏ

*Pitta brachyura nympha* Temminck và Schlegel

*Pitta nympha* Temminck và Schlegel, 1850, Faun. Jap. Aves, : 153, Japan.

Chim đực trưởng thành. Một dải đen kéo dài từ gốc cổ họng qua giữa đỉnh đầu đến sau gáy. Hai bên trán và đỉnh đầu nâu hung. Trên mắt có dải rộng và dài màu hung vàng nhạt viền đỉnh đầu và kéo dài đến gáy. Tiếp theo dưới dải lông này là một dải đen rộng bắt đầu từ gốc mép mỏ qua má, mắt, tai và kéo dài ra sau gáy. Cằm, họng, hai bên cổ hung vàng nhạt. Lưng lục. Hông, trên đuôi và lông bao cánh nhỏ xanh da trời. Lông bao cánh nhỏ, lông bao cánh lớn, lông cánh thứ cấp và tam cấp lục như màu lưng. Cánh nhỏ, lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen; ở lông cánh sơ cấp 1 đến 6 có vết trắng tạo thành một đám trắng rộng khi nhìn ở mặt dưới cánh. Ngực, bụng trên và sườn hung vàng xám. Giữa bụng và dưới đuôi đỏ tươi.



Hình 37. Đuôi cụt bụng đỏ.

Chim cái. Màu hơi xỉn hơn chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh: 118 - 125; đuôi: 38 - 42; giò: 40 - 42; mỏ: 22 - 25 mm.



Phân bố. Loài đuôi cụt bụng đỏ này phân bố ở Triều tiên, Nhật bản, và Bắc Trung quốc; mùa đông di cư xuống phía nam cho đến Borneo.

Ở Việt nam loài này rất hiếm và chỉ mới bắt được ở gần đảo Hải vân.

435. Đuôi cụt bụng đỏ

*Pitta brachyura moluccensis* (Müller)

*Turdus moluccensis* P. L. S. Müller, 1776, Naturayst. Suppl: 144, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu nâu đen, dọc ở giữa có dải đen rộng kéo dài đến gáy. Hai bên đầu, má, tai, hai bên cổ và sau gáy đen. Lưng trên và vai lục thẫm. Lưng dưới và hông xanh da trời hơi có ánh tím. Đuôi đen, mút đuôi viền xanh thẫm. Lông cánh sơ cấp, trắng ở phần giữa, đen ở phần mút và gốc, trừ các lông cuối cùng hầu như hoàn toàn trắng. Lông cánh thứ cấp đen, viền lục phớt xanh. Lông cánh tam cấp lục. Lông bao cánh xanh ánh tím ở phần mút, lục ở phần giữa và nâu đen ở phần gốc. Cằm và họng trắng đục. Ngực, bụng, sườn và đùi hung vàng tươi. Giữa bụng và dưới đuôi đỏ.

Chim cái. Giống như chim đực.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh: 118 - 130; đuôi: 42 - 45; giò: 40 - 42; mỏ: 24 - 26mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cụt bụng đỏ này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Lào, Campuchia, Nam Việt Nam, Mã lai, Xumatra và Borneo.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được đuôi cụt bụng đỏ này ở Cà mau.

436. Đuôi cụt đầu đen

*Pitta sordida cucullata* Hartlaub

*Pitta cucullata* Hartlaub, 1843, Rev. Zool: 65, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu và cổ đen, trừ một dải từ trán đến gáy nâu đen. Lưng lục tươi. Trên đuôi và lông bao cánh nhỏ xanh nhạt có ánh thép. Đuôi đen, mút đuôi xanh thẫm. Lông bao cánh nhỏ và lớn lục thẫm như lưng. Lông cánh sơ cấp trắng với phần đen mút lông và phần gốc lông đen. Lông cánh thứ cấp viền lục phớt xanh. Lông cánh tam cấp lục tươi. Ngực và sườn lục nhạt tươi hơi phớt xanh. Giữa bụng có vết đỏ kéo dài đến dưới đuôi.

Chim cái. Giống chim đực.



Hình 38. Đuôi cụt đầu đen.



Mắt nâu. Mỏ đen. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh : 109 - 119 ; đuôi : 39 - 42 ; giò : 39 - 42 ; mỏ 20 - 22mm.

Phân bố. Đuôi cụt đầu đen phân bố ở Himalai, đông bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt Nam loài này chỉ mới bắt được ở Nam bộ.

..

### Giống Đuôi cụt nâu *Anthocincla* Blyth 1862

#### 437. Đuôi cụt nâu

*Anthocincla phayrei obscura* Delacour

*Anthocincla phayrei obscura* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl., 47 : 155. Ba bề, Bắc cận.

Chim đực trưởng thành. Giữa đỉnh đầu có dải đen rộng kéo dài từ trán đến gáy. Hai bên đỉnh đầu và trán hung nâu, mỗi lông đều có mút viền đen. Trên mắt cổ dải hẹp trắng hung nhạt kéo dài ra bên gáy thành dải lông màu dài màu trắng hay trắng hung nhạt, mỗi lông màu đều có vệt đen ở hai mép lông. Hai bên đầu có hai dải đen rộng đi qua má, tai, hai bên cổ rồi nối liền với dải đen ở gáy. Tiếp theo phía dưới là dải hung nâu rồi đến dải đen rộng khác ở bên hông. Cằm trắng, họng hung, mỗi lông đều có viền đen nhạt ở mút. Lưng, cánh, hông và đuôi nâu phớt hung.



Hình 39. Đuôi cụt nâu.

Ngực, bụng sườn và dưới đuôi hung nâu tươi, hơi phớt hồng ở dưới đuôi.

Chim cái. Giống chim đực nhưng các dải đen ở đầu được thay bằng các dải nâu đen, dưới đuôi màu xỉn hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, mỏ chim cái nâu.

Kích thước. Cánh : 100 — 106; đuôi : 55 - 63 ; giò : 29 - 33 ; mỏ : 21 - 22mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Lào và Bắc Việt nam nhưng hiếm.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Mường muôn (Lai châu) và hồ Ba bề (Bắc cận).



## HỌ SƠN CA ALAUDIDAE

Họ Sơn ca gồm các loài chim bé, cỡ bằng chim sẻ. Giò của Sơn ca phủ vảy ở cả mặt trước lẫn mặt sau (xem bảng lớp). Cánh sau của giò tròn mà không sắc như nhiều họ khác thuộc bộ Sẻ (hình 283). Các loài chim thuộc họ Sơn ca thường sống ở mặt đất do đó giò và ngón chân cũng có cấu tạo thích nghi với môi trường sống đó. Giò sơn ca khá dài, khỏe, ngón chân cũng khỏe, móng chân ở ngón cái dài và thường thẳng. Mỏ hình chóp nón, mép mỏ trên và dưới trơn, chỉ mút của mỏ trên có vết lõm. Cánh dài, nhọn có 9 hay 10 lông cánh sơ cấp. Đuôi có 12 lông. Bộ lông thường xỉn, màu nâu hung hay nâu, rất khó phân biệt với đất và cỏ khô. Chim đực và cái có bộ lông giống nhau hay hơi khác nhau. Các lông ở gáy thường dựng lên thành mào lông ngắn.

Sơn ca thường sống ở đồng ruộng, bãi cỏ rộng ở cả miền đồng bằng và miền núi. Thức ăn chính là côn trùng nhỏ và hạt cỏ dại. Chúng làm tổ ở mặt đất trong các bụi cỏ. Mỗi lứa đẻ 3 — 5 trứng. Thời gian ấp trứng 12 — 16 ngày. Nhiều loài có tiếng hót thanh và dài, vừa hay bằng lên cao vừa hót.

Họ Sơn ca gồm 74 loài phân bố rộng rãi hầu khắp trên thế giới. Ở Việt nam có 4 loài thuộc 2 giống.

### Bảng định loại các giống

— Lỗ mũi có lông phủ kín; lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé

Giống Sơn ca *Alauda*,

xem trang 037

— Lỗ mũi trần, không có lông phủ kín; lông cánh sơ cấp thứ nhất dài bằng 1/2 đến 2/3 lông cánh sơ cấp thứ hai

Giống Sơn ca *Mirafra*.

xem trang 038

### Giống Sơn ca *Alauda* Linnaeus, 1758

438. Sơn ca

*Alauda gulgula coelivox* Swinhoe

*Alauda coelivox* Swinhoe, 1859, Journ. N. China Br. Roy. A. Soc. 1 (3): 288 Amoy.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu, trên cổ, lưng, vai, hông và trên đuôi nâu vàng, dải giữa lông nâu đen. Lông bao cánh nâu đen, mép lông viền vàng nâu rộng. Lông cánh nâu nhạt, mép ngoài viền trắng nhạt. Lông đuôi ngoài cùng trắng, mép phía trong, nhất là phần gốc đen nhạt, lông tiếp theo tương tự lông ngoài nhưng phần đen nhạt hơn, rộng hơn và thân lông đen nhạt, 3 lông tiếp theo đen nhạt, mép viền vàng nâu nhạt. Hai bên trán và dải rộng trên mắt vàng nhạt. Cằm và họng trắng, hai bên họng có vết đen nhạt hẹp, phần dưới cổ và trên ngực hung vàng, giữa lông có vết đen nhạt. Ngực, bụng và dưới đuôi trắng nhạt, hơi phớt hung vàng nhạt. Sườn nâu phớt hung. Lông cánh sơ cấp 2,3 và 4 dài nhất. Lúc khép cánh mút lông cánh tam cấp



nằm khoảng giữa lông cánh sơ cấp 5 và 6. Mắt nâu đen. Mỏ nâu, mép mỏ và mỏ dưới trắng nhạt hơi hồng. Chân vàng nhạt

Kích thước. Cánh : 80 - 100 ; đuôi : 52 - 58 ; giò : 22 - 25 ; mỏ : 11 - 13 mm.

Phân bố. Phân loài sơn ca này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam sơn ca có ở khắp các vùng và nhiều nhất là ở vùng đồng bằng.

439. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Nam bộ thuộc phân loài sơn ca *A.g. herberti* Hartert.



Hình 40. Sơn ca.



Hình 41. Cánh sơn ca.

Giống Sơn ca *Mirafra* Horsfield, 1821

#### Bảng định loại các loài

— Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền hung nâu nhạt

*Sơn ca Java* *Mirafra javanica*,

xem trang 038

— Mặt lưng nâu xám, mỗi lông đều có vạch đen

*Sơn ca Thái lan* *Mirafra assamica*,

xem trang 039

440. *Sơn ca java*

*Mirafra javanica williamsoni* Baker

*Mirafra cantillans williamsoni* Baker, 1915, Bull Brit. Or. Cl., 36 : 9, Bangkok.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều có viền hung nhạt rất mảnh. Lông đuôi giữa nâu viền hung, ba đôi lông đuôi tiếp theo có viền hẹp hơn, đôi lông đuôi kế ngoài cùng có phần lông ngoài trắng hung nhạt và toàn bộ đôi ngoài cùng trắng hung nhạt trừ mép trong của phần lông trong. Lông cánh nâu, viền hung. Trước mắt và dải lông mày hung nhạt. Chàm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng hung nâu nhạt, ở ngực và sườn hơi thẫm hơn, ở ngực và hai bên cổ có vạch đen mảnh.



Mắt nâu. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới vàng. Chân vàng hồng.

Kích thước. Cánh: 70 - 71; đuôi: 39 - 49; giò: 20 - 21; mỏ: 12 - 13 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Đông Miến điện, Thái lan và Nam Đông dương. Ở Việt nam chỉ mới bắt được sơn ca Java ở Quảng trị và Thừa thiên.

441. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Thủ dầu một thuộc về phân loài *M. j. beaulieu* Delacour.



Hình 42. Sơn ca Java.

#### 442. Sơn ca Thái lan

*Mirafra assamica marionae* Baker

*Mirafra assamica marionae* S. Baker, 1915, Bull. Brit. Or. Cl. 37: 34, Ayuthia Central Siam.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu xám có vạch đen, mép các lông hung nhạt, ở gáy có vết nhạt rất rõ. Hồng nâu xám đều. Đuôi nâu đen nhạt viền hung, lông đuôi kẻ ngoài cùng có phiến lông ngoài hoàn toàn hung, lông ngoài cùng cũng tương tự nhưng phiến lông trong nâu nhạt. Lông bao cánh nhỏ nâu viền xám, lông bao cánh nhỏ phớt hung, lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm viền hung. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm; với phần gốc các phiến lông ngoài (trừ hai lông đầu) và phần lớn phiến lông trong nâu hung. Lông cánh tam cấp nâu thẫm viền hung xám ở mép lông. Cằm và họng trắng, phớt hung nâu. Má và tai nâu hung. Mặt bụng hung nâu nhạt có vạch đen tạo thành vòng ở dưới họng, ngực và hai bên cổ.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên đen, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu hồng hay vàng nhạt.

Kích thước: Cánh: 70 - 83; đuôi: 40 - 45; giò: 27 - 28; mỏ: 12 - 13 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Thái lan, Campuchia và Nam Việt nam.

Ở Việt nam sơn ca Thái lan có từ Ninh thuận trở vào và rất phổ biến ở vùng Tây ninh, Biên Hòa.



## HỌ NHẠN HIRUNDINIDAE

Họ Nhạn gồm các loài chim nhỏ cỡ bằng chim sẻ. Cũng như yến, nhạn là những loài chim chuyên sống trên không, thân có hình thuôn, cổ ngắn, đầu tròn, mỏ dẹp, ngắn, hình tam giác và có thể há được rất rộng. Kiểu cấu tạo mỏ như thế giúp cho nhạn bắt mồi dễ dàng trong không trung. Giò nhạn ngắn, ngón chân yếu nhưng móng chân khá phát triển và cong. Cánh nhạn rất dài, nhạn và có 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé. Đuôi có 12 lông; ở phần lớn loài hai lông đuôi ngoài cùng dài hơn hẳn các lông khác. Bộ lông thường mượt, chủ yếu là màu đen ánh thép và màu trắng. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau hay gần giống nhau.

Các loài nhạn đều bay rất giỏi và rất nhẹ nhàng. Chúng có thể đậu ở cành cây, ở vách đá, vách tường hay trên mặt đất nhưng không đi được hay đi rất khó khăn. Thức ăn của nhạn là côn trùng nhỏ mà chúng bắt trong khi bay. Nhạn thường làm tổ ở vách đá, vách tường và đôi khi làm tổ trên cây. Mỗi lứa đẻ 4 - 6 trứng.

Họ Nhạn gồm khoảng 75 loài phân bố rộng rãi trên thế giới. Ở Việt nam có 10 loài thuộc 3 giống.

### Bảng định loại các giống

#### 1. Giò và ngón chân có phủ lông (hình 43)

Giống nhạn hồng trắng *Delichon*, xem trang 047

Giò và ngón chân trần, hay chỉ có túm lông nhỏ  
xem 2

#### 2. (1) Mặt lưng nâu.

Giống Nhạn nâu *Riparia*, xem trang 040

Hình 43. Chân của nhạn  
lông trắng *Delichon urbica*

Mặt lưng đen ánh xanh

Giống Nhạn *Hirundo*, xem trang 042

Giống Nhạn nâu *Riparia* Forter. 1817

### Bảng định loại các loài

#### 1. Mặt bụng trắng, có dải rộng màu xám nâu ở ngang ngực. Mặt sau giò có túm lông nhỏ (hình 44).

Nhạn nâu *Riparia riparia*, xem trang 041



Mặt bụng không trắng mà có màu khác, không có dải rộng màu xám nâu ở ngang ngực. Mặt sau giò không có túm lông  
xem trang 2

2. (1) Các lông đuôi (trừ lông đuôi ngoài cùng và lông đuôi giữa) có vết trắng ở phần lông trong.

Nhạn nâu hung *Riparia concolor*, xem trang 042

Các lông đuôi không có vết trắng

Nhạn nâu nhỏ *Riparia paludicola*, xem trang 042



Hình 44. Chân nhạn nâu *Riparia riparia*.

#### 443. Nhạn nâu

*Riparia riparia diluta* (Sharpe và Wyatt).

*Cotile diluta* Sharpe et Wyatt, 1893, Monogr. Hirund. 1 : 63, Tashkend.

*Cotile fohkiensis* La Touche, 1908, Bull. Br. Orn. Cl. 23 : 17, Foukien.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu nhạt, các lông trên đuôi hơi viền trắng ở mắt lông. Lông cánh và lông đuôi nâu nhạt, các lông cánh sơ cấp và thứ cấp hơi viền trắng ở mép lông; thân các lông đuôi màu nhạt. Mặt bụng trắng, ở trước ngực có dải ngang rộng xám nâu nhạt. Đuôi gần vuông. Phía sau giò có túm lông nhỏ.

Chim non. Màu nhạt hơn chim trưởng thành, các lông thường viền hung nâu nhạt; mặt bụng xám nâu.

Mắt nâu thẫm, mỏ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 91 - 105 ; 42 - 56 ; giò : 7 - 11 ; mỏ : 5 - 7 mm.

Phân bố. Loài nhạn này phân bố ở Nam Trung quốc. Thỉnh thoảng gặp ở các tỉnh biên giới phía bắc Việt nam như Lạng sơn, Bắc thái nhưng hình như không làm tổ ở đây.

#### 444. Nhạn nâu xám

*Riparia riparia ijimae* (Lonnberg)

*Clivicola riparia ijimae* (Lonnberg) 1908, Journ. Coll.Sci. Imp. Univ. Tokyo 23, Art. 14 : 38, Sakhalin.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *R. r. diluta* nhưng màu xám nâu thẫm hơn, các lông ở cánh và ở đuôi có viền trắng rõ hơn. Thân các lông đuôi màu thẫm.

Kích thước. Cánh : 96 - 113 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở đông Liên xô và Himalai. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông gặp nhạn xám này ở Nam bộ.



445. Nhạn nâu nhỏ

*Riparia paludicola chinensis* (Gray)

*Hirundo chinensis* Gray, 1830, in Hardwicke, 3 Ind. Orn. 1:35, China.

*Chim trưởng thành.* Nhìn chung gần giống nhạn nâu *R. riparia* nhưng ở mặt sau gò không có túm lông nhỏ và không có dải ngang màu xám nâu ở ngực. Mặt lưng xám nâu, lông cánh và lông đuôi màu hơi thẫm hơn. Cằm và họng xám hung. Hông màu hơi nhạt hơn lưng. Phần còn lại của bộ lông trắng.

*Chim non.* Nhìn chung màu nhạt hơn chim trưởng thành, các lông mặt lưng lông cánh và đuôi viền hung nâu khá rộng: trước cổ và ngực xám nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

*Kích thước.* Cánh: 88 - 94; đuôi: 33 - 41; giò: 9 - 10; mỏ khoảng 5 mm.

*Phân bố.* Loài nhạn này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở vùng Tây bắc (Lai châu).

446. Nhạn nâu hung

*Riparia concolor concolor* (Sykes)

*Hirundo concolor* Sykes, 1833, Proc. Zool., Sc.: 83, Dukhun.

*Chim trưởng thành.* Toàn bộ mặt lưng, cánh và đuôi nâu hung thẫm. Tất cả các lông đuôi trừ lông đuôi giữa và hai bên đều có một vệt trắng ở phần lông trong. Cằm, họng và trước cổ nâu hung xỉn có vạch nâu đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng nâu hung xỉn.

*Chim non.* Nhìn chung gần giống chim trưởng thành nhưng các lông ở mặt lưng viền hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu thẫm hay đen. Chân nâu.

*Kích thước:* Cánh: 102 - 110; đuôi: 44 - 47; giò: 10 - 11; mỏ: 6 - 7 mm

*Phân bố.* Loài nhạn này phân bố ở Himalai và Bắc Ấn độ.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Thanh hóa và ở vùng Tây bắc gần biên giới Lào-Việt.

..

Giống Nhạn *Hirundo* Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Hồng hung nâu, bụng trắng hay trắng phớt hung, mỗi lông có dải đen dọc giữa lông

*Nhạn bụng xám* *Hirundo daurica*,

xem trang 046



Hông không phải màu hung nâu, bụng đồng màu, giữa các lông không có dải đen  
xem 2

2. (1) Đầu và gáy hung nâu ;  
lông hai bên đuôi có  
dải rất mảnh và dài hơn  
các lông khác rất nhiều  
(hình 45b).

Nhận đầu hung  
*Hirundo smithii*,  
xem trang 045

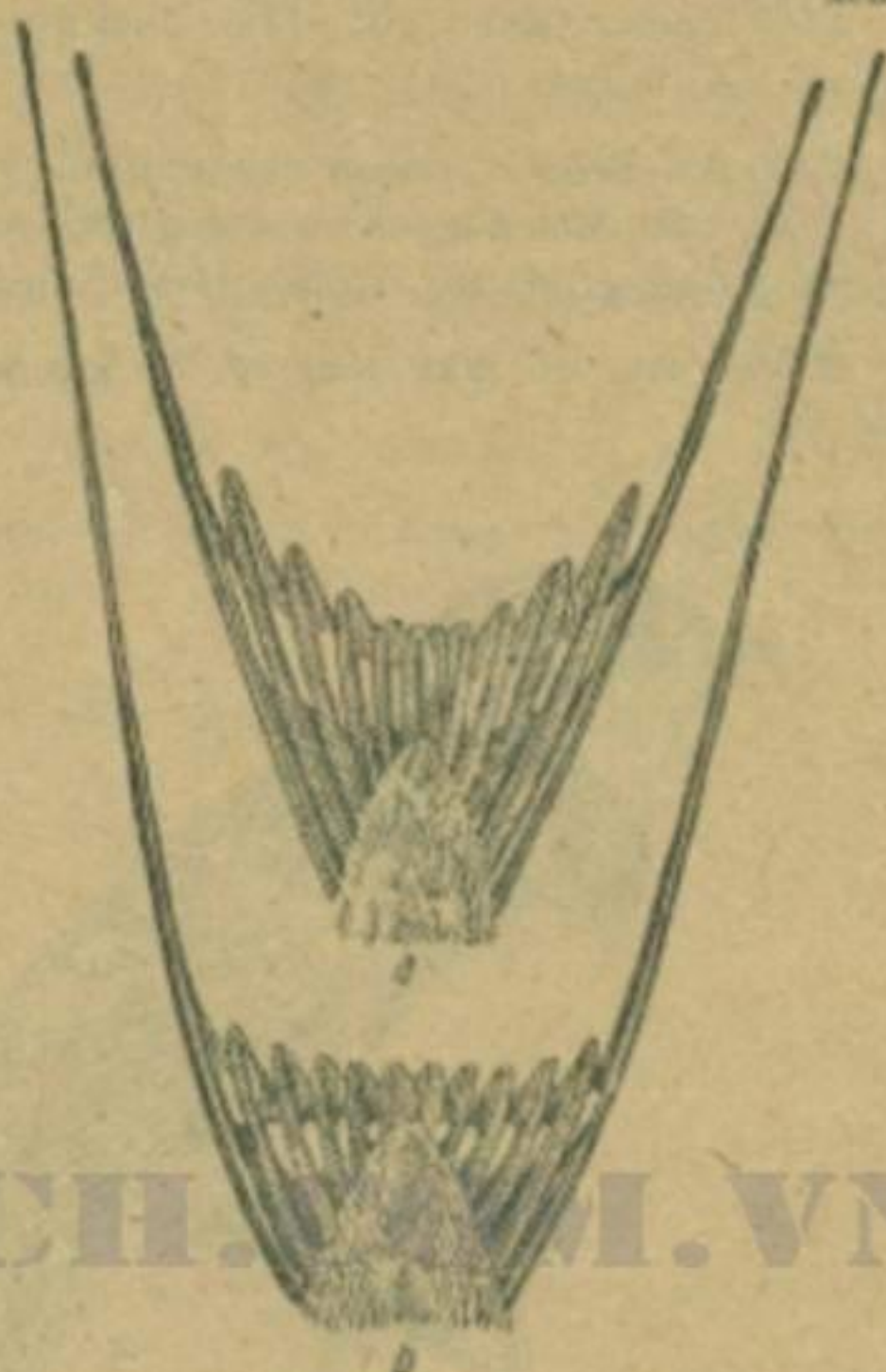
Đỉnh đầu và gáy màu  
lông hai bên đuôi có dải mảnh  
và chỉ dài bằng hay hơi dài  
hơn các lông đuôi khác  
(hình 45, a) xem 3

3. (2) Bụng và dưới đuôi  
trắng.

Nhận bụng trắng  
*Hirundo rustica*,  
xem trang 043

Bụng nâu hung, dưới  
đuôi đen viền hung.

Nhận đuôi đen  
*Hirundo tahitica*,  
xem trang 046



Hình 45. Đuôi nhận

a) nhận bụng trắng ; b) nhận đầu hung.

#### 447. Nhận bụng trắng

*Hirundo rustica gutturalis* Scopoli

*Hirundo gutturalis* Scopoli, 1786, Del. Flor. Faun. Insubr. 2 : 93, New Guinea.

Chim trưởng thành. Trán hung nâu thẫm. Phần còn lại của toàn mặt lưng kể cả bao cánh đen có ánh xanh. Lông cánh và lông đuôi đen có ánh lục. Tất cả các lông đuôi trừ đôi giữa đều có vệt trắng ở phần lông trong. Trước mắt đen. Cằm, họng và cả phần trên ngực hung nâu hơi nhạt hơn ở trán. Ngang trước ngực có dải rộng màu đen ánh xanh (thỉnh thoảng có trường hợp dải này bị ngắt đoạn ở giữa). Toàn bộ phần còn lại của mặt bụng trắng.

Chim non. Nhìn chung giống chim trưởng thành nhưng mặt lưng nâu thẫm lông đuôi hai bên ngắn.



Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 104 - 125 ; đuôi dọc : 64 - 106, cái : 56 - 81 ; giò : 9 - 10 ; mỏ : 6 - 9 mm.

Phân bố. Phân loài nhạn này phân bố ở Đông và Đông bắc Liên xô, Nhật bản, Triều tiên. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương, Mã lai, Bornêo, Java, Xumatra và Tân Ghinê.

Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi.



Hình 46. Nhạn bụng trắng.



448. Nhạn bụng hung

*Hirundo rustica tytleri* Jerdon

*Hirundo Tytleri* Jerdon, 1864, Bds. Ind. 3 : 870, India, Dacca.

Chim trưởng thành. Mặt lưng giống như phân loài *H. rustica gutturalis* nhưng phần trắng của mặt bụng chuyển thành màu hung tươi.

Chim non. Trán, cằm và họng xám thẫm, dải trước ngực đen nhạt, bụng trắng. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 103 - 123 ; đuôi : 63 - 92 ; giò : 10 - 11 ; mỏ : 7 - 9 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông Xibêri, Kamsatka, Đông bắc Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt Nam về mùa đông gặp phân loài này ở vùng cao nguyên Nam Trung bộ.

449. Nhạn bụng hung

*Hirundo rustica saturata* Ridgeway

*Hirundo saturata* Ridgeway, 1883, Proc. U. S. Nat. Mus. 6 : 95 (Kamchatka).

*Hirundo rustica mandschurica* Meise, 1934, Abb. Ber. Mus. Tierk. u. Volkert. Dresden 18 (2) : 46, Kharlein, Mandchuria.

Chim trưởng thành. Tương tự như *H. rustica tytleri*, nhưng mặt bụng có màu hung nâu nhạt, trung gian giữa *gutturalis* và *tytleri*.

Phân bố. Phân loài nhạn này phân bố ở Mãn châu (Đông bắc Trung quốc) Kamsatka (Viễn đông Liên xô). Mùa đông di cư xuống phía nam và thỉnh thoảng gặp lẫn với các phân loài trên.

450. Nhạn đầu hung

*Hirundo smithii filifera* Stephens

*Hirundo filifera* Stephens, 1826, Gen. Zool. 13 : 78, India.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy hung nâu tươi. Trước mắt và dải qua mắt đen. Phần mặt lưng còn lại, cánh và đuôi đen ánh xanh, các lông đuôi có vệt trắng ở phần lông trong trừ đôi lông giữa. Mặt bụng trắng xốp. Hai lông đuôi ngoài cùng rất dài.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 95 - 120 ; đuôi : 70 - 132 ; giò : 10 - 11 ; mỏ : 8 mm.



Hình 47. Nhạn đầu hung.



Phân bố. Nhận đầu hung phân bố ở Afganistan, Ấn độ, Miến điện, Thái lan.  
Ở Việt nam đã bắt được nhận đầu hung ở vùng cao nguyên Nam Trung bộ (Lâm đồng).

451. Nhận đuôi đen

*Hirundo tahitica abbotti* (Oberholser)

*Hypurolepis javanica abbotti* Oberholser, 1917, Bull. U.S. Nat. Mus. 98:32,  
Pulo Manguan, Anamba Is..

Chim trưởng thành. Trán hung nâu thẫm. Toàn bộ mặt lưng đen ánh lục. Lông cánh sơ cấp nâu đen ở phần lông trong, đen ánh lục ở phần lông ngoài. Lông đuôi đen ánh lục, ở phần lông trong có vết trắng, trừ đôi lông giữa. Cằm, họng và hai bên đầu lưng nâu tươi. Phần còn lại ở mặt bụng nâu hung, hai bên sườn hơi thẫm hơn. Dưới đuôi đen viền hung.

Chim non. Nhìn chung màu nhạt hơn chim trưởng thành.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 102 - 114 ; đuôi : 47 - 50 ; giò 12 - 14 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài nhận này phân bố ở Mã lai, Xumatra, Borneo, Đông dương và các đảo lân cận.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài nhận này ở Tây ninh và đảo Phú quốc.

452. Nhận bụng xám

*Hirundo daurica japonica* Temminck và Schlegel

*Hirundo alpestris japonica*. Temminck et Schlegel, 1847, Faun. Jap., Aves 33, Japan.

Chim trưởng thành. Trước mắt đen. Một dải mảnh màu hung nâu viền trên phần trước mắt, một dải khác cùng màu rộng hơn bắt đầu từ sau mắt kéo dài dọc hai bên cổ. Đầu, mặt trên cổ, lưng, lông bao cánh nhỏ và nhỡ và lông trên đuôi đen ánh xanh. Hông hung nâu với thân lông hơi đen. Đuôi nâu đen. Lông cánh và lông bao cánh lớn nâu đen viền đen có ánh xanh. Lông mặt bụng trắng hơi phớt hung, giữa mỗi lông đều có dải đen. Dưới đuôi hung nhạt có phớt đen ở phần cuối.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 100 - 130 ; đuôi : 64 - 105 ; giò : 12 - 14 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Phân loài nhận bụng xám này phân bố ở Đông và Nam Trung quốc, Bắc Việt nam. Mùa đông di cư xuống phía nam đến hết Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này làm tổ ở các tỉnh dọc biên giới giáp với Trung quốc, Cao bằng, Lạng sơn, Bắc cạn, Quảng ninh. Mùa đông gặp nhận bụng xám ở khắp mọi nơi.



453. Nhạn bụng xám

*Hirundo daurica nipalensis* Hodgson

*Hirundo nipalensis* Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal 5:780, Central Nepal.

Chim trưởng thành. Nhìn chung phân loài nhạn bụng xám *H.d. nipalensis* gần giống phân loài *H.d. japonica* nhưng chỉ khác là mặt bụng có màu hung đậm hơn, phần cuối hông màu hơi nhạt hơn và thân lông ở hông cũng nhạt hơn. Ở mặt bụng dải đen ở giữa các lông cũng thẫm hơn các lông ở cằm, họng ngực và sườn, và thẫm hơn ở bụng.

Phân bố. Phân loài nhạn bụng xám *H.d. nipalensis* phân bố ở Himalai, Nêpan, tây nam Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam mùa đông chúng có ở nhiều nơi như Bắc cạn, Lai châu, Nghệ an, Công tum, Tây ninh và Phú quốc.

..

Giống Nhạn hồng trắng *Delichon* Horsfield, 1854

Bảng định loại các loài

— Dưới đuôi trắng : đuôi chẻ đôi sâu

Nhạn hồng trắng Xibêri *Delichon urbica*, xem trang 047

— Dưới đuôi đen ; đuôi vuông

Nhạn hồng trắng Nêpan *Delichon nipalensis*, xem trang 048

454. Nhạn hồng trắng Xibêri

*Delichon urbica lagopoda* (Pallas)

*Chelidon lagopoda* Pallas, 1811, Zoogr. Ross. As. 1 : 532 (\* in omni Rossia et Sibiria \*).

*Chelidon whiteleyi* Swinhoe, 1862 (= 1863), Proc. Zool. Soc. London : 32 Pekin.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, hai bên đầu, lưng và vai đen có ánh xanh. Các lông trên đuôi dài nhất trắng. Cánh và đuôi nâu đen, các lông bao cánh nhỏ hơi có viền ánh xanh. Hông, các lông bao đuôi ngắn và lông dưới đuôi trắng có ít vết nâu. Mặt bụng trắng. Dưới cánh và nách nâu thẫm.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hồng nhạt.

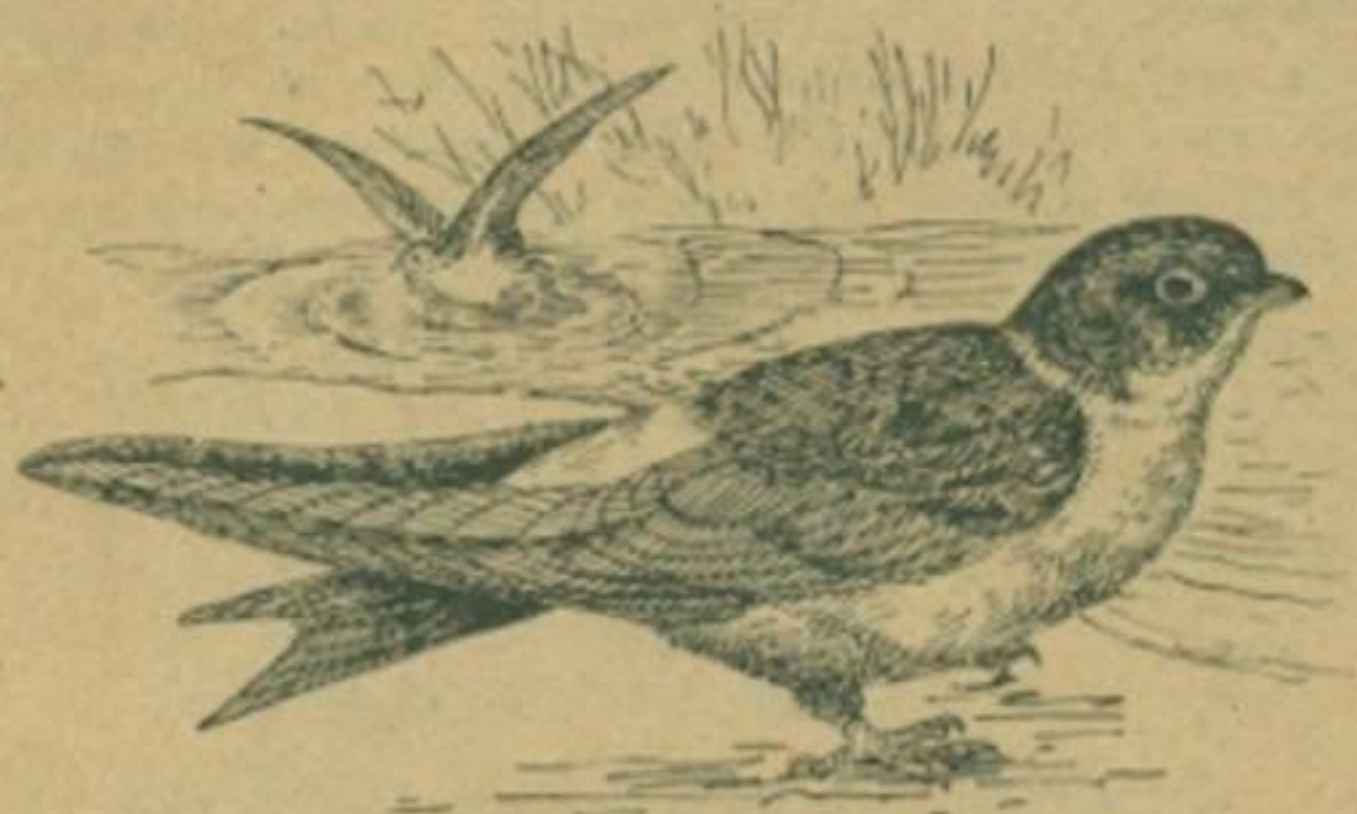
Chim non. Thường màu nhạt hơn chim trưởng thành, mặt lưng nâu thẫm đen, mặt bụng nâu hung nhạt.

Kích thước. Cánh : 104 - 112 ; đuôi : 59 - 63 ; giò : 10 - 11 ; mỏ : 6mm.



*Phân bố.* Loài nhạn này phân bố ở vùng Đông bắc Á. Mùa đông di cư xuống phía Nam Trung quốc, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Nam Trung bộ.



Hình 48. Nhạn hồng trắng Xibêri.

#### 455. Nhạn hồng trắng Nêpan

*Delichon nipalensis nipalensis* Hodgson và Moore

*Delichon nipalensis* Hodgson et Moore, 1854, Proc. Zool. Soc. London : 104.  
Nepal.

*Chim trưởng thành.* Đầu và hai bên đầu, cổ, lưng, vai, bao cánh, lông bao trên đuôi dài nhất và đuôi đen có ánh xanh. Các lông phía sau cổ có gốc trắng và thường lộ ra ngoài như một vòng cổ không kín. Hồng trắng. Các lông bao đuôi ngắn trắng có mút đen. Lông cánh đen có ánh xanh ở mép phiến ngoài. Má, tai, cằm và họng đen xám, thường có lẫn vết trắng. Dưới đuôi đen có ánh xanh. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Nách và dưới cánh đen.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu đen hay đen nhạt. Chân trắng hồng xám.

*Kích thước.* Cánh : 94 - 98 ; đuôi : 38 - 41 ; giò : 10 - 11 ; mỏ : 6mm.

*Phân bố.* Loài này phân bố ở Himalai, Axam và Bắc Miến điện.

Ở Việt nam loài này có ở Lào cai.

..

### HỌ CHÌA VÔI MOTACILLIDAE

Họ Chìa vôi gồm các loài chim nhỏ cỡ bằng chim sẻ hay hơi lớn hơn, phần lớn đều có đuôi dài. Cánh khá dài và nhọn. Lông cánh thứ 1, 2 và đôi khi cả



lông cánh thứ 3 dài nhất tạo thành chóp thứ nhất của các lông cánh. Nếu đàn cánh ra, ta còn thấy chóp thứ hai do các lông cánh thứ cấp trong cùng (đôi khi cả lông cánh tam cấp) tạo thành. Các lông này cũng dài bằng các lông cánh cấp dài nhất (hình 289). Số lông cánh sơ cấp: 9. Số lông đuôi 12. Mỏ mảnh và thẳng. Lỗ mũi hình bầu dục. Giò dài và mảnh, mặt trước phủ vẩy ngắn, móng ở ngón cái thường dài và hơi thẳng.

Chim đực và chim cái có bộ lông gần giống nhau. Chim đực thường lớn hơn chim cái. Hầu hết các loài thuộc họ Chia với thay lông hai lần trong một năm: lần thay lông hoàn toàn vào cuối mùa hè và lần thay lông không hoàn toàn vào đầu mùa xuân.

Chỗ sống của các loài thuộc họ Chia với khác nhau nhưng phần lớn thích sống ở những bãi trống, ở đồng ruộng, gần bờ nước. Cũng có loài sống ở các vùng rừng núi, ở những chỗ có cây bụi lẫn bãi cỏ hay ven rừng. Chúng có thể làm tổ ở mặt đất, hốc cây, hốc đất hay trên cành cây, mái nhà... Mỗi lứa đẻ 4 - 6 trứng. Thời gian ấp trứng 12 - 16 ngày.

Thức ăn chính là côn trùng nhỏ các loại.

Họ Chia với gồm khoảng 70 loài phân bố hầu khắp các vùng trên thế giới. Ở Việt nam có 9 loài thuộc 2 giống.

### Bảng định loại các giống

— Lông ở lưng không đồng màu, ở phần cuối lông có vết màu thẫm.

Giống Chim manh *Anthus*,

xem trang 049

— Lông ở lưng đồng màu, không có vết thẫm rõ ràng.

Giống Chia với *Motacilla*,

xem trang 054

Giống Chim manh *Anthus* Bechtein, 1807

### Bảng định loại các loài

1. Móng ngón chân sau không dài hơn ngón chân sau

Chim manh Vân nam *Anthus hodgsoni*,

xem trang 050

Móng ngón chân sau dài hơn ngón chân sau

xem 2

2. (1) Hai bên thân có vết mờ hoặc mảnh

xem 3

Hai bên thân có nhiều vết đen thẫm và rộng

xem 4

3. (2) Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có vết nâu thẫm

Chim manh lớn *Anthus richardi*,

xem trang 051

Mặt lưng nâu vàng lục thẫm

Chim manh Nhật bản *Anthus spinoletta*,

xem trang 053







Chim non. Không có màu hồng tím, lông mày hung, mặt bụng có nhiều vạch đen hơn và tạo thành vòng rất rõ phía dưới họng.

Kích thước. Cánh : 82-94 ; đuôi : 62-69 ; giò : 23-24 ; mỏ : 11-12mm.

Phân bố. Chim mạnh hồng phân bố ở Bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Nam Trung quốc (Vân nam). Mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy vào mùa đông ở Lào cai và Lai châu, trên các vùng núi cao.

#### 458. Chim mạnh lớn

*Anthus richardi richardi* Vieillot

*Anthus richardi* Vieillot, 1818, Nouv. Dict. Hist. Nat. 26 : 491, France.

Chim trưởng thành. Mặt lưng hung nâu, có vạch nâu đen rõ, hồng có màu đều hơn. Đuôi màu nâu thẫm, các lông giữa viền hung nâu rộng, ba đôi tiếp theo viền hẹp hơn, các lông đuôi hai bên trắng, với thân lông nâu phớt hung, phần gốc và mép phần lông trong nâu, các lông kẻ ngoài cùng hoàn toàn trắng. Cánh nâu thẫm, lông bao cánh và lông cánh thứ cấp có viền hung nâu rộng, các lông cánh sơ cấp có viền hẹp hơn. Lông mày hung nâu, má hung nâu nhạt. Phía dưới má và hai bên họng có dải nâu hẹp. Lông mặt bụng hung nâu nhạt với những vết nâu đen nhỏ ở ngực và phần trước sườn. Họng và bụng trắng.

Mắt nâu, mỏ nâu sừng với phần gốc hơi nhạt và phớt vàng. Chân vàng phớt hồng.

Kích thước. Cánh : 82-98 ; đuôi : 67-73 ; giò : 31-33 ; mỏ : 12-15mm. Móng ngón chân cái : 13-21 mm và luôn luôn dài hơn ngón chân.

Phân bố. Chim mạnh lớn phân bố ở Đông Liên xô, Bắc Trung quốc và Mông cổ. Mùa đông di cư về phía nam, ở Nam Trung quốc, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông gặp ở hầu khắp các tỉnh từ vùng đồng bằng đến vùng núi.

#### 459. Chim mạnh Trung quốc

*Anthus richardi sinensis* (Bonaparte)

*Corydalla sinensis* Bonaparte, 1850, Consp. Gen. Av. 1 : 247, China.



Hình 49. Chim mạnh lớn.



Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *A.r. richardi* nhưng màu lông hơi thẫm hơn và xám hơn. Lông của chim non có viền màu hung nâu hơi đỏ.

Kích thước. Cánh : 89 ; đuôi 66 ; giò : 29 ; mỏ : 14 mm. Móng ngón chân cái chỉ dài 10-13 mm.

Phân bố. Phân loài chim manh này phân bố ở Đông nam Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Mã lai và Philippin.

Ở Việt nam về mùa đông gặp nhiều từ Quảng trị đến Phú quốc.

450. Chim manh Miến điện

*Anthus richardi rufulus* Vieillot

*Anthus rufulus* Vieillot, 1818. Nouv. Dict. Hist. Nat. 26 : 494, Bengal.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *A.r. richardi* nhưng kích thước hơi bé hơn.

Kích thước. Cánh : 70 - 86 ; đuôi : 57 - 65 ; giò : 25 - 26 ; mỏ : 12 - 14 mm. Móng ngón chân cái dài 9 - 12 mm.

Phân bố. Phân loài chim manh này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân nam), Ấn độ, Xây lan, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam gặp phân loài này ở vùng Tây bắc và Nam Trung bộ, từ Quảng trị đến Tây nguyên và Phan thiết.

461. Chim manh Mã lai

*Anthus richardi malayensis* Eyton

*Anthus malayensis* Eyton, 1839, Proc. Zool. Soc. London : 104, Malaya.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *A. r. rufulus* nhưng cả mặt lưng và mặt bụng đều thẫm hơn. Ở mặt lưng, vết đen ở giữa lông khác biệt rõ hơn với mép lông màu nhạt nên nhìn có vạch rõ hơn. Ngực có màu nâu lưng thẫm hơn và hơi có vạch đen.

Kích thước. Cánh : 78-84 mm.

Phân bố. Phân loài chim manh này phân bố ở Nam Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Thủ đầu một và Tây ninh.

462. Chim manh họng đỏ

*Anthus cervinus* Pallas

*Motacilla cervina* Pallas, 1811, Zoog. Rosso-As. : 551, Sibiria.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nhìn chung có vạch rất rõ. Mỗi lông đều có vết nâu đen thẫm ở giữa, xung quanh viền nâu vàng nhạt. Lông bao cánh lớn và nhỏ nâu đen nhạt có viền hung ở phần ngoài. Lông cánh nâu viền nâu vàng nhạt. Đuôi đen có viền nâu vàng, các lông đuôi hai bên trắng, với hai phần ba ở



gốc phớt lông trong nâu, lông kẻ ngoài cũng có phần mất trắng hình chữ V. Lông mày, hai bên đầu, cằm, họng và ngực hung nâu gụ tươi, hơi phớt đỏ. Phần còn lại ở mặt bụng hung vàng hơi phớt hồng và có nhiều vạch đen ở phía cuối ngực và hai bên sườn, dưới đuôi màu hơi nhạt hơn.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng, gốc mỏ vàng nhạt. Chân nâu nhạt.

*Bộ lông mùa đông.* Ở mặt lưng, nhìn thắm hơn vì mỗi lông đều viền màu nâu vàng thắm hơn, mặt bụng hung vàng nhạt.

*Chim non.* Trông giống bộ lông mùa đông nhưng các vết ở lưng rộng hơn.



Hình 50. Chim manh họng đỏ.

*Kích thước.* Cánh : 77 - 91; đuôi : 57 - 63; giò : 21 - 22; mỏ : 11 - 12mm.

*Phân bố.* Loài chim manh này phân bố ở Bắc Âu và châu Á. Mùa đông di cư xuống phía nam đến châu Phi, Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lạng sơn, Quảng trị, Thừa thiên, Quảng nam, Công tum, Quảng đức và Thủ đầu một.

#### 463. Chim manh Nhật bản

*Anthus spinoletta japonicus Temminck và Schlegel*

*Anthus pratensis japonicus Temminck et Schlegel, 1847, Fauna japonica, Aves : 59, Japan.*



Hình 51. Chim manh Nhật bản.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng nâu vàng lục thắm. Trước mắt và một dải dưới má nâu nhạt. Hai bên đầu và cổ, dải lông mày rộng và toàn bộ mặt bụng màu gụ tươi. Cằm và họng cùng màu nhưng nhạt hơn. Ngực và hai bên sườn có nhiều vạch đen.

Mắt nâu thắm. Mỏ và chân nâu đen.

*Chim non.* Nhìn chung có màu thắm hơn và vạch đen rõ hơn.

*Kích thước.* Cánh : 79 - 95; đuôi : 66 - 72; giò : 22 - 23; mỏ : 11 - 12mm.



Phân bố. Chim mạnh Nhật bản phân bố ở Đông Liên xô, Nhật bản. Mùa đông di cư xuống phía nam, ở Nam Trung quốc, Miến điện, Bắc Ấn độ và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Lào cai.

Giống Chèo với *Motacilla Linnaeus*, 1758

### Bảng định loại các loài

1. Lông đuôi giữa ngắn hơn các lông đuôi hai bên  
*Chèo với rừng Motacilla indica*, xem trang 058  
Lông đuôi giữa không ngắn hơn các lông đuôi hai bên xem 2
2. (1) Móng ngón chân sau hơi cong và dài hơn ngón chân sau  
*Chèo với vàng Motacilla flava*, xem trang 057  
Móng ngón chân sau khá cong và ngắn hơn ngón chân sau xem 3
3. (2) Bộ lông có các màu trắng, đen và xám  
*Chèo với trắng Motacilla alba*, xem trang 054  
Bộ lông có màu lục vàng và vàng  
*Chèo với núi Motacilla cinerea*, xem trang 056

#### 464. Chèo với trắng

*Motacilla alba ocularis Swinhoe*

*Motacilla ocularis Swinhoe* 1860, Ibis 2 : 55, Amoy.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trán, hai bên đầu và cổ trắng. Từ mỏ có vạch đen (nâu đen ở chim non) đi qua mắt đến gáy. Phần còn lại của đỉnh đầu, gáy, phía dưới cổ, cằm, họng và phần trên ngực đen. Lưng, vai, hông và lông bao cánh nhỏ xám. Lông trên đuôi đen viền trắng. Đuôi đen, hai lông đuôi hai bên trắng với một dải đen rộng ở phần gốc của phiến lông trong. Lông bao cánh và lông cánh nâu đen nhạt, lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài cùng có viền trắng hẹp, các lông khác có viền rộng hơn.

Bộ lông mùa đông. Trán, cằm và họng trắng đôi khi hơi phớt vàng.

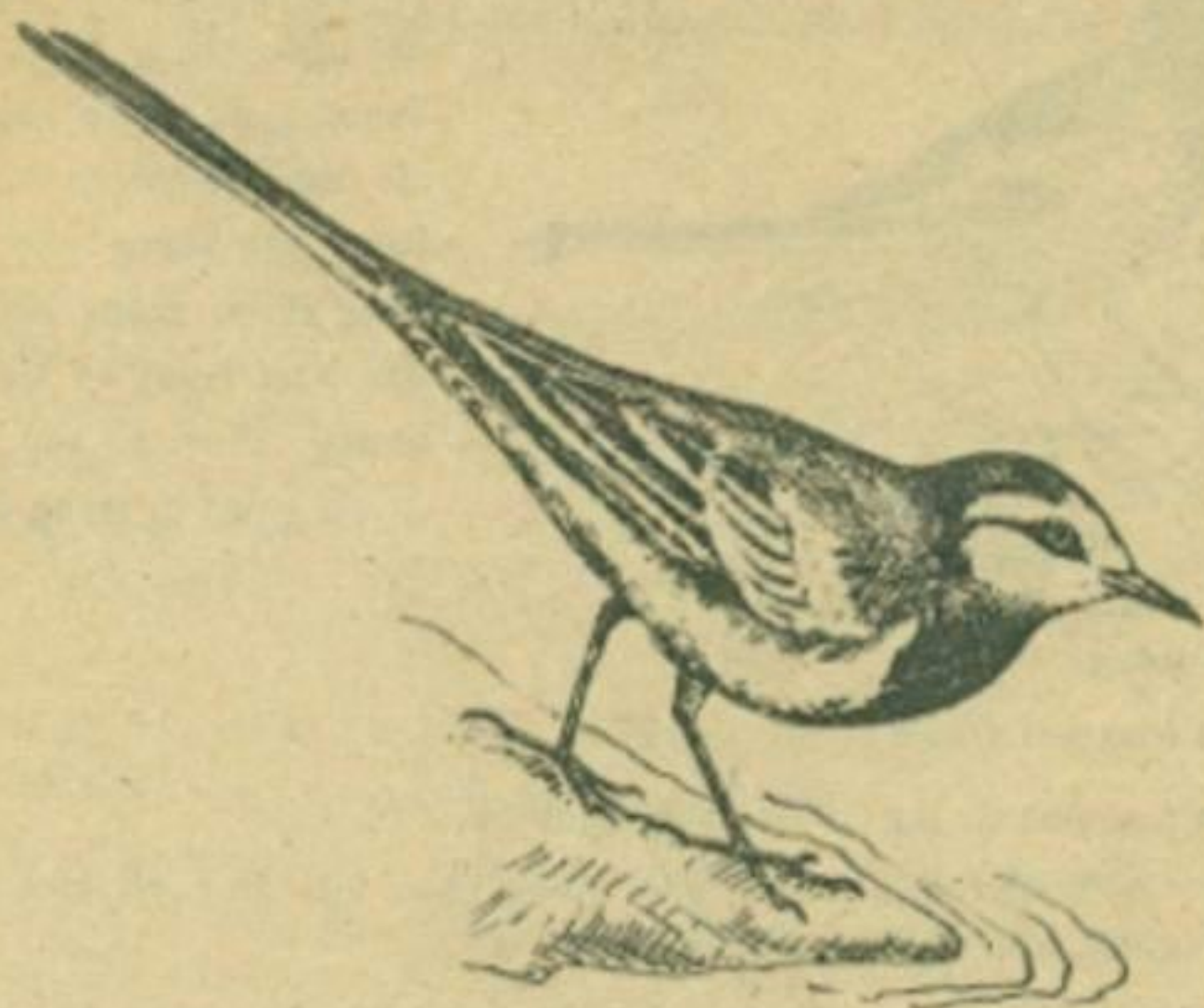
Chim cái trưởng thành. Bộ lông mùa hè của chim cái gần giống bộ lông mùa hè của chim đực, nhưng cằm và trên cổ thường có vết xám. Bộ lông mùa đông có đầu xám, như lưng, phần trắng ở trán hẹp hơn và phớt xám, phần đen ở ngực hẹp hơn và các lông có vết trắng.

Chim non. Bộ lông xám nâu nhạt, màu trắng ở đầu và mặt có lẫn nâu. Có nhiều dạng trung gian giữa chim non và chim non và chim trưởng thành.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám thẫm hay đen.



Kích thước, Cánh : 83 - 97 ; đuôi : 87 - 100 ; giò 24 - 25 ; mỏ : 11 - 12 mm.



Hình 52. Chìa vôi trắng *Motacilla alba ocularis*.

**Phân bố.** Phân loài chìa vôi này phân bố ở Bắc châu Á. Mùa đông di cư xuống phía nam, ở Nam Trung quốc, Đông dương và Miến điện.

Ở Việt nam về mùa đông phân loài này có thể có ở khắp các vùng từ bắc chí nam, nhiều nhất là ở các vùng đồng bằng.

#### 465. Chìa vôi trắng

*Motacilla alba alboides* Hodgson

*Motacilla alboides* Hodgson, 1836, As. Res. 19 : 191. Nepal.

**Chim trưởng thành.** Bộ lông mùa hè. Phía trước đỉnh đầu, trước mắt, má, một vòng xung quanh mắt và một vệt ở phía sau trắng. Mặt lưng kể cả vai và lông bao cánh nhỏ đen. Các lông đuôi đen, đôi lông đuôi ngoài cùng trắng, đôi kẻ bên trắng nhưng phần gốc của phiến lông trong có viền nâu. Cằm, họng và ngực đen. Phần còn lại ở mặt bụng trắng.

**Bộ lông mùa đông.** Các lông ở vai và phần trên lưng đôi khi có vệt xám, Cằm và họng trắng hay có vệt trắng.

**Chim non.** Mặt lưng xám phớt lục vàng, mặt bụng trắng với vệt đen nhỏ giữa ngực.

Mặt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 83 - 97 ; đuôi : 84 - 93 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 13 - 14 mm.





Hình 53. Chua vôi trắng  
*Motacilla alba alboides*.

Phân bố. Phân loài chua vôi này phân bố ở Bắc Ấn độ, Bắc Miến điện, Nam Trung quốc (Vân nam) và các tỉnh ở Bắc Việt nam gần biên giới Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung bộ Việt nam, nhưng thường gặp nhiều ở vùng núi và trung du.

466. Chua vôi trắng

*Motacilla alba leucopsis* Gould

*Motacilla leucopsis* Gould. 1837. Proc. Zool. Soc. : 78, India.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *M. a. alboides* nhưng tai, hai bên đầu, cổ, cằm và họng trắng tinh.

Kích thước. Cánh: 86 - 93; đuôi: 83 - 90; giò: 22 - 24; mỏ: 12 - 13 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông Liên xô, Mông cổ, Bắc Trung quốc và Tây tạng. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung bộ Việt nam. Ở Việt nam về mùa đông gặp khá nhiều ở hầu khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi.



Hình 54. Chua vôi trắng  
*Motacilla alba leucopsis*.

467. Chua vôi núi

*Motacilla cinerea melanocephala* Pallas

*Motacilla cinerea melanocephala* Pallas, 1776, Reise d.v. Prov. Russ. Reichs., : 696, Dauria.

Chim được trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Từ trán đến phần lưng sau, vai và lông bao cánh nhỏ xám đen, hơi phớt vàng lục. Hông và trên đuôi vàng hơi phớt lục. Ba lông đuôi giữa đen, hai đôi kẻ bên trắng, với phần lông ngoài và mép



của phần lông trong đen, đôi lông đuôi ngoài cùng trắng trừ thân lông đen. Trước mắt xám nâu thẫm. Má và tai xám thẫm. Dài lông mày trắng rộng kéo dài đến gáy. Hai bên mép mỏ có hai dải trắng nhỏ. Lông bao cánh nhỏ, lông bao cánh lớn và lông cánh nâu thẫm viền trắng vàng nhạt. Lông cánh tam cấp trắng ở phần gốc. Cằm và họng đen. Mặt bụng vàng. Nách và dưới cánh xám lẫn trắng.



Hình 55. Chia voi núi.

*Bộ lông mùa đông.* Lông mày và dải hai bên mép mỏ mảnh hơn. Cằm và họng trắng phớt vàng, phần cuối ngực vàng hung.

*Chim cái trưởng thành.* Tương tự chim đực nhưng lông mày và dải ở mép mỏ mảnh hơn và trắng đục. Phần đen ở cằm và họng có lẫn trắng. Màu vàng ở mặt bụng kém tươi.

*Mắt nâu.* Mỏ nâu đen, gốc mỏ màu nhạt hơn. Chân xám nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 77 - 91 ; đuôi : 67 - 73 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 11 - 12 mm.

*Phân bố.* Phân loài chia voi vàng này phân bố từ Bắc châu Âu sang phía đông đến Bắc châu Á và xuống phía nam đến Bắc Trung quốc và Bắc Ấn độ. Mùa đông di cư xuống phía nam từ Ấn độ đến Đông dương. Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp khắp các vùng từ miền núi đến đồng bằng nhưng nhiều nhất là ở các bờ sông, suối gần núi, rừng.

#### 468. Chia voi vàng

*Motacilla flava taiwana (Swinhoe)*

*Budytes taiwanus* Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Sc., : 334, Formosa.

*Chim trưởng thành.* *Bộ lông mùa hè.* Mặt lưng lục vàng, ở hông và trên đuôi màu hơi tươi hơn. Dài lông mày rộng màu vàng. Trước mắt và tai đen. Mặt bụng vàng tươi, hai bên sườn và ngực thường hơi phớt lục nhạt. Lông bao cánh nhỏ nâu với đường viền vàng rộng. Lông bao cánh lớn nâu viền vàng nhạt ở mép lông, còn ở mút lông thì viền vàng thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu có viền vàng rất mảnh ở mép phần ngoài, các lông tam cấp thì viền vàng nhạt ở cả hai mép lông. Nách và dưới cánh vàng. Đuôi đen có viền vàng hẹp, hai lông đuôi hai bên trắng, viền nâu ở phần lông trong.

*Bộ lông mùa đông.* Tương tự bộ lông mùa hè nhưng màu xỉn hơn.

*Chim cái trưởng thành.* Nhìn chung màu xỉn hơn chim đực, đầu màu hơi xanh hơn, mặt bụng có màu vàng không tươi bằng ở chim đực.



Mắt nâu. Mỏ đen nhạt, gốc mỏ vàng nhạt. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 75 - 85 ; đuôi : 67 - 73 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 11 - 12 mm.

Phân bố. Phân loài chia với này phân bố ở Đông Liên xô ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được ở Quảng trị, Thừa thiên và ở đồng bằng Bắc bộ.

469. Chia với vàng

*Motacilla flava macronyx* Stresemann

*Motacilla flava macronyx* Stresemann, 1920, Avif. Macedon. : 76, Vladivostock.

Chim trưởng thành. Phân loài này nhìn chung gần giống phân loài *M. f. taurana* nhưng đỉnh đầu màu xám thẫm mà không phải lục vàng như màu ở lưng. Dải lông mày hẹp màu trắng hay không có dải lông mày.

Bộ lông mùa đông tương tự như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 75 - 85 ; đuôi : 75 ; giò : 24 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Phân loài chia với này phân bố ở vùng cực Đông Liên xô. Mùa đông, di cư xuống phía nam đến Đông nam Trung quốc, Đông dương và Miến điện.

Ở Việt nam về mùa đông đã bắt được ở đồng bằng Bắc bộ, Quảng trị, Thừa thiên, Quảng nam và Phú quốc.



Hình 56. Chia với vàng.  
*Motacilla flava macronyx*.

470. Chia với vàng

*Motacilla flava simillima* Hartert

*Motacilla flava simillima* Hartert, 1903, Vog. Pal., 1 : 289, Transbaikalia.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *M. f. macronyx* nhưng đỉnh đầu có màu xám nhạt hơn và hơi phớt xanh, dải lông mày màu trắng rõ hơn.

Kích thước. Cánh : 79 - 84 mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ làm tổ ở vùng Kamtsatka (Đông Liên xô). Mùa đông di cư xuống phía nam đến Mã lai.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được ở Phú quốc.

471. Chia với rừng

*Motacilla indica* Gmelin

*Motacilla indica* Gmelin, 1789, Syst. Nat., 1 : 962, India.



*Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè.* Mặt lưng, lông bao cánh nhỏ và các lông đuôi giữa nâu vàng lục hơi phớt xám, các lông trên đuôi dài nhất đen nhạt. Ba đôi lông đuôi kể các lông đuôi giữa nâu đen nhạt, đôi tiếp theo nâu với phần mép trắng, đôi ngoài cùng trắng với phần gốc của phiến trong nâu. Lông bao cánh nhỏ và lớn đen có phần mép trắng vàng nhạt. Lông cánh nâu thẫm với một vệt trắng vàng nhạt ở giữa phiến lông trong, từ lông thứ hai đến lông thứ bảy có thêm một vệt thứ hai ở gốc, lông cánh tam cấp nâu vàng lục và nâu thẫm. Hai bên đầu có dải lông mày trắng nhạt, một dải đen hẹp viền phía dưới họng và một dải khác, thường không liên tục chạy qua ngực. Phần bộ lông còn lại ở mặt bụng trắng.

*Bộ lông mùa đông.* Màu tương tự bộ lông mùa hè nhưng ít nhiều thẫm hơn và phớt nâu.

*Chim non.* Mặt lưng nâu thẫm với mép lông trắng nhạt. Mặt bụng trắng nhạt. Ngực và trước cổ họng nâu với nhiều vệt nâu nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu hồng thẫm.

*Kích thước.* Cánh : 75 - 84 ; đuôi : 65 - 88 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 13 - 14 mm.

*Phân bố.* Loài chim vôi rừng này phân bố ở cực đông Liên xô và Bắc Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam, ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương, Mã lai và Indônêxia.



Hình 57. Chim vôi rừng.

Ở Việt nam về mùa đông đã bắt được ở Thừa thiên, Tây ninh và Thủ đầu một.

## HỌ PHƯỜNG CHÈO CAMPEPHAGIDAE

Họ Phường chèo gồm khoảng 70 loài chim thuộc 9 giống, có kích thước nhỏ và trung bình : từ cỡ chim sẻ đến bồ câu. Lông ở hông của các loài thuộc họ Phường chèo khá nhiều, thân lông đôi khi bè rộng ra rồi kéo dài thành mũi nhọn. Bộ lông dày, nhẹ nhưng không chắc. Mỏ hơi dẹt ở gần gốc, mắt mỏ trên cong thành móc nhỏ và có khía răng. Lỗ mũi thường có phủ lông nhỏ. Chân nhỏ, giò ngắn. Cánh nhọn và có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp ngoài cùng có kích thước trung bình. Đuôi khá dài. Chim đực và chim cái có bộ lông ít nhiều khác nhau.



Nhìn dáng bề ngoài rất dễ nhầm phượng chào với bách thanh, nhưng chân và mỏ của phượng chào yếu hơn nhiều mà lông lại mún, dễ bị rụng, còn đặc điểm sinh học thì khác xa.

Các loài thuộc họ Phượng chào đều là những loài chim rừng; chúng thường sống trên cây và ăn sâu bọ, Tò hình chén thường làm trên các cây cao ở những cành nhỏ và thoáng. Mỗi lứa đẻ 2 — 5 trứng, màu lục nhạt có đốm nâu.

Họ Phượng chào phân bố ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới từ phía tây châu Phi kéo dài sang phía đông đến châu Úc.

Ở Việt nam có 14 loài thuộc 4 giống.

### Bảng định loại các giống

#### 1. Mỏ rộng và dẹp

*Giống Phượng chào đen Hemipus,*

xem trang 060

Mỏ hẹp và dẹp theo hướng hai bên

xem 2

#### 2.(1) Đuôi hình vuông, tây. Bộ lông thiên về màu nâu

*Giống Phượng chào nâu Tephrodornis,*

xem trang 061

Đuôi hình lưỡi, nhiều cấp (lông đuôi ngoài ngắn hơn các lông đuôi trong rõ ràng), Bộ lông không thiên về màu nâu

xem 3

#### 3.(2) Đuôi không dài lắm, lông đuôi ngoài cùng dài hơn 2/3 chiều dài đuôi. Bộ lông thiên về màu xám

*Giống Phượng chào xám Coracina,*

xem trang 062

Đuôi dài, lông đuôi ngoài cùng chỉ dài khoảng 1/2 chiều dài đuôi. Bộ lông không thiên về màu xám

*Giống Phượng chào Pericrocotus,*

xem trang 065



### Giống Phượng chào đen Hemipus Hodgson, 1844

#### 472. Phượng chào đen

*Hemipus picatus* (Sykes)

*Muscicapa picata* Sykes, 1832. Proc. Zool. Soc. : 85, Dukhun.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng đen bóng trừ hông trắng, các lông đuôi giữa đen, các lông đuôi hai bên có phần mút trắng và càng ra phía ngoài phần trắng càng tăng dần và có thêm viền trắng ở mép lông. Lông cánh đen, các lông bao cánh nhờ và các lông cánh tam cấp có viền trắng. Cằm, má và hai bên cổ trắng. Phần còn lại ở mặt bụng xám hơi phớt tím.



Chim cái. Mặt lưng nâu đen.  
Mặt nâu. Mỏ đen. Chân nâu  
xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 61 - 68 ;  
đuôi : 51 - 57 ; giò : 13 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài phượng chèo  
đen này phân bố ở Ấn độ, Miến  
điện, Thái lan, Đông dương, Mã lai,  
Java và Xumatra.

Ở Việt nam có thể tìm thấy ở  
các vùng rừng núi từ bắc chí nam.



Hình 58. Phượng chèo đen.

Giống Phượng chèo nâu *Tephrodornis Swainson, 1831*

### Bảng định loại các loài

— Hồng có vân màu trắng và nâu đen rất rõ, không có dải lông mày  
màu trắng.

*Phượng chèo nâu Tephrodornis gularis*, xem trang 061

— Hồng có vân trắng và nâu rất hẹp hay không rõ, có dải lông mày màu  
trắng hay trắng nhạt.

*Phượng chèo nâu mày trắng Tephrodornis pondiceriana*, xem trang 062

473. Phượng chèo nâu

*Tephrodornis gularis mekongensis De Schauensee*

*Tephrodornis gularis mekongensis* De Schauensee, 1948, Proc. Acad. Nat. Sc.  
Philadelphia, : 45 — 46, Ubon (Siam).

Chim được trưởng thành. Đỉnh đầu và gáy xám tro-phớt nâu, chuyển dần  
thành xám nâu ở lưng, cánh và đuôi, ở hồng có vân trắng và nâu đen nhạt. Đuôi  
nâu, có mút và mép hung nâu nhạt. Lông bao cánh có viền hung nâu nhạt. Tai  
trắng. Một dải đen đi từ mỏ, qua mắt kéo dài đến phía trên tai. Cằm, họng và  
ngực xám hung chuyển dần thành trắng ở bụng và dưới đuôi.



Hình 59. Phượng chèo nâu.

Chim cái. Bộ lông có màu xám  
hợp và dải hai bên đầu màu xám thẫm.

Mặt vàng thẫm hay nâu nhạt.  
Mỏ xám đen nhạt. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 108 - 126 ;  
đuôi : 90 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 20-21mm.

Phân bố. Phân loài phượng chèo  
nâu này phân bố ở Đông Thái lan và  
Nam Đông dương. Ở Việt nam chỉ  
mới tìm thấy ở vùng rừng núi từ  
Nghệ an trở vào nam.



474. Phởnng chèo nâu.

*Tephrodornis gularis latouchi* Kinnear

*Tephrodornis gularis latouchi* Kinnear, 1925. Bull. Brit. Or. Cl., XLV : 105  
Ahehung.

Chim đợc trưởng thành. Nhìn chung gần giống phn loài *T. g. mekongensis* nhưng trông nâu hơn, trán, đỉnh đầu và gáy xám phớt hung nâu, vai và cánh nâu hung nhạt, cằm, họng và ngực xám trắng hơi phớt hung nâu.

Chim cái. Dải ở mặt nâu thm, đỉnh đầu nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ chim đợc đen, mỏ chim cái nâu. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 110 - 125 ; đuôi : 88 - 93 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phn bố. Phn loài này phn bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dươg. Ở Việt nam đã bắt đợc phn loài này ở Bắc thái, Thanh hóa và Nghệ an.

475. Phởnng chèo nâu mây trắng.

*Tephrodornis pondiceriana orientalis* Deignan.

*Tephrodornis pondiceriana orientalis* Deignan, 1948, Proc. Biol. Soc. Washington, 61 : 14, S. Vietnam.

Chim đợc trưởng thành. Trên mặt có dải lông mây trắng. Trước mặt, má và tai nâu đen nhạt. Lông mặt lưng xám nâu, các vân trắng ở hông rất hẹp hay không rõ ràng. Đuôi nâu đen nhạt với hai đôi lông đuôi ngoài cùng trắng trừ phần gốc và phần cuối, đôi tiếp theo viền trắng hẹp. Lông mặt bụng xám tro, phớt đen ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái. Dải lông mây trắng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu đen nhạt. Chân nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 83 - 87 ; đuôi : 61 - 67 ; giò : 20 ; mỏ : 17mm.

Phn bố. Loài phởnng chèo này phn bố ở Đông nam Thái lan và Nam Đông dươg.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Thủ đầu một.

Giống Phởnng chèo xám *Coracina* Vieillot, 1816

Bảng định loại các loài

1. Chim khá lớn, cánh dài trên 150mm.

Phởnng chèo xám lớn *Coracina nova* — *hollandiae* xem trang 063

Chim cỡ trung bình, cánh dài dưới 140mm xem 2

2.(1) Lông cánh có viền trắng rõ ràng ở mép ngoài. Lông màu xám nhạt đến xám

Phởnng chèo xám nhỏ *Coracina polioptera*, xem trang 064



Lông cánh không có viền trắng hay viền trắng không rõ ràng. Lông màu xám rất thẫm

*Phường chèo xám Coracina melanocephala*,

xem trang 664

474. Phường chèo xám lớn

*Coracina novaehollandiae rex-pineti* (Swinhoe)

*Graucalus rex-pineti* Swinhoe, 1863. Ibis, : 265, Formosa.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, má và tai đen. Mặt lưng xám tro thẫm, hông và trên đuôi có màu hơi nhạt hơn. Lông cánh đen nhạt, mép viền xám nhạt. Lông đuôi giữa nâu đen, có viền trắng hẹp ở mút lông, các lông đuôi hai bên đen, có mút lông trắng. Cằm, họng và ngực xám, chuyển dần thành xám nhạt ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái và chim non. Dải ở mắt và má xám thẫm, mặt bụng có vân.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 170 - 190 ; đuôi : 92 - 128 ; giò : 25 - 29 ; mỏ : 25 - 30mm.

Phân bố. Phân loài phường chèo xám này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Bắc Thái, Vĩnh phúc, Lào cai và Thanh hóa.



Hình 60. Phường chèo xám lớn.

477. Phường chèo xám lớn

*Coracina novaehollandiae siamensis* (Baker)

*Graucalus macleayensis* Baker, 1918, Bull. Brit. Or. Cl., 38 : 69, Minan - Kraben.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *C.n. rex-pineti* nhưng kích thước hơi bé hơn và màu hơi nhạt hơn.

Kích thước. Cánh : 153 - 173 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 22 - 23 mm.



Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Thái lan, Nam Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Đắc lặc, Lâm đồng, Tây ninh và Biên hòa.

478. Phụng chèo xám

*Coracina melaschistos avensis* (Blyth)

*Campephaga avensis* Blyth, 1852 Cat. Birds Mus. Asiat. Soc : 327. New name for. *Campephaga melanopiera* Blyth, 1846, Journ. As. Soc. Bengal 5:307, Arracan.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, xung quanh mắt, cánh và đuôi đen. Các lông đuôi giữa đôi khi có viền trắng rất mảnh ở mút, càng ra phía ngoài viền trắng càng rộng hơn. Phần còn lại của bộ lông màu xám đen rất thẫm, mặt bụng màu nhạt hơn, dưới đuôi xám nhạt.

Chim cái. Màu nhạt hơn và thường ở mặt bụng có nhiều vân ngang.

Chim non. Bộ lông có nhiều vân nâu xám và trắng ở toàn mặt bụng. Lông cánh có viền trắng.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 115 - 128 ; đuôi : 102 - 120 ; giò : 19 - 23 ; mỏ : 16 - 17 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy phụng chèo xám ở Cao bằng, Lạng sơn, Bắc thái, Vĩnh phú và Hòa bình.

479. Có lẽ là chủng quần phân bố từ Nghệ an trở vào đến hết Trung bộ thuộc phân loài *C. m. saturata* (Swinhoe).

480. Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp một số con thuộc phân loài *C. m. intermedia* Hume làm tổ ở Đông bắc và Trung Trung quốc đến trú đông ở đây.

481. Phụng chèo xám nhỏ

*Coracina polioptera polioptera* (Sharpe)

*Campephaga polioptera* Sharpe, 1879. Cat. Birds, 4, Cochinchina.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung bộ lông có màu sắc giống *C. melaschistos avensis* nhưng kích thước bé hơn, dưới đuôi trắng hay xám nhạt, lông cánh đen nhạt có viền trắng ở mép ngoài.

Chim cái. Chim cái già giống như chim đực nhưng chim cái non màu nhạt hơn và có nhiều vân ở mặt bụng như chim non.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.



Kích thước. Cánh : 95 - 113 ; đuôi : 75 - 85 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 14 - 15mm  
 Phân bố. Phân loài phượng chào xám này phân bố ở Mã lai, Nam Miến  
 điện, Nam Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Tây ninh và Biên hòa.

482. Phượng chào xám nhỏ

*Coracina polioptera indochinensis* (Kloss)

*Lalage fimbriata indochinensis* Kloss, 1925, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 7, Dran.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *C. p. polioptera* nhưng  
 kích thước hơi lớn hơn và màu cũng thẫm hơn nhưng trông vẫn nhạt hơn  
*C. melaschistos avensis*

Kích thước. Cánh : 108 - 127 ; đuôi : 93 ; giò : 21 ; mỏ : 15 - 16mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Lào, Việt nam và Bắc Thái lan.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Quảng nam, Công tum, Đắc lặc,  
 Lâm đồng.

483. Theo Delacour (1951) thì chủng quần phân bố ở Quảng trị, Thừa thiên thuộc  
 phân loài *C. p. jabouillei* Delacour.

Giống Phượng chào *Pericrocotus* Bole, 1823

Bảng định loại các loài

1. Chim cỡ nhỏ, cánh dài dưới 75mm
  - Phượng chào nhỏ Pericrocotus peregrinus*, xem trang 069
  - Chim cỡ lớn hơn, cánh dài trên 80mm xem 2
- 2.(1) Đuôi màu đen và đỏ. Lông bao trên đuôi màu đỏ xem 3
- Đuôi màu đen và vàng. Lông bao trên đuôi màu vàng xem 6
- Đuôi màu đen và trắng. Lông bao trên đuôi xám, nâu hay nâu vàng nhạt xem 10
- 3.(2) Họng đen xem 4
- Họng xám hoặc trắng nhạt xem 5
- 4.(3) Mép các lông cánh thứ cấp trong cùng viền đỏ ở cạnh ngoài
  - Phượng chào đỏ Pericrocotus ethologos* (đực) - xem trang 067
  - Mép các lông cánh thứ cấp trong cùng không có viền đỏ, mà mép 2-3 lông  
 cánh thứ cấp ở giữa có viền đỏ
  - Phượng chào đỏ Pericrocotus brevirostris* xem trang 068
  - Mép các lông cánh thứ cấp trong cùng có vết đỏ hình bầu dục
  - Phượng chào đỏ lớn Pericrocotus flammeus* xem trang 066
  - 5.(3) Bụng màu đỏ thẫm hay đỏ thẫm có phớt vàng cam
  - Phượng chào họng xám Pericrocotus solaris* (đực) xem trang 068



Bụng xám hồng

Phường chèo hồng *Pericrocotus roseus* (đực)

xem trang 069

6.(2) Các lông cánh thứ cấp trong cùng có vết vàng hình bầu dục

Phường chèo đỏ lớn *Pericrocotus flammeus* (cái)

xem trang 066

Các lông cánh thứ cấp trong cùng không có vết hình bầu dục màu vàng  
(có thể có viền vàng ở mép ngoài)

xem 7

7.(6) Lưng trên và hông cùng màu

Phường chèo hồng *Pericrocotus roseus* (cái)

xem trang 069

Lưng trên và hông khác màu

xem 8

8.(7) Trán, má và tai phớt vàng

Phường chèo đỏ *Pericrocotus brevirostris* (cái)

xem trang 068

Trán, má và tai màu khác

xem 9

9.(8) Họng xám nhạt, lưng dưới phớt vàng

Phường chèo đỏ *Pericrocotus ethologus* (cái)

xem trang 067

Họng xám, lưng dưới và sườn vàng nhạt

Phường chèo họng xám *Pericrocotus solaris* (cái)

xem trang 068

10.(2) Chim cỡ khá lớn, cánh dài 92 - 100 mm

Phường chèo trắng lớn *Pericrocotus divaricatus*

xem trang 070

Chim cỡ hơi bé hơn, cánh dài 87 - 98 mm

Phường chèo trắng nhỏ *Pericrocotus cantonensis*

xem trang 070

484. Phường chèo đỏ lớn

*Pericrocotus flammeus elegans* Mc. Clelland

*Phaenicornis elegans* Mc. Clelland, 1839, Proc. Zool. Soc. London, : 156-157,  
Sadiya, Assam.

Chim được trưởng thành. Đầu, cổ, lưng, vai và bao cánh nhỏ đen nhánh. Hông, trên đuôi, lông bao cánh lớn và toàn bộ mặt bụng đỏ tươi. Lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen với vết đỏ rộng ở phần gốc, trừ lông thứ nhất và thứ hai chỉ có vết bé ở gốc phiến lông trong, các lông cánh thứ cấp cuối cùng còn có vết đỏ ở phần cuối của phiến lông ngoài. Đuôi đỏ, các lông đuôi giữa có phiến trong đen và phiến ngoài đỏ.

Chim cái. Trán và phần trước đầu, vòng xung quanh mắt vàng thẫm. Phần còn lại của đỉnh đầu, gáy, hai bên cổ, lưng, vai và lông bao cánh nhỏ xám phớt vàng, hông và trên đuôi vàng hơi phớt lục. Lông bao cánh lớn đen với nút lông vàng. Lông cánh sơ cấp và lông cánh thứ cấp đen có vết vàng lớn ở phần gốc trừ 2 lông ngoài cùng chỉ có vết vàng bé ở mép gốc phiến lông trong và các lông cánh thứ cấp cuối cùng còn có vết vàng ở mép của phần cuối của phiến lông ngoài.



Toàn bộ mặt bụng vàng tươi. Lông đuôi giữa đen, đôi tiếp theo đen có mút và mép ngoài vàng, các lông đuôi còn lại vàng có phần gốc đen.

*Chim non.* Chim non mới rời tổ giống chim cái nhưng mặt lưng nâu phớt lục vàng, mỗi lông đều có viền vàng nhạt và có vân nâu thẫm ở gần mút. Vẽ sau chim đực non dần dần thành màu hồng đến đỏ tươi.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 93 - 105 ;  
đuôi : 86 - 100 ; giò : 17 - 18 ; mỏ :  
14 - 15 mm.

*Phân bố.* Phân loài thường  
chèo đỏ này phân bố ở Nam Trung  
quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được phân  
loài này ở hầu hết các tỉnh và biên  
giới phía bắc đến Nghệ an.

485. Theo Delacour thì chủng quần  
phân bố ở trung và nam Việt nam  
thuộc phân loài *P. f. suchitroae*  
Deignan.



Hình 61. Phương chèo đỏ lớn.

#### 486. Phương chèo đỏ

*Pericrocotus ethologos ethologos* Bangs và Phillips

*Pericrocotus ethologos* Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. 58 : 283,  
Hupeh.

*Chim đực trưởng thành.* Tương tự như *P. flammeus* nhưng các lông cánh thứ  
đạp trong cùng không có vệt đỏ hình bầu dục mà có mép lông đỏ.

*Chim cái trưởng thành.* Sườn và mặt bụng màu lục vàng, họng trắng phớt vàng.

*Kích thước.* Cánh : 80 - 101 ; giò : 16 ; mỏ : 11 - 12 mm.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở Trung quốc. Mùa đông di cư xuống  
phía nam.

Ở Việt nam vào mùa đông gặp phân loài này ở vùng rừng núi thuộc các  
tỉnh ở Bắc bộ.

#### 487. Phương chèo đỏ

*Pericrocotus ethologos annamensis* Robinson và Kloss

*Pericrocotus brevirostris annamensis* Robinson et Kloss, 1923, Bull. Brit. Or. Cl.  
43 : 119, Dalat.



Chim được trưởng thành. Như phân loài *P.e. ethologos*.

Chim cái. Màu vàng ở trán và mặt bụng lẫn vàng cam.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 87 ; đuôi : 92 - 100.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Lâm đồng và cao nguyên Di linh.

#### 488. Phụng chèo đỏ

*Pericrocotus brevirostris* Vigors

*Muscipeta brevirostris* Vigors, 1831, Proc. Zool. Soc. : 43, Mussoorie.

Chim được trưởng thành. Tương tự như các loài phụng chèo đỏ khác nhưng mép ngoài của phần cuối của các lông cánh thứ cấp trong cùng không đỏ mà mép đỏ đó lại có ở hai hay ba lông cánh thứ cấp ở giữa.

Chim cái. Trán lục nhạt vàng. Dải lông mày vàng, trên và dưới mắt vàng chanh. Phía trên đầu, lưng, vai và bao cánh nhỏ xám nhạt hơi phớt vàng. Hồng vàng lục, bao trên đuôi màu hơi nhạt hơn và phớt vàng cam. Lông cánh đen và có các vệt vàng. Đuôi đen và vàng. Mặt bụng vàng, ở ngực hơi thẫm hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 88 - 96 ; đuôi : 93 - 115 ; giò : 16 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài phụng chèo đỏ này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Nêpan, Miến điện, Nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lai châu, Bắc thái và Lạng sơn.

#### 489. Phụng chèo họng xám

*Pericrocotus solaris griseigularis* Swinhoe

*Pericrocotus solaris griseigularis* Swinhoe, 1871. Proc. Zool. Soc. : 379, Formosa.

Chim được trưởng thành. Mặt lưng đen, hơi phớt xám, nhất là ở tai. Lưng dưới, hông và trên đuôi đỏ tươi. Lông đuôi giữa đen, đôi tiếp theo có vệt đỏ ở mút, các lông khác đỏ với phần gốc đen. Cằm và họng xám thẫm, phần còn lại của mặt bụng đỏ vàng cam. Cánh đen, với dải rộng ngang ở giữa cánh đỏ ở phần ngoài và chuyển thành vàng ở phần trong. Bao cánh lớn có phần mút lông đỏ. Dưới cánh vàng.

Chim cái. Trên đầu và cổ xám, lưng lục vàng, hông và trên đuôi vàng lục nhạt. Cánh đen nhạt hơi phớt lục ở các lông cánh tam cấp với dải vàng nhạt ngang giữa các lông cánh. Đuôi đen và vàng. Cằm, họng, dưới mắt và tai xám nhạt. Phần còn lại ở mặt bụng vàng tươi.



Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 88 ; đuôi : 89 - 100 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài phượng chèo hòng xám này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở các vùng có độ cao trên 1.000m như Tam đảo, Sa pa, Hoàng liên sơn và Đà lạt.

#### 490. Phượng chèo nhỏ

*Pericrocotus peregrinus sacerdos* Riley

*Pericrocotus peregrinus sacerdos* Riley, 1940. Proc. Bird Soc. Washington 53 : 131, Sambor, Kompong Thom, Camb.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, vai, lưng và bao cánh nhỏ xám thẫm. Hồng và trên đuôi đỏ tươi. Bao cánh nhỏ và lớn đen. Lông cánh đen nâu thẫm với vết đỏ nhạt phớt vàng ở gốc, trừ bốn hay năm lông đầu. Các lông đuôi giữa đen, các lông hai bên vàng phớt đỏ với phần gốc đen. Ngực và sườn đỏ tươi, với phần gốc các lông vàng. Bụng và dưới đuôi trắng hay vàng phớt đỏ.

Chim cái. Mặt, lưng có màu nhạt hơn chim đực và màu xám có phớt nâu, phần đỏ ở cánh được thay thế bằng màu vàng cam, trên đuôi ít nhiều phớt đỏ, hông vàng, cằm, họng và phần còn lại ở mặt bụng trắng xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 66 - 75 ; đuôi : 65 - 72 ; giò : 15 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Phượng chèo nhỏ phân bố ở Bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc (Việt nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Nam bộ và Tây nguyên (Đắc lặc).

#### 491. Phượng chèo hồng

*Pericrocotus roseus roseus* (Vieillot)

*Muscicapa rosea* Vieillot 1818, Nouv. Dict. Hist. Nat. 21 : 486, Bengal.

Chim đực trưởng thành. Xung quanh mắt trắng nhạt. Trán, đỉnh đầu, cổ, lưng, vai và bao cánh nhỏ nâu xám. Hồng và trên đuôi đỏ. Lông bao cánh lớn nâu với phần chóp lông đỏ. Lông cánh nâu với phần gốc lông đỏ, trừ ba hay bốn lông đầu tiên chỉ có vết đỏ nhạt ở phần lông trong, các lông cánh tam cấp có viền đỏ nhạt ở mép lông ngoài. Lông đuôi giữa nâu thẫm, đôi tiếp theo nâu có viền đỏ nhạt ở mép phần ngoài, ở các lông khác, phần đỏ lớn dần. Hai bên đầu xám. Cằm và họng trắng nhạt. Phần còn lại ở mặt bụng hồng phớt xám nhạt. Nách và dưới cánh đỏ nhạt.

Chim cái. Mặt lưng nâu xám, lưng có phớt lục vàng, hông và trên đuôi phớt vàng. Ở cánh và đuôi các phần đỏ được thay thế bằng màu vàng. Cằm, họng và toàn bộ mặt bụng vàng nhạt. Nách và dưới cánh có màu vàng hơi thẫm hơn.



Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 83 - 94 ; đuôi : 75 - 99 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 11 - 13mm.

Phân bố. Thường chèo hồng phân bố ở Bắc Ấn độ, Bắc Miến điện, Bắc Thái lan, Tây nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lai châu, Lào cai, Lạng sơn và Gia lai.

#### 492. Phường chèo trắng lớn

*Pericrocotus divaricatus divaricatus* Raffles

*Pericrocotus divaricatus* Raffles 1822, Trans. Lin. Soc., 12 : 306, Sumatra.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, gáy và tai đen. Trán, cằm, họng, hai bên đầu, giữa ngực và bụng trắng. Hai bên ngực và sườn xám nhạt. Mặt lưng, kể cả bao cánh, mép và phần chóp của các lông cánh tam cấp xám tro. Phần còn lại của cánh đen nhạt với một dải xám ngang qua phần ngoài của các lông cánh sơ cấp, kể vệt xám này ở phần trong có dải trắng tương ứng. Lông đuôi giữa và đôi tiếp theo đen nhạt, các đôi khác có phần gốc đen và phần chóp trắng.

Chim cái. Mặt lưng hoàn toàn xám, dải ngang ở các lông cánh trắng vàng nhạt. Mặt bụng trắng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 92 - 100 ; đuôi : 89 - 98 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 12mm.

Phân bố. Thường chèo trắng phân bố ở Nhật bản và Đông Liên xô. Về mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương, Mã lai và Philippin.

Ở Việt nam về mùa đông đã tìm thấy loài này ở Hà bắc, Quảng bình, Quảng trị, Thừa thiên, Quảng nam và Tây ninh.



Hình 62. Phường chèo trắng lớn.

#### 493. Phường chèo trắng nhỏ

*Pericrocotus cantonensis cantonensis* Swinhoe

*Pericrocotus cantonensis* Swinhoe 1861, Ibis : 42, Canton.



*Chim đực trưởng thành.* Trán, phần trước đỉnh đầu, cằm, họng, má, phần dưới của tai, hai bên đầu, bụng và dưới đuôi trắng. Ngực và sườn ít nhiều phớt xám nâu nhạt. Phần sau của đỉnh đầu, gáy, phần trên của tai xám tro, vai và phần lưng trên màu hơi thẫm hơn và phớt nâu. Hông và trên đuôi nâu vàng nhạt. Cánh nâu thẫm, lông cánh tam cấp hơi nhạt hơn, vết ngang ở cánh có màu nhạt hơn, nhưng nhìn ở mặt dưới cánh thì vết ngang đó có màu trắng hơi vàng nhạt, các lông đuôi nâu, các lông khác có phần chóp trắng và phần gốc nâu.

*Chim cái.* Tương tự như chim đực nhưng trán trắng nhạt và có dải hẹp trắng vàng nhạt ở cánh.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 87 - 98 ; đuôi : 85 - 98 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 12mm.

*Phân bố.* Loài phượng chào này phân bố ở Trung Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương. Mã lai và Nam Miến điện.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Thừa thiên.

..

## HỌ CHÀO MÀO PYCNONOTIDAE

Họ Chào mào gồm các loài chim cỡ trung bình, loài lớn nhất chỉ bằng chim sẻ. Bộ lông có màu không sặc sỡ, thường là màu nâu lẫn xám, thỉnh thoảng phớt vàng. Đặc điểm đáng chú ý là phần sau gáy bao giờ cũng có ít sợi lông, có khi khá dài, nhưng thường thì ngắn và bị khuất ở trong lớp lông. Chân ngắn, yếu và ngón chân cũng ngắn. Cánh thường tròn và ngắn. Các lông ở đỉnh đầu thường dài và có thể dựng lên tạo thành mào ngắn hay dài. Bộ lông của chim đực và chim cái giống nhau, bộ lông chim non có màu nhạt hơn và xỉn hơn.

Các loài thuộc họ Chào mào sống ở nhiều sinh cảnh khác nhau nhưng phần lớn là các loài chim ở rừng và cây bụi, một số loài sống cả ở các vườn làng và thành phố. Phần lớn sống thành đàn, nhưng đến mùa sinh đẻ thì ghép đôi và sống riêng từng đôi trong một thời gian. Tổ hình chén, làm trên cây. Mỗi lứa đẻ 3 - 5 trứng.

Họ chào mào gồm khoảng 120 loài thuộc 15 giống phân bố ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của đông bán cầu từ châu Á đến châu Phi.

Ở Việt nam có 20 loài thuộc 4 giống.

### Bảng định loại các giống

1. Mào khá dài. Các sợi lông ở gáy nhiều và dài (hình 63); bộ lông thường màu vàng nâu phớt màu lục vàng.

*Giống Cành cọch lớn Criniger.*

xem trang 072



Các sợi lông ở gáy ít và ngắn: bộ lông có màu khác, hoặc bộ lông như trên nhưng mào ở gáy ngắn xem 2

2. (1) Lỗ mũi trần, không có lông. Mỏ dài trung bình xem 3

Lỗ mũi có lông phủ kín. Mỏ rất ngắn và dày

Giống chào mào khoang cổ *Spizixos* xem trang 087

3. (2) Các sợi lông ở gáy không rõ, hay không thấy. Giò dài hơn mỏ. Đuôi kiểu tròn, vuông, lồi nhưng không phải đuôi chẻ đôi.

Giống Chào mào *Pycnonotus*, xem trang 079

Các sợi lông khá rõ. Giò dài hơn hay dài bằng mỏ. Đuôi kiểu tròn, vuông hay chẻ đôi.

Giống Cành cạch nhỏ *Hypipetes*, xem trang 074

Giống Cành cạch *Criniger* Temminck, 1820

#### Bảng định loại các loài

— Bụng hung vàng hay vàng

Cành cạch lớn *Criniger pallidus*, xem trang 072

— Bụng hung nâu (rất ít màu vàng)

Cành cạch bụng hung *Criniger ochraceus* xem trang 074

494. Cành cạch lớn

*Criniger pallidus henrici* Oustalet

*Criniger henrici* Oustalet, 1896, Bull. Mus. Hist. Nat. Paris 2: 186, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và mào nâu. Lưng, vai, lông bao cánh nhỏ và hông nâu phớt vàng xám. Trên đuôi màu hơi nâu hơn. Đuôi nâu. Cánh nâu có viền vàng lục hay hung nhạt ở mép ngoài. Cằm và họng trắng hơi phớt xám. Tai nâu có vạch xám nhạt. Ngực xám nâu vàng chuyển dần thành vàng hung ở bụng và dưới đuôi. Sườn vàng xám hơi phớt lục.



Hình 63. Đầu Cành cạch lớn.



Mắt nâu đỏ. Mỏ xám nâu. Chân xám hồng.

Kích thước. Cánh (đực) : 109 - 120 ; (cái) : 102 - 117 ; đuôi : 100 - 107 ;  
giò : 20 - 21 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Phân loài cánh cạch lớn này phân bố ở Đông bắc Thái lan, Nam  
Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở hầu hết các vùng núi rừng từ biên giới phía  
bắc đến Nghệ an.



Hình 64. Cánh cạch lớn.

#### 495. Cánh cạch lớn

*Criniger pallidus annamensis* Delacour và Jabouille

*Criniger tephrogenys annamensis* Delacour et Jabouille, 1925. Bull. Brit. Orn.  
Cl. 45 : 32, Lao bảo.

Chim trưởng thành. Bộ lông tương tự như phân loài *C.p. henrici* nhưng mặt  
lưng màu nhạt hơn, mặt bụng màu vàng tươi.

Kích thước. Cánh : 102 - 112 ; đuôi : 108 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 16 - 18mm.

Phân bố. Phân loài cánh cạch này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có từ Hà tĩnh đến Nam bộ.



*Criniger ochraceus ochraceus* Moore

*Criniger ochraceus* Moore 1854, Cat. B.M.E.I. Co., Tenasserim.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống cành cách lớn nhưng vết trắng ở cằm và họng lớn hơn, mặt lưng màu nâu hơi phớt vàng lục, mặt bụng hung nâu và ít màu vàng hơn cành cách lớn.

Kích thước. Cánh : 95 - 110 ; đuôi : 100 ; giò : 18 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Loài này phân bố từ cao nguyên Nam Trung bộ (Đi Linh) đến Nam bộ.



Hình 65. Cành cách bụng hung.

Giống Cành cách nhỏ *Hypsipetes Vigors*, 1830

#### Bảng định loại các loài

1. Mỏ đỏ hay vàng. Cánh và đuôi đen, lông đuôi giữa hơi ngắn hơn lông đuôi hai bên.

*Cành cách đen* *Hypsipetes madagascariensis*

xem trang 077

Không đủ các đặc điểm trên

xem 2

2. (1) Lông ở đỉnh đầu bình thường (không dài và không nhọn). Toàn bộ lông đều phớt vàng lục

xem 3

Lông ở đỉnh đầu dài và nhọn. Bộ lông không có màu xanh lục hay chỉ có xanh lục ở một phần nào đó

xem 4

3. (2) Màu lông tươi và hơi thẫm

*Cành cách nhỏ* *Hypsipetes propinqua*

xem trang 075

Màu lông nhạt và xỉn

*Cành cách nhỏ* *Hypsipetes charlottae*

xem trang 075



4. (2) Cằm và họng trắng hay trắng nhạt, ngực xám hay xám phớt nâu đều  
*Cành cách nâu Hypsipetes flavala* xem trang 075  
 Cằm và họng xám hay nâu xám, ở họng và ngực có vạch trắng  
*Cành cách bụng xám Hypsipetes macclendani* xem trang 076

497. Cành cách nhỏ

*Hypsipetes propinquus propinquus* (Oustalet)

*Criniger propinquus* Oustalet, 1903. Nouv. Arch. Mus. Paris, n° 192, Pamou.

Chim trưởng thành. Nhìn chung bộ lông rất giống cành cách lớn thuộc phân loài *Criniger gularis henrici*, nhưng cằm và họng xám, không có mào và kích thước bé hơn nhiều. Mặt lưng nâu xám hơi phớt vàng, đỉnh đầu, trên đuôi, đuôi và cánh nâu. Trước mắt và dải lông mày vàng nhạt xám mờ. Cằm và họng xám nhạt. Ngực, bụng vàng xám chuyển thành hung nâu vàng ở bụng và dưới đuôi.

Mặt xám nâu nhạt. Mỏ xám nâu. Chân hồng nâu.

Kích thước. Cánh : 76 - 91 ; đuôi : 80 - 85 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 15 - 17mm.

Phân bố. Loài cành cách này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở khắp các vùng núi rừng từ bắc chí nam, ở độ cao dưới 1.000m.

498. Cành cách nhỏ

*Hypsipetes charlottae simulator* Deignan

*Hypsipetes charlottae simulator* Deignan, 1948, Proc. Biol. Soc. Washington, 61 : 56, Banhup Bon, S.E. Siam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống loài *H. propinquus* nhưng màu nhạt và xỉn hơn.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông nam Thái lan, Campuchia và Nam Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Cống tum, Đắc tổ và Di linh.

499. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Nam bộ thuộc phân loài *H. ch. innectens* Deignan

500. Cành cách nâu

*Hypsipetes flavala castanotus* (Swinhoe)

*Hemixus castanotus* Swinhoe, 1870, Ibis : 251, Hainan.

Chim trưởng thành. Trán và trước mắt nâu gụ, chuyển thành nâu gụ thẫm rồi nâu đen ở đỉnh đầu và gáy. Vòng quanh mắt, tai, hai bên cổ, lưng và bao cánh



nhỏ nâu hung tươi chuyển dần thành nâu hơi phớt vàng lục ở hông và trên đuôi. Cánh nâu có viền lục vàng ở mép lông, trừ các lông cánh sơ cấp. Đuôi nâu hơi phớt lục vàng. Cằm và họng trắng. Ngực và hai bên sườn xám nhạt. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 100 - 107 ; đuôi : 92 - 96 ; giò : 17 - 18 ; Mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nam Trung quốc (Hải nam) và vùng Đông bắc Việt nam; đã bắt được loài này ở Vĩnh phú (Tam đảo) và Bắc thái.

#### 501. Cành cạch nâu

*Hypsipetes flavala davisoni* (Hume)

*Hemixus davisoni* Hume, 1877, St. Feath. : 508, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu nâu thẫm. Trước mắt và má đen nhạt. Tai nâu đồng. Mặt lưng nâu hơi nhạt, cánh và đuôi hơi phớt lục vàng ở mép lông. Mặt bụng trắng phớt xám nâu nhạt ở ngực và hai bên sườn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 95 - 105 ; đuôi : 84 - 86 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 15 - 16mm

Phân bố. Loài này phân bố ở Himalai, Đông và Nam Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở vùng cao nguyên phía nam Tây nguyên.

#### 502. Cành cạch nâu

*Hypsipetes flavala canipennis* (Seeböhm)

*Hemixus canipennis* Seeböhm, 1890, Proc. Zool. Sc. : 342, Foutcheou.

Chim trưởng thành. Phân loài này gần giống phân loài *H. f. castanotus* nhưng không có màu vàng lục ở cánh và đuôi, lông đuôi hơi có viền xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 100 - 105 ; đuôi : 93 ; giò : 17 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Đã bắt được phân loài này ở Tam đảo và Bắc cạn (ở những chỗ đã bắt được phân loài *H. f. castanotus*).

#### 503. Cành cạch họng xám

*Hypsipetes maclellandi similis* (Rothschild)

*Iole maclellandi similis* Rothschild, 1921, Nov. Zool. : 51, Yunnan.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu nâu gù thẫm, hơi có vạch hung nhạt nhất là ở phần trước. Má và hai bên cổ nâu hung. Cằm và họng xám có vạch hung nhạt.



Lưng xám nâu thẫm. Đuôi và cánh lục vàng. Ngực và bụng nâu hung có vạch trắng nhạt. Dưới đuôi hung vàng nhạt.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám ở chóp, hồng xám ở gốc. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 102 - 107 ; đuôi : 102 ; giò : 17 ; mỏ : 22mm.

Phân bố : Phân loài cạnh cách này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Lào và Tây bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở các vùng núi cao (Sapa và Hoàng liên sơn).

#### 304. Cạnh cách bụng xám

*Hypapetes maclellandi griseiventer* (Robinson và Kloss)

*Hemixus tickelli griseiventer* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 114, Langbian.

Chim trưởng thành. Nhìn chung hơi giống phân loài *H.m. similis* nhưng lưng cũng màu lục vàng như cánh và đuôi. Đầu nâu thẫm có vạch trắng. Má, hai bên cổ và toàn mặt bụng nâu xám nhạt, ở phần trên ngực có thêm vạch trắng. Dưới đuôi vàng lục.

Mắt đỏ. Mỏ đen nhạt. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 95 - 104 ; đuôi : 105 ; giò : 18 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở cao nguyên Nam Trung bộ Việt nam : đã bắt được loài này ở Đà Lạt và Di Linh.

#### 305. Cạnh cách Mã lai

*Hypapetes maclellandi malaccensis* Blyth

*Hypapetes malaccensis* Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 574, Malacca.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu phớt lục vàng. Đuôi nâu xám nhạt không phớt lục. Cằm, họng và ngực xám có vạch trắng khá rõ. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Hai bên sườn xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 109 - 115 ; đuôi : 90 - 95 ; giò 18 - 19 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Phân loài cạnh cách này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Tây ninh (núi Bà đen).

#### 306. Cạnh cách đầu trắng

*Hypapetes madagascariensis leucocephalus* (Gmelin)

*Turdus leucocephalus* Gmelin, 1788, Syst. Nat. 1 : 826, China.



Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên ngực trắng. Toàn phần còn lại của bộ lông đen hay đen nhạt, thỉnh thoảng có vết nâu. Dưới đuôi thỉnh thoảng có viền trắng.

Chim cái. Có bộ lông như chim đực nhưng mặt bụng thường màu xám thẫm.

Bộ lông của phân loài này có nhiều biến đổi, có thể gặp những cá thể mà đầu có ít nhiều lông đen.

Mắt nâu thẫm, da mí mắt vàng. Mỏ và chân đỏ tươi.

Kích thước. Cánh (đực) : 119-125, (cái) : 110-114 ; đuôi (đực) : 95-102, (cái) : 89-93 ; giò : 17-18 ; mỏ : 21-23mm.

Phân bố. Phân loài cánh cạch này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt-nam, về mùa đông phân loài này có ở các vùng núi rừng từ biên giới phía bắc cho đến đèo Hải vân.



Hình 66. Cành cạch đầu trắng.

### 307. Cành cạch xám

*Hypapetes madagascariensis concolor* Blyth

*Hypapetes concolor* Blyth, 1849, Journ. As. Soc. Bengal 18 : 816, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông xám đen, trừ đầu, cánh và đuôi đen.

Mắt nâu. Mỏ và chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 114-126 ; đuôi : 112 ; giò : 19 ; mỏ : 21mm.

Phân bố. Phân loài cánh cạch này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Nhiều vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Sapa, Lai châu, Bắc thái, Lạng sơn, Vĩnh phú (Tam đảo), Thanh hóa, Quảng trị, Công tum và Cao nguyên Di linh.

Hình như chỉ có phân loài cánh cạch xám này làm tổ ở Việt nam, còn các phân loài khác đều trú đông. Ngoài hai phân loài trên, ở Việt nam, thỉnh thoảng còn gặp một số phân loài khác như sau :

308. Cành cạch đen *H. m. perniger* Swinhoe, 1870, có bộ lông màu đen tuyền và có ánh thép.



509. Cánh cạch ngực trắng *H. m. leucothorax* Mayr, 1941 có bộ lông gần giống *H. m. leucocephalus* nhưng ngực cũng trắng, lưng chim đực đen, lưng chim cái đen phớt xám. Bụng đen hay xám. Cánh chim đực: 116 - 126mm.

510. Cánh cạch ngực trắng *H. m. stresemanni* Mayr, 1941, tương tự như phân loài *H. m. leucothorax* nhưng hơi lớn hơn. Cánh chim đực: 125 - 133mm.

511. Cánh cạch Trung quốc *H. m. sinensis* (La Touche), 1922 có bộ lông gần như đen tuyền, nhưng lông bao dưới đuôi có mép lông màu xám, nách xám hay xám đen và ở trán có ít lông trắng. Cánh chim đực: 125 - 136mm, cánh chim cái: 120 - 123mm.

### Giống Cháo mào *Pycnonotus* Boie, 1826

#### Bảng định loại các loài

1. Gờ cằm già có vảy ngang rất rõ. Lông ở nhiều phần trên cơ thể có vạch trắng hay vàng ở giữa lông

Cháo mào vạch *Pycnonotus striatus*

xem trang 086

Gờ không có vảy ngang rõ ràng. Không có vạch ở giữa lông, nếu có chỉ ở phần đầu

xem 2

2. (1) Đuôi chẻ đôi khá sâu, lông đuôi ngoài cùng dài hơn lông đuôi giữa trên 15mm.

Bông lau vàng *Pycnonotus flavescens*

xem trang 080

Đuôi tròn, vuông, hay chẻ đôi không sâu

xem 3

3. (3) Bao dưới đuôi trắng hay trắng hơi phớt vàng

Bông lau đầu đen *Pycnonotus sinensis*

xem trang 082

Bao dưới đuôi đỏ

xem 4

Bao dưới đuôi vàng, vàng cam hay vàng nâu

xem 5

4. (3) Có mào dài, nhọn

Cháo mào *Pycnonotus jocosus*

xem trang 084

Mào ngắn, không nhọn

Bông lau đít đỏ *Pycnonotus aurigaster*

xem 083

5. (3) Trán, cằm, họng và má vàng tươi

Bông lau trán vàng *Pycnonotus finlaysoni*

xem trang 086

Trán, cằm, họng và má màu khác

xem 6

6. (5) Trên mắt có dải lông mày trắng

Bông lau mày trắng *Pycnonotus goiavier*

xem trang 081

Không có dải lông mày trắng

xem 7



7. (6) Lông trên đuôi rất dài  
*Chào mào vàng ngực đen Pycnonotus atriceps* xem trang 085  
 Lông trên đuôi không dài xem 8
8. (7) Mào dài và nhọn  
*Chào mào vàng Pycnonotus melanicterus* xem trang 085  
 Mào ngắn xem 9
9. (8) Có điểm đỏ ở góc mép mỏ dưới  
*Bông lau bụng vàng Pycnonotus xanthorrhys* xem trang 083  
 Không có điểm đỏ ở góc mép mỏ dưới xem 10
10. (9) Dưới đuôi vàng tươi  
*Bông lau đít vàng Pycnonotus aurigaster germaini* xem trang 083  
 Dưới đuôi hung nâu vàng  
*Bông lau xám Pycnonotus blanfordi* xem trang 081

512. Bông lau vàng

*Pycnonotus flavescens berliozii* (Delacour)

*Xanthixus flavescens berliozii* Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl., 47 : 14  
 Xiang khoang.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu nâu thẫm, mỗi lông đều có viền xám vàng hay lục vàng. Mặt lưng nâu lục vàng, các lông cánh có viền lục vàng ở mép ngoài, phần chóp của lông đuôi chuyển thành nâu thẫm và các lông đuôi ngoài cùng có một viền trắng vàng nhạt rất mảnh. Trước mắt đen, phía trên mắt có dải lông mày ngắn màu vàng nhạt. Má và tai xám nâu phớt vàng lục. Cằm xám nhạt chuyển thành vàng xám ở trước cổ rồi vàng tươi ở bụng và dưới đuôi.

Nhìn chung phân loài này vàng hơn phân loài *P. flavescens flavescens*.



Hình 67. Bông lau vàng.



Mắt nâu. Mỏ và chân xám sừng.

Kích thước. Cánh : 85 - 91 ; đuôi : 107 ; giò 19 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Phân loài bông lau này phân bố ở Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Vĩnh phú (Tam đảo) và Lào cai ở độ cao trên 1200 m.

#### 513. Bông lau vàng

*Pycnonotus flavescens sordidus* (Robinson và Kloss)

*Xanthixus flavescens sordidus* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, n° 115, Langbian.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *P.f. berillasi* nhưng màu xỉn hơn nhiều. Mặt bụng xám nâu, chỉ phần bụng dưới và dưới đuôi vàng. Mặt lưng ít màu lục vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 84 - 90 ; đuôi : 108 ; giò : 20 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở vùng cao nguyên Nam Trung bộ (Lâm viên, Đà lạt, Di linh).

#### 514. Bông lau xám

*Pycnonotus blanfordi conradi* Frinsch

*Crisiger conradi* Frinsch, 1873. Verh. Zool. Bot. Ges. Wien, 23 : 349 - 350 Bangkok.

Chim trưởng thành. Mào rất ngắn. Mặt lưng xám nâu nhạt, hơi phớt lục vàng, các lông cánh có viền màu nhạt hơn ở mép ngoài. Tai nâu có vạch trắng bạc. Mặt bụng xám nâu nhạt, chuyển thành hung nâu nhạt ở bụng. Dưới đuôi hung nâu vàng.

Mắt nâu. Mỏ xám. Chân xám nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 78 - 91 ; đuôi : 84 ; giò : 20 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nam Đông dương, Nam Thái lan, Miến điện và Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở Nam Trung bộ từ Quảng ngãi trở vào đến Tây ninh và Thủ đầu một.

#### 515. Bông lau mào trắng

*Pycnonotus goiavier personata* (Hume)

*Otocompia personata* Hume, 1873, St. Feath. 1 : 407, Acheen.

Chim trưởng thành. Mào ngắn và dày. Mặt lưng nâu đất, dọc giữa lông màu thẫm hơn hai bên, mép các lông cánh sẫm có phớt lục vàng. Mép cánh trắng



vàng nhạt. Phía trên mắt có dải rộng trắng kéo dài từ sau mỏ đến gáy. Cằm và họng trắng. Tai nâu rất nhạt. Mặt bụng trắng, có vết nâu ở ngực và hai bên sườn. Dưới đuôi và phần sau bụng vàng tươi. Đùi nâu nhạt hơi phớt vàng.



Hình 68. Bông lau mày trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh (đực) : 85 - 94, (cái) : 80 - 88 ; đuôi : 83 ; giò : 20 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Loài bông lau này phân bố ở Nam Thái lan, Miến điện, Nam Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Biên hòa.

#### 516. Bông lau đầu đen

*Pycnonotus sinensis hainanus* (Swinhoe)

*Ixus hainanus* Swinhoe, 1870, Ibis 6 : 253, Hainan.

Chim trưởng thành. Mào không rõ ràng. Trán, đỉnh đầu và gáy hoàn toàn đen, mép sau có viền nâu hẹp. Má và tai nâu thẫm, chuyển thành trắng ở phía sau và tiếp theo là đen. Hai bên mép có dải đen ngắn. Cằm và họng trắng. Mặt lưng và tiếp theo là đen. Hai bên mép có dải đen ngắn. Cằm và họng trắng. Mặt lưng nâu xám phớt lục vàng. Cánh và đuôi nâu, các lông cánh và lông đuôi hai bên viền vàng lục tươi ở mép ngoài. Ngực và hai bên sườn xám nhạt chuyển thành trắng nhạt hơi phớt vàng ở bụng. Dưới đuôi trắng.

Mắt nâu vàng. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 76 - 90 ; đuôi : 80 - 82 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 13 - 14 mm.

Phân bố. Bông lau đầu đen phân bố ở Nam Trung quốc (đảo Hải nam) và Bắc Việt nam (từ Lạng sơn cho đến Thừa thiên).

#### 517. Bông lau gáy trắng

*Pycnonotus sinensis sinensis* (Gmelin)

*Muscicapa sinensis* Gmelin, 1788, Syst. Nat., ed. 13, 1 : 942, China.

Chim trưởng thành. Giống như phân loài *P.s. hainanus* nhưng đỉnh đầu và gáy hoàn toàn trắng hay đen lẫn trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 90 ; đuôi : 80 - 83 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 13 - 14 mm.



*Phân bố.* Bông lau gáy trắng phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Việt nam từ Lạng sơn đến đồng bằng Bắc bộ, mùa đông gặp cả ở các tỉnh phía nam (Thừa thiên).

318. Bông lau bụng vàng

*Pycnonotus xanthorrhys xanthorrhys* Anderson

*Pycnonotus xanthorrhys* Anderson, 1869, Proc. As. Soc. Bengal : 25, Yunnan.

*Chim trưởng thành.* Mào không rõ ràng. Trán, đỉnh đầu, trước mắt và má đen. Ở góc mép mỏ dưới có điểm đỏ rất nhỏ. Má nâu có vạch trắng bạc. Mặt lưng nâu thẫm đều, lông cánh đồng màu nhưng hơi thẫm hơn. Cằm và họng trắng, ở ngực có dải ngang nâu nhạt. Phần còn lại của mặt bụng trắng hơi phớt vàng. Dưới đuôi vàng tươi. Đuôi nâu, mút đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 85 - 93 ; đuôi : 95 ; giò : 23 ; mỏ : 15mm.

*Phân bố.* Bông lau bụng vàng phân bố ở Tây nam Trung quốc, Đông Miến điện và Bắc Lào.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lào cai và Sa pa, ở độ cao trên 1.500 m.

319. Bông lau đít vàng

*Pycnonotus aurigaster germaini* (Oustalet)

*Ixus germaini* Oustalet 1877 - 1878, Bull. Soc. Philom, 2 : 54, Saigon.

*Chim trưởng thành.* Mào ngắn và rộng. Trán, đỉnh đầu, cằm, họng, má, trước và xung quanh mắt nâu thẫm. Mặt trên lưng nâu xám nhạt, mỗi lông đều viền màu hơi nhạt hơn. Tai, hai bên cổ và mặt bụng xám nâu nhạt hay xám nhạt, ở ngực và hai bên sườn màu hơi thẫm hơn. Dưới đuôi vàng tươi, trên đuôi trắng nhạt. Đuôi nâu thẫm, mút đuôi viền trắng nhạt hẹp.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 85 - 97 ; đuôi : 85 - 95 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 15 - 16mm.

*Phân bố.* Bông lau đít vàng phân bố ở Nam Đông dương. Ở Việt nam phân loài này rất phổ biến từ đèo Hải vân trở vào đến hết Nam bộ.

320. Bông lau đít đỏ

*Pycnonotus aurigaster chrysorrhoides* (Lafresnaye)

*Haematornis chrysorrhoides* Lafresnaye, 1845, Rev. Zool. 8 : 367, Macao.

*Chim trưởng thành.* Trông tương tự như phân loài *P. a. germaini* nhưng hơi lớn hơn. Trán, đỉnh đầu và má đen, dưới đuôi đỏ tươi (ở chim non vàng xôn hơi phớt đỏ), phần trắng ở mút đuôi rộng.



Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 87 - 101 ; đuôi : 88 - 98 ; giò : 22 - 23 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Bông lau đất đỏ phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam bông lau đất đỏ khá phổ biến ở hầu hết các vùng từ miền núi đến đồng bằng. Theo Delacour thì phân loài *P. a. chrysorrhoides* phân bố từ vùng Đông bắc xuống phía nam đến Hà tĩnh.

521. Các vật mẫu bắt được ở Lai châu thuộc phân loài *P. a. latouchei* Deignan.

522. Các vật mẫu bắt được ở Quảng trị. Thừa thiên thuộc phân loài *P. a. delichurus* Deignan.

523. Chào mào

*Pycnonotus jocosus jocosus* (Linnaeus)

*Lanius jocosus* Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed 10, 1 : 95, China.

Chim trưởng thành. Mào dài và nhọn. Trán, đỉnh đầu, mào, trước mắt và hai bên đầu đen. Mặt lưng, kể cả cánh và đuôi nâu, các lông cánh sơ cấp viền màu nhạt hơn và mút các lông đuôi hai bên có vết trắng. Phía dưới mắt có vết đỏ thẫm. Má trắng viền đen. Cằm và họng trắng. Hai bên ngực có vết nâu thẫm lớn tạo thành vòng đứt đoạn ở trước ngực. Bụng trắng nhạt hay trắng, hai bên sườn và đùi nâu nhạt. Dưới đuôi đỏ.

Mắt nâu. Mỏ và chân

đen.

Kích thước. Cánh (đực) : 85 - 90, (cái) : 82 - 87 ; đuôi : 86 - 96 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 14 - 15mm.

Phân bố. Chào mào phân bố ở Bắc Ấn độ, Bắc Miến điện, Bắc Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.



Hình 69. Chào mào.

Ở Việt Nam loài này rất phổ biến từ biên giới phía bắc cho đến đèo Hải vân và Công tum.

524. Chào mào

*Pycnonotus jocosus pattani* Deignan

*Pycnonotus jocosus pattani* Deignan, 1948, Journ. Wash. Acad. Sci. 38 : 280 - 281, Pattani, Siam.



Chim trưởng thành. Nhìn tương tự như phân loài *P.j. jocosus* nhưng hơi nhỏ hơn, màu nâu ở mặt lưng xỉn hơn, vòng nâu ở trước ngực rõ hơn.

Mắt nâu đen. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh 75 - 81; đuôi: 84; giò: 20; mỏ: 13mm.

Phân bố. Phân loài chào mào này phân bố ở nam Đông dương, nam Miến điện, nam Thái lan, Mã lai, Xumatra và Java.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở cao nguyên Di linh, Thủ đầu một và Công tum.

#### 525. Chào mào vàng

*Pycnonotus melanicterus vantlynei* Deignan

*Pycnonotus melanicterus vantlynei* Deignan, 1948, Journ. Wash. Acad. Sci. 31, Phong tho, Vietnam.

Chim trưởng thành. Mào dài và nhọn. Trán, đỉnh đầu, mào, gáy, hai bên đầu cằm và họng đen bóng, đôi khi hơi nâu. Mặt lưng xám nâu phớt vàng lục. Lông cánh và lông đuôi nâu viền vàng lục ở mép ngoài. Mặt bụng vàng tươi, phớt xám ở trước cổ, ngực và đùi.

Mắt vàng nhạt. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh: 87 - 94; đuôi: 81 - 85; giò: 15 - 16; mỏ: 12 - 13 mm.

Phân bố. Chào mào vàng phân bố ở Nam Trung quốc, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam có thể gặp phân loài này ở các núi rừng từ biên giới phía bắc đến Trung Trung bộ.

#### 156. Chào mào vàng.

*Pycnonotus melanicterus johnsoni* Gyldenstope

*Pycnonotus melanicterus johnsoni* Gyldenstope 1913, Kungl. Svenska. Vet. Akad. Handl. 50 (8): 25, E. Siam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống như phân loài *P. m. vantlynei* nhưng hơi bé hơn.

Kích thước. Cánh: 79 - 87; đuôi: 75; giò: 16; mỏ: 12 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có từ Tây nguyên đến hết Nam bộ và Phú quốc.

#### 527. Chào mào vàng ngực đen

*Pycnonotus atriceps cinereoventris* Blyth

*Brachyodius cinereoventris* Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 14: 576, Tipperah.

Chim trưởng thành. Mào ngắn, lông trên đuôi rất dài. Đầu, họng, cổ và phần trên ngực đen bóng. Phần còn lại của bộ lông vàng lục, hồng, trên đuôi và bụng



màu hơi tươi hơn, phần gốc của các lông ở hông và trên đuôi đen nhạt, đôi khi làm cho phần này trông hình như có vân.

Mắt xanh biếc. Mỏ và chân xám thẫm và đen.

Kích thước. Cánh 73 - 83; đuôi: 84; giò: 13; mỏ: 13 mm.

Phân bố. Loài chào mào này phân bố ở Nam Miến điện, Thái lan, Nam Đông dương, Mã lai, Java và Xumatra.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này trong các rừng rậm ở Công tum, Biên hòa và Tây ninh.

#### 528. Chào mào vạch

*Pycnonotus striatus paulus* Bangs và Phillips

*Pycnonotus striatus paulus* Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. 58: 284, Yunnan.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kể cả bao cánh, cánh và đuôi lục vàng, trừ mào lông ở đỉnh đầu hơi phớt nâu, các lông ở đỉnh đầu có vạch trắng ở giữa lông, các vạch ở phía trán hơi rộng và màu vàng nhạt, còn các vạch ở các lông mào dài nhất lại rất mảnh. Gáy, lưng trên và vai có vạch trắng khá rộng, các vạch mờ dần ở lưng dưới và hông, đến trên đuôi thì mất hẳn. Trước mắt và cằm vàng hay vàng cam, họng vàng nhạt có phớt nâu. Tai nâu thẫm có vạch vàng nhạt. Ngực, hai bên cổ, sườn và bụng xám nâu thẫm và có vạch vàng ở bụng. Dưới đuôi vàng. Mặt dưới của đuôi lục vàng nhạt. Các lông bao cánh lớn có viền vàng nhạt ở mép ngoài.

Mắt nâu hung hay đỏ. Mỏ nâu sừng thẫm. Chân xám nhạt hay nâu thẫm.

Kích thước. Cánh: 102 - 112; đuôi: 96 - 108; giò: 20; mỏ: 15 - 16 mm.

Phân bố. Chào mào vạch phân bố ở Himalai, Népan, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lai châu (Mường muông), ở độ cao trên 1.200 m.

#### 529. Bông lau trán vàng

*Pycnonotus finlaysoni finlaysoni* Strickland

*Pycnonotus finlaysoni* Strickland, 1844, Ann. Mag. Nat. Hist. 13, : 411, Malacca.

Chim trưởng thành. Mào rất ngắn. Trán, phần trước đỉnh đầu, tai, má, cằm và họng vàng tươi, mỗi lông đều có viền xám vàng ở hai bên mép nên nhìn chung có vạch vàng rất rõ. Mặt lưng kể cả cánh và đuôi nâu xám phớt vàng lục nhạt ở mép ngoài của các lông cánh và lông đuôi. Mép cánh vàng tươi. Ngực và hai bên cổ xám nâu hơi phớt vàng. Bụng trắng nhạt hơi phớt vàng. Dưới đuôi và đuôi vàng tươi. Góc cánh có vệt vàng tươi.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen hay xám đen.



Kích thước. Cánh : 71 - 85 ; đuôi : 78 - 80 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 14 - 15 mm.

Phân bố. Bông lau trăn vàng phân bố ở Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở khắp các vùng núi rừng từ Thanh hóa cho đến Tây ninh, Phú quốc. Ở phía bắc chỉ mới tìm thấy ở Chi nê (Hòa bình) và vịnh Hạ long nhưng hiếm.

## Giống Chèo mào mỏ lớn *Spizixos* Blyth, 1845

### Bảng định loại các loài

#### — Mào dài

Chèo mào mỏ lớn *Spizixos canifrons* xem trang 087

#### — Mào không rõ ràng

Chèo mào khoang cổ *Spizixos semitorques* xem trang 087

#### 530. Chèo mào mỏ lớn

*Spizixos canifrons ingrami* Bangs và Phillips

*Spizixos canifrons ingrami* Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool Harvard Coll. 58 : 285, Mengtse.

Chim trưởng thành. Mào dài, mỏ dày. Đầu và cổ xám chuyển thành đen ở xung quanh mắt, lông mày, phía sau đầu và ở chóp mào. Họng xám. Phần còn lại của bộ lông lục tươi hơi phớt vàng lục, mặt bụng hơi vàng hơn. Lông cánh nâu thẫm phớt lục ở mép ngoài. Đuôi lục, mút đuôi đen.

Mắt nâu. Mỏ trắng vàng nhạt. Chân hồng nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 79 - 97 ; đuôi : 90 ; giò : 18 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Loài chèo mào này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Miến điện, Bắc Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng liên sơn, ở độ cao khoảng 2.000 m.

#### 531. Chèo mào khoang cổ

*Spizixos semitorques semitorques* Swinhoe

*Spizixos semitorques*, 1861, Ibis 3 : 266, Pehling.

Chim trưởng thành. Mào không rõ ràng. Trán, đỉnh đầu, họng và hai bên đầu xám đen. Ở gốc mũi có vết trắng và ở mép mỏ dưới có một vết khác kéo dài qua trên má đến vùng tai. Ở dưới họng có nửa vòng trắng. Gáy và trên cổ xám thẫm. Ngực và mặt lưng lục. Cánh và đuôi lục có phớt vàng ở mép lông.



mút đuôi đen. Bụng vàng lục nhạt. Sườn lục vàng nhạt tươi. Dưới đuôi vàng rất tươi.

Mắt nâu hung. Mỏ trắng nhạt hay trắng vàng. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 88 - 102 ; đuôi : 89 - 98 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 13 - 14 mm.

Phân bố. Loài chào mào này phân bố ở Nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Lào cai và Sapa.



## HỌ CHIM LAM IRENIDAE

Họ chim lam gồm các loài cỡ bằng chim sẻ đến chim sáo. Họ Chim lam có nhiều đặc điểm gần với họ Chào mào nhưng chân hơi khỏe hơn, chim đực và chim cái có bộ lông ít nhiều khác nhau. Mỏ hơi thẳng, ở mút mỏ trên có mấu răng nhỏ. Cánh thường dài hơn đuôi. Bộ lông có màu sắc sỡ, thường là màu lục, xanh, vàng và đen.

Tất cả các loài thuộc họ Chim lam đều là chim rừng, một số sống cả ở cây bụi và vườn làng. Chúng làm tổ hình chén đặt trên cành cây. Thức ăn chính là côn trùng và quả mềm.

Họ Chim lam chỉ có 14 loài thuộc 3 giống phân bố ở vùng Đông nam Á.

Ở Việt nam có 7 loài thuộc cả 3 giống.

### Bảng định loại các giống

1. Chim cỡ bằng chim sáo, cánh dài trên 115mm.

Giống Chim lam *Irena*

xem trang 094

Chim cỡ nhỏ hơn chim sáo, cánh ngắn dưới 115mm

xem 2

2.(1) Nhìn chung bộ lông màu lục và ít nhiều có màu xanh biếc hay xanh da trời

Giống Chim xanh *Chloropsis*,

xem trang 091

Nhìn chung bộ lông màu vàng hay vàng lục, không có màu xanh biếc

Giống Chim nghệ *Aegithina*,

xem trang 088

### Giống Chim Nghệ *Aegithina* Vieillot, 1816

#### Bảng định loại các loài

1. Cánh đen có đốm trắng

xem 2

Cánh không có đốm trắng

Chim nghệ lớn *Aegithina lafresnayei*

xem trang 089



2. (2) Dưới đuôi vàng tươi, mặt lưng lục thẫm hay lục

Chim nghệ *Aegithina viridissima*

xem trang 090

Dưới đuôi vàng phớt lục, mặt lưng lục phớt vàng

Chim nghệ *Aegithina tiphia*

xem trang 089

### 532. Chim nghệ lớn

*Aegithina lafresnayei innotata* (Blyth)

*Iora innotata* Blyth, 1817, Journ. As. Soc. Bengal 16 : 472, Arakan.

Chim được trưởng thành. Mặt lưng lục thẫm hơi phớt xám lục. Cánh, đuôi và trên đuôi nâu phớt lục. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài cùng có viền trắng ở mép trong. Trước mắt, má, tai, vòng xung quanh mắt và toàn bộ mặt bụng vàng tươi.

Chim cái. Bộ lông có màu tương tự nhưng trông xỉn hơn nhất là mặt bụng.

Mặt nâu hay xám lơ. Mỏ xám xanh, chóp mỏ hơi thẫm hơn, mép mỏ trắng nhạt. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 67 - 78 ; đuôi : 55 - 57 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Chim nghệ lớn phân bố ở Nam Miến điện, Thái lan, Lào, Bắc và Trung Đông dương và Nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam phân loài chim nghệ lớn này có ở các rừng từ biên giới phía bắc cho đến đèo Hải vân.

### 533. Chim nghệ lớn

*Aegithina lafresnayei xanthotis* (Sharpe)

*Aethorhynchus xanthotis* Sharpe, Cat. Birds 6 : 15, Cambodge.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *A.l. innotata* nhưng mặt lưng có màu vàng lục nhạt hơn, trán, lông mày vàng chanh tươi mà không phải lục, tai vàng nhạt mà không phải vàng tươi.

Kích thước. Cánh : 67 - 70 ; đuôi : 53 ; giò : 20 ; mỏ : 22 mm.

Phân bố. Phân loài chim nghệ lớn này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam có từ đèo Hải vân trở vào nam, đến hết Nam bộ.

### 534. Chim nghệ ngực vàng

*Aegithina tiphia tiphia* (Linnaeus)

*Motacilla tiphia* Linnaeus, 1758, Syst. Nat. éd. 1 : 186, Bengale.

Chim được trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trước mắt, trán, đỉnh đầu, lưng, trên đuôi và đuôi đen. Hồng lục. Cánh đen với hai dải trắng rộng do các mút trắng của các lông bao cánh nhỏ và bao cánh lớn tạo thành, mép của các lông cánh thứ



cấp trong cùng trắng, các lông cánh thứ cấp ngoài và các lông cánh sơ cấp có viền trắng hẹp. Tai, hai bên đầu và toàn bộ mặt bụng vàng, hơi phớt lục ở hai bên sườn, phần cuối bụng và dưới đuôi, họng và trước cổ có màu tươi hơn. Các vật màu bất được ở Việt nam không thấy có màu đen ở trán, đỉnh đầu, trước mắt và lưng mà các phần này có màu lục vàng nhạt.

*Bộ lông mùa đông.* Giống bộ lông chim cái nhưng đuôi đen hơn, mặt bụng có màu vàng tươi hơn.

*Chim cái.* Mặt lưng lục hay lục phớt vàng. Đuôi màu đen nhạt phớt lục vàng. Phần đen ở cánh chim đực được thay bằng nâu thẫm, mép các lông phớt vàng. Mặt bụng vàng, phớt lục xám nhạt ở sườn.

Mắt trắng vàng nhạt, đôi khi nâu.  
Mỏ xám xanh, sống mũi đen nhạt. Chân đen xám hay xanh xám.

*Kích thước.* Cánh : 59 - 68; đuôi : 50 - 53; giò : 18 - 19; mỏ : 12 - 13 mm.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam phân loài này có từ Thanh hóa đến Nam bộ, nhiều nhất là ở vùng trung du.

Hình 70. Chim nghệ ngực vàng.



### 535. Chim nghệ ngực vàng

*Aegithina tiphia styani* La Touche

*Aegithina tiphia styani* La Touche, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 174, Yunnan.

*Chim trưởng thành.* Tương tự như phân loài *A. tiphia* nhưng hơi lớn hơn và màu hơi tươi hơn, nhất là cằm, họng và ngực ở chim đực có màu vàng nghệ tươi.

*Kích thước.* Cánh : 65 - 71; đuôi : 58 - 65; giò : 19 - 20; mỏ : 15 - 16 mm.

*Phân bố.* Phân loài chim nghệ này phân bố ở Nam Trung quốc, Bắc Thái lan, Bắc Miến điện và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở hầu khắp các tỉnh từ biên giới Trung - Việt đến Thanh hóa.

### 536. Chim nghệ ngực lục

*Aegithina viridissima viridissima* (Bonaparte)

*Iora viridissima* Bonaparte, 1850, Consp. Av. , 1 : 397, Malacca.

*Chim đực trưởng thành.* Toàn bộ lông màu lục thẫm chuyển thành vàng ở bụng. Trước mắt đen nhạt, các lông ở trên mắt và dưới mắt vàng tươi. Dưới



đuôi vàng. Dưới cánh trắng. Đuôi đen bóng. Các lông bao cánh đen có phần mũi trắng, tạo thành hai dải trắng ở cánh. Lông cánh đen viền lục hẹp ở mép ngoài, các lông cánh thứ cấp trong cùng viền trắng rộng ở cả hai bên.

Chim cái và chim đực non. Mặt lưng có màu nhạt hơn chim đực trưởng thành, đuôi có viền vàng. Lông bao cánh nâu, không phải đen. Lông đuôi nâu thẫm. Mặt bụng vàng lục nhạt.

Mắt nâu hay đỏ nâu. Mỏ xám xanh hay xám thẫm, sống mũi và chóp mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 60 - 65 ; đuôi : 45 - 46 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 12 - 13mm.

Phân bố. Loài chim nghệ này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Đông dương, Mã lai, Xumatra và Borneo.



Hình 71. Chim nghệ ngực lục.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Thủ đầu một, Trà vinh và gần Sài gòn.

## Giống Chim xanh *Chloropsis* Jardine và Selby, 1826

### Bảng định loại các loài

#### 1. Trán và trước đỉnh đầu vàng tươi phớt đỏ

*Chim xanh trán vàng Chloropsis aurifrons*

xem trang 091

Trán và trước đỉnh đầu màu khác

xem 2

#### 2. (1) Ngực và họng đen ánh xanh tím

*Chim xanh bụng vàng Chloropsis hardwicki* (đực)

xem trang 092

Chỉ họng đen còn ngực lục và vàng

*Chim xanh Chloropsis cochinchinensis* (đực)

xem trang 093

Bụng màu lục tươi

*Chim xanh Chloropsis cochinchinensis* (cái)

xem trang 093

Bụng màu vàng cam hay lục vàng.

*Chim xanh bụng vàng Chloropsis hardwicki* (cái)

xem trang 092

#### 537. Chim xanh trán vàng

*Chloropsis aurifrons inornata* Kloss

*Chloropsis aurifrons inornata* Kloss Ibis, 1918.

Chim đực trưởng thành. Trán và phần trước đỉnh đầu vàng đỏ. Cam, má và phần họng trên xanh biếc thẫm. Trước mắt, phần dưới mắt, tai và phần còn lại



của họng đen, xung quanh phần đen ở họng có viền chỉ vàng hẹp. Mép cánh và một vết lớn ở cánh màu xanh da trời bóng gồm phần lớn bao cánh nhỏ. Phần còn lại của bộ lông lục, ở bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn.



Hình 72. Chim xanh trán vàng.

Chim cái. Vết vàng ở trán bé hơn, đôi khi không rõ, cằm và họng xanh đen.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 88 - 90 ; đuôi : 60 - 75 ; giò : 18 ; mỏ : 17mm.

Phân bố. Chim xanh trán vàng phân bố ở Đông nam Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Tây ninh, Châu đốc và Biên hòa.

### 538. Chim xanh trán vàng

*Chloropsis aurifrons incompta* Deignan

*Chloropsis aurifrons incompta* Deignan, 1948, Proc. Biol. Soc. Wash. 61 : 14 - 15. Langbian.

Chim đực trưởng thành. Giống như phân loài *Ch. a. inornata* nhưng không có viền vàng xung quanh vết đen ở họng.

Kích thước. Cánh : 89 - 103 ; đuôi : 69 - 71 ; giò : 16 - 18 ; mỏ : 18 - 19mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Lào, Campuchia và Trung Việt nam từ Quảng trị đến cao nguyên Di linh.

### 539. Chim xanh bụng vàng

*Chloropsis hardwickei hardwickei* Jardine và Selby.

*Chloropsis hardwickei* Jardine et Selby, 1830, Ill. Orn. 2, Add. : 1, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng màu lục thẫm trừ lông bao cánh, các lông cánh sơ cấp và đuôi ; trán, đỉnh đầu, hai bên cổ và gáy hơi phớt nâu vàng. Trước mắt, dưới mắt và tai đen. Một dải khá rộng màu xanh lơ kéo dài từ mép mỏ đến hai bên họng. Cằm, họng, ngực đen hơi phớt xanh. Đuôi nâu đen phớt xanh thẫm. Lông bao cánh sơ cấp xanh da trời nhạt ; các lông bao cánh nhỏ, lông bao cánh lớn phía ngoài và các lông cánh sơ cấp đen nhạt, mép ngoài phớt xanh tím thẫm, đôi chỗ phớt lục hay xanh nhạt. Hai bên sườn lục, phần còn lại của mặt bụng vàng cam tươi hơi phớt hung.



Chim cái. Bộ lông màu lục, dải hai bên họng xanh biếc nhạt, các lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp trong cùng phớt lục, các lông đuôi giữa cũng phớt lục. Giữa ngực, bụng và dưới đuôi vàng cam hơi nhạt hơn ở chim đực.

Chim non. Toàn bộ lông màu lục.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 85 - 99 ; đuôi : 75 - 78 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 17mm.

Phân bố. Phân loài chim xanh này phân bố ở Himalai, Miến điện, Bắc Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Lào cai và Thanh hóa.



Hình 73. Chim xanh bụng vàng.

#### 540. Chim xanh bụng vàng

*Chloropsis hardwicki lazulina* (Swinhoe)

*Phyllornis lazulina* Swinhoe, 1870, Ibis : 255, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Gần giống phân loài *Ch. h. hardwicki* nhưng trên đầu phớt màu xám lục mà không phải vàng lục, ánh xanh ở họng và ngực rất rõ, lông bao cánh nhỏ xanh cô-ban.

Chim cái. Bụng và dưới đuôi lục nhạt mà không phải vàng cam.

Mắt nâu. Mỏ đen, Chân xám.

Kích thước. Cánh : 85 - 98 ; đuôi : 79 - 82 ; giò : 18 - 19 ; mỏ : 17 - 19mm

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung quốc (Hải nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Tam đảo, Bắc thái, Nghệ an, Quảng trị và Tây nguyên.

#### 541. Chim xanh Nam bộ

*Chloropsis cochinchinensis cochinchinensis* (Gmelin)

*Turdus cochinchinensis* Gmelin, 1788, Syst. Nat. 1 : 825, Cochinchine.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, má, vòng quanh mắt, cằm và họng đen. Phía sau mép mỏ có dải xanh ngắn. Trán, dải hẹp trên mắt và dải viền quanh phần đen ở họng vàng nhạt tươi. Đầu và hai bên cổ lục nhạt phớt vàng. Lưng,



vai, lông cánh thứ cấp, hông và trên đuôi lục tươi. Lông bao cánh nhỏ xanh da trời bóng. Lông cánh sơ cấp đen viền xanh da trời thẫm. Đuôi lục hơi phớt xanh. Ngực, bụng và dưới đuôi lục nhạt, phớt vàng.

*Chim cái.* Tương tự như chim đực nhưng cằm, họng trước mắt lục nhạt phớt xanh và không có dải vàng viền quanh họng và trán.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám xanh.

*Kích thước.* Cánh : 74 - 87 ; đuôi : 65 - 71 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 16 - 17mm.

*Phân bố.* Chim xanh Nam bộ phân bố ở Đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.



Hình 74. Chim xanh Nam bộ.

Ở Việt nam chim xanh Nam bộ có ở khắp các vùng từ bắc chí nam.

Walden (1871) cho rằng các vật mẫu bắt được ở Bắc bộ thuộc phân loài *Ch. c. chlorocephala* Walden với đặc điểm viền vàng quanh họng rộng hơn và tươi hơn. Các vật mẫu chúng tôi bắt được ở miền Bắc và ở miền Nam

(Tây nguyên) đều giống nhau, không phân biệt rõ ràng về đặc điểm ngoài.

#### Giống Chim lam Inena Horsfield 1822

##### 542. Chim lam

*Irena puella* (Latham)

*Coracias puella* Latham, 1790, Ind. Orn. 1 : 171, India.

*Chim đực trưởng thành.* Đỉnh đầu, gáy, lưng trên đuôi, bao cánh nhỏ, bao cánh nhỏ, mút các lông bao cánh lớn và dưới đuôi xanh tím nhạt bóng. Phần còn lại của bộ lông đen.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

*Chim cái.* Trước mắt, vòng quanh mắt đen nhạt. Lông cánh và lông đuôi đen nâu thẫm ít nhiều phớt xanh. Phần còn lại của bộ lông xanh xỉn.

Mắt vàng cam hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 120 - 138 ; đuôi : 89 - 110 ; giò : 18 - 19 ; mỏ : 21 - 22mm.

*Phân bố.* Chim lam phân bố ở Ấn độ, Himalai, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.



Hình 75. Chim lam.



Ở Việt nam chim lam có ở vùng rừng núi ở hầu hết các tỉnh từ bắc chí nam.

## HỌ BÁCH THANH LANIIDAE

Họ Bách thanh gồm các loài chim cỡ nhỏ và trung bình (cỡ bằng chim sẻ đến chim sáo) có cơ thể chắc và đầu to. Mỏ Bách thanh khỏe, hơi dẹt hai bên, müt mỏ trên cong và có một hay hai mấu răng sắc. Kiểu mỏ của Bách thanh tương tự như mỏ chim ăn thịt và thích nghi với việc săn bắt và xé các mồi sống tương đối lớn. Chân Bách thanh khỏe, có mép sau giò trơn, ngón chân khỏe và móng chân sắc để giữ các con mồi sống. Cánh ngắn có 10 lông cánh sơ cấp. Đuôi thường khá dài và có 12 lông đuôi.

Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau, chim non có màu nhạt hơn và thường có vân hay vạch.

Các loài thuộc họ Bách thanh thường sống ở những chỗ có cây bụi, ở đồng ruộng, bãi cỏ. Một số loài ở cả ven rừng và vườn làng.

Tổ của chúng hình chén đặt trong bụi cây khá rậm. Mỗi lứa đẻ 3 - 7 trứng, thường 4 - 5 trứng.

Thức ăn chính của các loài thuộc họ Bách thanh là các côn trùng lớn, ếch nhái, một số bọ sát nhỏ và chim nhỏ. Chúng không nuốt cả con mồi và thường xé ra từng mảnh nhỏ để ăn. Một số loài biết ngoắc con mồi vào gai nhọn ở cành cây để dễ xé ra thành từng mảnh.

Họ Bách thanh gồm khoảng 67 loài phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới, trừ vùng Trung và Nam Mỹ và vùng Nam cực.

Ở Việt nam có 6 loài thuộc 2 giống.

### Bảng định loại các giống

- Mặt bụng xám nhạt chuyển thành trắng ở bụng và dưới đuôi  
Giống Bách thanh lưng nâu *Pachycephala*, xem trang 100
- + Mặt bụng có màu khác  
Giống Bách thanh *Lanius*, xem trang 095

### Giống Bách thanh *Lanius* Linnaeus, 1758

#### Bảng định loại các loài

1. Chim khá lớn, đuôi dài trên 120mm  
*Bách thanh* *Lanius schach*, xem trang 097
- Chim hơi bé hơn, đuôi ngắn dưới 120mm  
xem 2



- 2(1) Lông bao trên đuôi cùng màu hay gần cùng màu với lông đuôi giữa xem 3  
 Lông bao trên đuôi khác màu rõ ràng với lông đuôi giữa xem 4
- 3(2) Lưng màu nâu hung, có vân rõ ràng. Không có dải lông màu trắng  
*Bách thanh vằn Lanius tigrinus,* xem trang 100
- Lưng màu nâu hung nhưng không có vân. Có dải lông màu trắng  
*Bách thanh mây trắng Lanius cristatus,* xem trang 098
- 4(2) Lông đuôi nâu  
*Bách thanh lưng xám Lanius tephronotus,* xem trang 098
- Lông đuôi giữa đen có mút trắng, lông đuôi ngoài cùng trắng  
*Bách thanh nhỏ Lanius collurioides,* xem trang 096

#### 543. Bách thanh nhỏ

*Lanius collurioides collurioides* Lesson

*Lanius collurioides* Lesson, 1831, Voy. Belang, : 250, Pegou.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt và tai đen chuyển thành xám ở đỉnh đầu và cổ. Lưng, vai, hông, trên đuôi và bao cánh nhỏ nâu gụ hung thẫm. Các lông đuôi giữa đen có mút hơi trắng, ba đôi tiếp theo có phần mút trắng rộng hơn, đôi tiếp theo chỉ có một vệt đen ở phần lông trong hay phần lông ngoài tùy con và đôi ngoài cùng hoàn toàn trắng. Lông bao cánh lớn và nhỏ đen với mép hung nâu, lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp đen trừ một vệt trắng ở phần gốc. Lông cánh thứ cấp đen viền hung nâu ở mép. Mặt bụng trắng hơi phớt hung nâu.

Mặt nâu đỏ hay đỏ thẫm. Mỏ đen, gốc mỏ màu hơi nhạt hơn. Chân xám đen.

Kích thước. Cánh : 82 - 92 ; đuôi : 86 - 102 ; giò 23 - 24 ; mỏ : 13 - 14mm.

Phân bố. Bách thanh nhỏ phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở các vùng đồng bằng lẫn vùng núi từ Bắc bộ vào đến Nam Trung bộ (Cộng tum).

#### 544. Bách thanh nhỏ

*Lanius collurioides nigricapillus* Delacour

*Lanius collurioides nigricapillus* Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 70, Dalat.

Chim trưởng thành. Phân loài bách thanh nhỏ này có bộ lông gần giống phân loài *L. c. collurioides* nhưng đầu và cổ xám thẫm, màu nâu hung ở mặt lưng tươi hơn.



Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ xám. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 87 - 89 ; đuôi : 94 - 105 ; giò : 21 - 23 ; mỏ : 12 - 13 mm.

Phân bố. Phân loài bách thanh nhỏ này phân bố ở Nam Trung bộ (Pha thiết, Lâm đồng) và Nam bộ.

545. Bách thanh, chàng lừng

*Lanius schach schach* Linnaeus

*Lanius schach* Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 1 : 94, China.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt, trên mắt, dưới mắt và tai đen. Đỉnh đầu, gáy, sau cổ, hai bên cổ và lưng trên xám chuyển dần thành hung vàng tươi ở vai, lưng, hông, trên đuôi, sườn và dưới đuôi. Cánh đen, mép cánh, gốc các lông cánh sơ cấp và mép phiến ngoài của các lông cánh thứ cấp trắng hay trắng hơi phớt hung. Các lông đuôi giữa đen, các lông đuôi hai bên nhạt dần và có mút hơi trắng, các lông ngoài cùng có mép ngoài hung nhạt. Cằm, họng, dưới má trắng. Ngực và bụng hung nhạt.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ xám phớt xanh nhạt. Chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 104 - 109 ; đuôi : 124 - 140 ; giò : 28 - 32 ; mỏ : 18 - 20 mm

Phân bố. Bách thanh phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Việt nam từ biên giới Việt - Trung cho đến Nam Trung bộ (khoảng Công tum).

546. Bách thanh đen

*Lanius schach var. fuscatus* Lesson

*Lanius fuscatus* Lesson, 1831, Traité d'Orn : 373, Chine.

Chim trưởng thành. Trán, hai bên đầu, cằm và họng đen. Cánh và đuôi đen lông cánh sơ cấp đen nhạt. Phần còn lại của bộ lông xám đen hơi phớt hung, mặt bụng hơi nhạt hơn. Có nhiều dạng trung gian giữa bách thanh *L.s. schach* và dạng vừa mô tả ở trên. Bách thanh đen chỉ là một dạng đen của bách thanh.

Ở Việt nam có thể gặp dạng này ở hầu khắp các vùng có dạng trên và cùng sống chung trong một sinh cảnh với dạng trên.

547. Bách thanh đầu đen

*Lanius schach tricolor* Hodgson

*Lanius tricolor* Hodgson, 1837 (= 1836), Ind. Rev. 1 : 446,...

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *L.s. schach* nhưng toàn bộ đầu, phía trên cổ và phần trên lưng đen, tiếp theo là một dải xám rất hẹp trước lúc đến phần hung nâu ở lưng.

Kích thước. Cánh : 94 - 101 mm.

Phân bố. Phân loài bách thanh này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Thái lan và Bắc Lào.



Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Lai châu.



Hình 76. Bách thanh đầu đen.

548. Bách thanh lưng xám

*Lanius tephronotus tephronotus Vigors*

*Collurio tephronotus Vigors*, 1830 — 1831, Proc. Zool. Soc. London, : 13, Himalaya.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống *Lanius schach schach* nhưng toàn bộ lưng, lông bao cánh nhỏ và hông đều xám thẫm. Lông đuôi nâu, gốc các lông cánh sơ cấp không trắng.

Mắt nâu, mỏ đen, gốc mỏ xám. Chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 95 - 106 ; đuôi : 100 - 117 ; giò : 28 - 29 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở các vùng núi cao ở Tây nam Trung quốc (Tây tạng), mùa đông di cư xuống phía nam ở Miến điện, Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Bắc cạn.

549. Bách thanh mày trắng

*Lanius cristatus cristatus Linnaeus*

*Lanius cristatus Linnaeus*, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 93, Bengal.

Chim trưởng thành. Trán và một dải lông mày hẹp trắng. Toàn bộ mặt lưng nâu hung nhạt, đỉnh đầu hơi hung hơn lưng. Phía trên phần trước mắt, phía



dưới mắt và tai có một dải đen hẹp. Cánh nâu viền nâu nhạt. Đuôi nâu hung viền màu tươi hơn. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng phớt hung nâu.

*Chim non.* Như chim trưởng thành nhưng mặt lưng có vạch và mặt bụng có vân đen nhạt.

*Mắt nâu.* Mỏ đen, gốc mỏ dưới xám xanh nhạt. Chân xám chì.

*Kích thước.* Cánh : 83 - 91 ; đuôi : 70 - 87 ; giò : 24 - 26 ; mỏ : 14 - 16 mm.

*Phân bố.* Loài bách thanh này phân bố ở Xibêri, mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn độ, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp loài này ở nhiều nơi cả ở miền bắc lẫn miền nam nhưng hiếm. Các vật mẫu đã bắt được ở Hải hưng, Huế và Phú quốc.

#### 550. Bách thanh mây trắng

*Lanius cristatus superciliosus* Latham

*Lanius superciliosus* Latham, 1801, Ind. Orn. Suppl. : 20, Java.

*Chim trưởng thành.* Tương tự như phân loài *L.c. cristatus* nhưng dải trắng ở trán và trên mắt rộng hơn, màu nâu hung ở mặt lưng cũng sáng hơn, mặt bụng màu nhạt hơn, chỉ hai bên sườn phớt hung.

*Kích thước.* Cánh : 84 - 94 ; đuôi : 95 - 91 ; giò : 22 - 24 ; mỏ : 15 mm.

*Phân bố.* Phân loài bách thanh này phân bố ở Nhật bản, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Quảng trị, Thừa thiên. Công tum và Tây ninh.



Hình 77. Bách thanh mây trắng.

#### 551. Bách thanh mây trắng

*Lanius cristatus lucionensis* Linnaeus

*Lanius cristatus lucionensis* Linnaeus, 1766, Syst. Nat., ed. 12, 1 : 35, Lucon.

*Chim trưởng thành.* Trông gần giống phân loài *L.c. cristatus* nhưng đỉnh đầu xám và chuyển dần thành hung nâu ở lưng. Mặt bụng màu hung thẫm hơn.

*Kích thước.* Cánh : 87 - 92 mm.

*Phân bố.* Phân loài bách thanh này phân bố ở Xibêri, Mãn châu, Triều tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương, Mã lai và Philipin.



Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Côn đảo.

552. Bách thanh vân

*Lanius tigrinus* Drapiez

*Lanius tigrinus* Drapiez, 1828, Dict. Class. Hist. Nat., 12 : 523, Java.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt, xung quanh mắt và tai đen. Đỉnh đầu, gáy, cổ và lưng trên xám thẫm. Lưng dưới, vai, bao cánh, hông và trên đuôi nâu hung có vân đen. Đuôi nâu đỏ nhạt có vân thẫm hơn, các lông đuôi giữa có mút trắng và đen nhạt. Mặt bụng trắng, sườn sau có vân nâu hay hung nâu. Đùi có vân đen và trắng.

Mắt nâu. Mỏ nâu hay nâu xanh. Chân nâu hay xám chì.

Chim non. Toàn mặt lưng nâu có vân đen, lưng, bao cánh và trên đuôi phớt thung. Hoàn toàn không có dải đen ở mắt hoặc có nhưng mờ. Mặt bụng trắng bần hay hơi phớt hung, ngực và sườn có vân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 85 ; đuôi : 65 - 71 ; giò : 24 - 25 ; mỏ : 15 - 17mm.

Phân bố. Loài bách thanh vân này phân bố ở Viễn đông Liên xô, Triều tiên và Bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Thái lan, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam lần đầu tiên phát hiện được loài này ở Hải hưng (tháng 9-1977).



Hình 78. Bách thanh vân.

Giống Bách thanh lưng nâu *Pachycephala* Vigors

553. Bách thanh lưng nâu

*Pachycephala cinerea vandepolli* Finschi

*Pachycephala vandepolli*, Finschi, 1899, Notes Leyden Mus., 20 : 224, Tello Island, Batu Islands.

Chim trưởng thành. Mặt lưng hung nâu xẫm, cánh hung nhạt, đầu và cổ xám tro. Mặt bụng xám nhạt chuyển thành trắng ở bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu đỏ. Mỏ và chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 - 90 ; đuôi : 55 - 60 ; giò : 23 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Mã lai và ở các đảo lân cận.



Hình 79. Bách thanh lưng nâu.



Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở các rừng ở bờ biển Nam bộ và ở một số đảo nhỏ gần bờ.

## HỌ SÁO STURNIDAE

Họ Sáo gồm các loài chim cỡ trung bình, có mỏ khỏe và khá dày, mép mỏ trơn hay chỉ ở mút mỏ trên có khía nhỏ. Đuôi gồm 12 lông. Số lông cánh sơ cấp 10, trong đó lông cánh thứ nhất rất bé. Chân khỏe, mặt sau của giò phủ tấm vẩy sừng ngang lớn hay có hai tấm sừng dọc. Lỗ mũi luôn luôn trần và nằm gần về phía mép mỏ hơn là về phía sống mũi. Thân chắc. Chim đực và chim cái thường có màu lông gần giống nhau, tuy nhiên cũng có một số loài màu lông của chim đực hơi sặc sỡ hơn.

Các loài chim thuộc họ Sáo sống ở nhiều sinh cảnh khác nhau: rừng rậm, núi đá, rừng thưa, thung lũng v.v... nhưng phần lớn thích ở những chỗ có trồng trọt. Thức ăn chính của chúng là các động vật không xương sống mà phần lớn là côn trùng và các loại quả mềm. Tất cả đều làm tổ kín trong hốc cây, hang đá hay hang đất. Trứng thường có màu xanh nhạt mà ta thường gọi là "màu trứng sáo". Hầu hết các loài sáo là những loài chim có ích.

Họ Sáo gồm khoảng 130 loài, phần lớn phân bố ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của phần đông bán cầu.

Ở Việt nam có 15 loài thuộc 5 giống.

### Bảng định loại các giống

1. Có dải da ở sau gáy

Giống Yểng *Gracula*,

xem trang 110

Không có dải da ở sau gáy

xem 2

2.(1) Có đám lông vàng ở họng, gốc các lông cánh sơ cấp vàng

Giống Sáo đầu vàng *Ampeliceps*,

xem trang 110

Không có đám lông vàng ở họng, gốc các lông cánh sơ cấp màu khác xem 3

3.(2) Toàn bộ lông đen ánh lục

Giống Sáo xanh *Aplonis*,

xem trang 111

Bộ lông có màu khác hay đen và trắng

xem 4

4.(3) Đầu đen tuyền, lông ở trán thường dựng ngược lên

Giống Sáo *Acridotheres*,

xem trang 103

Đầu không đen, lông ở trán mọc xuôi ra phía sau

Giống Sáo đá *Sturnus*,

xem trang 102



## Giống Sáo đá *Sturnus Linnaeus*, 1758

### Bảng định loại các loài

1. Mỏ hơi dẹp, chiều cao của gốc mỏ hơi ngắn hơn chiều rộng, bộ lông màu nâu (chim non) hay đen có ánh thép với mắt mỗi lông có vết trắng hay nâu nhạt. Cánh không có vết trắng lớn.

Sáo đá xanh *Sturnus vulgaris*, xem trang 102

Mỏ dày, chiều cao ở gốc mỏ dài hơn chiều rộng. Bộ lông có màu khác. Cánh có vết trắng lớn xem 2

- 2.(1) Lưng đen có ánh thép xem 3

Lưng có màu khác (thường màu xám) xem 4

- 3.(2) Đỉnh đầu xám, lưng có ánh tím đỏ

Sáo đá lưng đen *Sturnus sturninus*, xem trang 105

Đỉnh đầu trắng vàng nhạt, hay xám vàng nhạt, lưng có ánh lục

Sáo sậu đầu trắng *Sturnus leucocephala*, xem trang 107

- 4.(2) Chòm khá lớn, giò dài trên 40mm, cánh dài trên 140mm. Bộ lông có nhiều màu nâu; có vòng đen quanh cổ

Sáo sậu *Sturnus nigricollis*, xem trang 106

Chim trung bình, giò dài dưới 35mm. Bộ lông có màu khác, không có vòng cổ xem 5

- 5.(4) Đỉnh đầu, gáy và hai bên đầu đen (chim trưởng thành). Ở chim non màu hơi nhạt hơn

Sáo đá xám *Sturnus cineraceus*, xem trang 103

Đỉnh đầu và gáy màu khác xem 6

- 6.(5) Đuôi đen có ánh lục

Sáo đá đầu trắng *Sturnus sericeus*, xem trang 104

Đuôi đen có mắt trắng

Sáo đá Trung quốc *Sturnus sinensis*, xem trang 104

Lông đuôi giữa xám bạc phớt nâu, lông đuôi hai bên nâu gụ

Sáo đá đầu xám *Sturnus malabarica*, xem trang 105

#### 354. Sáo đá xanh

*Sturnus vulgaris menzbieri* Sharpe

*Sturnus menzbieri* Sharpe, 1878, Proc. Zool. Soc. London : 713, Krasnoyarsk.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen có ánh đỏ đồng, tím, xanh và lục, và ở mắt mỗi lông đều có vết trắng nhỏ. Bộ lông mùa đông hơi xỉn hơn.



Chim non. Bộ lông tương tự như chim trưởng thành nhưng màu đen chuyển thành màu nâu hoặc nâu đen.

Mắt nâu. Mỏ vàng (mùa hè), nâu đen (mùa đông). Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 125 - 131 ; đuôi : 70 - 71 ; giò : 30 - 31 ; mỏ : 25 - 26mm.

Phân bố. Phân loài sáo đá xanh này phân bố ở Xibêri, Trung Á và Tây bắc Trung quốc, mùa đông chúng di cư xuống phía Nam Liên xô, Ấn độ.

Ở Việt nam, lần đầu tiên loài này được phát hiện ở vùng Hải hưng vào mùa đông năm 1974. Mùa đông năm 1975 và 1976 lại gặp lại loài này ở Hải hưng với số lượng nhiều hơn.



Hình 80. Sáo đá xanh.

### 555. Sáo đá xám

*Sturnus cineraceus* Temminck

*Sturnus cineraceus* Temminck, 1832, Pl. col. Ois. 5 : 556, Japon.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy và hai bên đầu đen. Trán, trước mắt và tai trắng. Ít nhiều có vạch đen. Thỉnh thoảng ở một số cá thể có những vạch trắng ở đỉnh đầu, họng và hai bên đầu ; một số khác có họng gần trắng hoàn toàn. Mặt lưng xám tro, ở hông có một dải ngang trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, ở mép ngoài có viền trắng hẹp ; các lông cánh thứ cấp ngoài cùng nâu viền trắng rộng hơn, còn các lông cánh thứ cấp trong cùng màu xám như lưng nhưng có ánh đồng và mót lông hơi thẫm hơn. Cằm, họng xám tro thẫm chuyển dần thành xám nhạt ở ngực và trắng hơi phớt hồng ở bụng và dưới đuôi. Nách trắng với phần lông trong phớt nâu. Dưới cánh trắng.



Hình 81. Sáo đá xám.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng nâu hơn, họng, ngực và sườn xám nhạt.

Chim non. Tương tự chim cái nhưng đỉnh đầu và gáy có màu nhạt hơn.

Mắt có 2 vòng : một vòng nâu, một vòng trắng.

Mỏ vàng cam, chóp mỏ đen. Chân vàng hay vàng cam.



Kích thước. Cánh : 122 - 133 ; đuôi : 61 - 65 ; giò : 28 - 31 ; mỏ : 24 - 25mm.

Phân bố. Loài sáo đá xám này phân bố ở Đông Xibêri, Nhật bản, Triều tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Miến điện, Bắc Đông dương và Philipin.

Ở Việt nam về mùa đông đã tìm thấy loài này ở Lạng sơn và Bắc thái nhưng hiếm.

556. Sáo đá đầu trắng.

*Sturnus sericeus* Gmelin

*Sturnus sericeus* Gmelin, 1788, Syst. Nat. ed. 13, 1 : 805, China.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ trắng ít nhiều phớt xám và đôi khi có pha cả hung nâu nhạt, các lông ở đầu hẹp và có mắt nhọn. Mặt lưng trừ cánh và đuôi, ngực và hai bên sườn xám bóng, hơi thẫm hơn ở vòng vùng quanh cổ và nhạt hơn ở hông, trên đuôi và ngực dưới. Bụng và dưới đuôi trắng. Đuôi và cánh đen có ánh lục. Gốc các lông cánh sơ cấp, phần ngoài của lông cánh thứ hai của cánh con, mép cánh, lông bao cánh sơ cấp, mép ngoài của các lông vai dài nhất và dưới cánh trắng. Mép ngoài của các lông cánh thứ cấp viền xám rất mảnh.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng đầu, cổ, ngực, mặt lưng xám phớt nâu hung. Cánh và đuôi đen nhạt có ánh lục.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ, chóp mỏ đen và gốc mỏ xám thẫm. Chân vàng thẫm.

Kích thước. Cánh : 115 - 130 ; đuôi : 65 - 74 ; giò : 32 - 33 ; mỏ : 24 - 25mm.

Phân bố. Loài sáo này phân bố ở Nam Trung quốc, mùa đông di cư xuống Bắc Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông thường gặp loài này tụ tập hàng đàn ở cả vùng núi lẫn vùng đồng bằng. Các tiên hân thuộc loài sáo này đã bắt được ở Lạng sơn, Bắc càn, Hà nội, Hải hưng và Huế.

557. Sáo đá Trung quốc

*Sturnus sinensis* (Gmelin)

*Oriolus sinensis* Gmelin, 1788, Syst. Nat. ed. 13, 1 : 394, China.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, cằm, trước mắt và xung quanh mắt xám hung hơi phớt hồng. Hông, trên đuôi, sườn, bụng, đùi và dưới đuôi hung nhạt, hồng, trên đuôi và dưới đuôi hơi phớt xám. Đầu, cổ, ngực xám tro nhạt, lưng cùng màu nhưng hơi thẫm hơn. Vai và lông bao cánh trắng. Lông cánh đen có ánh thép. Đuôi đen, mắt đuôi trắng nhạt.

Bộ lông mùa đông ít màu hung hơn và nhiều chỗ chuyển thành màu xám nhạt.



Chim cái. Màu xỉn hơn chim đực, vai và lông bao cánh màu xám.

Chim non. Gần giống chim cái, cánh và đuôi nâu thẫm, hồng, vai và lông bao cánh xám, mặt bụng xám nhạt, ngực hơi thẫm hơn.

Mắt trắng hay xanh da trời. Mỏ xám xanh, gốc mỏ xanh xám thẫm. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 93 - 105 ; đuôi : 57 - 60 ; giò : 23 - 26 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Sáo đá Trung quốc phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương, mùa đông di cư xuống phía nam cho đến Mã lai.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở hầu khắp các tỉnh từ biên giới Việt — Trung cho đến Nghệ tĩnh, ở những vùng không cao quá 500 - 600m. Không gặp loài này ở phía tây dãy Hoàng liên sơn. Mùa đông gặp sáo đá cả ở các tỉnh thuộc Nam và Trung Trung bộ.

#### 558. Sáo đá đầu xám

*Sturnus malabarica nemoricola* (Jerdon)

*Sturnia nemoricola* Jerdon, 1862, Ibis : 22, Thayetmyo.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cằm, họng và cổ xám sáng, các lông ở vùng này hẹp và nhọn, giữa lông có vạch dọc xám nhạt bóng. Lưng, vai và lông bao cánh xám tro thẫm. Hồng xám phớt hung nâu. Lông đuôi giữa xám bạc phớt nâu, các lông đuôi hai bên nâu gụ tươi với gốc lông đen nhạt. Cánh con, một số lông bao cánh sơ cấp và bao cánh lớn trắng hay trắng hồng. Lông cánh sơ cấp, đen, các lông cánh sơ cấp phía trong có mút xám bạc, các lông cánh thứ cấp và tam cấp có mép ngoài trắng. Mặt bụng nâu dĩ dĩ, dưới đuôi hơi phớt hung. Về mùa đông bộ lông có màu hơi xỉn hơn, ngực xám nâu nhạt, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt hung.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng hơi xỉn hơn.

Mắt xám nhạt hay xanh da trời. Chóp mỏ vàng, giữa mỏ lục và gốc mỏ xanh xám. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 98 - 109 ; đuôi : 62 - 67 ; giò : 25 - 26 ; mỏ : 16 - 17 mm.

Phân bố. Sáo đá đầu xám phân bố ở Bắc Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Bắc thái, Lai châu, Nghĩa lộ, Thanh hóa, Nghệ an, Quảng ngãi, Di linh và Tây ninh.

#### 559. Sáo đá lưng đen

*Sturnus sturninus* (Pallas)

*Gracula sturnina* Pallas, 1776, Reise verach. Prov. Russ. Reich. 3 : 695, Dauria.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy, cổ và lưng trên xám, ở gáy có một vết



đen có ánh đồng. Lưng, hông và bao cánh đen có ánh tím đỏ, lông bao cánh nhỏ có mắt trắng phớt hung nhạt, các lông bao cánh lớn có viền ánh lục. Lông cánh



Hình 87. Sáo đá lưng đen.

sơ cấp nâu thẫm viền hung nhạt rất hẹp và ở phần gốc phiến lông trong có vết hung lớn, các lông cánh sơ cấp lục ánh thép, mắt lông có một vết hung. Phiến ngoài của các lông vai hung nhạt. Trước mắt và vòng quanh mắt trắng. Hai bên đầu, cổ và mặt bụng xám nhạt, cằm phớt hung vàng. Đuôi đen có ánh lục, các lông đuôi hai bên có viền hung. Dưới đuôi hung nâu. Nách và dưới cánh xám nhạt.

Chim non. Màu xỉn hơn chim trưởng thành, không có ánh thép mà những chỗ có ánh thép chuyển thành màu nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng hay nhạt đen, góc mỏ xanh nhạt. Chân nâu sừng.

Kích thước. Cánh : 104 - 109 ; đuôi : 48 - 53 ; giò : 26 - 27 ; mỏ : 14 - 16mm.

Phân bố. Loài sáo đá này phân bố ở Đông bắc Trung quốc và Đông Xibêri. mùa đông di cư về phía nam đến Nam Đông dương, Thái lan, Miến điện và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Hà đông, Sóc trang và Tây ninh.

560. Sáo sậu, cà cưỡng

*Sturnus nigricollis* (Paykull)

*Gracula nigricollis* Paykull, 1807. Kongl. Vet. Akad. Nya Handl. Stockh. 28 : 291, China.

Chim trưởng thành. Đầu trắng, tiếp theo, là một vòng đen quanh cổ, ở phía sau cổ, tiếp theo vòng đen là một dải trắng hẹp. Hông trắng. Toàn bộ mặt lưng và các lông cánh nâu thẫm, trừ một số lông bao cánh nhỏ, bao cánh lớn, vai và các lông cánh thứ cấp có mắt trắng. Lông bao cánh sơ cấp trắng. Đuôi nâu thẫm, mắt đuôi trắng, các lông đuôi hai bên còn viền trắng ở mép ngoài. Mặt bụng trắng.



Chim non. Đầu và cổ nâu nhạt.

Mắt nâu. Da trần quanh mắt vàng. Mỏ nâu đen. Chân trắng bần.

Kích thước. Cánh :

140 - 158 ; đuôi : 87 -

94 ; giò : 41 - 42 ; mỏ :

29 - 30 mm.

Phân bố. Sáo sậu phân bố ở Nam Miến điện, Thái lan, Lào, Việt nam, Nam Trung quốc và Campuchia.

Ở Việt nam có ở hầu hết các tỉnh từ bắc chí nam.



Hình 83. Sáo sậu.

#### 561. Sáo sậu đầu trắng

*Sturnus leucocephala* (Giglioli và Salvadori)

*Acridotheres leucocephala* Giglioli et Salvadori, 1870, Atté R. Acad. Sc. Torino 5 : 273, Thailand.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu trắng vàng nhạt hay xám vàng nhạt, phía sau cổ hung nâu hơi tím. Lưng và vai đen lục hơi phớt xám. Phần sau hông hung nâu. Đuôi đen, mút đuôi hung nâu. Lông bao cánh và lông cánh thứ cấp đen ánh đồng có viền đen xỉn. Lông bao cánh sơ cấp đen có mút lông trắng. Lông cánh sơ cấp đen với mút lông có ánh đồng và gốc lông trắng. Cằm và họng trắng nhạt. Ngực, sườn, bụng và dưới đuôi hung nâu hơi hồng hay trắng nhạt. Nách và dưới cánh trắng.

Chim non. Giống chim trưởng thành nhưng bộ lông nhiều màu nâu hơn.

Mắt nâu, mỏ vàng, gốc mỏ đỏ nhạt. Chân vàng cam hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 119 - 134 ; đuôi : 70 - 75 ; giò : 32 ; mỏ : 21 - 22mm.

Phân bố. Loài sáo này phân bố ở Miến điện, Thái lan, và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có từ Công Tum, Quảng Ngãi trở vào đến các tỉnh ở Nam bộ.



Giống sáo *Acridotheres* Vieillot, 1816

Bảng định loại các loài

1. Lưng và cánh màu nâu

Sáo nâu *Acridotheres tristis*,

xem trang 108

Lưng và cánh màu đen

xem 2

2.(1) Mỏ vàng, lông trán và trên mũi dựng lên thành mào rất rõ

Sáo mỏ vàng *Acridotheres fuscus*,

xem trang 109

Mỏ trắng ngà, lông trán và trên mũi có dựng lên thành mào nhưng không rõ lắm.

Sáo mỏ ngà *Acridotheres cristatellus*,

xem trang 109

562. Sáo nâu

*Acridotheres tristis tristis* (Linnaeus)

*Parodisca tristis* (Linnaeus), 1766, Syst. Nat. ed. 12, 1 : 167, Calcutta.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ đen bóng chuyển dần thành xám đen nhạt ở phần dưới cổ và ngực. Mặt lưng, lông bao cánh và lông cánh thứ cấp nâu tím, riêng lông cánh thứ cấp có ánh đồng và viền đen rất hẹp. Lông cánh sơ cấp đen với vệt trắng lớn ở gốc lông. Lông bao cánh sơ cấp trắng. Đuôi đen, mắt đuôi trắng, đôi khi các lông đuôi giữa có phần mắt trắng rất hẹp hay không rõ. Ngực, sườn và đùi nâu tím tươi. Dưới đuôi và giữa bụng trắng phớt hung. Dưới cánh và nách trắng.



Hình 84. Sáo nâu.

Mắt nâu đỏ. Da trần quanh mắt vàng. Mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 130 - 143 ; đuôi : 83 - 89 ; giò : 38 - 40 ; mỏ : 18 - 22mm.

Phân bố. Sáo nâu phân bố ở Trung Á, Ấn độ, Tây lan, Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các tỉnh từ Lạng sơn đến Công tum, nhưng từ Ninh bình trở ra hiếm, từ Nghệ an, Hà tĩnh trở vào nhiều hơn.



563. Sáo mỏ ngà, Sáo đen

*Acridotheres cristatellus brevipennis* Hartert

*Acridotheres cristatellus brevipennis* Hartert, 1910, Nov. Zool. 17 : 250, Hainan.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen trừ gốc các lông bao cánh sơ cấp, gốc các lông cánh sơ cấp, mút các lông đuôi và mút một số lông bao dưới đuôi trắng. Mặt bụng đen nhạt hơi phớt xám. Các lông ở mũi và trán dài hơi dựng lên. Các lông ở đỉnh đầu và gáy dài và nhọn.

Mắt vàng. Mỏ trắng hay trắng ngà, gốc mỏ hơi hồng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 120 - 137 ; đuôi : 70 - 80 ; giò : 36 - 40 ; mỏ : 25 - 26mm.

Phân bố. Sáo mỏ ngà phân bố ở Nam Trung quốc (đảo Hải nam) và Việt nam.

Loài này rất phổ biến ở hầu hết các tỉnh từ biên giới Việt - Trung đến đảo Hải vân.



Hình 85. Sáo mỏ ngà.

564. Sáo mỏ vàng

*Acridotheres fuscus grandis* Moore

*Acridotheres grandis* Moore, 1858, in Horsfield and Moore, Cat. Bds. Mus. East - Ind. Co. 2 : 537, Bangkok.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen, nhiều chỗ phớt xám, trừ gốc của các lông cánh sơ cấp và các lông bao cánh sơ cấp và mút các lông đuôi (trừ các lông đuôi giữa) trắng, các lông dưới đuôi trắng có vân đen. Bụng xám đen. Các lông ở mũi và trán dài tạo thành mào lông rất rõ.

Mắt nâu. Mỏ vàng cam. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 128 - 150 ; đuôi : 77 - 88 ; giò : 37 - 43 ; mỏ : 22 - 23 mm.

Phân bố. Sáo mỏ vàng phân bố ở đông và Đông nam Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam sáo mỏ vàng phổ biến ở hầu khắp các tỉnh từ bắc chí nam.



## Giống Sáo đầu vàng *Ampeliceps Blyth*, 1842

### 565. Sáo đầu vàng

*Ampeliceps coronatus Blyth*

*Ampeliceps coronatus Blyth*, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 9 : 184, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, cằm và họng vàng tươi bóng, ở gốc các lông cánh sơ cấp thứ ba trở vào có vết vàng ở phía ngoài, còn ở phía trong của các lông thứ hai trở vào đối diện với vết vàng có 1 vết lớn vàng nhạt hay trắng. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông đen ánh thép.

Chim cái. Giống chim đực nhưng ở gáy và đỉnh đầu có lẫn một ít lông đen.

Chim non. Đầu hoàn toàn đen, ở họng có vết vàng nhỏ. Các lông vàng mọc dần cho đến năm thứ hai mới đầy đủ như chim trưởng thành.

Mắt vàng hay vàng nâu. Mỏ vàng thẫm, gốc mỏ và mỏ dưới phớt xám. Chân vàng cam thẫm. Da quanh mắt vàng.

Kích thước. Cánh : 111 - 130 ; đuôi : 59 - 63 ; giò : 23 - 27 ; mỏ : 15 - 16 mm.

Phân bố. Loài sáo này phân bố ở Nam Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở Nam Trung bộ và Nam bộ. Ở miền Bắc có những hiếm và chỉ mới tìm thấy ở vài tỉnh như Nghĩa lộ, Bắc thái, Hòa bình và Hà tĩnh.

## Giống Yền *Gracula Linnaeus*, 1758

### 566. Yền, nhồng

*Gracula religiosa intermedia Hay*

*Gracula intermedia* (sic) Hay, 1844 (= 1845), Madras Journ. Lit. Sci. 13 (2) : 157, Cachar.

Chim trưởng thành. Ở gốc các lông cánh sơ cấp có vết trắng lớn. Toàn phần còn lại của bộ lông đen ánh tím, trên đuôi và dưới đuôi ánh lục. Các lông ở trán và đỉnh đầu rất ngắn có chỗ trông như nhung.

Mắt nâu. Mỏ đỏ, chóp mỏ phớt vàng cam. Chân vàng. Hai bên gáy có hai dải da rộng màu vàng nối liền với dải da trắng ở tai.

Kích thước. Cánh : 150 - 173 ; đuôi : 74 - 82 ; giò : 33 - 35 ; mỏ : 24 - 26 mm.

Phân bố. Yền phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.



Ở Việt nam yền có ở miền rừng núi thuộc hầu hết các tỉnh từ bắc chí nam.



Hình 86. Yền.

Giống Sáo 'xanh *Aplonis* Gould

567. Sáo xanh

*Aplonis panayensis strigatus* (Horsfield)

*Turdus strigatus* Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc. London, 13 : 148, Java.



Hình 87. Sáo xanh



Chim trưởng thành. Toàn bộ lông đen ánh lục thép, có ánh tím trừ trước mắt và gần mép mỏ đen.

Chim non. Mặt lưng nâu có ít ánh lục, mặt bụng xám xỉn hay trắng nâu hung có vạch nâu lục.

Mắt đỏ tươi hay đỏ thẫm, mắt chim non vàng nhạt. Mỏ đen Chân đen.

Kích thước. Cánh : 98 ; đuôi : 64 ; giò : 22 ; mỏ : 17mm.

Phân bố. Loài sáo này phân bố ở Nam Miến điện, Java và Borneo.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy sáo xanh một lần ở Vĩnh long.

## HỌ VÀNG ANH ORIOLIDAE

Họ Vàng anh gồm các loài chim có cỡ trung bình với cơ thể chắc. Mỏ Vàng anh khá dài và hơi cong, mép mỏ trơn và chỉ mút mỏ trên có khía rất bé. Cánh dài và nhọn, số lông cánh sơ cấp thứ nhất khá lớn và dài hơn nửa lông thứ hai. Lỗ mũi trần và nằm hơi lệch về phía dưới, mép dưới của lỗ mũi gần với mép mỏ hơn là mép trên với sống mũi. Đuôi hơi ngắn và có 12 lông. Chân ngắn và hơi yếu, mặt trước giò có 3 hàng vảy, còn mặt sau trơn.

Bộ lông thường có màu sắc sặc sỡ mà chủ yếu là vàng và đen hay đỏ và đen. Chim đực có màu sáng, chim mái có màu xỉn, còn chim non có vạch nhỏ ở toàn bộ lông.

Vàng anh là những loài chim sống trên cây thực thụ. Thức ăn chính của chúng là côn trùng và quả mềm. Tổ vàng anh hình chén làm treo giữa chạc cây, nằm khá cao cách mặt đất hay ngả trên mặt nước. Trứng có đốm và vạch nâu hay đỏ tím.

Họ Vàng anh gồm khoảng 32 loài thuộc 2 giống, phần lớn phân bố ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của đông bán cầu.

Ở Việt nam có 4 loài thuộc giống vàng anh *Oriolus*.

Giống Vàng anh *Oriolus* Linnaeus, 1766

Bảng định loại các loài

1. Bộ lông có màu vàng

xem 2

Bộ lông không có màu vàng mà màu đỏ mận hay nâu đỏ

Tổ anh *Oriolus traillii*,

xem trang 115



2. (1) Các lông đuôi ngoài hoàn toàn vàng, nửa trong của lông đuôi giữa vàng,  
Vàng anh đầu đen *Oriolus xanthotus*, xem trang

Các lông đuôi ngoài không hoàn toàn vàng, nửa trong của lông đuôi giữa không vàng

xem 3

3. (2) Mỏ khá dày, đo ở giữa mỏ dày khoảng 8 - 9 mm

xem hình 88 a

Vàng anh Trung quốc  
*Oriolus chinensis*,

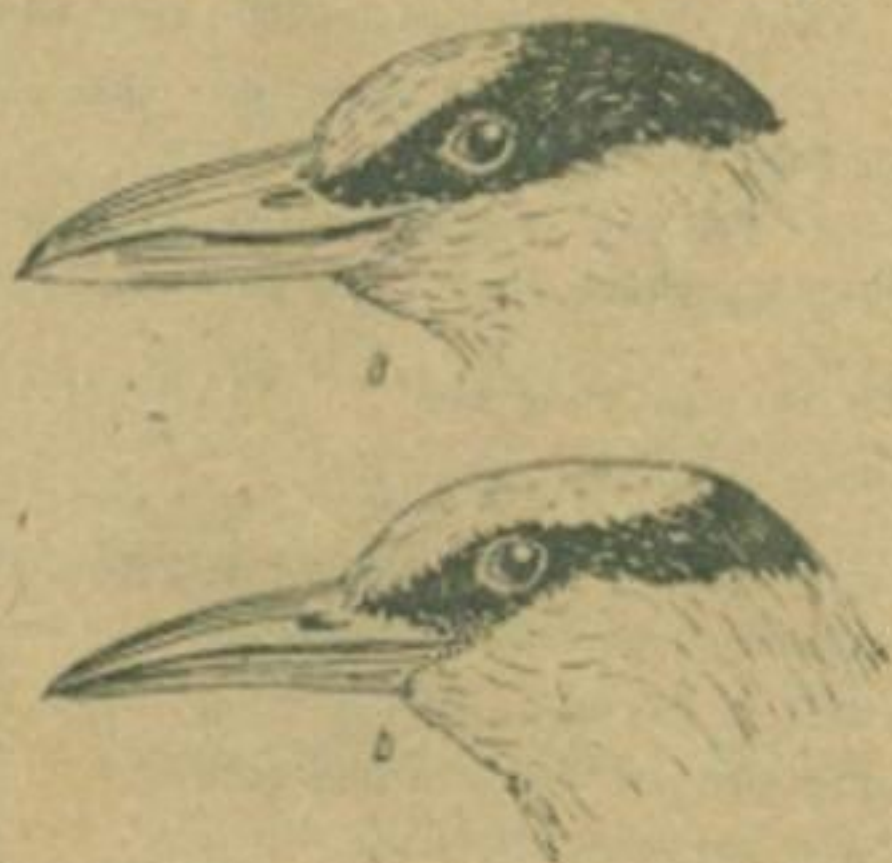
xem trang 113

Mỏ hơi mỏng, đo ở giữa mỏ dày khoảng 6 - 7 mm

xem hình 88 b

Vàng anh lưng xám  
*Oriolus tenuirostris*,

xem trang 114



Hình 88. Đầu vàng anh.

a) đầu vàng anh Trung quốc;

b) đầu vàng anh lưng xám.

#### 568. Vàng anh Trung quốc

*Oriolus chinensis diffusus* Sharpe.

*Oriolus diffusus* Sharpe, 1877, Cat. Birds Brit. Mus. 3: 197, Malabar.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và một dải đi qua mắt kéo dài ra phía sau rồi nối với dải ngang gáy màu đen (dải đen ở gáy rộng 15 - 20 mm). Bao cánh sơ cấp đen với phần mút lông vàng. Lông cánh sơ cấp đen có mép ngoài viền trắng nhạt rất hẹp, lông cánh sơ cấp thứ nhất không có đường viền này. Lông cánh thứ cấp đen có viền vàng tươi khá rộng, càng vào trong đường viền này càng rộng và đến các lông cuối cùng thì phần ngoài của lông hoàn toàn vàng. Đuôi đen, các lông đuôi giữa có mút viền vàng rất hẹp, có khi không rõ, các lông kế bên có phần mút vàng khá rộng, càng ra xa hai bên phần vàng càng rộng dần, đến các lông ngoài cùng thì phần vàng chiếm đến nửa phần lông ngoài. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông vàng nghệ tươi.

Chim cái. Nhìn chung có màu xỉn hơn chim đực, và toàn bộ lông phớt xám lục. Màu đen ở đầu, cánh và đuôi nhạt và hơi nâu. Ở ngực ít nhiều có vạch đen nhạt, trừ những con rất già không có các vạch này.

Chim non. Năm đầu bộ lông gần giống chim cái nhưng màu nhạt hơn, mặt bụng có nhiều vạch đen nhạt ở giữa lông và không có dải đen ở mắt và gáy. Chim đực non gần trưởng thành có lưng, vai, bao cánh và trên đuôi vàng phớt xám lục, màu đen ở cánh và đuôi nhạt.



Mắt đỏ, mắt chim non xám xanh hay xám hồng. Mỏ hồng nhạt, mỏ chim non nâu hay nâu xám. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 140 - 160 ; đuôi : 84 - 99 ; giò : 24 - 27 ; mỏ : 27 - 31 mm.

Phân bố. Vàng anh Trung quốc phân bố ở Triều tiên, Đông Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam vàng anh chỉ làm tổ ở các tỉnh phía bắc từ Hoà bình trở lên. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam và có ở hầu khắp các tỉnh.

569. Vàng anh lưng xám

*Oriolus tenuirostris invisus* Riley

*Oriolus tenuirostris invisus* Riley, 1940, Proc. Biol. Soc. Wash., 52 : 79, Draw. S. Annam.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung giống vàng anh Trung quốc nhưng mỏ mỏng hơn, dài đen ở đáy hẹp hơn (rộng khoảng 8 - 10 mm), mặt lưng trừ đỉnh đầu và sau cổ vàng xám lục, mót các lông cánh thứ cấp trong cùng có vết vàng nhạt, khác biệt rõ với màu vàng xám lục ở phần ngoài (hình 361).

Màu mắt, mỏ và chân giống loài trên.

Kích thước. Cánh : 142 - 150 ; đuôi : 89 ; giò : 26 ; mỏ : 30 mm.

Phân bố. Loài vàng anh này phân bố ở các vùng núi thuộc Nam Trung bộ.



Hình 89. Vàng anh.

a) vàng anh lưng xám ;

b) vàng anh Trung quốc.

570. Vàng anh lưng xám

*Oriolus tenuirostris tenuirostris* Blyth

*Oriolus tenuirostris* Blyth, 1846, Journ. As. Soc. Bengal, 15 : 48, India.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *O.t. invisus* nhưng màu ở mặt lưng thẫm hơn.

Kích thước. Cánh : 138 - 155 ; mỏ : 30 - 33 mm.

Phân bố. Loài vàng anh này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam.



Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở các cao nguyên thuộc Nam Trung bộ.

571. Vàng anh đầu đen

*Oriolus xanthornus xanthornus* (Linnaeus)

*Coracias xanthornus* Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10 : 108, Bengal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ và trước ngực đen. Lông bao cánh sơ cấp đen với phần mút lông vàng. Lông cánh sơ cấp đen với mép ngoài và mút lông viền trắng nhạt rất mảnh, trừ ba lông đầu không có đường viền này. Lông cánh thứ cấp đen, gốc lông và một vệt hình bầu dục ở mút của phiến lông ngoài vàng. Lông đuôi giữa có phần gốc vàng, phần ngoài đen và mút viền vàng, hai lông kề bên vàng có vệt đen rộng ở giữa phiến lông trong, các lông đuôi ngoài vàng. Phần còn lại của bộ lông vàng nghệ thắm, hơi phớt xám ở lưng.

Chim cái. Trán vàng, phần đen ở trên đầu hơi nhạt hơn và có vạch vàng, phần đen ở cánh cũng nhạt hơn và có phớt xám lục. Cằm, họng và phần trên ngực vàng nhạt xỉn có vạch đen, phần vàng ở toàn thân nhạt hơn và xỉn hơn, lưng có phớt xám lục.

Chim đực non. Gần giống chim cái nhưng đầu đen hơn.

Mắt đỏ tươi, màu mắt chim cái đỏ nhạt. Mỏ hồng hay đỏ (mùa hè). Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 125 - 142 ; đuôi : 83 - 93 ; giò : 24 - 25 ; mỏ : 26 - 30 mm.

Phân bố. Vàng anh đầu đen phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến từ Quảng ngãi trở vào nam.



Hình 90. Vàng anh đầu đen.

572. Tẻ anh

*Oriolus traillii traillii* (Vigors)

*Pastor traillii* Vigors, 1831, Proc. Zool. Soc. : 175, Darjiling.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ, và phần trên ngực đen. Lông cánh và lông bao cánh đen phớt nâu. Đùi nâu đen hơi đỏ. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông màu đỏ nâu thắm, đuôi hơi nhạt, ngực và lưng hơi thắm hơn.



*Chim cái.* Đầu, cổ và phần trên ngực đen, hơi phớt nâu ở dưới cổ và ngực. Cánh đen nâu thẫm. Các lông đuôi nâu đỏ, các lông đuôi hai bên có phiến ngoài nâu đỏ, nhưng phiến trong (bị che khuất) đỏ tươi hơi phớt nâu, đôi kẻ giữa nâu đỏ có dải dọc giữa lông đỏ tươi phớt nâu. Lưng, vai hông và trên đuôi nâu đỏ. Ngực và sườn nâu thẫm phớt đỏ. Các lông ở bụng có vết nâu thẫm ở giữa, hai bên viền hung xám nhạt. Dưới đuôi đỏ hơi phớt nâu.

Mắt vàng nhạt. Mỏ xám xanh nhạt, chóp mỏ hơi nhạt hơn. Chân xám chì.

*Kích thước.* Cánh : 141 - 152 ; đuôi : 101 - 111 ; giò : 25 - 28 ; mỏ : 29 - 31mm.

*Phân bố.* Phân loài từ anh này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Bắc Lào, Bắc Việt nam và Nam Trung quốc, Mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam đã bắt được từ anh ở các tỉnh Lai châu, Yên Bái, Bắc Thái và Thanh hóa. Hình như tất cả các vật mẫu bắt được đều thuộc chủng quần ở phía bắc di cư xuống đây trong mùa đông.



Hình 91. Từ anh.

### 573. Từ anh

*Oriolus traillii nigellicauda* (Swinhoe)

*Psarolophus ardens* var. *nigellicauda* Swinhoe, 1870, Ibis : 342, Hainan.

*Chim đực trưởng thành.* Tương tự phân loài *O. t. traillii* nhưng màu đỏ ở lưng, đuôi, ngực và bụng tươi hơn, ít màu nâu hơn. Kích thước hơi bé hơn.

*Chim cái.* Rất khó phân biệt với phân loài *O. t. traillii*.

Màu mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

*Kích thước.* Cánh : 136 - 151 ; đuôi : 104 - 112 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 25 - 26mm.

*Phân bố.* Phân loài từ anh này phân bố ở Nam Trung quốc (Hải nam) và Bắc Việt nam (vùng Đông bắc và Bắc Trung bộ). Các vật mẫu bắt được ở Hòa bình cũng thuộc phân loài này.



*Oriolus traillii robinsoni* Delacour

*Oriolus traillii robinsoni* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 168, Djiring.

Chim đực trưởng thành. Tương tự phân loài *O. t. traillii* nhưng kích thước hơi bé hơn, mỏ hơi ngắn hơn và khỏe hơn, màu đỏ hơi nhạt hơn và tươi hơn.

Chim cái. Khác với chim cái của các phân loài khác, chim cái của phân loài này gần giống chim đực, lưng màu đỏ nâu thẫm, bụng màu đỏ nâu đều, gốc các lông nâu và không có vết hung nhạt và nâu.

Chim non. Lông mặt bụng có vết nâu thẫm ở giữa viền hung nhạt ở hai bên như chim cái và chim non của các phân loài trên.

Màu mắt, mỏ và chân như ở các phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 133 - 150 ; đuôi : 102 ; giò : 22 - 23 ; mỏ : 22 - 26 mm.

Phân bố. Phân loài từ anh này phân bố ở Nam Lào và cao nguyên Nam Trung bộ (Đà Lạt, Di Linh).



## HỌ CHÈO BÈO DICRURIDAE

Họ Chèo bẻo gồm 20 loài phân bố ở châu Phi, Nam châu Á và châu Úc. Hầu hết các loài thuộc họ Chèo bẻo có cơ trung bình với đuôi dài và thường có hình chữ đôi. Ở một vài loài lông đuôi ngoài cùng kéo dài ra thành hai dải mảnh như ở loài Chèo bẻo cờ hay phần mất của lông ngoài cùng uốn cong lên như ở loài Chèo bẻo bươm (hình 288). Mỏ Chèo bẻo khỏe và phần nào có hình dạng hơi giống mỏ của các loài thuộc họ Quạ : mỏ trên hơi cong còn mỏ dưới lại thẳng. Ở gốc mỏ thường có nhiều lông hình sợi mọc hướng về phía trước và đôi khi che kín cả lỗ mũi. Nhiều loài ở đầu có nhiều lông dài mọc xù lên thành mào lông. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Chèo bẻo thường sống ở các vùng có nhiều cây bụi, xavan và rừng thưa hay ven rừng có độ cao không quá 3000 mét.

Tổ Chèo bẻo hình chén tròn, được làm bằng bông cỏ và rễ cây mảnh kết lại bằng mạng nhện. Phía ngoài tổ thường được ngụy trang thêm bằng rêu và địa y. Mỗi lứa Chèo bẻo đẻ 3 - 5 trứng.

Thức ăn chính của Chèo bẻo là các loài côn trùng nhỏ mà chúng bắt được trong lúc bay.

Họ Chèo bẻo gồm 2 giống : giống Chèo bẻo Tân Ghinê (*Chaetorhynchus*) chỉ có một loài (có 12 lông đuôi) phân bố ở Tân Ghinê và giống Chèo bẻo (*Dicrurus*) gồm 19 loài còn lại (có 10 lông đuôi).



Ở Việt nam có tất cả 7 loài (14 phân loài) thuộc giống Chèo bẻo *Dicrurus*.



Hình 92. Đầu Chèo bẻo.

a) Chèo bẻo cờ *D. paradiseus grandis*; b) Chèo bẻo cờ *D. p. paradiseus*; c) Chèo bẻo lửa *D. hottentotus hottentotus*; d) Chèo bẻo rừng *D. aenea aenea*; đ) Chèo bẻo *D. macrocerus cathoecus*.

### Giống Chèo bẻo *Dicrurus* Vieillot, 1817

#### Bảng định loại các loài

- |   |       |
|---|-------|
| 1. Lông đuôi ngoài cùng rất dài, đuôi dài trên 300mm                        | xem 2 |
| Lông đuôi hai bên không dài hơn các lông khác nhiều lắm, đuôi dài dưới 200m | xem 3 |



2.(1) Dài cở ở đuôi chỉ có phần phiến lông ngoài

*Chèo bẻo cở Dicrurus paradiseus,*

xem trang 1.

Dài cở ở đuôi gồm cả phiến lông ngoài và phiến lông trong

*Chèo bẻo cở Dicrurus remifer,*

xem trang 1.

3.(1) Bộ lông màu xám nhạt hay xám thẫm có ánh xanh

*Chèo bẻo xám Dicrurus leucophaeus,*

xem trang 120

Bộ lông màu đen có ánh thép

xem 4

4.(3) Trán có sợi lông dài (hình 99), müt đuôi rộng, mép ngoài của müt đuôi tẻ cong lên

*Chèo bẻo bờm Dicrurus hottentotus,*

xem trang 122

Trán không có sợi lông dài - đuôi chẻ đôi

xem 5

5. (4) Mỏ dẹp, chiều rộng ở ngang lỗ mũi lớn hơn chiều dày.

Ánh xanh lục của bộ lông rất bóng

*Chèo bẻo rừng Dicrurus acnea,*

xem trang 122

Mỏ dày, chiều rộng ở ngang lỗ mũi bằng hay nhỏ thua chiều dày

xem 1

6. (5) Có điểm trắng rất nhỏ ở góc mép mỏ. Đuôi chẻ đôi khá sâu, phần cuối của đôi lông đuôi ngoài cùng hơi cong, khoảng cách giữa müt của nó đến müt đôi lông đuôi giữa dài bằng hai lần chiều dài giò.

*Chèo bẻo Dicrurus macrocerus,*

xem trang 120

Không có điểm trắng ở góc mép mỏ. Đuôi chẻ đôi không sâu, phần cuối của đôi lông đuôi ngoài cùng rất cong, khoảng cách giữa müt của nó đến müt đôi lông đuôi giữa dài bằng chiều dài của giò. Mỏ rất dày.

*Chèo bẻo mỏ quạ Dicrurus annectans,*

xem trang 119

575. Chèo bẻo mỏ quạ

*Dicrurus annectans annectans* (Hodgson)

*Buchanga annectans* Hodgson, 1837 (= 1836), Ind. Rev. 1: 326, Nepal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông đen có ánh thép xanh trít trước mắt, má, phần bị che khuất của lông cánh và lông đuôi. Müt của một vài lông dưới cánh, nách có điểm trắng. Đuôi chẻ đôi cạn. Mỏ dày và khỏe.

Chim non. Nhiều lông dưới cánh, nách, ngực và bụng có điểm trắng ở müt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh: 139 - 152; đuôi: 116 - 130; giò: 19 - 20; mỏ: 20 - 21mm.

Phân bố. Chèo bẻo mỏ quạ phân bố ở Népan, Xickim, Axam, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam Chèo bẻo mỏ quạ có ở nhiều vùng rừng núi thuộc hầu hết các tỉnh từ bắc chí nam nhưng số lượng không nhiều.



376. Chèo bẻo

*Dicrurus macrocerus cathoecus* Swinhoe

*Dicrurus cathoecus* Swinhoe, 1871, Proc. Zool. Soc. London : 376, S. China.

Chim trưởng thành. Bộ lông hoàn toàn đen có ánh thép xanh. Có một điểm trắng rất nhỏ ở góc mép mỏ. Nhìn chung khác chèo bẻo mỏ quạ ở các đặc điểm : có các điểm trắng ở dưới cánh và nách, đuôi chẻ đôi sâu hơn, mỏ mỏng và yếu hơn.

Chim non. Màu đen nhạt, ánh thép mờ, mép cánh có vân đen trắng nhạt.

Mắt đỏ hay đỏ nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 130 - 150 ; đuôi : 125 - 152 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 20 - 22mm.

Phân bố. Chèo bẻo phân bố ở Đông nam Trung quốc, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam Chèo bẻo là loài chim phổ biến ở khắp các vùng đồng bằng ; ở vùng núi và trung du có Chèo bẻo nhưng ít hơn. Mùa hè chỉ gặp ở miền Bắc, mùa đông gặp ở khắp các tỉnh.

577. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được từ phần cực nam Trung bộ đến Nam bộ thuộc phân loài *D. m. thoi* De Schauensee.



Hình 93. Chèo bẻo *D. macrocerus*.

378. Chèo bẻo xám

*Dicrurus leucophaeus hopwoodi* Baker

*Dicrurus leucophaeus hopwoodi* Stuart Baker, 1918, Nov. Zool. 25 : 294, Dacca

Chim trưởng thành. Trước mắt và lông ở mũi đen. Mặt lưng xám tro thẫm có ánh thép xanh, mặt bụng xám tro hơi nhạt hơn, có ánh thép rất mờ. Cánh và đuôi xám có ánh tím và lục, phần bị che khuất của lông cánh đen nhạt.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 140 - 153 ; đuôi : 130 - 167 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 21 - 23mm

Phân bố. Phân loài Chèo bẻo xám này phân bố ở Axam, Bengan, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam Chèo bẻo xám làm tổ ở các vùng rừng núi thuộc các tỉnh ở Bắc bộ, nhưng số lượng không nhiều, mùa đông di cư xuống phía nam.



579. Chèo bẻo xám

*Dicurus leucophaeus mouhoti* (Walden)

*Buchanga mouhoti* Walden, 1870; Ann. Mag. : 220. Cambodge.

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *D. l. hopwoodi* nhưng màu hơi nhạt hơn và kích thước hơi bé hơn.

Mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 122 - 147 ; đuôi : 135 - 150mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Trung Lào và Nam Trung bộ, Mùa đông di cư xuống phía nam.

580. Theo Delacour thì ở Nam Lào, Campuchia, cực nam Trung bộ và Nam bộ là vùng phân bố của phân loài *D. l. bondi* De Schauensee.

581. Chèo bẻo xám má trắng

*Dicurus leucophaeus leucogenys* (Walden)

*Buchanga leucogenys* Walden, 1870, Ann. Mag. Nat. Hist. (4) 5 : 219 Nagasaki.

Chim trưởng thành. Trán đen chuyển dần thành xám tro nhạt hơi xanh ở đỉnh đầu. Trước mắt, vòng quanh mắt, má và tai trắng. Thân các lông cánh và lông đuôi và một số các lông cánh đen nhạt. Phần còn lại của bộ lông xám nhạt, bụng và dưới đuôi nhạt hơn.

Chim non. Màu thẫm hơn.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 131 - 147 ; đuôi : 125 - 138 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 16 - 17mm.

Phân bố. Phân loài Chèo bẻo xám này phân bố ở Đông nam Trung quốc mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy Chèo bẻo xám má trắng ở Trung Trung bộ và Nam bộ.

582. Chèo bẻo xám

*Dicurus leucophaeus solangensis* Reichenow

*Dicurus leucogenys solangensis* Reichenow, 1890, Nom. Mus. Hein. : 69, Insula Salanga (Junk - Sylon).

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *D. l. leucogenys* nhưng màu hơi thẫm hơn và có nhiều ánh xanh, chỉ phần trước mắt và vòng quanh mắt trắng, má và tai không trắng mà xám hơi phớt hồng ở vài chỗ.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.



Kích thước. Cánh : 140 ; đuôi : 143 ; giò : 19 ; mỏ : 20mm.

Phân bố. Phân loài Chèo bẻo xám này phân bố ở Đông nam Trung quốc (dưới vùng phân bố của *D.l. leucogenys*), mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Hà nội.

### 583. Chèo bẻo rừng

*Dicrurus aenea aenea* Vieillot

*Dicrurus aeneus* Vieillot, 1817, Nouv. Dict. Hist. Nat. 9: 586, Bengale.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen có ánh xanh lục rất bóng. Phần sau bụng và dưới đuôi nâu nhạt không có ánh. Mút các lông ở nách và dưới đuôi trắng, trừ những con rất già.

Mắt nâu đỏ, Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 115 - 132 ; đuôi : 105 - 135 ; giò : 13 - 14 ; mỏ : 18 - 21mm.

Phân bố. Chèo bẻo rừng phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam Chèo bẻo rừng có ở các rừng có cây cao thuộc các tỉnh từ Bắc chí nam.

### 584. Chèo bẻo bờm

*Dicrurus hottentotus hottentotus* (Linnaeus)

*Corvus hottentotus* Linnaeus, 1766, Syst. Nat., ed. 12, 1: 155, Bengal.



Hình 94. Chèo bẻo bờm.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen, đầu, cổ, cánh, đuôi và ngực có ánh xanh hay xanh tím rất bóng.

Chim non. Đen nâu nhạt, nách và dưới cánh có điểm trắng.

Mắt nâu hay nâu đỏ, Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 155 - 180 ; đuôi : 145 - 160 ; giò : 22 - 24 ; mỏ : 33 - 35 mm.

Phân bố. Phân loài chèo bẻo bờm này phân bố ở Himalai, Trung Ấn độ, Miến điện, Tây nam Trung quốc, Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở các vùng rừng núi miền Nam (biên giới phía bắc chưa rõ).



35. Chèo bẻo bờm

*Dicrurus hottentotus brevirostris* (Cabanis và Heine)

*Trichometopus brevirostris* Cabanis et Heine, 1850 - 1851 (= 1851), Mus. Heine, 1 : 112, China.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống phân loài *D. h. hottentotus* nhưng mỏ ngắn hơn và đuôi chẻ đôi hơi cạn hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 167 - 182; đuôi : 135 - 140; giò : 23 - 24; mỏ : 28 - 31 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở hầu hết các rừng núi ở Bắc bộ, đôi khi gặp cả ở Hà nội và ở các tỉnh ở vùng đồng bằng.

586. Chèo bẻo cò

*Dicrurus remifer tectirostris* (Hodgson)

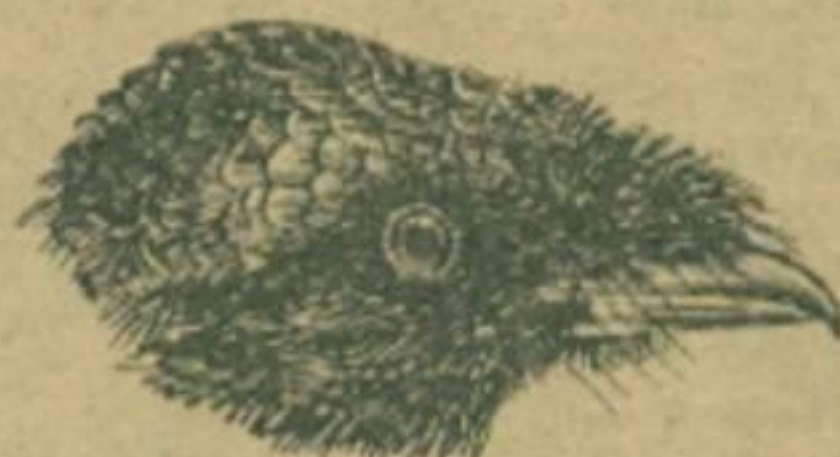
*Bhringa tectirostris* Hodgson, 1837 (= 1836), Ind. Rev. 1 : 325, Nepal.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt, cằm và má đen nhung. Mặt lưng, cánh, đuôi, họng, cổ và ngực đen có ánh xanh lục, đầu và ngực hơi có ánh tím. Lông dưới cánh và nách có dải viền trắng hẹp.

Chim non. Bụng xám, dải viền trắng ở mút các lông dưới cánh và nách rộng.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 129 - 146; đuôi : 350 - 400; dài cò : 70 - 80; giò : 21 - 22; mỏ : 21 - 23 mm.



Hình 95. Chèo bẻo cò *D. remifer tectirostris*.

Phân bố. Loài Chèo bẻo này phân bố ở Bắc Ấn độ, Miến điện, Tây nam Trung quốc, Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này ở các rừng miền Bắc từ biên giới Trung-Việt trở vào đến khoảng Thừa thiên nhưng số lượng ít.



587. Chèo bẻo cò

*Dicrurus remifer paracensis* (Baker)

*Bhringa remifer paracensis* Stuart Baker, 1918, Bull. Brit. Or. Cl., 39: 18, Telom.

Chim trưởng thành.

Nhìn chung gần giống phân loài *D. r. tectirostris* nhưng dài cò ở lông đuôi ngoài dài hơn và hẹp hơn, dài gần bằng 1/2 chiều dài lông đuôi.

Kích thước. Cánh : 127 - 137 ; đuôi : 410 mm.

Phân bố. Phân loài Chèo bẻo này phân bố ở Nam Thái lan, Nam Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt nam tìm thấy phân loài này ở các tỉnh thuộc cao nguyên Nam Trung bộ.

588. Chèo bẻo cò

*Dicrurus paradiseus grandis* (Gould)

*Edolius grandis* Gould, 1836. Proc. Zool. Soc. London 4 : 5, Nepal.

Chim trưởng thành.

Toàn bộ lông đen có ánh xanh trừ phần trong của lông cánh, họng và bụng. Mút các lông nách và dưới cánh trắng trừ các con già. Các lông ở trán dài, cong phồng lên thành mào trán.



Hình 96. Chèo bẻo cò  
*D. paradiseus paradiseus*.



Chim non. Nhìn chung màu đen nâu, ít ánh xanh, vết trắng ở các lông dưới cánh rộng hơn.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 155 - 182 ; đuôi : 500 - 560 ; giò : 32 - 35 ; mỏ : 30 - 31 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Himalai, Tây nam Trung quốc, Bắc Miến điện, Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam gặp Chèo bẻo cờ ở các rừng từ biên giới Việt - Trung vào phía nam đến khoảng Nghệ an.

#### 589. Chèo bẻo cờ

*Dicrurus paradiseus rangoonensis* (Gould)

*Edolius rangoonensis* Gould, 1836, Proc. Zool. Soc. London, : 5, Rangoon.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *D. p. grandis* nhưng mào lông ở trán ngắn hơn, đuôi ngắn hơn và dải cờ ở đuôi cũng bé hơn.

Kích thước. Cánh : 138 - 172 ; đuôi : 400 - 420 ; giò : 27 - 28 ; mỏ : 27 - 30 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở vùng giữa Miến điện, Thái lan, Nam Lào và Trung Việt nam từ khoảng Hà tĩnh đến đèo Hải vân.

#### 590. Chèo bẻo cờ

*Dicrurus paradiseus paradiseus* (Linnaeus)

*Cuculus paradiseus* Linnaeus, 1766, Syst. Nat. ed. 12 : 172, Siam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống hai phân loài trên nhưng mào trán kém phát triển, đuôi ngắn hơn và dải cờ ở đuôi cũng hẹp hơn.

Kích thước. Cánh : 140 - 162 ; đuôi : 350 - 400 ; giò : 23 - 30 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Thái lan, Campuchia, nam Việt nam và Mã lai.

Ở Việt nam tìm thấy phân loài Chèo bẻo cờ này ở cực nam Trung bộ và Nam bộ.

..

### HỌ NHẠN RỪNG ARTAMIDAE

Họ Nhạn rừng gồm một số ít các loài chim có cỡ trung bình với cơ thể chắc và khỏe. Đặc điểm chính của họ Nhạn rừng là cánh dài, nhọn và khỏe. Lông



cánh sơ cấp thứ nhất rất ngắn, lông thứ 2 và thứ 3 dài gần bằng nhau và là những lông cánh dài nhất. Mỏ khỏe, có kích thước trung bình và hơi cong ở müt. Đuôi ngắn và hình vuông. Bộ lông màu xám và thường là màu đen trắng và xám. Chim đực và chim cái có màu sắc giống nhau.

Các loài nhạn rừng thường sống thành đàn không lớn. Tổ của chúng thường làm gần nhau trên cùng một cây. Tổ hình chén. làm bằng rễ cây và các loại sợi thực vật. Mỗi lứa chúng đẻ 2 - 3 trứng.

Thức ăn của nhạn rừng là các loại côn trùng nhỏ mà chúng bắt được trong không trung.

Họ Nhạn rừng gồm khoảng 10 loài và chỉ thuộc một giống độc nhất là giống Nhạn rừng *Artamus*. Tất cả đều phân bố ở vùng Đông nam Á và châu Úc.

Ở Việt nam chỉ có một loài.

### Giống Nhạn rừng *Artamus* Vieillot 1816

#### 591. Nhạn rừng

*Artamus fuscus* Vieillot

*Artamus fuscus* Vieillot, 1817, Nouv. Dict. Hist. Nat. 17 : 297, Bengal.

Chim trưởng thành.  
Mặt lưng xám. Đầu, cánh và đuôi xám thẫm. Bao trên đuôi trắng có vạch xám. Mặt bụng xám hơi phớt nâu, giữa bụng màu hơi nhạt hơn. Dưới đuôi trắng.

Chim non. Toàn bộ lông nâu, mỗi lông đều viền hung nhạt và có dải gần müt nâu thẫm. Mặt bụng hung nhạt có vạch nâu nhạt.

Mắt đỏ. Mỏ xám xanh, chóp mỏ đen. Chân xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 126 - 136 ; đuôi : 53 - 64 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 18 - 19 mm.



Hình 97. Nhạn rừng.



Phân bố. Nhận rừng phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam-Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam, về mùa hè nhận rừng có ở khắp các tỉnh từ vùng núi đến vùng đồng bằng, mùa đông chỉ gặp ở miền Nam.



## HỌ QUẠ CORVIDAE

Họ Quạ gồm các loài chim có cỡ lớn nhất trong các loài chim thuộc bộ Sẻ

Đặc điểm của họ Quạ là cơ thể chắc, khỏe, mỏ rất khỏe, có kích thước khá lớn và ít nhiều có hình nón hay hơi cong. Cánh thường tròn hay hơi nhọn. Đuôi khá dài, gồm 12 lông. Lỗ mũi thường bị lông che kín. Bộ lông màu đen, xám, đôi khi có ánh xanh, tuy nhiên trong họ Quạ cũng có nhiều loài có bộ lông rất sặc sỡ. Chim đực và chim cái có màu sắc giống nhau, nhưng thường thì chim đực có kích thước hơi lớn hơn chim cái.

Môi trường sống của các loài chim thuộc họ Quạ không giống nhau. Chúng có ở rừng rậm, núi cao, sa mạc, đồng ruộng, vườn làng và cả ở những thành phố đông đúc. Nhiều loài sống thành đàn khá lớn. Chúng có thể làm tổ thành đàn trên một cây trong một khu rừng hay từng đôi riêng lẻ tùy loài. Tổ có thể làm trên cành cây, trong bụi rậm, trong hốc cây, kẽ đá hay trên các công trình xây dựng của người. Mỗi lứa chúng đẻ 3 - 9 trứng.

Thức ăn của các loài thuộc họ Quạ rất đa dạng. Thường chúng ăn cả các thức ăn động vật lẫn thức ăn thực vật.

Họ Quạ gồm khoảng 100 loài, thuộc 20 giống và phân bố ở hầu khắp các nơi trên trái đất trừ châu Nam cực, Tân tây lan và các đảo ngoài khơi.

Ở Việt nam có 15 loài thuộc 5 giống.

### Bảng định loại các giống

1. Khoảng cách từ lỗ mũi đến mép trán bằng hay gần bằng  $\frac{1}{3}$  chiều dài mỏ. Lông mũi nhiều, thẳng, cứng, rất dài có khi dài gần đến  $\frac{1}{2}$  mỏ xem 2  
Khoảng cách từ lỗ mũi đến mép trán bằng khoảng  $\frac{1}{4}$  chiều dài mỏ. Lông mũi ít hơn và không kéo dài đến  $\frac{1}{2}$  mỏ xem 3

#### 2. (1) Cánh dài hơn đuôi rất nhiều

Giống Quạ *Corvus*,

xem trang 138

Đuôi dài hơn cánh rất nhiều

Giống Ác là *Picus*,

xem trang 134



3. (1) Lông đuôi ngoài cùng dài khoảng bằng  $1/2$  hay ngắn kém  $1/2$  lông đuôi giữa xem 4

Lông đuôi ngoài cùng dài hơn  $1/2$  lông đuôi giữa

Giống Quạ thông *Garrulus*,

xem trang 140

4. (3) Mỏ đỏ hoặc vàng,

Giống Giẻ cùi Kitta,

xem trang 128

Mỏ đen

Giống Chóang choạc *Crypsirina*,

xem trang 135

### Giống Giẻ cùi Kitta Temminck, 1826

#### Bảng định loại các loài

1. Đôi lông đuôi giữa dài hơn hẳn các lông đuôi khác xem 2

Đôi lông đuôi giữa chỉ hơi dài hơn đôi lông đuôi kế bên (đuôi nhiều cấp) xem 3

2. (1) Bộ lông không có màu vàng. Mỏ đỏ

Giẻ cùi Kitta *erythrorhyncha*,

xem trang 128

Bộ lông có màu vàng. Mỏ vàng

Giẻ cùi mỏ vàng Kitta *flavirostris*,

xem trang 130

3. (1) Góc cánh và trên đuôi có màu trắng

Giẻ cùi vàng Kitta *whiteheadi*,

xem trang 131

Góc cánh và trên đuôi không có màu trắng

xem 4

4. (3) Phần cuối của các lông cánh thứ cấp trong cùng có dải trắng và dải đen rộng

Giẻ cùi xanh Kitta *chinensis*,

xem trang 132

Phần cuối của các lông cánh thứ cấp trong cùng không có dải đen rộng

Giẻ cùi bụng vàng Kitta *thalassina*.

xem trang 133

392. Giẻ cùi, sáo còi

*Kitta erythrorhyncha erythrorhyncha* (Boddaert)

*Corvus erythrorhyncha* Boddaert, 1783, Tabl. Pl. enlum. d'Hist. Nat. : 38, Chine.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên ngực đen, dọc giữa đỉnh đầu và gáy có một vết lớn màu xám xanh nhạt kéo dài đến sau cổ, một số lông



ở trán có điểm xám xanh nhạt. Lưng, vai, trên đuôi và bao cánh xám nâu pha ánh xanh tím, các lông trên đuôi có phần mút đen và dải kẻ mút xám xanh nhạt. Đôi lông đuôi giữa xanh tím nhạt có phần mút lông trắng, các lông đuôi khác cùng màu nhưng tiếp theo phần mút lông trắng có một dải đen rộng và một v trắng hình tam giác ở phần lông trong. Lông cánh và lông bao cánh sơ c. xanh tím, phần phần lông bị che khuất đen nhạt, mút các lông cánh viền trắng hẹp. Phần dưới ngực, bụng và dưới đuôi trắng nhạt phớt xám.

Lúc bộ lông còn tươi mặt dưới các lông đuôi, lông cánh và bụng phớt vàng. Mắt vàng hay nâu thẫm. Mỏ và chân đỏ tươi hay đỏ vàng cam.

Kích thước. Cánh : 170 - 200 ;  
đuôi : 370 - 425 ; giò : 43 - 45 ; mỏ :  
32 - 33mm.

Phân bố. Giẻ cùi phân bố ở Trung và Nam Trung quốc, Bắc Lào, Bắc và Trung Việt nam từ biên giới Việt — Trung cho đến khoảng Quảng trị.

593. Giẻ cùi mỏ to

*Kitta erythrorhyncha magnirostris* (Blyth)

*Psilorhinus magnirostris* Blyth,  
1846, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 27,  
Yamading.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống giẻ cùi *K. e. erythrorhyncha* nhưng mặt lưng màu thẫm hơn và có nhiều ánh xanh tím hơn, vết ở gáy trắng. Mỏ to và khỏe hơn.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ và chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 182 - 202 ; đuôi : 385 ; mỏ : 36 - 37mm.

Phân bố. Giẻ cùi mỏ to phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở Nam Trung bộ và Nam bộ.



Hình 98. Giẻ cùi.



594. Giẻ cùi mỏ vàng

*Kitta flavirostris robini* (Delacour và Jabouille)

*Urocissa flavirostris*  
*robini* Delacour et Ja-  
bouille, 1930, L'Oiseau  
et R. F. O., 11 : 393,  
Fansipan.

Chim trưởng thành.  
Đầu, cổ và phần trên  
ngực đen. Ở gáy có vết  
càng rộng. Lưng, vai,  
ông và trên đuôi lục  
àng phớt xám, phần  
sút các lông trên đuôi  
có một dải hẹp màu  
hạt hẹm và tiếp theo  
là vết đen. Bao cánh và  
chân lộ ra ngoài của các  
ông cánh sơ cấp và thứ  
ấp xám xanh nhạt hơi  
phớt vàng, mép của các  
ông cánh viền trắng  
sơ. Đuôi xám vàng,  
chân cuối của đôi lông  
đuôi giữa vàng nhạt,  
đầu các lông đuôi hai  
đến vàng nhạt và tiếp  
theo là dải đen. Ngực  
xám nhạt, bụng và  
dưới đuôi vàng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng  
tươi. Chân đỏ vàng  
cam.

Kích thước. Cánh :  
165 - 180 ; đuôi : 420 ;  
giò : 46 ; mỏ : 34 mm.

Phân bố. Loài giẻ  
cùi mỏ vàng này chỉ  
mới tìm thấy ở vùng  
núi Hoàng liên sơn ở  
độ cao trên 2.000 m.



Hình 99. Giẻ cùi mỏ vàng.



393. Giẻ cùi vàng

*Kitta whiteheadi xanthomelana* (Delacour)

*Cissopica whiteheadi xanthomelana* Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47  
164, Backan.

Chim trưởng thành. Đầu, hai bên cổ, lưng và vai nâu đen, phần dưới lưng màu hơi nhạt hơn, các lông ở trán và đỉnh đầu viền màu hơi nhạt hơn. Trên đuôi trắng phớt vàng nhạt. Đuôi đen nhạt, phần cuối của mỗi lông đuôi trắng, càng ra phía ngoài phần trắng càng lớn dần. Góc cánh, phần cuối của cánh con và của các lông bao cánh sơ cấp trắng phớt vàng nhạt. Lông cánh và lông bao cánh sơ cấp đen, mút của các lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp có vết trắng nhỏ, mép ngoài của các lông cánh thứ cấp ngoài viền trắng; ở các lông phía trong, dải trắng này lớn dần và chiếm hết cả phần cuối của phiến ngoài; mép trong của hầu hết các lông cánh đều viền trắng trừ các lông ngoài cùng. Cằm, họng và ngực nâu đen nhạt, chuyển dần thành xám hơi phớt vàng ở bụng. Dưới đuôi trắng vàng nhạt.

Chim non. Bộ lông đầu tiên rất nhạt với đầu, cổ và lưng xám nhạt. Các năm sau chim non có bộ lông gần giống bộ lông của chim trưởng thành nhưng hơi nhạt hơn, các lông ở đầu có viền màu nhạt rất rõ.

Mắt vàng xanh nhạt, mắt chim non nâu vàng nhạt. Mỏ vàng cam, gốc mỏ hơi phớt xanh nhạt, mỏ chim non xám nâu nhạt. Chân đen, thỉnh thoảng có vết vàng ở các khớp.

Kích thước. Cánh 207 - 235; đuôi: 235 - 245; giò: 52 - 56; mỏ: 40 - 42mm.

Phân bố. Giẻ cùi vàng phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng núi rừng từ biên giới Việt-Trung đến khoảng Nghệ an.



Hình 100. Giẻ cùi vàng.



596. Giẻ cùi xanh

*Kitta chinensis chinensis* (Boddaert)

*Coracias chinensis* Boddaert, 1783, Tabl. Pl. enl. d'Hist. Nat. : 38, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trán lục vàng nhạt chuyển dần thành lục ở đỉnh đầu và các lông mày ở gáy. Một vệt đen rộng kéo dài từ trước mắt, qua mắt, má, tai rồi kéo dài ra sau gáy và viền ở mép dưới màu lông. Lưng, vai, hông và trên đuôi lục tươi hơi phớt xanh. Đôi lông đuôi giữa màu lục, các lông đuôi hai bên có phần gốc lục nhưng phần cuối có dải trắng rộng rồi đến dải đen rộng. Cánh đỏ nâu, hơi phớt vàng hay xám, mót các lông cánh sơ cấp phía trong và các lông thứ cấp phía ngoài viền trắng và đen hẹp, ở các lông cánh trong cùng phần trắng và đen ở mót lông rất rộng. Cằm và họng vàng phớt lục, chuyển dần thành lục phớt vàng ở ngực, bụng, sườn và dưới đuôi.



Hình 101. Giẻ cùi xanh.

Mắt đỏ hay nâu đỏ, mắt chim non vàng. Mỏ đỏ tươi. Mí mắt vàng nhạt viền đỏ. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 142 - 143 ; đuôi : 200 - 220 ; giò 40 - 41 ; mỏ : 35 - 37 mm.

Phân bố. Giẻ cùi xanh phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Lào và Bắc Việt nam (các vùng rừng núi ở hầu hết các tỉnh từ biên giới Việt - Trung đến Nghệ an).

597. Giẻ cùi xanh

*Kitta chinensis klossi* (Delacour và Jabouille)

*Cissa chinensis klossi* Delacour et Jabouille, 1925, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 34, Khe sanh.

Chim trưởng thành. Bộ lông tương tự như bộ lông của phân loài *K.c. chinensis* nhưng trán màu vàng tươi chuyển dần thành lục vàng nhạt ở đỉnh đầu và gáy.

Mắt đỏ hồng. Mí mắt, mỏ và chân đỏ thẫm.

Kích thước. Cánh : 141-155 ; đuôi : 205 ; giò : 45 ; mỏ : 30 mm.

Phân bố. Phân loài giẻ cùi xanh này phân bố ở hai bên sườn dãy Trường sơn từ Quảng trị đến khoảng Công tum.

598. Giẻ cùi xanh mỏ vàng

*Kitta chinensis margaritae* (Robinson và Kloss)

*Cissa margaritae* Robinson et Kloss, 1919, Ibis : 604, Langbian.



*Chim trưởng thành.* Nhìn chung tương tự như hai phân loài trên nhưng trán, đỉnh đầu và gáy hoàn toàn màu vàng tươi, các lông mào dài nhất hơi phớt lục ở mút lông.

Mắt đỏ nâu, mắt chim non nâu. Mỏ và chân đỏ tươi, mỏ chim non nâu nhạt, mép và mép mỏ vàng cam, chân chim non vàng cam hơi phớt nâu.

*Kích thước.* Cánh : 140 - 145 ; đuôi : 213 ; giò : 42 ; mỏ : 39mm.

*Phân bố.* Chỉ mới tìm thấy phân loài này ở các núi cao trên 2000m thuộc cao nguyên cực nam Trung bộ.

599. Giẻ cùi bụng vàng

*Kitta thalassina hypoleuca* (Giglioli và Salvadori)

*Cissa hypoleuca* Giglioli et Salvadori, 1925 Atti Accad. Torino, 22 : 427, Saigon.

*Chim trưởng thành.* Nhìn chung gần giống loài *K. chinensis* nhưng bộ lông nhiều chỗ có màu hơi khác. Trán, đỉnh đầu và mào lông vàng cam phớt lục, phía sau cổ màu hơi vàng hơn. Lưng, vai, hông và trên đuôi lục phớt vàng. Đuôi vàng nâu hơi phớt lục, phần cuối của các lông đuôi hai bên vàng nâu mà không phải trắng. Toàn bộ mặt bụng vàng tươi, họng và hai bên cổ màu hơi thẫm hơn. Phần cuối của các lông cánh trong cùng không phải trắng và đen mà lục phớt vàng.

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mí mắt, mỏ và chân đỏ.

*Kích thước.* Cánh : 140 - 155 ; đuôi : 157 ; giò : 45 ; mỏ : 37mm.

*Phân bố.* Phân loài giẻ cùi bụng vàng này phân bố ở Nam Lào và Nam Việt nam từ khoảng Bình định trở vào đến Tây ninh.

600. Giẻ cùi bụng vàng

*Kitta thalassina chauleti* Delacour

*Cissa hypoleuca chauleti* Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 19, Thừa lưu.

*Chim trưởng thành.* Gần giống phân loài *K. t. hypoleuca* nhưng mặt bụng màu vàng cam thẫm hơn, mặt lưng hơi vàng hơn.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đỏ tươi.

*Kích thước.* Cánh : 147 ; đuôi : 158 ; giò : 45 ; mỏ : 37mm.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở Trung Trung bộ từ khoảng Thừa thiên đến đèo Hải vân.



Hình 102. Giẻ cùi bụng vàng.



601. Giẻ cùi bụng vàng

*Kitta thalassina concolor* Delacour và Jabouille

*Cissa concolor* Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Or. Cl., 48 : 133, Phuqui.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *K. t. hypoleuca* nhưng mặt lưng nhiều màu lục hơn, còn mặt bụng lục phớt vàng mà không phai vàng.

Điều đáng lưu ý là vật mẫu lưu trữ của tất cả các loài giẻ cùi xanh và giẻ cùi vàng đều chóng phai màu, nhất là màu vàng, chỉ ít lâu sau màu vàng đã biến mất dần và chuyển thành màu xanh da trời. Vì vậy mà các vật mẫu lưu trữ thường có màu xanh nhạt phớt lục và vàng ít khác biệt nhau.

Mắt, mí mắt, mỏ và chân đều đỏ tươi.

Kích thước. Cánh : 150 - 160 ; đuôi : 156 - 165 ; giò : 47 - 49 ; mỏ : 32 - 34mm.

Phân bố. Chỉ mới bắt được phân loài này ở Nghệ an.

Giống Ác là *Pica* Brisson, 1760

602. Ác là, bồ các, ác xâu

*Pica pica sericea* Gould

*Pica sericea* Gould, 1845, Proc. Zool. Soc. London, 13 : 2, China.

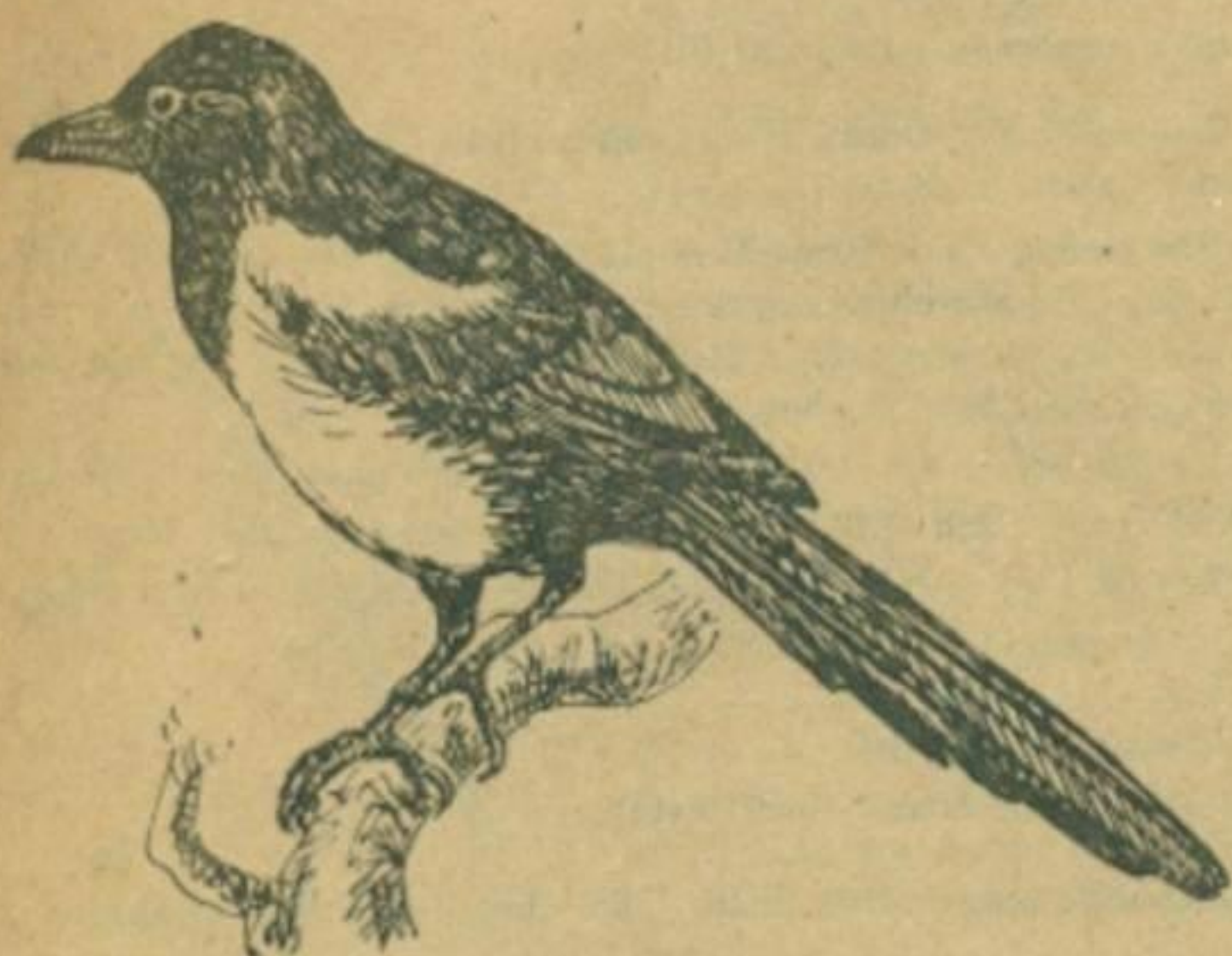
Chim trưởng thành. Vai, sườn và bụng trên trắng. Hồng trắng lẫn xám. Đầu, cổ, lưng, trên đuôi, đuôi, cằm, họng, ngực, bụng dưới, đùi và dưới đuôi đen. Ở đầu, ngực và lưng có ánh tím mờ, ở đuôi có ánh lục, mút đuôi có ánh tím. Lông bao cánh và lông cánh thứ cấp đen có ánh tím, lông cánh sơ cấp có phiến ngoài, mút và dải hẹp của mép phiến trong đen, phần chính của phiến trong trắng, chim càng già phần trắng của các lông cánh sơ cấp càng rộng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 180 - 213 ; đuôi : 235 - 260 ; giò : 47 - 53 ; mỏ : 31 - 36 mm.

Phân bố. Ác là phân bố ở Đông bắc Miến điện, Trung quốc, Triều tiên, Nam Nhật bản và Bắc Việt nam (về phía nam đến khoảng Nha trang).





Hình 103. Ấc là.

Giống Choàng choạc *Crypsirina* Vieillot, 1816

**Bảng định loại các loài**

1. Bộ lông hoàn toàn đen xem 2  
 Bộ lông có màu khác xem 3
- 2.(1) Mút các lông đuôi tròn xem trang 137  
*Chim khách *Crypsirina temia*,*  
 Mút các lông đuôi không tròn mà có hình chạc và có dải nhọn chia ra ngoài xem trang 137  
*Chim khách đuôi cờ *Crypsirina temnura*,*
- 3.(1) Góc các lông cánh sơ cấp có dải trắng xem trang 136  
*Choàng choạc *Crypsirina formosae*,*  
 Góc các lông cánh sơ cấp không có dải trắng xem 4
- 4.(3) Đầu đen. xem trang 137  
*Choàng choạc đầu đen *Crypsirina frontalis*,*  
 Đầu nâu đen khói xem trang 136  
*Choàng choạc hung *Crypsirina vagabunda*,*



### 03. Chèo chèo hung

*Crypsirina vagabunda sakeratensis* (Gyldenstolpe)

*Dendrocitta sakeratensis* Gyldenstolpe, 1920, Bull. Brit. Orn. Cl. 16 : 32.  
sakerat.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên ngực nâu đen khói, phần còn lại của bộ lông hung nâu nhạt, lưng và vai hơi thẫm hơn, bao cánh xám nhạt. Lông nh nâu thẫm, phần ngoài của các lông cánh thứ cấp trong cùng xám. Đuôi xám nhạt, gốc đuôi hơi thẫm hơn, mút đuôi có dải đen rộng.

Mắt nâu hay đỏ nâu. Mỏ xám đen, gốc mỏ hơi phớt trắng. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 142 - 160 ; đuôi : 210 ; giò : 31 ; mỏ : 28mm.

Phân bố. Chèo chèo hung phân bố ở Đông Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Nam Trung bộ và Nam bộ.

### 04. Chèo chèo Himalai

*Crypsirina formosae himalayensis* (Blyth)

*Dendrocitta himalayensis* Blyth, 1865, Ibis, 2 (1) : 45, Himalayas.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt và trên mắt đen. Đỉnh đầu, gáy và phía sau cổ xám hơi phớt hung, chuyển dần thành nâu hung ở lưng và vai. Hai bên đầu, cằm, họng nâu đen chuyển dần thành nâu xám ở hai bên cổ, ngực rồi thành xám nâu ở bụng và sườn. Phần sau bụng và dưới đuôi hung vàng. Cánh trên có ánh xanh. Trừ hai lông cánh sơ cấp ngoài, các lông cánh sơ cấp khác đều có dải ngang trắng ở gần gốc lông. Hông và trên đuôi xám nhạt. Đuôi đen, 2/3 gần gốc của các lông đuôi giữa xám.

Chim non. Tương tự như chim trưởng thành nhưng màu xỉn hơn và nhiều nâu hung hơn. Đỉnh đầu và sau cổ không xám và hung nâu, hông và trên đuôi có màu như lưng nhưng hơi nhạt hơn.

Mắt nâu thẫm hay đỏ nhạt, mắt chim non nâu xanh nhạt. Mỏ đen. Chân nâu đen.

Kích thước. Cánh : 131 - 147 ; đuôi : 195 - 205 ; giò : 30 ; mỏ : 31 - 32mm.

Phân bố. Phân loài chèo chèo này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Tây nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở vùng rừng núi ở khu Tây bắc.

### 05. Chèo chèo Trung quốc

*Crypsirina formosae sinica* (Stresemann)

*Dendrocitta formosae sinica* Stresemann, 1913, Orn. Monatsb., 21 : 9, China.

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *C. f. himalayensis* nhưng đuôi toàn toàn đen.

Mắt nâu hung hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 133 - 146 ; đuôi : 163 - 184 ; giò : 26 - 28 ; mỏ : 17 - 21mm.



Phân bố. Phân loài choàng choọc này phân bố ở Đông nam Trung quốc và khu Đông bắc Việt nam.



Hình 104. Choàng choọc Trung quốc.

Kích thước. Cánh : 130 - 135 ; đuôi : 210 - 224 ; giò : 25 - 29 ; mỏ : 22 - 23mm.

Phân bố. Loài choàng choọc này có ở hầu khắp các vùng rừng núi ở Bắc bộ nhưng không gặp ở độ cao trên 2.000m.

#### 607. Chim khách

*Copsychus temia* (Daudin)

*Copsychus temia* Daudin, 1800. Tr. Ornith., pl. 224, Java.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông đen có ánh lục ở mặt lưng và ánh lục ở mặt bụng, ánh ở đuôi không rõ. Lông ở trán và xung quanh mắt như nhung.

Mắt xanh tươi. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 111 - 125 ; đuôi : 185 - 200 ; giò : 27 - 30 ; mỏ : 23 - 24 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Đông dương.

Ở Việt nam có ở hầu khắp các tỉnh từ nam chí bắc trừ các tỉnh Cao bằng và Lạng sơn.

#### 608. Chim khách đuôi cò

*Copsychus temnura* (Temminck)

*Glaucopsis temnura* Temminck, 1825. Pl. col. 357. Hải vân.

#### 606. Choàng choọc đầu đen

*Copsychus frontalis kurodae* (Delacour)

*Dendrocitta frontalis kurodae*  
Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl., 47 : 165 : Bắc cạn.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, hai bên đầu, cằm, họng, phía trước cổ, đuôi, lông cánh, lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp đen. Lông bao cánh nhỏ và nhờ xám xanh. Gáy, hai bên cổ, phần trên lưng, vai, ngực và phần trên bụng xám tro. Vai và lưng nâu xám vàng chuyển dần thành nâu hung ở hông và trên đuôi, sườn, phần sau bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu đỏ nhạt. Mỏ và chân đen.



Hình 105. Chim khách.



*Chim trưởng thành.* Toàn bộ lông màu đen hơi có ánh xanh ở đầu, cánh và đuôi; lưng và bụng hơi phớt xám. Lông ở trán hướng về phía trước và che khuất mắt. Điểm đặc trưng là phần cuối của các lông đuôi hình chạc, mút của phiến ngoài kéo dài ra thành dải nhọn chia ra ngoài.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 123 - 140 ; đuôi : 160 - 172 ; giò : 28 - 32 ; mỏ : 25 - 26mm.

*Phân bố.* Loài chim khách này phân bố ở Nam Trung quốc (Hải nam) và hầu khắp các vùng rừng núi ở Bắc bộ và Trung bộ nước ta.

### Giống quạ *Corvus* Linnaeus, 1758

#### Bảng định loại các loài

##### 1. Ngực và hai bên cổ trắng

*Quạ khoang* *Corvus torquatus*,

xem trang 139

Ngực và hai bên cổ đen

2.(1) Mỏ to, chiều dày đo ở giữa mỏ lớn hơn hay xấp xỉ  $1/3$  chiều dài mỏ. Các lông ở sau cổ mềm, thân lông không rõ.

*Quạ đen* *Corvus macrohynchus*,

xem trang 138

Mỏ hơi nhỏ hơn, chiều dày đo ở giữa mỏ nhỏ hơn  $1/3$  chiều dài mỏ. Các lông sau cổ hơi cứng, thân các lông này bóng

*Quạ mỏ nhỏ* *Corvus corone*,

xem trang 139

##### 609. Quạ đen

*Corvus macrohynchus colonorum* Swinhoe

*Corvus colonorum* Swinhoe, 1864, Ibis, 6 : 427, Formosae.

*Chim trưởng thành.* Toàn bộ lông màu đen có ánh xanh tím. Gốc các lông màu xám hay đen nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 295 - 342 ; đuôi : 198 - 233 ; giò : 56 - 58 ; mỏ : 58 - 63mm.

*Phân bố.* Phân loài quạ đen này phân bố ở ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.



Ở Việt nam phân loài này có ở các tỉnh từ Nghệ an trở ra Bắc. Trước kia quạ đen là loài chim phổ biến ở hầu khắp các vùng ở các tỉnh miền Bắc, nhưng từ khoảng 1965 đến nay rất hiếm, hầu như ở vùng đồng bằng không gặp quạ nữa (có lẽ là do sử dụng nhiều thuốc trừ sâu và phân hóa học!).

610. Từ Quảng trị trở vào nam là vùng phân bố của phân loài *C.m. levaillantii* Lesson. Nhìn chung phân loài này có bộ lông và kích thước giống như phân loài trên nhưng gốc các lông trắng.



Hình 106. Quạ đen.

#### 611. Quạ mỏ nhỏ

*Corvus corone orientalis* Evermann

*Corvus orientalis* Evermann, 1841, Add. Pall. Zoogr. 2 : 7, Buchtarma.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen có ánh thép, các lông ở cổ hơi cứng và có thân lông bóng.

Khác với quạ đen là quạ mỏ nhỏ có bộ lông có nhiều ánh thép và mỏ hơi nhỏ hơn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 330 ; đuôi : 190 ; giò : 60 ; mỏ : 60 mm.

Phân bố. Loài quạ này phân bố ở Bắc và Trung châu Á.

Ở Việt nam chỉ mới một lần bắt được loài này ở Yên Bái.

#### 612. Quạ khoang

*Corvus torquatus* Lesson

*Corvus torquatus* Lesson, 1831, Traité d'orn. : 328, Chine.



Chim trưởng thành. Trên cổ, hai bên cổ và ngực trắng. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông đen có ánh đỏ tím.



Hình 107. Quạ khoang.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 295 - 323 ; đuôi : 185 - 206 ; giò : 53 - 58 ; mỏ : 52 - 55mm.

Phân bố. Quạ khoang phân bố ở nửa Đông Trung quốc và Bắc Việt nam (vào phía nam đến khoảng Thừa thiên). Cũng như quạ đen, quạ khoang hiện nay rất hiếm ở miền Bắc nước ta.

### Giống quạ thông *Garrulus* Brisson, 1760

613. Quạ thông

*Garrulus glandarius leucotis* Hume

*Garrulus leucotis* Hume, 1874, Journ. As. Soc. Bengal, : 106, Kalkaryit.

Chim trưởng thành. Trán và mép trước của đỉnh đầu trắng, thân các lông ở phần này nâu. Đỉnh đầu và lông mào ở gáy đen. Trước mắt, dưới mắt, má, tai, cằm, họng và trước cổ trắng. Phía sau mép mỏ có vết đen lớn. Lưng, vai, hông, ngực, lông bao cánh nhỏ và nhỏ nâu phớt tím. Lông bao cánh sơ cấp, lông bao cánh lớn phía ngoài và phần gốc của phiến ngoài của hầu hết các lông cánh thứ cấp xanh tươi có vân đen. Phần bao cánh lớn còn lại và các lông cánh đen, lông cánh sơ cấp có mép ngoài viền xám, lông cánh tam cấp có vết hung nâu. Đuôi đen có vân xám ở phần gốc. Bụng và sườn nâu tím nhạt. Trên đuôi và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen, chóp mỏ trắng hay xám nhạt. Chân xám nhạt hay xám hồng.

Kích thước. Cánh : 165 - 177 ; đuôi : 130 ; giò : 45 ; mỏ : 26mm.

Phân bố. Loài quạ thông này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam có ở một số vùng ở Nam bộ (Biên hòa) và Nam Trung bộ (Đi linh, Đà lạt) ; thường gặp loài quạ này ở các rừng thông.



## HỌ LỢI SUỐI CINCLIDAE

Họ Lợi suối gồm một số ít loài chim cỡ trung bình hay hơi bé, có thân chắc, cánh ngắn và tròn, đuôi ngắn, chân khá dài và khỏe. Mỏ của chim lợi suối thẳng, có kích thước trung bình, lỗ mũi có màng da che. Lỗ tai cũng có nắp van dày bằng màng da. Bộ lông khá dày và áp sát vào thân.

Các loài chim lợi suối thường ở gần các bờ suối có nước trong. Tổ của chúng hình chén tròn và thường đặt ở sát bờ nước, giữa các hòn đá. Mỗi năm đẻ 1 - 2 lứa, mỗi lứa 4 - 5 trứng.

Chim lợi suối chạy nhanh, bơi và lặn giỏi, ngay cả ở những chỗ nước chảy khá mạnh. Có khi chúng lặn khá sâu và thậm chí chạy cả ở đáy nước để bắt mồi. Lợi suối chỉ bay được những đoạn ngắn.

Thức ăn của chúng là các côn trùng nhỏ ở nước và một số động vật không xương sống nhỏ.

Họ Lợi suối chỉ có một giống Lợi suối *Cinclus* với 5 loài phân bố ở các vùng núi thuộc châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ và Tây bắc châu Phi.

Ở Việt nam chỉ có một loài.

### Giống Lợi suối *Cinclus* Borkhausen, 1797

#### 614. Chim lợi suối

*Cinclus pollasi siemseni* Martens

*Cinclus siemseni* Martens, 1903, Orn. Monatsb. : 186. Phúc châu.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu nâu gụ đen; mặt lưng hơi nhạt hơn. Mặt nâu. Mỏ nâu đen. Chân nâu đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 108 - 115 đuôi : 60 ; giò : 31 ; mỏ : 24mm.

Phân bố. Loài chim lợi suối này phân bố ở Nam Trung quốc (Tây tạng, Vân nam), Thượng Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Sapa và Mường muôn (Lai châu).



Hình 108. Chim lợi suối.



## HỌ ĐÓP RUỒI MUSCICAPIDAE

Họ Đớp ruồi là họ lớn nhất trong bộ Sẻ và đồng thời cũng là họ lớn nhất trong lớp Chim.

Họ Đớp ruồi gồm khoảng 1.640 loài phân bố ở hầu khắp các vùng ở trên thế giới.

Người ta chia họ Đớp ruồi ra làm 4 phân họ: phân họ Chích chòe Turdinae, phân họ Khướu Timaliinae, phân họ Chim chích Sylviae, và phân họ Đớp ruồi Muscicapinae.

### PHÂN HỌ CHÍCH CHÒE TURDINAE

Phân họ Chích chòe gồm các loài chim có cỡ trung bình và nhỏ. Các loài có cỡ nhỏ nhất thuộc phân họ này có chiều dài thân khoảng 100mm và trọng lượng cơ thể khoảng 10 gam, còn loài có cỡ lớn nhất dài khoảng 400mm và nặng khoảng 200 gam.

Đặc điểm chính của phân họ Chích chòe là có mỏ khá khỏe với mép mỏ tròn hay ở mút mỏ trên có khía nhỏ. Lỗ mũi hở và luôn luôn nằm về phía trước đường trán và gần với mép mỏ hơn với sống mũi. Giò dài và khá khỏe, phía sau giò là hai tấm sừng tròn ghép lại. Mặt trước giò là một tấm sừng tròn uốn cong, nhưng đôi khi cũng có thể có hình vảy ngang ở phần dưới. Số lông cánh sơ cấp là 10, trong đó lông thứ nhất rất bé. Số lông đuôi thường là 12, chỉ một số rất ít loài có 14 lông đuôi.

Phân họ Chích chòe rất gần với phân họ Đớp ruồi và chỉ khác ở một số đặc điểm: chân dài hơn vì phần lớn là những loài sống chủ yếu ở mặt đất, ở trên không có các lông mảnh hình sợi che kín mũi, gốc mỏ phần nào ít đẹp hơn. Hình dạng bề ngoài và màu sắc bộ lông của chim trưởng thành rất đa dạng. Bộ lông chim non của hầu hết các loài đều có vân hay chấm, mà các chấm ở mặt lưng thường có màu sáng và các chấm ở mặt bụng lại màu thẫm. Ở một số loài màu lông của chim đực và chim cái khác nhau rất nhiều nhưng ở một số loài khác lại rất giống nhau.

Phần lớn các loài thuộc phân họ Chích chòe làm tổ trên cây cao, trong bụi rậm hay ở mặt đất. Một số ít loài làm tổ trong hốc cây, hốc đất hay kẽ đá: mỗi lứa đẻ 4-5 trứng. Trứng thường có vân hay chấm, ít khi đồng màu.

Phần lớn các loài chim thuộc phân họ Chích chòe kiếm ăn ở mặt đất. Thức ăn chính của chúng là các loài không xương sống nhỏ mà chủ yếu là côn trùng. Thành thạo cũng có loài ăn cả quả mềm và hạt thực vật, thậm chí có loài chuyên ăn thức ăn thực vật.



Phân họ Chích chòe gồm hơn 300 loài thuộc 41 giống phân bố rộng rãi trên toàn thế giới.

Ở Việt nam có 45 loài thuộc 15 giống.

### Bảng định loại các giống

1. Cánh tròn và rất ngắn, thường chỉ dài xấp xỉ 2,5 lần chiều dài giò      xem 2  
Cánh nhọn, thường dài khoảng 3 lần hay hơn 3 lần chiều dài giò      xem 3
- 2.(1) Cánh dài hơn đuôi. Đuôi ngắn kém hai lần chiều dài giò  
    *Giống Hoét đuôi cụt Brachypteryx,*      xem trang 144  
Cánh dài xấp xỉ bằng đuôi. Đuôi dài hơn hai lần chiều dài giò  
    *Giống Hoét đuôi dài Hodgsonius,*      xem trang 154
- 3.(1) Cánh dài trên 110mm, nếu cánh ngắn dưới 110mm thì phía trước cổ phải có vết tròn trắng hay trắng phớt hung kéo dài thành dải hẹp lên đến cằm      xem 4  
Cánh ngắn dưới 110mm      xem 9
- 4.(3) Mỏ rộng, chiều rộng đo ở gốc mỏ rộng hơn 1/2 chiều dài mỏ. Lông mép không rõ  
    *Giống Cỏ cỏ Cochoa,*      xem trang 161  
Mỏ hẹp, chiều rộng đo ở gốc mỏ không rộng hơn 1/2 chiều dài mỏ. Lông mép phát triển      xem 5
- 5.(4) Mép trong ở gốc lông cánh thứ cấp có vết trắng rất rõ (trông ở mặt dưới cánh)      xem 6  
Mép trong ở gốc lông cánh thứ cấp không có vết trắng      xem 7
- 6.(5) Chim đực và chim cái cùng màu. Mặt bụng có nhiều đốm thẫm  
    *Giống Hoét đất Zoothera,*      xem trang 177  
Chim đực và chim cái khác màu. Mặt bụng không có đốm  
    *Giống Hoét vàng Geokichla,*      xem trang 175
- 7.(5) Bộ lông đen xanh tuyền, có nhiều vết có ánh thép, cánh dài trên 150mm  
    *Giống Hoét xanh Myophonus,*      xem trang 169  
Bộ lông màu khác      xem 8
- 8.(7) Lông nách và lông bao dưới cánh của chim đực cũng như của chim cái cùng một màu, chim đực không phải màu xanh lam.  
    *Giống Hoét Turdus,*      xem trang 171  
Lông nách và lông bao dưới cánh của chim đực một màu, của chim cái thì 2 màu xen kẽ, chim đực có màu xanh lam  
    *Giống Hoét đá Monticola,*      xem trang 167



- 9.(3) Đuôi dài trên 100mm, nếu ngắn dưới 100mm thì trán, đỉnh đầu trắng (*Enicurus scouleri*) hay 4 đôi lông đuôi ngoài cùng trắng (*Copsychus saularis*) xem 10  
Đuôi dài dưới 100 mm (trừ *Enicurus scouleri* và *Copsychus saularis*) xem 11
- 10.(9) Trán trắng  
Giống Chích chòe nước *Enicurus*, xem trang 155  
Trán đen  
Giống Chích chòe *Copsychus*, xem trang 159
- 11.(9) Phần lớn các lông đuôi hung hay hung nâu đỏ (trừ chim cái của *Chaimarornis fuliginosus*) xem 12  
Đuôi có màu khác xem 13
- 12.(11) Đuôi tròn, sống gần nước, cánh dài trên 85 mm.  
Giống Đuôi đỏ *Chaimarornis*, xem trang 153  
Đuôi tròn, sống trên cạn, cánh dài dưới 70 mm xem 14  
Đuôi gần vuông; sống trên cạn  
Giống Đuôi đỏ núi đỏ *Phoenicurus*, xem trang 151
- 13.(11) Đuôi đen có vệt trắng rộng ở phần lông ngoài (trừ đôi giữa và đôi ngoài cùng)  
Giống Oanh đuôi trắng *Myiomela*, xem trang 155  
Đuôi màu khác xem 14
- 14.(13) Lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn kém 1/3 lông cánh sơ cấp thứ hai  
Giống Oanh *Luscinia*, xem trang 140  
Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn 1/3 lông cánh sơ cấp thứ hai xem 14
15. (12 và 14) Mỏ thẳng, hay chỉ hơi cong ở mút mỏ, lông mép kém phát triển xem 15  
Mỏ hơi cong đều, lông mép khá phát triển  
Họ Sẻ bụi *Saxicola*, xem trang 163
- 16.(14) Họng chim đực có màu tươi, khác hẳn màu ở lưng  
Giống Oanh *Luscinia* (một phần), xem trang 146  
Họng chim đực giống hay gần giống màu ở lưng  
Giống Oanh đuôi nhọn *Tarsiger*, xem trang 149

### Giống Hoét đuôi cụt *Brachypteryx* Horsfield, 1820

#### Bảng định loại các loài

1. Toàn mặt lưng màu nâu đỏ  
Hoét đuôi cụt bụng vàng *Brachypteryx stellatus*, xem trang 146  
Mặt lưng màu khác xem 2



2.(1) Mặt lưng xanh thẫm (chim đực) hay nâu lục vàng (chim cái)

Hoét đuôi cụt xanh *Brachypteryx cruralis*, xem trang 145

Mặt lưng nâu hung nhạt

Hoét đuôi cụt mây trắng *Brachypteryx leucophrys*, xem trang 145

615. Hoét đuôi cụt xanh

*Brachypteryx cruralis cruralis* (Blyth)

*Calliope cruralis* Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal 12 : 929, 933, Darjeeling.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt trán và vòng quanh mắt đen. Trên mắt có dải lông mây hẹp trắng, đôi khi không rõ. Phần còn lại của bộ lông xanh thẫm, bụng và dưới đuôi hơi phớt xám.

Chim cái. Trước mắt, trán và vòng quanh mắt hung vàng, lông mây trắng. Phần còn lại của bộ lông nâu lục vàng, đầu và cánh hơi phớt hung, bụng phớt xám.

Chim đực non. Gần giống chim cái.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới nâu sừng. Chân xám nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 56 - 70 ; đuôi : 43 ; giò : 31 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Loài hoét đuôi cụt này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Sapa, ở độ cao trên 1.500m.

616. Hoét đuôi cụt mây trắng

*Brachypteryx leucophrys carolinae* La Touche

*Brachypteryx carolinae* La Touche, 1898, Bull. Brit. Orn. Cl. 8 : 9, Kautun.

Chim đực trưởng thành. Vòng xung quanh mắt và phần giữa của các lông ở má nâu nhạt hơi phớt hung. Trên mắt có dải lông mây ngấn màu trắng. Lông ở họng trắng viền nâu. Lông ở ngực trắng viền nâu hung. Bụng trắng, dưới đuôi trắng nhưng phần mót nâu nhạt. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông nâu hung nhạt.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng mặt bụng nhiều màu nâu hơn, dải lông mây trắng cũng ngấn hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 57 - 65 ; đuôi : 37 ; giò : 27 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Vinh phú (Tam đảo), Lào cai (Sapa) và Lai châu.

617. Theo Delacour và Greenway thì các vật mẫu bắt được ở cao nguyên cực nam Trung bộ và Nam Lào thuộc phân loài *B. l. langbianensis* Delacour và Greenway, 1939.



618. Hoét đuôi cụt bụng vân

*Brachypteryx stellatus fuscus* Delacour và Jabouille

*Brachypteryx stellatus fuscus* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11:397, Chapa.

Chim trưởng thành. Trước mắt và dải trán hẹp màu đen. Toàn bộ mặt lưng kể cả bao cánh, trên đuôi và đuôi nâu đỏ thẫm. Hai bên cổ, họng, ngực xám xanh, mỗi lông đều có vân đen hẹp, các lông ở bụng và sườn cũng tương tự như ở ngực nhưng có phớt nâu hung và có thêm vết nhỏ hình tam giác màu trắng ở giữa lông. Dưới đuôi nâu hung có vân hung nhạt và có vết trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 67-74; đuôi: 48; giò: 31; mỏ: 11 mm.

Phân bố. Loài này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1500m.



Hình 109. Hoét-đuôi cụt bụng vân.

Giống Oanh *Luscinia* Forster, 1817

Bảng định loại các loài

Chim đực

1. Họng cùng màu với mặt bụng

Oanh lưng xanh *Luscinia cyane*,

xem trang 148

Họng không cùng màu với mặt bụng

xem 2

2.(1) Họng chủ yếu màu xanh lam



Oanh cò xanh <i>Luscinia svecia</i> , Họng đỏ	xem trang 147
Oanh cò đỏ <i>Luscinia colliope</i> , Họng trắng, mép lông viền nâu	xem trang 149
Oanh cò trắng <i>Luscinia sibilans</i> , Chim còi	xem trang 148
1. Họng hung viền nâu	xem 2
Họng màu khác	xem 3
2.(1) Họng có vân hình vẩy. Đuôi hung xẫm Oanh cò trắng <i>Luscinia sibilans</i> , Họng không có vân hình vẩy. Đuôi xanh Oanh lưng xanh <i>Luscinia cyane</i> ,	xem trang 148 xem trang 148
3.(1) Họng trắng viền nâu Oanh cò xanh <i>Luscinia svecia</i> , Họng trắng phớt hung nâu (chim non) hay đỏ nhạt (chim già) Oanh cò đỏ <i>Luscinia colliope</i> ,	xem trang 147 xem trang 149

#### 619. Oanh cò xanh

*Luscinia svecica robusta* (Buturlin)

*Cyanecula svecica robusta* Buturlin, 1907, *Paevcia i Ruzh. Okhota*, 6: 162, Kolyma Delta.

Chim được trưởng thành. Mặt lưng nâu hay nâu xám nhạt đôi khi màu rất nhạt. Trên đuôi phớt hung đỏ, lông bao cánh phớt hung. Dải lông mày ở trên mắt trắng hay vàng đất nhạt. Họng và ngực xanh có vết hung nâu lớn ở chính giữa. Vết này có thể viền trắng hẹp, đôi khi toàn cả vết này trắng, cũng có trường hợp không có vết hung nâu mà toàn bộ trước cổ và ngực xanh. Hai bên và phía dưới vết xanh có viền đen nhạt, tiếp theo phía dưới vòng đen là dải nâu đỏ hơi rộng hơn, giữa hai dải này ít nhiều cách nhau bởi một dải trắng hẹp. Trước mắt và dải sau mắt đen nhạt. Má và tai nâu thẫm đôi khi phớt hung. Bụng hung vàng nhạt, giữa bụng trắng. Đôi lông đuôi giữa nâu, các lông hai bên hung nâu ở phần gốc, đen nhạt ở phần cuối. Dưới đuôi vàng đất nhạt.

Chim còi. Gần giống chim được nhưng không có vết xanh và hung ở trước cổ và ngực. Họng trắng nhạt viền nâu (hơi phớt xanh nhạt) ở hai bên và dưới. Từ mép mỏ dưới có dải đen xẫm kéo dài xuống hai bên cổ. Bụng vàng đất xẫm, phần gốc mỏ nâu sẫm. Chân nâu đen nhạt.



Hình 110. Oanh cò xanh.



Kích thước. Cánh : 64 - 79 ; đuôi : 54 - 58 ; giò : 27 - 28 ; mỏ : 12 - 13mm.

Phân bố. Loài chim này phân bố ở Đông Xibêri, mùa đông di cư về phía nam đến Trung quốc, Đông dương, Thái lan và Miến điện.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Tây nguyên.

620. Oanh lưng xanh

*Luscinia cyane* (Pallas)

*Motacilla cyane* Pallas, 1776, Pall. Reis. Russ. Reichs, 3 : 697, Siberie.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng xanh thẫm, hơi phớt xám, cánh nâu thẫm phớt xanh. Trước mắt, má và tai đen. Mặt bụng trắng, hai bên sườn xám. Dưới cánh màu thẫm. Đôi lông đuôi giữa xanh nhạt, đôi lông đuôi ngoài cùng nâu, các đôi khác có phiến ngoài xanh nhạt.

Chim cái. Mặt lưng nâu lục vàng hơi phớt xanh. Trên đuôi và đuôi xanh. Trước mắt, họng và ngực hung, lông ở hai bên ngực có mép viền nâu. Sườn và lông dưới cánh nâu hơi phớt hung. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen hay nâu đen. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 63 - 76 ; đuôi : 47 - 50 ; giò : 26 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nhật bản, Đông Xibêri, Mông cổ và Đông bắc Trung quốc, mùa đông di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và Borneo.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Thanh hóa, Công tum và Gia lai.

621. Oanh cổ trắng

*Luscinia sibilans* (Swinhoe)

*Larvivora sibilans* Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. London : 292, Macao.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung giống chim cái của *L. cyane* nhưng đuôi hoàn toàn hung, sườn, họng và ngực có vân hình vẩy (h. 385).

Chim cái. Giống chim đực nhưng đuôi màu xỉn hơn nhiều.

Mắt nâu. Mỏ nâu, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 67 - 76 ; đuôi : 52 ; giò : 26 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nam và Đông Xibêri, Đông bắc Trung quốc và Triều tiên, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc và Đông dương.



Hình 111. Oanh cổ trắng.

Ở Việt nam về mùa đông đã tìm thấy ở Lai châu, Lào cai (Sa pa) Bắc thái, đảo Cát bà, Thanh hóa, Nghệ an, Thừa thiên và Quảng nam.



622. Oanh cồ đỏ

*Luscinia calliope* (Pallas)

*Motacilla calliope* Pallas, 1776, Reise verech. Prov. Russ. Reichs 3 Anhang : 697, Yenissei.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng nâu hơi phớt lục vàng, các phần bị che khuất của cánh và đuôi nâu thẫm. Dải từ trán đến mắt và dải trên má trắng. Trước mắt, dải dưới mắt và dải khác dưới dải trắng ở má đen. Cằm, họng và ngực trên đỏ tươi, mỗi lông đều có phần gốc trắng và một điểm nhỏ ở mút trắng, phần mút này thường bị mòn cụt mất. Ngực dưới xám nâu, chuyển dần thành hung nâu ở bụng và sườn. Bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái. Họng trắng phớt hung nâu, nhưng chim cái thật già có họng đỏ nhạt. Bụng hung nâu nhạt.

Mặt nâu. Mỏ chim đực đen, mỏ chim cái nâu. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 71 - 88 ; đuôi : 67 ; giò : 30 ; mỏ : 14mm.

Phân bố. Loài chim này phân bố ở Đông Liên xô và Bắc Trung quốc, mùa đông di cư về phía nam đến Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc, Đông dương và Philipin.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lai châu, Lào cai, Bắc thái, Quảng trị, Thừa thiên, Công tum và Gia lai.

TIMSACH.COM.VN

Giống Oanh đuôi nhọn *Tarsiger* Hodgson, 1844

**Bảng định loại các loài**

Chim đực.

1. Lưng vàng hơi phớt lục  
Oanh đuôi nhọn lưng vàng *Tarsiger chrysaceus*, xem trang 150  
Lưng màu xanh xem 2
2. (1) Dải lông mày dài đến gáy màu trắng  
Oanh đuôi nhọn mày trắng *Tarsiger indicus*, xem trang 150  
Dải lông mày ngắn trắng đục hay xanh nhạt  
Oanh đuôi nhọn lưng xanh *Tarsiger cyanurus*, xem trang 151

Chim cái

- Mặt bụng vàng  
Oanh đuôi nhọn lưng vàng *Tarsiger chrysaceus*, xem trang 150
- Mặt bụng hung vàng nhạt  
Oanh đuôi nhọn mày trắng *Tarsiger indicus*, xem trang 150
- Mặt bụng nâu hung  
Oanh đuôi nhọn lưng xanh *Tarsiger cyanurus*, xem trang 151



**623. Oanh đuôi nhọn lưng vàng**

*Tarsiger chrysaeus chrysaeus Hodgson*

*Tarsiger chrysaeus* Hodgson, 1845, Proc. Zool. Soc. London 13 : 28, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Từ trán đến lưng dưới vàng hơi phớt lục. Trước mắt, một dải dưới mắt, má và tai đen. Dải lông mày, lông bao cánh nhỏ, vai, hai bên lưng, hông, trên đuôi và toàn bộ mặt bụng vàng thẫm tươi, các lông thường có viền nâu hẹp. Lông đuôi giữa đen, đôi khi có viền vàng, lông đuôi hai bên vàng, có mắt đen, Lông bao cánh lớn và lông cánh tam cấp đen, có viền vàng.

*Chim cái.* Mặt lưng lục vàng, các lông đuôi giữa nâu phớt vàng lục, các lông đuôi hai bên vàng có mắt nâu. Trán, trước mắt và vùng quanh mắt lục vàng lẫn vàng. Má và tai nâu phớt lục vàng, thân lông màu nhạt. Mặt bụng vàng.

*Chim non.* Bộ lông có nhiều vân hình vẩy.

Mặt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng. Chân vàng xỉn hơi hồng.

*Kích thước.* Cánh : 62 - 68 ; đuôi : 57 ; giò : 29 ; mỏ : 11 mm.

*Phân bố.* Loài này phân bố ở Nepal, Tây nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở các rừng Sa pa.

**624. Oanh đuôi nhọn mày trắng**

*Tarsiger indicus yunnanensis Rothschild*

*Tarsiger indicus yunnanensis* Rothschild, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 10, Lichang.

*Chim đực trưởng thành.* Một dải lông mày trên mắt rộng màu trắng kéo dài từ trán đến gáy. Toàn bộ mặt lưng xanh xám đen. Má cùng màu với lưng, dưới má có một dải trắng. Cánh hơi có vạch vàng và viền vàng. Mặt bụng vàng hung nhạt, bụng và dưới đuôi trắng với các lông có viền xám thẫm.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu lục vàng thẫm, dải lông mày trắng không rõ như ở chim đực. Xung quanh mắt hung nâu nhạt. Hai bên đầu và trước mắt nâu phớt đỏ gạch. Mặt bụng hung vàng nhạt.

Mặt đen. Mỏ đen. Chân nâu.

*Kích thước.* Cánh : 80 - 84 ; đuôi : 70 ; giò : 29 ; mỏ : 12mm.

*Phân bố.* Loài này phân bố ở Tây nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được ở rừng núi đá cao ở Hoàng liên sơn (gần Sa pa).

**625. Oanh đuôi nhọn lưng xanh**

*Tarsiger cyanurus ussuriensis Stegman*

*Tarsiger cyanurus ussuriensis* Stegman, 1929, Ann. Musée Zool. Acad. Sc. URSS : 29, Ussuriland.





Hình 112. Oanh đuôi nhọn lưng xanh.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng, hai bên đầu và cổ xanh. Dải lông mày trên mắt ngắn màu trắng đục. Trước mắt đen nhạt. Lông, cánh nâu đen nhạt. Mặt bụng trắng phớt hung nhạt, hai bên sườn hung vàng. Đôi lông đuôi giữa xanh nhạt, các lông đuôi hai bên có viền ngoài xanh nhạt, viền trong nâu.

Chim cái. Mặt lưng nâu phớt vàng lục, hông và trên đuôi phớt xanh. Lông cánh viền hung vàng. Mặt bụng nâu thẫm hơn ở chim đực, nhất là ở ngực trên, hai bên sườn hung hơi phớt xanh.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 72 - 85 ; đuôi : 56 - 57 ; giò : 23 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Loài chim này phân bố ở Đông Xibêri, Nhật bản Đông bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lai châu, Lào cai, Bắc thái, Vĩnh phú, đảo Cát bà và Thanh hóa.

626. Oanh đuôi nhọn lưng xanh

*Tarsiger cyanurus praticus* (Bangs và Phillips)

*Ianthia practica* Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. Harvard Coll. 53 : 292, Lukuschai.

Chim đực trưởng thành. Gần giống phân loài *T. c. ussuriensis* nhưng mặt lưng có màu xanh thẫm hơn và bóng hơn, dải lông mày xanh nhạt, hai bên cổ và ngực xanh thẫm, giữa họng và bụng trắng.

Chim cái. Dải lông mày phớt xanh.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 79 - 88 ; đuôi : 59 ; giò : 25 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện và vùng Tây nam Trung quốc (Tây tạng), mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy vào mùa đông ở gần Sa pa.

**Giống Đuôi đỏ núi đỏ *Phoenicurus* Forster, 1817**

**Bảng định loại các loài**

1. Mút lông đuôi có vết đen

Đuôi đỏ núi đỏ mào xanh *Phoenicurus frontalis*,

xem trang 152

Mút lông đuôi không có vết đen

xem 2



2. (1) Lông cánh thứ cấp có vết trắng  
Đuôi đỏ núi đá trên xám *Phoenicurus aureus*,  
Lông cánh thứ cấp không có vết trắng  
Đuôi đỏ núi đá trên đen *Phoenicurus ochtufo*,  
xem trang 152  
xem trang 153

627. Đuôi đỏ núi đá mây xanh

*Phoenicurus frontalis* Vigors

*Phoenicurus frontalis* Vigors, 1830 - 31, Proc. Comm. Sci. Corr. Zool. Soc. London 1: 172 Garhwal.

Chim đực trưởng thành. Trán và dải lông mày rộng xanh biếc chuyển thành xanh thẫm xin ở đầu, lưng, bao cánh nhỏ và ngực trên, ngực dưới, trên đuôi và toàn bộ mặt bụng còn lại hung tươi. Cánh nâu thẫm, viền hung nâu nhạt. Lông đuôi giữa đen với phần gốc của phiến ngoài hung, các lông đuôi còn lại hung với một lông đen. Trong mùa hè, các lông màu xanh đều viền hung nâu, các lông cánh cũng viền nâu rộng hơn.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng các phần có màu xanh được thay thế bằng màu nâu.

Chim non. Mặt lưng có chấm hung nâu. Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước: Cánh: 83 - 93; đuôi 66; giò: 24; mỏ: 10 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở các núi cao thuộc Himalai, Bắc Miến điện Trung và Tây nam Trung quốc, mùa đông di cư về phía nam (Miến điện, Thái lan và Đông dương).

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Sa pa vào mùa đông.

628. Đuôi đỏ núi đá trên xám

*Phoenicurus aureus* (Pallas)

*Metacilla aurea* Pallas, 1776, Reise, versch. Prov. Russ. Reich. 3: 695, Selenka, Lake Baikal.

Chim đực trưởng thành.

Bộ lông mùa hè. Trán, đỉnh đầu đến lưng trên xám, hai bên cổ màu xám hơi nhạt hơn. Hai bên đầu, họng, trước cổ, ngực trên, lưng dưới và cánh đen, lông cánh thứ cấp trắng ở nửa trên. Hông, trên đuôi và toàn bộ phần còn lại của mặt bụng hung. Đuôi giữa đen với gốc lông hung, các lông đuôi hai bên hung.

Bộ lông mùa đông. Các lông đều có viền nâu nhạt.

Chim cái. Bộ lông màu nâu vàng lục nhạt. Đuôi và cánh như ở chim đực nhưng màu đen chuyển thành màu nâu.



Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh 68 - 76 ; đuôi : 58 - 60 ; giò : 23 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở vùng hồ Bai can, Nhật bản và ở giữa Trung quốc kéo dài thành một dải từ vùng đông bắc xuống đến vùng tây nam, mùa đông di cư xuống phía nam ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai, Lai châu, Bắc thái, Lạng sơn và Thanh hóa.

#### 629. Đuôi đỏ núi đá trán đen

*Phoenicurus ochrotus rufiventris* (Vieillot)

*Oenanthe rufiventris* Vieillot, 1818, Nouv. Diet. Hist. Nat. 21 : 431, India.

Chim đực trưởng thành. Trán, hai bên đầu và cổ, họng và ngực đen. Đỉnh đầu, phía sau cổ, lưng, vai xám thẫm. Hông và trên đuôi hung. Lông đuôi giữa nâu với phần gốc lông hung và viền hung, các lông đuôi khác hung. Bao cánh đen có viền xám. Lông cánh nâu viền hung nhạt. Bụng và dưới đuôi hung. Trong mùa hè các lông ít nhiều có viền xám.

Chim cái. Bộ lông nâu nhạt, đuôi, hông và bụng hung như ở chim đực.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh 86 - 89 ; đuôi : 52 - 62 ; giò : 25 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Loài này phân bố vùng núi cao thuộc miền Trung và tây nam Trung quốc (Tây tạng), mùa đông di cư về phía nam đến Đông nam Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

### Giống Đuôi đỏ *Chaimarrornis* Hodgson, 1844

#### Bảng định loại các loài

— Đỉnh đầu và gáy trắng

Đuôi đỏ đầu trắng *Chaimarrornis leucoccephala*,

xem trang 154

— Đỉnh đầu và gáy không trắng

Đuôi đỏ đầu xám *Chaimarrornis fuliginosus*,

xem trang 153

#### 630. Đuôi đỏ đầu xám

*Chaimarrornis fuliginosus fuliginosus* (Vigors)

*Phoenicurus fuliginosa* Vigors, 1830 - 31, Proc. Comm. Sci. Corr. Zool. Soc. London, Himalaya.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ lông xám xanh thẫm, trước mắt gần như đen, tai và hai bên cổ thường thẫm hơn một lưng. Cánh đen viền xám thẫm.



lông bao cánh lớn thường có vết trắng ở mút lông. Trên đuôi, dưới đuôi, đuôi và bụng hung nâu đỏ tươi.

*Chim cái.* Toàn bộ mặt lưng xám nâu nhạt, bao cánh và các lông cánh tam cấp có viền nâu hung và có vết trắng ở mút lông, lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp và lông bao cánh lớn nâu viền nâu nhạt. Trên đuôi và dưới đuôi trắng. Mặt bụng xám xanh, mỗi lông đều có điểm trắng ở giữa lông. Cằm, họng và má hung, màu hung lan sang cả cổ và xung quanh mắt.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

*Kích thước.* Cánh : 85 - 88 ; đuôi : 46 - 52 ; giò : 24 ; mỏ : 11 mm.

*Phân bố.* Loài này phân bố ở Trung quốc, Bắc Miến điện, Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở Lai châu, Lào cai, Vĩnh phú và Bắc thái. Chúng làm tổ và kiếm ăn cạnh suối.

#### 631. Đuôi đỏ đầu trắng

*Chaimarrornis leucocephala* (Vigors)

*Phoenicurus leucocephala* Vigors, 1830 - 31, Proc. Comm. Sci. Corr. Zool. Soc. London 1 : 35, Himalaya.

*Chim trưởng thành.* Đỉnh đầu và gáy trắng. Phần còn lại ở đầu, cổ, lưng, cánh và ngực đen bóng. Phần còn lại của bộ lông hung tươi với mút đuôi đen.

*Chim non.* Mặt lưng có điểm hung vàng, mặt bụng có viền nâu hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

*Kích thước.* Cánh : 85 - 102 ; đuôi : 68 - 77 ; giò : 30 ; mỏ : 14 mm.

*Phân bố.* Loài này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Trung và Tây nam Trung quốc và bắc Đông dương.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Lào cai và Lai châu ở độ cao trên 1.200 m. Cũng như loài trên, loài này không bao giờ bay xa khỏi suối.

### Giống Hoét đuôi dài *Hodgsonius* Bonaparte, 1850

#### 632. Hoét đuôi dài

*Hodgsonius phoenicuroides* (Gray)

*Bradypterus phoenicuroides* Gray, 1846, Cat. Mamm. Bds. Nepal et Thibet : 70, App : 153, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Bộ lông màu xanh xám thẫm với cánh nâu viền xanh. Cánh nhỏ đen với phần mút trắng. Lông đuôi giữa đen hơi phớt xanh, các lông



đuôi khác cùng màu nhưng nửa trong hung. Bụng trắng, sườn và phần sau bụng phớt hung vàng nhạt. Dưới đuôi nâu xám với phần mút lông trắng.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu vàng lục với mép các lông đuôi và lông cánh hung nhạt, phần gốc của các lông đuôi hai bên cũng hung như ở chim đực. Hai bên đầu và mặt bụng hung vàng đất, sườn hơi phớt nâu, bụng và họng trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng, mép mỏ vàng. Chân nâu.

*Kích thước.* Cánh : 75 ; đuôi : 80 ; giò : 30 ; mỏ : 15 mm.

*Phân bố.* Loài này phân bố ở Himalai, Tây nam Trung quốc (Vân nam, Tây tạng) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở vùng núi cao (1.500 m) ở Lào cai.

### Giống Oanh đuôi trắng *Myiomela* Gray, 1846

#### 633. Oanh đuôi trắng

*Myiomela leucura leucura* (Hodgson)

*Muscisylvia leucura* Hodgson, 1845, Proc. Zool. Soc. London 13 : 27, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Trán, dải lông mày ngắn và các lông bao cánh nhỏ gần gốc cánh xanh biếc nhạt. Phần còn lại của mặt lưng đen hơi phớt xanh. Trước mắt, hai bên đầu và cổ và mặt bụng đen xám với một số ít lông ở bụng viền xanh. Mỗi bên cổ có một vệt trắng không rõ. Lông cánh đen viền xanh nhạt. Đuôi đen, trừ đôi giữa và đôi ngoài cùng còn tất cả đều có vệt trắng rộng ở phần lông ngoài. Mép các lông trên đuôi viền trắng.

*Chim cái.* Toàn bộ lông nâu hung nhạt, lông đuôi và lông cánh viền hung tươi. Vòng quanh mắt hung tươi. Đuôi có các vệt trắng như ở chim đực.

*Chim non.* Màu nâu có vạch hung.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 85 - 102 ; đuôi : 70 - 80 ; giò : 27 ; mỏ : 15 mm.

*Phân bố.* Loài này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy ở vùng rừng thuộc các tỉnh Lào cai, Lai châu, Bắc Thái, Công tum (Đắc tổ) và Lâm đồng (Đà lạt và Di linh).

### Giống Chích chòe nước *Enicurus* Temminck, 1822

#### Bảng định loại các loài

1. Giữa lưng có dải đen, đuôi ngắn dưới 70mm

*Chích chòe nước nhỏ* *Enicurus scouleri*,

xem trang 158

Giữa lưng không có dải đen, đuôi dài trên 70mm

xem 2



2. (1) Đầu và lưng xám xanh

Chích chòe nước trán trắng *Enicurus schistaceus*, xem trang 157

Đầu và lưng đen xem 3

3. (2) Sau cổ và lưng có điểm trắng, tròn

Chích chòe nước đốm trắng *Enicurus maculatus*, xem trang 157

Sau cổ và lưng không có điểm trắng

Chích chòe nước đầu trắng *Enicurus leschenaulti*, xem trang 156

634. Chích chòe nước đầu trắng

*Enicurus leschenaulti indicus* Hartert

*Enicurus leschenaulti indicus* Hartert, 1909, Vog. Pal., 1 : 760, Assam.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu trắng. Phần còn lại của đầu cổ, ngực, phần trên lưng, vai và lông bao cánh đen có ánh xanh ở vài chỗ. Mút các lông vai và lông bao cánh lớn trắng. Lông cánh đen nhạt, phần gốc các lông cánh thứ cấp và mút của lông cánh thứ cấp trong cùng trắng. Lưng dưới, hông, trên đuôi, bụng và dưới đuôi trắng. Hai đôi lông đuôi ngoài cùng trắng, các lông đuôi khác đen có phần mút và phần gốc trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 83 - 114; đuôi : 138 - 150; giò : 31 - 33; mỏ : 20 - 21 mm.

Phân bố. Chích chòe nước đầu trắng phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Bắc Miến điện, Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở các suối ở Lai châu, Lào cai, Bắc thái và Thanh hóa.



Hình 113. Chích chòe nước đầu trắng



635. Chích chòe nước đốm trắng

*Enicurus maculatus guttatus* Gould

*Enicurus guttatus* Gould, 1865, Proc. Zool. Soc. London : 664, Sikkim.

Chim trưởng thành. Loài chích chòe nước này trông gần giống loài *E. leschenaulti indicus* nhưng màu đen thẫm hơn, ở lưng trên và sau cổ có những điểm trắng tròn. Mỏ và chân hơi ngắn hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 96 - 110; đuôi : 118 - 132; giò : 29; mỏ : 18 mm.

Phân bố. Loài chích chòe nước này chỉ sống ở các suối ở núi cao ở Bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lai châu và Lào cai (Sa pa, Hoàng liên sơn).

636. Chích chòe nước đốm trắng

*Enicurus maculatus robinsoni* Baker

*Enicurus maculatus robinsoni* Baker, 1922, Bull. Brit. Or. Cl. 43 : 19, Langbian.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *E.m.guttatus* nhưng các điểm trắng ở lưng trên và sau cổ thưa hơn và nhỏ hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 100 - 110 mm.

Phân bố. Chỉ mới tìm thấy phân loài này ở các cao nguyên ở cực nam Trung bộ (Lâm viên, Đà Lạt).

637. Chích chòe nước trán trắng

*Enicurus schistaceus* (Hodgson)

*Metacilla (Enicurus) schistaceus* Hodgson, 1836, As. Res. 19 : 189, Nepal.

Chim trưởng thành. Dải hẹp ở trán trắng. Trước mắt, cằm, họng và hai bên cổ đen. Đầu, gáy, lưng trên, vai và lông bao cánh nhỏ xám xanh thẫm. Lông bao cánh lớn đen với phần mút lông trắng tạo thành dải trắng ngang cánh. Lông cánh cấp và thứ cấp đen, trừ lông ngoài cùng tất cả các lông khác có phần gốc và mút lông trắng. Lưng dưới, hông, trên đuôi, ngực, bụng, dưới đuôi và hai đôi lông đuôi ngoài cùng trắng. Các lông đuôi khác đen có phần gốc và mút lông trắng. Ở ngực và bụng thỉnh thoảng có vết xám xanh.

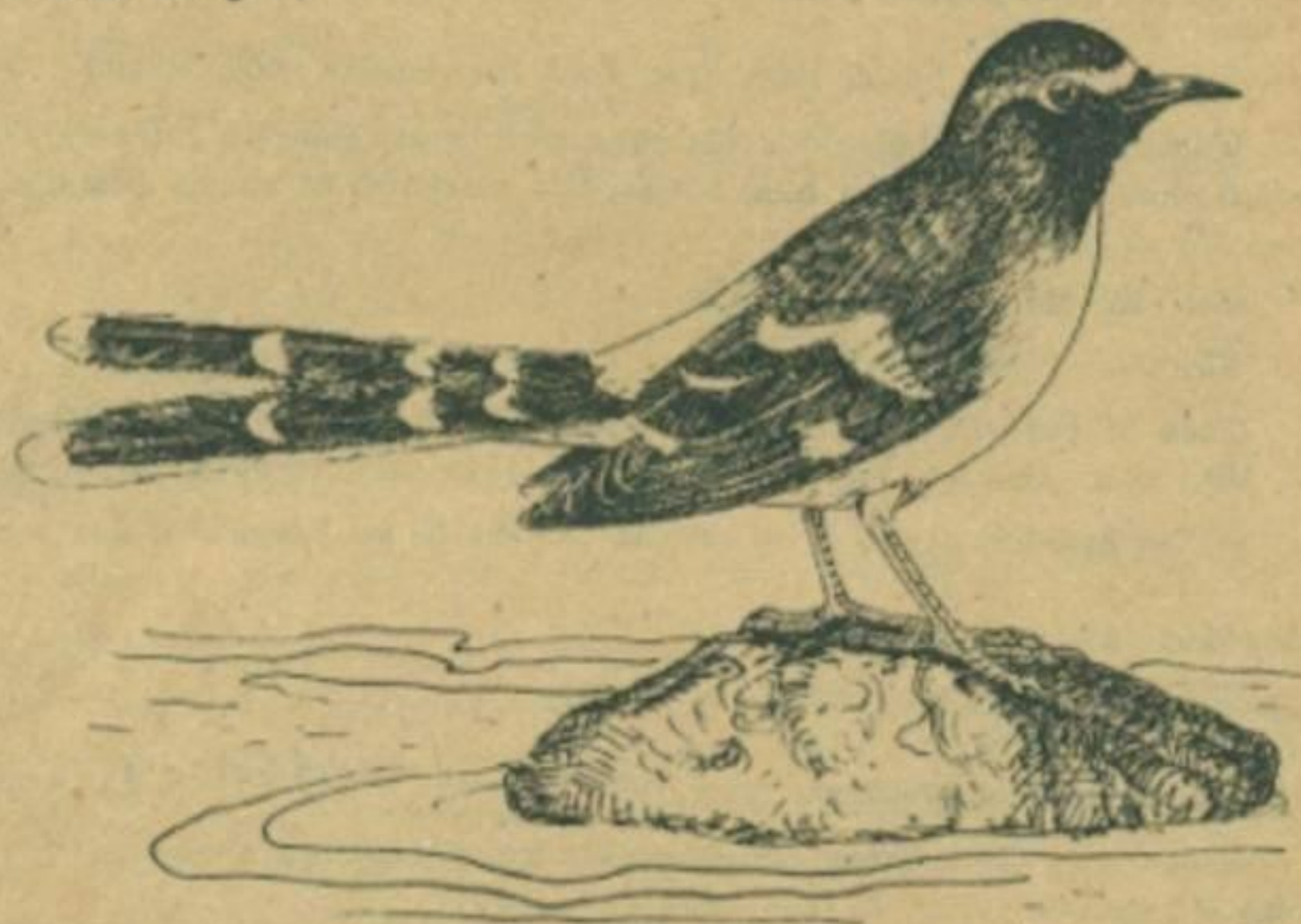
Mắt nâu. Mỏ đen. Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 89 - 102; đuôi : 101 - 128; giò : 24 - 26; mỏ : 16 - 18 mm.

Phân bố: Chích chòe nước trán trắng phân bố ở Népan, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.



Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các vùng rừng núi biên giới Việt-Trung cho đến Nam Trung bộ.



Hình 114. Chích chòe nước trắng.

638. Chích chòe nước nhỏ

*Enicurus scouleri scouleri* Vigors

*Enicurus scouleri* Vigors, 1830 - 31, Proc. Comm. Sci. Corr. Zool. Soc. London 1 : 174, Simla.

Chim trưởng thành. Trán và phần trước đỉnh đầu, lưng dưới, hông, trên đuôi, bụng và dưới đuôi trắng. Ở giữa lưng trắng và tiếp theo là dải ngang đen rồi mới đến phần trắng ở lưng dưới. Ngực trắng hơi phớt đen nhạt. Cánh đen, có dải trắng ở ngang cánh. Lông đuôi giữa đen, các lông khác đen có vệt trắng và càng ra ngoài phần trắng càng nhiều hơn. Phần còn lại của bộ lông đen.

Chim non. Mặt lưng nâu, mặt bụng trắng có vệt nâu.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 73 - 79 ; đuôi : 41 - 49 ; giò : 25 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Loài chích chòe nước này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài chích chòe nước này ở Hoàng liên sơn (Sa pa).



## Giống Chích chòe *Copsychus* Wagler, 1827

### Bảng định loại các loài

— Bụng trắng

*Chích chòe Copsychus saularis*.

xem trang 159

— Bụng hung nâu

*Chích chòe lửa Copsychus malabaricus*.

xem trang 159

#### 639. Chích chòe

*Copsychus saularis saularis* (Linnaeus)

*Gracula saularis* Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1 : 109, Bengal.

Chim được trưởng thành. Lông bao cánh nhỏ và nhỏ, mép của các lông cánh thứ cấp ở giữa, bụng, dưới đuôi và 4 đôi lông đuôi ngoài cùng trắng, đôi lông đuôi thứ tư có phần gốc trắng. Phần còn lại của bộ lông đen có ánh xanh. Nách và dưới cánh đen có viền trắng khá rộng.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng màu xỉn hơn. Mặt lưng màu xám đen nhạt. Mặt, họng và ngực xám nhạt. Sườn và bụng dưới hơi phớt hung.

Mắt nâu. Mỏ đen.  
Chân nâu thẫm hay  
xám thẫm.

Kích thước. Cánh :  
90 - 110 ; đuôi 78 - 94 ;  
gò : 28 - 31 ; mỏ : 18 -  
19mm.

Phân bố. Chích  
chòe phân bố ở Ấn độ,  
Miến điện, Thái lan,  
Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam chích chòe là loài chim phổ biến ở tất cả các vùng từ bắc chí nam.

#### 640. Chích chòe lửa.

*Copsychus malabaricus indicus* (Baker)

*Kittacincta macroura indica* Baker, 1924, Fauna Brit. India, Birds, 2 : 118, Bhutan Dhuars.

Chim được trưởng thành. Đầu, cổ, ngực trên, lưng, cánh và bốn lông đuôi giữa đen có ánh thép, mép các lông cánh viền nâu thẫm. Hông và trên đuôi trắng. Ngực dưới, bụng và dưới đuôi hung nâu. Các lông đuôi còn lại có phần gốc đen và phần mút trắng.



Hình 115. Chích chòe.



Chim cái. Trông tương tự như chim đực nhưng màu xám hơn, phần đen của chim đực được thay thế bằng đen nâu ít ánh.

Chim non. Tương tự như chim cái nhưng có nhiều vết hung nâu ở đầu, cổ, ngực và bao cánh.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 82 - 103 ; đuôi : 140 - 180 ; giò : 24 - 26 ; mỏ : 16 - 17mm.

Phân bố. Phân loài chích chòe lửa này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, nam Vân nam và bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở hầu khắp các vùng rừng núi từ biên giới Việt - Trung đến khoảng Thừa thiên ; thỉnh thoảng về mùa đông gặp cả ở vùng đồng bằng.



Hình 116. Chích chòe lửa.

641. Chích chòe lửa

*Copsychus malabaricus interpositus* (Robinson và Kloss)

*Kittacincta malabarica interposita* Robinson et Kloss, 1922, Journ. Federated Malay States Mus. 10 : 262, Việt nam.



Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *C. m. indicus*, nhưng cơ hơi nhỏ hơn, đuôi lại dài hơn, ngực, bụng và dưới đuôi hung nâu thẫm.

Chim cái. Màu xám hơn chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 84 - 90 ; đuôi : 155 - 175 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 14 - 15mm.

Phân bố. Phân loài chích chòe lửa này phân bố từ Công tước trở vào đến hết Nam bộ.

#### 642. Chích chòe lửa.

*Copsychus malabaricus macroura* (Gmelin)

*Turdus macrourus* Gmelin, 1788, Syst. nat. 1 : 820 Poulou - Condore.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như hai phân loài trên nhưng ngực, bụng và dưới đuôi hung nâu tươi.

Chim cái. Đầu, cổ, lưng, cánh và các lông đuôi giữa nâu xám.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 86 - 95 ; đuôi : 140 - 180 ; giò : 26 ; mỏ : 16.

Phân bố. Phân loài chích chòe lửa này chỉ mới tìm thấy ở Côn đảo.

### Giống Cỏ có Cochoa Hodgson, 1836

#### Bảng định loại các loài

— Trán, đỉnh đầu và gáy xám xanh nhạt, bao cánh lớn đồng màu

Cỏ có đầu xám *Cochoa purpurea*,

xem trang 161

— Trán, đỉnh đầu và gáy xanh nhạt, bao cánh lớn có vết xanh nhạt ở gốc, đen ở mũi.

Cỏ có đầu xanh, *Cochoa viridis*,

xem trang 162

#### 643. Cỏ có đầu xám

*Cochoa purpurea* Hodgson

*Cochoa purpurea* Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal, 5 : 359, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, dải hẹp sau mỏ, dải lông mày, hai bên đầu và dải vòng sau gáy đen. Đỉnh đầu xám xanh nhạt. Bao cánh và dải rộng ngang phía gốc các lông cánh thứ cấp nâu xám xanh. Bao cánh sơ cấp đen. Hai lông cánh sơ cấp ngoài cùng đen hoàn toàn, các lông khác đen nhưng ở gốc có vết



xám xanh ở phần lông ngoài. Phần chóp của các lông cánh thứ cấp đen. Đuôi nâu xám xanh với phần mũi đen. Phần còn lại của bộ lông nâu đen hơi phớt hung, ngực và họng hơi thẫm hơn.

*Chim cái.* Đỉnh đầu, hai bên đầu, đuôi lông bao cánh sơ cấp và vết xám xanh ở gốc các lông cánh sơ cấp giống như ở chim đực, phần còn lại của bộ lông hung nâu.

*Chim đực non.* Trông gần giống chim đực trưởng thành nhưng đỉnh đầu có vân nâu đen và mặt lưng nâu có vân đen.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân đen chì.

*Kích thước.* Cánh : 130 - 148 ; đuôi : 95 - 105 ; giò : 28 ; mỏ : 14 - 15 mm.

*Phân bố.* Loài cò cò này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam cò cò đầu xám sống trong các rừng rậm, ẩn ở các núi cao như Tam đảo và Hoàng liên sơn.



Hình 117. Cò cò đầu xám.

#### 644. Cò cò xanh

*Coccothraustes viridis* Hodgson

*Coccothraustes viridis* Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal 5 : 359, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Trán, đỉnh đầu, gáy và sau cổ xanh nhạt tươi. Trước mắt và dải lông mày ngắn đen. Tai xanh chàm. Mặt lưng nâu lục thẫm có phớt hung. Đôi lông đuôi giữa xanh với mũi đen, đôi lông đuôi tiếp theo có phần lông trong đen, phần lông ngoài xanh với mũi đen, đôi lông đuôi ngoài cùng đen hoàn



toàn. Lông bao cánh nhỏ nâu lục thẫm với mót lông đen, các lông bao cánh nhỏ, lớn và sơ cấp có phần gốc xanh nhạt, phần mót đen. Trừ hai lông cánh sơ cấp ngoài cùng đen hoàn toàn, tất cả các lông cánh khác đen với vệt xanh nhạt rộng ở phần gốc của phiến lông ngoài. Mặt bụng hung lục nhạt.

*Chim cái.* Gần giống chim đực nhưng lông bao cánh lớn và lông cánh thứ cấp có vệt hung vàng mà không phải vệt xanh.

Mắt nâu vàng hay nâu đỏ. Mỏ đen. Góc mép mỏ và da quanh mắt hồng. Chân nâu sừng.

*Kích thước.* Cánh : 135 - 145 ; đuôi : 98 - 117 ; giò : 25 - 26 ; mỏ : 12 - 14 mm.

*Phân bố.* Loài có cò này phân bố ở Himalai, Miến điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này trong các rừng ở núi cao thuộc Lai châu Lào cai, Vĩnh phú, Bắc thái, Quảng trị và ở cao nguyên Lâm viên.



Hình 110. Cò cò xanh.

Giống Sẻ bụi *Saxicola* Bechstein, 1802

Bảng định loại các loài

*Chim đực*

- |  |               |
|--|---------------|
| 1. Lông bao trên đuôi đồng màu với lưng            | xem 2         |
| Lông bao trên đuôi trắng, hay trắng phớt hung      | xem 3         |
| 2.(1) Mặt lưng đen xanh nhạt bóng                  |               |
| Sẻ bụi lưng xanh <i>Saxicola melanoleuca</i> ,     | xem trang 166 |
| Mặt lưng xám phớt hung (mùa đông) hay đen (mùa hè) |               |
| Sẻ bụi xám <i>Saxicola ferrea</i> ,                | xem trang 166 |



3.(1) Ngực hung nâu  
*Sẻ đầu đen Saxicola torquata,* xem trang 165

Ngực đen  
*Sẻ bụi đen Saxicola caprata,* xem trang 164

Chim cái. Chim cái của các loài thuộc giống *Sẻ bụi* rất giống nhau và rất khó phân biệt, vì vậy cần kiểm tra thêm ở ngoài thiên nhiên để định loại đúng.

1. Cằm và họng trắng  
*Sẻ bụi lưng xanh Saxicola melanoleuca,* xem trang 166

Cằm và họng trắng nhạt xem 2

2.(1) Ngực và bụng hung nhạt có vạch nâu thẫm  
*Sẻ bụi đen Saxicola caprata,* xem trang 164

Ngực và bụng không có vạch nâu thẫm xem 3

3.(2) Lông mặt lưng nâu thẫm, hai bên lông viền nâu nhạt  
*Sẻ bụi đầu đen Saxicola torquata,* xem trang 165

Lông mặt lưng nâu đều, giữa lông hơi thẫm hơn  
*Sẻ bụi xám Saxicola ferrea,* xem trang 166

645 *Sẻ bụi đen*

*Saxicola caprata burmanica* Baker

*Saxicola caprata burmanica* Stuart Baker, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 19, Pegu.

Chim được trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Bộ lông hoàn toàn đen trừ lông bao trên đuôi, dưới đuôi và mũi cánh trắng.

Bộ lông mùa đông. Lưng và ngực có vết nâu.

Chim cái. Mặt lưng nâu xám có vạch nâu thẫm, lưng dưới phớt hung. Trên đuôi hung. Đuôi nâu thẫm có viền nâu nhạt. Trước mắt, trán, cằm và họng xám nâu chuyển thành hung nhạt có vạch nâu thẫm ở ngực và bụng. Về mùa đông các lông đều viền xám.

Chim non. Giống chim cái nhưng các vạch nâu nhiều hơn và rõ hơn. Chim được non có lông vai trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 70 ; đuôi : 47 ; giò : 23 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài *sẻ bụi đen* này phân bố ở Miến điện, Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Nam bộ (?).



646. Sẻ đầu đen

*Saxicola torquata stejnegeri* (Parrot)

*Pratincola rubicola stejnegeri* Parrot, 1908, Verh. Orn. Ges. Bayern, 8 : 124, Ityraben.

Chim được trưởng thành.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng, cánh và đuôi đen, mặt các lông ít nhiều viền nâu hung trừ các lông bao cánh phía trong trắng hoàn toàn hay có vệt trắng lớn ở phần ngoài, các lông cánh trong cùng cũng có vệt trắng ở phần gốc lông. Các lông ở hông và trên đuôi trắng có phớt hung nhạt ở mút lông. Trước mắt, hai bên đầu, cằm và họng đen có vệt hung nhạt nhỏ ở mút lông. Hai bên cổ có hai vệt trắng rộng hơi phớt hung. Ngực hung nâu chuyển dần thành hung nhạt ở bụng, sườn và dưới đuôi. Dưới cánh và nách đen, mút lông có vệt trắng nhỏ.

Bộ lông mùa hè. Dần dần mép các lông bị mòn và đến mùa hè mặt lưng, đầu, cổ đen tuyền, hông và trên đuôi cũng trở nên trắng.

Chim cái. Khác chim đực là các lông ở mặt lưng viền nâu hung rộng, trán, lông mày, trước mắt, cằm và họng hung xám rất nhạt. Ngực, bụng và dưới đuôi hung vàng nhạt. Hai bên cổ và lông bao cánh không có vệt trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 63 - 72 ; đuôi : 50 - 55 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài sẻ bụi đầu đen này phân bố ở Xibêri, Nhật bản, Mông cổ, Trung quốc ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Thái lan, Miến điện và Mã lai.

Ở Việt nam vào mùa đông sẻ đầu đen có ở khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi, ở những chỗ không cao quá 1000m. Chúng thường sống ở các bãi cỏ có cây bụi nhỏ.

647. Sẻ bụi đầu đen Vân nam

*Saxicola torquata yunnanensis* (La Touche)

*Pratincola torquata yunnanensis* La Touche, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 134, Shultang.

Chim được trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *S. t. stejnegeri* nhưng kích thước hơi lớn hơn, ngực và bụng màu thẫm hơn : ngực hung nâu thẫm, bụng và dưới đuôi hung vàng thẫm.

Kích thước. Cánh : 67 - 77 ; đuôi : 54 - 56 ; giò : 22 - 23 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Phân loài sẻ bụi đầu đen này phân bố ở các vùng núi cao ở Himalai, Tây



Hình 119. Sẻ đầu đen.



tạng, Vân nam, bắc Miến điện và bắc Đông dương. Khác với phân loài trên, mùa đông chúng không di cư xa về phía nam mà chỉ xuống thấp hơn chút ít.

Ở Việt nam sẽ đầu đến Vân nam có ở vùng Tây bắc, dãy Hoàng liên sơn, mùa đông khá phổ biến ở Sơn la (Mộc châu), Lai châu và Lào cai.

648. Sẻ bụi lưng xanh

*Saxicola melanoleuca* (Jerdon)

*Rodophila melanoleuca* Jerdon, 1863. Birds of India, 2 : 128, Purneah.

Chim được trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng đen xanh nhạt bóng, toàn bộ mặt bụng trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu, phớt hung ở lưng và hông, trên đuôi hung. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng nhạt.

Chim non : Giống chim cái, nhưng các lông viền nâu thẫm.

Mặt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 67 - 71 ; đuôi : 65 ; giò : 23 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài sẻ lưng xanh này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này hiếm, chỉ mới tìm thấy ở Lào cai.

649. Sẻ bụi xám

*Saxicola ferrea harringtoni* (Hartert)

*Oreicola ferrea harringtoni* Hartert, 1910, Vog. pal. Faun. 1 : 111, Moupin.

Chim được trưởng thành.

Bộ lông mùa đông. Trước mắt, má, tai và hai bên đầu đen. Dải lông mày xám nhạt. Lông mặt lưng đen, mép lông viền xám, mót lông thường có vết hung. Lông bao cánh trong cùng trắng. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng xám nhạt, ngực hơi phớt hung.

Bộ lông mùa hè. Mép xám của các lông mòn dần nên đến mùa hè mặt lưng hầu như đen hoàn toàn, còn mặt bụng lại trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu nhạt, giữa các lông có vết nâu thẫm, trên đuôi hung nâu. Mặt bụng nâu hung nhạt, cằm và họng trắng nhạt.

Mặt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 60 - 72 ; đuôi : 55 - 60 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Sẻ bụi xám phân bố ở Bắc Miến điện, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam thường gặp ở vùng đồi núi có nhiều cây bụi từ biên giới Việt - Trung đến Di linh.



Giống Hoét đá Monticola Boie 1822

Bảng định loại các loài

Chim đực

1. Trước cổ có vết tròn trắng hay trắng phớt hung  
*Hoét đá họng trắng Monticola gularis,* xem trang 168  
Trước cổ không có vết tròn trắng xem 2

- 2.(1) Trước mắt, hai bên đầu và cổ đen  
*Hoét đá bụng hung Monticola rufiventris,* xem trang 169  
Trước mắt, hai bên đầu và cổ xanh hay xanh có vết xám và nâu  
*Hoét đá Monticola solitaria,* xem trang 167

Chim cái.

1. Trước cổ có vết tròn trắng hay trắng phớt hung  
*Hoét đá họng trắng Monticola gularis,* xem trang 168  
Trước cổ không có vết trắng xem 2

- 2.(1) Lông mặt lưng xám viền đen và xám nhạt  
*Hoét đá Monticola solitaria,* xem trang 167  
Lông mặt lưng nâu phớt vàng lục có vân nâu thẫm  
*Hoét đá bụng hung Monticola rufiventris,* xem trang 169

650. Hoét đá pandoo

*Monticola solitaria pandoo* (Sykes)

*Petrocincla Pandoo* Sykes, 1832, Proc. Comm. Sci. Corr. Zool. Soc. London 2 : 87, Dakham.

Chim đực trưởng thành.

Bộ lông mùa đông. Toàn bộ lông xanh xỉa, mỗi lông đều viền đen và xám ở mút. Lông cánh đen với mép ngoài xanh, mút các lông cánh thứ cấp viền xám. Lông đuôi đen phớt xanh.

Bộ lông mùa hè. Viền đen và mép ở mút các lông mào dần nên đến mùa hè màu lông gần như xanh đều.

Chim cái. Mặt lưng xám, mỗi lông đều viền đen và xám nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu thẫm viền trắng nhạt. Mặt bụng hung vàng phớt xám nhạt, mỗi lông đều viền nâu thẫm.

Chim non. Giống chim cái nhưng các vết và vân rõ hơn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 110 - 125 ; đuôi : 80 - 95 ; giò : 28 - 30 ; mỏ : 20 - 23mm.



*Phân bố.* Loài này phân bố ở các vùng núi ở Ấn độ, Miến điện, Nam Trung quốc và Bắc Đông dương; mùa đông chúng di cư xuống phía nam và các vùng đồng bằng.

Ở Việt nam loài hoét này có ở khắp các vùng từ bắc chí nam, nhưng ở các vùng đồng bằng và phía nam chỉ gặp trong mùa đông.

**651. Hoét đá Philipin**

*Monticola solitaria philippensis* (Müller)

*Turdus philippensis* Müller, 1776, *Natursyst. Suppl. Registerbd.*, : 142, Philippines.

*Chim được trưởng thành.* Gần giống phân loài *M. s. pandoo* nhưng mặt bụng từ ngực đến dưới đuôi hung tím tươi.

*Bộ lông mùa đông.* Gần giống phân loài trên nhưng các vân đen trắng ở mặt bụng rõ hơn, hai bên mép các lông dưới đuôi hung nâu tươi.

*Kích thước.* Tương tự phân loài trên.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở Đông bắc Trung quốc, có cả ở đảo Đài loan Trung quốc; mùa đông di cư về phía nam đến Miến điện, Thái lan, Đông dương, Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam về mùa đông phân loài này có ở hầu khắp các vùng, nhất là ở vùng núi.



Hình 120. Hoét đá họng trắng.

**652. Hoét đá họng trắng**

*Monticola gularis gularis* (Swinhoe)

*Oreo cetes gularis* Swinhoe, 1862, *Proc. Zool. Soc. London* : 318, Pekin.

*Chim được trưởng thành.*

*Bộ lông mùa hè.* Đỉnh đầu, gáy và lông bao cánh nhỏ xanh nhạt tươi. Một dải hẹp màu đen kéo qua mắt và tai. Lưng, vai và lông bao cánh lớn đen, các lông cuối cùng viền hung. Hông và trên dưới bụng đỏ. Dưới xám nâu, phớt xanh. Lông cánh xám nâu, viền xanh xám nhạt. Phía trước cổ có vệt tròn trắng kéo dài thành dải hẹp lên đến cằm. Trước mắt và phần còn lại của mặt bụng hung đỏ, bụng dưới, đuôi và dưới cánh hơi nhạt hơn.



**Bộ lông mùa đông.** Tất cả các lông đen và hung đỏ đều viền hung vàng xám nhạt, các lông xanh đều viền đen, còn vết trắng ở cổ lại phớt hung.

**Chim cái.** Đỉnh đầu, gáy và sau cổ nâu phớt vàng lục, mặt lưng có vân nâu vàng lục và đen xen kẽ, các lông đều viền hung vàng. Lông cánh nâu thẫm viền hung nhạt ở mép. Xung quanh mắt có vòng trắng hẹp. Trước cổ có vết trắng như ở chim đực. Mặt bụng hung vàng nhạt có vân đen trừ giữa bụng và dưới đuôi.

**Mắt nâu.** Mỏ đen, gốc mỏ nâu nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

**Kích thước.** Cánh: 92 - 103; đuôi: 62 - 65; giò: 22; mỏ: 17 mm.

**Phân bố.** Loài hoét đá này phân bố ở Đông Xibêri và Đông bắc Trung quốc; mùa đông di cư về phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông đã bắt được hoét đá họng trắng ở Cát lả, Hải hưng, Công tum, Di linh, Tây ninh và Phú quốc.

### 653. Hoét đá họng hung

*Monticola rufiventris* (Jardine và Selby)

*Petrociacula rufiventris* Jardine et Selby, 1828, Ill. Orn. 3, pl. 129, Himalaya.

**Chim đực trưởng thành.**

**Bộ lông mùa hè.** Toàn bộ mặt lưng xanh lơ tươi, vai đen nhạt. Trước mắt, hai bên đầu và cổ đen. Cằm và họng đen phớt xanh. Lông cánh đen nhạt với viền xanh ở mép. Đuôi xanh. Phần còn lại của bộ lông hung đỏ tươi.

**Bộ lông mùa đông.** Các lông đen và xanh ở mặt lưng đều viền trắng hung nhạt.

**Chim cái.** Mặt lưng nâu phớt vàng lục và có vân ngang nâu thẫm. Vòng quanh mắt hung vàng. Trước mắt nâu vàng lục lờ lờ hung. Tai đen nhạt. Dải lông này không rõ, giữa cằm và họng hung vàng. Mặt bụng hung, mỗi lông đều viền đen.

**Chim non.** Hung vàng có vết và vân đen.

**Mắt nâu.** Mỏ đen (đực), nâu sừng (cái). Chân đen hay nâu thẫm.

**Kích thước.** Cánh: 120 - 130; đuôi: 100; giò 29; mỏ: 21 mm.

**Phân bố.** Loài hoét đá này phân bố ở Himalai, Miến điện, Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Lào cai.

## Giống Hoét xanh *Myophonus* Temminck và Laugier, 1822

### 654. Hoét xanh mỏ đen

*Myophonus caeruleus caeruleus* (Scopoli)

*Gracula caerulea* Scopoli, 1786, Del. Flor. et Faun. Insubr., 2: 88, Chine.

**Chim trưởng thành.** Trước mắt, bụng dưới và dưới đuôi đen. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông đen ánh tím thẫm, mỗi lông đều có một điểm đen ánh tím



bóng hơn, lông bao cánh nhỏ có màu tím ánh xanh, lông bao cánh nhỏ có điểm tím ánh bạc. Lông hai bên sườn trắng có phần mũi đen.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh: 156 - 178; đuôi: 103 - 129; giò: 50 - 54; mỏ: 26 - 27 mm.

Phân bố. Hoét xanh mỏ đen phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai, Lai châu, Lạng sơn, Cát bà, Bắc thái, Vĩnh phú và Thanh hóa.

655. Hoét xanh mỏ vàng.

*Myiophonus caeruleus eugeni* (Hume)

*Myiophonus Eugeni* Hume, 1873, Str. Feath. 1: 475, Pegu.

Chim trưởng thành. Trước mắt, cằm và phần trên họng đen. Trán xanh thẫm bóng. Toàn bộ đầu, lưng, lông bao cánh, ngực và sườn đen xanh thẫm, mỗi lông đều có điểm ở mũi xanh bóng. Đuôi và cánh xanh thẫm. Bụng và dưới đuôi nâu đen nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng. Chân đen.

Kích thước. Cánh: 158 - 187; đuôi: 116 - 135; giò: 50 - 52; mỏ: 28 - 31 mm

Phân bố. Loài hoét xanh này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai (Sapa) Bắc cạn (Ba bè), Lạng sơn, Thanh hóa, Quảng trị (Lao bảo) và Di linh.



Hình 121. Hoét xanh mỏ vàng.



Giống Hoét *Turdus* Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Bộ lông gần hoàn toàn đen hoặc nâu thẫm xem 2  
Toàn bộ lông không hoàn toàn đen hay nâu thẫm  
mà có nhiều màu xem 3
- 2.(1) Cánh gần như đen tuyền hay nâu thẫm không có đốm  
*Hoét đen Turdus merula*, xem trang 171  
Cánh có vết xám hoặc nâu xám  
*Hoét đen cánh xám Turdus boulboul*, xem trang 172
- 3.(1) Đầu, cổ, ngực đen  
*Hoét bụng trắng Turdus cardis*, xem trang 172  
Đầu, cổ, ngực không đen tuyền xem 4
- 4.(3) Mặt lưng xám hay xám nâu  
*Hoét ngực hung Turdus hortulorum*, xem trang 173  
Mặt lưng nâu đen nhạt, mỗi lông có viền hung xám (đực) hay nâu phớt lục  
vàng (cái)  
*Hoét lưng hung Turdus naumanni*, xem trang 175

656. Hoét đen

*Turdus merula mandarinus* Bonaparte

*Turdus mandarinus* Bonaparte, 1850, Cons. Gen. Av. 1 : 275, China.



Hình 122. Hoét đen.



Chim đực trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen, mặt bụng hơi phớt nâu, các lông ở họng và cằm có viền nâu hung nhạt.

Chim cái. Bộ lông nâu đen nhạt, mặt bụng màu nhạt hơn, họng hung vàng có vạch nâu thẫm.

Mắt nâu. Mỏ vàng, sống và chóp mỏ chim cái nâu. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 138 - 164 ; đuôi : 100 - 110 ; giò : 29 - 31 ; mỏ : 21 - 22mm.

Phân bố. Hoét đen phân bố ở nửa Nam Trung quốc ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp hoét đen khắp các vùng núi cũng như đồng bằng từ biên giới phía bắc đến Thừa thiên.

#### 657. Hoét đen cánh xám

*Turdus boulboul boulboul* (Latham)

*Lanius boulboul* Latham, 1790, Ind. Orn. 1 : 80 Darjeeling.

Chim đực trưởng thành. Mút các lông bao cánh nhờ và phần ngoài của các lông cánh thứ cấp và tam cấp xám. Toàn phần còn lại của bộ lông đen, mặt bụng hơi phớt nâu nhạt, bụng dưới phớt xám nhạt.

Chim cái. Phần cổ màu đen của chim đực được thay bằng màu nâu hơi vàng lục, các vệt ở cánh hung nhạt.

Chim non. Nâu thẫm có điểm hung vàng ở mặt bụng và hơi đen ở mặt lưng.

Mắt nâu. Mí mắt vàng cam. Mỏ chim đực đỏ, mỏ chim cái vàng. Chân vàng nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 136 - 147 ; đuôi : 110 ; giò : 34 ; mỏ : 22 mm.

Phân bố : Loài hoét này phân bố ở Bắc Ấn độ, Axam, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương. Chúng sống ở các rừng có độ cao từ 1.000 m đến 3.000 m.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng liên sơn.

#### 658. Hoét bụng trắng

*Turdus cardis cardis* Temminck

*Turdus cardis* Temminck, 1838, Pl. col. Ois. : 518, Japon.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, họng và phần trên ngực đen. Mặt lưng đen xám. Ngực dưới, bụng và dưới đuôi trắng có điểm đen xám ở ngực và hai bên sườn. Dưới cánh xám thẫm.



*Chim cái.* Mặt lưng nâu phớt xám vàng lục, mặt bụng hung vàng hơi phớt nâu, bụng trắng, hai bên ngực hung nhạt và dưới cánh hung.

*Chim non.* Cằm trắng hung nhạt và có vết đen, dưới cánh hung, ngực có thể có hay không có vết hung tùy theo tuổi, ở ngực và sườn có các vết đen.

Mặt nâu. Mỏ chim đục vàng, mỏ chim cái và chim non nâu vàng nhạt. Chân vàng.

*Kích thước.* Cánh : 106 - 122 ; đuôi : 70 - 80 ; giò : 29 ; mỏ : 20 mm.

*Phân bố.* Loài hoét bụng trắng này phân bố ở Nhật bản ; mùa đông di cư xuống phía Đông nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông đã bắt được loài này ở Lào cai, Vĩnh phú, Thanh hóa, Nghệ an và Quảng trị.

#### 659. Hoét bụng trắng

*Turdus cardis lateus* Thayer và Bangs

*Turdus cardis lateus* Thayer et Bangs, 1909, Bull. Mus. Comp. Zool., Harv. Coll. 52 (8) : 140, lehang.

*Chim đực trưởng thành.* Gần giống phân loài trên nhưng đầu đen hơn và tách biệt rõ với phần đen xám ở lưng, sườn có màu xám đều hơn.

*Kích thước.* Cánh : 115 - 118 mm.

*Phân bố.* Phân loài hoét bụng trắng này phân bố ở vùng giữa Trung quốc, mùa đông di cư xuống vùng Đông nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Lai châu, Lào cai và Vĩnh phú.

660. Theo Delacour thì vật mẫu bắt được ở Tam đảo (Vĩnh phú) thuộc phân loài *T.c. merulinus* Stresemann. Phân loài này phân bố ở Nam Trung quốc và mùa đông di cư xuống phía nam đến Bắc Đông dương. Theo Trịnh Tác Tân (Trung quốc) thì *T.c. merulinus* chỉ là tên đồng vật với *T.c. lateus*.

#### 661. Hoét ngực hung

*Turdus hortulorum* Scater

*Turdus hortulorum* Scater, 1863, Ibis 5 : 196, China.

*Chim đực trưởng thành.* Toàn bộ mặt lưng, đầu, họng, cổ và phần trên ngực xám, ở họng có vết trắng nhạt, ở má và trước cổ phớt hung. Ngực dưới, sườn, nách và dưới cánh hung vàng cam. Bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt vàng. Đùi hung lẫn xám.

*Chim cái.* Mặt lưng xám nâu. Họng trắng có điểm nâu. Ngực hung vàng hơi phớt xám lục và có vết nâu thẫm. Bụng, sườn, nách, dưới đuôi và dưới cánh như ở chim đực.



Mắt nâu. Mỏ chim đục vàng, mỏ chim cái nâu nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 110 - 122 ; đuôi : 75 - 80 ; giò : 30 - 31 ; mỏ : 18 - 20 mm.

Phân bố. Hoét ngực hung phân bố ở Đông Xibêri ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Cát lã, Hải hưng, Hà tĩnh và Nghệ an.

#### 662. Hoét ngực đen

*Turdus dissimilis* Blyth.

*Turdus dissimilis* Blyth, 1847, Journ. As. Soc. Bengal 16 : 144, Lower Bengal.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và ngực trên đen, trừ cằm trắng. Phần còn lại ở mặt lưng xám đen thẫm. Ngực dưới, sườn, nách và dưới cánh hung vàng cam. Bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái. Tương tự như chim cái của loài *T. hortulorum* nhưng nâu hơn.

Mắt, nâu. Mí mắt, mỏ và chân vàng.

Kích thước. Cánh : 116 - 125 ; đuôi : 75 ; giò : 30 ; mỏ : 20mm.

Phân bố. Loài hoét này phân bố ở Axam, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam. Chúng chỉ sống ở các rừng cao trên 1.000m.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lai châu (Mường mươn) và Vĩnh phú (Tam đảo).

#### 663. Hoét mày trắng

*Turdus pallidus obscurus* Gmelin

*Turdus obscurus* Gmelin, 1788, Sys. Nat., ed. 13, 1 : 861, Baikal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu phớt vàng lục nhạt, đầu hơi xám nhạt, lông cánh và lông đuôi viền hung vàng, trước mắt nâu thẫm. Dải lông mày trên mắt, một điểm dưới mắt và cằm trắng. Họng và phần trên ngực xám, chuyển thành vàng cam ở phần dưới ngực và hai bên sườn. Bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái và chim đực non. Tương tự như chim đực trưởng thành nhưng họng và phía trước cổ có vạch trắng và xám nâu. Đầu có màu nâu phớt vàng lục như lưng, tai màu hơi nhạt hơn và có vạch trắng.

Mắt nâu vàng. Mỏ nâu sừng, mũi và mép mỏ dưới vàng. Chân nâu nhạt hay nâu vàng.

Kích thước. Cánh : 114 - 133 ; đuôi : 85 - 90 ; giò : 30 - 31 ; mỏ : 18 - 19mm.

Phân bố. Loài hoét này phân bố ở Xibêri và Đông Liên xô ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Miến điện, Trung quốc, Thái lan và Đông dương.



Ở Việt nam đã tìm thấy hoét mây trắng ở Lào cai (Sapa), Vĩnh phú (Tam đảo), Thừa thiên, Lâm đồng và Phú quốc.

664. Hoét lưng hung

*Turdus naumanni eunomus* Temminck

*Turdus eunomus* Temminck, 1831, Pl. Col. Ois. : 514, Japan.

Chim đực trưởng thành. Trán và đỉnh đầu đen, có viền xám hẹp. Phần còn lại của mặt lưng nâu đen nhạt, mỗi lông đều có viền hung xám rộng, càng về phía đuôi, màu của viền lông chuyển dần thành hung. Đuôi nâu thẫm. Cánh con nâu. Bao cánh và lông cánh nâu thẫm, các lông cánh đều có viền nâu đỏ. Trên mắt có dải lông mây rộng màu xám nhạt. Trước mắt và tai đen. Má, hai bên ngực và cổ trắng có vết đen. Mặt bụng trắng có vết hung vàng, giữa các lông ở ngực có vết đen tạo thành vòng ngang qua ngực. Dưới đuôi nâu đỏ có viền trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu phớt lục vàng, hông và trên đuôi hơi hung. Cằm và họng có nhiều vết nâu thẫm hơn ở chim đực, ở ngực ít vết hơn. Màu hung ở đuôi nhạt hơn và xỉn hơn.

Mắt nâu vàng hay nâu. Mỏ nâu sừng, sống mũi đen, gốc mỏ vàng nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước, Cánh : 124 - 138 ; đuôi : 83 - 90 ; giò : 34 ; mỏ : 20 mm.

Phân bố. Loài hoét này phân bố ở Xibêri và Đông bắc Liên xô ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Bắc Ấn độ, Miến điện, Nam Trung quốc và Đông dương. Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lạng sơn.

Giống Hoét vàng *Geokichla* Moller, 1835

Bảng định loại các loài

Có dải lông mây rất rõ

Hoét Xibêri *Geokichla sibirica*.

xem trang 176

Không có dải lông mây

Hoét vàng *Geokichla citrina*,

xem trang 175

665. Hoét vàng

*Geokichla citrina innotata* Blyth

*Geokichla innotata* Blyth, 1846, Journ. As. Soc. Bengal, 15 : 370, Malay Peninsula.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và mặt bụng hung vàng tươi chuyển dần thành trắng ở phần sau bụng và dưới đuôi. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông



nâu lục vàng phớt xám, giữa các lông có vết thẫm hơn. Dưới cánh và nách xám và trắng.

*Chim cái.* Gân giống chim đực nhưng màu xám ở mặt lưng phớt lục vàng.

*Chim non.* Mặt lưng nâu có vạch vàng nhạt, phần còn lại hung nhạt có vân nâu. Má có hai dải thẳng đứng màu nâu.

Mặt đỏ. Mỏ nâu thẫm. Chân nâu hồng hay vàng nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 110 - 122 ; đuôi : 63 - 71 ; giò : 32 ; mỏ : 20 - 21mm.

*Phân bố.* Loài hoét này phân bố ở Mã lai, Đông nam Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở các rừng rậm ở Đà Lạt, Lâm viên và Di Linh.

#### 666. Hoét vàng

*Geokichla citrina aurimacula* (Hartert)

*Turdus citrinus aurimacula* Hartert, 1910, Nov. Zool, 17 : 236, Hainan.

*Chim đực trưởng thành.* Tương tự như chim đực của phân loài *G. c. innotata* nhưng có vết trắng ở cánh, đầu có màu nâu đỏ lẫn vàng cam thẫm hơn và tai nâu đen nhạt có vạch thẳng màu vàng cam lẫn, họng thường hung nhạt.

*Chim cái.* Tương tự chim đực nhưng màu mặt lưng phớt lục vàng, mặt họng màu hung vàng cam nhạt hơn.

Mặt nâu. Mỏ nâu đen. Chân nâu hồng.

*Kích thước.* Cánh : 110 - 120 ; đuôi : 78 ; giò : 33 ; mỏ : 20mm.

*Phân bố.* Loài hoét này phân bố ở Đông nam Trung quốc (Hải nam) và Trung Việt nam từ Quảng trị đến khoảng đèo Hải vân.

#### 667. Hoét Xibêri

*Geokichla sibirica sibirica* (Pallas)

*Turdus sibiricus* Pallas, 1776, Reise versuch. Proc. Russ. Reichs. 3 : 694, Dauria.

*Chim đực trưởng thành.* Bộ lông màu xám đen thẫm, mép các lông có màu hơi nhạt và phớt xanh, ba đôi lông đuôi ngoài có phần mút lông trắng. Trước mắt đen. Trên mặt có dải lông mày dài màu trắng. Giữa bụng và đôi trắng hay trắng lẫn xám thẫm. Dưới đuôi xám, mút các lông có vết trắng rộng. Nách và dưới cánh trắng và xám đen.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu vàng lục phớt đỏ nhạt, lông bao cánh có mút hung vàng. Lông mày hẹp, hai bên đều và tai có vết hung vàng và nâu thẫm. Trước mắt và dải từ gốc mỏ kéo xuống hai bên cổ nâu thẫm. Chàm và họng hung vàng.



Ngực hung nâu nhạt có vết nâu, càng ra phía sau càng nhạt dần. Sườn nâu vàng lục, có vân nâu thẫm. Dưới đuôi trắng nhạt, gốc lông nâu. Lông đuôi nâu, ba đôi lông đuôi ngoài có phần gốc trắng. Nách và dưới cánh trắng lẫn nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ chim đen, mỏ chim cái nâu với gốc mỏ dưới vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 114 - 125 ; đuôi : 82 - 90 ; giò : 28 - 30 ; mỏ : 19 - 20mm.

Phân bố. Hoét Xibêri phân bố ở Trung Xibêri và Đông bắc Trung quốc ; mùa đông di cư xuống phía nam châu Á.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lào cai (Sapa), Hải hưng, Di linh, Đà Lạt và Lâm viên.



Hình 123. Hoét Xibêri

#### 668. Hoét Xibêri

*Geokichla sibirica davisoni* (Hume)

*Turdulus davisoni* Hume, 1877, Str. Feath. 5 : 63, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như chim đực của phân loài *G.S. sibirica* nhưng bộ lông trông thẫm hơn, các phần trắng ở lông mày và dưới cánh hẹp hơn. Các lông dưới đuôi và ba đôi lông đuôi ngoài viền trắng hẹp ở mút. Bụng màu xám thẫm hoàn toàn.

Chim cái. Mặt lưng màu thẫm hơn.

Kích thước. Cánh 120 - 130 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nhật bản ; mùa đông di cư xuống phía Nam Trung quốc, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Sapa và Tam đảo.

Giống Sáo đất *Zoothera* Vigors, 1832

#### Bảng định loại các loài

1. Không có lông mép hay lông mép rất ngắn
- Lông mép khá phát triển

xem 2

xem 4



- 2.(1) Lưng nâu nhạt, mỗi lông có một điểm vàng hung ở gần mút  
*Sáo đất mỏ nhỏ Zoothera dauma*, xem trang 178  
 Lưng nâu vàng lục có ánh hung xem 3
- 3.(2) Lưng nâu vàng lục thẫm, các vết đen ở mặt bụng thẫm  
*Sáo đất nâu hung Zoothera mollissima*, xem trang 179  
 Lưng nâu vàng lục nhạt, các vết đen ở mặt bụng nhạt  
*Sáo đất dixon Zoothera dixonii*, xem trang 180
- 4.(1) Lưng nâu vàng lục rất thẫm  
*Sáo đất nâu Zoothera marginata*, xem trang 180  
 Lưng màu khác (nâu đen thẫm)  
*Sáo đất mỏ lớn Zoothera monticola* xem trang 181

#### 669. Sáo đất mỏ nhỏ

*Zoothera dauma dauma* (Latham)

*Turdus dauma* Latham, 1790, Ind. Orn., 1 : 362, India.

Chim trưởng thành.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng hung nâu nhạt, mỗi lông có một mép viền đen ở mút và một điểm vàng hung ở gần mút. Lông bao cánh nhỏ nâu thẫm, mỗi lông có một vết lớn màu vàng hung nhạt ở mút lông, lông bao cánh nhỏ cũng tương tự nhưng mép lông cũng viền vàng hung, còn lông bao cánh lớn thì có phần giữa của phiến lông ngoài vàng hung. Lông cánh nâu viền vàng hung. Bốn lông đuôi giữa nâu vàng lục nhạt, các lông khác nâu thẫm với mép ngoài màu nhạt và mút trắng. Hai bên đầu hung vàng nhạt có điểm đen, sau tai có vết đen lớn do mút đen của các lông tai tạo thành. Mặt bụng trắng phớt hung vàng, nhất là ở ngực, và có vân ngang đen trừ họng và giữa bụng. Dưới cánh và nách đen lẫn trắng. Số lông đuôi 12 - 14.

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung tươi hơn, các vết và vân rõ hơn.

Mặt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu lông nhạt.

Kích thước. Cánh 130 - 147 ; đuôi : 93 - 103 ; giò : 33 - 34 ; mỏ : 29 - 30 mm.

Phân bố. Phân loài sáo đất này phân bố ở Himalai, Miến điện và Bắc Việt nam (Sa pa và dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.000 m).

#### 670. Sáo đất lớn

*Zoothera dauma aurea* (Holandre)

*Turdus aureus* Holandre, 1825, F. de M. Ann. de la Moselle. : 60. Metz.



Chim trưởng thành. Nhìn chung giống như phân loài *Z. d. dauma* nhưng kích thước hơi lớn hơn, màu hơi nhạt hơn và số lông đuôi luôn luôn là 14.

Mặt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 139 - 174 ; đuôi : 112 - 122 ; giò : 36 - 37 ; mỏ : 27 - 28mm.

Phân bố. Phân loài sáo đất này phân bố ở Đông Xibêri, Bắc Trung quốc và Nhật bản ; mùa đông di cư xuống phía nam ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông thường gặp phân loài này ở các núi cao như Sa pa, Hoàng Liên sơn, Mường muông, Bắc cạn, Ngân sơn, Tam đảo, Đà lạt, Di linh và Lâm viên.



Hình 124. Sáo đất lớn.

671. Sáo đất lớn

*Zootherna dauma horsfieldi* (Bonaparte)

*Oreocincla horsfieldi* Bonaparte, 1857, Rev. et Mag. Zool. : 205, Java.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *Z. d. dauma* nhưng màu thẫm hơn và hung hơn.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Mã lai và Java. Ở Việt nam chỉ mới bắt được sáo đất lớn ở cao nguyên Lâm viên.

672. Sáo đất nâu hung

*Zootherna mollissima mollissima* (Blyth)

*Turdus mollissimus* Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 188, Darjiling.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kể cả cánh nâu vàng lục có ánh hung. Lông cánh nâu thẫm viền nâu vàng lục còn các lông bao cánh nhỏ và nhỏ có



mút viền hung vàng. Hai đôi lông đuôi giữa nâu vàng lục, các lông đuôi khác đen nhạt, riêng các lông ngoài cùng có phần mút trắng, còn các lông khác chỉ viền trắng ở mút. Trước mắt, má và tai có vết hung vàng và đen. Xung quanh mắt hung vàng. Mặt bụng vàng hơi hung chuyển dần thành trắng ở bụng, mỗi lông đều có viền một vành bán nguyệt đen, rõ nhất là ở ngực.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng nâu nhạt. Chân vàng hồng hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 130 - 147 ; đuôi : 92 - 103 ; giò : 34 - 40 ; mỏ : 26 - 31mm.

Phân bố. Loài sáo đất này phân bố ở Himalai, Népan, Bắc Miến điện và Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài sáo này ở Sapa và Hoàng liên sơn.

#### 673. Sáo đất nâu đầu xám

*Zoothera mollissima griseiceps* (Delacour)

*Oreocincla griseiceps* Delacour, 1930, Ibis, : 581, Chapa.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *Z. m. mollissima* nhưng đầu phớt xám thẫm và kích thước hơi lớn hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng nâu nhạt. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 141 - 152 ; đuôi : 109 - 115 ; giò : 38 - 42 ; mỏ : 29 - 32mm.

Phân bố. Phân loài sáo đất nâu này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam (Sapa và Hoàng liên sơn).

#### 674. Sáo đất dixon

*Zoothera dixonii* (Seeborn)

*Geocichla dixonii* Seeborn, 1881, Cat. Birds B.M., 5 : 161, Nepal.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống sáo đất nâu *O. mollissima* nhưng màu nâu vàng lục ở mặt lưng nhạt hơn, các lông bao cánh lớn và nhờ có mút viền hung vàng nhạt, các vết đen ở mặt bụng nhạt hơn, giữa bụng trắng, họng và ngực có màu hung nhạt hơn, dưới đuôi trắng hơn và ít màu nâu hơn. Vết đen ở sau tai to hơn và rõ hơn. Đuôi và giò dài hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới nâu sừng nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 132 - 147 ; đuôi : 108 - 120 ; giò : 37 - 40 ; mỏ : 26 - 30mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Bắc Ấn độ, Miến điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam), Thái lan và Bắc Việt nam (Sapa).

#### 675. Sáo đất nâu

*Zoothera marginata parva* Delacour

*Zoothera marginata parva* Delacour, 1930, L'Oiseau, 11 : 397, Pakha.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu vàng lục rất thẫm, các lông đều viền đen, các lông cánh viền hung nhạt, các lông bao cánh nhỏ và nhờ có vết hung ở mút.



đuôi có vằn ngang mờ. Hai bên đầu và tai nâu lẫn hung trắng nhạt. Cằm và giữa họng trắng hung vàng nhạt. Hai bên họng, ngực và sườn nâu vàng lục; mỗi lông đều ít nhiều có vết trắng nhạt, càng về phía bụng vết này lớn dần và chuyển thành vằn nâu ở mút lông. Dưới đuôi nâu và hung vàng. Nách và dưới cánh đen lẫn trắng hung vàng.

Mắt, mỏ và chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 119 - 128 ; đuôi : 76 ; giò : 29 ; mỏ : 22 - 25 mm.

Phân bố. Loài sáo đất này chỉ mới tìm thấy ở Lào cai, Đà lạt và cao nguyên Lâm viên.

#### 676. Sáo đất mỏ lớn

*Zoothera monticola* Vigors

*Zoothera monticola* Vigors, 1831, Proc. Zool. Soc. London : 172, Himalayas, Sikkim.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu đen thẫm hơi phớt xám, mỗi lông đều có dải vằn đen, hẹp. Trán và đỉnh đầu hơi phớt hung. Cánh nâu thẫm với mép lông hơi nhạt, mút các lông bao cánh lớn và nhờ phớt hung. Hai bên đầu nâu với điểm hung nhỏ ở các lông tai. Cằm và giữa họng trắng với vằn ngang hẹp màu nâu. Ngực và hai bên họng hung nâu thẫm với mút lông đen. Ngực dưới và bụng trắng với mút lông nâu đen. Dưới đuôi nâu vàng lục thẫm với mút lông trắng. Nách trắng với mút lông đen.

Chim non. Nhìn chung màu thẫm hơn chim trưởng thành. Mặt lưng có vằn hung. Mặt bụng nhiều màu hung hơn, vằn rõ hơn và cổ điểm đen nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu thẫm hoặc đen. Chân nâu sừng nhạt.

Kích thước. Cánh : 134 - 145 ; đuôi : 83 - 89 ; giò : 36 ; mỏ : 34 - 38 mm.

Phân bố. Loài này phân bố từ Himalai qua Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Miến điện, Thái lan đến dãy Hoàng liên sơn ở Việt nam (Sapa).

Theo Delacour thì vật mẫu bắt được ở Sapa thuộc phân loài *Zoothera monticola atra* Delacour và Greenway.



## PHÂN HỌ KHƯƠU TIMALIINAE

Phân họ Khướu gồm phần lớn những loài chim có cỡ trung bình và một số ít loài có cỡ bé. Đặc điểm chính của phân họ Khướu là có bộ lông mềm, dày, xốp và thường có màu xám, rất ít loài có màu sặc sỡ. Mỏ thường khoẻ với mép mỏ trơn và một số ít loài có khía nhỏ ở mút mỏ trên. Chân khoẻ và cao với mép sau giò trơn, thích nghi với việc di chuyển trên mặt đất và trên các cành cây. Cánh



thường ngắn và tròn với 10 lông cánh sơ cấp. Đuôi thường dài, tuy nhiên cũng có một số ít loài có đuôi rất ngắn. Đa số loài có 12 lông đuôi, một số ít loài có 6 hay 10 lông đuôi. Ở phần lớn số loài, chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau, một số ít loài giữa chim đực và chim cái có khác nhau chút ít về màu sắc. Hầu hết các loài thuộc phân họ Khướu là những loài chim sống chủ yếu ở bụi rậm, gần mặt đất. Chỉ một số ít loài có cơ thể sống trên các cây cao.

Thức ăn của chúng là các loại quả mềm, hạt cây và sâu bọ, một số ít loài chủ yếu ăn sâu bọ.

Khướu là những loài chim đơn thê. Tổ của chúng hình chén, thường làm trong các bụi rậm, cách mặt đất không cao lắm. Trứng phần lớn đồng màu, ở một số ít loài trứng có hình vẽ. Ngoài mùa sinh đẻ, chúng thường sống thành đàn nhỏ. Chim non có màu gần giống chim trưởng thành nhưng hơi nhạt hơn và xỉn hơn, nhưng không có đốm hay vân.

Phân họ Khướu gồm khoảng 360 loài phân bố chủ yếu ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới ở đông bán cầu.

Ở Việt nam có 85 loài thuộc 26 giống.



### Bảng định loại các giống

1. Lỗ mũi hoàn toàn bị lông che kín. Mỏ cao, cong và dẹp hai bên (hình 21)  
*Giống Khướu mỏ dẹp Paradaxornis.* xem trang 206  
 Lỗ mũi không hoàn toàn bị lông che kín. Mỏ có hình khác xem 2
- 2.(1) Đuôi rất ngắn. Có 6 - 10 lông đuôi xem 3  
 Có 12 lông đuôi xem 4
- 3.(2) Có 6 lông đuôi  
*Giống Khướu đất đuôi cụt Pnoepyga.* xem trang 200  
 Có 10 lông đuôi  
*Giống Khướu đất vằn Spelacornis.* xem trang 199
- 4.(2) Mỏ dài hơn giò rất rõ ràng (dài hơn trên 5 mm) xem 5  
 Mỏ hơi dài hơn hay ngắn thua giò xem 6
- 5.(4) Mỏ dài, mảnh và rất cong (hình 129).  
*Giống Khướu mỏ cong Xiphiyrhynchus.* xem trang 193  
 Mỏ dài, nhưng dày và không cong lắm (hình 130)  
*Giống Khướu mỏ dài Jabouilleia.* xem trang 194
- 6.(4) Cánh dài xấp xỉ bằng đuôi xem 7  
 Cánh dài hơn đuôi xem 11  
 Cánh ngắn kém đuôi xem 12
- 7.(6) Cánh dài trên 90mm



- Giống Khướu Garrulax,* xem trang 209  
Cánh dài dưới 90mm xem 8
- 8.(7) Đuôi nhiều cấp hay 4 lông đuôi giữa bằng nhau còn các lông đuôi hai bên nhiều cấp (càng ra ngoài lông đuôi càng ngắn dần)  
*Giống Khướu lùn Sitta,* xem trang 237  
Đuôi hình khác xem 9
- 9.(8) Mỏ khỏe, sống mỏ tròn. Đuôi hơi chẻ đôi hay đuôi tròn, bao trên đuôi khá dài  
*Giống Kim oanh Leiothrix,* xem trang 227  
Mỏ không khỏe hay sống mỏ không tròn. Đuôi không chẻ đôi hay bao trên đuôi không dài xem 10
- 10.(9) Lông ở trán mềm  
*Giống Lách tách Alcippe,* xem trang 243  
Lông ở trán cứng  
*Giống Khướu bụi Stachyris,* xem trang 201
- 11.(6) Có mào lông dài  
*Giống Khướu mào Yuhina,* xem trang 240  
Không có mào lông hay mào lông không rõ xem 12
- 12.(11) Cánh tương đối nhọn và dài xem 13  
Cánh tương đối tròn và ngắn xem 15
- 13.(12) Hai bên sườn trắng và có vằn đen  
*Giống Khướu hồng đỏ Cutia,* xem trang 230  
Hai bên sườn không có vằn đen xem 14
- 14.(13) Mỏ cong và khỏe như mỏ bích thanh, chóp mỏ có răng, mép mỏ lượn sóng  
*Giống Khướu mỏ quặp Pteruthius,* xem trang 231  
Mỏ hình khác, chóp mỏ không có răng  
*Giống Kim oanh Leiothrix,* xem trang 227
- 15.(12) Chân tương đối yếu xem 16  
Chân tương đối khỏe xem 17
- 16.(15) Mỏ yếu và ngắn dưới 15 mm  
*Giống Khướu lùn Sitta,* xem trang 237  
Mỏ tương đối khỏe và dài trên 18 mm  
*Giống Chuối tiêu đuôi ngắn Malacopteron,* xem trang 187
- 17.(15) Đuôi tương đối ngắn. Đuôi ngắn kém hai lần giò xem 21  
Đuôi tương đối dài. Đuôi dài hơn hai lần giò xem 18
- 18.(17) Đuôi dài khoảng ba lần giò. Chim bé  
*Giống Chích chạch Macronus,* xem trang 204



Đuôi ngắn kém ba lần giò	xem 19
19.(18) Mỏ yếu và ngắn (dưới 11 mm)	
<i>Giống Lách tách Alcippe,</i>	xem trang 243
Mỏ rất khỏe (dài khoảng 18 mm)	
<i>Giống Chuối tiêu mỏ to Malacocincla,</i>	xem trang 188
Mỏ trung bình (12 - 18 mm)	xem 20
20.(19) Lông ở trán mềm	
<i>Giống Chuối tiêu Pellorneum,</i>	xem trang 185
Lông ở trán tương đối cứng	
<i>Giống Khướu bụi Stachyris,</i>	xem trang 201
21.(17) Giò dài bằng mỏ	
<i>Giống Khướu đuôi cụt Rimator,</i>	xem trang 195
Giò dài hơn mỏ	
<i>Giống Khướu đá Turdinus,</i>	xem trang 196
22.(6) Chim cỡ nhỏ, cánh ngắn dưới 70 mm	xem 23
Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 70 mm	xem 28
23.(22) Mỏ cao, khỏe, màu đen	xem 24
Mỏ không cao và màu không đen	xem 25
24.(23) Mỏ rất đen, trông như có sơn đen, dài trên 15mm	
<i>Giống Họa mi nhỏ Timalia,</i>	xem trang 205
Mỏ đen có vết vàng, ngắn dưới 13 mm	
<i>Giống Họa mi mỏ ngắn Chrysomma,</i>	xem trang 206
25.(23) Chân tương đối yếu	xem 26
Chân tương đối khỏe	
<i>Giống Lách tách Alcippe,</i>	xem trang 243
26.(25) Cánh có đốm ngang	
<i>Giống Khướu đuôi vằn Actinodura,</i>	xem trang 236
Cánh không có đốm ngang	xem 27
27.(28) Đuôi dài hơn cánh nhiều	
<i>Giống Mi Heterophasia,</i>	xem trang 248
Đuôi hơi dài hơn cánh	
<i>Giống Khướu lùn Siva,</i>	xem trang 237
28.(22) Hai bên đầu và cằm đỏ	
<i>Giống Khướu má đỏ Liochla,</i>	xem trang 227
Hai bên đầu không có màu đỏ	xem 29
29.(28) Đầu, hai bên đầu và họng trắng phân biệt với phần sau bằng đường rất rõ nét.	



- Giống Khướu đuôi dài Gamporhynchus,* xem trang 235  
Đầu, họng màu khác hay màu trắng nhưng có dải đen chạy qua tai xem 30  
30.(29) Lông đuôi ngoài cùng chỉ dài đến khoảng 1/2 lông đuôi giữa xem 31  
Lông đuôi ngoài cùng dài đến khoảng 3/4 lông đuôi giữa xem 32  
31.(30) Đuôi có vân ngang  
*Giống Khướu đuôi rắn Actinodura,* xem trang 236  
Đuôi không có vân ngang  
*Giống Mi Heterophasia,* xem trang 248  
32.(30) Mỏ dài hơn đầu, hay dài bằng đầu  
*Giống Họ mi đất Pomatorhinus,* xem trang 188  
Mỏ ngắn kém đầu hay dài bằng đầu  
*Giống Khướu Garrulax,* xem trang 209

### Giống Chuối tiêu *Pellorneum* Swainson, 1832

#### Bảng định loại các loài

— Mặt lưng màu nâu vàng lục, trán và đỉnh đầu hung. Ở ngực có những vết lớn màu nâu thẫm.

*Chuối tiêu Pellorneum ruficeps,* xem trang 185

— Mặt lưng cũng màu nâu vàng lục nhưng không chỗ nào có phớt màu hung. Cằm và họng có những vết hình mũi tên màu xám nâu.

*Chuối tiêu Pellorneum albiventer,* xem trang 186

#### 677. Chuối tiêu

*Pellorneum ruficeps vividum* La Touche

*Pellorneum nipalense vividum* La Touche, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 17, Hokéou.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu hung nâu, phía trước hơi nhạt. Lưng nâu vàng lục với lông cánh sơ cấp có phớt hung ở mép lông. Lông mày hung nâu nhạt. Tai hung hơi phớt nâu về phía dưới. Mặt bụng trắng phớt hung nhạt ở ngực và sườn, ở ngực có những vết lớn nâu thẫm.

Mắt nâu. Mỏ nâu với mỏ dưới vàng. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 65 - 72 ; đuôi : 58 ; giò : 28 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Phân loài chuối tiêu này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và các tỉnh miền Bắc Việt nam cho đến khoảng đèo Hải vân.

678. Theo Delacour và Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Mường muôn (Lai châu) thuộc phân loài *Pellorneum ruficeps oreum* Deignan.



679. Các vật mẫu bắt được ở Phú quốc thuộc phân loài *Pellorneum ruficeps smithi* Riley.

680. Các vật mẫu bắt được ở cao nguyên Nam Trung bộ thuộc phân loài *Pellorneum ruficeps deignani* Delacour.

681. Các vật mẫu bắt được ở Tây ninh thuộc phân loài *Pellorneum ruficeps dilloni* Delacour.

682. Chuối tiêu

*Pellorneum albiventer cinnamomeum* (Rippon)

*Dryocotaphus cinnamomeum* Rippon, 1910, Bull. Brit. Orn. Cl. 11 : 12, Loima.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kể cả đuôi và cánh nâu vàng lục nhưng không có màu hung. Tai nâu với thân các lông màu hơi nhạt. Cằm và họng trắng nhạt với những vết nâu hình mũi tên. Ngực phớt hung chuyển dần thành trắng ở phía bụng.

Mặt nâu đỏ hay đỏ nhạt. Mỏ màu nâu sừng thẫm, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân màu sừng nhạt.

Kích thước. Cánh : 50 - 60 ; đuôi : 50 - 57 ; giò : 24 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Phân loài chuối tiêu này phân bố ở Nam Lào và ở cao nguyên Nam Trung bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở Đắc tổ, Di linh, Đà lạt và cao nguyên Lâm viên.

683. Chuối tiêu

*Pellorneum albiventer pusillum* Delacour

*Dryocotaphus pusillum* Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 161, Tam đảo.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *P.a. cinnamomeum*, nhưng cằm và họng nâu hung, các vết hình mũi tên màu xám hung.

Màu mắt, mỏ, chân và kích thước tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Miền điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Phân loài này hình như chỉ ở những vùng cao trên 1.000 m. Các vật mẫu đã bắt được ở Vĩnh Phú (Tam đảo) và Sapa.

Giống chuối tiêu đất *Trichastoma* Blyth, 1842

684. Chuối tiêu đất

*Trichastoma tickelli ochracea* (Kinnear)

*Pellorneum tickelli ochraceum* Kinnear, 1934, Bull. Brit. Orn. Cl. 55 : 53, Bao ha.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu phớt vàng lục, trán hơi hung



với các thân lông màu nhạt. Xung quanh mắt hung nâu nhạt, tai màu hơi thẫm hơn nhưng thân lông màu nhạt. Cằm và họng trắng nhạt. Mặt bụng hung nâu rất nhạt, phía trên của hai bên thân và sườn phớt màu vàng lục rất rõ, còn dưới đuôi lại hơi nhạt hơn và gần như trắng.

Mắt nâu nhạt. Mỏ nâu sừng, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 60 - 77 ; đuôi : 52 - 75 ; giò : 27 ; mỏ : 15 - 17 mm.

Phân bố. Phân loài chuỗi tiêu đất này phân bố ở Bắc Lào, Bắc bộ và Bắc Trung bộ Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Lào cai, Yên bái, Lai châu, Bắc cạn, Thanh hóa và Nghệ an.

#### 685. Chuối tiêu đất.

*Trichastoma tickelli annamensis* (Delacour)

*Drymocaptes tickelli annamensis* Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47:17, Col des Nunges.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *T. t. ochracea* nhưng mặt lưng ít màu vàng lục hơn, còn mặt bụng lại nhiều màu hung hơn và không có màu trắng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu sừng, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 61 - 66 ; đuôi : 55 ; giò : 27 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở các vùng núi rừng ở Nam trung bộ.

#### 686. Chuối tiêu đất

*Trichastoma tickelli australe* (Robinson và Kloss)

*Drymocaptes tickelli australis* Robinson et Kloss, 1921, J. Fed. Mal. Mus., 10 : 205, Selangor.

Chim trưởng thành. Mặt lưng trong giống như phân loài *T. t. annamensis*, nhưng mặt bụng lại trắng nhạt như phân loài *T. t. ochracea*.

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mỏ nâu, mỏ dưới nâu nhạt. Chân xám nâu phớt hồng.

Kích thước. Cánh 61 - 64 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Mã lai và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Tây ninh, Di linh và Phan rang.

### Giống Chuối tiêu đuôi ngắn *Malacopteron* Eyton, 1839

#### 687. Chuối tiêu đuôi ngắn

*Malacopteron cinereum indochinensis* (Robinson và Kloss)

*Horizilla rufifrons indochinensis* Robinson et Kloss, 1921, J. Fed. Mal. Mus., 10 : 205, Trang hom.



Chim trưởng thành. Lông ở trán hung vàng cam với mót lông đen. Mặt lưng nâu vàng lục nhạt. Đuôi nâu hung. Hai bên đầu nâu hơi đỏ và có nhiều chấm đen. Mặt bụng nâu đỏ nhạt với phần ngực và sườn phớt nâu nhạt, giữa bụng trắng nhạt.

Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu đen, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân xám hồng.



Hình 125. Chuối tiêu đuôi ngắn.

Kích thước. Cánh : 67 ; đuôi : 60 ; giò : 20 ; mỏ : 16 mm. Các chủng quần ở từng địa phương hình như có sự sai khác về kích thước : 11 con bắt được ở Nam bộ có cánh dài từ 67 - 76 mm, 4 con bắt ở trung Trung bộ có cánh dài 69 - 80mm và 11 con bắt ở bắc Trung bộ có cánh dài 70 - 78 mm (Delacour, 1930).

Phân bố. Loài này phân bố ở Trung và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Nghệ an, đèo Hải vân và Tây ninh.

### Giống Chuối tiêu mỏ to *Malacocincla* Blyth, 1845

688. Chuối tiêu mỏ to  
*Malacocincla abbotti williamsoni* (Deignan)

*Trichastoma abbotti williamsoni* Deignan. 1948, Journ. Washington Acad. Sc. 38, 5 : 185, Sathani Pakchang, E. Siam.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu vàng lục, ở trán có vạch hung nâu, thân các lông ở đây có màu nhạt. Phần lộ ra ngoài của các lông cánh giống như màu lưng. Trên đuôi và đuôi hung thẫm. Trước mắt, xung quanh mắt và dải lông mày ngắn xám thẫm. Tai hung với thân các lông màu hung vàng. Cằm, họng và má xám nhạt. Hai bên cổ, ngực hung xỉ sẫm thẫm. Sườn và dưới đuôi hung đỏ tươi.

### Giống Họa mi đất *Pomatorhinus* Horsfield, 1821

#### Bảng định loại các loài

- |                             |       |
|-----------------------------|-------|
| 1. Có lông mày màu trắng    | xem 2 |
| Không có lông mày màu trắng | xem 4 |
| 2.(1) Mỏ đỏ                 | xem 3 |
| Mỏ vàng                     |       |

Họa mi đất mỏ vàng *Pomatorhinus schisticeps*.

xem trang 189



3.(2) Dài lông mày rộng. Tai đen nâu thẫm

Họa mi đất mỏ đỏ *Pomatorhinus ferruginosus*, xem trang 191

Dài lông mày hẹp. Tai nâu đỏ thẫm

Họa mi đất đầu hung *Pomatorhinus ochraceiceps*, xem trang 191

4.(1) Hai bên thân không có đốm trắng viền nâu đen thẫm. Má trắng

Họa mi đất mỏ trắng *Pomatorhinus erythrogenys*, xem trang 192

Hai bên thân có đốm trắng viền nâu đen thẫm. Má không trắng

Họa mi đất mỏ dài *Pomatorhinus hypoleucos*, xem trang 192

689. Họa mi đất mỏ vàng

*Pomatorhinus schisticeps saturatus* Delacour

*Pomatorhinus ruficollis saturatus* Delacour. 1927, Bull. Brit. Orn. Cl., 47 : 159, Tamdao.

Chim trưởng thành. Dài-lông mày trắng kéo dài từ trán đến hai bên đầu. Trước mắt, dưới mắt, tai và má đen, hơi phớt nâu ở tai và má. Trán và đỉnh đầu và toàn bộ mặt lưng kể cả cánh và đuôi nâu hung thẫm hơi phớt vàng lục. Hai bên cổ và ngực hung nâu đỏ, màu này kéo dài ra cả phía gáy và lưng trên và bụng. Các lông ở ngực có mép viền trắng nên trông như có vạch trắng. Cằm và họng trắng. Bụng hung nâu.

Chim non có màu hơi xỉn hơn.

Mắt nâu đỏ hay nâu. Mỏ vàng nhạt hay lục nhạt, sống mỏ đen. Chân xám hay xám phớt xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 71-83 ; đuôi : 70-80 ; giò : 26-29 ; mỏ : 17-22mm.

Phân bố. Phân loài họa mi đất này có ở hầu khắp các tỉnh ở phía bắc Việt nam cho đến khoảng Nghệ an. Các vật mẫu đã bắt được ở Yên Bái, Lào cai (Sa pa), Bắc thái, Lạng sơn, Tam đảo, Hòa bình, và Ninh bình.

Phân loài này có cả ở Bắc Lào.



Hình 126. Họa mi đất mỏ vàng  
*P. s. saturatus*.



690. Họa mi đất mỏ vàng

*Pomatorhinus schisticeps albipectus* La Touche

*Pomatorhinus ruficollis albipectus* La Touche, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 173, Yunnan.

Chim trưởng thành. Đầu và mặt lưng gần giống như phân loài *P. s. saturatus* nhưng màu lục vàng nhiều hơn và màu hung nâu đỏ ở cổ cũng nhạt hơn. Ngực trắng với ít vạch hung nâu nhạt. Sườn nâu nhạt phớt hung vàng. Bụng trắng phớt nâu nhạt.

Màu mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 80 - 84 ; đuôi : 84 - 92 ; giò : 28 - 32 ; mỏ : 19 - 22mm.

Phân bố. Phân loài họa mi đất mỏ vàng này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được phân loài này ở sông Mã (Sơn la) và ở Yên Bái.

691. Họa mi đất mỏ vàng.

*Pomatorhinus schisticeps humilis* Delacour

*Pomatorhinus ruficollis humilis* Delacour, 1932, L'Oiseau : 424, Thateng.

Chim trưởng thành. Từ trán đến gáy xám đen thẫm, thân lông màu thẫm hơn. Lưng và bao cánh nâu lẫn vàng lục. Dải lông mày rộng chạy dài từ trán đến hai bên đầu màu trắng. Trước mắt và tai đen. Hai bên cổ hung nâu đỏ tươi. Sườn, bụng dưới và dưới đuôi nâu phớt vàng lục. Phần còn lại ở mặt bụng trắng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ vàng. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 ; đuôi : 110 ; giò : 30 ; mỏ : 25 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Thái lan, Trung Lào và Trung Việt nam. Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Khe sanh (Quảng trị).

692. Họa mi đất mỏ vàng.

*Pomatorhinus schisticeps annamensis* Robinson và Kloss

*Pomatorhinus olivaceus annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 131 : 577. Dran.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống với phân loài *P. s. humilis* nhưng phần đầu hơi thẫm hơn, trông tách biệt rõ với màu nâu hung đỏ ở hai bên cổ và vai. Sườn phớt nâu hung đỏ và có vạch trắng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ vàng, mũi và gốc mỏ nâu thẫm. Chân xám chì xẫm.

Kích thước. Cánh : 89 - 94 ; đuôi : 113 ; giò : 34 ; mỏ : 28 mm.



*Phân bố.* Chỉ mới tìm thấy phân loài họa mi đất mỏ vàng này ở cao nguyên cực nam Trung bộ, ở độ cao trên 1.000 m. ,

693. Họa mi đất mỏ đỏ.

*Pomatorhinus ferruginosus orientalis Delacour*

*Pomatorhinus ferruginosus orientalis* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 159, Tam đảo.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng kể cả đỉnh đầu, sau cổ, cánh và đuôi nâu hung phớt vàng lục. Dải lông mày rộng chạy dài từ mũi cho đến gáy màu trắng. Trước mắt, dưới mắt, má, tai và hai bên cổ đen nâu thẫm. Cằm, họng và ngực trên trắng, bụng và sườn nâu nhạt, hơi phớt hung vàng nhạt.

Mắt vàng. Mỏ đỏ. Chân lục xia.

*Kích thước.* Cánh : 86 - 92 ; đuôi : 113 ; giò : 32 ; mỏ : 26 mm.

*Phân bố.* Loài họa mi đất mỏ đỏ này phân bố ở Bắc bộ Việt nam, trong các rừng rậm ở độ cao trên 1.000 m. Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Tam đảo, Sa pa.



Hình 127. Họa mi đất mỏ đỏ.

694. Họa mi đất đầu hung.

*Pomatorhinus ochraceiceps ochraceiceps* Walden.

*Pomatorhinus ochraceiceps* Walden, 1873, Ann. et Mag. Nat. Hist. , 4<sup>e</sup> s. , 12 : 487, Etata Shan.

*Chim trưởng thành.* Lông mặt lưng màu hung nâu tươi, phần trong của các lông cánh nâu nhạt. Đuôi hung nâu nhạt với phần chóp phớt nâu. Trước mắt và



mép trán đen. Dải lông mày trắng kéo dài từ mép mũi ra sau gáy hẹp (so với các loài trên). Tai nâu đỏ thẫm. Cằm, họng, ngực và giữa bụng trắng. Sườn, bụng dưới và dưới đuôi hung nâu.

Mắt vàng. Mỏ đỏ với một vết đen ở gốc. Chân nâu sừng hơi phớt lục nhạt hay vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 - 97 ; đuôi : 105 - 110 ; giò : 32 - 33 ; mỏ : 28 - 30mm.

Phân bố. Loài họa mi đất này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Tam đảo và Sapa. Hình như chỉ gặp loài này ở độ cao trên 1.000m.

#### 695. Họa mi đất má trắng

*Pomatorhinus erythrogenys odicus* Bangs và Philips

*Pomatorhinus macclellandi odicus* Bangs et Philips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. Cambridge, 43 : 286, Mongtse.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu phớt vàng lục. Trán, trước tai, hai bên ngực sườn, dài và dưới đuôi hung tươi. Họng và ngực trắng, với những vạch đen, rất mảnh ở họng và các vết đen ở ngực. Dải ở mép đen. Má trắng phớt đen. Bụng trắng phớt hung.

Mắt vàng. Mỏ xám sừng phớt vàng nhạt. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 84 - 92 ; đuôi : 100 ; giò 34 ; mỏ : 34mm.

Phân bố. Loài họa mi đất này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Lào và Bắc Việt nam. Các vật mẫu của loài này đã bắt được ở Yên Bái và Sapa. Hình như chúng chỉ sống trong các rừng rậm, ở độ cao trên 1.000m.

#### 696. Họa mi đất mỏ dài

*Pomatorhinus hypoleucos tickelli* Hume

*Pomatorhinus tickelli* Hume, 1877, Stray Feathers, 5 : 32 - 33, Mt. Muleyit, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng màu nâu thẫm hơi phớt xám ở đầu. Các lông ở trên mắt, hai bên đầu, hai bên cổ có vết trắng ở giữa lông, đôi khi vết này phớt hung. Tai nâu nhạt, phía sau tai hung nâu. Hai bên ngực và sườn xám nâu thẫm với vết trắng viền nâu thẫm ở dọc giữa lông. Cằm, họng, trước cổ và bụng trắng. Dưới đuôi hung nâu.

Mắt nâu. Mỏ xám sừng. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 96 - 115 ; đuôi : 106 - 117 ; giò : 35 - 40 ; mỏ : 35 - 42mm.



Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Miến điện, Nam Trung quốc, Bắc Lào và Bắc Việt nam (đến đèo Hải Vân).



Hình 128. Họa mi đất mỏ dài.

697. Họa mi đất mỏ dài

*Pomatorhinus hypoleucos brevirostris* Robinson và Kloss

*Pomatorhinus tickelli brevirostris* 1919, Robinson et Kloss, Ibis, 132 : 578, Trang bom.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *P. h. tickelli* nhưng trông thẫm hơn, ít màu xám hơn, mặt lưng cũng ít màu vàng lục hơn, hai bên sườn xám nhạt hơn với các vết trắng không rõ bằng.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ xám sừng nhạt, chóp mỏ vàng nhạt hay xám lục. Chân, xám.

Kích thước. Cánh : 97 - 110 ; đuôi : 110 - 115 ; giò : 32 - 39 ; mỏ : 35 - 41mm.

Phân bố. Phân loài họa mi đất mỏ dài này có ở Nam Lào và Nam Việt nam từ khoảng đèo Hải vân trở vào hết Nam bộ.

### Giống Khướu mỏ cong *Xiphyrhynchus* Blyth, 1842

698. Khướu mỏ cong

*Xiphyrhynchus superciliaris rothschildi* Delacour và Jabouille

*Xiphyrhynchus superciliaris rothschildi* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 613, Loquiho.

Chim trưởng thành. Trước mắt và dải phía dưới mắt đen. Cằm và họng trắng nhạt - Phần còn lại của đầu xám thẫm. Mặt lưng hung nâu thẫm. Đuôi nâu thẫm ít nhiều có phớt hung. Cánh nâu thẫm với phần lông ngoài phớt vàng lục. Ngực



và bụng hung nâu nhạt hơi phớt vàng, sườn và dưới đuôi cùng màu nhưng hơi thẫm hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen với mắt mỏ xám nhạt. Chân xám xanh.

Kích thước, Cánh: 79 - 80; đuôi: 95; giò: 31; mỏ: 46 mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ cong này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng liên sơn, ở độ cao khoảng 2.500 m.



Hình 129. Khướu mỏ cong.

### Giống Khướu mỏ dài *Jabouilleia* Delacour, 1928

#### 699. Khướu mỏ dài

*Jabouilleia danjoui danjoui* (Robinson và Kloss)

*Rimator danjoui* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 133:578, Langbian.

Chim trưởng thành. Mặt lưng kẻ cá đầu và cánh nâu hung vàng, mỗi lông nhất là ở đầu đều có viền nâu thẫm, các lông ở lưng và vai có vạch màu nhạt hơn ở dọc giữa lông. Hai bên cổ, ngực cùng màu nhưng hơi nhạt hơn với những vết hung thẫm khá rõ. Sườn và dưới đuôi nâu hung vàng. Cằm, họng và giữa bụng trắng nhạt.



Mắt nâu. Mỏ xám sừng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 76 - 85 ; đuôi : 71 ; giò : 30 ; mỏ : 41 mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ dài này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên cực nam Trung bộ ở độ cao 1.000 — 2.500m. Các vật mẫu đã bắt được ở Đà Lạt, cao nguyên Lâm viên, Di linh.



Hình 130. Khướu mỏ dài.

#### 700. Khướu mỏ dài

*Jabouilleia danjoui parvirostris* Delacour

*Jabouilleia danjoui parvirostris* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 160, Bana.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *J. d. danjoui* nhưng kích thước hơi bé hơn và mỏ hơi ngắn hơn. Các vật hung ở cổ hơi sáng hơn và to hơn, họng và ngực trên trắng tinh, ngực dưới trắng với những vết nâu thẫm và hung, giữa bụng trắng hơi phớt nâu.

Mắt nâu. Mỏ xám sừng. Chân nâu hồng xẫm.

Kích thước. Cánh : 72 - 77 ; đuôi : 60 - 63 ; giò : 26 - 28 ; mỏ : 32 - 35mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ dài này chỉ mới tìm thấy ở đèo Hải vân, ở độ cao 1.400m.

#### Giống Khướu đuôi cụt *Rimotor* Blyth, 1847

#### 701. Khướu đuôi cụt

*Rimotor malacoptilus pasquieri* Delacour và Jabouille

*Rimotor pasquieri* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 401, Fansipan.



*Chim trưởng thành.* Trán, đỉnh đầu, gáy, hai bên cổ và vai nâu phớt vàng lục với những vạch hình mũi tên màu nâu thẫm. Lông ở lưng nâu với những vạch màu đen và hung nhạt xen kẽ. Hồng trên đuôi và đuôi nâu hung đỏ. Trước mắt nâu thẫm. Chàm và họng trắng. Ngực và sườn nâu hung đỏ có vạch đen và hung nhạt xen kẽ. Bụng và dưới đuôi hung nhạt.

Mắt đỏ nâu nhạt. Mỏ nâu sừng thẫm với phần chóp mỏ hơi nhạt. Chân nâu.

*Kích thước.* Cánh : 61 ; đuôi : 37 ; giò : 22 ; mỏ : 22 mm.

*Phân bố.* Loài khướu đuôi cụt này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng Liên sơn trong các rừng ẩm ở độ cao trên 2.000m.



Hình 131. Khướu đuôi cụt.

### Giống Khướu đá *Turdinus* Hume, 1878

#### Bảng định loại các loài

1. Cánh và đuôi dài xấp xỉ bằng nhau  
*Khướu đá hoa Turdinus crispifrons,* xem trang 197  
 Cánh dài hơn đuôi rõ ràng xem 2
2. (1) Cánh dài trên 60 mm, đuôi dài trên 40 mm  
*Khướu đá đuôi ngắn Turdinus brevicauda,* xem trang 197  
 Cánh dài dưới 60 mm, đuôi dài dưới 40 mm xem 3
3. (2) Mặt lưng có màu vàng lục  
*Khướu đá nhỏ Turdinus epilepidota,* xem trang 198  
 Mặt lưng không có màu vàng lục  
*Khướu đá nhỏ Turdinus exul,* xem trang 199



702. Khướu đá hoa

*Turdinus crispifrons annamensis* (Delacour và Jabouille)

*Corythocichla annamensis* Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 131. Phê quí.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ, vai, lưng nâu xám thẫm, mỗi lông đều có vạch mảnh ở giữa màu nhạt và hai bên mép viền đen nên trông như có đốm. Cánh, hông và đuôi nâu thẫm. Cằm, họng và ngực trên cũng có màu tương tự nhưng các vết ở lông rộng hơn và gần như trắng. Ngực và bụng xám nâu. Bụng và dưới đuôi nâu.

Mắt nâu đỏ. Mỏ trên nâu sừng thẫm, mỏ dưới xám nhạt. Chân nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 63 - 78 ; đuôi : 60 - 77 ; giò : 28 ; mỏ : 18 - 19 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Lào cai, Hòa bình, Thanh hóa và Nghệ an.



Hình 132. Khướu đá hoa.

703. Khướu đá đuôi ngắn

*Turdinus brevicauda rufiventer* (Delacour)

*Corythocichla brevicauda rufiventer* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 162, Djiring.



Chim trưởng thành. Đầu, hai bên cổ, vai và lưng hung nâu thẫm, mỗi lông đều có viền đen. Hồng, trên đuôi, đuôi và cánh hung nâu, các lông bao cánh và lông cánh có điểm nhỏ màu hung nhạt ở mút lông. Cằm và họng trắng có vết nâu hung. Ngực và bụng hung nâu sáng.

Mặt nâu đỏ hay nâu hung. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới xám. Chân nâu hay nâu xám.

Kích thước. Cánh: 65-68; đuôi: 45; giò: 23; mỏ: 14 mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy trong các rừng rậm ở cao nguyên Lâm viên.

#### 704. Khướu đá đuôi ngắn

*Turdinus brevicauda proxima* (Delacour)

*Napothera brevicauda proxima*, Delacour, 1930, L'Oiseau, 9: 654, Bana.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *T. b. rufiventris* nhưng mặt bụng hung nhạt, cằm và họng xám nhạt, mỗi lông đều có phần giữa và mút xám nâu và hai bên mép trắng. Mặt lưng nhiều màu hung hơn.

Mặt nâu xám nhạt. Mỏ trên đen, mỏ dưới xám. Chân nâu.

Kích thước. Tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Trung Trung bộ.

#### 705. Khướu đá đuôi ngắn

*Turdinus brevicauda stevensi* (Kinnear)

*Turdinulus brevicauda stevensi* Kinnear, 1928, Bull. Brit. Or. Cl. 46: 74, Ngai tio.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống các phân loài trên nhưng màu thẫm hơn, mặt bụng ít màu hung hơn và các điểm ở mút các lông cánh trắng mà không phải hung.

Mặt nâu đỏ. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới xám nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh: 61-69; đuôi: 54; giò: 24-30; mỏ: 17-22 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam (vào phía nam đến khoảng Nghệ an).

Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Lào cai, Sa pa, Tam đảo, Lạng sơn, Bắc thái và Thanh hóa.

#### 706. Khướu đá nhỏ

*Turdinus epilepidotus amyae* (Kinnear)

*Turdinulus epilepidotus amyae* Kinnear, 1925, Bull. Brit. Or. Cl. 45: 73, Baoha.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu nâu phớt vàng lục, mỗi lông đều viền nâu thẫm. Dài lông mày màu hung. Lưng và lông bao cánh nhỏ nâu, với thân lông và mút lông trắng nhạt. Lông bao nhỡ và lớn nâu thẫm với mút lông trắng. Lông



cánh sọc cấp và thứ cấp nâu thẫm, một các lông thứ cấp có vết hung. Đuôi nâu thẫm. Tai nâu. Má hung có điểm nâu thẫm. Cằm và họng trắng phớt hung. Phần còn lại của mặt bụng có vạch trắng và nâu hung nhạt xen kẽ, giữa bụng màu hơi nhạt hơn. Sườn, bụng dưới và dưới đuôi nâu hung nhạt.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới xám. Chân nâu hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 53-57 ; đuôi : 25 ; giò : 22-23 ; mỏ : 17-18mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa, Tam đảo và Yên Bái.

#### 707. Khướu đá nhỏ

*Turdinus exul clara* (Robinson và Kloss)

*Turdinulus epilepidotus clarus* Robinson et Kloss, 1919, Ibis 141 : 582, Dalat.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *N. brevicauda stevensi* nhưng kích thước bé hơn, màu nâu tươi hơn, nhiều màu hung hơn nhất là ở hai bên thân, viền màu thẫm ở các lông ở mặt lưng cũng rõ hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 51-53 ; đuôi : 35 ; giò : 23 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Loài này chỉ mới tìm thấy ở quanh vùng Đà Lạt ở độ cao trên 1.000m.

#### Giống Khướu đất vằn *Spelaeornis* Sharpe, 1881

#### 708. Khướu đất vằn

*Spelaeornis longicaudatus kinnaeri* Delacour và Jabouille

*Spelaeornis longicaudatus kinnaeri* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 403, Chapa.

Chim trưởng thành. Nhìn chung toàn bộ lông màu nâu hơi phớt hung, trừ cằm, họng và hai bên đầu. Mỗi lông đều có vạch ở giữa và viền màu thẫm hơn. Hông và đuôi nâu. Trước mắt và má đen. Tai xám. Cằm và họng trắng hơi phớt đen nhạt hay lưng nâu nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen với một mỏ nâu nhạt. Chân nâu hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 46-52 ; đuôi : 43 ; giò : 18 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Loài Khướu đất vằn này chỉ mới tìm thấy trong các rừng rậm ở Sa pa và Yên Bái ở độ cao trên 1.600m.



Hình 133. Khướu đất vằn.



Giống Khướu đất đuôi cụt *Pnoepyga* Hodgson, 1845

Bảng định loại các loài

Mặt lưng nâu

*Khướu đất đuôi cụt Pnoepyga pusilla,*

xem trang 200

Mặt lưng nâu vàng

*Khướu đất đuôi cụt Pnoepyga albiventer,*

xem trang 200

709. Khướu đất đuôi cụt

*Pnoepyga pusilla annamensis* Robinson và Kloss

*Pnoepyga annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 157 : 591, Langbian.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu, các lông ở đầu và cổ đều viền màu nâu đậm với thân lông màu nhạt, một số lông khác ở lưng và các lông bao cánh nhỏ và ba lông thứ cấp trong cùng có điểm hung ở mút lông. Đuôi và các lông cánh còn lại nâu thẫm. Cằm, họng, ngực và giữa bụng hung, mỗi lông đều viền đen nhạt mảnh. Các lông ở sườn và bụng dưới nâu thẫm có viền hung.

Ngoài dạng trên còn gặp một số dạng có mặt bụng trắng với vân nâu thẫm, hoặc nhìn chung phớt màu hung, nhất là lưng và bụng.

Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm với gốc mỏ màu sừng nhạt. Chân nâu xám.

Kích thước. Cánh : 42 - 52 ; đuôi : 12 - 13 ; giò : 16 - 20 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở cao nguyên Lâm viên và ở Sa pa. Hình như khướu đất đuôi cụt chỉ sống trong các rừng ẩm ở độ cao trên 1.000m.

710. Khướu đất đuôi cụt

*Pnoepyga albiventer albiventer* (Hodgson)

*Tesia albiventer* Hodgson, 1837, Journ. As. Soc. Bengal, 7 : 102, Nepal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kể cả lông bao cánh nhỏ vàng nâu tươi, các lông trán, xung quanh mắt và hai bên cổ có vết hung, các lông ở mặt lưng còn lại có vết hung ở mút lông và viền đen, càng về phía lưng các vết càng rõ dần và chuyển thành vân ngang. Lông bao cánh nhỏ và lớn màu nâu viền nâu thẫm và có vết hung ở mút lông. Lông ở cằm và họng trắng viền nâu. Lông ở ngực và giữa bụng trắng với vết đen rộng ở giữa và viền đen hai bên. Lông hai bên ngực và sườn nâu hung có vết ở giữa và viền màu thẫm hơn. Dưới đuôi và bụng dưới hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 59 - 64 ; đuôi : 13 - 14 ; giò : 21 - 23 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài khướu đất đuôi cụt này phân bố ở Bắc Ấn độ, Miến điện, Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Sapa.



## Giống Khướu bụi *Stachyris* Hodgson, 1844

### Bảng định loại các loài

#### 1. Ngực xám phớt xanh nhạt

*Khướu bụi cánh hung Stachyris erythropterus*, xem trang 203

Ngực có màu khác xem 2

#### 2.(1) Lông đỉnh đầu vàng có vạch đen

*Khướu bụi vàng Stachyris chrysaea*, xem trang 203

Lông đỉnh đầu hung đỏ có viền đen nhạt

*Khướu bụi đốm cổ Stachyris striolata*, xem trang 201

Lông đỉnh đầu đen viền trắng (rõ hoặc mờ)

*Khướu bụi đầu đen Stachyris nigriceps*, xem trang 201

Lông đỉnh đầu hung vàng thẫm

*Khướu bụi đầu vàng Stachyris davidi*, xem trang 202

Lông đỉnh đầu hung xỉa

*Khướu bụi đầu hung Stachyris rufifrons*, xem trang 203

#### 711. Khướu bụi đốm cổ

*Stachyris striolata tonkinensis* Kinneer

*Stachyris striolata tonkinensis* Kinneer, 1938, Bull. Brit. Or. Cl. : 82, Thainien.

Chim trưởng thành. Trán, lông mày, hai bên cổ và má có đốm trắng và đen. Tai trắng nhạt ở phía trước và càng ra phía sau càng xám dần. Đỉnh đầu và gáy hung nâu, mỗi lông đều có đường viền và thân lông đen nhạt. Lưng nâu thẫm phớt vàng lục. Cánh và đuôi nâu tươi hơn. Cằm và họng trắng. Ngực hung vàng tươi, hơi phớt trắng ở phía trên và chuyển dần thành nâu hung ở sườn và bụng.

Mắt đỏ. Mỏ xám đen. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 60 - 74 ; đuôi : 55 - 57 ; giò : 25 ; mỏ : 18 mm.

Phân bố. Loài khướu bụi này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam từ biên giới Việt - Trung vào phía nam đến khoảng Nghệ an. Các vật mẫu đã bắt được trong các rừng rậm ở Yên Bái, Lào cai, Tam đảo, Bắc cạn, Thanh hóa và Nghệ an.

#### 712. Khướu bụi đầu đen

*Stachyris nigriceps yunnanensis* La Touche

*Stachyris nigriceps yunnanensis* La Touche, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 18, Hokéou.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy đen với các lông có viền trắng nên trông như có vạch. Xung quanh mắt trắng. Tai nâu. Vết lông ở mép trắng. Lông mày đen. Lông ở mặt lưng nâu vàng lục có phớt hung. Cằm và họng xám đen nhạt. Mặt bụng hung vàng, sườn, bụng và dưới đuôi phớt vàng lục.



Mắt vàng hay hồng. Mỏ trên nâu thẫm hay đen nhạt. Mỏ dưới xám xanh. Chân nâu nhạt, lục nhạt hay vàng nhạt.



Hình 134. Khướu bụi đầu đen

Kích thước. Cánh : 57 - 65 ; đuôi : 55 ; giò : 21 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam), Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được vật mẫu ở Lai châu, Lào cai, Bắc thái và Thanh hóa.

#### 713. Khướu bụi đầu đen.

*Stachyris nigriceps rileyi* Chasen

*Stachyris nigriceps rileyi* Chasen, 1936, Bull. Brit. Or. Cl. : 115, Dran.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *S.n. yunnanensis* nhưng đỉnh đầu nhạt hơn và xám hơn, viền trắng ở mép lông không rõ, phía sau mắt có dải đen, càng ra phía sau càng rộng dần rồi thành một vệt lớn ở gáy. Không có vết lông mép trắng. Họng trắng và hơi phớt xám. Mặt bụng hung phớt vàng lục nhạt. Tái hung vàng.

Mắt vàng hay nâu đỏ. Mỏ xám hay nâu sừng. Chân nâu nhạt hay xám sừng.

Kích thước. Cánh : 57 - 60 ; đuôi : 61 ; giò : 21 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài khướu bụi đầu đen này phân bố ở Nam Trung bộ từ khoảng đèo Hải vân trở vào đến Nam bộ.

Các vật mẫu đã bắt được ở Hải vân, Đắc tổ, Di linh.

#### 714. Khướu bụi đầu vàng

*Stachyris davidi bangsi* La Touche

*Stachyridopsis ruficeps bangsi* La Touche, 1923, Bull. Brit. Or. Cl., 42 : 32, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trán và trước mắt vàng nhạt. Đỉnh đầu hung vàng thẫm. Phần còn lại của mặt lưng kể cả cánh và đuôi nâu phớt vàng lục. Xung quanh mắt có vòng hẹp màu vàng nhạt. Cằm, họng, ngực và giữa bụng vàng tươi, hơi phớt hung. Hai bên ngực và sườn lục vàng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 50 - 56 ; đuôi : 52 ; giò : 18 ; mỏ : 13 mm.



*Phân bố.* Loài khướu bụi này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Hoàng liên sơn, Lào cai, Yên Bái ở độ cao trên 1.000m.

715. Theo Riley thì các vật mẫu bắt được ở các cao nguyên Nam Trung bộ thuộc phân loài *S. d. pagana* (Riley).

716. Khướu bụi đầu hung

*Stachyris rufifrons insuspecta* Deignan

*Stachyris rufifrons insuspecta* Deignan, 1939, Field. Mus. Nat. Hist. (Zool). 24: 110, Bolovens.

*Chim trưởng thành.* Nhìn chung giống khướu bụi đầu vàng nhưng đỉnh đầu hung nâu, mặt lưng nâu, mặt bụng hung nâu, cằm họng và bụng trắng nhạt, các vạch ở đầu và họng rất mảnh hoặc không rõ. Toàn bộ lông không có màu vàng.

Mắt đỏ thẫm. Mỏ xám đen nhạt. Chân nâu hồng nâu.

*Kích thước.* Cánh: 50 - 53; đuôi: 48 - 50; giò: 18; mỏ: 10 mm.

*Phân bố.* Phân loài khướu bụi đầu hung này phân bố ở Miến điện, Đông Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được phân loài này ở Tây nguyên.

717. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Lai châu thuộc phân loài *S. r. adjuncta* Deignan.

718. Khướu bụi vàng

*Stachyris chrysaea chrysaea* Blyth

*Stachyris chrysaea* Blyth, 1844, Journ. As. Soc. Bengal 13: 379, Nepal.

*Chim trưởng thành.* Trán vàng nghệ, đỉnh đầu và gáy cùng màu nhưng có vạch đen. Trước mắt và dải lông mày ngắn đen. Tai vàng phớt lục nhạt. Mặt lưng vàng tươi phớt vàng lục, các phần bị che khuất của lông cánh và lông đuôi đen nhạt. Mặt bụng vàng tươi hơi phớt vàng nghệ.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám. Chân vàng phớt lục nhạt.

*Kích thước.* Cánh: 47 - 50; đuôi: 50; giò: 18; mỏ: 12 mm.

*Phân bố.* Loài khướu bụi vàng này phân bố ở Nêpan, Bắc Miến điện, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào cai, Tam đảo và Hải vân. Loài này chỉ ở độ cao trên 1.000 m.

719. Khướu bụi cánh hung

*Stachyris erythropterus erythropterus* (Blyth)

*Timalia erythroptera* Blth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal 11: 794, Malaisia.

*Chim trưởng thành.* Trán, dải lông mày, tai, hai bên đầu, cổ, cằm, họng và



ngực xám phớt xanh nhạt. Mặt lưng nâu. Cánh và đuôi hung tươi. Bụng, sườn và dưới đuôi nâu hung.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám. Chân vàng phớt lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 58 ; đuôi : 50 ; giò : 20 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Loài khướu bụi cánh hung phân bố ở Borneo, Sumatra, Mã lai và Nam Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Thủ dầu một.

### Giống Chích chọch *Macronus* Jardine và Selby, 1835

#### Bảng định loại các loài

— Bên trán, quanh mắt và má vàng

*Chích chọch má vàng* *Macronus gularis*,

xem trang 204

— Bên trán, quanh mắt và má xám nhạt

*Chích chọch má xám* *Macronus flavicollis*

xem trang 205

#### 720. Chích chọch má vàng

*Macronus gularis lutescens* (Delacour)

*Mixornis rubricapilla lutescens* Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 18, Bao hà.

Chim trưởng thành. Lông mặt lưng vàng lục với phần trước đỉnh đầu hung nâu. Dải lông mày vàng. Đuôi nâu nhạt phớt vàng lục. Cằm, họng và ngực vàng có vạch đen mảnh. Bụng vàng nhạt hơi phớt xám.

Mắt nâu, Mỏ nâu sừng. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 50 - 62 ; đuôi : 50 - 52 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 10 - 13 mm.

Phân bố. Phân loài chích chọch này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chúng khá phổ biến từ biên giới Việt - Trung đến khoảng Nghệ an.

#### 721. Chích chọch má vàng

*Macronus gularis connectens* Kloss

*Mixornis rubricapilla connectens* Kloss, 1927, Ibis, : 207, Malaisia.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống với phân loài *M. g. lutescens* nhưng màu hơi thẫm hơn, các vết đen ở cằm, họng và ngực to hơn và rõ hơn.

Mắt nâu. Mỏ xám đen, mép mỏ hơi nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 51 - 62 ; đuôi : 50 - 54 ; giò : 20 ; mỏ : 13 - 15 mm.



Phân bố. Phân loài chích chạch này phân bố ở Nam Đông dương, Nam Thái lan và Mã lai.

Ở Việt nam phân loài này phổ biến từ khoảng Thừa thiên trở vào hết Nam bộ.

722. Chích chạch má xám

*Macronus flavicollis kelleys Delacour*

*Macronus flavicollis kelleys* Delacour, 1935, Bull. Brit. Or. Cl., 56 : 100, Pakse.

Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Khe sanh, Hải vân và Công tum thuộc về phân loài *M. flavicollis kelleys*. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Trung Việt nam.

**Giống Họa mi nhỏ *Timalia* Horsfield, 1821**

723. Họa mi nhỏ

*Timalia pileata intermedia Kinncar*

*Timalia pileata intermedia* Kinncar, 1924, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 9, Toung-hoo.

Chim trưởng thành. Trán và dải lông mày ngắn màu trắng. Đỉnh đầu nâu gụ tươi. Tai trước trắng chuyển dần thành xám tro ở phía sau. Toàn bộ mặt lưng và phần lộ ra ngoài của cánh nâu vàng lục phớt hung đỏ, lông vai có thân lông đen. Hai bên cổ xám. Đuôi nâu có vân ngang màu nâu thẫm. Má, cằm và họng trắng. Lông ngực trắng phớt xám với thân lông đen. Hai bên ngực và sườn xám vàng lục, giữa bụng trắng chuyển dần thành hung vàng nhạt ở hai bên bụng.

Mắt nâu hay đỏ nhạt. Mí mắt xám xanh. Mỏ đen. Chân đen nhạt hay nâu sùng.

Kích thước. Cánh : 60 - 68 ; đuôi : 80 - 85 ; giò : 23 - 25 ; mỏ : 15 - 20mm.

Phân bố. Phân loài họa mi nhỏ này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Lào cai, Yên Bái, Bắc cạn, Nghệ an.

724. Họa mi nhỏ

*Timalia pileata dictator Kinncar*

*Timalia pileata dictator* Kinncar, 1930, Bull. Brit. Or. Cl., 50 : 55, Dran.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *T. p. intermedia* nhưng màu xám hơn nhất là màu hung ở bụng.

Màu mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố từ Quảng trị trở vào nam đến Nam bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở Quảng trị, Huế, Di linh và Tây ninh.



## Giống Họa mi mỏ ngắn *Chrysomma* Blyth, 1843

725. Họa mi mỏ ngắn

*Chrysomma sinensis sinensis* (Gmelin)

*Parus sinensis* Gmelin, 1788, Syst. Nat. 1 : 1012, Chine.

Chim trưởng thành. Mặt lưng, tai và hai bên cổ nâu hung nhạt. chuyền dần thành nâu gù ở cánh. Trước mắt, dải lông mày ngắn, cằm, họng, má và ngực trắng tinh. Bụng, sườn và dưới đuôi hung vàng nhạt. Đuôi có vân ngang mờ.

Mặt vàng chanh hay vàng tươi. Mí mắt vàng. Mỏ đen với vết vàng nhạt ở mũi. Chân vàng cam nhạt. Mùa đông màng miệng vàng, mùa hè đen.

Kích thước. Cánh : 65 - 70 ; đuôi : 85 - 90 ; giò : 25 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Loài họa mi mỏ ngắn này phân bố ở Nam Trung quốc, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, Di linh và Đà lạt.

## Giống Khướu mỏ dẹt *Paradoxornis* Gould, 1836

### Bảng định loại các loài

#### 1. Đầu đen nhạt hay xám

Khướu mỏ dẹt đầu xám *Paradoxornis gularis*

xem trang 208

Đầu màu khác

xem 2

#### 2.(1) Lưng đen nhạt phát vàng lục

Khướu mỏ dẹt lưng đen *Paradoxornis davidiana*

xem trang 208

Lưng nâu, hung nâu hay hung vàng

xem 3

#### 3.(2) Họng đen

Khướu mỏ dẹt họng đen *Paradoxornis verreauxi*

xem trang 207

Họng màu nhạt

xem 4

#### 4.(1) Cằm đen

Khướu mỏ dẹt cằm đen *Paradoxornis flavirostris*

xem trang 205

Cằm màu nhạt

xem 5

#### 5.(4) Chim khá lớn, cánh dài trên 85 mm

Khướu mỏ dẹt to *Paradoxornis ruficeps*,

xem trang 209

Chim bé hơn, cánh dài dưới 70 mm

Khướu mỏ dẹt bé *Paradoxornis webbiana*,

xem trang 207

726. Khướu mỏ dẹt cằm đen

*Paradoxornis flavirostris guttaticollis* David

*Paradoxornis guttaticollis* A. David, 1871, Bull. Nouv. Arch. Mus. Paris, 7 : 8, 14, Setchouan.

Chim trưởng thành. Mặt lưng hung nâu, trán, đỉnh đầu, gáy và trên cổ hơi nhạt, lưng phát vàng, cánh và đuôi hơi thẫm. Má và vòng xung quanh mắt hung nhạt. Trước mắt đen nhạt. Tai và cằm đen. Họng trắng phát hung rất nhạt



và có điểm đen hình mũi tên ở mắt lông. Phần còn lại ở mặt bụng hung nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng tươi. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 - 88 ; đuôi : 100 ; giò : 26 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ dẹt này phân bố ở Axam, Bắc Lào, Nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai (Sapa) và Lạng sơn.

727. Khướu mỏ dẹt bé

*Paradoxornis webbiana intermedia* Delacour và Jabouille

*Paradoxornis webbiana intermedia* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 395, Chapa.

Chim trưởng thành. Đầu và trên cổ hung thẫm tươi. Lông cánh viền hung nâu bóng. Phần còn lại của mặt lưng nâu hung thẫm (về mùa hè mặt lưng nâu xám nhạt). Họng, ngực và má hung hồng hay hung xám. Sườn nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 47 - 54 ; đuôi : 67 ; giò : 20 ; mỏ : 6 mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ dẹt này chỉ mới tìm thấy ở Hoàng liên sơn.

728. Khướu mỏ dẹt bé

*Paradoxornis webbianus suffusa* (Swinhoe)

*Suthora suffusa* Swinhoe, 1871, Proc. Zool. Soc. London, 372, Yangtse.

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *P. w. intermedia* nhưng màu hung ở đầu tươi hơn và nhạt hơn, mặt bụng nâu tím nhạt.

Màu mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 51 - 55 ; đuôi : 59 - 68 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung quốc và vùng Đông bắc Bắc bộ Việt nam (Lào cai). Cũng như phân loài trên, phân loài này chỉ sống ở độ cao trên 1.400 m.

729. Khướu mỏ dẹt họng đen

*Paradoxornis verreuxi cradlocki* (Bingham)

*Suthora cradlocki* Bingham, 1903, Bull. Brit. Or. Cl. 12 : 54, Loipang Nan.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, lưng, hông và trên đuôi hung vàng. Lông cánh sơ cấp đen có viền trắng ở mép ngoài. Lông cánh thứ cấp và tam cấp có mép hung vàng tươi khá rộng. Lông bao cánh sơ cấp hung. Đuôi nâu viền hung tươi ở 3/4 mép ngoài về phía gốc lông. Trước mắt, má và lông mày trắng. Tai hung. Cằm và họng đen chuyển dần thành xám ở ngực. Bụng và dưới đuôi nâu vàng tươi, giữa bụng trắng.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng với mép mỏ vàng nhạt. Chân nâu hồng xẫm.



Kích thước. Cánh : 45 - 51 ; đuôi : 48 ; giò : 23 ; mỏ : 7mm.

Phân bố. Loài khướu mỏ dẹt này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Hoàng liên sơn. Chúng chỉ sống ở độ cao trên 2.500m.

730. Khướu mỏ dẹt lưng đen

*Paradoxornis davidiana tonkinensis* (Delacour)

*Neosuthora davidiana tonkinensis* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 167, Backan.

Chim trưởng thành. Đầu hung nâu tươi. Trên cổ, lưng và hông xám đen nhạt hơi phớt vàng lục. Đuôi nâu thẫm. Cánh nâu xám có viền hung tươi. Cằm đen. Họng đen với thân lông xám nhạt chuyển dần thành xám ở ngực và bụng. Dưới đuôi nâu đỏ nhạt.

Mắt nâu hung. Mỏ trắng sừng. Chân xám hồng.

Kích thước. Cánh : 50 ; đuôi : 39 ; giò : 16 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài khướu mỏ dẹt này chỉ mới tìm thấy ở Bắc càn.

731. Khướu mỏ dẹt đầu xám

*Paradoxornis gularis margaritae* (Delacour)

*Psittiparus margaritae* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 167, Djiring.

Chim trưởng thành. Đầu và trên cổ đen nhạt. Lưng, cánh nâu hung. Đuôi nâu. Vành rộng quanh mắt trắng. Má và tai xám nhạt. Mặt bụng hung vàng rất nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng cam phớt hung. Chân xám lục.

Kích thước. Cánh : 85 - 88 ; đuôi : 78 - 83 ; giò : 26 - 27 ; mỏ : 14 mm.

Phân bố. Phần loài khướu mỏ dẹt này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên cực nam Trung bộ (Di linh).



Hình 135. Khướu mỏ dẹt đầu xám.



732. Khướu mỏ dẹt đầu xám

*Paradoxornis gularis laotiana* (Delacour)

*Pittiparus gularis laotianus* Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl., 47 : 19, Xieng khoang.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *P. g. margaritae* nhưng đầu không đen mà xám, họng đen. Lưng và vai nâu rất nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng cam. Chân xám lục.

Kích thước. Cánh : 85 - 96 ; đuôi : 83 - 90 ; giò : 20 - 24 ; mỏ : 11 - 14mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Sapa ở độ cao trên 1.600m.

733. Khướu mỏ dẹt to

*Paradoxornis ruficeps magnirostris* (Delacour)

*Pittiparus ruficeps magnirostris* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl., 47 : 166, Tam đảo.

Chim trưởng thành. Đầu, gáy, trước mắt, má, tai và trên cổ hung tươi. Lưng, đuôi và cánh nâu nhạt hơi phớt vàng. Một bụng hung nhạt chuyển thành xám hung ở sườn và dưới đuôi.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám với gốc mỏ xanh. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 90 ; đuôi : 83 - 90 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 14 - 15 mm.

Phân bố. Loài khướu mỏ dẹt này chỉ mới tìm thấy ở Bắc Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Tam đảo và Bắc thái.

## Giống Khướu Garrulax Lesson, 1831

### Bảng định loại các loài

- |  |               |
|--|---------------|
| 1. Đầu và họng đen phân biệt rõ với phần ngực và cổ                | xem 2         |
| Đầu và họng không đen hay đen mà không phân biệt rõ với ngực và cổ | xem 3         |
| 2.(1) Vòng quanh cổ trắng, má đen                                  |               |
| Khướu đầu đen <i>Garrulax strepitans</i> ,                         | xem trang 223 |
| Vòng quanh cổ hung vàng, má xám                                    |               |
| Khướu đầu đen má xám <i>Garrulax yersini</i> ,                     | xem trang 214 |
| 3.(1) Đuôi có màu đỏ   | xem 4         |
| Đuôi không có màu đỏ   | xem 5         |
| 4.(3) Trán và đỉnh đầu hung nâu vàng                               |               |
| Khướu đầu vàng <i>Garrulax milnei</i> ,                            | xem trang 213 |
| Trán và đỉnh đầu đen phớt xám nhạt                                 |               |



- Khướu đuôi đỏ Garrulax formosus* xem trang 212
- 5.(3) Hai bên đầu và cằm đỏ  
*Khướu má đỏ Liocichla ripponi*, xem trang 227  
 Hai bên đầu không có màu đỏ xem 6
- 6.(5) Ngực hung vàng có những vết đen hình bầu dục  
*Khướu ngực đỏ Garrulax merulinus* xem trang 226  
 Ở ngực không có vết hình bầu dục màu đen xem 7
- 7.(6) Hai bên mép và hai bên cổ (ở phía sau tai) có vết trắng  
*Khướu cổ trắng Garrulax affinis*, xem trang 215  
 Không có vết trắng ở mép và hai bên cổ, hoặc có nhưng tai không đen xem 8  
 xem 9
- 8.(7) Tai và má trắng  
 Tai và má không trắng xem 10
- 9.(8) Nửa tai trên đen, mắt các lông đuôi ngoài trắng  
*Khướu đầu xám Garrulax vassali*, xem trang 220
- Nửa tai trên trắng  
*Khướu bạc má Garrulax chinensis*, xem trang 220
- 10.(9) Bộ lông màu đen hay xám xem 11  
 Bộ lông màu khác xem 12
- 11.(10) Không có vết trắng ở sau tai, họng đen  
*Khướu mun Garrulax chinensis lugens*, xem trang 221  
 Có vết trắng sau tai, họng xám  
*Khướu xám Garrulax maesi*, xem trang 224
- 12.(10) Cằm hung, mép sau tai viền trắng  
*Khướu cằm hung Garrulax rufogularis*, xem trang 211  
 Cằm màu khác, mép sau tai không trắng xem 13
- 13.(12) Có vòng cổ kín hay hở vòng quanh hai bên cổ và ngực xem 14  
 Không có vòng cổ, hay có nhưng không rõ ràng xem 15
- 14.(13) Vòng cổ hở  
*Khướu ngực đen Garrulax pectoralis*, xem trang 217  
 Vòng cổ kín



- Khướu khoang cổ Garrulax moniliger*, xem trang 213
- 15.(13) Toàn thân có vân trông như vẩy xem 16  
 Toàn thân không có vân, bộ lông trông đều hơn xem 17
- 16.(15) Mút lông đuôi ngoài trắng  
*Khướu vằn Garrulax subunicolor*, xem trang 215  
 Mút đuôi ngoài hung nâu  
*Khướu vẩy Garrulax squamatus*, xem trang 216
- 17.(15) Đầu trắng  
*Khướu đầu trắng Garrulax leucolophus*, xem trang 223  
 Đầu không trắng xem 18
- 18.(17) Đầu hung tươi, tai và hai bên đầu xám bạc  
*Khướu đầu hung Garrulax erythrocephalus*, xem trang 213  
 Đầu và tai màu khác xem 19
- 19.(18) Họng trắng  
*Khướu họng trắng Garrulax albogularis*, xem trang 219  
 Họng màu khác xem 20
- 20.(19) Bộ lông màu nâu xám. Không có vết trắng ở sau mắt hay trên mắt  
*Liều diều Garrulax perspicillatus*, xem trang 225  
 Bộ lông màu hung nâu. Vòng quanh mắt và dải sau mắt trắng  
*Họa mi Garrulax canorus*, xem trang 225  
 Bộ lông màu hung nâu hơi phớt vàng lục. Có dải lông mày (trên mắt) trắng  
*Bồ chiểu Garrulax sannio*, xem trang 225

#### 734. Khướu cằm hung

*Garrulax rufogularis intensior* Delacour và Jabouille

*Garrulax rufogularis intensior* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 398  
 Chapa.

Chim trưởng thành. Đầu, sau cổ, lưng và vai nâu hung hơi đỏ, mũi lông đều có viền đen, trông như có vân. Hông và trên đuôi nâu hung. Đuôi cùng màu nhưng có dải đen rộng rồi đến dải hung đỏ hẹp ở mút. Lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm có viền đen. Lông cánh sơ cấp, các lông ngoài cùng có mép ngoài màu nhạt, lông cánh thứ cấp có mút viền đen và hung nhạt. Trước mắt, má và dải hai bên cổ đen. Bên trán có vết hung. Tai nâu đen nhạt, có viền trắng ở mép sau. Cằm hung tươi, họng trắng. Ngực xám có vân đen. Bụng và dưới đuôi hung.

Mắt nâu hoặc nâu đỏ. Mỏ nâu đen xám. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 91 - 101 ; đuôi : 110 ; giò : 36 ; mỏ : 21mm.



Phần bố. Loài khướu cằm hung này sống trong các rừng rậm ở Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.500m.



Hình 136. Khướu cằm hung.

735. Khướu đuôi đỏ

*Garrulax formosus greenwayi* Delacour và Jabouille

*Garrulax formosus greenwayi* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 398, Fansipan.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và tai đen phớt xám nhạt. Cánh và đuôi đỏ thẫm. Cằm và họng đen nhạt. Phần còn lại của bộ lông nâu vàng lục có vân màu nâu thẫm chuyển dần thành xám lục nhạt ở lưng dưới, hông, bụng, trên và dưới đuôi.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 95 - 110 ; đuôi : 126 ; giò : 38 ; mỏ : 18mm.

Phần bố. Loài khướu đuôi đỏ này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao 2.800m.



Hình 137. Khướu đuôi đỏ.



736. Khướu đầu vàng

*Garrulax milnei indochinensis* (Delacour)

*Trochalopteron milnei indochinensis* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 158, Tam đảo.

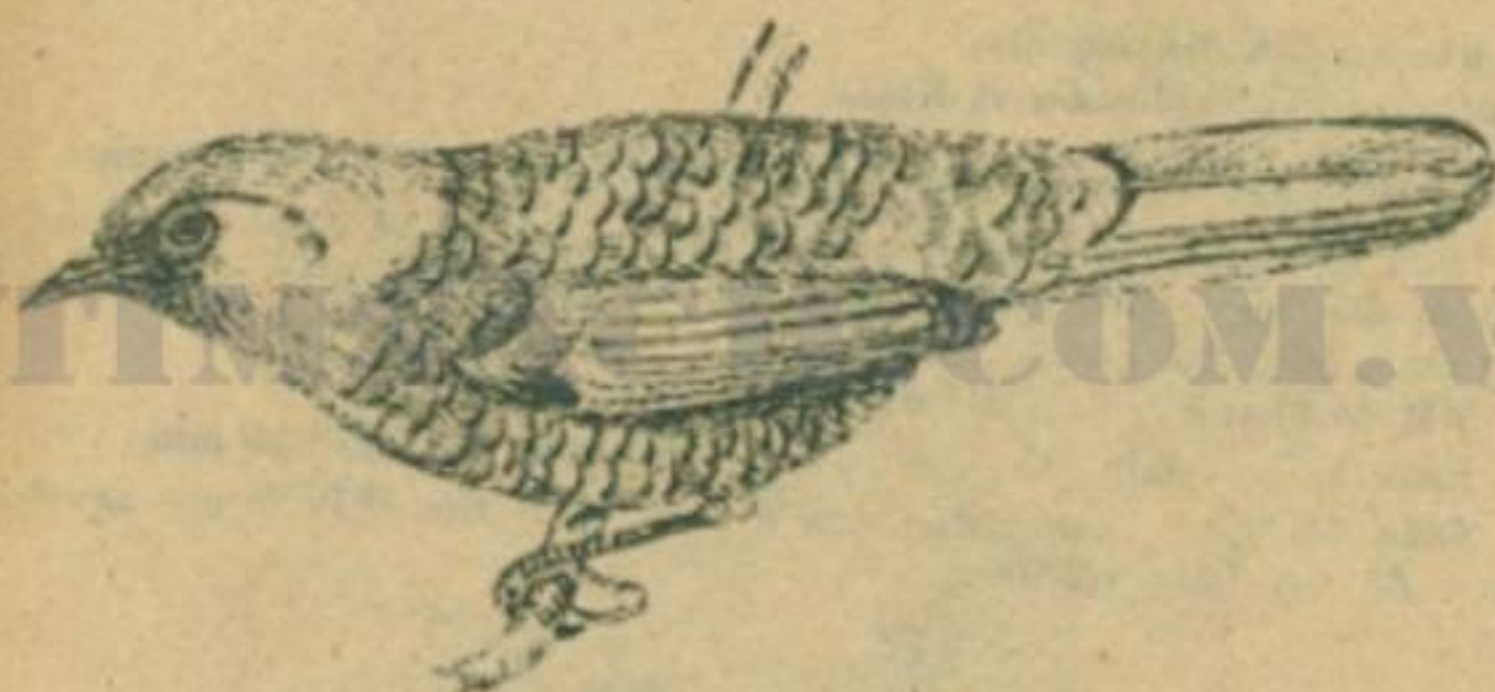
Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và cổ họng nâu vàng. Trước mắt, dải lông mày ngắn và cằm nâu đen. Tai xám đen. Phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi đỏ tím thẫm. Phần còn lại của bộ lông nâu xám vàng hơi phớt lục. Ngực nâu đen phớt vàng.

Chim cái có màu hơi nhạt hơn và xỉn hơn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 93 - 107 ; đuôi : 117 - 118 ; giò : 34 - 43 ; mỏ : 17 - 20 mm.

Phân bố. Phân loài khướu đầu vàng này chỉ mới tìm thấy ở các núi cao ở Bắc Việt nam như Tam đảo và Hoàng liên sơn.



Hình 136. Khướu đầu vàng.

737. Khướu đầu hung

*Garrulax erythrocephalus connectans* (Delacour)

*Trochalopteron erythrocephalum connectans* Delacour, 1929, Bull. Brit. Or. Cl. 49 : 58, Xiengkhouang.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt và cằm đen. Tai và hai bên đầu xám bạc có vạch đen mảnh. Đỉnh đầu và gáy hung nâu tươi. Mặt lưng nâu vàng lục có vân thẫm hơn nhưng mờ. Bao cánh hung vàng. Cánh và đuôi nâu vàng, mút đuôi màu hơi thẫm hơn. Ngực nâu vàng, mỗi lông đều có viền màu nhạt hơn. Bụng nâu vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 85 - 108 ; đuôi : 110 ; giò : 36 ; mỏ 18 mm.



*Phân bố.* Loài khướu đầu hung này phân bố ở Bắc Lào, Hoàng liên sơn và Lào cai ở độ cao trên 1.500 m.



Hình 139. Khướu đầu hung.

738. Khướu đầu đen má xám

*Garrulax yersini* (Robinson và Kloss)

*Trochalopteron yersini* Rob. et Kloss, 1919, Ibis, 129 : 575, Langbian.

*Chim trưởng thành.* Đầu đen phân biệt rõ với cổ và ngực màu hung vàng. Tai xám đen nhạt. Vai, lưng, bụng, trên và dưới đuôi xám xanh thẫm. Cánh hung vàng, góc cánh có vết đen. Đuôi nâu hung vàng.

Mắt đỏ nhạt hay nâu. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

*Kích thước.* Cánh : 95 - 105 ; đuôi : 133 ; giò : 40 ; mỏ : 29 mm.

*Phân bố.* Loài khướu đầu đen này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên ở độ cao 1.800 - 2.500m.



Hình 140. Khướu đầu đen má xám.



739. Khướu cổ trắng

*Garrulax affinis saturatus* Delacour và Jabouille

*Garrulax affinis saturatus* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau 9 : 400, Fansipan.

Chim trưởng thành. Toàn bộ trên đầu, gáy, tai và họng đen. Hai bên mép có vết trắng hơi phớt vàng. Hai bên cổ có vết rộng màu trắng nhạt. Sau cổ, lưng, vai hung nâu thẫm hơi phớt xám. Hông nâu vàng lục. Trên đuôi hung nâu. Đuôi nâu lục với phần mút đuôi đen nhạt. Cánh vàng lục phớt xanh ở mút lông. Ngực và bụng nâu hung.

Mắt nâu nhạt. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 101 ; đuôi : 122 ; giò : 37 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Loài khướu này chỉ mới tìm thấy ở các đỉnh cao của dãy Hoàng liên sơn (độ cao khoảng 2.800m).



Hình 141. Khướu cổ trắng.

740. Khướu vân

*Garrulax subunicolor fooksi* Delacour và Jabouille

*Garrulax subunicolor fooksi* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau 9 : 399, Chapa.



*Chim trưởng thành.* Trán, đỉnh đầu và gáy nâu xám thẫm và hơi phớt hung ở trán. Hai bên cổ, toàn bộ mặt lưng, ngực và sườn nâu vàng hơi phớt lục, mỗi lông đều viền nâu đen ở mút lông nên nhìn có vân rất rõ. Lông đuôi giữa nâu lục vàng, các lông đuôi hai bên đen viền nâu lục vàng ở mép ngoài và có mút lông trắng. Lông bao cánh nâu lục vàng. Lông cánh nâu thẫm. Chàm và họng đen. Bụng nâu vàng lục, mỗi lông đều có viền đen. Dưới đuôi nâu vàng lục.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

*Kích thước.* Cánh : 89 - 96 ; đuôi : 124 ; giò : 37 ; mỏ : 15mm.

*Phân bố.* Loài khướu này chỉ mới tìm thấy ở Lào cai và Hoàng liên sơn ở độ cao 1.600 - 2.800m.



Hình 142. Khướu vân.

#### 741. Khướu vẩy

*Garrulax squamatus* (Gould)

*Ianthocincla squamata* Gould, 1835, Proc. Zool. Soc. London, : 48, Himalayas, Sikkim.

*Chim trưởng thành.* Dải lông mày đen kéo dài từ trán đến gáy. Trước mắt xám hay hung nâu. Tai xám phớt hung. Mặt lưng hung nâu phớt lục vàng, trên đuôi hơi hung hơn, mỗi lông đều có vệt cong màu đen ở mút lông. Bao cánh hung nâu. Mép ngoài của các lông cánh sơ cấp ngoài cùng xanh nhạt, các lông phía trong đen. Mặt bụng hung nâu phớt vàng lục, mỗi lông đều có viền đen ở mút. Dưới đuôi nâu.



Đuôi đen với vết nâu hung ở mút lông.

Kích thước. Cánh : 94 - 105 ; đuôi : 98 - 104 ; giò : 38 - 40 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Loài khướu vảy này phân bố ở Đông Himalai, Nêpan, Bắc Miến điện, Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lào cai và dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.500m.



Hình 143. Khướu vảy.

#### 742. Khướu ngực đen

*Garrulax pectoralis robini* Delacour

*Garrulax pectoralis robini* Delacour, 1928, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 157, Tamdao.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng và bao cánh nâu hung hơi phớt vàng lục, với phần đầu hơi thẫm hơn và một dải sau cổ hung nhạt. Đuôi cũng có màu tương tự như lưng, nhưng trừ đôi giữa, các lông hai bên có vết hung vàng ở mút và tiếp theo là dải đen. Cánh nâu, mép ngoài các lông cánh sơ cấp viền màu nhạt hơn. Trước mắt xám vàng. Dải lông mày và má trắng. Tai đen có vạch trắng. Hai bên cổ có vết đen kéo dài xuống hai bên ngực. Dải hõm ở mép đen nhạt. Mặt bụng hung nhạt, hai bên sườn hơi thẫm hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ xám. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 124 - 136 ; đuôi : 142 ; giò : 44 ; mỏ : 24mm.



Phân bố. Loài khướu này có ở Bắc Đông dương. Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Tam đảo.



Hình 144. Khướu ngực đen.

743. Khướu khoang cổ

*Garrulax moniliger tonkinensis* Delacour

*Garrulax moniliger tonkinensis* Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 158, Backan.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lưng nâu hơi phớt vàng lục, sau cổ và lưng trên hung vàng tươi. Lông cánh nâu thẫm, mép ngoài viền màu giống như lưng. Đôi lông đuôi giữa có màu tương tự lưng, nhưng mút lông viền hung nâu hẹp, các lông đuôi hai bên cũng cùng màu nhưng dải hung nâu ở mút rộng hơn và tiếp theo phía trên là dải đen nhạt rộng. Dải lông mày rộng màu trắng hơi phớt hung kéo dài từ mũi đến gáy. Trước mắt, vòng quanh mắt, trên tai và dưới tai đen nhạt. Phần còn lại của tai trắng phớt xám. Cằm và họng trắng phớt hung rồi chuyển dần thành hung ở trước cổ. Tiếp theo là vòng cổ màu đen nhạt. Ngực trước và giữa bụng trắng hơi phớt hung. Hai bên ngực, sườn, đùi và dưới đuôi hung vàng tươi.

Mắt vàng. Mỏ nâu đen với mút mỏ nhạt hơn. Chân xám nâu.

Kích thước. Cánh : 112 - 121 ; đuôi : 133 - 136 ; giò : 40 - 43 ; mỏ : 23 - 25mm.

Phân bố. Phân loài khướu khoang cổ này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Việt nam (từ biên giới Việt - Trung cho đến Nghệ an).



*Ghi chú* : Trong số các vật mẫu bắt được ở chợ Đồn (Bắc Thái) có một vật mẫu có kích thước hơi lớn hơn và màu sắc hơi khác : mặt lưng nhiều màu hung hơn và tươi hơn, dải lông mày trắng hẹp và ngắn, màu đen, ở xung quanh tai và ở vòng cổ thẫm hơn. Riêng các lông ở tai khác hẳn : lông dày, các lông ngoài có dải đen ở giữa, còn mép lông trắng bóng, các lông ở dưới đen với müt lông trắng.

*Kích thước*. Cánh : 126 ; đuôi : 135 ; giò : 46 ; mỏ : 28mm.

744. Khướu khoang cổ

*Garrulax moniliger pasquieri* Delacour và Jabouille

*Garrulax moniliger pasquieri* Delacour et Jabouille, 1925, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 32, Khe sanh.

*Chim trưởng thành*. Nhìn chung tương tự như phân loài *G. m. tonkinensis* nhưng mặt lưng thẫm hơn, cằm trắng hơn, trước cổ hung hơn, vòng đen ở cổ thẫm hơn và cũng rộng hơn, phần trắng ở ngực và bụng rộng hơn và hai bên sườn cũng nâu hơn.

Mắt vàng. Mỏ đen với chóp mỏ nhạt hơn. Chân xám.

*Kích thước*. Cánh : 110 - 115 ; đuôi : 115 - 125 ; giò : 36 - 37 ; mỏ : 21 - 24 mm.

*Phân bố*. Phân loài này phân bố ở Trung Trung bộ (từ Nghệ an đến Thừa thiên).

745. Khướu khoang cổ

*Garrulax moniliger mouhoti* Sharpe

*Garrulax mouhoti* Sharpe, ... Cat. Birds, 7 : 444, Cambodge

*Chim trưởng thành*. Nhìn chung giống hai phân loài trên nhưng mặt lưng thẫm hơn, dải đen kéo dài từ trước mắt ngang qua dưới mắt, nửa trên tai đến hai bên cổ đen phân biệt rõ với màu trắng của dải lông mày rộng ở trên, và của nửa dưới tai và má ở dưới. Cằm và họng trắng tinh chỉ hơi viền hung nhạt ở mép dưới. Vòng cổ hẹp. Ngực và bụng trắng, sườn hung vàng tươi nhạt hơn.

Mắt vàng. Mỏ đen với müt mỏ vàng nhạt. Chân xám.

*Kích thước*. Cánh : 122 - 135 ; đuôi : 120 - 135 ; giò : 41 - 45 ; mỏ : 27 - 28mm.

*Phân bố*. Phân loài khướu khoang cổ này phân bố ở Campuchia và Nam Việt nam — từ khoảng đèo Hải vân trở vào đến Nam bộ.

746. Khướu họng trắng

*Garrulax albogularis albogularis* (Gould)

*Iantociacra albogularis* Gould, 1835, Proc. Zool. Soc. London, : 187, Nepal.

*Chim trưởng thành*. Trán hung. Trước mắt và các lông ở trên và dưới mắt đen. Má, cằm và họng trắng. Mặt lưng nâu vàng lục, với đỉnh đầu và tai phớt hung đỏ, trên đuôi phớt hung vàng. Cánh nâu viền nâu vàng lục. Đuôi cùng màu



với lưng nhưng mút bốn đôi lông đuôi ngoài có vết trắng rộng. Hai bên cổ và dải ngực rộng màu nâu vàng lục. Phần còn lại của bộ lông hung vàng tươi.

Mắt xám xanh nhạt. Mỏ đen, mép mỏ vàng. Chân xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 122 - 129 ; đuôi : 143 ; giò : 43 ; mỏ : 23mm.

Phân bố. Loài khướu họng trắng này phân bố ở Nepal, Bắc Miến Điện, Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam loài này chỉ mới tìm thấy ở Sapa, ở độ cao 1.600m.

#### 747. Khướu đầu xám

*Garrulax vassalli* (Grant)

*Dryonastes vassalli* O. Grant, 1906, Bull. Brit. Or. Cl. 19 : 13, Nha trang.

Chim trưởng thành. Trán, tai và cằm đen. Đỉnh đầu và sau cổ xám thẫm. Lưng và cánh nâu. Hông nâu hung phớt vàng lục. Đuôi nâu hung ở phần gốc, với dải đen rộng ở gần mút và dải trắng ở mút, trừ đôi giữa không có mút trắng mà là nâu hung. Hông và ngực trên xám. Ngực, sườn hung nâu, giữa bụng màu nhạt hơn và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu hung. Mỏ đen nhạt, mỏ dưới trắng đục. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 105 - 120 ; đuôi : 120 - 130 ; giò : 38 - 40 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Loài khướu này phân bố ở Nam Lào và ở Việt nam (từ khoảng Quảng trị đến Lâm đồng).

#### 748. Khướu bạc má

*Garrulax chinensis chinensis* (Scopoli)

*Lanius chinensis* Scopoli, 1786, Del. Elor. et Faun. 2 : 86, Chine.

Chim trưởng thành. Trán và trước mắt đen, các lông ở đây rậm và xù ra, phía sau trán có ít lông trắng nhỏ hình mũi mác. Đỉnh đầu, gáy, sau cổ, vai, ngực xám đen thẫm. Lưng, hông và hai lông đuôi giữa nâu đen hơi phớt lục vàng. Lông cánh đen nhạt có mép viền màu như ở lưng. Các lông đuôi hai bên đen nhạt. Tai và má trắng. Cằm và họng đen. Bụng và dưới đuôi nâu đen.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu sừng.

Kích thước. Cánh : 107 - 123 ; đuôi : 105 - 125 ; giò : 38 - 45 ; mỏ : 20 - 25 mm.

Phân bố. Khướu bạc má phân bố ở Nam Trung quốc, Lào và Việt nam.



Ở Việt nam khướu bạc má gặp ở hầu khắp các vùng rừng núi từ biên giới Việt - Trung cho đến khoảng Côngtum.



Hình 145. Đầu các loài khướu.

- a) *G. chinensis chinensis* ; b) *G. chinensis lugens* ; c) *G. maesi maesi* ;  
d) *G. chinensis germaini* ; e) *G. perspicillatus*.

749. Khướu mun

*Garrulax chinensis lugens* (Oustalet)

*Dryonastes chinensis* var. *lugens* Oustalet, 1878 - 1879, Bull. Sté Philom. 7<sup>e</sup> s.,  
3 : 221, Laos.



Chim trưởng thành. Nhìn chung giống khướu bạc má nhưng má và tai không trắng, má xám, nâu đen hay đen.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu đen.

Kích thước. Cánh : 105 - 130 ; đuôi : 111 - 120 ; giò : 37 - 45 ; mỏ : 20 - 25mm.

Phân bố. Khướu mun cũng có vùng phân bố như khướu bạc má. Ở Việt nam khướu mun khá phổ biến từ biên giới Việt - Trung cho đến Trung bộ và số lượng có chỗ nhiều hơn khướu bạc má.

#### 750. Khướu nâu bạc má

*Garrulax chinensis germaini* (Oustalet)

*Dryonastes germaini* Oustalet, 1890, Bull. Soc. Zool. London, 15 : 157, Cochinchina.

Chim trưởng thành. Tương tự như khướu bạc má nhưng bộ lông màu nâu hơi đỏ.

Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu đen. Chân nâu đen.

Kích thước. Cánh : 115 - 122 ; đuôi : 135 ; giò : 45 ; mỏ : 23 mm.



Hình 146. Khướu nâu bạc má.



*Phân bố.* Khướu nâu bạc má phân bố từ Phan thiết cho đến hết Nam bộ.

751. Khướu đầu trắng, bạch đầu  
*Garrulax leucolophus diardi*  
(Lesson)

*Turdus diardi* Lesson, 1831,  
Tr. Ornith. : 408, Cochinchine.

*Chim trưởng thành.* Lông mào dài ở đầu, đỉnh đầu và mặt bụng trắng tinh. Gáy và hai bên cổ xám. Trước mắt, trước trán và một dải rộng kéo ngang qua tai đen. Hai bên sườn nâu hung. Phần còn lại của bộ lông nâu với phần lưng phớt hung đỏ và đuôi xám nâu đen.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen. Chân xám thẫm.

*Kích thước.* Cánh : 120 - 146;  
đuôi : 115 - 138; giò : 38 - 48;  
mỏ : 25 - 30 mm.

*Phân bố.* Khướu đầu trắng phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương. Ở Việt nam khướu đầu trắng khá phổ biến ở tất cả các vùng rừng núi từ bắc chí nam.



Hình 147. Khướu đầu trắng.

752. Khướu đầu đen  
*Garrulax strepitans milleti* Robinson và Kloss

*Garrulax milleti* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 128 : 574, Dalat.

*Chim trưởng thành.* Trán, mào lông, đỉnh đầu, gáy, trước mắt, tai, cằm và họng đen. Phần còn lại của bộ lông xám nâu với đuôi hơi thẫm hơn, còn ngực, hai bên cổ, lưng nhạt dần rồi chuyển thành trắng, phân biệt rất rõ với phần đen ở đầu.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân xám đen. Phía sau mắt có đám da trần xanh nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 120 - 130; đuôi : 120 - 130; giò : 41 - 43; mỏ : 19 - 21mm.



Loài khướu đầu đen này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng ở độ cao từ 900 - 1.500m.



Hình 148. Khướu đầu đen.

Phân bố. Loài khướu xám này chỉ mới tìm thấy ở Bắc Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Sapa, Lào cai, Tam đảo và Bắc thái.

753. Khướu xám

*Garrulax maesi maesi* (Oustalet)

*Dryonates maesi* Oustalet.  
1890, Bull. Soc. Zool. London :  
155, Tonkin.

Chim trưởng thành. Trước mắt, dải lông mày ngắn và mảnh, dưới mắt, má và cằm đen nhạt. Hai bên cổ có vết trắng rộng. Phần còn lại của bộ lông màu xám, hơi nhạt ở trán và tai, hơi thẫm hơn ở cánh, lưng và đuôi. Họng và ngực phớt nâu.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen. Chân xám hay xám đen.

Kích thước. Cánh : 121 - 135; đuôi : 125 - 132; giò : 44 - 49; mỏ : 20 - 25mm.



Hình 149. Khướu xám.



734. Liều điểu, bồ chao

*Garrulax perspicillatus* (Gmelin)

*Turdus perspicillatus* Gmelin, 1788, Syst. Na. 2 : 830, Chine.

Chim trưởng thành. Trán, vòng quanh mắt và tai đen hoặc nâu đen. Toàn bộ mặt lưng kể cả cánh và đuôi nâu hơi phớt xám ở đầu, hơi phớt vàng lục xỉn ở lưng và hơi thẫm hơn ở đuôi. Cằm, họng và ngực nâu nhạt hơi phớt xám. Bụng hung nâu nhạt. Dưới đuôi hung tươi.

Mắt nâu hay nâu đỏ nhạt. Mỏ nâu sừng thẫm hay đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 115 - 135 ; đuôi : 138 - 160 ; giò : 37 - 45 ; mỏ : 19 - 28 mm.

Phân bố. Liều điểu phân bố ở Nam Trung quốc, Lào và Việt nam. Ở Việt nam liều điểu khá phổ biến ở nhiều nơi từ biên giới phía bắc đến Nam Trung bộ.

735. Bồ chiêu

*Garrulax sannio* Swinhoe

*Garrulax sannio* Swinhoe, 1867, Ibis (2) 5 : 403, Amoy.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu hung nâu hơi phớt vàng lục với trán, đỉnh đầu, cằm và họng nâu sẫm, hai bên cổ và bụng hơi nhạt hơn. Trước mắt, má, nửa dưới tai và dải lông mày rộng màu trắng hay trắng hơi phớt hung. Dưới đuôi hung. Các vật mồi lưu trữ lâu thường hay chuyển thành màu hung phớt nâu.

Mắt nâu. Mỏ đen hay nâu sừng. Chân xám hay xám nâu.

Kích thước. Cánh : 86 - 113 ; đuôi : 94 - 122 ; giò : 35 - 39 ; mỏ : 17 - 20 mm.

Phân bố. Bồ chiêu phân bố ở Bắc Miến điện, Bắc Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt nam bồ chiêu khá phổ biến ở các vùng đồi núi từ biên giới phía bắc xuống phía nam đến Thanh hóa.

736. Họa mi

*Garrulax canorus canorus* (Linnaeus)

*Turdus canorus* Linnaeus 1758, Syst. Nat. 1 : 169, Chine.

Chim trưởng thành. Vòng quanh mắt kéo dài ra phía sau thành dải lông sau mắt màu trắng. Trán, đầu, gáy, hai bên cổ, cằm, họng và ngực hung phớt nâu, giữa mỗi lông có vết đen hơi rộng ở các lông ở đầu và rất rộng ở các lông ở họng. Tai, lưng và cánh nâu hung, các lông đuôi có vân ngang màu thẫm hơn. Bụng hung nâu nhạt. Dưới đuôi hung xỉn.

Mắt nâu vàng. Mỏ vàng nâu nhạt với gốc mỏ dưới vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 86 - 100 ; đuôi : 93 - 110 ; giò : 33 - 40 ; mỏ : 22 - 24 mm.

Phân bố. Họa mi phân bố ở Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam họa mi gặp khá phổ biến từ biên giới Việt-Trung vào phía nam đến khoảng Nghệ tĩnh.



757. Khướu ngực đỏm

*Garrulax merulinus annamensis* (Robinson và Kloss)

*Stactocichla merulina annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 130: 577, Dran.

Chim trưởng thành. Dải lông mày hẹp màu hung vàng nhạt. Trán, trước mắt, má, vòng quanh mắt, cằm, họng và những vết hình bầu dục hẹp ở ngực đen. Toàn bộ mặt lưng, hai bên đầu, sườn, cánh và đuôi hung nâu phớt lục vàng. Ngực, bụng và dưới đuôi hung vàng tươi.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ xám đen đôi khi viền trắng ở mép mỏ. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 91 - 97 ; đuôi : 105 ; giò : 37 ; mỏ : 22mm.

Phân bố. Phân loài khướu ngực đỏm này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.



Hình 150. Khướu ngực đỏm.

758. Khướu ngực đỏm

*Garrulax merulinus obscurus* Delacour và Jabouille

*Garrulax merulinus obscurus* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9: 399, Chapa.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *G. m. annamensis* nhưng màu thẫm hơn, ít màu vàng lục hơn, dải lông mày ngắn hơn và màu trắng đục, mặt bụng hơi nâu hơn và kém vàng, các vết ở họng và ngực lớn hơn.

Mắt, mỏ và chân nâu.

Kích thước. Cánh : 93 - 99 ; đuôi : 98 ; giò : 38 ; mỏ : 23mm.

Phân bố. Phân loài khướu ngực đỏm này chỉ mới tìm thấy ở Bắc Lào và ở Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.200m.



Giống Khướu má đỏ *Liocichla* Swinhoe, 1877

759. Khướu má đỏ

*Liocichla ripponi* (Oates)

*Trochalopteron ripponi* Oates, 1900, Bull. Brit. Orn. Cl. 11 : 10, Kenglung.

Chim trưởng thành. Trước mắt, xung quanh mắt, má, hai bên cổ và cằm đỏ tươi. Lông mặt lưng kể cả vai và bao cánh nâu vàng lục, các lông ở đỉnh đầu có viền đen nên nhìn thẫm hơn. Đuôi đen nhạt phớt vàng lục với mót lông có vết vàng. Lông cánh hung vàng lục, các lông cánh sơ cấp viền đỏ và vàng ở mép ngoài. Mặt bụng hung vàng lục. Lông dưới đuôi đen với phần mót lông vàng.

Mắt nâu hay đỏ thẫm. Mí mắt xám xỉn. Mỏ đen hay nâu sừng. Chân nâu đỏ xỉn.

Kích thước. Cánh : 85 - 95 ; đuôi : 100 ; giò : 32 ; mỏ : 18 mm.

Phân bố. Loài khướu má đỏ này phân bố ở Đông bắc Miến điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Bắc hà và Sapa (Lào cai).



Hình 151. Khướu má đỏ.

Giống Kim oanh *Leiothrix* Swainson, 1831

Bảng định loại các loài

— Đỉnh đầu và gáy vàng phớt lục

Kim oanh mỏ đỏ *Leiothrix lutea*,

xem trang 228

— Đỉnh đầu và gáy đen

Kim oanh tai bạc *Leiothrix argentauris*,

xem trang 228



760. Kim oanh mỏ đỏ

*Leiothrix lutea kwangtungensis* Stresemann

*Leiothrix lutea kwangtungensis* Stresemann, 1923, Journ. Orn. 71 : 364, Kwangtung.

Chim được trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy vàng phớt lục. Phần còn lại của mặt lưng, kể cả lông bao cánh và lông cánh tam cấp vàng lục với phần trên đuôi màu hơi nhạt hơn và viền trắng nhạt ở mút lông. Trước mắt và lông quanh mắt vàng nhạt. Dải lông sau mép kéo dài đến cổ màu vàng lục phớt xám. Tai lục vàng nhạt. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp lục đen nhạt, phần ngoài của các lông cánh sơ cấp với phần gốc viền đỏ thẫm và phần ngoài viền vàng tươi. Ở phần ngoài của các lông cánh thứ cấp có vết vàng ở gần gốc lông, phần còn lại đen có ánh lục nhạt. Đuôi lục vàng với các lông đuôi giữa, mút và mép ngoài của các lông hai bên đen có ánh lục nhạt. Cằm và họng vàng tươi. Ngực hung vàng. Bụng trắng vàng nhạt. Sườn vàng lục phớt xám nhạt. Dưới đuôi vàng nhạt.

Chim cái có bộ lông hơi xỉn hơn, màu hung vàng ở ngực nhạt hơn, trán và đỉnh đầu kém vàng hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ tươi với phần gốc mỏ đen (đực) hoặc đỏ thẫm (cái). Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 64 - 75 ; đuôi : 65 ; giò : 23 ; mỏ : 13mm.

Phân bố. Phân loài kim oanh này phân bố ở Đông nam Trung quốc (Quảng đông) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Lào cai (Sapa) ở độ cao 1.500 - 2.200m.

761. Kim oanh tai bạc

*Leiothrix argentauris cunhaci* (Robinson và Kloss)

*Mesia argentauris cunhaci* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 156 : 591, Đalat.

Chim được trưởng thành. Trán và trước đỉnh đầu vàng phớt đỏ nhạt có vạch đen mảnh. Đỉnh đầu, gáy, trước mắt và dải lông sau mép đen. Tai trắng bạc. Cổ và lưng trên hung vàng phớt đỏ. Lưng dưới, vai, lông bao cánh và các lông cánh thứ cấp trong cùng lục phớt vàng. Lông cánh nâu, ba lông cánh ngoài cùng viền vàng ở mép ngoài, các lông khác viền đỏ ở phần gốc và viền vàng ở phần ngọn. Đuôi đen nâu nhạt với ba lông ngoài cùng viền vàng ở mép ngoài. Trên đuôi đỏ. Cằm và họng vàng tươi, phần còn lại của mặt bụng vàng phớt lục, sườn màu thẫm hơn. Dưới đuôi đỏ.

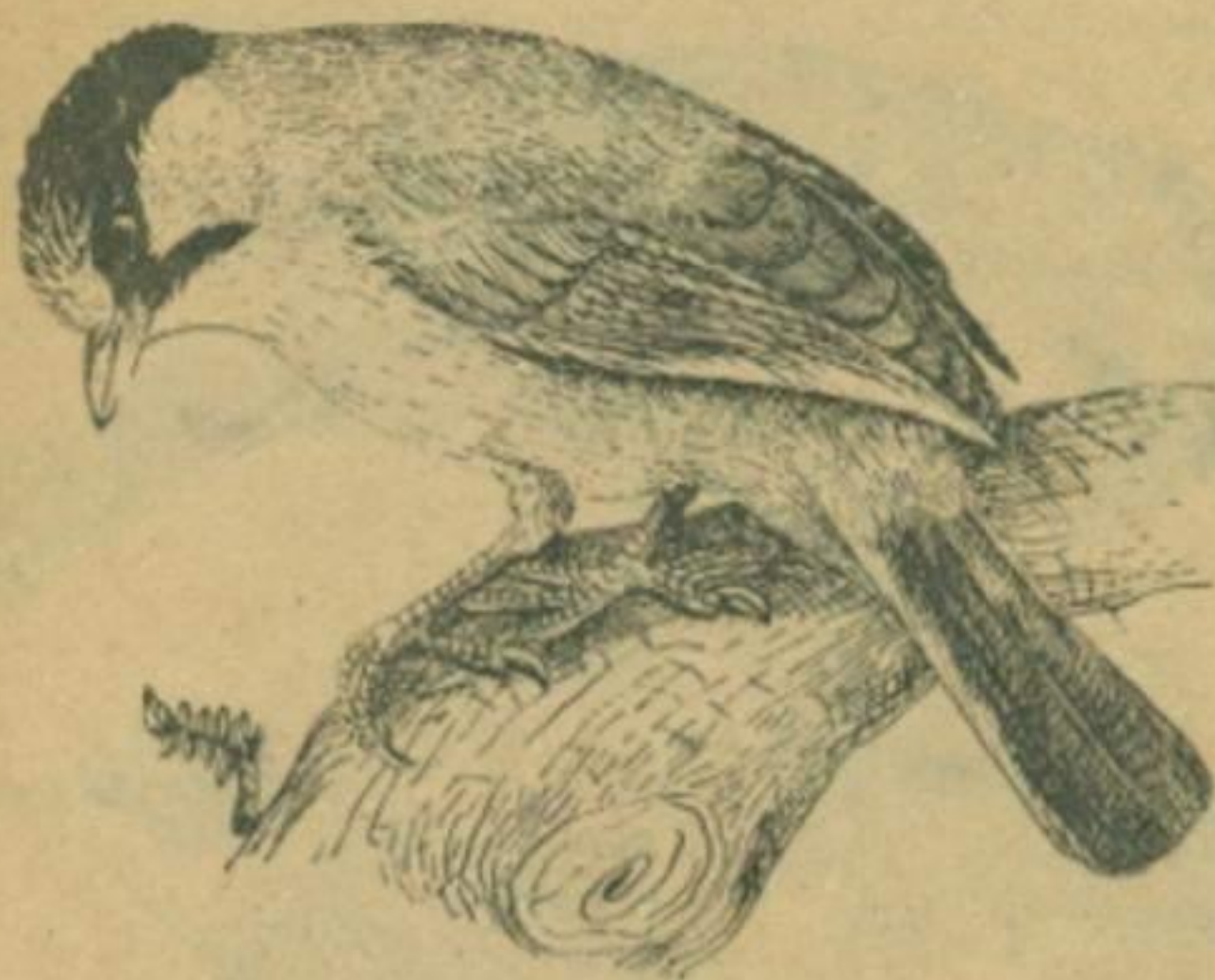
Chim cái và chim non màu hơi xỉn hơn, trên và dưới đuôi hung.

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mỏ vàng. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 72 - 80 ; đuôi : 78 ; giò : 25 ; mỏ : 17mm.



Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Nam Việt nam.  
 Ở Việt nam, đã bắt được các vật mẫu ở Đắc tô, Di linh và Đà Lạt.



Hình 152. Kim oanh tai bạc  
*L. a. cunhaci*.

762. Kim oanh tai bạc

*Leiothrix argentauris rubrogularis* (Kinnear)

*Mexia argentauris rubrogularis* Kinnear, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 75.  
 Ngai-tio.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *L. a. cunhaci* nhưng viền vàng ở trán rất mảnh. Cằm, họng và ngực đỏ tươi. Sau cổ và hai bên cổ đỏ vàng. Màu đỏ ở cánh, trên đuôi và dưới đuôi cũng tươi hơn.

Chim cái và chim non màu xỉn hơn, ngực vàng nhạt, trên đuôi và dưới đuôi hung.

Mắt nâu. Mỏ vàng với phần gốc mỏ đen nhạt, Chân vàng hay vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 67 - 76 ; đuôi : 70 ; giò : 22 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.



Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, dãy Hoàng liên sơn, Bắc cạn, Tam đảo và Thanh hóa.



Hình 153. Kim cánh tai bạc  
*L. a. rubroregularis*.

### Giống Khướu hồng đỏ *Cutia* Hodgson, 1833

#### 763. Khướu hồng đỏ

*Cutia nipalensis nipalensis* Hodgson

*Cutia nipalensis* Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal, 5 : 773, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Trước mắt, bên trán và dải rộng đi qua mắt và tai đen. Đầu xám xanh thẫm. Lưng, vai hồng và trên đuôi hung nâu phớt vàng lục. Bao cánh đen. Lông cánh đen với vết hung nâu ở gốc của hai lông ngoài cùng, càng vào phía trong vết này càng rộng dần và từ lông thứ 3 đến lông thứ 6 hay 7 có viền hẹp cùng màu ở phần gốc lông. Mút các lông cánh sơ cấp và thứ cấp có điểm trắng nhỏ. Đuôi đen. Mặt bụng trắng, hai bên thân có vân đen, bụng và dưới đuôi phớt hung.

*Chim cái.* Đỉnh đầu cùng màu như chim đực nhưng nhạt. Dải qua mắt nâu. Vai và lưng nâu hung nhạt có vết đen và không có màu vàng lục.

Mặt nâu. Mỏ đen với mép mỏ xám xanh. Chân vàng xỉn.

*Kích thước.* Cánh 95 - 101 ; đuôi : 60 ; giò : 30 ; mỏ : 17mm.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Tây bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc phân loài này chỉ mới bắt được ở Hoàng liên sơn ở độ cao 2.500m.



764. Khướu hồng đỏ

*Cutia nipalensis legalleni* Robinson và Kloss

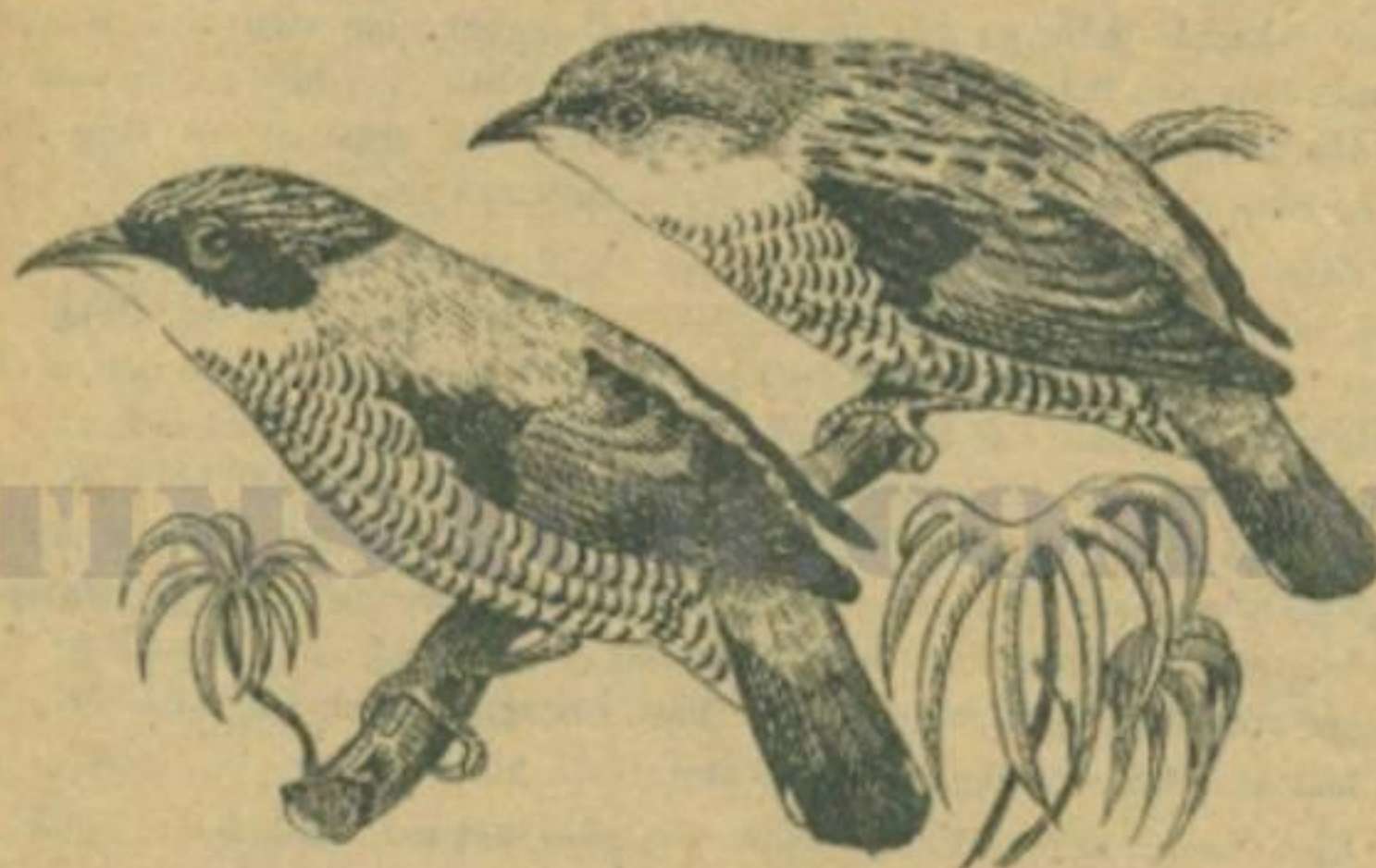
*Cutia nipalensis legalleni* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 153 : 588, Langbian.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *C. n. nipalensis* nhưng lông ở đỉnh đầu có vết đen ở thân lông, lưng, vai, và trên đuôi nâu đỏ, các lông cánh không có mút trắng, toàn bộ mặt bụng trít cam và họng có vân đen và dưới đuôi không phớt hung.

Mắt nâu. Mỏ đen với mềp và gốc mỏ dưới xám. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 80 - 90 ; đuôi 70 ; giò : 26 ; mỏ : 24mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.



Hình 154. Khướu hồng đỏ.

Giống Khướu mỏ quặp *Pteruthius Swainson*, 1831

Bảng định loại các loài

- |  |               |
|--|---------------|
| 1. Bụng màu hung nâu, hai bên ngực có vết vàng       |               |
| <i>Khướu mỏ quặp bụng hung Pteruthius rufiventer</i> | xem trang 232 |
| Bụng màu khác, hai bên ngực không có vết vàng        | xem 2         |
| 2.(1) Trán có dải nâu tím thẫm                       | xem 3         |
| Trán màu khác  | xem 4         |
| 3.(2) Trán chỉ có dải nâu tím thẫm                   |               |



Khướu mỏ quặp trán nâu *Pteruthius aenobarbus indochinensis*, xem trang 234  
Trán có dải nâu tím thẫm và dải vàng

Khướu mỏ quặp trán vàng *Pteruthius aenobarbus intermedius*, xem trang 234

4.(2) Lông cánh tam cấp có màu vàng

Khướu mỏ quặp cánh vàng *Pteruthius erythropterus*, xem trang 232

Lông cánh tam cấp không có màu vàng

Khướu mỏ quặp tai đen *Pteruthius melanotis*, xem trang 233

765. Khướu mỏ quặp bụng hung

*Pteruthius rufiventer delacouri* Mayr

*Pteruthius rufiventer delacouri* Mayr, 1941, Ibis, : 96, Loquibo, Tonkin.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, trên cổ và hai bên đầu đen. Mặt lưng màu nâu tím thẫm và hơi xỉn. Cánh đen, các lông cánh thứ cấp có mút màu nâu thẫm và một vài lông sơ cấp ngoài cùng viền xám. Đuôi đen với mút lông nâu thẫm. Họng và ngực trên xám nhạt, cách biệt rõ với phần đen của đầu bằng đường viền hẹp màu trắng. Hai bên ngực có vệt vàng. Phần còn lại của mặt bụng hung lẫn trắng. Dưới cánh nâu tím nhạt. Mép cánh trắng.

Chim cái. Trán, đỉnh đầu và gáy xám thẫm có vệt đen. Hai bên đầu xám. Lưng, vai và hông trên lục phớt vàng nhạt có vạch đen ở vài nơi. Hông dưới và trên đuôi hung nâu. Các lông đuôi giữa lục với thân lông đen, dải gần mút đen và dải mút hung nâu. Các lông đuôi khác đen với vệt lục ở phần lông ngoài và dải hung nâu ở mút. Lông bao cánh nhỏ đen với mút lông lục. Lông bao cánh lớn có phần trong đen, phần ngoài lục. Cánh nhỏ và lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh đen với viền xám ở các lông cánh sơ cấp ngoài cùng, viền lục ở các lông phía trong và với mút hung nâu ở các lông thứ cấp. Cằm, họng và ngực xám. Mặt bụng hung nâu tím thẫm với vệt vàng nhạt ở hai bên ngực.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới xám. Chân hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 84 - 91 ; đuôi : 85 ; giò : 30 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng liên sơn, ở độ cao khoảng 2.500m.

766. Khướu mỏ quặp cánh vàng

*Pteruthius erythropterus ricketti* O. Grant

*Pteruthius ricketti* O. Grant, 1904, Bull. Brit. Or. Cl. 14 : 92, China.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, trước mắt và dải dưới mắt đen với ánh tím ở đỉnh đầu. Dải lông mày rộng màu trắng kéo dài từ trên mắt đến gáy. Tai xám tro, đôi khi phớt đen nhạt. Vai, lưng và trên đuôi xám tro, nhưng ở vai hơi thẫm hơn, và các lông trên đuôi dài nhất có mút đen. Cằm, họng, hai bên cổ và ngực xám chuyển dần thành trắng ở bụng và dưới đuôi. Hai bên sườn hung phớt hồng. Đuôi, lông bao cánh, lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen có ánh tím ở phần lộ ra ngoài. Mút các lông cánh sơ cấp trắng. Các lông cánh tam cấp hung nâu ở phần trong, vàng tươi ở gốc và phần ngoài và có mút lông đen.



Chim đực non có hai bên cổ trắng, toàn mặt lưng xám phớt lục vàng với đỉnh đầu có thân lông trắng.

**Chim cái.** Đầu không đen mà xám. Phần còn lại của mặt lưng kể cả vai xám phớt vàng lục. Hai bên đầu xám. Cằm và họng như ở chim đực nhưng xám không đều. Ngực và sườn trên hung nhạt. Bụng và dưới đuôi trắng phớt vàng nhạt. Cánh đen, lông bao cánh nhỏ viền xám, lông bao cánh lớn và lông cánh viền lục, mặt các lông cánh sơ cấp có vết trắng nhỏ, mút và mép các lông cánh thứ cấp trong cùng phớt hung nâu. Đuôi lục với các lông đuôi giữa và kề bên có mút đen, các lông khác có mút vàng.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới xám xanh. Chân nâu hồng.

**Kích thước.** Cánh : 80 - 87 ; đuôi 58 - 64 ; giò : 26 ; mỏ : 13 - 14mm.

**Phân bố.** Phân loài khướu mỏ quặp cánh vàng này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Tam đảo, Sapa và Thanh hóa.

767. Khướu mỏ quặp cánh vàng

*Pteruthius erythropterus annamensis* Robinson và Kloss

*Pteruthius aeralatus annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 154 : 589, Lang-bian.

**Chim đực trưởng thành.** Tương tự như phân loài *P. e. ricketti* nhưng màu nhạt hơn, mặt bụng gần như trắng. Tai đen, mút các lông cánh tam cấp không có điểm trắng, vết trắng ở mút các lông cánh sơ cấp bé.

**Chim cái.** Gần giống chim cái của phân loài trên nhưng cằm, họng và ngực trắng, mặt lưng có màu vàng lục rõ hơn, các lông cánh tam cấp có màu hung tươi hơn, màu lục ở mép lông cánh và đuôi kém tươi và các điểm trắng mút các lông cánh nhỏ hơn.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới xám. Chân nâu hồng xẫm.

**Kích thước.** Cánh : 74 - 85 ; đuôi : 64 ; giò : 26 ; mỏ : 21mm.

**Phân bố.** Phân loài khướu mỏ quặp cánh vàng này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên cực nam Trung bộ ở độ cao 1.000 - 2.500m.

768. Khướu mỏ quặp tai đen

*Pteruthius melanotis melanotis* Hodgson

*Pteruthius melanotis* Hodgson, 1847, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 448, Terai.

**Chim đực trưởng thành.** Trán vàng phớt lục nhạt. Đỉnh đầu, lưng và các lông đuôi giữa lục vàng nhạt. Các lông đuôi gần giữa đen nhạt với mút trắng. Càng ra hai bên phần trắng càng rộng dần và đến lông ngoài cùng thì hoàn toàn trắng. Gáy và lông mào xám. Vòng quanh mắt trắng, tiếp theo là vòng đen. Trước mắt đen. Tai vàng với vết đen ở phía sau. Má hung nâu. Cằm, họng và lưng trên hung nâu nhạt chuyển dần thành vàng tươi ở mặt bụng. Lông cánh sơ cấp



và thứ cấp đen nhạt có viền lục. Lông bao cánh lớn đen với mút trắng. Lông bao cánh nhỏ đen và xám.

*Chim cái.* Nhìn chung màu nhạt hơn và xỉn hơn chim đực, các vết trắng ở cánh được thay thế bằng các vết hung, vòng quanh mắt và trước mắt xám nâu, vết hung ở họng bé.

*Chim non.* Trông gần giống chim cái nhưng mặt lưng nâu phớt vàng lục, một bụng trắng vàng nhạt và không có vết đen qua mắt.

Mắt nâu. Mỏ xám đen với mút mỏ nhạt hơn. Chân nâu hồng.

*Kích thước.* Cánh : 55 - 60 ; đuôi : 45 ; giò : 20 ; mỏ : 7 - 8 mm.

*Phân bố.* Loài khướu mỏ quặp này phân bố ở Himalai, Nepal, Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài khướu này ở Lào cai trong các rừng rậm ở độ cao trên 1.500m.

769. Khướu mỏ quặp trán vàng

*Pteruthius aenobarbus intermedius* (Hume)

*Allotrius intermedius* Hume, 1877, Stray Feathers, 5 : 112, Tenasserim.

*Chim đực trưởng thành.* Trông gần giống loài *P. melanotis*, nhưng trán nâu tím thẫm rồi tiếp đến là dải vàng, gáy không có màu xám, sau tai không có vết đen, đuôi kém trắng, cằm và họng hung nâu tím thẫm và lan rộng xuống đến ngực, cánh viền trắng mà không phải viền vàng và mút các lông cánh thứ cấp trắng.

*Chim cái.* Màu lông nhìn chung nhạt hơn, trán hung, cánh viền lục và vàng lục, ở họng không có màu nâu hung.

Mắt nâu. Mỏ xám đen. Chân nâu hồng xỉn.

*Kích thước.* Cánh : 52 - 64 mm.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở Miến điện, Bắc Lào và Tây bắc Việt nam. Các vật mẫu thuộc phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Sapa.

770. Khướu mỏ quặp trán nâu

*Pteruthius aenobarbus indochinensis* Delacour

*Pteruthius aenobarbus indochinensis* Delacour, 1929, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 163, Djiring.

*Chim đực trưởng thành.* Nhìn chung gần giống phân loài *P. a. intermedius* nhưng trán chỉ có dải nâu tím thẫm mà không có dải vàng, họng cũng cùng màu nhưng không lan rộng xuống đến ngực.

Mắt nâu. Mỏ xám xanh với mút mỏ đen. Chân nâu hồng xỉn.

*Kích thước.* Cánh : 61 - 64 ; đuôi : 42 ; giò : 18 ; mỏ : 9mm.

*Phân bố.* Phân loài khướu mỏ quặp này chỉ mới tìm thấy ở Di linh.



Giống Khướu đuôi dài *Gampsorhynchus* Blyth, 1884

771. Khướu đuôi dài

*Gampsorhynchus rufulus luciae* Delacour

*Gampsorhynchus rufulus luciae* Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 16, Xiengkhouang.

Chim được trưởng thành. Trán, trước mắt, trên mắt, tai, má, cằm và họng trắng. Tiếp theo phần trắng là vòng cổ đen. Đầu, sau cổ và toàn bộ mặt lưng kể cả cánh và đuôi nâu hung nhạt. Mút các lông đuôi có vết hung. Mặt bụng vàng phớt hung.

Mắt vàng. Mỏ trắng ngà với sống mỏ nâu. Chân xám hồng hay xám.

Kích thước. Cánh 94 - 102 ; đuôi 197 - 130 ; giò : 23 - 28 ; mỏ : 16 - 17 mm.

Phân bố. Phân loài khướu đuôi dài này phân bố ở Lào, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Bắc cận, Tam đảo, Yên Bái và Lào cai.



Hình 155. Khướu đuôi dài.

772. Khướu đuôi dài

*Gampsorhynchus rufulus torquatus* Hume

*Gampsorhynchus torquatus* Hume, 1874, Proc. As. Soc. Bengal, : 107, Youngmlin Riv.

Chim trưởng thành Nhìn chung gần giống phân loài *G. r. luciae* nhưng đỉnh đầu và sau cổ trắng, mặt lưng nhiều màu hung hơn, mút đuôi trắng và hai bên cổ có vết hung và nâu.

Mắt vàng. Mỏ trắng ngà với sống mỏ nâu. Chân xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 95 - 99 mm.



Phân bố. Phân loài khướu đuôi dài này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Hạ Lào và Nam Việt Nam.

Các vật mẫu đã bắt được ở Hải vân và Tây ninh.

### Giống Khướu đuôi vằn Actinodura Gould, 1836

#### 773. Khướu đuôi vằn gáy xám

*Actinodura ergertoni griseinucha* Delacour và Jabouille

*Actinodura souliei griseinucha* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, : 403, Fansipan.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu và tai xám, trước mắt đen, vòng lông quanh mắt trắng. Phần còn lại của bộ lông hung nâu, giữa mỗi lông đều có vết đen nhạt. Lông cánh nâu, có vằn đen ở phần lộ ra ngoài. Đuôi cùng màu nhưng mút trắng. Dưới đuôi hung nâu.

Mắt nâu. Mỏ nâu. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 91 - 110 ; đuôi : 97 ; giò : 30 ; mỏ : 18 mm.

Phân bố. Phân loài khướu đuôi vằn này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao 2.500m.



Hình 156. Khướu đuôi vằn gáy xám.

#### 774. Khướu đuôi vằn Vân nam

*Actinodura ergertoni yunnanensis* Bangs và Phillips

*Actinodura ramsayi yunnanensis* Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. Harvard, Cambridge, 43 : 288, Mongtsen.

Chim trưởng thành. Vòng lông quanh mắt trắng. Tai xám thẫm. Cánh hung nâu có vằn đen ở phần lộ ra ngoài, phần bị che khuất nâu. Đuôi nâu có vằn đen, mút đuôi trắng. Phần còn lại của bộ lông nâu hung, mặt lưng phớt vàng lục.

Mắt nâu. Mỏ nâu xám. Chân nâu xám.



Kích thước. Cánh : 77 - 88 ; đuôi : 99 - 110 ; giò : 29 - 30 ; mỏ 14mm.

Phân bố. Phân loài khướu đuôi vằn này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Sapa, Lào cai và Tam đảo.



Hình 157. Khướu đuôi vằn Vân nam.

Giống Khướu lùn Siva Hodgson, 1836

#### Bảng định loại các loài

- |  |               |
|--|---------------|
| — Đuôi và cánh có màu đỏ                       |               |
| <i>Khướu lùn cánh đỏ Siva ignotincta,</i>      | xem trang 237 |
| — Đuôi và cánh có màu xanh                     |               |
| <i>Khướu lùn cánh xanh Siva cyanouroptera,</i> | xem trang 239 |
| — Đuôi và cánh có màu vàng                     |               |
| <i>Khướu lùn vàng Siva strigula,</i>           | xem trang 239 |
| — Mút đuôi trắng                               |               |
| <i>Khướu lùn khoang cổ Siva castaniceps,</i>   | xem trang 238 |

#### 775. Khướu lùn cánh đỏ

*Siva ignotincta mariae* (La Touche)

*Mniotilta ignotincta mariae* La Touche, 1921, Bull. Brit. Or. Cl. 42 : 30, Milati.

Chim được trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy và sau cổ đen. Dải lông mày rất rộng màu trắng kéo dài đến vai. Trước mắt, tai, má và vết rộng ở bên cổ đen. Lưng, vai và hông lục vàng. Trên đuôi đen. Đuôi đen với mút lông và mép phớt lông ngoài viền đỏ. Lông bao cánh đen viền trắng. Lông cánh đen viền



đỏ tươi và mút các lông cánh thứ cấp có vết trắng. Cằm và họng trắng phớt vàng nhạt. Toàn bộ mặt bụng vàng tươi lẫn vết vàng lục.

*Chim cái.* Mặt bụng màu vàng nhạt. Cánh và đuôi viền hồng nhạt.

Mắt trắng nhạt hay hồng. Mỏ trên đen, mỏ dưới xám xanh. Chân xám lục.

*Kích thước.* Cánh : 63 - 67 ; đuôi : 56 ; giò : 20 ; mỏ : 13mm.

*Phân bố.* Loài khướu lùn này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam. Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Lào cai và Hoàng liên sơn. Ở Sapa loài này khá phổ biến.



Hình 156. Khướu lùn cánh đỏ.

776. Khướu lùn khoang cổ

*Siva castaniceps torqueola Swinhoe*

*Siva torqueola* Swinhoe, 1870, Ann. Mag. Nat. Hist. (4) 5 : 174, Amoy.

*Chim trưởng thành.* Trán và đỉnh đầu nâu xám nhạt. Các lông ở trên mắt và gáy xám-với thân lông trắng. Dải lông sau mép và tai đỏ hung thẫm có vết trắng. Hai bên và sau cổ nâu đỏ hung với thân lông trắng. Phần còn lại của mặt lưng kể cả cánh và đuôi nâu phớt vàng lục với các lông ở vai và lưng dưới có vết trắng ở thân lông, thân các lông cánh tam cấp trắng. Ba đôi lông đuôi kể giữa có vết tận mút rộng màu trắng, đôi thứ tư chỉ có dải trắng ở mút hẹp. Mặt bụng trắng phớt xám, hai bên sườn nâu phớt vàng lục nhạt. Dưới đuôi màu hơi thẫm hơn, nhưng các lông có lông viền trắng và có vết trắng ở thân lông.

Mắt đỏ thẫm. Mỏ nâu hồng nhạt. Chân vàng xỉn.

*Kích thước.* Cánh : 63 - 69 ; đuôi : 55 - 63 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 11mm.

*Phân bố.* Loài khướu lùn khoang cổ này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.



Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu thuộc loài này ở Bắc cạn, Lai châu và Thanh hóa.

777. Khướu lùn vàng

*Siva strigula yunnanensis* Rothschild

*Siva strigula yunnanensis* Rothschild, Nov. Zool. 28 : 40, Yunnan.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu và gáy nâu vàng với các lông viền hung nhạt. Vòng quanh mắt vàng. Tai xám vàng nhạt. Má và dải hai bên cổ đen. Mặt lưng vàng lục phớt hung nhạt. Lông đuôi giữa hung nâu với mút lông và mép ngoài viền đen và một điểm vàng ở mút. Ở các lông khác phần hung nâu giảm dần, phần đen và điểm vàng lớn dần viền cả mép ngoài lông. Lông bao cánh vàng lục phớt hung nhạt như ở lưng. Lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen viền vàng cam rồi chuyển dần thành vàng ở mút lông. Lông cánh tam cấp xám ở phía ngoài, đen ở phía trong và ở mút có vệt trắng. Cằm vàng cam, họng vàng nhạt và có vân đen. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi và phớt lục ở hai bên sườn.

Mắt nâu. Mỏ và chân xám.

Kích thước. Cánh : 65 - 78 ; đuôi : 70 ; giò : 25 ; mỏ : 13mm.

Phân bố. Loài khướu lùn vàng này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 2.000m.

778. Khướu lùn cánh xanh

*Siva cyanoptera wingatei* O. Grant

*Siva wingatei* O. Grant, 1900, Bull. Brit. Orn. Cl. 10 : 38, Yunnanlou.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy và trên cổ xám xanh nhạt, hai bên đầu xanh thẫm hơn, trán và phía trước đầu có vạch đen. Trước mắt, xung quanh mắt và dải rộng sau mắt trắng. Phần còn lại của mặt lưng hung vàng nhạt. Lông cánh đen viền xanh, các lông cánh thứ cấp trong cùng và lông cánh tam cấp viền xám nhạt. Lông đuôi xám viền xanh với mút lông đen, hai đôi lông đuôi ngoài cùng có phiến trong trắng. Mặt bụng hung trắng nhạt.

Mắt nâu hay xám. Mỏ xám sừng. Chân nâu hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 62 - 70 ; đuôi : 63 - 70 ; giò : 25 ; mỏ : 12 - 13 mm.

Phân bố. Loài khướu lùn cánh xanh này phân bố ở Bắc Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lào cai, Lai châu và Thanh hóa ở những chỗ cao trên 1.000m.



779. Khướu lùn cánh xanh

*Siva cyanoptera orientalis* Robinson và Kloss

*Siva sordida orientalis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 151 : 587, Langbian.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *S. c. wingatei* nhưng mặt bụng trắng đục, cánh và đuôi hơi phớt xanh, trán không có màu xanh. Các lông cánh sơ cấp viền trắng mà không viền xanh, phiến ngoài của các lông cánh tam cấp có dải viền rộng màu nhạt còn phiến trong lại thẫm. Lưng và hông màu nhạt hơn và xỉn.

Mắt vàng nhạt. Mỏ nâu thẫm với mép mỏ màu nhạt hơn. Chân nâu hồng xỉn

Kích thước. Cánh : 62 - 67 ; đuôi : 74 ; giò 24 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.



Hình 159. Khướu lùn cánh xanh.

Giống Khướu mào Yuhina Hodgson, 1836

**Bảng định loại các loài**

1. Bụng trắng

*Khướu mào bụng trắng Yuhina zantholeuca.*

xem trang 242

Bụng hung

xem 2

2.(1) Trán và đầu đen

*Khướu mào đầu đen Yuhina ingrimmentum,*

xem trang 241

Trán và đầu màu khác

xem 3

3.(2) Họng hung



*Khướu mào họng hung Yuhina gularis,*  
Họng trắng có vạch hung với thân lông đen nhạt  
*Khướu mào cổ hung Yuhina flavicollis,*

xem trang 241

xem trang 241

780. Khướu mào họng hung  
*Yuhina gularis yangpiensis* Sharpe

*Yuhina yangpiensis* Sharpe, 1902, Bull. Brit. Orn. Cl. 13 : 12, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trán và mào lông nâu phớt vàng lục. Mặt lưng cùng màu nhưng hơi nhạt hơn và phớt hung ở hông. Trước mắt, má và tai xám. Cằm và họng hung nhạt có vạch đen. Ngực hung. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng nhạt. Lông bao cánh sơ cấp và cánh nhỏ đen. Lông bao cánh khác nâu phớt vàng lục. Lông cánh đen, các lông cánh sơ cấp thứ ba đến thứ sáu viền xám nhạt, ở phần mút của phiến ngoài các lông cánh thứ cấp (trừ lông thứ nhất) viền hung vàng cam.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên đen, mỏ dưới nâu sừng. Chân vàng xôn.

Kích thước. Cánh : 63 - 75 ; đuôi : 60 ; giò : 18 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Loài khướu mào này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) Bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc loài này chỉ mới bắt được ở Lào cai và Hoàng liên sơn ở độ cao trên 2.000 m. Đã gặp loài này ở độ cao 3.100 m. Có lẽ đây là loài chim ở cao nhất ở nước ta.

781. Khướu mào đầu đen  
*Yuhina nigritum pallida* La Touche

*Yuhina pallida* La Touche, 1897, Bull. Brit. Or. Cl. 6 : 50, Kuatun.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu đen với các lông mào viền xám. Cằm và trước mắt đen. Gáy và hai bên đầu xám. Vai và lưng xám phớt nâu vàng lục. Phần còn lại của mặt bụng, cánh và đuôi nâu nhạt hơi phớt xám. Họng trắng xám nhạt. Mặt bụng hung nhạt, dưới đuôi có vết vàng lục nhạt. Sườn hung vàng lục. Hai bên ngực phớt xám.

Mắt vàng hồng, đỏ hay nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới đỏ. Chân vàng cam.

Kích thước. Cánh : 56 - 61 ; đuôi : 41 ; giò : 15 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài khướu mào đầu đen này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lào cai, Tam đảo và Thanh hóa.

782. Khướu mào cổ hung  
*Yuhina flavicollis rouxi* (Oustalet)

*Yuhina rouxi* Oustalet, 1896, Bull. Mus. Paris, 5 : 186, Lysienkiang.



*Chim trưởng thành.* Trán và mào lông nâu. Gáy và hai bên đầu xám nâu. Trước mắt và dải sau mắt đen. Vòng quanh mắt trắng. Sau cổ có vòng rộng màu hung nâu. Phần còn lại của mặt lưng nâu phớt vàng lục với thân lông hung, trên đuôi phớt hung. Đuôi và cánh như lưng nhưng ít màu vàng lục hơn, các lông cánh sơ cấp có viền hung hẹp. Cằm và má trắng. Họng trắng với vài vạch hẹp màu hung vàng và thân lông đen nhạt. Giữa ngực và bụng hung nhạt. Dưới đuôi hung thẫm. Sườn và hai bên ngực nâu vàng nhạt có vạch trắng. Dưới cánh trắng.

Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm với mép mỏ hồng. Chân nâu hồng xỉn.

*Kích thước.* Cánh : 59 - 72 ; đuôi : 55 ; giò : 19 ; mỏ : 10mm.

*Phân bố.* Loài khướu mào này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Sapa, Mường muôn (Lai châu) và Lào cai.

783. Khướu mào bụng trắng

*Yuhina xantholeuca xantholeuca* (Blyth)

*Erpornis xantholeuca* Blyth ex Hodgson, 1844, Journ. As Soc. Bengal, 13 : 38, Nepal.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng lục vàng nhạt, với lưng và hông hơi nhạt và các lông mào có thân lông đen nhạt. Hai bên đầu, cổ và toàn bộ mặt bụng trắng xám nhạt hơi phớt nâu nhạt, chuyển dần thành trắng ở giữa bụng. Cánh và đuôi lục vàng nhạt với các phần bị che khuất màu đen nhạt.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên nâu, mỏ dưới xám nhạt. Chân nâu hồng xỉn.

*Kích thước.* Cánh : 62 - 70 ; đuôi : 45 ; giò : 14 ; mỏ : 7mm.

*Phân bố.* Loài khướu mào này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Bắc cạn, Thanh hóa, Nghệ an và Gia lai Công tum.

784. Khướu mào bụng trắng

*Yuhina xantholeuca sordida* Robinson và Kloss

*Herpornis xantholeuca sordida* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 152 : 588, Daban.

*Chim trưởng thành.* Trông gần giống phân loài *Y. z. xantholeuca* nhưng màu hơi xỉn và xám hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu thẫm. Chân nâu hồng xỉn.

*Kích thước.* Cánh : 64 - 70 ; đuôi : 50 ; giò : 17 ; mỏ : 15mm.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố từ Lâm đồng đến Nam bộ



## Giống Lách tách Alcippe Blyth, 1844

### Bảng định loại các loài

1. Giữa đỉnh đầu có vạch dọc màu trắng  
*Lách tách vàng Alcippe chrysotis*, xem trang 247  
Giữa đỉnh đầu không có vạch dọc xem 2
- 2.(1) Đầu màu nâu hay đen với lông có vạch màu hung nhạt hay trắng  
*Lách tách đầu đỏm Alcippe castaneiceps*, xem trang 247  
Đầu màu khác xem 3
- 3.(2) Đầu nâu vàng, mũi lông có viền thẫm hơn  
*Lách tách đầu nâu Alcippe dubia*, xem trang 245  
Đầu màu khác xem 4
- 4.(3) Bụng xám nhạt hay trắng nhạt  
*Lách tách vành mắt Alcippe nepalensis*, xem trang 243  
Bụng màu khác xem 5
- 5.(4) Có vòng cổ rõ  
*Lách tách họng hung Alcippe rufogularis*, xem trang 246  
Không có vòng cổ xem 6
- 6.(5) Họng hung vàng  
*Lách tách đầu xám Alcippe poiocephala*, xem trang 244  
Họng xám nhạt có vạch nâu  
*Lách tách ngực xám Alcippe cinereiceps*, xem trang 245  
Họng trắng lẫn đen (phần ngoài lông trắng, phần gốc lông đen)  
*Lách tách họng vằn Alcippe sinupectus*, xem trang 245

### 785. Lách tách vành mắt

*Alcippe nepalensis annamensis* Robinson và Kloss

*Alcippe nepalensis annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 142 : 582, Dalat.

Chim trưởng thành. Đầu và gáy xám. Lưng, cánh và đuôi nâu vàng lục xỉn. Vòng họng quanh mắt trắng nhạt. Dài lông mày dài màu nâu thẫm. Cằm trắng nhạt, họng xám. Phần còn lại của mặt bụng xám tươi, hơi phớt hung ở sườn và bụng dưới.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ xám nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 58 - 64 ; đuôi : 74 ; giò : 22 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách vành mắt này phân bố ở Mã lai, Thái lan, Nam Lào và Nam Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lâm đồng và Công tum.



786. Lách tách vành mắt

*Alcippe nepalensis schaefferi* La Touche

*Alcippe nepalensis schaefferi* La Touche, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 81, Milati.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, cổ và lưng trên xám thẫm, hai bên đầu xám nhạt mà không có màu hung. Lông mày đen nhạt. Vòng quanh mắt trắng. Vai, lưng trên và phần lộ ra ngoài của cánh nâu hung phớt vàng lục. Sườn và dưới đuôi hung phớt vàng lục. Bụng trắng nhạt.

Mắt nâu hay đỏ thẫm. Mỏ đen hay đen nhạt. Chân nâu nhạt hay nâu thẫm.

Kích thước. Tương tự như phân loài trên. Các vật mẫu bắt được ở Bắc Việt nam có kích thước cánh : 51 - 68 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách vành mắt này phân bố ở nam Trung quốc và Bắc Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Yên Bái, Tam đảo, Bắc cạn, Sa pa, Lào cai và Thanh hóa.

787. Lách tách vành mắt

*Alcippe nepalensis grotei* Delacour

*Alcippe nepalensis grotei* Delacour, 1936, Orn. Monats. : 21, Col de Nuages.

Chim trưởng thành. Tương tự như hai phân loài trên nhưng kích thước hơi lớn hơn. Vòng quanh mắt màu xám không rõ lắm. Vai và lưng trên nâu vàng thẫm và tươi hơn. Lông mày đen nhạt và kéo dài đến sau gáy. Cằm và họng trắng nhạt phớt xám. Ngực hung nhạt, sườn hung nâu nhạt, bụng trắng.

Mắt xám hay nâu nhạt. Mỏ xám. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 61 - 71 ; đuôi : 60 ; giò : 19 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Nghệ an, Quảng trị, đèo Hải vân và Tây ninh.

788. Lách tách đầu xám

*Alcippe poiocephala haringtoniae* Hartert

*Alcippe haringtoniae* Hartert, 1910, Bull. Brit. Orn. Cl. 25 : 10, Bhamo.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ xám nâu nhạt chuyển dần thành nâu vàng lục ở lưng. Toàn bộ mặt bụng hung vàng với phần ngực màu hơi tươi hơn. Cánh và đuôi nâu gụ ở ngoài và đen nhạt ở trong. Không có vòng quanh mắt. Dài lông mày nâu đen nhạt kéo dài đến vai.

Mắt xám. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới xám. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 67 ; đuôi : 60 ; giò : 25 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Loài lách tách này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Lai châu (Mường muống) và Thanh hóa.



789. Lách tách họng nâu

*Alcippe vinipectus valentinae* Delacour và Jabouille

*Alcippe vinipectus valentinae* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 401, Fansipan.

Chim trưởng thành. Đầu và lưng trên xám thẫm hơi phớt nâu nhạt. Sau mắt có dải đen kéo dài đến gáy. Sát phía dưới là dải trắng với phần trước hẹp, phần sau rộng. Trước mắt đen có vạch trắng rất mảnh. Tai đen, tiếp theo sau là nâu thẫm. Lông ở họng có phần ngoài trắng và phần trong đen nhạt nên trông như có vân. Vai, lưng dưới, bao cánh và trên đuôi hung nâu vàng nhạt. Lông cánh sơ cấp đen nhạt viền xám xanh, lông thứ cấp viền hung nâu, lông tam cấp nâu viền hung nâu. Đuôi hung nâu. Ngực xám nhạt. Bụng, sườn và dưới đuôi hung nhạt hơi phớt xám.

Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm. Chân nâu hồng thẫm.

Kích thước. Cánh : 51 - 59 ; đuôi : 58 ; giò : 19 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Loài lách tách họng nâu này chỉ mới tìm thấy ở Hoàng liên sơn ở độ cao trên 2.500m.

790. Lách tách ngực xám

*Alcippe cinereiceps tonkinensis* Delacour và Jabouille

*Alcippe ruficapillus tonkinensis* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 402, Fansipan.

Chim trưởng thành. Đầu, lưng trên, trước mắt, dải lông mày và tai xám nâu nhạt. Phía trên mắt có dải nâu đen kéo dài đến gáy. Lưng dưới, vai, bao cánh và trên đuôi hung nâu. Lông cánh đen nhạt, lông cánh sơ cấp viền xám xanh, lông thứ cấp và tam cấp viền hung nâu. Lông đuôi nâu viền nâu hung nhạt. Họng xám nhạt có vạch nâu thẫm. Ngực xám nâu. Sườn và bụng hung nâu. Dưới đuôi nâu hung nhạt.

Mắt nâu nhạt. Mỏ nâu thẫm. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 51 - 58 ; đuôi : 53 ; giò : 20 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Loài lách tách này chỉ mới tìm thấy ở Hoàng liên sơn, ở độ cao trên 2.500m.

791. Lách tách đầu nâu

*Alcippe dubia genestieri* Oustalet

*Alcippe genestieri* Oustalet, 1897, Bull. Mus. Paris, 3 : 210, Tsakong.

Chim trưởng thành. Trán hung nhạt. Đỉnh đầu nâu vàng với đường viền hơi thẫm hơn ở quanh lông. Từ trước mắt có dải đen kéo dài đến hai bên cổ và lên đi ở lưng. Dải lông mày dài màu trắng chạy đến gáy. Tai và hai bên cổ nâu hung nhạt. Mặt lưng nâu vàng lục. Mặt bụng hung vàng nhạt. Cằm và họng trắng nhạt. Sườn và dưới đuôi vàng lục.



Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu thẫm. Chân nâu hồng xít.

Kích thước. Cánh : 51 - 61 ; đuôi : 60 ; giò : 24 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài lách tách này phân bố ở Bắc Miến điện, Nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Các vật mẫu đã bắt được ở Lào cai, Sapa ở độ cao trên 1.500m.

792. Lách tách họng hung

*Alcippe rufogularis stevensi* (Kinnear)

*Schoeniparus rufogularis stevensi* Kinnear, 1924, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 10, Baoha.

Chim trưởng thành. Mặt lưng hung tươi với đỉnh đầu hơi nhạt hơn. Hai bên đầu có dải đen rộng nối liền với nhau ở gáy. Dải lông mày rộng màu trắng hơi phớt hung. Nửa trên tai và điểm dưới mắt đen. Vòng ở cổ hung vàng kéo dài đến dưới tai. Cằm, họng trắng phớt hung nhạt. Ngực và bụng trắng. Phần còn lại của mặt bụng nâu vàng lục và hơi phớt hung ở dưới đuôi.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu vàng xít.

Kích thước. Cánh : 60 ; đuôi : 50 ; giò : 21 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Phân loài lách tách họng hung này chỉ mới tìm thấy ở Yên Bái và Bắc cạn.

793. Lách tách họng hung

*Alcippe rufogularis blanchardi* (Delacour và Jabouille)

*Schoeniparus rufogularis blanchardi* Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Or. Cl., 48 : 132, Phuqui.

Chim trưởng thành. Tương tự phân loài *A. r. stevensi*, nhưng vòng ở cổ hung tươi hơn và phân biệt rõ hơn vì họng trắng hơn và vì ngực và bụng màu nhạt hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu vàng xít.

Kích thước. Cánh : 55 - 59 ; đuôi : 50 ; giò : 22 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Phân loài lách tách họng hung này phân bố ở Bắc Lào và Trung bộ Việt nam. Đã bắt được phân loài này ở Nghệ an.

794. Lách tách họng hung

*Alcippe rufogularis kelleyi* (Bangs và Van Tyne)

*Schoeniparus rufogularis kelleyi* Bangs et Van Tyne, 1930, Field Mus. Zool. Ser. Publ. 272 : 4, Phuocmon.

Chim trưởng thành. Tương tự như các phân loài trên nhưng vòng ở cổ rộng hơn và màu thẫm hơn. Đầu và toàn mặt lưng thẫm hơn.



Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 66 ; đuôi : 50 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách hòng hung này chỉ mới tìm thấy ở Quảng trị.

795. Lách tách đầu đỏm

*Alcippe castaneiceps exul* Delacour

*Alcippe castaneiceps exul* Delacour, 1932, L'Oiseau : 427, Bolovens.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy tím nâu nhạt, các lông ở trán có vạch trắng hẹp ở thân lông còn các lông ở đỉnh đầu và ở gáy có vạch hung nhạt. Dải rộng sau mắt và dải hẹp sau mép đen. Hai bên đầu trắng. Vai, lưng, hông và lông bao cánh nhỏ nâu vàng lục phớt hung. Lông bao cánh lớn và bao cánh sơ cấp đen. Lông ở cánh nhỏ đen ở phần ngoài và trắng ở phần trong. Lông cánh nâu vàng lục, các lông cánh sơ cấp đầu tiên có viền xám ở mép ngoài, các lông phía trong và các lông cánh thứ cấp đầu tiên có viền rộng màu vàng lục ở cả hai mép. Cằm và dưới đuôi trắng phớt hung nhạt. Hai bên ngực và sườn hung vàng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới nâu đôi khi phớt vàng nhạt ở gốc. Chân vàng lục xỉn.

Kích thước. Cánh : 50 - 66 ; đuôi : 45 ; giò : 22 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách đầu đỏm này phân bố ở Lào và Bắc Việt nam ; chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Sapa.

796. Lách tách đầu đỏm

*Alcippe castaneiceps atriceps* Robinson và Kloss

*Pseudominla atriceps* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 143 : 583, Langbian.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *A. c. atriceps* nhưng lông ở đầu đen khác với vạch ở thân lông trắng và rộng. Mặt lưng phớt vàng lục, phần ngoài của các lông cánh sơ cấp hung vàng, lông bao của các lông sơ cấp trong cùng vàng lục phớt hung nhạt mà không đen như mép cánh. Hai bên ngực và sườn màu xỉn hơn. Dưới đuôi hung vàng nhạt.

Mắt đỏ tươi. Mỏ nâu. Chân vàng thẫm hay vàng lục.

Kích thước. Cánh : 54 - 60 ; đuôi : 53 ; giò : 21 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách đầu đỏm này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên.

797. Lách tách vàng

*Alcippe chrysotis amoena* (Mayr)

*Fulvetta chrysotis amoena* Mayr, 1941, Ibis, : 31, Fansipan.



Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy và trước mắt đen khời với dải hẹp dọc giữa đầu đến sau cổ trắng hơi phớt vàng. Lưng, vai và hông vàng lục. Đuôi nâu với phần trong của phiến lông ngoài vàng cam. Lông bao cánh đen. Lông cánh nâu thẫm với năm lông cánh sơ cấp ngoài cùng có mép viền vàng cam, các lông thứ cấp ngoài viền vàng cam thẫm rộng hơn và mắt lông có điểm trắng, các lông thứ cấp trong cùng có phiến trong màu trắng. Tai và má trắng. Họng và hai bên cổ đen nhạt phớt vàng lục. Mặt bụng vàng cam thẫm.

Mắt nâu nhạt. Mỏ xám xanh nhạt. Chân nâu hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 47 - 58 ; đuôi : 50 ; giò : 23 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Chỉ mới tìm thấy loài này ở Sapa.



Hình 160. Lách tách vàng.

Giống Mi *Heterophasia* Blyth, 1842

#### Bảng định loại các loài

1. Đuôi dài gần gấp đôi cánh

Mi đuôi dài *Heterophasia picaoides*,

xem trang 248

Đuôi chỉ hơi dài hơn cánh

xem 2

2.(1) Trên đuôi nâu tím tươi

Mi lưng nâu *Heterophasia annexans*,

xem trang 250

Trên đuôi xám

Mi đầu đen *Heterophasia melanoleuca*,

xem trang 249

798. Mi đuôi dài

*Heterophasia picaoides cana* (Riley)

*Sibia picaoides cana* Riley, 1929, Pr. s. Washington, 42 : 166, Doi Angka.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng, cánh và đuôi xám đen. Mút đuôi



trắng. Cánh có vết trắng ở phần ngoài của bốn lông cánh thứ cấp. Trán và trước mắt đen nhạt. Hông và ngực xám đen. Phần còn lại của mặt bụng xám đen chuyển dần thành trắng nhạt ở bụng.

Mắt đỏ hay đỏ nâu. Mỏ đen. Chân xám xỉa.

Kích thước. Cánh : 102 - 126 ; đuôi : 215 ; giò : 30 ; mỏ : 22mm.

Phân bố. Loài mi đầu đen này phân bố ở Thái lan, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, Sa pa và Thanh hóa.

#### 799. Mi đầu đen

*Heterophasia melanoleuca tonkinensis* (Yen)

*Leioptila deggodinsi tonkinensis* Yen, 1934, Sci. Journ. 6, 2 : 8, Fansipan.

Chim trưởng thành. Đầu và gáy đen thẫm có ánh xanh. Lưng xám hơi phớt nâu. Hồng và trên đuôi xám. Lông cánh đen với phần gốc của phiến trong màu trắng nhạt. Lông đuôi đen với phần cuối lông xám, càng ra phía ngoài phần xám ở cuối lông càng lớn dần. Cằm và dưới đuôi trắng tinh. Phần còn lại của mặt bụng trắng hơi phớt xám.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu thẫm hay đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 89 - 106 ; đuôi : 110 ; giò : 32 ; mỏ : 17mm.

Phân bố. Phân loài mi đầu đen chỉ mới tìm thấy ở Lào cai và Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.500m.

#### 800. Mi đầu đen

*Heterophasia melanoleuca robinsoni* (Rothschild)

*Leioptila robinsoni* Rothschild, 1921. Nov. Zool. 28 : 38, Dalat.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *H. m. tonkinensis* nhưng kích thước hơi bé hơn, tai màu nâu tím với thân lông trắng mà không phải đen đều. Lưng hơi nâu hơn và có vòng lông quanh mắt màu trắng, hở ở phía trước và sau mắt.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 83 - 93mm.

Phân bố. Phân loài mi đầu đen này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên.

#### 801. Mi đầu đen

*Heterophasia melanoleuca engelbachi* (Delacour)

*Leioptila deggodinsi engelbachi* Delacour, 1930, L'Oiseau, 11 : 653, Bolovens.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *H. m. tonkinensis* nhưng kích thước hơi bé hơn, vai và lưng trên nâu hơn, mặt bụng trắng hơn và hơi



phớt hung. Có vòng quanh mắt màu trắng như phân loài *H. m. robinsoni*, nhưng tai đen đều.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 85 - 86 ; đuôi : 95 ; giò : 27 ; mỏ : 16mm.

Phân bố. Phân loài mi đầu đen này phân bố ở Nam Lào và Trung Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở đèo Hải vân.

#### 802. Mi lưng nâu

*Heterophasia annectans annectans* (Blyth)

*Leioptila annectans* Blyth, 1847, Journ. As. Soc. Bengal, 146 : 450, Darjeeling.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu đen. Sau cổ cùng màu nhưng có vạch trắng. Tai và vòng quanh mắt đen. Vai hung nhạt. Lưng và trên đuôi nâu tím tươi. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ đen với mót lông xám. Lông bao cánh lớn đen với mót lông nâu tím. Lông cánh đen viền xám nhạt, riêng các lông cánh tam cấp viền nâu tím. Đuôi đen với mót lông trắng, càng ra phía ngoài phần trắng ở mót lông càng lớn dần. Mặt dưới thân trắng, trừ bụng dưới, sườn và dưới đuôi hung.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen với gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 72 - 82 ; đuôi : 85 ; giò : 24 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miến điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Lào cai.

803. Theo Riley thì các vật mẫu bắt được ở cao nguyên Lâm viên thuộc phân loài *H. a. eximia* Riley.

### PHÂN HỌ CHIM CHÍCH SYLVIINAE

Phân họ Chim chích gồm những loài chim có cỡ trung bình và cỡ nhỏ. Loài nhỏ nhất có chiều dài cơ thể khoảng 100 mm, nặng khoảng 6 gam, còn loài lớn nhất dài khoảng 260 mm và nặng 30 gam. Mỏ của các loài thuộc phân họ Chim chích khác nhau về hình dạng và cả về chiều dài. Ở phần lớn các loài mỏ thường mảnh, mép mỏ trơn và đôi khi chóp mỏ trên có khía nhỏ. Lỗ mũi nằm ở trước trán và gần với mép mỏ hơn là sống mỏ. Giò và ngón chân thường yếu, mép sau của giò trơn. Cánh có 10 lông cánh sơ cấp và lông thứ nhất rất bé, không dài quá lông bao cánh sơ cấp. Đuôi có 10 hay 12 lông. Hình dạng và chiều dài của đuôi cũng khác nhau tùy loài. Một số loài về mùa đông đuôi dài hơn về mùa hè. Bộ lông mềm và thường có màu không sặc sỡ. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau. Sự khác nhau giữa chim đực và chim cái chỉ thể hiện ít nhiều ở kích thước (chim đực hơi lớn hơn chim cái). Chim non có bộ lông gần giống chim trưởng thành, thường là có màu hơi nhạt hơn và xỉn hơn và không có đốm, không có vân.



Các loài thuộc phân họ Chim chích thường làm tổ trong các bụi cây, bụi cỏ hay trên mặt đất. Phần lớn làm tổ hình chén, nhưng một số loài làm tổ có mái che kín hay dưới các lá rộng cuộn lại (*Orthotomus*). Trứng thường có màu xanh nhạt hay hung nâu, ở một số ít loài trứng có hình vẽ.

Hầu hết các loài chim chích ăn sâu bọ.

Phân họ Chim chích có khoảng 320 loài phân bố hầu hết ở Cựu thế giới. Ở Tân thế giới chỉ có 2 loài phân bố ở Alaska.

Ở Việt nam có 52 loài thuộc 14 giống.

### Bảng định loại các giống

1. Đuôi rất ngắn so với cánh, thường chỉ dài xấp xỉ bằng  $1/2$  chiều dài của cánh xem 2  
Đuôi bình thường, dài trên 35mm xem 3
- 2.(1) Mặt lưng nâu, lông ở đỉnh đầu có viền màu thẫm trông có dạng vảy xem trang 254  
*Giống Chích đuôi ngắn Cettia,*  
Mặt lưng màu khác xem trang 252  
*Giống Chích đuôi cụt Tesia,*
- 3.(1) Đuôi có 12 lông (*Orthotomus* và *Seicercus* có ngoại lệ) xem 4  
Đuôi có 10 lông (*Prinia* có ngoại lệ) xem 13
- 4.(3) Lông trán ngắn, thân lông không kéo dài, ngoài lông mép ra không có lông phụ ở trán xem 5  
Lông trán thưa, thân lông kéo dài, ngoài lông mép ra còn có các lông phụ ở trán xem 11
- 5.(4) Lông cánh sơ cấp thứ nhất bé, dài không đến  $1/3$  lông thứ 2 xem 6  
Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài quá  $1/3$  lông thứ 2 xem 7
- 6.(5) Lông mép phát triển. Đuôi hình nhiều cấp không rõ, lông đuôi ngoài cùng dài vượt quá  $3/4$  chiều dài đuôi. xem trang 259  
*Giống Chích đầu nhọn Acrocephalus,*  
Lông mép kém phát triển. Đuôi hình nhiều cấp rất rõ, lông đuôi ngoài cùng ngắn kém  $3/4$  chiều dài đuôi xem trang 280  
*Giống Chích dăm lầy Locustella,*
- 7.(5) Lông mép rất ngắn xem trang 257  
*Giống Chích Bradypterus,*  
Lông mép rất phát triển xem 8



- 8.(7) Mỏ dài hơn đầu hay bằng đầu  
*Giống Chích bông Orthotomus,* xem trang 278  
 Mỏ ngắn kém đầu xem 9
- 9.(8) Lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn kém 1/2 cái thứ 2  
*Giống Chích đồng Cisticola,* xem trang 283  
 Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài bằng 1/2 cái thứ 2 xem 10
- 10.(9) Chim cỡ khá lớn, cánh dài trên 80mm, đuôi dài trên 100mm  
*Giống Chích chiến lớn Megalurus,* xem trang 258  
 Chim cỡ bé, cánh dài kém 70mm, đuôi dài kém 90mm  
*Giống Chích đuôi dài Graminicola,* xem trang 282
- 11.(4) Đuôi hình nhiều cấp rõ rệt  
*Giống Chích mỏ rộng Phragmaticola,* xem trang 261  
 Đuôi hình khác xem 12
- 12.(11) Lông phụ ở trán khá nhiều và rất phát triển có khi che cả mũi hoặc thậm chí dài gần đến mắt mỏ  
*Giống Chích dớp ruồi Seicercus,* xem trang 272  
 Lông phụ ở trán dài hoặc ngắn nhưng không quá dài để che khuất mũi  
*Giống Chim chích Phylloscopus,* xem trang 261
- 13.(3) Đuôi dài hơn cánh nhiều. Đuôi hình nhiều cấp rõ rệt  
*Giống Chích chiến Prinia,* xem trang 284  
 Đuôi và cánh dài bằng nhau, hoặc đuôi ngắn kém cánh.  
 Đuôi không có hình nhiều cấp rõ rệt.  
*Giống Chích đuôi ngắn Cettia,* xem trang 254

### Giống Chích đuôi cụt *Tesia* Hodgson, 1837

#### Bảng định loại các loài

- Trán và đỉnh đầu màu nâu có ánh vàng cam  
*Chích đuôi cụt bụng xanh Tesia cyaniventer,* xem trang 253
- Trán và đỉnh đầu nâu hung tươi gần màu nâu hạt dẻ  
*Chích đuôi cụt bụng vàng Tesia castaneo coronata,* xem trang 253
- Trán màu lục vàng, đỉnh đầu màu hơi xanh hơn  
*Chích đuôi cụt đầu lục Tesia olivacea,* xem trang 253



804. Chích đuôi cụt bụng xanh

*Tesia cyaniventer* Hodgson

*Tesia cyaniventer* Hodgson, 1837, Journ. As. Soc. Bengal 6 : 10, Nepal.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, cằm và gáy nâu phớt vàng lục có ánh vàng cam, hai bên đầu màu vàng trông rõ hơn và tạo thành dải lông mày khá rõ. Phần còn lại của mặt lưng, cánh và đuôi lục vàng. Trước mắt và một dải kéo dài đến gáy đen. Hai bên đầu và toàn bộ mặt bụng xanh xám.

Chim non có mặt lưng lục hung nhạt và mặt bụng lục vàng thẫm. Sau một năm chim non mới có bộ lông như chim trưởng thành. Có nhiều dạng trung gian.

Mắt nâu hoặc nâu đỏ. Mỏ nâu với mép mỏ vàng hay hơi đỏ. Chân nâu hay nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 44 - 55 ; đuôi : 20 ; giò : 24 ; mỏ : 11 - 12 mm.

Phân bố. Loài chích đuôi cụt này phân bố ở Bắc Ấn độ, Nepal, Bắc Miến điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam), Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Sapa, Lào cai, Bắc cạn, Tam đảo và Thanh hóa.

Chích đuôi dài bụng xanh là loài chim rừng rậm và chỉ sống ở độ cao trên 1.000m



Hình 161. Đầu chích đuôi cụt.

1. *T. cyaniventer*;

2. *T. castaneo - coronata*.

805. Chích đuôi cụt

*Tesia olivacea* (Horsfield)

*Saxicola olivacea* Horsfield ex. Mc Clelland, 1839, Proc. Zool. Soc. London 161, Assam.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như loài *T. cyaniventer* nhưng trán màu lục vàng, đỉnh đầu màu hơi xanh hơn.

Phân bố. Loài này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Thượng Lào.

Theo Delacour thì ở Việt nam loài này có ở vùng Tây bắc.

806. Chích đuôi cụt bụng vàng

*Tesia castaneo - coronata abadii* Delacour và Jabouille

*Tesia castaneo - coronata abadii* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 7 : 405, Chapa.





Hình 162. Chích đuôi cụt  
bụng vàng.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu, trước mắt, má và tai màu nâu hung tươi chuyển dần thành lục vàng ở mặt lưng. Cằm, họng, ngực và bụng vàng cam hơi phớt lục ở ngực và bụng. Sườn vàng lục.

Chim cái hơi xỉn hơn chim đực.

Mắt nâu. Mỏ nâu với mép mỏ màu hơi nhạt hơn. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 47 - 56 ; đuôi : 32 ; giò : 19 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Chỉ mới tìm thấy chích đuôi cụt bụng vàng ở Sa pa, Hoàng liên sơn và Lào cai trong các rừng rậm ở độ cao trên 1.500m.

## Giống Chích đuôi ngắn Cettia

### Bảng định loại các loài

#### 2. Lỗ mũi bị lông trán phủ kín

Chích mây vàng *Cettia flavolivacea*,

xem trang 256

Lỗ mũi không bị lông trán che kín

xem 2

#### 1.(1) Cánh dài khoảng gấp đôi đuôi

Chích đuôi ngắn *Cettia squameiceps*,

xem trang 254

Cánh và đuôi dài gần bằng nhau hay đuôi hơi ngắn hơn cánh

(chỉ khoảng 1/3 chiều dài cánh)

xem 3

#### 3.(2) Cánh dài trên 65mm

Chích bụi rậm *Cettia canturians*,

xem trang 255

Cánh dài dưới 65mm

xem 4

#### 4.(3) Đuôi ngắn, dài bằng khoảng 2/3 cánh

Chích Vân nam *Cettia pallidipes*,

xem trang 256

Đuôi dài gần bằng cánh

Chích chân khỏe *Cettia fortipes*,

xem trang 256

#### 807. Chích đuôi ngắn

*Cettia squameiceps* (Swinhoe)

*Tribura squameiceps* Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. London, : 292, Canton.

Chim trưởng thành. Mặt lưng, cánh và đuôi nâu, các lông ở đỉnh đầu tròn với viền màu thẫm rất hẹp trông như dạng vẩy. Dài lông mày rộng hung rất nhạt kéo



dài từ mũi đến gáy. Trước mắt và dải hẹp qua mắt nâu đen. Tai và má trắng lẫn nâu. Cằm, họng và giữa bụng trắng, phần còn lại của mặt bụng hung nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 52 - 56 ; đuôi : 25 - 30 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 10 - 11 mm.

Phân bố. Loài chích đuôi ngắn này phân bố ở Xibêri và Nhật bản ; mùa đông chúng di cư xuống Trung quốc, Miến điện và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu thuộc loài này ở Sa pa và Mường muôn (Lai châu).



Hình 163. Chích đuôi ngắn.

#### 808. Chích bụi rậm.

*Cettia canturians canturians* (Swinhoe)

*Arundinax canturians* Swinhoe, 1860, Ibis, : 52, Amoy.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Toàn bộ mặt lưng và phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi nâu hung nhạt, nhưng đầu và đuôi hơi tươi hơn. Dải lông mày rộng màu hung không rõ nét. Trước mắt vàng lẫn nâu. Sau mắt có dải nâu thẫm. Tai và má nâu lẫn hung và trắng nhạt. Cằm, họng và bụng trắng hay hung nhạt chuyển thành hung nâu ở ngực, hai bên cổ, sườn và dưới đuôi. Dưới cánh và nách trắng phớt vàng.

Bộ lông mùa hè. Dải lông mày rộng hơn và rõ nét hơn. Mặt lưng nhiều màu lục vàng và ít màu hung hơn, mặt bụng sáng hơn.

Mắt nâu nhạt. Mỏ nâu, mép mỏ vàng. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh, đực : 72 - 76, cái : 56 - 63 ; đuôi : 62 - 70 ; giò : 29 - 30 ; mỏ : 13 - 14 mm.

Phân bố. Loài chích bụi rậm này phân bố ở Bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương, Phillipin và Miến điện.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên Bái, Lào cai, Lai châu, Bắc cạn, Thanh hóa, Nghệ an và Di linh.



Hình 164. Chích bụi rậm.



809. Chích Vân nam

*Cettia pallidipes laurentei* (La Touche)

*Urosphena laurentei* La Touche, 1921, Bull. Brit. Or. Cl. 42 : 30, Poutoutsing.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng phớt nâu nhạt. Dải lông mày trắng kéo dài đến tận vai. Từ trước mắt có dải màu thẫm chạy qua mắt đến trên tai. Lông đuôi giữa có màu thẫm hơn ở lưng, lông đuôi hai bên và lông cánh nâu viền lục vàng. Hồng hung nhạt. Mặt bụng trắng, hai bên ngực lục vàng phớt nâu nhạt, giữa ngực trắng đục. Dưới cánh, nách và mép cánh trắng.

Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm. Chân hồng.

Kích thước. Cánh : 45 - 51 ; đuôi : 33 ; giò : 21 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài chích này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), mùa đông di cư xuống phía nam, ở Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Yên Bái.

810. Chích mày vàng

*Cettia flavolivacea* (Blyth)

*Neornis flavolivacea* Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal 14 : 590, Nepal.

Chim trưởng thành. Dải lông mày hẹp kéo dài từ mũi đến gáy màu vàng. Trước mắt và dải qua mắt nâu. Mặt lưng và phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi vàng lục thẫm còn phần bị che khuất của cánh và đuôi nâu. Hai bên đầu vàng lẫn nâu. Mặt bụng hung vàng, hai bên sườn và ngực thẫm hơn và phớt nâu. Nách và dưới cánh vàng chanh nhạt.

Mắt nâu lục nhạt. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới nâu vàng nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 53 - 56 ; đuôi 48 - 56 ; giò : 22 ; mỏ : 10 - 11 mm.

Phân bố. Loài chích mày vàng này phân bố ở Bắc Ấn độ, Nêpan và Tây nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Sa pa. Theo Mayr thì các vật mẫu bắt được ở Sa pa thuộc phân loài *C. f. oblita* (Mayr).

811. Chích chân khỏe

*Cettia fortipes davidiana* (Verreaux)

*Arundinax davidianus* J. Verreaux, 1870, Bull. Nouv. Arch. Mus. Paris 6 : 37, Moupin.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu hung nhạt, cánh cùng màu nhưng hơi



nhạt hơn. Dải lông mày trắng hung nhạt không rõ nét. Giữa bụng trắng. Sườn và dưới đuôi hung phớt vàng lục.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng nhạt.  
Chân xám trắng nhạt.

Kích thước. Cánh : 46 - 53 ; đuôi : 55 ; giò : 24 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Loài chích chân khỏe này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai, Yên Bái, Sa pa, Bắc cạn và Thanh hóa.



Hình 165. Chích chân khỏe

### Giống Chích *Bradypterus* Swainson, 1837

#### Bảng định loại các loài

— Mặt lưng nâu hung nhạt. Ngực trắng phớt hung nâu.

Chích ngực hung *Bradypterus taczanowskii*, xem trang 257

— Mặt lưng nâu đỏ nhạt. Ngực vàng nâu nhạt.

Chích ngực vàng *Bradypterus luteoventris*, xem trang 258

#### 812. Chích ngực hung

*Bradypterus taczanowskii taczanowskii* (Swinhoe)

*Locustella taczanowskia* Swinhoe, 1871, Proc. Zool. Soc. London, : 355, Transbaikal.

Chim trưởng thành. Mặt lưng và phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi nâu hung nhạt, thân các lông đuôi trắng và mặt dưới của đuôi có vằn ngang mờ. Trước mắt và dải lông mày hẹp trắng. Tai nâu với thân lông trắng. Mặt bụng trắng, hơi phớt hung nâu nhạt ở sườn và ngực. Dưới đuôi nâu có viền trắng.

Chim non màu nhạt hơn chim trưởng thành, mặt bụng hung vàng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới nâu nhạt. Chân nâu nhạt hay nâu hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 51 - 58 ; đuôi : 53 - 58 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Loài chích ngực hung này phân bố ở Xibêri và Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được một vật mẫu độc nhất ở Đà Lạt.



813. Chích ngực vàng

*Bradypterus luteoventris ticehursti* Deignan

*Bradypterus luteoventris ticehursti* Deignan, 1943, Proc. Biol. Soc. Washington, 56 : 70 - 71, S. Chin Hills.

Chim trưởng thành. Mặt lưng, cánh và đuôi nâu đỏ nhạt. Dải lông mày hung vàng rất mờ. Hai bên đầu, ngực, sườn và dưới đuôi vàng nâu nhạt. Cằm, họng và bụng trắng, ở họng đôi khi có vết mờ.



Mắt nâu xám. Mỏ đen nhạt với mép mỏ vàng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 50 - 58 ; đuôi : 55 - 56 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Phân loài chích ngực vàng này phân bố ở Bắc Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Yên Bái, Lào cai và Bắc cạn.

Hình 166. Chích ngực vàng.

814. Theo Riley thì các vật mẫu bắt được ở Đà lạt thuộc phân loài *B. l. idoneus* (Riley).

Giống Chiền chiện lớn *Megalurus Horsfield, 1821*

815. Chiền chiện lớn

*Megalurus palustris isabellinus* Swainson

*Megalurus isabellinus* Swainson, 1837, Ani. Menageries 3 : 291, Assam.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu và cổ nâu vàng với vạch thẫm ở giữa mỗi lông. Dải lông mày hung vàng nhạt. Tai nâu vàng lẫn trắng. Lưng trên, vai và cánh nâu vàng với vạch đen rộng. Lưng dưới và trên đuôi nâu vàng. Đuôi cùng màu nhưng thân lông đen. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng nhạt, hai bên sườn, bụng dưới và dưới đuôi hơi tươi hơn và ở ngực có vạch đen mảnh.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới xám. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 88 - 116 ; đuôi : 135 - 150 ; giò : 40 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Loài chiền chiện lớn này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.



Hình 167. Chiền chiện lớn.



Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các tỉnh từ biên giới phía bắc cho đến  
khoảng đèo Hải vân.

### Giống Chích đầu nhọn *Acrocephalus* Naumann, 1811

#### Bảng định loại các loài

- Lông cánh sơ cấp thứ nhất hơi lớn dài bằng 15mm, lông thứ 2 bằng lông  
thứ 6 hay giữa lông thứ 6 và lông thứ 7.

Chích đầu nhọn *Acrocephalus bistrigiceps*, xem trang 260

- Lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé, dài dưới 14mm, lông thứ 2 dài hơn  
lông thứ 6.

Chích đầu nhọn *Acrocephalus stentoreus*, xem trang 259

#### 816. Chích đầu nhọn

*Acrocephalus stentoreus orientalis* (Temminck và Schlegel)

*Salicaria turdina orientalis* Temminck et Schlegel, 1847 in Siebold, Faun. Jap.  
Aves : 50, Japan.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu vàng nhạt. Cánh nâu  
viền nâu vàng. Đuôi nâu nhạt phớt hung ở mép lông. Trước mắt và lông dưới  
mắt nâu thẫm. Dải lông mày kéo dài từ gốc mỏ đến trên tai hung vàng. Phần  
còn lại của mặt bụng hung vàng nhạt với những vạch xám không đều ở ngực.  
Sườn và dưới đuôi nâu hung vàng. Lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé, lông thứ  
hai gần bằng lông thứ tư và lông thứ ba dài nhất.

Bộ lông mùa hè. Màu tươi hơn, lưng nâu xám nhạt, còn mặt bụng có màu  
hung vàng nhạt hơn, ngực hơi phớt xám.

Chim non có bộ lông  
màu sáng hơn chim  
trưởng thành, cánh ít  
nhiều viền vàng và hung,  
đuôi hung.

Mắt nâu. Mỏ trên  
nâu thẫm, mỏ dưới nâu  
vàng nhạt. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh :  
75 - 88 ; đuôi : 72 ; giò :  
28 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài  
chích đầu nhọn này phân  
bố ở Xibêri, Bắc Trung



Hình 168. Chích đầu nhọn.



quốc và Nhật bản, mùa đông di cư về phía nam đến Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông đã bắt được các vật mẫu ở Quảng trị, Huế và Biên hòa.

817. Chích đầu nhọn

*Acrocephalus stentoreus brunescens* (Jordon)

*Agrobates brunescens* Jordon, 1839, Madras Journ. Lit. Sic. 10 : 269, India.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *A. s. orientalis* nhưng lông cánh sơ cấp thứ hai ngắn kém lông thứ năm, mặt bụng màu thẫm hơn, ngực ít vạch hơn và mặt lưng nhiều màu hung hơn.

Mắt nâu vàng lục. Mỏ trên đen sừng, mỏ dưới đen hồng. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 70-82 ; đuôi : 67 ; giò : 28 ; mỏ : 21mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Quảng trị và Huế.

818. Chích đầu nhọn

*Acrocephalus bistrigiceps* Swinhoe

*Acrocephalus bistrigiceps* Swinhoe, 1860, Ibis, 2 : 51, China.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu vàng lục phớt hung, nhất là ở hông và trên đuôi. Cánh và đuôi nâu viền nâu vàng lục nhạt. Dải lông mày hung nhạt kéo dài từ trán đến gáy. Hai bên đỉnh đầu là dải đen rộng. Trước mắt và dải qua mắt nâu thẫm. Tai và hai bên cổ nâu vàng lục nhưng nhạt hơn và bóng hơn. Vòng lông xung quanh mắt hung vàng nhạt. Mặt bụng hung vàng nhạt, hơi thẫm hơn ở sườn và dưới đuôi, hơi nhạt hơn ở giữa bụng, cằm và họng. Lông cánh sơ cấp thứ nhất khá lớn, dài khoảng 15 mm, lông thứ hai bằng lông thứ sáu hay ở giữa lông thứ sáu và thứ bảy.



Hình 169. Chích đầu nhọn  
*A. bistrigiceps*.

Mắt nâu thẫm hay vàng nhạt. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới và mép mỏ vàng nhạt. Chân vàng xỉn hay nâu sừng.

Kích thước. Cánh : 52-56 ; đuôi : 50-55 ; giò : 21-22 ; mỏ : 11-12 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Xibêri, Nhật bản và Bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Thái lan và Nam Miến điện.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Quảng trị.



## Giống Chích mỏ rộng *Phragmaticola* Jerdon, 1845

### 819. Chích mỏ rộng

*Phragmaticola andon rufescens* Stegmann

*Phragmaticola andon rufescens* Stegmann, 1929, Journ. Orn. 77: 250 - 251, Amurland.

**Chim trưởng thành.** Toàn bộ mặt lưng kể cả phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi nâu phớt vàng lục, trên đuôi màu hơi nhạt hơn và hơi hung. Trước mắt trắng nhạt. Vòng quanh mắt hung vàng. Mặt bụng trắng hay hung vàng rất nhạt, ngực, sườn, dưới đuôi, nách và dưới cánh màu hơi thẫm hơn.

**Mắt nâu.** Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới nâu hồng, chóp và mép mỏ vàng cam. Chân xám hay nâu sừng.

**Kích thước.** Cánh : 70 - 87 ; đuôi : 78 - 87 ; giò : 27 ; mỏ : 15 - 16mm.

**Phân bố.** Loài chích mỏ rộng này phân bố ở Xibêri và Bắc Trung quốc, mùa đông chúng di cư xuống phía nam đến Đông Ấn độ và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Huế, Công tum, Lâm đồng và Tây ninh.

## Giống Chim chích *Phylloscopus* Boie, 1826

### Bảng định loại các loài

1. Không có dải ngang ở mút lông bao cánh nhỏ và lớn xem 2  
 Có dải ngang ở mút lông bao cánh nhỏ và lớn xem 4
- 2.(1) Mặt bụng thuần một màu vàng hung xem trang 263  
*Chim chích bụng hung Phylloscopus subaffinis,*  
 Mặt bụng không thuần màu vàng hung hay mặt bụng màu khác xem 3
- 3.(2) Mỏ tương đối dày, đo ở ngang mũi dày trên 3mm xem trang 264  
*Chim chích bụng trắng Phylloscopus schwarzi,*  
 Mỏ tương đối mỏng, đo ở ngang mũi dày dưới 3mm. xem trang 263  
*Chim chích nâu Phylloscopus fuscatus,*
- 4.(1) Phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 6 không có vết khuyết (hình 170b)-  
 Lông cánh sơ cấp thứ 2 gần dài bằng hay dài bằng lông thứ 5. xem trang 266  
*Chim chích phương bắc Phylloscopus borealis,*  
 Phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 6 có vết khuyết (hình 170a) xem 5
- 5.(4) Ngang hông có dải vàng xem 6  
 Ngang hông không có dải vàng xem 8
- 6.(5) Đuôi không có màu trắng xem trang 265  
*Chim chích hông vàng Phylloscopus proregulus,*  
 Phiến trong của các lông đuôi ngoài có màu trắng xem 7



- 7.(6) Họng và ngực trên xám, phần còn lại của mặt bụng vàng  
*Chim chích mặt xám Phylloscopus maculipennis,* xem trang 266  
 Họng và ngực dưới vàng lục nhạt, bụng hơi vàng hơn,  
 dài ở mắt lông bao cánh hung vàng cam  
*Chim chích dài hung Phylloscopus pulcher,* xem trang 264
- 8.(5) Dưới đuôi vàng. Bụng trắng nhạt  
*Chim chích mày vàng Phylloscopus coronatus* xem trang 269  
 Không đủ các đặc điểm trên xem 9
- 9.(8) Dải giữa đỉnh đầu rõ nét xem 10  
 Dải giữa đỉnh đầu không rõ xem 12
- 10.(9) Mặt bụng thuần màu vàng hoặc chỉ có họng và ngực màu vàng,  
 còn bụng màu nhạt hơn  
*Chim chích ngực vàng Phylloscopus cantator,* xem trang 272  
 Mặt bụng màu khác xem 11
- 11.(10) Chim tương đối lớn, cánh dài trên 57 mm  
*Chim chích đuôi trắng Phylloscopus reguloides,* xem trang 269  
 Chim tương đối nhỏ, cánh dài dưới 57 mm  
*Chim chích đuôi trắng Phylloscopus davisoni,* xem trang 270
- 12.(9) Mặt bụng trắng, phớt vàng ở bụng và dưới đuôi, sườn và ngực.  
 Chân màu nhạt (xám vàng lục)  
*Chim chích chân xám Phylloscopus tenellipes,* xem trang 268  
 Mặt bụng trắng nhạt hay trắng vàng nhạt. Chân màu tương đối thẫm xem 13
- 13.(12) Mỏ không rộng, từ trước lỗ mũi mỏ hơi hẹp lại (hình 171 b), ở  
 đây chiều ngang của mỏ hẹp kém chiều cao  
*Chim chích mày lớn Phylloscopus inornatus,* xem trang 264  
 Mỏ rộng, thuôn dần từ gốc mỏ đến chóp mỏ (hình 171, a), chiều  
 ngang mỏ đo ở mép trước mũi lớn hơn chiều cao.  
*Chim chích xanh lục Phylloscopus trochiloides,* xem trang 268



Hình 170. a) cánh của *P. trochiloides*, phần ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 6 có vết khuyết; b) cánh của *P. borealis*, phần ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 5 không có vết khuyết.

Hình 171. Mỏ của chim chích; a) chim chích xanh lục; b) chim chích mày lớn.



820. Chim chích bụng hung.

*Phylloscopus subaffinis* O. Grant

*Phylloscopus subaffinis* O. Grant, 1900, Bull. Brit. Orn. Cl. 10 : 37, Puanting.

Chim trưởng thành. Mặt lưng vàng lục phớt nâu nhạt. Dải lông mày vàng. Trước mắt và dải hẹp sau mắt nâu lục rất thẫm. Cánh và đuôi nâu thẫm, lông cánh sơ cấp viền lục vàng nhạt, phần còn lại của cánh và đuôi viền nâu vàng lục. Mặt bụng vàng hung tươi, họng và giữa bụng hơi nhạt hơn. Sườn vàng thẫm phớt nâu. Mép cánh, dưới cánh và nách hung vàng.

Lông sơ cấp thứ nhất bằng nửa lông thứ hai, bằng hay gần kém lông thứ sáu, lông thứ tư và thứ năm gần bằng nhau và là những lông dài nhất, tiếp theo là lông thứ ba.

Mỏ rất hẹp, đuôi gần hình vuông. Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 44 - 56 ; đuôi : 45 ; giò : 19 ; mỏ : 8mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào cai và Thanh hóa.

821. Chim chích nâu

*Phylloscopus fuscatus fuscatus* (Blyth)

*Phyllopneuste fuscata* Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 113, Calcutta.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu, cánh và đuôi màu nâu vàng lục viền màu nhạt hơn. Dải lông mày dài hung vàng nhạt không rõ nét. Trước mắt và dưới mắt nâu thẫm. Má và tai nâu hung vàng nhạt. Mặt bụng hung vàng, cằm, họng và giữa bụng trắng nhạt ; sườn, bụng dưới, trên đuôi, dưới đuôi và nách màu thẫm hơn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 52 - 63 ; đuôi : 51 - 54 ; giò : 22 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài chim chích nâu này phân bố ở Xibêri, Mông cổ, Bắc Trung quốc và Nhật bản, mùa đông chúng di cư xuống Ấn độ, Miến điện, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lạng sơn, Bắc cạn, Vĩnh Hạ long, Lào cai, Lai châu, Thanh hóa, Quảng trị, Thừa thiên và các tỉnh Nam bộ.



Hình 172. Chim chích nâu.



822. Chim chích bụng trắng  
*Phylloscopus schwarzi* (Radde)

*Sylvia schwarzi* Radde, 1863, Reio. Sibir. Vog. : 260, Tarei Nor.

Chim trưởng thành. Mặt lưng kể cả cánh và đuôi nâu vàng lục, hơi hung vàng ở hông. Dải lông mày dài màu hung vàng khá rõ nét. Trước mắt và dải dưới mắt nâu thẫm. Tai và má hung vàng lẫn nâu. Lông mặt bụng hung vàng, cằm, họng và giữa bụng gần trắng hoàn toàn. Nách và dưới cánh hung vàng.

Lúc bộ lông đã bị mòn, mặt bụng trở nên rất trắng.

Chim non thường vàng hơn chim trưởng thành.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới màu nhạt hơn, mép mỏ vàng. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 57 - 66 ; đuôi : 45 - 53 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Loài chim chích bụng trắng này phân bố ở Đông Liên xô, mùa đông di cư xuống phía nam đến Miến điện, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên Bái.

823. Chim chích dài hung  
*Phylloscopus pulcher pulcher* Blyth

*Phylloscopus pulcher* Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, : 592, Nepal.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu và gáy nâu vàng lục với dải vàng nhạt mờ ở đỉnh đầu. Dải lông mày hung vàng phớt lục nhạt. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ vàng lục. Lông bao cánh nhỏ và lớn nâu thẫm viền hung vàng cam khá rộng tạo thành hai dải rất rõ, các lông ở hông có mút vàng. Đuôi nâu viền vàng lục, ba đôi lông ngoài trắng với nửa ngoài của phiến trong nâu. Hai bên đầu lục nâu nhạt. Mặt bụng vàng lục nhạt, ở ngực và sườn hơi thẫm hơn, bụng và dưới đuôi hơi vàng hơn.

Kích thước. Cánh : 55 ; đuôi : 36 ; giò : 22 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Nê pan, Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Miến điện. Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng liên sơn.

824. Chim chích mày lớn  
*Phylloscopus inornatus inornatus* (Blyth)

*Regulus inornatus* Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 191, Bengal.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu nhạt hay lục vàng với



cánh và trên đuôi màu sáng hơn. Ở đỉnh đầu có dải mờ màu nhạt hơn. Dải lông mày rộng màu vàng nhạt. Ngang qua lông bao cánh có hai dải màu lục nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu thẫm với phần lộ ra ngoài lục nhạt. Mặt bụng trắng nhạt hay có thêm các vết vàng rờ. Mép cánh vàng.

*Bộ lông mùa đông.* Mặt lưng nhiều màu lục hơn. Lông mày vàng. Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn lông mép cánh 4 - 11,5 mm, lông thứ hai ở giữa lông thứ sáu và thứ mười, lông thứ ba dài nhất và cùng với lông thứ tư và thứ năm tạo thành chóp cánh.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu, gốc mỏ dưới vàng. Chân xám.

*Kích thước.* Cánh, đực : 55 - 60 ;  
cái : 51 - 55 ; đuôi : 39 - 40 ; giò : 18 -  
19 ; mỏ : 8 - 10 mm.

*Phân bố.* Loài chim chích mảy lớn này phân bố ở Bắc Liên xô, Mông cổ, Bắc Trung quốc, mùa đông chúng di cư về phía nam đến Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp loài này ở khắp mọi nơi và là loài chim rất phổ biến.



Hình 173. Chim chích mảy lớn.

#### 825. Chim chích hồng vàng

*Phylloscopus proregulus proregulus* (Pallas)

*Motacilla proregulus* Pallas, 1811, Zoogr. Rosso - As. 1 : 499, S. E. Transbaikalia.

*Chim trưởng thành.* Bộ lông mùa hè. Mặt lưng vàng lục. Đầu nâu nhạt. Lông mày vàng. Ở đỉnh đầu có dải rộng màu vàng. Ngang qua hông có dải vàng ngắn cách hông và trên đuôi. Lông cánh nâu thẫm với mép lục nhạt. Lông đuôi đen nhạt với mép màu sáng hơn. Ngang qua bao cánh có hai dải rộng màu vàng nhạt. Mặt bụng trắng nhạt. Ở cổ, họng và ngực có vết xám mờ. Bụng, sườn và dưới đuôi phớt vàng nhạt. Mép cánh vàng tươi.

Lông cánh thứ nhất dài hơn lông mép cánh 6 - 12,5 mm, lông thứ 2 nằm giữa, lông thứ 7 và 11, lông thứ 3 dài nhất và đôi khi dài bằng lông thứ 4, lông thứ 6 có vết khuyết nhỏ ở phần ngoài.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân nâu thẫm.

*Kích thước.* Cánh, đực : 51 - 56 ; cái : 47 - 49 ; đuôi : 39 ; giò : 18 ;  
mỏ : 8 mm.



*Phân bố.* Loài chim chích này phân bố ở Xibêri và Bắc Trung quốc, mùa đông di cư về phía nam đến Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung bộ.

826. Chim chích hông vàng

*Phylloscopus proregulus chloronotus* (Gray)

*Abornis chloronotus* Gray, 1846, Cat. Mamm. Bds. Nepal and Thibet: 66, Nepal.

*Chim trưởng thành.* Tương tự như phân loài *P. p. proregulus*, nhưng màu thẫm hơn, mặt lưng ít nâu vàng hơn, hông vàng đục mà không phải vàng tươi, dài ở đỉnh đầu và lông mày màu thẫm hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen nhạt. Chân vàng nâu nhạt.

*Kích thước.* *Phân bố.* Phân loài chim chích này phân bố ở Nêpan, Bắc Ấn độ và Tây nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Tam đảo.

827. Chim chích mặt xám

*Phylloscopus maculipennis maculipennis* (Blyth)

*Abornis maculipennis* Blyth, 1867, Ibis, 3: 27, Nepal, Sikkim.

*Chim trưởng thành.* Đầu và gáy nâu vàng lục thẫm với dải giữa đỉnh đầu hung vàng nhạt hơi phớt nâu lục. Dải lông mày trắng nhạt. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ lục vàng nhạt. Hông vàng tươi. Lông bao cánh lớn và nhỡ nâu thẫm với hai dải ngang rộng vàng. Lông cánh nâu viền lục vàng. Đuôi nâu viền lục, ba đôi ngoài cùng trắng với nửa ngoài của phiến trong nâu. Cằm, họng và ngực trên xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng nâu nhạt.

*Kích thước.* Cánh: 48 - 52; đuôi: 33; giò: 18; mỏ 7mm.

*Phân bố.* Loài chim chích này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng liên sơn, ở độ cao khoảng 2.500m.

828. Chim chích phương bắc

*Phylloscopus borealis borealis* (Blasius)

*Phyllopneuste borealis* Blasius, 1858, Naumannia, : 313, Lake Ochotek.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng kể cả phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi lục



vàng, với phần hông hơi sáng hơn. Lúc bộ lông mới thay thì hai dải ngang qua bao cánh nhờ và lớn màu trắng vàng nhạt khá rõ, nhưng khi bộ lông đã bị mòn thì hai dải này có thể biến mất nhất là ở bao cánh nhờ. Vòng lông quanh mắt vàng. Dải lông mày màu trắng vàng nhạt khá rõ nét kéo dài từ mũi đến gáy. Dải ngang qua mắt nâu thẫm. Tai và má vàng nhạt lẫn lục vàng. Mặt bụng trắng vàng nhạt, về mùa đông màu vàng tươi hơn về mùa hè. Sườn lục vàng nhạt. Cánh và đuôi nâu phớt lục vàng. Dưới cánh và nách vàng nhạt.

Lông cánh thứ nhất rất bé chỉ dài khoảng 8-11mm, lông thứ 2 nằm giữa lông thứ 5 và thứ 6 hay gần bằng lông thứ 6, lông thứ 3 và thứ 4 gần bằng nhau và là những lông dài nhất.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu thẫm, với mút vàng nhạt, mỏ dưới vàng nâu nhạt với gốc vàng cam. Chân vàng nâu nhạt

Kích thước. Cánh : 62 - 72 ; đuôi : 45 - 51 ; giò : 19 - 21 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Bắc châu Âu và châu Á, mùa đông di cư về phía nam đến Ấn độ, Miến điện, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở hầu khắp các tỉnh từ bắc chí nam.



Hình 174. Chim chích phương bắc.

#### 829. Chim chích phương bắc

*Phylloscopus borealis xanthodryas* Swinhoe

*Phylloscopus xanthodryas* Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. London, : 226, Amoy.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *P.b. borealis* nhưng đầu thẫm hơn và hơi phớt xám và mặt bụng vàng hơn. Mỏ khỏe hơn và lông cánh sơ cấp thứ nhất lớn hơn, dài từ 11 - 16 mm, trung bình 14 mm.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới vàng xỉn, mép vàng cam nhạt. Chân nâu nhạt phớt vàng.

Lông cánh sơ cấp thứ hai bằng lông thứ 6, lông thứ 3 và 4 gần bằng nhau và là những lông dài nhất.

Kích thước. Cánh : 63 - 70 ; đuôi : 51 ; giò : 20 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Phân loài chim chích này phân bố ở Nhật bản, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Miến điện.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được phân loài này ở Quảng trị.



830. Chim chích xanh lục.

*Phylloscopus trochiloides trochiloides* (Sundevall)

*Acanthiza trochiloides* Sundevall, 1837, Phys. Sällsk. Tijdsk., liasse 1: 76, Calcutta.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng lục vàng thẫm, nhưng đầu hơi thẫm hơn và hông lại hơi nhạt hơn. Cánh nâu, viền lục vàng nhạt với hai dải ngang vàng nhạt hay hung vàng nhạt tạo thành do các mút của lông bao cánh nhỏ và lớn; thường thường dải trên ít thấy đầy đủ vì bị mòn cụt khi bộ lông đã cũ. Đuôi nâu viền lục ở phần lông ngoài và viền trắng rất hẹp ở phần trong. Dải lông mày màu vàng lục nhạt không rõ nét. Trước mắt và sau mắt nâu thẫm. Tai và má lục lẫn vàng. Mặt bụng trắng vàng nhạt lẫn xám vàng lục ở ngực và sườn. Nách và dưới cánh vàng xám nhạt. Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn lông mép cánh từ 3,5 - 12 mm, lông thứ 2 nằm giữa lông thứ 6 và 11, lông thứ 3 và 4 là những lông dài nhất, lông thứ 6 có vết khuyết nhỏ ở mép phần ngoài.

Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm, với gốc mỏ vàng nhạt. Chân nâu xám hay xám xanh.

*Kích thước.* Cánh, đực: 55 - 67, cái 53 - 62; đuôi: 41 - 49; giò: 18 - 19; mỏ: 9 - 10 mm.

*Phân bố.* Phân loài chim chích này phân bố ở Trung và Tây nam Trung quốc, Bắc Ấn độ, Nê pan và Bắc Miến điện; mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên Bái và Lai châu.

831. Chim chích xanh lục

*Phylloscopus trochiloides plumbeitarsus* Swinhoe

*Phylloscopus plumbeitarsus* Swinhoe, 1861, Ibis, : 330, Takou.

*Chim trưởng thành.* Trông gần giống phân loài *P.tr. trochiloides* nhưng mặt lưng nâu hơn, hông màu vàng, cánh viền màu như lưng, dải ngang cánh trắng hay vàng nhạt, nách và dưới cánh vàng.

Lông cánh sơ cấp thứ 2 nằm giữa lông thứ 6 và 7, hay bằng lông thứ 7.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu đen, mỏ dưới vàng nhạt. Chân xám vàng lục.

*Kích thước.* Cánh: 59 - 64; đuôi: 44 - 48; giò: 19 - 20; mỏ: 10 - 11 mm.

*Phân bố.* Phân loài chim chích này phân bố ở Viễn đông Liên xô và Đông Bắc Trung quốc, mùa đông di cư về phía nam đến Miến điện, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Nam bộ.

832. Chim chích chân xám

*Phylloscopus tenellipes* Swinhoe

*Phylloscopus tenellipes* Swinhoe, 1860, Ibis, 2: 53, Amoy.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng, cánh và đuôi nâu phớt vàng lục ở lưng, đầu



và vai, và phớt hung ở hông, trên đuôi và cánh. Dải ở mút các lông bao cánh nhờ màu vàng nhưng không rõ, dải ở mút các lông bao cánh lớn cũng màu vàng nhưng rõ hơn. Dải lông mày trắng vàng nhạt. Tai nâu lẫn nâu hung. Mặt bụng trắng, phớt vàng hay hung vàng ở bụng, dưới đuôi, sườn và ngực. Dưới cánh và nách cùng màu. Đuôi nâu viền hung vàng lục ở phần ngoài, phần trong của các lông ngoài viền trắng vàng nhạt rất hẹp, các lông giữa phớt vàng lục.

Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài 12 - 16mm, lông thứ 2 nằm giữa lông thứ 6 và 7 hay gần bằng lông thứ 7, lông thứ 3, 4 gần bằng nhau và là những lông dài nhất, thường thì lông thứ 4 dài hơn khoảng 1mm. Mỏ khỏe. Đuôi hơi tròn. Bộ lông chim non có mặt lưng thiên về màu lục còn mặt bụng thì sáng hơn.

Mắt nâu. Mỏ nâu với gốc mỏ dưới vàng lục. Chân xám vàng lục.

Kích thước. Cánh, đực : 59 - 67, cái : 54 - 62 ; đuôi : 41 - 52 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 6 - 10mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Nhật bản, Triều tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Miến điện, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Thừa thiên.

### 833. Chim chích mày vàng

*Phylloscopus coronatus coronatus* (Temminck và Schlegel)

*Ficedula coronata* Temminck et Schlegel, 1847, Faun. Jap., Aves : 48, Japan.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng thẫm với phần đầu phớt nâu nhạt, dải giữa đỉnh đầu xám vàng nhạt không đều. Dải lông mày vàng nhạt khá rõ nét. Cánh nâu, viền lục vàng với hai dải ngang ở mút lông bao cánh nhờ và lớn màu vàng, dải ở lông bao cánh nhờ bị mòn vì bộ lông đã cũ. Đuôi nâu viền lục vàng. Trước mắt và lông sau mắt nâu. Tai và má vàng lẫn xám. Mặt bụng trắng nhạt. Dưới đuôi, nách và dưới cánh vàng.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu xám.

Kích thước. Cánh : 65 ; đuôi : 47 ; giò : 17 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Đông Xibêri, Nhật bản, Triều tiên, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai châu, Hải phòng, Tây ninh và Biên hòa.

### 834. Chim chích đuôi trắng

*Phylloscopus reguloides claudiae* (La Touche)

*Acanthopneustes trochiloides claudiae* La Touche, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 22, Yunnan.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng, dải giữa đỉnh đầu mờ và dải lông



mày màu xám vàng nhạt. Trước mắt, lông sau mắt và dải trên lông mày vàng lục thẫm. Cánh nâu viền lục. Hai dải ngang qua lông bao cánh nhờ và lớn khá rộng màu vàng tươi. Đuôi nâu với hai đôi lông ngoài cùng viền trắng khá rộng ở phần trong. Mặt bụng trắng hơi phớt vàng lục nhạt. Nách và dưới cánh vàng lục nhạt tươi.

Lông cánh sơ cấp thứ hai gần bằng lông cánh thứ 7, 8 và 9.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu hung hay nâu thẫm, mỏ dưới vàng hay vàng cam. Chân xám tím nhạt hay vàng nhạt.

Kích thước. Cánh, đực : 56 - 77, cái : 57 - 62 ; đuôi : 37 ; giò : 16 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Phân loài chim chích này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), mùa đông di cư về phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Tam đảo và Công tum.

### 835. Chim chích đuôi trắng

*Phylloscopus reguloides fokiensis* Hartert

*Phylloscopus trochiloides fokiensis* Hartert, 1917, Bull. Brit. Or. Cl. 37 : 43, Kuatun.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *P. r. claudiae* nhưng màu vàng ở đầu hơi nhạt hơn, mặt bụng hơi vàng hơn, các dải ngang cánh hẹp hơn.

Lông cánh sơ cấp thứ nhất khá lớn, dài 13,5 - 17,5mm, lông cánh sơ cấp thứ hai nằm giữa lông thứ 7 và 8 hay giữa 8 và 9.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới vàng. Chân lục nhạt phớt xám tím.

Kích thước. Cánh, đực : 58 - 62, cái : 56 - 58.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Trung quốc (Phúc kiến), mùa đông di cư xuống phía nam ở Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở vùng Tây bắc.

836. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Lâm đồng thuộc phân loài *P. r. ticehursti* Delacour.

### 837. Chim chích đuôi trắng

*Phylloscopus davisoni davisoni* (Oates)

*Acanthopneuste davisoni* Oates, 1889, Faun. Brit. Ind., Bds, 1 : 420, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống loài *P. trochiloides trochiloides* nhưng mặt lưng thẫm hơn và xỉn hơn, mặt bụng kém vàng hơn, đặc biệt là toàn bộ phần trong của lông đuôi ngoài cùng trắng tinh, ở đôi tiếp theo phần trắng ít hơn.

Lông cánh sơ cấp thứ 2 nằm giữa lông thứ 9 và 10.



Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm với gốc mỏ vàng nhạt. Chân xám nâu.

Kích thước. Cánh : 47 - 52 ; đuôi : 36 - 40 ; giò : 16 ; mỏ : 8 - 9 mm.

Phân bố. Phân loài chim chích này phân bố ở Bắc Miến điện, Tây nam Trung quốc (Yunnan); mùa đông di cư về phía nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở vùng Đông bắc (?).

838. Chim chích đuôi trắng

*Phylloscopus davisoni disturbans* (La Touche)

*Acanthopneuste trochiloides disturbans* La Touche, 1922, Ibis : 317, Mongtseu.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống loài *P. reguloides claudiae* nhưng kích thước hơi bé hơn, mặt bụng màu nhạt hơn và lục hơn, dải ngang mắt rất thẫm còn mặt lưng có màu lục hơi nhạt hơn.

Phân loài này cũng gần giống *P. reguloides fokiensis* nhưng mặt bụng kém vàng hơn và công thức cánh cũng hơi khác. Lông cánh sơ cấp thứ hai bằng lông thứ 10 hay nằm giữa lông thứ 9 và 10. Viền trắng ở lông đuôi ngoài cùng hẹp hơn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm hay nâu hung nhạt, mỏ dưới vàng cam hay vàng. Chân tím nhạt.

Kích thước. Cánh, đực : 54 - 56, cái : 50 - 52 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung quốc (phía đông vùng phân bố của *P. d. davisoni*), mùa đông di cư về phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa, Lai châu và Thanh hóa.

839. Chim chích đuôi trắng

*Phylloscopus davisoni ogilvie-granti* (La Touche)

*Acanthopneuste trochiloides ogilvie-granti* La Touche, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 55, Kuatun.

Chim trưởng thành. Tuy giống các phân loài *P. d. disturbans* nhưng mặt bụng lục vàng tươi còn mặt lưng lại nhiều màu vàng hơn.

Lông cánh sơ cấp thứ nhất khá phát triển (13 - 17 mm), lông thứ 2 nằm giữa lông thứ 8 và 9 hay giữa 9 và 10.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới màu nhạt hơn. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 51 - 56 ; đuôi : 35 - 41 ; giò : 16 - 17 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông nam Trung quốc (phía ngoài vùng phân bố của *P. d. disturbans*), mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Bắc cạn và ở Lâm đồng.



840. Chim chích đuôi trắng  
*Phylloscopus davisoni klossi* (Riley)

*Acanthopneuste klossi* Riley, 1922, Auk, 39 : 560, Langbian.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *P.d. ogilvie-granti* nhưng mặt bụng vàng hơn và công thức cánh hơi khác : lông cánh sơ cấp thứ 2 dài bằng lông thứ 9 và 10, phần trong của lông đuôi ngoài cùng trắng gần tận gốc, trừ vài vết thâm ở dọc thân lông.

Màu mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh, đực : 51 - 57, cái : 49 - 50 ; đuôi : 40 ; giò : 18 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Việt nam và Nam Lào.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Bắc cạn, Thanh hóa, Công tum và Lâm đồng.

841. Chim chích ngực vàng  
*Phylloscopus cantator ricketti* (Slater)

*Cryptolopha ricketti* Slater, 1897, Ibis, 174, Kuatun.

Chim trưởng thành. Dải giữa đỉnh đầu rộng màu vàng chuyển dần thành lục ở hai bên mép, kẻ mỗi bên là dải đen rộng rồi đến dải lông mày rộng màu vàng. Dải ngang qua mắt đen nhạt. Mặt lưng lục. Hai dải ngang cánh vàng nhạt. Mặt bụng vàng tươi hoặc chỉ có họng, ngực và dưới đuôi vàng, bụng màu vàng lục nhạt. Nách và dưới cánh trắng, phớt vàng.

Mắt nâu. Mỏ trên đen nâu nhạt, mỏ dưới vàng. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 53 - 60 ; đuôi : 37 - 45 ; giò : 16 - 17 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Loài chim chích ngực vàng này phân bố ở Đông nam Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này khá nhiều ở Lai châu.

Gióng Chích đớp ruồi *Seicercus Swainson*, 1837

Bảng định loại các loài

- |  |               |
|--|---------------|
| 1. Đuôi có 12 lông   | xem 2         |
| Đuôi có 10 lông  | xem 6         |
| 2.(1) Toàn bộ mặt bụng màu vàng tươi   | xem 3         |
| Toàn bộ mặt bụng không phải màu vàng tươi                                      | xem 5         |
| 3.(2) Đỉnh đầu thuần một màu xám xanh nhạt, vòng quanh mắt trắng bị ngắt quãng | xem trang 274 |
| Chích đớp ruồi mày đen <i>Seicercus affinis</i> ,                              |               |



Đỉnh đầu màu khác, hoặc vòng quanh mắt không phải màu trắng bị ngắt quãng. xem 4

4.(3) Vòng vàng quanh mắt hoàn chỉnh, không bị ngắt quãng. Mỏ tương đối dài (trên 10 mm)

Chích đớp ruồi mây đen *Seicercus burkii*, xem trang 275

Vòng vàng quanh mắt bị ngắt quãng ở trên mắt. Mỏ tương đối ngắn (8 mm)

Chích đớp ruồi mây đen *Seicercus affinis intermedia*, xem trang 274

5.(2) Cằm xám nhạt, họng và ngực vàng. Đỉnh đầu xám đen

Chích đớp ruồi má xám *Seicercus poliogenys*, xem trang 275

Cằm, họng và ngực xám. Đỉnh đầu hung nâu

Chích đớp ruồi đầu hung *Seicercus castaniceps*, xem trang 273

6.(1) Cằm và họng vàng tươi

Chích đớp ruồi mắt đen *Seicercus schisticeps*, xem trang 276

Cằm và họng trắng bạc

Chích đớp ruồi mây trắng *Seicercus superciliaris*, xem trang 276

Cằm vàng, họng trắng có vạch đen

Chích đớp ruồi họng trắng *Seicercus albogularis*, xem trang 277

Cằm và họng xám

Chích đớp ruồi mỏ rộng *Seicercus hodgsoni*, xem trang 227

#### 842. Chích đớp ruồi đầu hung

*Seicercus castaniceps annamensis* (Robinson và Kloss)

*Cryptolophon castaniceps annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis : 447, Langbian.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu hung nâu tươi. Gáy đen nhạt. Một dải đen có lẫn hung bắt đầu từ trên mắt và kéo rộng dần ra đến gáy. Vòng quanh mắt trắng. Trước mắt, hai bên đầu và cổ xám chì. Lưng và vai lục vàng, phớt xám nhạt ở lưng trên. Hông và trên đuôi vàng tươi. Đuôi nâu thẫm viền lục nhạt, hai đôi lông đuôi ngoài cùng có vết lớn màu trắng ở phần lông trong. Cánh nâu viền lục nhạt, cuối các lông bao cánh nhỏ và lớn có vết vàng tạo thành hai dải ngang. Cằm, họng và ngực xám. Bụng vàng, không có vết trắng. Sườn và dưới đuôi vàng tươi.

Mắt nâu. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới và mép mỏ vàng. Chân nâu lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 49 - 53 ; đuôi : 13 ; giò : 17 ; mỏ : 7 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi đầu hung này chỉ mới tìm thấy ở rừng Đà Lạt và cao nguyên Lâm viên, ở độ cao 1.500 - 2.500m.



843. Chích đớp ruồi đầu hung  
*Seicercus castaniceps sinensis* (Rickett)

*Cryptolopha sinensis* Rickett, 1898, Ibis, : 332, Kuatun.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *S. s. annamensis* nhưng vai, giữa lưng, trên đuôi, cánh và đuôi nhiều màu lục hơn, vệt trắng ở lông đuôi ngoài cùng bé hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh 47 - 55 ; đuôi : 35 - 41 ; giò : 15 ; mỏ : 6mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi đầu hung này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa và Lào cai ở độ cao trên 1.000m.

844. Chích đớp ruồi mây đen  
*Seicercus affinis affinis* (Horsfield và Moore)

*Abornis affinis* Horsfield et Moore, 1854, Cat. Birds Mus. E.I. Co., 1 : 341, Nepal.

Chim trưởng thành. Giữa đỉnh đầu, từ trán đến gáy xám xanh nhạt. Hai bên đỉnh đầu và gáy đen. Trước mắt lục vàng nhạt. Dải lông mây xanh nhạt phớt lục. Vòng quanh mắt trắng và bị ngắt quãng ở trên mắt. Mặt lưng và phần lộ ra ngoài của cánh lục vàng, mót các lông bao cánh lớn vàng. Mót của phiến trong của đôi lông đuôi thứ ba đôi khi có vệt trắng. Đuôi lục vàng, hai đôi lông đuôi ngoài cùng có phần lớn phiến trong màu trắng. Hai bên đầu xám xanh nhạt. Toàn bộ mặt bụng, nách và dưới đuôi vàng tươi. Sườn phớt lục vàng tương đối đều.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu đen nhạt, mỏ dưới vàng. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 50 - 58 ; đuôi : 42 - 45 ; giò : 18 ; mỏ : 9 - 10 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi mây đen này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Bắc Miến điện.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Đà Lạt.

845. Chích đớp ruồi mây đen  
*Seicercus affinis intermedia* (La Touche)

*Cryptolopha intermedia* La Touche, 1898, Bull. Brit. Or. Cl. 7 : 37 Foukien.

Chim trưởng thành. Trán và phần trước của đỉnh đầu lục vàng nhạt, giữa đỉnh đầu xám nhạt lẫn lục. Các dải ở đầu không rõ bằng và có màu xám nhạt hơn ở phân loài *S. burkii distinctus*. Vòng quanh mắt rộng, có màu vàng thẫm và bị ngắt đoạn ở trên mắt. Mặt lưng lục vàng. Mặt bụng vàng rất tươi.

Mắt nâu. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới vàng hay nâu nhạt. Chân vàng nâu nhạt hay lục nhạt.



Kích thước. Cánh : 54 - 63 ; đuôi : 40 - 46 ; giò : 16 - 18 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi mày đen này phân bố ở Trung quốc, Phúc kiến, mùa đông di cư về phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên Bái, Sa pa, Bắc cạn và Thanh hóa.

846. Chích đớp ruồi mày đen

*Seicercus burkii tephrocephalus* (Anderson)

*Culicipeta tephrocephala* Anderson, 1871, : 213, Bhamo.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *S. affinis affinis* nhưng vòng quanh mắt vàng mà không phải trắng và không bị ngắt quãng, hai bên đầu lục mà không phải đen, dải giữa đỉnh đầu lục nhạt, dải hai bên đỉnh đầu ngắn, mặt lưng màu sáng hơn, mặt bụng có màu vàng cam thẫm hơn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 51 - 60 ; đuôi : 42 - 44 ; giò : 18 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi mày đen này phân bố từ Miến điện đến Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Nghệ an.

47. Chích đớp ruồi mày đen

*Seicercus burkii distinctus* (La Touche)

*Cryptolopha burkii distincta* La Touche, 1922, Bull. Brit. Or. Cl. 43, : 41, Mongtseu.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *S. b. tephrocephalus* nhưng kích thước hơi bé hơn. Đỉnh đầu có màu xám tươi hơn, các dải bao quanh đỉnh đầu rõ nét hơn và có màu đen nguyên chất. Vòng quanh mắt hẹp và không bị ngắt đoạn, hai bên đầu có màu lục thẫm và bóng. Phân loài này cũng giống phân loài *S. affinis intermedia* nhưng kích thước bé hơn, mỏ rộng hơn, đỉnh đầu thẫm hơn, vòng quanh mắt vàng và không ngắt đoạn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm hay đen, mỏ dưới vàng hay vàng cam. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 51 - 53 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên Bái, Lào cai và Thanh hóa.

848. Chích đớp ruồi má xám

*Seicercus poliogenys* (Blyth)

*Culicipeta poliogenys* Blyth, 1847, Journ. As. Soc. Bengal, 16 : 441, Darjiling

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy xám đen nhạt với dải giữa đỉnh



đầu xám nhạt hơn. Vòng quanh mắt trắng. Trước mắt, hai bên đầu và cổ xám thẫm lẫn đen nhạt. Dưới má và cằm xám nhạt. Lưng, hông và trên đuôi lục vàng nhạt. Cánh nâu viền lục vàng hẹp, ngang cánh có dải ngang vàng do mút của các lông bao cánh lớn tạo thành. Đuôi nâu với ba đôi lông đuôi ngoài cùng có phiến trong gần trắng hoàn toàn. Mặt bụng và nách vàng tươi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới vàng xỉn. Chân nâu vàng nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 49 - 55 ; đuôi : 40 - 42 ; giò : 18 ; mỏ : 9 mm.

*Phân bố.* Loài chích đớp ruồi má xám này có vùng phân bố kéo dài từ Nê pan đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa, Yên Bái và Thanh hóa.

849. Chích đớp ruồi mày trắng

*Seicercus superciliaris superciliaris* (Tickell)

*Abrornis superciliaris* Tickell, 1859, Journ. As. Soc. Bengal 28 : 414, Tenasserim.

*Chim trưởng thành.* Trước mắt và sau mắt nâu thẫm. Dải lông mày rộng kéo dài từ mũi đến gáy màu trắng. Trán nâu nhạt xám chuyển dần thành vàng lục bóng ở đỉnh đầu và toàn bộ mặt lưng. Lông bao cánh nâu có viền cùng màu với lưng. Lông cánh đen nhạt có viền vàng lục nhạt. Đuôi nâu với mép ngoài viền vàng lục, mép trong viền hung. Tai và má xám nhạt lẫn xám thẫm. Cằm, họng và ngực trên trắng bạc; phần còn lại của mặt bụng vàng tươi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu sừng thẫm, mỏ dưới vàng nhạt. Chân vàng xỉn.

*Kích thước.* Cánh : 46 - 52 ; đuôi : 42 - 43 ; giò : 18 ; mỏ : 11 - 12 mm.

*Phân bố.* Phân loài chích đớp ruồi mày trắng này phân bố ở Miến điện, Thái lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Quảng trị, Công tum và Lâm đồng.

850. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Bắc Việt nam (Yên Bái, Bắc cạn, Tam đảo, Mường muôn Lai châu) thuộc phân loài *S.s. euthyma* Deignan.



Hình 175. Chích đớp ruồi mày trắng.

851. Chích đớp ruồi mặt đen

*Seicercus schisticeps ripponi* (Sharpe)

*Cryptolopha ripponi* Sharpe, 1902, Bull. Brit. Or. Cl. 13 : 11, Gyidzinschan.

*Chim trưởng thành.* Trước mắt, vòng quanh mắt và một dải mảnh đi qua trán đen. Phần còn lại của trán và dải lông mày rất rộng vàng tươi. Đỉnh đầu, gáy, sau cổ và lưng trên xám thẫm. Phần còn lại của mặt lưng và phần lộ ra



ngoài của cánh lục vàng với hồng hơi vàng hơn. Lông cánh và lông đuôi nâu viền lục, hai đôi lông đuôi ngoài cùng có viền trong màu trắng. Cằm và họng vàng tươi và phân biệt rõ nét với ngực màu xám. Phần còn lại của mặt bụng trắng lẫn xám nhạt và thỉnh thoảng phớt vàng, hai bên ngực lục vàng nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu, mỏ dưới nâu nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 46 - 51 ; đuôi : 44 - 46 ; giò : 17 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Loài chim đớp ruồi này phân bố ở Bắc Miến điện, Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Hoàng liên sơn, Sa pa, Yên Bái và Lào cai.

#### 852. Chim đớp ruồi họng trắng

*Seicercus albogularis hugonis* Deignan

*Seicercus albogularis hugonis* Deignan, 1938, Auk, 55 : 510, Pany Meton, N. Siam.

Chim trưởng thành. Trán, hai bên đầu và cổ nâu hung vàng nhạt. Đỉnh đầu lục vàng hung, mỗi bên có một dải màu đen kéo dài đến gáy. Hồng vàng nhạt. Phần còn lại của mặt lưng vàng lục nhạt. Cánh nâu viền vàng lục. Đuôi nâu hung viền lục. Cằm, dải ngang ngực và dưới đuôi vàng. Họng trắng có vạch đen. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Nách và dưới cánh vàng nhạt.

Chim non không có màu đen ở đỉnh đầu.

Mắt nâu nhạt. Mỏ đen với chóp mỏ và gốc mỏ màu nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 44 - 50 ; đuôi : 40 ; giò : 37 ; mỏ : 6mm.

Phân bố. Loài chim đớp ruồi này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Tam đảo.

#### 853. Chim đớp ruồi mỏ rộng

*Seicercus hodgsoni tonkinensis* Delacour và Jabouille

*Seicercus hodgsoni tonkinensis* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 396, Lôquibô.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu nâu hung đỏ chuyển dần thành lục vàng nâu thẫm ở mặt lưng. Cánh và đuôi nâu đen nhạt viền lục vàng thẫm. Hai đôi lông đuôi ngoài cùng có viền trong màu trắng. Dải lông mày ngắn xám nhạt. Hai bên đầu, gò, cằm, họng, và ngực trên xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng.

Mắt nâu. Mỏ và chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 48 - 49 ; đuôi : 45 ; giò : 21 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy trong các rừng rậm ở Hoàng liên sơn, ở độ cao trên 2000m.



Giống Chích bông *Orthotomus* Horsfield, 1821

Bảng định loại các loài

1. Hai đôi lông đuôi ngoài cùng có phiến trong màu trắng  
*Chích bông đầu vàng Orthotomus coronatus*, xem trang 280  
Không có vết trắng ở phiến trong của các lông đuôi ngoài cùng xem 2
- 2.(1) Dưới đuôi và dưới cánh vàng tươi  
*Chích bông cánh vàng Orthotomus atrogularis*, xem trang 279  
Dưới đuôi và dưới cánh màu khác xem 3
- 3.(2) Vai và lưng nâu vàng nhạt. Đuôi thường dài (bộ lông mùa hè) trên 45 mm  
*Chích bông đuôi dài Orthotomus sutorius*, xem trang 278  
Vai và lưng nâu xám thẫm. Đuôi luôn luôn ngắn, không dài quá 45mm  
*Chích bông nâu Orthotomus sepium*, xem trang 279

854. Chích bông đuôi dài

*Orthotomus sutorius inexpectatus* La Touche

*Orthotomus sutorius inexpectatus* La Touche, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 :  
42, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trán hung nâu nhạt hay hung tươi chuyển thành nâu đỏ nhạt ở đỉnh đầu và gáy. Trước mắt, vòng quanh mắt và dải lông mày ngắn màu hung vàng nhạt. Má và tai hung nâu nhạt. Vai và lưng lục vàng nhạt. Cánh nâu nhạt, mỗi lông đều viền lục nhạt ở phiến ngoài. Đuôi lục hung nhạt, các lông đuôi hai bên có vết thẫm ở gần mút và vết hung vàng nhạt ở mút. Họng trắng nhạt, ngực và bụng hung vàng xôn. Sườn lục vàng nhạt, dưới đuôi và dưới cánh trắng phớt hung vàng nhạt. So với phân loài *O. s. longicauda* ở đông nam Trung quốc thì phân loài này xám hơn và mặt bụng kém hung vàng hơn.

Mắt nâu vàng nhạt. Mỏ nâu. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 40 - 50 ; đuôi : 35 - 60 ;  
giò : 19 - 21 ; mỏ : 13 - 14mm.

Về mùa đông lông đuôi thường ngắn, về mùa hè các lông đuôi giữa rất dài và hẹp bản.

Phân bố. Phân loài chích bông này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Yunnan), Bắc Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này khá phổ biến ở khắp nơi từ biên giới phía bắc cho đến khoảng đèo Hải vân.



Hình 176. Chích bông đuôi dài.



855. Chích bông đuôi dài

*Orthotomus sutorius maculicollis* Moore

*Orthotomus maculicollis* Moore, 1854, Proc. Zool. Soc. London, : 309, Malacca.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *O. s. inexpectatus* nhưng tai và hai bên cổ trắng lẫn đen nhạt hay có vạch đen nhạt. Họng và ngực trên luôn luôn có vết đen do phần gốc của lông lộ ra ngoài. Mặt bụng trắng hơi phớt hung vàng.

Mắt nâu. Mỏ nâu vàng. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 42 - 48 ; đuôi : 35 - 56 ; giò : 21 ; mỏ : 13mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miến điện, Nam Thái lan, Nam Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lâm đồng.

856. Chích bông cánh vàng

*Orthotomus atrogularis nitidus* Hume

*Orthotomus nitidus* Hume, 1874, Str. Feath. 2 : 478, 507, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Trông gần giống loài *O. sutorius* nhưng kích thước hơi bé hơn, mỏ hơi dài hơn, đỉnh đầu hung tươi, mặt lưng có màu lục bóng hơn, mặt bụng xám với họng và bụng trắng nhạt, dưới đuôi và dưới cánh vàng tươi.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên nâu, mỏ dưới nâu hồng nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 40 - 45 ; đuôi : 34 ; giò : 19 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Loài chích bông này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam), Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam có thể gặp loài này ở khắp mọi nơi từ bắc chí nam nhưng không phổ biến bằng loài *O. sutorius*.

857. Chích bông nâu

*Orthotomus sepium ruficeps* (Lesson)

*Edela ruficeps* Lesson, 1830, Traité d'orn., : 309, Singapore.

Chim trưởng thành. Mặt trên của đầu từ trước mắt đến gáy hung nâu tươi. Lưng, vai, hông và



Hình 177. Chích bông cánh vàng.



phần lộ ra ngoài của bao cánh nâu xám thẫm. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp có mép viền hung hồng. Trên đuôi hung vàng xám. Đuôi hung nâu, với phần gốc đen nhạt. Nửa dưới đầu trắng. Phần còn lại của mặt bụng trắng phớt vàng hung và hơi thẫm hơn ở dưới đuôi.

Mắt nâu vàng. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới nâu vàng. Chân nâu nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 46 - 52 ; đuôi : 34 - 43 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 14 - 16 mm.

*Phân bố.* Loài chích bông nâu này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Mã lai, Borneo và Xumatra.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Tây ninh.

#### 858. Chích bông đầu vàng

*Orthotomus coronatus coronatus Jerdon và Blyth*

*Orthotomus coronatus* Jerdon et Blyth, 1861. Proc. Zool. Soc. London, : 200, Sikkim.

*Chim trưởng thành.* Trán và đỉnh đầu hung vàng tươi. Hai bên đầu, cổ và gáy xám tro thẫm. Mặt lưng lục vàng với phần hông và trên đuôi vàng hơn. Bao cánh lục vàng. Lông cánh nâu viền lục vàng nhạt. Đuôi nâu có viền lục vàng rất hẹp ở mép lông, và viền trắng ở phần lông trong của hai đôi ngoài cùng. Dải lông mày ngắn màu vàng chuyển dần thành trắng nhạt ở sau mắt. Trước mắt, dải sau mắt và tai trên xám thẫm, tai dưới và má xám nhạt. Cằm họng và ngực xám rất nhạt. Phần còn lại của mặt bụng vàng nhạt.

Mắt nâu hay nâu hung. Mỏ nâu với gốc mỏ dưới màu nhạt. Chân nâu vàng nhạt hơi phớt hồng.

*Kích thước.* Cánh : 43 - 49 ; đuôi : 34 - 41 ; giò : 20 ; mỏ : 13 - 15 mm.

*Phân bố.* Loài chích bông này phân bố ở Đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa, Lào cai, Lạng sơn và Di linh.

### Giống Chích đầm lầy *Locustella* Kaup, 1829

#### Bảng định loại các loài

- Lông trên đuôi không nâu vàng nhạt mà có màu gần giống như lưng và đầu. Cánh dài dưới 60 mm, giò dài dưới 18 mm.

*Chích đầm lầy Locustella lanceolata,*

xem trang 281

- Lông trên đuôi nâu vàng nhạt và khác với màu lưng và nhất là đầu. Cánh dài trên 60 mm, giò dài trên 18 mm.

*Chích đầm lầy Locustella certhiola,*

xem trang 281



859. Chích đầm lầy

*Locustella lanceolata* (Temminck)

*Sylvia lanceolata* Temminck, 1840. Man. d'Orn. 4 : 614, Mayence.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu, có nhiều vạch đen ở đầu, vai, lưng và lông bao cánh. Lông cánh sơ cấp nâu với mép ngoài màu nhạt hơn. Lông cánh thứ cấp màu thẫm hơn có viền hẹp màu nhạt ở cả hai bên. Nách và dưới đuôi hung vàng rất nhạt. Lông đuôi nâu, có viền hẹp màu trắng nhạt ở mút. Trước mắt trắng nhạt. Dải lông mày rất hẹp màu hung vàng nhạt. Hai bên đầu, tai và hai bên cổ nâu hung vàng, riêng tai có vạch. Ở góc mép có điểm nhỏ màu thẫm, có trường hợp điểm này không rõ. Họng trắng hơi phớt hung vàng. Ngực cùng màu nhưng nhạt hơn và có vạch đen hẹp. Bụng trắng phớt hung vàng với gốc lông đen. Sườn và dưới đuôi hung vàng có vạch đen.

Chim non có nhiều vạch hơn kể cả lưng và trên đuôi, họng có vạch hẹp, chỉ riêng giữa bụng không có vạch và phớt vàng.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu đen, mỏ dưới nâu hồng nhạt. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 52 - 57 ; đuôi : 48 - 51 ; giò : 16 ; mỏ : 10 - 11 mm.

Phân bố. Loài chích đầm lầy này phân bố ở Đông bắc châu Á, mùa đông di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lâm đồng và Tây ninh.



Hình 178. Chích đầm lầy  
*L. lanceolata*.

860. Chích đầm lầy

*Locustella certhiola certhiola* (Pallas)

*Motacilla certhiola* Pallas, 1811. Zool. Rosso - As. 1 : 509, Baikal.

Chim trưởng thành. Trán và phần trước của đỉnh đầu nâu vàng lục. Phần sau đỉnh đầu và gáy nâu hung nhạt, có nhiều con gáy gần trắng và có nhiều vạch đen. Lưng, vai và lông bao cánh nhỏ nâu hung nhạt, mỗi lông đều có vạch đen rộng ở giữa lông. Lông bao cánh lớn và những lông cánh thứ cấp cuối cùng đen với một dải mép trắng nhạt. Lông cánh nâu xám nhạt viền nâu nhạt. Lưng dưới và hông nâu hung, có vạch hay không tùy con. Đuôi nâu hung nhạt, lằn đen ở nửa ngọn, có vạch đen ở thân lông, các lông đuôi hai bên hầu như đen hoàn toàn, trừ phần mút trắng. Lông mày trắng hay hung vàng nhạt. Trước mắt nâu với một dải trắng hẹp ở dưới mắt. Tai nâu với thân lông trắng. Hai bên đầu nâu hung. Mặt bụng trắng hay hung rất nhạt, sườn và đôi khi cả ngực phớt nâu hung nhạt. Dưới đuôi nâu gụ tươi.



Chim non có mặt lưng giống như chim trưởng thành nhưng có nhiều vạch đen hơn ở hông và lưng dưới. Mặt bụng hung vàng tươi, hai bên hông, cổ và ngực có nhiều vạch đen, hai bên đầu và sườn xám nhạt. Dưới đuôi nâu hung nhạt. Lông mày nâu vàng tươi. Có vài dạng trung gian giữa chim non và chim trưởng thành.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới vàng nâu. Chân trắng nhạt hay nâu hồng nhạt.



Hình 179. Chích dăm lầy  
*L. certhiola*.

Kích thước. Cánh: 62 - 68; đuôi: 58 - 63; giò: 20; mỏ: 11 - 12 mm.

Phân bố. Loài chích dăm lầy này phân bố ở Đông Xibêri và Bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Ấn độ, Miến điện và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở đảo Côn đảo.

## Giống Chích đuôi dài *Graminicola*, 1863

861. Chích đuôi dài  
*Graminicola bengalensis striata* Styan

*Graminicola striata* Styan, 1892, Bull. Brit. Orn. Cl. 1: 6, Hainan.

Chim trưởng thành. Đầu, lưng và trên đuôi đen viền hung sáng. Lông ở hai bên cổ và sau cổ viền trắng rộng. Đuôi đen có vân rất mờ và viền hung lục vàng với phần chóp lông trắng. Trước mắt, dải lông mày ngắn và xung quanh mắt xám nhạt. Má và tai hung thẫm. Mặt bụng hung trắng nhạt. Dưới đuôi hung nâu có vạch thẫm.

Mắt đỏ nâu. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới nâu hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh: 59 - 64; đuôi: 71 - 80; giò: 24; mỏ: 13 - 15 mm.



Hình 180. Chích đuôi dài.



*Phân bố.* Loài chích đuôi dài này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông nam Trung quốc (Hải nam).

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Ba vì (Hà sơn bình).

## Giống Chiện đồng *Cisticola* Kaup, 1829

### Bảng định loại các loài

— Họng và bụng trắng; đỉnh đầu đen (mùa đông) hay nâu hung (mùa xuân)

*Chiện đồng đầu hung Cisticola juncidus,* xem trang 283

— Họng và bụng hung vàng dĩ sắt nhạt, đỉnh đầu hung có vạch đen (mùa đông), hung hay vàng cam (mùa xuân).

*Chiện đồng đầu vàng Cisticola exilis,* xem trang 284

#### 862. Chiện đồng đầu hung

*Cisticola juncidis tinnabulans* (Swinhoe)

*Calamanthella tinnabulans* Swinhoe, 1859, Journ. N. China Br. Roy. As. Soc. 2: 225, Formosee.

*Chim đực trưởng thành.* Bộ lông mùa đông. Trán nâu gụ có điểm đen. Đỉnh đầu đen với các lông viền nâu. Hai bên đầu và trên cổ nâu hung nhạt, riêng ở cổ hơi có vạch nâu. Vai đen nhạt, với viền nâu rộng ở phía ngoài. Lưng trên đen nhạt viền nâu gụ nhạt. Lưng dưới, hông và trên đuôi nâu hung. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu viền nâu hung. Họng và giữa bụng trắng đôi khi phớt hung vàng. Ngực, sườn và dưới đuôi hung vàng. Lông đuôi giữa nâu hung vàng với các vạch nâu đen ở giữa và một dải gần mút đen nhạt. Lông đuôi hai bên đen viền nâu và có mút trắng hay nâu xám nhạt.

*Bộ lông mùa xuân.* Đỉnh đầu nâu hung đều. Các vết ở cổ cũng biến mất. Đuôi ngắn hơn và có vết nâu gụ rộng ở giữa phía trong của các lông hai bên ở các lông đuôi giữa vết này không rõ.

*Chim cái.* Về mùa xuân khác chim đực ở chỗ sau đỉnh đầu đen nhạt với các lông viền hung vàng hẹp, vạch nâu ở trên của các lông đuôi giữa không ngắt quãng, vết nâu thẫm ở gần mút của các lông này vẫn còn.

Mắt nâu. Mỏ trên đen viền nâu, mỏ dưới nhạt. Chân nâu nhạt.

*Kích thước.* Cánh, đực: 44 - 55, cái: 44 - 49; đuôi, đực: 41 - 48 (mùa đông), 36 - 41 (mùa xuân), cái: 41 - 44 (mùa đông), 32 - 36 (mùa xuân); giò: 19 - 20; mỏ: 9mm.

*Phân bố.* Loài chiện đồng đầu hung này phân bố ở Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai châu (Mường muông) Cao lạng (Ngân sơn), Quảng trị và Thừa thiên.



863. Chiện đồng đầu vàng  
*Cisticola exilis equicaudata* Baker

*Cisticola exilis equicaudata* Baker, 1924, Bull. Brit. Or. Cl. 44 : 39, Samkok.

Chim được trưởng thành. Bộ lông mùa xuân. Trán và đỉnh đầu hung lẫn với hung thẫm ở gáy và trên cổ. Vai và lưng hung có vạch đen. Cánh đen nhạt viền hung vàng. Hồng và trên đuôi nâu hung. Đuôi đen với phần mút trắng và dải viền rất hẹp màu hung. Mặt bụng hung vàng dĩ sắt nhạt với họng và bụng hơi nhạt hơn. Vào giữa mùa sinh sản màu hung ở đỉnh đầu có thể chuyển thành vàng cam.

Bộ lông mùa đông. Đầu hung có vạch đen rộng. Đuôi viền nâu vàng lục. Mặt bụng kém hung hơn. Bộ lông mùa đông của chim cái cũng tương tự như của chim đực.

Chim non có bộ lông nhạt hơn và các vạch không rõ bằng. Mặt bụng hung vàng và sườn nâu nhạt.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới nâu vàng nhạt. Chân nâu hồng hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 42 - 46 ; đuôi : 24 - 29 (mùa hè), 47 (mùa đông) ; giò : 18 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài chiện đồng đầu vàng này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Di linh.

Giống Chiện chiện *Prinia* Horsfield, 1821

**Bảng định loại các loài**

1. Đuôi có 12 lông

Chiện chiện đầu nâu *Prinia rufescens*,

xem trang 285

Đuôi có 10 lông

xem 2

2.(1) Đuôi và cánh dài gần bằng nhau

Chiện chiện lưng xám *Prinia hodgsoni*,

xem trang 285

Đuôi dài hơn cánh nhiều

xem 3

3.(2) Đuôi dài gấp đôi cánh

Chiện chiện núi họng trắng *Prinia atrogularis*,

xem trang 286

Đuôi dài không đến gấp đôi cánh

xem 4

4.(3) Bụng vàng hay vàng nhạt

Chiện chiện bụng vàng *Prinia flaviventris*,

xem trang 287

Bụng nâu rất nhạt

Chiện chiện núi nâu *Prinia polychroa*,

xem trang 286

Bụng hung vàng

Chiện chiện bụng hung *Prinia inornata*,

xem trang 288



864. Chiền chiện lưng xám

*Prinia hodgsoni confusa* Deignan

*Prinia hodgsoni confusa* Deignan, 1942, Smithson, Misc. Coll. 103, 36, Mengtze, Yunnan.

*Chim trưởng thành.* Bộ lông mùa hè. Mặt lưng xám tro, hơi phớt nâu ở hông và đuôi. Lông cánh viền hung nhạt. Lông đuôi có mút trắng và vết gần mút nâu thẫm (nhìn ở mặt dưới rõ hơn). Mặt bụng trắng với dải ngang ngực xám. Sườn xám. Dưới đuôi trắng.

*Bộ lông mùa đông.* Mặt lưng nâu hung nhạt, hơi hung hơn ở hông và đuôi. Trên mặt có dải lông mày ngắn màu trắng. Mặt bụng trắng hung vàng, đôi khi phớt xám nhạt và hung vàng thẫm hơn ở bụng và dưới đuôi.

Bộ lông chim non gần giống bộ lông mùa đông của chim trưởng thành nhưng màu nhạt hơn và mặt bụng phớt vàng nhạt.

Mắt nâu vàng. Mỏ nâu vàng nhạt, mép mỏ vàng nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 39 - 49 ; đuôi : 37 - 50 ; giò : 20 ; mỏ : 10 - 11 mm.

*Phân bố.* Phân loài chiền chiện này phân bố ở Bắc Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở hầu khắp các tỉnh từ biên giới Việt - Trung đến khoảng Thừa thiên.

865. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở các tỉnh Nam Việt nam thuộc phân loài *P. h. erro* Deignan.



Hình 181. Chiền chiện lưng xám.

866. Chiền chiện đầu nâu

*Prinia rufescens rufescens* Blyth

*Prinia rufescens* Blyth, 1847, Jour. As. Soc. Bengal, 16 : 456, Arrakan.

*Chim trưởng thành.* Bộ lông mùa hè. Dải lông mày ngắn màu trắng. Trước mặt nâu. Trán, đỉnh đầu và gáy nâu thẫm. Phần còn lại của mặt lưng hung nâu, đuôi và cánh màu sáng hơn và hung hơn. Mút lông đuôi có vết bụng nhạt hay trắng và tiếp theo là vết đen nhạt. Mặt bụng trắng phớt hung vàng nhạt.

*Bộ lông mùa đông.* Mặt lưng nhiều màu hung hơn, còn mặt bụng màu nhạt hơn bộ lông mùa hè.

Chim non có bộ lông giống bộ lông mùa đông của chim trưởng thành nhưng mặt bụng phớt vàng.



Mắt nâu vàng nhạt. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới nâu nhạt. Chân nâu nhạt hay nâu vàng cam.

*Kích thước.* Cánh : 42 - 45 ; đuôi : 34 - 38 (mùa hè), 42 - 52 (mùa đông) ; giò : 20 ; mỏ : 11 mm.

*Phân bố.* Phân loài chiến chiến này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam (chưa rõ ranh giới phía nam).

867. Theo Riley thì các vật mẫu bắt được ở Nam Việt nam thuộc phân loài *P. r. dalatensis* Riley.

868. Chiến chiến núi hòng trắng  
*Prinia atrogularis superciliaris* (Anderson)

*Suya superciliaris* Anderson, 1871, Proc. Soc. Zool. London : 212, Yunnan.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng nâu hung vàng hơi phớt vàng lục, đỉnh đầu và gáy màu hơi thẫm hơn, mót đuôi màu hơi nhạt hơn. Lông cánh nâu viền hung nhạt. Trước mắt và lông quanh mắt nâu xám thẫm. Dải lông mày hẹp màu trắng kéo dài từ trán đến trên tai. Tai xám tro lẫn hung vàng. Cằm và hòng trắng phớt vàng lục. Ngực xám có vạch và viền đen ở mỗi lông. Giữa bụng trắng hay trắng phớt vàng hung. Sườn, hai bên bụng và dưới đuôi hung vàng tươi.

Chim non có ngực phớt vàng tươi.

Mắt nâu xám nhạt. Mỏ trên nâu đen, mỏ dưới nâu hồng. Chân nâu hồng nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 44 - 52 ; đuôi : 92 - 120 ; giò : 22 ; mỏ : 11 - 12 mm.

*Phân bố.* Loài chiến chiến núi này phân bố ở Đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các vùng núi từ bắc chí nam. Chúng thường sống ở ven rừng và những chỗ có cây bụi lẫn cỏ và lau lách.



Hình 182. Chiến chiến núi nâu.

869. Chiến chiến núi nâu  
*Prinia polychroa cooki* Harington

*Suya criniger cooki* Harington, 1913, Bull. Brit. Orn. Cl. 31 : 109, Thayetmyo.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng nâu hung, hơi có vạch nâu thẫm. Đuôi cùng màu với lưng nhưng vạch mờ, mót đuôi trắng nhạt và gần mót có vết đen nhạt. Trước mắt đen nhạt, xung quanh mắt, trên má và tai nâu thẫm, phía dưới nâu hung. Mặt bụng nâu rất nhạt. Dưới cánh và nách hung hồng. Lúc cánh khép, mép hung của các lông cánh tạo thành một vết hung lớn ở mặt dưới cánh.



Về mùa đông bộ lông có màu thẫm hơn và các vạch mờ.

Mắt trắng vàng nhạt hay vàng cam. Mỏ đen (mùa hè) hay nâu (mùa đông), Chân nâu hồng hay nâu vàng.

Kích thước. Cánh : 53 - 60 ; đuôi : 71 - 83 ; giò : 22 ; mỏ : 11 - 12 mm.

Phân bố. Loài chiến chiến núi này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Lâm đồng, ở độ cao khoảng 1.000m.

970. Chiến chiến bụng vàng

*Prinia flaviventris delacouri* Deignan

*Prinia flaviventris delacouri* Deignan, 1942, Smithsonian Misc. Coll. 103, 3 : 9, Chiangmai, N. Thailand.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu xám tro thẫm chuyển dần thành xám lục ở gáy và lục vàng ở lưng và cánh. Đuôi cùng màu nhưng có vạch mờ với phần mắt màu nhạt và đôi khi có vết thẫm ở gần mắt. Trước mắt nâu xỉn. Dải lông mày mờ màu trắng. Vòng quanh mắt vàng nhạt. Cằm, họng và ngực trắng lẫn hung vàng. Hai bên đầu và họng xám tro. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi.

Về mùa đông đuôi thường dài hơn về mùa hè.

Mắt nâu hay vàng. Mỏ đen (mùa hè), nâu sừng (mùa đông). Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 42 - 52 ; đuôi : 56 - 70 ; giò : 21 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Phân loài chiến chiến bụng vàng này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở khắp nơi trừ vùng Đông bắc.

971. Chiến chiến bụng vàng

*Prinia flaviventris sonitans* Swinhoe

*Prinia sonitans* Swinhoe, 1860, Ibis, : 50, Amoy.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu phớt vàng lục nhạt. Đỉnh đầu phớt xám và trên đuôi phớt hung vàng. Cánh nâu viền hung vàng. Đuôi nâu nhạt viền hung. Dải lông mày hung nâu. Vòng quanh mắt và trước mắt nâu hung vàng. Hai bên đầu xám nâu nhạt. Cằm và họng trắng phớt nâu hung. Ngực nâu vàng. Bụng vàng nhạt. Sườn và dưới đuôi hung vàng.

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng thẫm hơn và nhiều màu xám hơn. Trán, đỉnh đầu và hai bên đầu xám thẫm.

Mắt vàng cam hay vàng nâu. Mỏ đen (mùa hè) hay nâu (mùa đông). Chân vàng thẫm.



Kích thước. Cánh : 43 - 47 ; đuôi : 66 - 74 (mùa đông), 48 - 66 (mùa hè) ;  
giò : 20 - 21 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Phân loài chiến chiến bụng vàng này phân bố ở Đông nam Trung quốc và vùng Đông bắc Việt nam (các vật mẫu đã bắt được ở Bắc cạn).

972. Chiến chiến bụng hung

*Prinia inornata extensicauda* (Swinhoe)

*Drymoica extensicauda* Swinhoe, 1860, Ibis, : 50, Amoy.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Mặt lưng hung với đầu có vạch nâu không rõ nét. Cánh nâu viền hung vàng. Đuôi nâu viền hung vàng nhưng có vân mờ và có vết gần mút nâu thẫm. Mặt bụng hung vàng với phần bụng hơi nhạt hơn.



Hình 183. Chiến chiến bụng hung.

Về mùa hè, mặt lưng xám nhạt, còn mặt bụng màu nhạt hơn và đuôi ngắn hơn.

Mặt nâu. Mỏ đen (mùa hè) hay nâu (mùa đông). Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 50; đuôi 54 - 60 (mùa hè), 70 - 87 (mùa đông); giò : 20 ;  
mỏ : 10 mm.

Phân bố. Phân loài chiến chiến này phân bố ở Nam Trung quốc, Bắc Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lạng sơn, Yên Bái và Thanh hóa.

873. Chiến chiến bụng hung

*Prinia inornata herberti* Baker

*Prinia inornata herberti* Baker, 1918, Bull. Brit. Orn. Cl. 38 : 39. Bangkok.

Chim trưởng thành. Trông giống như phân loài *P.i. extensicauda* nhưng mặt lưng xám hơn, còn mặt bụng có màu hung vàng rất nhạt, các vết ở gần mút đuôi thẫm hơn và lớn hơn.

Mặt nâu nhạt. Mỏ xám thẫm với gốc mỏ vàng nhạt. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 55 - 57 ; đuôi : 85 (mùa đông) ; giò : 23 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Phân loài chiến chiến bụng hung này phân bố ở Nam Miến điện Nam Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Quảng trị, Đắc tô, Di linh và Tây ninh.



## Giống Chích bụng vàng *Gerygone*

### 874. Chích bụng vàng

*Gerygone sulphurea* Wallace

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám thẫm hơi phớt vàng lục. Trán có vết trắng nhạt. Gần mắt các lông đuôi có vết thẫm và vết trắng, riêng đôi lông đuôi giữa chỉ có vết thẫm. Mặt bụng màu vàng, bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn.

Phân bố. Loài chích bụng vàng này phân bố ở Mã lai, Philipin, Xelêbes, Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này chỉ có ở Nam bộ.

Hình 184. Chích bụng vàng.



## PHÂN HỌ ĐÓP RUỒI MUSCICAPINAE

Phân họ Đớp ruồi gồm các loài chim cỡ nhỏ, đa số có trọng lượng 8 - 25 gam. Tất cả đều có mỏ rộng, với gốc mỏ dẹp và ở mút mỏ trên có vết khuyết khá rõ. Ở gốc mỏ có nhiều lông và ở phần lớn các loài các lông ở gốc mỏ che kín cả lỗ mũi. Chân của đớp ruồi tương đối yếu với ngón ngắn. Cánh dài và không rộng, với các lông cánh sơ cấp 3 - 5 dài nhất. Đuôi có 12 lông.

Màu lông của các loài thuộc phân họ Đớp ruồi rất đa dạng. Một số loài có màu xám mà chủ yếu là màu nâu xám, nhưng một số loài khác lại có màu rất sặc sỡ (phần lớn là các loài ở vùng nhiệt đới). Đuôi của chúng thường ngắn nhưng cũng có loài có đuôi rất dài như loài chim thiên đường. Chim đực và chim cái ở phần lớn các loài rất khác nhau về màu sắc của bộ lông.

Đớp ruồi là những loài chim thường sống ở các rừng tương đối sáng sủa, ven rừng và các vườn cây. Ít khi gặp chúng ở những chỗ quá rậm rạp hay những chỗ quá rảnh rang. Chúng thường làm tổ trên các cành cây, ở kẽ đá, một số loài làm tổ trong hốc cây.

Thức ăn chính của các loài đớp ruồi là côn trùng các loại. Phần lớn bắt mồi bay, nhưng cũng có một số loài bắt các mồi không bay như sâu bướm, nhện v.v... Về mùa đông khi có ít côn trùng một số loài ăn cả quả mềm và hạt thực vật.

Phân họ Đớp ruồi gồm khoảng 360 loài thuộc 44 giống phân bố rộng rãi ở hầu khắp các vùng trên trên thế giới trừ châu Mỹ.

Ở Việt nam có 33 loài thuộc 6 giống.



## Bảng định loại các giống

1. Đuôi ngắn kém cánh xem 2  
 Đuôi dài hơn cánh hay dài bằng cánh xem 5
- 2.(1) Lông mép đặc biệt nhiều và dài có khi dài đến hết mỏ xem trang 310  
*Giống Đớp ruồi đầu xám Culicicapa,*  
 Lông mép tương đối ít và dài vừa phải xem 3
- 3.(2) Lông ở trán bình thường và không che khuất mũi xem trang 290  
*Giống Đớp ruồi Muscicapa,*  
 Lông ở trán rất dày, dài và che khuất cả lỗ mũi xem 4
- 4.(3) Có vết xanh bóng ở hai bên cổ xem trang 290  
*Giống Đớp ruồi Muscicapa*  
 Không có vết xanh ở hai bên cổ xem trang 309  
*Giống Đớp ruồi cánh hung Drymophila,*
- 5.(1) Đầu có mào lông xem trang 310  
*Giống Thiên đường Terpsiphone,*  
 Đầu không có mào lông
- 6.(5) Đuôi dài hơn cánh nhiều xem trang 313  
*Giống Rẻ quạt Rhipidura,*  
 Đuôi dài xấp xỉ bằng cánh xem trang 313  
*Giống Đớp ruồi xanh gáy đen Hypothymis,*

## Giống Đớp ruồi Muscicapa Linnaeus, 1766

### Bảng định loại các loài

1. Lông cánh sơ cấp thứ 2 bằng hay dài hơn hay ngắn kém lông cánh sơ cấp thứ 5. Giò ngắn và yếu, thường dài dưới 15 mm, nếu giò dài trên 15 mm thì phần lớn bộ lông màu xanh da trời phớt lục (đực) hoặc hơi xỉ hơn và phớt xám (cái). Đầu và đuôi không có màu trắng. Chim đực và cái gần giống nhau. xem 3  
 Lông cánh sơ cấp thứ 2 ngắn kém lông cánh sơ cấp thứ 5. Giò thường dài trên 15 mm. Chim đực và cái khác nhau hoàn toàn. Đầu và đuôi có thể có màu trắng. xem 2
2. (1) Cổ tương đối lớn hoặc trung bình. Đầu và đuôi không có màu trắng thì giò phải dài trên 22 mm và cánh dài trên 80 mm xem 7 (chim đực),  
xem 13 (chim cái).



Cơ tương đối nhỏ. Đầu hoặc đuôi hoặc cả đầu lẫn đuôi có màu trắng  
xem 21 (đực), xem 29 (cái)

3.(1) Lông cánh sơ cấp thứ 2 bằng hay dài hơn lông cánh sơ cấp thứ 5  
(hình 185b) xem 4

Lông cánh sơ cấp thứ 2 ngắn kém lông cánh sơ cấp thứ 5 (hình 185a) xem 6

4.(3) Đuôi chủ yếu màu hung, lông đuôi giữa và mút đuôi có lẫn đen. Màu đuôi  
khác màu lưng.

Đớp ruồi đuôi hung *Muscicapa ferruginea*, xem trang 307

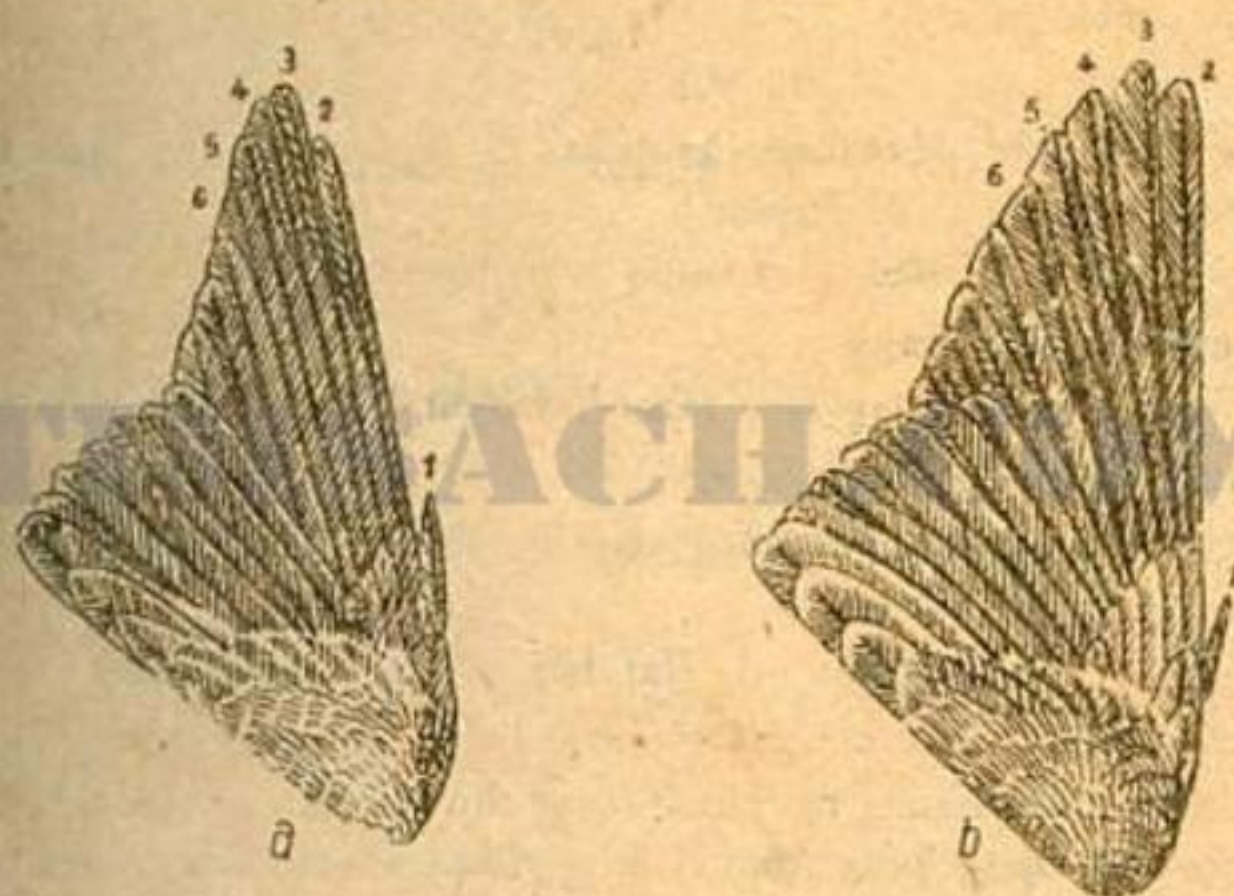
Đuôi thuần màu nâu tối, giống với màu lưng xem 5

5.(4) Cánh dài 72 - 83mm. Mặt lưng màu nâu đen. Ngực trắng có vạch thô màu  
xám đen.

Đớp ruồi Xibêri *Muscicapa sibirica*, xem trang 306

Cánh dài 80 - 90mm. Mặt lưng xám xanh. Ngực trắng có vạch hẹp màu xám

Đớp ruồi xám *Muscicapa griseisticta*, xem trang 307



Hình 185. Cánh đớp ruồi.

a) *M. davurica*; b) *M. sibirica*.

6.(3) Toàn thân màu xanh da trời phớt lục (đực) hoặc hơi xỉn hơn và phớt  
xám (cái)

Đớp ruồi xanh xám *Muscicapa thalassina*, xem trang 308

Bộ lông không có màu xanh da trời

Đớp ruồi mỏ đẹp *Muscicapa davurica*, xem trang 308

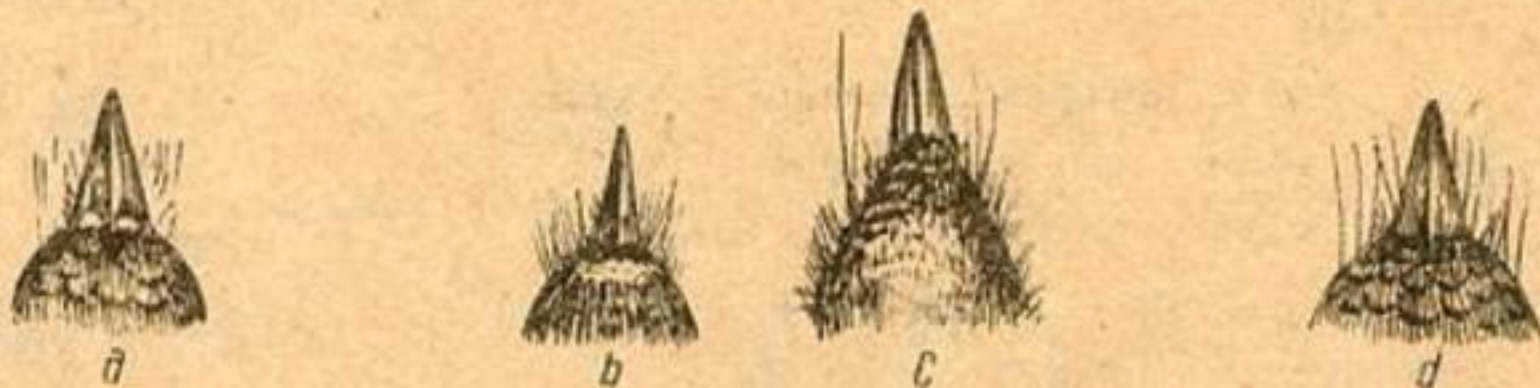
7.(2) Màu trắng của đôi lông đuôi thứ ba lan gần đến mút lông, càng ra các lông  
phía ngoài màu trắng càng giảm dần.

Đớp ruồi đuôi trắng *Muscicapa concreta*, xem trang 301

Lông đuôi không có màu trắng xem 8



- 8.(7) Lông trán bình thường, không che lấp lỗ mũi. Hai bên cổ  
không có vết màu xanh xem 9  
Lông trán che lấp lỗ mũi. Hai bên cổ có vết màu xanh xem 11
- 9.(8) Màu xanh ở đầu và hông khác màu xanh ở lưng  
Đớp ruồi bụng hung *Muscicapa vivida*, xem trang 304  
Màu xanh ở đầu, lưng và hông giống nhau xem 10
- 10.(9) Cằm, họng và ngực màu xanh thẫm  
Đớp ruồi bụng trắng *Muscicapa hainana*, xem trang 302  
Cằm và hai bên cổ xanh đen, ngực hung nhạt, bụng trắng  
Đớp ruồi cằm xanh *Muscicapa rubeculoides*, xem trang 302  
Cằm, họng và bụng vàng cam  
Đớp ruồi họng hung *Muscicapa rufigastrea*, xem trang 303  
hoặc Đớp ruồi họng hung *Muscicapa banynumas*, xem trang 303
- 11.(8) Mặt bụng hung vàng cam tươi  
Đớp ruồi cằm đen *Muscicapa davidi*, xem trang 305  
Mặt bụng màu khác xem 12
- 12.(11) Chim khá lớn, cánh dài trên 90mm  
Đớp ruồi lớn *Muscicapa grandis*, xem trang 304  
Chim bé, cánh dài dưới 75mm  
Đớp ruồi trán đen *Muscicapa macgrigoriae*, xem trang 305
- 13.(2) Lông đuôi có màu trắng  
Đớp ruồi đuôi trắng *Muscicapa concreta*, xem trang 301  
Lông đuôi không có màu trắng xem 14
- 14.(13) Lông trán bình thường, không che lấp lỗ mũi. Hai bên cổ  
không có vết màu xanh xem 15  
Lông trán dài che lấp lỗ mũi. Hai bên cổ có vết màu xanh xem 19
- 15.(14) Ngực màu hung, phần còn lại của mặt bụng hung hay trắng xem 16  
Ngực không có màu hung tươi, mặt bụng chủ yếu màu xám (có thể phớt hung)  
Đớp ruồi bụng hung *Muscicapa vivida*, xem trang 304
- 16.(15) Họng trắng, ngực màu khác, lưng màu nâu vàng lục xem 17  
Họng và ngực cùng màu, lưng màu nâu vàng lục xem 18
- 17.(16) Đuôi nâu viền hung xem 19



Hình 186. Mỏ đớp ruồi. a) *M. davurica* ; b) *M. strophiota* ; c) *M. grandis* ; d) *M. vivida*



- Đớp ruồi cầm xanh *Muscicapa rubeculoides*, xem trang 302  
Đuôi nâu viền hung nhưng phớt xanh  
Đớp ruồi họng hung *Muscicapa rufigaster* xem trang 303
- 18.(15) Lông cánh sơ cấp thứ nhất tương đối lớn (4 - 5mm), lông thứ 2 cách  
mút cánh 11 mm. Xung quanh mắt không có vòng vàng nhạt  
Đớp ruồi bụng trắng *Muscicapa hainana*, xem trang 302  
Lông cánh sơ cấp thứ nhất bé (khoảng 3 mm), lông thứ 2 cách mút cánh  
trên 12 mm. Xung quanh mắt có vòng vàng nhạt  
Đớp ruồi họng hung *Muscicapa banyumas*, xem trang 303
- 19.(14) Chim bé, cánh dài dưới 70 mm.  
Đớp ruồi trán đen *Muscicapa macgrigoriae*, xem trang 305  
Chim khá lớn, cánh dài trên 80 mm.
- 20.(19) Lông cánh sơ cấp thứ nhất bằng 1/2 lông thứ 2.  
Công thức cánh :  $2 < 7 < 8, 3 < 6$ .  
Đớp ruồi lớn *Muscicapa grandis*, xem trang 304  
Lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn kém 1/2 lông thứ 2.  
Công thức cánh :  $2 > 7 > 8, 3 > 6$ .  
Đớp ruồi cầm đen *Muscicapa davidi*, xem trang 305
- 21.(2) Phần gốc các lông đuôi ngoài màu trắng xem 22  
Gốc lông đuôi không có màu trắng xem 27
- 22.(21) Cánh dài trên 85 mm  
Đớp ruồi Nhật bản *Muscicapa cyanomelana*, xem trang 300  
Cánh dài dưới 80 mm. xem 23
- 23.(22) Mặt lưng màu nâu hoặc nâu phớt vàng lục xem 24  
Mặt lưng màu đen hoặc xám đen xem 25  
Mặt lưng màu xanh xám xem 26
- 24.(23) Cằm, họng màu hung vàng (mùa hè) hoặc trắng (mùa đông)  
Đớp ruồi họng vàng *Muscicapa parva*, xem trang 296  
Cằm và họng đen, ngực có vết hung vàng  
Đớp ruồi ngực hung *Muscicapa strophilata*, xem trang 297
- 25.(23) Cánh dài trên 65 mm. Từ cằm đến bụng trên hung vàng cam  
Đớp ruồi mugi *Muscicapa mugimaki*, xem trang 296  
Cánh dài kém 65 mm. Mặt bụng trắng  
Đớp ruồi đen *Muscicapa westermanni*, xem trang 298
- 26.(23) Có dải lông mày trắng  
Đớp ruồi mặt đen *Muscicapa leucomelanura*, xem trang 299



- 27.(21) Hồng màu vàng xem 28  
 Hồng không có màu vàng  
*Đớp ruồi họng trắng Muscicapa solitaria,* xem trang 300
- 28.(27) Dải lông mày trắng xem trang 294  
*Đớp ruồi vầng Muscicapa zanthopygia,*  
 Dải lông mày vàng xem trang 295  
*Đớp ruồi lưng vàng Muscicapa narcissina*
- 29.(2) Mặt lưng chủ yếu màu lục vàng xem 30  
 Mặt lưng màu khác xem 31
- 30.(29) Hồng màu vàng xem trang 294  
*Đớp ruồi vầng Muscicapa zanthopygia,*  
 Hồng màu lục phớt vàng xem trang 295  
*Đớp ruồi lưng vàng Muscicapa narcissina,*
- 31.(29) Phần gốc các lông đuôi ngoài màu trắng xem 32  
 Phần gốc các lông đuôi không có màu trắng xem 33
- 32.(31) Lưng màu nâu xám nhạt, họng trắng, ngực xám nhạt lẫn hung xem trang 296  
*Đớp ruồi họng vàng Muscicapa parva,*  
 Lưng màu nâu vàng lục, họng xám nhạt, ngực có vết vàng cam nhạt. xem trang 297  
*Đớp ruồi ngực hung Muscicapa strophilata,*
- 33.(31) Cánh dài trên 85 mm xem trang 300  
*Đớp ruồi Nhật bản Muscicapa cyanomelana,*  
 Cánh dài dưới 80 mm xem 34
- 34.(33) Mút lông cánh thứ 2 nằm giữa lông 5 và 6; cằm, họng và ngực đều hung vàng cam nhạt, đuôi dài khoảng 50 mm xem trang 296  
*Đớp ruồi mugi Muscicapa mugimaki,*  
 Mút lông cánh thứ 2 dài bằng hoặc kém lông thứ 10; mặt bụng hung vàng nhạt, ngực hơi thẫm hơn, đuôi dài khoảng 45 - 50 mm xem trang 299  
*Đớp ruồi mặt đen Muscicapa leucomelanura,*  
 Mút lông cánh thứ 2 dài bằng lông thứ 9, mặt bụng hung vàng, ngực hơi thẫm hơn, đuôi dài kém 45 mm xem trang 298  
*Đớp ruồi mày trắng Muscicapa hyperythra,*  
 Mút lông cánh thứ 2 nằm giữa lông 6 và 7, hoặc dài bằng lông 6 hoặc lông 7 xem trang 298  
*Đớp ruồi đen Muscicapa westermanni,*

875. Đớp ruồi vàng

*Muscicapa zanthopygia zanthopygia* Hay

*Muscicapa zanthopygia* Hay, 1844 (= 1845), Madras Journ. It. Sci., 13:162, Malacca.



*Chim đực trưởng thành.* Dài lông mày, lông bao cánh nhỡ và lớn phía trong, phía ngoài của lông cánh tam cấp thứ ba và thứ tư và dưới đuôi trắng. Lưng dưới, hông và toàn bộ mặt bụng vàng tươi, phớt vàng cam ở ngực. Đầu, cổ và toàn mặt lưng đen.

*Chim cái.* Mặt lưng, hai bên đầu và hai bên cổ lục vàng. Cánh nâu vàng lục viền vàng lục, lông bao cánh và ba lông cánh tam cấp trong cùng viền trắng nhạt. Hông vàng tươi. Trên đuôi và đuôi đen nhạt phớt lục vàng. Bụng vàng hồng, hơi nhạt hơn ở họng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen (đực) hay nâu với gốc mỏ dưới xám (cái). Chân xám.

*Kích thước.* Cánh, đực : 67 - 75, cái : 66 - 68 ; đuôi : 42 - 50 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 11mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi vàng này phân bố ở Viễn đông Liên xô, Nhật bản, Triều tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông loài này di cư về phía nam đến Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lạng sơn, Hà tây, Nghệ an và Hà tĩnh (trên đường di cư của chúng).

#### 876. Đớp ruồi lưng vàng

*Muscicapa narcissina narcissina Temminck*

*Muscicapa narcissina* Temminck, 1835, Pl. Col. Ois. 577, : Japon.

*Chim đực trưởng thành.* Dài lông mày, lưng dưới, hông, cằm, họng, ngực và bụng trên vàng tươi. Lông bao cánh trắng. Đầu, cổ, hai bên ngực, lông cánh, đuôi và phần còn lại của mặt lưng đen. Sườn đen lục nhạt. Bụng dưới và dưới đuôi trắng. Dưới cánh trắng có vạch đen. Nách trắng với gốc lông đen.

*Chim cái.* Đỉnh đầu và hai bên đầu lục vàng phớt xám nhạt chuyển thành lục hơi phớt vàng ở lưng dưới, hông và trên đuôi, các lông bao trên đuôi dài nhất cầu hung. Vòng quanh mắt trắng, vàng nhạt. Trước mắt vàng phớt lục nhạt, thân các lông ở má và tai trắng nhạt. Cánh nâu vàng lục viền màu như ở lưng với các lông bao cánh và lông cánh tam cấp có mút trắng. Đuôi nâu nhạt hay nâu hung phớt vàng lục.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân xám xanh.

*Kích thước.* Cánh, đực : 74 - 81, cái : 72 - 76 ; đuôi, đực : 47 - 56, cái : 45 - 49 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 10 - 11mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi lưng vàng này phân bố ở viễn đông Liên xô, Nhật bản, Triều tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông loài này di cư về phía nam đến Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở đồng bằng Bắc bộ, Quảng trị và Thừa thiên (trên đường di cư của chúng).



Hình 187. Đớp ruồi lưng vàng



877. Đớp ruồi mugi.

*Muscicapa mugimaki* Temminck

*Muscicapa mugimaki* Temminck, 1835, Pl. Col. Ois., fig. 2 : 577, Japon.

Chim đực trưởng thành. Dài lông mày ngắn ở sau mắt, lông bao cánh nhỏ, mép ngoài của ba lông cánh tam cấp trong cùng và gốc của các lông đuôi ngoài trắng. Hai bên đầu, toàn bộ mặt lưng và phần đuôi còn lại đen nhạt. Lông cánh nâu đen. Cằm, họng, ngực và bụng trên hung vàng cam thẫm. Nách, dưới cánh và sườn vàng cam nhạt. Bụng dưới trắng. Dưới đuôi hung nhạt.

Về mùa đông, lông đen ở mặt lưng có mép lông viền xám.

Chim cái. Trông giống như chim đực nhưng màu đen được thay thế bằng màu nâu vàng lục. Ở mặt lưng cũng như ở đuôi không có màu trắng, các lông cánh viền hung vàng nhạt. Màu hung vàng ở ngực nhạt hơn, còn màu trắng ở bụng lại phớt hung vàng nhạt.



Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hung.

Kích thước. Cánh : 67 - 78 ; đuôi : 47 - 57 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 8 - 9 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi Nhật bản này phân bố ở viễn đông Liên xô, Đông bắc Trung quốc, mùa đông loài này di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lai châu, Tam đảo và Di linh ở cao trên 1.000 m.

Hình 188. Đớp ruồi mugi.

878. Đớp ruồi họng vàng

*Muscicapa parva albicilla* Pallas.

*Muscicapa albicilla* Pallas, 1811, Zoogr. 1 : 462, Daurie.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng và tai nâu xám nhạt, cánh hơi thẫm hơn. Trên đuôi, hai đôi lông đuôi giữa và nửa cuối của các lông đuôi khác nâu đen, phần còn lại của đuôi trắng. Trước mắt, vòng quanh mắt và bụng trắng nhạt. Cằm và họng hung vàng cam. Má, hai bên họng và ngực xám nhạt.

Về mùa đông, màu hung vàng ở cằm và họng chuyển thành màu trắng.

Chim cái. Giống chim đực nhưng ngực phớt hung còn cằm và họng lại trắng mà không phớt hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen với gốc mỏ dưới nâu. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 60 - 72 ; đuôi : 47 - 57 ; giò : 16 - 17 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Viễn đông Liên xô, mùa đông di cư về phía nam đến Đông nam Trung quốc, Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Đông dương.



Ở Việt nam về mùa đông loài đớp ruồi này khá phổ biến ở nhiều nơi. Các vật mẫu đã bắt được ở Sapa, Nghệ an, Quảng trị, Huế, Quảng nam, Đà nẵng, Đắk tô, Di linh và Tây ninh.

879. Đớp ruồi ngực hung

*Muscicapa strophilata strophilata* (Hodgson)

*Siphia strophilata* Hodgson, 1837, Ind. Rev. 1 : 651, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Nhìn chung mặt lưng nâu phớt vàng lục, với đầu có màu hơi thẫm hơn và phớt xám nhạt, hông và trên đuôi phớt hung vàng. Đuôi đen, với phần gốc đuôi trắng trừ đôi lông đuôi giữa. Trước trán có dải đen hẹp và từ mắt đến trán có dải trắng rất mảnh. Trước mắt, dưới mắt, tai và má xám thẫm chuyển dần thành đen ở cằm và họng. Phía dưới họng có vết hung vàng tươi. Lông bao cánh nhỏ nâu xám. Phần còn lại của cánh nâu viền hung. Ngực và sườn xám chuyển thành trắng hung vàng nhạt ở bụng và dưới đuôi.

*Chim cái.* Tương tự như chim đực nhưng không có các vết đen ở mắt và họng, dải trắng ở trán rất hẹp, vết hung vàng ở họng bé và nhạt hơn. Cằm và họng xám mà không phải đen.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen với gốc mỏ dưới màu nhạt hơn. Chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 67 - 77 ; đuôi : 52 - 59 ; giò : 21 ; mỏ : 11mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi ngực vàng này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Thái lan và Tây nam Trung quốc (Vân nam) ; mùa đông loài này di cư về phía nam đến Đông dương, Mã lai và Borneo.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào cai, Tam đảo và Thanh hóa.

880. Đớp ruồi ngực hung

*Muscicapa strophilata fuscogularis* (Baker)

*Siphia strophilata fuscogularis* Baker, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 44 : 11, Langbian.

*Chim trưởng thành.* Trông tương tự như phân loài *M. s. strophilata* nhưng cằm, họng và hai bên cổ xám mà không đen. Đầu cùng màu với lưng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 68 - 74mm.

*Phân bố.* Phân loài đớp ruồi ngực vàng này phân bố ở Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở cao nguyên Lâm viên ở độ cao 1.800 - 2.100 mét.



881. Đớp ruồi mây trắng

*Muscicapa hyperythra hyperythra* Blyth

*Muscicapa hyperythra* Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 885, India.

Chim đực trưởng thành. Dải lông mây hẹp từ trán đến trên mắt màu trắng. Trán, trước mắt, cằm và má đen. Toàn bộ mặt lưng và lông bao cánh xanh xám thẫm. Lông cánh nâu viền hung nhạt. Đuôi nâu lẫn xanh. Trừ các lông đuôi giữa, các lông đuôi khác có phần gốc trắng. Họng và ngực hung vàng cam nhạt, ngực và sườn cùng màu nhưng xỉa hơn và thẫm hơn, còn bụng và dưới đuôi lại nhạt hơn.

Chim cái. Toàn bộ mặt lưng, cánh và đuôi nâu vàng lục, phớt hung vàng ở hông. Lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm. Lông cánh nâu-viền hung dĩ sắt. Mặt bụng hung vàng hơi thẫm hơn ở ngực và sườn, nhạt hơn ở bụng.



Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân trắng nhạt hay nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 55 - 63 ; đuôi : 38 - 40 ; giò : 19 ; mỏ : 9 - 11 mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi trán trắng này phân bố ở Nêpan, Bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Hình 189. Đớp ruồi trán trắng

Ở Việt nam phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Sapa, Yên Bái và Bắc cạn.

882. Đớp ruồi mây trắng

*Muscicapa hyperythra annamensis* (Robinson và Kloss)

*Dendrobiastes hyperythra annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, n<sup>o</sup>90, Langbian.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *M. h. hyperythra* nhưng ngực và sườn hung vàng cam phớt nâu, bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân trắng nhạt.

Kích thước. Cánh : 58 - 71 ; đuôi : 48 ; giò : 19 ; mỏ : 14 mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi trán trắng này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.

883. Đớp ruồi đen mây trắng

*Muscicapa westermanni langbianis* (Kloss)

*Muscicapula melanoleuca langbianis* Kloss, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 145, Arbre Brazé.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng đen lóng. Dải lông mây trắng. Lông bao



cánh lớn phía trong và mép của các lông cánh tam cấp trắng. Nửa trong của các lông đuôi ngoài và toàn bộ mặt bụng trắng.

*Chim cái.* Như chim đực nhưng mặt lưng xám nâu, phớt hung vàng ở hông. Dưới đuôi hung vàng. Đuôi nâu. Mặt bụng trắng hơi phớt đen nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 50 - 60 ; đuôi : 40 - 43 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 9 mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Thừa thiên và Công tum.



Hình 190. Đớp ruồi đen mây trắng.

#### 884. Đớp ruồi đen mây trắng

*Muscicapa westermanni collini Rothschild*

*Muscicapa collini* Rothschild, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 90, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Tương tự như chim đực của phân loài *M. langbianis*.

*Chim cái.* Tương tự chim cái của phân loài trên nhưng mặt lưng nâu phớt hung vàng ở hông. Trên đuôi hung.

Mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

*Kích thước.* Cánh : 50 - 60 mm.

*Phân bố.* Phân loài đớp ruồi đen mây trắng này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được vật mẫu ở Sapa.

#### 885. Đớp ruồi mặt đen

*Muscicapa leucomelanura leucomelanura* (Hodgson)

*Digenea leucomelanura* Hodgson, 1845, Proc. Zool. Soc. London, : 26, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Toàn bộ mặt lưng, mép các lông bao cánh và lông cánh tam cấp xanh xám xỉn. Trán và hai bên đỉnh đầu cùng màu nhưng nhạt hơn và tươi hơn. Trước mắt và hai bên đầu đen. Trên đuôi và đuôi đen với phần gốc của lông đuôi trắng từ 1/4 đến 1/2 chiều dài đuôi. Lông cánh nâu viền hung. Lông mặt bụng xám nhạt phớt hung vàng, nhất là ở sườn và ngực.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu vàng lục phớt hung ở hông. Trên đuôi và đuôi hung xỉn. Vòng quanh mắt hung. Trước mắt và hai bên đầu nâu lẫn hung. Mặt bụng hung vàng nhạt, hơi thẫm hơn ở ngực và sườn, cằm và bụng trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.



Kích thước. Cánh : 57 - 72 ; đuôi : 48 - 50 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Bắc Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa và Lào cai.

886. Đớp ruồi Nhật bản

*Muscicapa cyanomelana cyanomelana* Temminck

*Muscicapa cyanomelana* Temminck, 1828, Pl. Col. Ois. : 470, Japon.

Chim được trưởng thành. Hai bên đầu, cằm, họng và ngực đen, đôi khi phớt xanh ở ngực. Trán, đỉnh đầu và gáy xanh biếc tươi có vân hơi thẫm hơn. Vai và lưng trên xanh tím thẫm, đôi khi hơi phớt lục ở lưng. Lưng dưới, trên đuôi và cánh xanh hơi nhạt hơn. Đuôi trắng ở phần gốc, đen ở phần mút. Bụng và dưới đuôi trắng. Nách xanh.



Hình 191. Đớp ruồi Nhật bản.

Về mùa đông đỉnh đầu có màu thẫm hơn.

Chim cái. Mặt lưng nâu vàng lục nhạt, chuyển thành nâu hung nhạt ở hông, trên đuôi và dưới. Cánh nâu phớt vàng lục. Họng, hai bên đầu và hai bên cổ, ngực và sườn nâu xám nhạt hay nâu vàng lục. Giữa họng trắng nhạt. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám chì hay nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 86 - 97 ; đuôi : 58 - 68 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 9 - 13mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Viễn đông Liên xô, Nhật bản, Triều tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông loài này di cư về phía nam (đến Mã lai).

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Sapa và Quảng trị. Hình như loài này không trú đông ở Việt nam mà chỉ bay qua trên đường di cư.

887. Đớp ruồi họng trắng

*Muscicapa solitaria leucops* (Sharpe)

*Digenea leucops* Sharpe, 1886, Proc. Zool. Soc, Bengal, : 246, Shillong.

Chim trưởng thành. Hai bên trán và dải trên mắt ngấn màu trắng. Toàn bộ



mặt lưng nâu vàng lục phớt hung ở hông, mép cánh và đuôi. Cằm và họng trắng có viền dải đen. Phần còn lại của mặt bụng hung lục vàng, giữa bụng và dưới đuôi trắng nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân trắng hồng.

Kích thước. Cánh : 60 - 68 ; đuôi : 45 - 50 ; giò : 23 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi họng trắng này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở nhiều nơi ở vùng Tây bắc, Sapa, Thanh hóa và Bắc tô.

#### 888. Đớp ruồi họng trắng

*Muscicapa solitaria submoniliger* (Hume)

*Anthipes submoniliger* Hume, 1877, St. Feath. 5 : 105, Mulegit.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *M. s. leucops*, nhưng trán và dải trên mắt hung vàng mà không phải trắng. Mặt lưng và mặt bụng có màu hơi nhạt hơn và không có dải đen viền quanh vệt trắng ở họng.

Mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 62 - 65mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Nam Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Đà lạt.

#### 889. Đớp ruồi đuôi trắng

*Muscicapa concreta leucoprocta* (Tweeddale)

*Trichostoma leucoproctum* Tweeddale, 1877, Proc. Soc. London, 366, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và dải hẹp ở trán trắng. Phần còn lại của trán, đỉnh đầu, gáy và lông bao cánh nhỏ xanh biếc, ở trên mắt màu hơi tươi hơn. Phần còn lại của bao cánh và mặt lưng xanh thẫm. Lông cánh nâu thẫm viền xanh ở mép lông. Hai đôi lông đuôi giữa xanh xẫm, đôi thứ ba trắng gần đến tận mũi, càng ra các lông phía ngoài phần trắng càng giảm dần. Hai bên đầu, cằm, họng và ngực xanh xẫm chuyển thành xám ở sườn và ngực dưới và thành trắng ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái. Trước mắt và trán trắng lẫn hung vàng. Mặt lưng nâu vàng lục và phớt hung ở đỉnh đầu và hông. Lông cánh nâu thẫm viền hung tươi. Đuôi có vệt trắng tương tự như chim đực nhưng màu nâu mà không phải xanh. Tai nâu vàng lục với thân lông màu nhạt hơn. Ngang trước ngực có vệt trắng. Phần còn lại của mặt bụng nâu hung xẫm chuyển thành trắng ở bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 89 - 95 ; đuôi : 66 - 72 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 18 - 19 mm.



*Phân bố.* Loài đớp ruồi đuôi trắng này phân bố từ Miến điện qua Đông dương đến Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Mường muôn (Lai châu) và Ba hê (Bắc cạn). Loài này thường sống ở trong các rừng thưa ở vùng núi.

890. Đớp ruồi bụng trắng  
*Muscicapa hainana* (O. Grant)

*Siphia hainana* O. Grant, 1899, Bull. Brit. Orn. Cl. 10 : 36, Hainan.

*Chim đực trưởng thành.* Trước mắt và lông mũi đen xanh nhạt. Mặt lưng kể cả cánh và đuôi xanh, hơi tươi hơn ở trán, lông mày và trên đuôi. Họng và ngực xanh thẫm. Giữa bụng và dưới đuôi trắng. Phần còn lại của mặt bụng xám. Nách trắng.

*Chim cái.* Mặt lưng, hai bên đầu và cổ nâu vàng lục, chuyển thành nâu hung ở trên đuôi. Đuôi nâu phớt hung. Trước mắt trắng nhạt. Vòng quanh mắt vàng. Cằm và họng hung nâu gụ, giữa ngực màu hơi thẫm hơn, hai bên ngực và sườn nâu vàng lục, hơi phớt hung. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen (chim đực) hay nâu (chim cái). Chân tím nâu nhạt hay tím nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 66 - 74 ; đuôi 52 - 60 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 11 - 12mm.

*Phân bố.* Phân loài đớp ruồi bụng trắng này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Đông dương và Nam Trung quốc (kể cả Hải nam).

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở vùng Tây bắc và ở Nghệ an.

891. Đớp ruồi cằm xanh  
*Muscicapa rubeculoides klossi* (Robinson)

*Cyornis rubeculoides klossi* Robinson, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 12, Dran.

*Chim đực trưởng thành.* Trán và lông mày xanh tươi. Trước mắt, lông ở gốc mỏ và sau mắt đen xỉn. Lông bao cánh nhỏ xanh nhạt. Toàn bộ phần còn lại của mặt lưng kể cả cánh và đuôi xanh thẫm. Phiến trong của các lông đuôi hai bên và phần lông cánh bị che khuất nâu. Cằm, hai bên cổ và hai bên ngực đen xanh. Ngực hung nhạt. Bụng sau và dưới đuôi trắng. Nách và dưới cánh trắng phớt hung vàng nhạt.

*Chim cái.* Trước mắt và vòng quanh mắt hung vàng nhạt. Mặt lưng nâu vàng lục phớt hung ở trán và ở hông. Lông cánh và lông đuôi nâu viền hung. Cằm và họng hung dĩ sắt. Ngực cùng màu nhưng tươi hơn. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mặt nâu nhạt. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

*Kích thước.* Cánh : 66 - 76 ; đuôi : 49 - 52 ; giò : 19 ; mỏ : 11 - 12mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi cằm xanh này phân bố ở Đông dương.



Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Bắc cạn, Hòa bình, Ninh bình (Cúc phương.) Quảng trị và Di linh.

892. Đớp ruồi họng hung

*Muscicapa banyumas whitei* (Harington)

*Cyornis whitei* Harington, 1806, Ann. Mag. Hist. Nat. 2: 245, Bhamo.

Chim trưởng thành. Chim đực giống hệt chim đực loài *M. rufigaster*, nhưng cằm không hung mà đen. Chim cái lại rất khác: mặt lưng không có màu xanh, trên đuôi và gốc các lông đuôi hung. Họng và ngực hung nhưng tươi hơn và thẫm hơn loài *M. rubeculoides*.

Mắt, mỏ và chân giống như loài trên.

Kích thước. Cánh: 68 - 74 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lào cai.



Hình 192. Đớp ruồi họng hung.

893. Đớp ruồi họng vàng

*Muscicapa rufigaster indochina* (Chasen và Kloss)

*Cyornis rufigaster indochina* Chasen et Kloss, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43: 73, Dabau.

Chim đực trưởng thành. Trông gần giống loài *M. rubeculoides* nhưng màu xanh ở mặt lưng hơi xỉn hơn và tím hơn, cằm và họng hung vàng cam, màu này lan ra cả ngực và sườn.

Chim cái. Tương tự loài trên nhưng mặt lưng, nhất là đuôi hơi phớt xanh.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám.

Kích thước. Cánh: 64 - 76; đuôi: 60; giò: 16; mỏ: 12 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở nhiều nơi từ Nghệ an trở vào đến Nam bộ.



Hình 193. Đớp ruồi họng vàng



894. Đớp ruồi bụng hung

*Muscicapa vivida oatesi* (Salvadori)

*Niltava oatesi* Salvadori, 1887, Ann. Mus. Civ. Gen. 5 : 514, Pegon.

*Chim đực trưởng thành.* Trán, trước mắt và hai bên đầu đen. Đỉnh đầu, gáy, hông, trên đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhỡ xanh biếc tươi. Đuôi đen, các lông đuôi giữa và phần ngoài của các lông đuôi hai bên phớt xanh. Lưng, hai bên cổ, lông bao cánh lớn và mép các lông cánh xanh thẫm. Cằm và họng xanh thẫm. Phần còn lại của mặt bụng dưới cánh và nách hung nâu rất tươi.

*Chim cái.* Trán, trước mắt, hai bên đầu, cằm và họng trên hung nhạt có vết nâu. Đỉnh đầu, gáy và hai bên cổ nâu xám chuyển thành nâu hung vàng ở mặt lưng. Họng dưới có vết hung. Nách, dưới cánh và dưới đuôi hung vàng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng phớt xám.

Mắt nâu thẫm hay nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu thẫm hay đen nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 92 - 102 ; đuôi : 70 - 83 ; giò : 18 - 19 ; mỏ : 10 - 11mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi bụng hung này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện và Thái lan.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng liên sơn ở độ cao 2.500m.

895. Đớp ruồi lớn

*Muscicapa grandis grandis* (Blyth)

*Chaitaris grandis* Blyth, 1842, Jour. As. Soc. Bengal, 11 : 189, Darjiling,

*Chim đực trưởng thành.* Đỉnh đầu, hông, trên đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhỡ và vết ở bên cổ xanh biếc tươi. Lưng và vai xanh tím thẫm. Đuôi đen, các lông đuôi giữa và mép của các lông đuôi ngoài xanh tím hơi tươi hơn ở lưng. Lông bao cánh lớn và lông cánh đen viền xanh như ở lưng. Trước mắt, trán, hai bên đầu, cằm, họng và ngực trên đen chuyển thành đen xanh nhạt ở bụng và dưới đuôi.

*Chim cái.* Trước mắt, trán, vòng quanh mắt, tai và má nâu hung vàng với thân lông màu nhạt. Đỉnh đầu và gáy nâu vàng lục, hơi phớt xanh xám ở phía sau. Lưng, hông và trên đuôi nâu hung vàng. Lông cánh và lông đuôi nâu, đôi lông đuôi giữa hung, mép các lông đuôi hai bên và lông cánh cũng viền hung. Hai bên cổ có vết xanh tươi. Giữa cằm, họng và ngực trên hung vàng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng nâu vàng lục với gốc các lông xám. Nách và dưới cánh hung vàng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen (đực) hay nâu (cái).

*Kích thước.* Cánh : 99 - 113 ; đuôi : 65 - 70 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 15 mm.

*Phân bố.* Phân loài đớp ruồi lớn này phân bố ở Nêpan, Bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào cai, Yên Bái và Thanh hóa.



896. Đớp ruồi lớn

*Muscicapa grandis decorata* (Robinson và Kloss)

*Niltava grandis decorata* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 444, Langbian.

*Chim trưởng thành.* Chim đực rất giống chim đực của phân loài *M. g. grandis* nhưng chim cái có đỉnh đầu và gáy xanh biếc bóng.

Mắt nâu thẫm, Mỏ và chân đen hay nâu thẫm phớt xanh nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 93 - 105 ; đuôi : 68 ; giò : 32 ; mỏ : 21mm.

*Phân bố.* Phân loài đớp ruồi lớn này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên, Đà Lạt và Di Linh.

897. Đớp ruồi trán đen

*Muscicapa macgrigoriae* (Burton)

*Phoenicurus macgrigoriae* Burton, 1835, Proc. Zool. Soc. Bengal, : 152, Himalaya.

*Chim đực trưởng thành.* Trán, trước mắt và vòng quanh mắt đen. Sau trán, hai bên đỉnh đầu, hông và trên đuôi và vết ở hai bên cổ xanh biếc bóng. Phần còn lại của mặt lưng và mặt ngoài của cánh và đuôi xanh thẫm. Lông cánh và lông bao cánh lớn nâu viền xanh. Cằm, họng, hai bên cổ và ngực trên xanh thẫm chuyển thành xám ở toàn mặt bụng. Nách và dưới cánh trắng.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu vàng lục, đuôi phớt hung nhạt. Hai bên cổ có vết xanh nhạt. Mặt bụng nâu xám tro, bụng và dưới đuôi trắng nhạt. Cằm và họng hung. Nách và dưới cánh trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu sừng hay hung.

*Kích thước.* Cánh, đực : 58 - 68 ; cái 60 - 65 ; đuôi : 54 - 58 ; giò : 15 ; mỏ : 8 - 9mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Hoàng liên sơn, Lào cai, Yên Bái, Bắc cạn và Thanh hóa.

898. Đớp ruồi cằm đen

*Muscicapa davidi* (La Touche)

*Niltava davidi* La Touche, 1907, Bull. Brit. Orn. Cl. 21 : 18, Houpeh.

*Chim đực trưởng thành.* Trán, trước mắt, hai bên đầu, cằm và họng đen phớt xanh ở họng. Trước đỉnh đầu và dải lông mày xanh bóng. Hai bên cổ có vết xanh da trời. Gáy, cổ, lưng trên và mặt ngoài cánh xanh thẫm. Phần còn lại của cánh nâu đen. Hông, trên đuôi và mặt trên đuôi xanh nhạt, phần còn lại



của đuôi đen. Mặt bụng hung vàng cam tươi, giữa bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn. Mép cánh xanh, dưới cánh và nách hung vàng cam nhạt.

Chim được một tuổi có lông cánh viền hung.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu hung vàng nhạt. Trên đuôi vàng lục nhạt. Đuôi nâu hung. Phiến ngoài của các lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu vàng gạch. Cằm nâu hung nhạt. Họng và sườn nâu vàng lục. Hai bên cổ có vết xanh nhạt nối liền với vết trắng hay hung vàng ở trước cổ. Ngực dưới xám, bụng và dưới đuôi trắng xỉn. Dưới cánh và nách hung vàng lẫn da cam.

Chim non có đốm hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xanh nhạt xỉn.

*Kích thước.* Cánh, đực : 81 - 98 ; cái : 93 ; đuôi, đực : 67 - 72, cái : 68 ; giò : 19 - 21 ; mỏ : 10 - 11mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi này phân bố ở Trung quốc (Hồ bắc và Vân nam) Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Hoàng liên sơn, Tam đảo, Ba bề, Cát bà, và một số nơi thuộc Lạng sơn, Thanh hóa, Nghệ an và Quảng trị.

#### 899. Đớp ruồi Xibêri

*Muscicapa sibirica sibirica Gmelin*

*Muscicapa sibirica Gmelin, 1788, Syst. Nat. 13, 1 : 936, Lake Baikal and Kamtschaka.*

*Chim trưởng thành.* Toàn bộ mặt lưng và hai bên đầu nâu thẫm, các lông ở đỉnh đầu có phần giữa hơi đen. Cánh và đuôi nâu thẫm. Trước mắt, vòng quanh mắt, cằm, họng, bụng và dưới đuôi trắng. Má và bên cổ có đốm nâu. Ngực và sườn trắng có vạch xám đen. Dưới cánh hung vàng.

Vào mùa đông, lông bao cánh lớn và lông cánh tam cấp có viền hung vàng khá rộng.

Chim non có các vết trắng ở mặt lưng và vết đen nhạt ở ngực và sườn.

Mắt nâu. Mỏ nâu với mép mỏ trắng nhạt. Chân nâu hung.

*Kích thước.* Cánh : 75 - 82 ; đuôi : 48 - 53 ; giò : 12 - 13 ; mỏ : 8 - 9mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi này phân bố ở Xibêri và Nhật bản, mùa đông di cư về toàn vùng Đông nam châu Á.

Ở Việt nam đã bắt được đớp ruồi Xibêri ở Nam bộ và Nam Trung bộ.



Hình 194. Đớp ruồi Xibêri.



900. Đớp ruồi Xibêri

*Muscicapa sibirica rothschildi* (Baker)

*Hemichelidon sibirica rothschildi* S. Baker, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 156, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *M. s. sibirica* nhưng nhìn chung màu lông thẫm hơn nhiều và trông gần như đen bở hóng.

Màu mắt, mỏ, chân và kích thước tương tự như phân loài trên.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi Xibêri này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa. Có lẽ phân loài này đã làm tổ ở đây.

901. Đớp ruồi đuôi hung

*Muscicapa ferruginea* (Hodgson)

*Hemichelidon ferruginea* Hodgson, 1845, Proc. Zool. Soc. London 13 : 32, Nepal.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, hai bên đầu và gáy xám thẫm phớt nâu. Ở gốc trán có dải hung hẹp chuyển dần thành xám ở đỉnh đầu và trắng ở trước mắt. Vòng quanh mắt, một phần của trước mắt, cằm, họng, hai bên cổ và giữa bụng trắng. Vai và lưng nâu hung nhạt. Hông và trên đuôi hung nâu tươi. Cánh nâu đen nhạt với lông bao cánh và lông cánh tam cấp phớt nâu gụ và có dải viền hung. Đuôi hung với các lông đuôi giữa và phần mút của tất cả các lông đuôi khác trừ các lông hai bên có lẫn đen. Má và ngực nâu lẫn nâu gụ. Sườn và dưới đuôi nâu gụ phớt vàng tươi.

Mắt nâu. Mỏ nâu với gốc mỏ dưới và mép mỏ vàng. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 68 - 75 ; đuôi : 43 - 50 ; giò : 12 - 13 ; mỏ : 8 - 9 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi đuôi hung này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện và Nam Trung quốc. Mùa đông loài này di cư xuống phía nam đến Đông dương, Mã lai và Borneo.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai và ở Tây ninh và thành phố Hồ Chí Minh. Có thể loài này làm tổ cả ở vùng Tây bắc Việt nam.

902. Đớp ruồi xám

*Muscicapa griseisticta* (Swinhoe)

*Hemichelidon griseisticta* Swinhoe, 1861, Ibis, : 330, Takou.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng, hai bên đầu và cổ xám xanh nhạt, với các lông ở đỉnh đầu có phần giữa thẫm hơn, còn các lông khác có thân lông



hơi thẫm. Cánh và đuôi nâu thẫm. Gốc trán, vòng hẹp quanh mắt và toàn mặt bụng trắng với cằm, ngực và sườn có vạch xám.



Hình 195. Đớp ruồi xám.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen nhạt với gốc mỏ màu hơi nhạt hơn. Chân nâu đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 81 - 89 ; đuôi : 46 - 54 ; giò : 12 - 14 ; mỏ : 8 - 10mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi xám này phân bố ở Xibêri, Viễn đông Liên xô và Nhật bản. Mùa đông loài này di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Nam bộ.

### 903. Đớp ruồi xanh xám

*Muscicapa thalassina thalassina* Swainson

*Muscicapa thalassina* Swainson, 1838, in Jardine Nat. Libr., Flycatchers, : 252, India.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và vòng quanh mắt đen. Toàn bộ lông màu xanh da trời phớt lục và xám, hơi sáng hơn và bóng hơn ở trán, hai bên đầu, cằm, họng, ngực, trên đuôi và mép ngoài của lông cánh. Dưới đuôi viền trắng. Phần che khuất của các lông cánh và lông đuôi nâu.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng màu xỉn hơn và phớt xám. Trước mắt nâu. Cằm và họng lẫn nâu và trắng.

Chim non xám nâu ít nhiều phớt lục và có đốm vàng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 75 - 90 ; đuôi : 60 - 74 ; giò 18 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi xanh xám này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam có hầu khắp các tỉnh miền núi từ bắc chí nam.



Hình 196. Đớp ruồi xanh xám.

### 904. Đớp ruồi mỏ đẹp

*Muscicapa davurica davurica* Pallas

*Muscicapa grisola* var. *davurica* Pallas, 1811, Zoogr. Rosso As. 1 : 461, Onon R., Dauria.



*Muscicapa latirostris* Raffles, 1822, Trans. Linn. Soc, London, 13 : 312, Sumatra.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám nâu, lông ở đỉnh đầu thường có phần giữa màu thẫm hơn. Đuôi, lông cánh và lông bao cánh lớn nâu thẫm viền hung nhạt. Trước mắt và vòng quanh mắt trắng bần. Hai bên đầu nâu. Mặt bụng trắng xỉn, ngực, hai bên họng và sườn có vạch nâu hoặc phớt nâu xám.

Mắt nâu. Mỏ đen với gốc mỏ trắng nhạt. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 65 - 73 ; đuôi : 47 - 52 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi mỏ đẹp này phân bố ở Viễn đông Liên xô và Đông bắc Trung quốc. Mùa đông phân loài này di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Xumatra, Borneo.

Ở Việt nam về mùa đông phân loài này khá phổ biến ở hầu hết các vùng từ bắc chí nam.



Hình 197. Đớp ruồi mỏ đẹp.

#### 905. Đớp ruồi mỏ đẹp

*Muscicapa davurica poonensis* Sykes

*Muscicapa poonensis* Sykes, 1832, Proc. Zool. Soc. Bengal, : 85, Poona.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *M. d. davurica* nhưng màu xám nhạt hơn, nhất là ở mặt bụng và sườn.

Mắt, mỏ và chân giống phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 66 - 72mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi mỏ đẹp này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân nam, Tứ xuyên, Quảng tây) và Bắc Miến điện. Mùa đông phân loài này cũng di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Cao bằng, Lạng sơn và Lai châu.

#### Giống Đớp ruồi cánh hung *Drymophyla* Temminck và Laugier, 1825

#### 906. Đớp ruồi cánh hung

*Drymophyla pyrrhoptera pyrrhoptera* Temminck và Laugier

*Drymophyla pyrrhoptera* Temminck et Laugier, 1826, Pl. Col. Ois. 339, Borneo.

Chim được trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ, lưng trên và lông bao cánh nhỏ cánh lớn chuyển dần thành hung ở lưng dưới và hông. Trên đuôi, lông bao cánh lớn, phần lộ ra ngoài của lông cánh thứ cấp và đuôi hung gạch tươi. Lông bao



cánh sơ cấp đen nhạt hơi viền xanh. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm viền hung nâu. Ngực hung vàng nhạt, bụng trắng nhạt, sườn hơi phớt xám.



Hình 198. Đớp ruồi  
cánh hung.

*Chim cái.* Đầu, cổ, lưng trên nâu đất chuyển thành xanh nhạt ở đỉnh đầu. Mặt bụng hung vàng nhạt, ở ngực hơi thẫm hơn và bụng hơi nhạt hơn.

Mắt đỏ nâu. Mỏ nâu sừng. Chân xám vàng.

*Kích thước.* Cánh : 79 - 86 ; đuôi : 68 - 78 ; giò : 15 ; mỏ : 14 - 16mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi cánh hung này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Đông dương, Mã lai, Xumatra và Borneo.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Nam bộ.

### **Giống Đớp ruồi đầu xám *Culicicapa Swinhoe*, 1871**

#### **907. Đớp ruồi đầu xám**

*Culicicapa ceylonensis calochrysea Oberholser*

*Culicicapa ceylonensis calochrysea* Oberholser, 1923, Smiths Misc. Col. 76 : 8, Tenasserim.

*Chim trưởng thành.* Toàn bộ đầu, cổ và ngực xám tro, hơi thẫm hơn ở đỉnh đầu và hơi nhạt hơn ở họng và ngực. Mặt lưng lục vàng tươi, hồng màu tươi và gần như vàng. Lông cánh nâu thẫm, viền vàng lục. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi chuyển dần thành xám ở ngực.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới nâu sừng. Chân vàng nhạt hay nâu hồng.

*Kích thước.* Cánh : 57 - 67 ; đuôi : 41 - 52 ; giò : 13 - 14 ; mỏ : 7 - 8 mm.

*Phân bố.* Loài đớp ruồi đầu nâu này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Bắc Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này gặp khá phổ biến ở các vùng rừng núi từ bắc chí nam.

### **Giống Thiên đường *Terpsiphone Gloger*, 1827**

#### **Bảng định loại các loài**

Lông đuôi màu hung nâu hoặc màu trắng

*Thiên đường *Terpsiphone paradisi*,*

xem trang 311

Lông đuôi đen hoặc nâu

*Thiên đường đuôi đen *Terpsiphone atrocaudata*,*

xem trang 312



908. Thiên đường đuôi phướn\*

*Terpsiphone paradisi indochinensis* (Salomonsen)

*Tchitrea affinis indochinensis* Salomonsen, 1933. Ibis, : 734 - 736, Angkor.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, mào lông và cổ đen có ánh thép. Phần còn lại của bộ lông trắng tinh, với các thân lông đen ở lưng và vai. Lông cánh



Hình 199. Thiên đường đuôi phướn.



sơ cấp và thứ cấp đen viền trắng ở mép ngoài, các lông cánh tam cấp gần trắng hết trừ mép và một dải giữa lông đen. Các lông đuôi giữa cũng có vạch đen ở phần gốc thân lông và mép lông viền đen.

*Chim đực ba năm.* Ngực xám chuyển thành trắng ở bụng. Lưng cánh và đuôi kể cả thân lông màu hung nâu tươi.

*Chim đực hai năm.* Trán, đỉnh đầu màu lông ngan và gáy xanh đen bóng. Trên cổ, cằm, họng và ngực trên xám, nâu thẫm chuyển dần thành trắng ở bụng. Lông đuôi giữa chỉ dài hơn lông đuôi hai bên 20 - 60 mm.

Có thể có những dạng trung gian.

*Chim cái.* Tương tự như chim đực ở năm thứ nhất và thứ hai nhưng thường có thể lông đuôi giữa dài, tuy nhiên vẫn không dài hơn lông đuôi bên quá 200 mm.

Mắt nâu. Mỏ và mí mắt xanh bóng, chóp mỏ đen. Chân xám xanh.

*Kích thước.* Cánh, đực : 89 - 99, cái : 82 - 90 ; đuôi : 100 - 115 (lông đuôi hai bên), 350 - 500 (lông đuôi giữa); giò : 16 ; mỏ : 16 - 17 mm.

*Phân bố.* Phân loài thiên đường này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở Tây bắc, Trung bộ và Nam bộ.

#### 909. Thiên đường đuôi phướn.

*Terpsiphone paradisi incei* (Gould)

*Muscipeta incei* Gould, 1852, Birds of Asia 4: 19; Shanghai.

*Chim đực trưởng thành.* Nhìn chung rất giống phân loài *T. p. indochinensis* nhưng hơi bé hơn. Lúc có bộ lông màu hung thì trước cổ đen phân biệt rõ với màu xám ở ngực.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở hầu khắp nửa nam Trung quốc.

Ở Việt nam phân loài này có ở vùng Đông bắc. Các vật mẫu đã bắt được ở Lào cai, Phú thọ, Bắc thái và Hà nội.

#### 910. Thiên đường đuôi đen

*Terpsiphone atrocaudata atrocaudata* (Eyton)

*Muscipeta atrocaudata* Eyton, 1839, Proc. Zool. Soc. London, 7: 102, Malaisia.

*Chim đực trưởng thành.* Đầu, lông mày dài, cổ và ngực đen hung, Lưng, vai, bao cánh và hông nâu tím có ánh đỏ. Cánh đen có ánh nâu. Trên đuôi đen phớt đỏ. Đuôi đen. Ngực dưới xám lẫn trắng. Hai bên ngực xám thẫm hay nâu đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, dưới cánh và dưới đuôi nâu đỏ rất thẫm.

*Chim cái.* Tương tự chim đực nhưng mày lông ngắn hơn, đuôi nâu hơn và ngắn hơn. Đầu và mặt lưng đen xỉn, họng và ngực xám thẫm.



Mắt nâu thẫm. Mỏ xanh nhạt, mí mắt xanh tươi. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 94 - 95 ; đuôi : 101 - 109 (mùa đông), 125 - 305 (mùa hè) ;  
giò : 13 - 15 ; mỏ : 14 - 16 mm.

Phân bố. Loài thiên đường này phân bố ở Nhật bản, mùa đông di cư về phía nam đến Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được vài con ở Quảng trị, Thừa thiên (trên đường di cư của chúng).

### Giống Đớp ruồi xanh gáy đen *Hypothymis* Boie, 1826

911. Đớp ruồi xanh gáy đen

*Hypothymis azurea styani* (Hartlaub)

*Siphia styani* Hartlaub, 1900, Abh. Nat. Ver. Bremen, 16, 2 : 246, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Trán, một túm lông ở gáy và một dải hẹp ngang qua trên ngực đen. Toàn bộ đầu, họng và ngực trên xanh da trời.

Phần còn lại của mặt lưng kể cả cánh và đuôi xanh thẫm và phần còn lại của mặt bụng trắng phớt xám tím.

Chim cái. Lông mũi đen nhạt. Đầu và cổ xanh xẫm. Mặt lưng kể cả cánh nâu xám nhạt, đuôi nâu xám thẫm và tất cả đều phớt xanh. Ngực xám, phần còn lại của mặt bụng trắng xám nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xanh (đực) hay đen (cái). Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 63 - 75 ; đuôi : 70 - 76 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 10 - 12mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi xanh gáy đen này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng rừng núi từ bắc chí nam.



Hình 200. Đớp ruồi xanh gáy đen.

### Giống Rẻ quạt *Rhipidura* Vigors và Horsfield, 1825

#### Bảng định loại các loài

1. Đuôi dài hơn cánh rõ ràng. Bụng không vàng

xem 2

Đuôi và cánh dài gần bằng nhau. Bụng vàng

Rẻ quạt bụng vàng *Rhipidura hypoxanthum*,

xem trang 314



- 2.(1) Trán trắng, họng chủ yếu màu đen  
*Rẻ quạt họng đen Rhipidura aureola,*  
 Trán đen, họng trắng

xem trang 315  
 xem 3

- 3.(2) Mặt bụng trắng trừ dải ngang qua ngực đen  
*Rẻ quạt Java Rhipidura javanica,*  
 Mặt bụng chủ yếu xám  
*Rẻ quạt họng trắng Rhipidura albicollis,*

xem trang 315

xem trang 314

912. Rẻ quạt bụng vàng  
*Rhipidura hypoxanthum* Blyth

*Rhipidura hypoxantha* Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal, 12 : 935, Darjiling.  
 Chim được trưởng thành. Trước mắt và vòng quanh mắt đen. Trán và dải lông  
 mày rộng vàng tươi. Tai nâu đen nhạt với thân lông hung vàng. Mặt lưng và bao  
 cánh lục vàng thẫm, các lông bao cánh lớn có mút lông vàng nhạt. Đuôi nâu, trừ  
 hai lông đuôi giữa, các lông đuôi khác có vệt trắng rộng ở mút phần lông ngoài  
 và có thân lông trắng. Lông cánh nâu viền vàng lục. Toàn bộ mặt bụng vàng tươi  
 hơi phớt lục ở hai bên sườn.

Chim cái. Như chim đực nhưng trước mắt và vòng quanh mắt nâu lẫn lục  
 vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên đen, mỏ dưới nâu sừng hay vàng nhạt. Chân nâu sừng.

Kích thước. Cánh : 52 - 58 ; đuôi : 36 - 63 ; giò : 15 ; mỏ : 8 - 9mm.

Phân bố. Loài rẻ quạt bụng vàng này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái  
 lan, Tây nam Trung quốc (Việt nam).

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Sapa, ở độ cao trên 1.500m.

913. Rẻ quạt họng trắng  
*Rhipidura albicollis albicollis* (Vieillot)



Hình 201. Rẻ quạt họng trắng.

*Platyrrhynchus albicollis* Vieil-  
 lot, 1818, Nouv. Dict. d'Hist.  
 Nat. 27 : 13, Bengal.

Chim trưởng thành. Trán,  
 trước đỉnh đầu, trước mắt,  
 trên và dưới mắt, tai và cằm  
 đen. Dải lông mày ngắn và  
 họng trắng. Toàn bộ mặt lưng  
 xám đen nhạt. Phần mặt bụng  
 còn lại xám. Lông đuôi đen  
 với mút lông trắng, trừ đôi  
 lông đuôi giữa.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và  
 chân đen.



Kích thước. Cánh : 71 - 87 ; đuôi : 95 - 115 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Phân loài rẻ quạt này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở hầu khắp các vùng từ biên giới Việt - Trung cho đến Trung trung bộ.

914. Rẻ quạt họng trắng

*Rhipidura albicollis cinerescens* Delacour

*Rhipidura albicollis cinerescens* Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 156, Djiring.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *R. a. albicollis* nhưng nhìn chung màu nhạt hơn, cằm có vệt trắng, cánh và đuôi nhạt hơn và nhiều màu nâu hơn.

Kích thước. Cánh : 68 - 85 ; đuôi : 105 ; giò : 15 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung bộ và Nam Lào. Các vật mẫu đã bắt được ở Đắc tô, Kôngtum, Di linh, Đà lạt.

915. Rẻ quạt họng đen

*Rhipidura aureola burmanica* (Hume)

*Leucocerca burmanica* Hume, 1881, S. Feath. 9 : 175, Thoungyeen.

Chim trưởng thành. Trán và dải lông mày rộng, kéo dài đến gáy màu trắng. Trước mắt, má, tai và phía trước đỉnh đầu đen phớt xanh nhạt chuyển dần thành nâu xám ở lưng và cánh. Đuôi nâu thẫm với mút lông có vệt trắng rộng, đôi lông đuôi giữa không có mút trắng hay có nhưng rất hẹp. Cằm và họng đen, hơi có vạch trắng nhỏ. Bụng và ngực trắng. Hai bên ngực và nách nâu thẫm.

Chim cái có màu hơi nhạt hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 96 ; đuôi : 90 - 100 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện và Thái lan.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Di linh.

916. Rẻ quạt Java

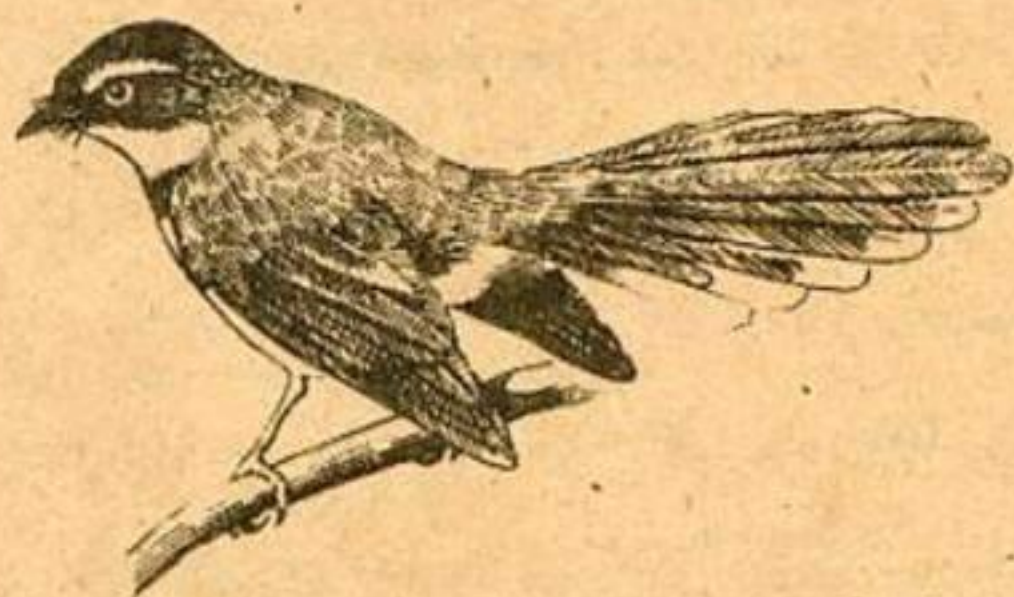
*Rhipidura javanica javanica* (Sparrman)

*Muscicapa javanica* Sparrman, 1788, Mus. Carls. 2 : 75, Java.

Chim trưởng thành. Dải lông mày ngắn màu trắng. Đỉnh đầu, cằm, dải rộng ngang qua ngực, hai bên đầu và hai bên cổ đen khời. Toàn bộ phần còn lại của mặt lưng nâu và đuôi hơi thẫm hơn. Trừ ba lông đuôi giữa các lông đuôi khác



có mót lông trắng. Họng và ngực trên trắng. Ngực dưới, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt vàng.



Hình 202. Rẻ quẹt Java.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 73 - 82 ; đuôi : 90 - 100 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Loài rẻ quẹt Java này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Đông dương, Mã lai và Java.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ.

## HỌ BẠC MÁ PARIDAE

Họ Bạc má gồm các loài chim rất đồng nhất cả về hình dạng ngoài lẫn về cách sống. Tất cả đều là những loài chim cỡ bé nặng 7 - 23 gam. Mỏ của chúng ngắn, hình chóp nón, với sống mỏ tròn. Lỗ mũi thường có lông ngắn che kín. Lông ở mép mỏ kém phát triển. Chân khỏe với ngón chân chắc và móng cong rất thích hợp với việc bám vào cành cây và thân cây. Cánh tương đối yếu và tròn với 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn kém hay bằng  $\frac{1}{2}$  chiều dài của lông thứ hai. Đuôi ngắn có hình vuông, hơi tròn hay hơi chẻ đôi. Bộ lông mềm và dày. Chim đực và chim cái thường rất giống nhau về màu sắc. Chim non có màu nhạt và xỉn hơn chim trưởng thành.

Các loài chim thuộc họ Bạc má là những loài chim rất hoạt động, ít khi đậu yên một nơi. Chúng chuyển từ cành này sang cành kia, di chuyển dọc theo thân cây, hay ra tận các cành nhỏ để tìm mồi. Thức ăn chủ yếu của chúng là các côn trùng nhỏ, trứng và ấu trùng của chúng, mà hầu hết là những loài có hại cho cây trồng và cây rừng. Vì thế mà bạc má là những loài chim rất có ích.

Phần lớn các loài bạc má làm tổ trong các hốc cây, một số ít loài làm tổ trên cành cây. Mỗi lứa chúng đẻ 4 - 5 trứng.

Họ Bạc má có khoảng 65 loài thuộc 6 giống phân bố rộng rãi ở hầu hết khắp các vùng trên thế giới trừ Nam Mỹ.

Ở Việt nam có 6 loài thuộc 4 giống.

### Bảng định loại các giống

1. Dọc giữa bụng có dải màu đen  
Giống Bạc má *Parus*,  
Dọc giữa bụng không có dải đen

xem trang 317  
xem 2



2.(1) Bụng màu vàng tươi

*Giống Chim mào vàng Melanochlora,*

xem trang 319

Bụng màu khác

xem 3

3.(2) Mỏ rất ngắn, chỉ dài khoảng 5mm. Mặt bụng đồng màu.

*Giống Bạc má rừng Sylviparus,*

xem trang 323

Mỏ không ngắn lắm, dài khoảng 7mm. Mặt bụng nhiều màu, họng có vết đen lớn, xung quanh vết đen có dải trắng hoặc trắng nhạt.

*Giống Bạc má đuôi dài Aegithalos,*

xem trang 321

**Giống Bạc má Parus Linnaeus, 1766**

**Bảng định loại các loài**

1. Đầu có mào lông

*Bạc má mào Parus xanthogenys,*

xem trang 319

Đầu không có mào

xem 2

2.(1) Mặt bụng có màu vàng tươi

*Bạc má bụng vàng Parus monticolus,*

xem trang 318

Mặt bụng không có màu vàng tươi (có thể có màu vàng nhạt)

*Bạc má Parus major,*

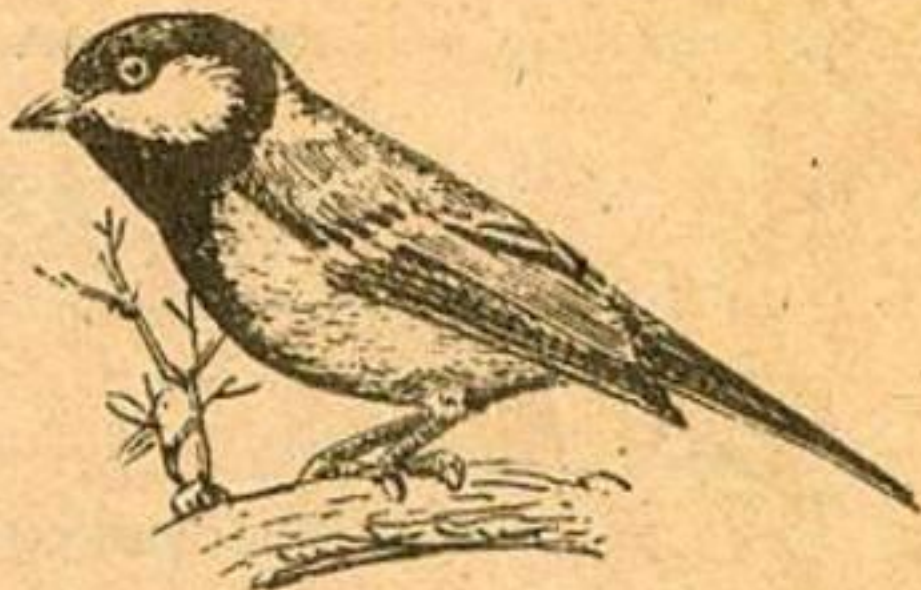
xem trang 317

917. Bạc má

*Parus major commixtus Swinhoe*

*Parus commixtus Swinhoe, 1868, Ibis : 63, Amoy.*

*Chim trưởng thành.* Trán, đỉnh đầu, trước mắt, họng, cổ và ngực trên đen xanh nhạt có ánh thép. Má, tai và một vết ở gáy trắng. Vai và lưng trên lục vàng nhạt ít nhiều phớt xám xanh. Lưng dưới xám xanh. Cánh đen ở phần bị che khuất, xám xanh ở phần lộ ra ngoài; lông bao cánh lớn có phần mút trắng nhạt; mép các lông cánh sơ cấp ở phần gần mút lông, mút các lông thứ cấp và dải viền rộng của các lông tam cấp trắng. Mặt trên đuôi xám xanh, phần trong của các lông đuôi hai bên đen, trừ đôi ngoài cùng có phần ngoài và 1/2 phần trong trắng, đôi tiếp theo có mút lông trắng còn các lông khác đôi khi có



Hình 203. Bạc má.



dài hẹp trắng ở mút. Mặt bụng trắng đục với một dải dọc giữa bụng đen.

Chim non màu xỉn hơn và phớt nâu ở nhiều chỗ.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 61 - 70 ; đuôi : 52 - 58 ; giò : 16 - 17 ; mỏ : 8 - 9mm.

Phân bố. Phân loài bạc má này phân bố ở Đông nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam phân loài này có ở vùng Đông bắc.

918. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở vùng Tây bắc, Trung bộ và Bắc Lào thuộc phân loài *P. m. nubicola* De Schauensee, và

919. Các vật mẫu bắt được ở Nam bộ thuộc phân loài *P. m. templorum* De Schauensee.

#### 920. Bạc má bụng vàng

*Parus monticolus legendrei* Delacour

*Parus monticolus legendrei* Delacour, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 166, Djiring.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống loài bạc má trên nhưng bộ lông có màu sắc tươi hơn. Vai và lưng trên lục vàng nhạt, mặt bụng vàng tươi với dải đen giữa bụng rộng, vết đen ở hõng lan rộng đến ngực dưới, viền trắng ở các lông bao cánh và lông cánh sơ cấp rõ hơn, các lông cánh tam cấp có vết trắng ở mút lông, viền của các lông cánh thứ cấp và của các lông đuôi xanh hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 62 - 68 ; đuôi : 56 ; giò : 16 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Phân loài bạc má bụng vàng này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.

#### 921. Bạc má bụng vàng

*Parus monticolus yunnanensis* La Touche

*Parus monticolus yunnanensis* La Touche, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 51, Milati.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *P. m. legendrei* nhưng dải đen ở bụng hẹp hơn và vết đen ở hõng không lan xa xuống đến ngực, các vết trắng ở cánh và đuôi không rõ bằng và hơi hẹp hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 62 - 71 mm.

Phân bố. Phân loài bạc má này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai và Sapa.



922. Bạc má mào

*Parus xanthogenys rex* (David)

*Parus rex* David, 1874, Ann. Sci. Nat. 5, 19, art. 9 : 4, Foukien.

*Chim đực trưởng thành.* Đỉnh đầu, mào lông và dải sau mắt đen hơi phớt xám. Trán, trước mắt, dải lông mày, hai bên đầu, hai bên cổ và gáy vàng tươi. Vai và lưng trên xám đen có vạch trắng nhạt. Lông cánh sơ cấp đen viền trắng và có vết trắng hẹp ở gốc, lông thứ cấp đen viền xám với mép trắng ở phần trong, lông tam cấp và lông bao cánh lớn có mút trắng, lông bao cánh nhỏ có mút xám. Lông đuôi giữa đen viền xám, các lông tiếp theo có mép ngoài xám và mút trắng, các lông ngoài cùng có phần ngoài trắng. Cằm, họng, ngực và giữa bụng đen. Hai bên thân xám.

*Chim cái.* Đỉnh đầu và phần vàng ở đầu xỉn hơn. Vai và lưng trên xám phớt lục. Mặt bụng lục vàng nhạt chuyển dần thành xám ở bụng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám chì.

*Kích thước.* Cánh : 73 - 82 ; đuôi : 62 ; giò : 18 ; mỏ : 11mm.

*Phân bố.* Phân loài bạc má mào này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Yunnan) và Bắc đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, Sapa và Yên Bái.

923. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Lâm đồng thuộc phân loài *P. x. basilus* Delacour. Phân loài này còn tìm thấy cả ở Nam Lào.

### Giống Chim mào vàng *Melanochlora* Lesson, 1839

924. Chim mào vàng

*Melanochlora sultanea sultanea* (Hodgson)

*Parus sultaneus* Hodgson, 1836, Ind. Rev. : 31, Nepal.

*Chim đực trưởng thành.* Trán, đỉnh đầu, mào lông, ngực, bụng, sườn và dưới đuôi vàng tươi. Phần còn lại của bộ lông đen có ánh lục.

*Chim cái và chim non.* Nhìn chung giống chim đực nhưng màu nhạt hơn và xỉn hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám thẫm.

*Kích thước.* Cánh : 105 - 112 ; đuôi : 85 - 95 ; giò : 24 ; mỏ : 17 mm.

*Phân bố.* Phân loài chim mào vàng này phân bố ở Nêpan, Đông bắc Ấn độ, Bắc Miến điện, Bắc Thái lan và Bắc Lào.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Hòa bình.



925. Chim mào vàng

*Melanochlora sultanea seorsa* Bangs

*Melanochlora sultanea seorsa* Bangs, 1924, Proc. New, Eng. Zool. Cl. 9 : 23, Yenping.

Chim trưởng thành. Nhìn chung phân loài *M.s. sultanea* nhưng mào lông màu xám hơn với thân lông đen. Có thể gặp dạng trung gian giữa hai phân loài trên ở vùng Đông bắc Việt nam.

Mắt nâu, Mỏ đen. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 100 - 109 mm.

Phân bố. Phân loài chim mào vàng này ở Đông Trung quốc và Bắc Việt nam. Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Bắc cạn, Thanh hóa và Nghệ an.



Hình 204. Chim mào vàng.

926. Chim mào đen

*Melanochlora sultanea gaeti* Delacour và Jabouille

*Melanochlora sultanea gaeti* Delacour et Jabouille, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 46 : 6, Bana.

Chim trưởng thành. Trông như phân loài trên nhưng toàn bộ đầu và mào lông đều đen như màu lưng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám chì.



Kích thước. Cánh : 91 - 108 ; đuôi : 91 ; giò : 22 ; mỏ : 14mm.

Phân bố. Phân loài chim mào đen này chỉ phân bố hẹp ở vùng quanh đèo Hải vân.



Hình 205. Chim mào đen.

Giống Bạc má đuôi dài *Aegithalos* Hermann, 1804

927. Bạc má đuôi dài

*Aegithalos concinus annamensis* (Robinson và Kloss)

*Aegithaliscus annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 196 : 606, Langbian.

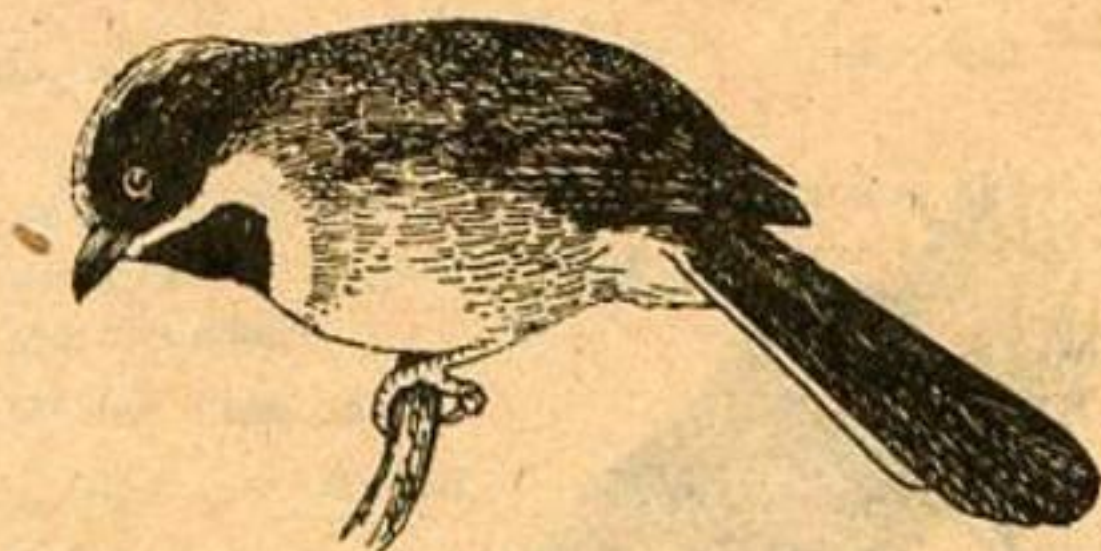
Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy nâu xám. Hai bên đầu xám đen với một số lông trên mắt và hai bên gáy có vệt trắng nhạt. Mặt lưng kể cả cánh xám xanh phớt nâu. Đuôi cùng màu như cánh với phiến ngoài của lông ngoài cùng trắng, các lông tiếp theo chỉ có phần mút lông trắng. Họng có vệt đen lớn, xung quanh vệt đen là dải xám nhạt rộng. Mặt bụng xám hung nhạt, ở giữa bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn.

Mắt vàng nhạt. Mỏ đen. Chân vàng đất.

Kích thước. Cánh : 47 - 54 ; đuôi : 52 - 53 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 5mm.



Phân bố. Phân loài bạc má đuôi dài này phân bố ở Nam Trung bộ Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở đèo Hải vân và Di linh.



Hình 206. Bạc má đuôi dài  
*Ae. concinus annamensis*.

928. Bạc má đuôi dài

*Aegithalos concinus talifuensis* (Rippon)

*Aegithaliscus talifuensis* Rippon, 1903, Bull. Brit. Orn. Cl. 14 : 18, Gyi-dzin-shan.

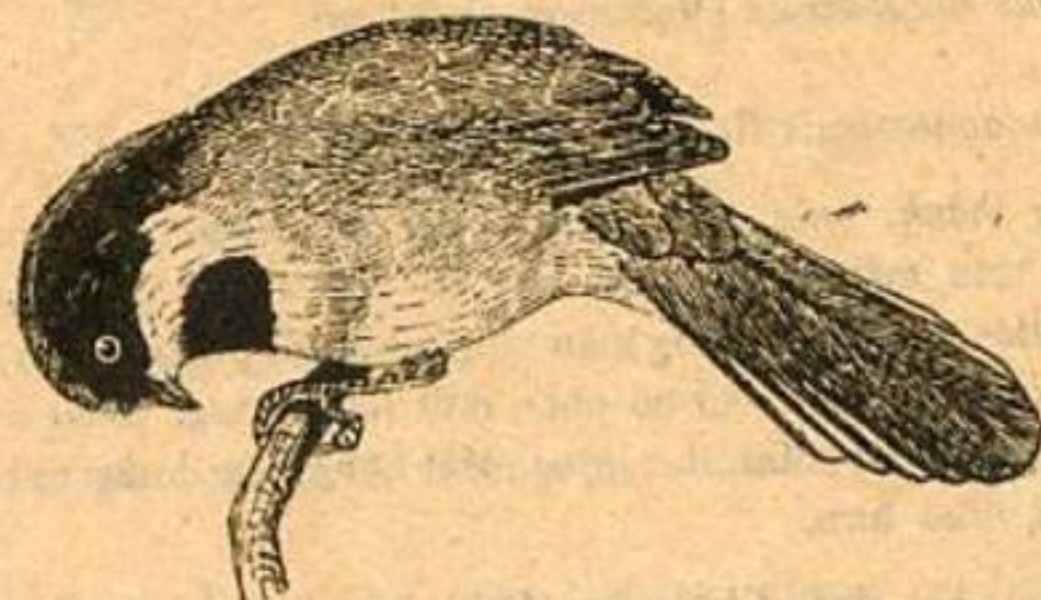
Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *A.c. annamensis* nhưng màu hơi tươi hơn. Trán, đỉnh đầu và gáy hung nâu. Màu đen ở hai bên đầu và họng thẫm hơn và không có các vết trắng nhỏ ở trên mắt và hai bên gáy. Dải vòng quanh vết đen ở họng trắng. Sườn và dải ngang ngực hung nâu tươi, bụng trắng hơi phớt hung.

Mắt vàng. Mỏ đen. Chân vàng thẫm.

Kích thước. Cánh : 44 - 51 ; đuôi : 56 ; giò : 15 ; mỏ : 5 - 6 mm.

Phân bố. Phân loài bạc má đuôi dài này phân bố ở nửa Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Sapa và Lào cai.



Hình 207. Bạc má đuôi dài  
*Ae. concinus talifuensis*



## Giống Bạc má rừng *Sylviparus* Burton, 1836

### 929. Bạc má rừng

*Sylviparus modestus modestus* Burton

*Sylviparus modestus* Burton, 1835, Proc. Zool. Soc. London, : 154, Hymalayas.

*Chim trưởng thành.* Toàn bộ mặt lưng xám vàng nhạt, các lông ở đầu có phần gốc hơi nhạt hơn. Lông ở cánh và đuôi viền vàng lục nhạt. Mặt bụng hung vàng phớt xám nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám đen. Chân xám.

*Kích thước.* Cánh : 55 - 62 ; đuôi : 39 ; giò : 14 ; mỏ : 7 mm.

*Phân bố.* Phân loài bạc má rừng này phân bố ở Nêpan, Đông bắc Ấn độ, Miến điện và Trung quốc.

Ở Việt nam phân loài này chỉ có trong các rừng ẩm ở độ cao 2.500 - 2.800 m thuộc dãy Hoàng liên sơn.

### 930. Bạc má rừng.

*Sylviparus modestus klossi* Delacour và Jabouille.

*Sylviparus modestus klossi* Delacour et Jabouille, 1930 L'Oiseau, 11 : 393, Langbian.

*Chim trưởng thành.* Trông tương tự như phân loài *S. m. modestus* nhưng nhìn chung nhiều màu vàng hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen vàng nhạt. Chân xám.

*Kích thước.* Cánh : 56 - 57 ; đuôi : 36 ; giò : 17 ; mỏ : 7 mm.

*Phân bố.* Phân loài này hình như chỉ có ở cao nguyên Lâm viên.

## HỌ TRÈO CÂY SITTIDAE

Họ Trèo cây gồm các loài chim có cỡ nhỏ, nặng 20 - 40 gam. Mỏ của chúng dài vừa phải, thẳng và nhọn. Cánh ngắn, tròn và có 10 lông cánh sơ cấp. Các lông cánh sơ cấp thứ 3, 4 và 5 là những lông dài nhất, lông thứ 6 bằng lông thứ 2. Đuôi ngắn và gồm 12 lông. Chân ngắn, khỏe với ngón chân dài và móng nhọn thích hợp với việc leo trèo dọc thân cây, vách đá. Bộ lông mềm và dày. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau. Các loài Trèo cây là những loài chim rừng hoặc ở núi đá. Chúng làm tổ trong các hốc cây hay kẽ đá và cửa tổ lúc nào cũng có trét thêm bùn cho hẹp lại đủ để cho chim ra vào. Mỗi lứa Trèo cây đẻ 4 - 6 trứng. Thức ăn chính của các loài Trèo cây là các động vật không xương sống nhỏ mà chủ yếu là côn trùng và nhện. Cũng có khi chúng ăn cả hạt thực vật.



Họ Trèo cây gồm khoảng 31 loài thuộc 6 giống chủ yếu phân bố ở châu Âu và Á, Bắc Mỹ và Bắc Phi.

Ở Việt nam có 4 loài thuộc giống Sitta.

### Giống Trèo cây Sitta Linnaeus, 1758

#### Bảng định loại các loài

1. Phần gốc của các lông đuôi giữa màu trắng  
    *Trèo cây Himalai Sitta himalayensis*, xem trang 324  
    Phần gốc của các lông đuôi giữa không trắng xem 2
- 2.(1) Mặt lưng đen có vạch xanh  
    *Trèo cây lưng đen Sitta formosa*, xem trang 326  
    Mặt lưng màu nhạt hơn xem 3
- 3.(2) Trán đen  
    *Trèo cây trán đen Sitta frontalis*, xem trang 326  
    Trán không đen  
    *Trèo cây bụng hung Sitta europea*, xem trang 325

#### 931. Trèo cây Himalai

*Sitta himalayensis* Jardine và Selby

*Sitta himalayensis* Jardine et Selby, 1835, Ill. Ind. Orn. 3 : 114, Himalaya,

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt và dải sau mắt kéo dài đến hai bên gáy đen. Dải lông mày hung vàng nhạt không rõ nét. Vai, lưng trên, lông bao cánh và các lông cánh thứ cấp trong cùng xanh xám thẫm. Lông cánh sơ cấp và các lông thứ cấp ngoài cùng nâu thẫm viền xanh xám. Các lông đuôi giữa xanh xám với phần gốc của phiến lông trong và một dải sát thân lông ở phiến lông ngoài trắng. Hai đôi kẻ bên đen hoàn toàn, đôi tiếp theo đen với mút lông xám, đôi tiếp theo cũng tương tự nhưng có thêm dải chéo trắng. Đôi ngoài cũng cùng màu nhưng phần trắng rộng hơn. Má và cằm hung vàng nhạt. Mặt bụng hung nâu, sườn và dưới đuôi màu thẫm hơn và tươi hơn. Dưới cánh đen với một vệt trắng ở gốc các lông cánh sơ cấp.



Hình 208. Trèo cây Himalai.

Chim cái. Giống chim đực nhưng màu nhạt hơn và xỉn hơn.



Mắt nâu nhạt. Mỏ đen với gốc mỏ xanh nhạt hay xám nhạt. Chân vàng nhạt hay nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 66 - 76 ; đuôi : 37 - 41 ; giò 17 - 18 ; mỏ : 14 - 15mm

Phân bố. Loài trèo cây Himalai này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Bắc Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này chỉ có ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 2.000m.

932. Trèo cây bụng hung

*Sitta europea tonkinensis* Kinnear

*Sitta castanea tonkinensis* Kinnear, 1936, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 71, Napé.

Chim đực trưởng thành. Dải đen rộng kéo dài từ mũi, đi qua mắt đến hai bên gáy. Trước mắt, má, tai và cằm trắng có vạch do các mút lông đen. Mặt lưng và các lông đuôi giữa xanh xám. Hai đôi tiếp theo đen với mép và mút xanh xám, các đôi khác có vệt trắng ở gần mút phần lông trong, đôi ngoài cùng có vệt xám ở phần lông ngoài. Mặt bụng hung nâu thẫm. Dưới đuôi đen với mút lông trắng.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng màu hung nâu ở bụng nhạt hơn. Mắt nâu. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám. Chân xám thẫm hay đen nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 85 - 90 ; đuôi : 45 ; giò : 17 ; mỏ : 20 mm.

Phân bố. Phân loài trèo cây bụng hung này phân bố ở Bắc Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Lai châu và Hoàng liên sơn.

933. Trèo cây bụng hung

*Sitta europea neglecta* Walden

*Sitta neglecta* Walden, 1870, Ann. Mag. Nat. Hist. 5 : 218, Monte Karen.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *S. e. tonkinensis* nhưng kích thước hơi bé hơn, họng và ngực có màu nhạt hơn màu ở bụng và sườn, vệt trắng ở hai bên đầu chuyển dần sang màu hung ở họng.

Mắt nâu. Mỏ xanh nhạt với mút mỏ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 75 - 83 ; đuôi : 38 - 42 ; giò : 18 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Miến điện, Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Plâycu.

934. Trèo cây bụng xám

*Sitta europea griseiventris* Kinnear

*Sitta europea griseiventris* Kinnear, 1920, Bull. Brit. Orn. Cl. 40 : 142, Mt Victoria



*Chim trưởng thành.* Trông tương tự như các phân loài trên nhưng hai bên đầu, hai bên cổ và lông mặt bụng xám nhạt, sườn hung nâu tươi, dưới đuôi trắng, mút lông hung nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám chì với chóp mỏ đen nhạt. Chân nâu xanh nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 69 - 83 ; đuôi : 40 ; giò 18 ; mỏ : 15 mm.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Di linh, Đà Lạt và Lâm viên, ở độ cao trên 1.000 m.

935. Trèo cây lưng đen

*Sitta formosa* Blyth

*Sitta formosa* Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal. 12 : 938, Darjiling.

*Chim trưởng thành.* Mặt lưng đen có vạch xanh nhạt ở lưng trên và hai bên cổ, và xanh lơ bóng ở các chỗ khác. Hai bên đầu cổ và cằm hung nhạt. Lông ở quanh mắt và tai có gốc đen nhạt. Lông bao cánh nhỏ, lông bao cánh sơ cấp và thứ cấp xanh biếc. Mép của các lông bao cánh nhỏ và lớn và các lông cánh thứ cấp trong cùng trắng. Phần còn lại của cánh xanh. Vai, lưng dưới và hông xanh nhạt. Lông đuôi giữa xanh với phần gốc đen. Hai đôi kẻ bên đen viền xanh, các lông đuôi khác đen với phần mút trắng và mép viền xanh. Mặt bụng nâu thẫm.

Mắt nâu đỏ hay nâu thẫm. Mỏ đen với gốc mỏ màu nhạt hơn. Chân xám xanh hay nâu vàng.

*Kích thước.* Cánh : 114 - 118 ; đuôi : 58 - 60 ; giò : 21 ; mỏ : 17 mm.

*Phân bố.* Loài trèo cây lưng đen này phân bố ở Đông bắc Ấn độ và Miến điện và có thể cả ở Bắc Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Sapa.

936. Trèo cây trán đen

*Sitta frontalis frontalis* Swainson

*Sitta frontalis* Swainson, 1820, Zool. Ill. 1, 1 : 2, Ceylan.

*Chim đực trưởng thành.* Trán và dải lông mày đen. Toàn bộ mặt lưng kể cả cánh và đuôi xanh có ánh đỏ. Phần bị che khuất của các lông cánh và lông đuôi nâu đen nhạt. Tai tím nhạt. Cằm và họng trắng nhạt. Mặt bụng hung vàng nhạt hơi phớt tím.

*Chim cái.* Trông tương tự như chim đực nhưng không có dải lông mày đen.

Mắt vàng hay nâu (chim non). Mỏ đỏ tươi với mút mỏ đen. Chân nâu nhạt hay nâu đỏ nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 70 - 85 ; đuôi : 40 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 12 - 13 mm.



**Phân bố.** Phân loài trèo cây trán đen này phân bố ở Ấn độ, Xâylan, Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam loài này có thể gặp ở hầu khắp các vùng từ bắc chí nam ở những chỗ có rừng, nhưng số lượng cá thể không nhiều.

**937. Trèo cây trán đen**

*Sitta frontalis solangiae* (Delacour và Jabouille)

*Calositta solangiae* Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 395, Fansipan.

**Chim trưởng thành.** Trông tương tự như phân loài *S. f. frontalis* nhưng đầu và cổ màu nhạt hơn và phớt hung tím.

Mắt vàng nhạt. Mỏ vàng tươi với mút mỏ đen nhạt. Chân xám.

**Kích thước.** Cánh : 76 ; đuôi : 47 ; giò : 19 ; mỏ : 13mm.

**Phân bố.** Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Sapa.

**938.** Theo Delacour và Greenway thì những vật mẫu bắt được ở Lâm đồng thuộc phân loài *S. f. fortior* Delacour và Greenway.



Hình 209. Trèo cây trán đen.

## HỌ ĐUÔI CỨNG CERTHIIDAE

Họ Đuôi cứng gồm các loài chim cỡ nhỏ, có trọng lượng từ 8 - 10 đến 20 - 25 gam. Mỏ của chúng khá dài, mảnh và hơi cong xuống. Lỗ mũi có màng da che. Cánh thường khá dài và nhọn, nhưng cũng có một số loài có cánh ngắn và tròn. Số lông cánh sơ cấp là 10. Đuôi nhọn và gồm 12 lông. Chân rất ngắn nhưng khỏe với ngón chân dài và móng chân cong và nhọn. Bộ lông dày và mềm và thường có màu khá sặc sỡ, nhất là những loài ở vùng nhiệt đới. Chirrup và chim cái giống nhau. Chim non màu hơi nhạt hơn, xỉn hơn và thường có vạch ở hai bên sườn và ngực.

Họ Đuôi cứng thường sống ở rừng và các núi đá. Chúng làm tổ trong các hốc cây, kẽ đá và một số ít loài làm tổ trên cành cây. Mỗi lứa chúng đẻ 3 - 5 trứng. Có loài đẻ đến 9 trứng.

Thức ăn chủ yếu của các loài Đuôi cứng là các động vật không xương sống nhỏ, nhất là côn trùng và nhện.

Họ Đuôi cứng gồm khoảng 17 loài thuộc 3 giống phân bố ở châu Âu, Á, Úc, Phi và Bắc Mỹ.

Ở Việt nam chỉ có một loài.



Giống Đuôi cứng *Certhia* Linnaeus, 1758

939. Đuôi cứng

*Certhia discolor meridionalis* Robinson và Kloss

*Certhia discolor meridionalis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, : 609, Langbian.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu thẫm, có vạch hung vàng. Hồng và trên đuôi hung nâu tươi. Đuôi nâu hung nhạt với phiến lông ngoài hơi nhạt hơn và thân lông nâu vàng cam. Lông cánh nâu phớt hung vàng. Trừ hỗn lông sơ cấp đầu tiên, các lông khác đều có viền đen ở mép lông ngoài. Dải lông mày rộng kéo dài đến bên gáy màu trắng đục. Tai và má nâu. Mặt bụng nâu xẫm, bụng và sườn nâu hung nhạt. Dưới đuôi hung tươi.



Hình 210. Đuôi cứng.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 67 - 71 ; đuôi : 79 ; giò : 16 ; mỏ : 20 mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cứng này chỉ mới tìm thấy ở các rừng ở Đà Lạt và Di Linh ở độ cao trên 1.000 m.

940. Đuôi cứng

*Certhia discolor shanensis* Baker

*Certhia discolor shanensis* S. Baker, 1930, Faun. Brit. Ind., Bds. 7 : 90, Loipang nan.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *C. d. meridionalis* nhưng màu hơi nhạt hơn, mặt lưng tươi hơn, mặt bụng nhiều màu hung vàng hơn và ít màu nâu hơn.

Kích thước và màu sắc tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở dãy Hoàng liên sơn, ở độ cao trên 2.000 m.



## HỌ CHIM SÂU DICAETIDAE

Họ Chim sâu gồm các loài chim cỡ bé, trọng lượng cơ thể chỉ vào khoảng 4 - 10 gam. Mỏ của chúng ngắn, hình tam giác, và khoảng 1/3 phần ngoài có hình răng cưa rất mịn ở cả mỏ trên lẫn mỏ dưới. Số lông cánh sơ cấp có thể là 9 hay 10. Nếu có 9 lông cánh sơ cấp thì lông thứ nhất khá lớn, nếu có 10 lông cánh sơ cấp thì lông thứ nhất lại rất bé. Đuôi rất ngắn và có 12 lông. Bộ lông của các loài chim sâu thường có màu sặc sỡ.

Hầu hết các loài chim sâu là những loài chim rất hoạt động và là những loài chim rừng thực thụ nhưng chúng cũng có thể gặp ở vườn làng, thành phố, những chỗ có nhiều cây cối.

Thức ăn chính của chúng là các loài côn trùng nhỏ, nhện nhưng nhiều loài ăn cả phấn hoa, mật hoa và quả mềm.

Họ Chim sâu gồm khoảng 55 loài thuộc 6 giống phân bố ở vùng nhiệt đới và ôn đới của đông bán cầu, trừ châu Phi.

Ở Việt nam có 8 loài thuộc 2 giống.



Hình 211. Mỏ chim sâu

(vẽ phóng đại để thấy các răng cưa).

### Bảng định loại các giống

- Có 10 lông cánh sơ cấp và lông thứ nhất dài hơn 1/3 chiều dài của lông thứ 2

Giống Chim sâu đầu đen *Anaimos*,

xem trang 333

- Có 9 lông cánh sơ cấp, nếu có 10 lông cánh sơ cấp thì lông thứ nhất rất bé, không dài bằng 1/3 chiều dài của lông thứ 2

Giống Chim sâu *Dicaeum*,

xem trang 329

### Giống Chim sâu *Dicaeum* Cuvier, 1817

#### Bảng định loại các loài

1. Hồng và trên đuôi đỏ

Chim sâu lưng đỏ *Dicaeum cruentatum*,

xem trang 330

Hồng và trên đuôi không đỏ

xem 2

- 2.(1) Mặt bụng trắng hơi phớt vàng và có nhiều vạch đen

Chim sâu bụng vạch *Dicaeum chrysorrheum*,

xem trang 331

Mặt bụng màu khác và không có vạch đen

xem 3



- 3.(2) Có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé  
*Chim sâu bụng vàng Dicaeum melanozanthum*, xem trang 333
- Có 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất khá lớn xem 4
- 4.(3) Mỏ mảnh, đường dưới của mỏ dưới gần như là một đường thẳng xem 5
- Mỏ dày, mỏ dưới phình ra do đó đường dưới của nó có góc  
*Chim sâu mỏ lớn Dicaeum agile*, xem trang 332
- 5.(4) Ngực có vết đỏ lớn  
*Chim sâu ngực đỏ Dicaeum ignipectus* (đực) xem trang 332
- Ngực không có vết đỏ xem 6
- 6.(5) Lưng và hông vàng cam  
*Chim sâu ngực xám Dicaeum trigonostigma* (đực) xem trang 331
- Lưng và hông không có màu vàng cam xem 7
- 7.(6) Cằm, họng và ngực trên xám, phần còn lại của mặt bụng vàng xỉn  
*Chim sâu ngực xám Dicaeum trigonostigma* (cái) xem trang 331
- Mặt bụng xám phớt lục nhạt, giữa bụng và đùi hung vàng  
*Chim sâu vàng lục Dicaeum concolor*, xem trang 332
- Mặt bụng vàng  
*Chim sâu ngực đỏ Dicaeum ignipectus* (cái), xem trang 332

#### 941. Chim sâu lưng đỏ

*Dicaeum cruentatum siamense* Kloss

*Dicaeum cruentatum siamense* Kloss, 1918, Ibis, : 216, Lat Bua Kao.

*Chim đực trưởng thành.* Một dải đỏ tươi rộng chạy dài từ trán đến trên đuôi. Vai, lông bao cánh và mép các lông cánh xanh ánh thép. Phần còn lại của cánh nâu thẫm. Đuôi đen có ánh xanh. Trước mắt, hai bên đầu, hai bên cổ và hai bên ngực đen nhạt. Cằm, họng, ngực, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt hung. Nách và dưới cánh trắng.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu vàng lục. Hông và trên đuôi đỏ tươi. Đuôi nâu thẫm phớt xanh nhạt. Cánh nâu thẫm viền vàng. Hai bên cổ, hai bên ngực và sườn nâu xám nhạt. Cằm, họng, ngực, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt hung. Nách và dưới cánh trắng.



Hình 212. Chim sâu lưng đỏ.

Mặt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 43 - 51 ; đuôi : 25 - 28 ; giò : 13 ; mỏ : 8 - 9 mm.

*Phân bố.* Loài chim sâu lưng đỏ này phân bố ở Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng từ bắc chí nam nhưng số lượng không nhiều.



942. Chim sâu ngực xám

*Dicaeum trigonostigma trigonostigma* (Scopoli)

*Certhia trigonostigma* Scopoli, 1786, Del. Flor. et Faun. Insubr., 2 : 91, Malacca.

*Chim đực trưởng thành.* Đầu và cánh xám thẫm. Đuôi đen. Lưng và hông vàng cam. Cằm và họng xám nhạt. Toàn bộ phần còn lại của mặt bụng vàng cam. Nách và dưới cánh trắng.

*Chim cái.* Mặt lưng vàng lục. Cánh đen viền vàng lục. Cằm, họng và ngực trên xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng xỉn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 45 - 51 ; đuôi : 24 - 27 ; giò : 13 ; mỏ : 8 - 9 mm.

*Phân bố.* Loài chim sâu ngực xám này phân bố ở Nam Miến điện, Nam Thái lan, Nam Đông dương và Bắc Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở vùng đồng bằng Nam bộ.

943. Chim sâu bụng vạch

*Dicaeum chrysorrheum chrysochlore* Blyth

*Dicaeum chrysochlore* Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal. 12 : 109, Arrakan.

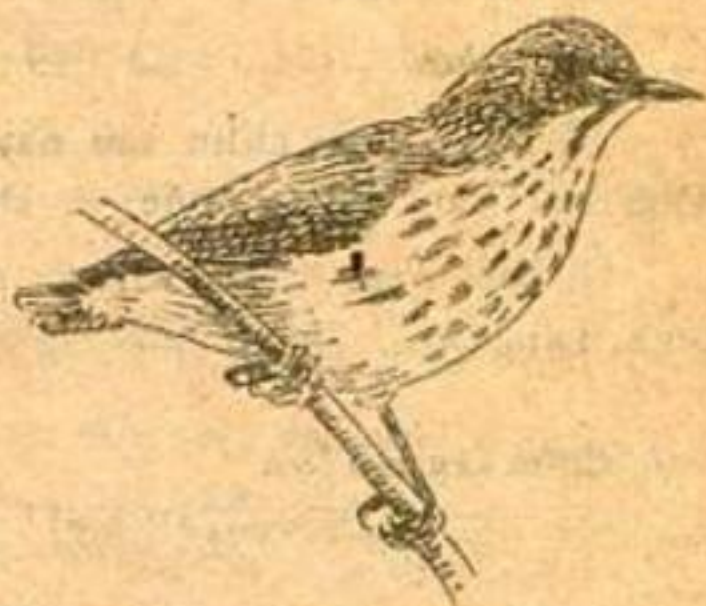
*Chim trưởng thành.* Toàn bộ mặt lưng kể cả lông bao cánh nhỏ vàng lục thẫm, hông và trên đuôi hơi nhạt hơn. Đuôi đen viền vàng lục hẹp. Lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp đen viền vàng rất nhạt. Lông cánh sơ cấp đen viền trắng rất mảnh. Lông cánh thứ cấp đen viền vàng lục thẫm. Dải rộng ở hai bên cằm đen nhạt. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng trắng hơi phớt vàng và có nhiều vạch đen. Dưới đuôi vàng nghệ. Nách và dưới cánh trắng.

Mắt đỏ hay vàng cam. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám. Chân xám thẫm.

*Kích thước.* Cánh : 55 - 63 ; đuôi : 27 - 32 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 8 - 10 mm.

*Phân bố.* Loài chim sâu này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai châu, Nghệ an, Quảng đà, Lâm đồng và Tây ninh.



Hình 213. Chim sâu bụng vạch



944. Chim sâu ngực đỏ

*Dicaeum ignipectus ignipectus* (Hodgson)

*Myzanthus ignipectus* Hodgson, 1843, Journ. As. Soc. Bengal, 12 : 983, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kể cả lông bao cánh và mép các lông cánh xanh thẫm có ánh lục. Đuôi đen phớt xanh và viền lục nhạt. Lông cánh đen. Mặt bụng vàng nhạt hơi phớt lục nhạt ở sườn. Một dải rộng màu đỏ tươi chạy ngang qua ngực tiếp đến là vết đen kéo dài đến giữa bụng. Nách và dưới cánh trắng.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng nhạt xẫm, các lông ở đỉnh đầu có vết thẫm ở giữa lông. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu đen nhạt viền vàng nhạt ở mép lông. Lông đuôi đen có ánh lục. Hai bên đầu và tai xám lục nhạt. Toàn bộ mặt bụng màu vàng, tươi hơn ở chim đực. Hai bên ngực và sườn vàng lục nhạt. Đùi hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 43 - 53 ; đuôi : 27 - 33 ; giò : 12 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Loài chim sâu ngực đỏ này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Yên Bái, Tam đảo, Thanh hóa, Di linh và Lâm viên.

945. Chim sâu vàng lục

*Dicaeum concolor olivaceum* Walden

*Dicaeum olivaceum* Walden, 1875, An. Mag. Nat. Hist., 15 : 401, Tounghoa.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng nhạt, hơi sáng hơn ở hông và trên đuôi, các lông ở đỉnh đầu có vết nâu thẫm ở giữa lông. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen nhạt, viền trắng ở phần ngoài. Nách trắng nhạt. Tai trắng. Đuôi đen, viền vàng lục. Mặt bụng xám thẫm phớt lục nhạt. Giữa bụng và đùi hung vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám xanh nhạt. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 42 - 49 ; đuôi : 25 - 30 ; giò : 13 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Loài chim sâu này phân bố ở Nêpan, Đông bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai châu, Hoàng liên sơn, Hòa bình, Lạng sơn, Thanh hóa, Nghệ an, Công tằm, Quảng đà và Di linh.

946. Chim sâu mỏ lớn

*Dicaeum agile pallescens* (Riley)

*Piprisoma modesta pallescens* Riley, 1935, Proc. Biol. Soc. Washington, 48 : 148, Pakchang.



*Chim trưởng thành.* Mặt lưng xám vàng lục, hơi nhạt hơn ở hông. Đuôi nâu, viền trắng ở mút lông, ở các lông đuôi giữa dải viền hẹp, càng ra phía ngoài dải viền rộng dần. Lông cánh nâu viền vàng lục. Trước mắt và má xám phớt lục. Toàn bộ mặt bụng trắng xám nhạt hơi phớt vàng, với những vạch xám nâu ở ngực và hai bên bụng.

Mắt đỏ gạch hay vàng cam. Mỏ xám chì. Chân xám.

*Kích thước.* Cánh : 54 - 63 ; đuôi : 29 - 32 ; giò : 11 - 12 ; mỏ : 7 - 8mm.

*Phân bố.* Loài chim sâu mỏ lớn này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Đắc tổ, Di linh và Tây ninh.

947. Chim sâu bụng vàng

*Dicaeum melanozanthum* (Hodgson)

*Pachyglossa melanozantha* Hodgson, 1843, Journ. As. Soc. Bengal, 12 : 1010, Nepal.

*Chim được trưởng thành.* Toàn bộ mặt lưng, hai bên đầu, cổ và ngực và lông bao cánh xám đen nhạt hơi phớt vàng lục. Lông cánh và lông đuôi đen nhạt, hai đôi lông đuôi ngoài cùng có vệt trắng ở phần lông trong. Giữa cằm, họng, ngực, nách và dưới cánh trắng. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi.

*Chim cái.* Mặt lưng xám nhạt, màu vàng ở mặt bụng hơi xỉn hơn và hơi phớt lục. Vệt trắng ở đuôi bé hơn.

Mắt nâu đỏ hay nâu nhạt. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám. Chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 69 - 76 ; đuôi : 35 - 42 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 8 - 9 mm.

*Phân bố.* Loài chim sâu bụng vàng này phân bố ở Nêpan, Bắc Ấn độ và Miến điện.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lào cai và Sapa ở độ cao trên 1.500m.

**Giống Chim sâu đầu đen *Anaimos* Reichenbach, 1853**

948. Chim sâu đầu đen

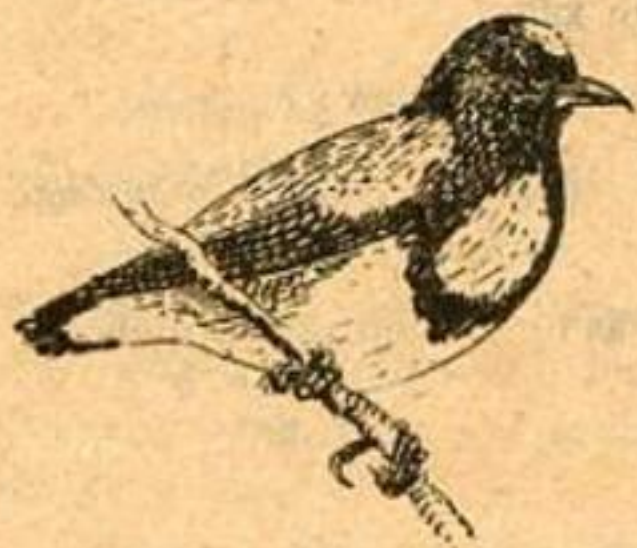
*Anaimos thoracicus* (Temminck)

*Pardalotus thoracicus* Temminck, 1836, Pl. Col. Ois. : 600, Borneo.

*Chim được trưởng thành.* Đầu và cổ đen với một vệt đỏ tươi ở đỉnh đầu. Lưng vàng phớt lục chuyển thành vàng ở hông và trên đuôi. Lông bao cánh nhỏ và mép cánh vàng tươi. Lông bao cánh nhỏ và lớn, các lông cánh sơ cấp và thứ cấp, đuôi, cằm và họng đen. Giữa ngực có một vệt đỏ tươi lớn xung quanh viền đen. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi, phớt xám ở hai bên sườn.



*Chim cái.* Mặt lưng vàng lục phớt xám nhạt chuyển dần thành vàng ở hông. Cánh nâu nhạt với phiến ngoài của các lông thứ cấp vàng lục nhạt. Đuôi đen nhạt viền vàng lục. Hai bên đầu xám thẫm. Giữa họng xám nhạt. Giữa ngực có một vệt vàng lục nhạt với viền vàng tươi ở mép các lông. Phần còn lại của mặt bụng xám nhạt, phớt vàng ở giữa bụng và dưới đuôi. Một vài con có một vệt vàng lục ở giữa đỉnh đầu.



Hình 214. Chim sâu đầu đen.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám thẫm phớt lục nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 53 - 59; đuôi : 28 - 36; giò : 13; mỏ : 12 mm.

*Phân bố.* Chim sâu đầu đen phân bố ở Mã lai và Borneo.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Tây ninh.

## HỌ HÚT MẬT NECTARINIIDAE

Họ Hút mật gồm các loài chim có cỡ nhỏ hoặc trung bình với trọng lượng cơ thể từ 4 - 5 gam đến 15 - 20 gam.

Họ Hút mật có mỏ dài và cong, mép mỏ trên và mỏ dưới ở 1/3 phía chóp mỏ có hình răng cưa mịn như mỏ của họ Chim sâu. Lưỡi hình ống thích hợp với việc hút mật hoa. Gốc mỏ có lông ngắn. Đuôi có 12 lông. Cánh có 10 lông cánh sơ cấp và lông thứ nhất rất bé. Chân của phần lớn các loài hút mật dài và yếu, nhưng cũng có một số loài có chân ngắn và khỏe.

Bộ lông của chim đực và chim cái thường rất khác nhau. Chim cái có bộ lông màu vàng lục còn chim đực có bộ lông rất sặc sỡ và có ánh thép.

Hút mật là những loài chim rất hoạt động. Chúng thích sống ở những rừng có cây cối rậm rạp, có nhiều hoa nhưng cũng có thể gặp hút mật ở vườn làng hay ở công viên.

Thức ăn chủ yếu của hút mật là mật hoa và các côn trùng nhỏ.

Phần lớn các loài chim hút mật làm tổ hình túi treo ở cành cây và có cửa vào một bên. Tổ làm bằng sợi thực vật, rêu, bông và tơ nhện. Mỗi lứa đẻ 2 - 3 trứng.

Họ Hút mật có khoảng 200 loài phân bố chủ yếu ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của đông bán cầu.

Ở Việt nam có 17 loài thuộc 4 giống.



## Bảng định loại các giống

1. Mép mỏ ở 1/3 phía ngoài có hình răng cưa nhỏ (hình 293) xem 2  
 Mép mỏ trơn không có hình răng cưa  
*Giống Hút mật Anthreptes,* xem trang 335
- 2.(1) Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau, bộ lông chim đực ở nhiều chỗ có ánh kim loại xem 3  
 Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau, và không có ánh kim loại.  
 Chim cỡ khá lớn, mỏ dài trên 30mm  
*Giống Bắp chuối Arachnothera,* xem trang 347
- 3.(2) Đuôi hình tròn  
*Giống Hút mật Nectarinia,* xem trang 337  
 Đuôi có dải nhọn ở giữa, lông đuôi giữa dài hơn các lông đuôi hai bên  
*Giống Hút mật Aethopyga,* xem trang 341

### Giống Hút mật Anthreptes Swainson, 1832

#### Bảng định loại các loài

1. Mặt lưng màu thẫm có ánh thép xem 2  
 Mặt lưng vàng lục xem 3
- 2.(1) Cằm, họng và trước cổ nâu tím phân biệt rõ nét với ngực và bụng màu vàng  
*Hút mật họng nâu Anthreptes malacensis, (đực)* xem trang 336  
 Cằm, họng và trước cổ hung nâu chuyển dần thành vàng ở ngực và bụng  
*Hút mật họng hung Anthreptes singalensis, (đực)* xem trang 335
- 3.(1) Họng hung nhạt  
*Hút mật họng hung Anthreptes singalensis (cái)* xem trang 335  
 Họng vàng nhạt  
*Hút mật họng nâu Anthreptes malacensis (cái)* xem trang 336

#### 949. Hút mật họng hung

*Anthreptes singalensis koratensis* (Kloss)

*Chalcoparia singalensis koratensis* Kloss, 1918, Ibis, : 218, Latbua Kao.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng kể cả lông bao cánh nhỏ lục có ánh thép, hông nâu phớt vàng. Lông đuôi, lông bao cánh nhỏ và lớn nâu viền lục có ánh thép. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh nâu viền nâu đỏ. Má và tai tím đồng viền tím đỏ có ánh. Cằm, họng và ngực trên hung nâu nhạt. Ngực dưới và bụng màu vàng thẫm. Nách và dưới cánh trắng phớt vàng.



*Chim cái.* Toàn bộ mặt lưng lục vàng nhạt không có ánh thép. Tai không có màu tím. Họng có màu hung hơi nhạt hơn họng chim đực. Mặt bụng có màu vàng hung nhạt và hơi phớt lục.



Hình 215. Hút mật họng hung.

Chim non có cằm, họng và ngực trên vàng như ở bụng.

Mắt vàng cam hay đỏ. Mỏ đen. Chân xám hay xám lục nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 51 - 57; đuôi : 39 - 41; giò : 14 - 15; mỏ : 13 - 15mm.

*Phân bố.* Loài hút mật này phân bố ở Thái lan, Lào, Campuchia, Việt nam và Tây nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các vùng rừng núi từ bắc chí nam nhưng số lượng không nhiều.

#### 950. Hút mật họng nâu

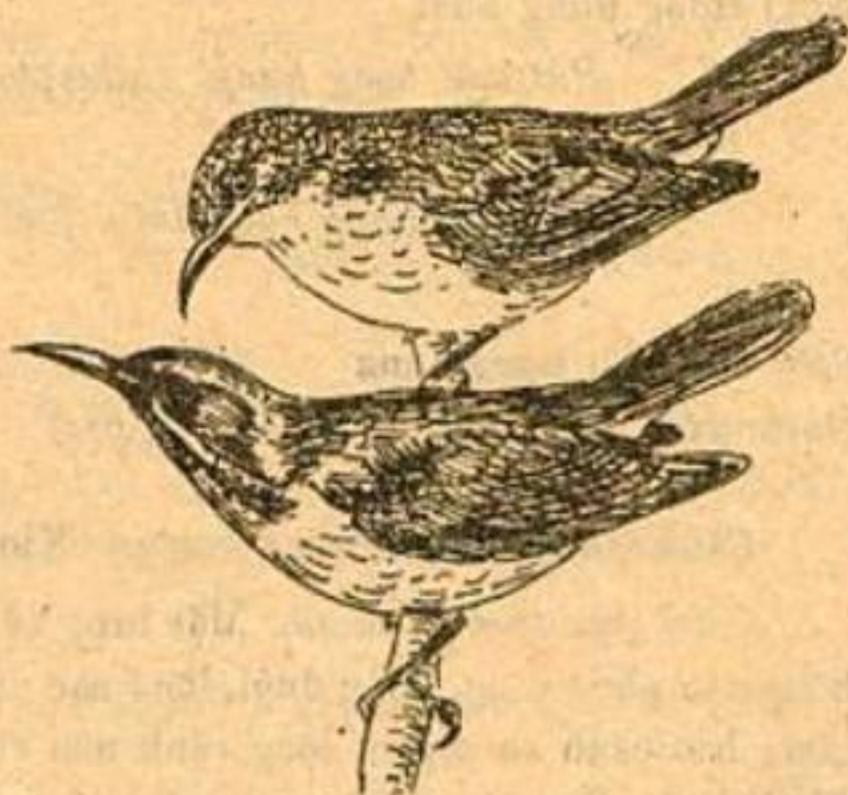
*Anthreptes malacensis malacensis Scopoli*

*Certhia malacensis* Scopoli, 1876, Flor. Faun. Insubr. 2 : 91, Malacca.

*Chim đực trưởng thành.* Trán, đỉnh đầu, lưng và hai bên cổ lục có ánh tím. Hông, trên đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhỏ tím đỏ có ánh thép. Vai và lông bao cánh nhỏ phía trong nâu với mốt tím đỏ. Đuôi đen có ánh xanh, các lông đuôi giữa có viền xanh ánh đỏ. Lông bao cánh lớn và lông cánh nâu viền lục vàng, riêng lông bao cánh có thêm màu nâu đỏ. Trước mắt và hai bên đầu nâu phớt vàng lục xỉn. Cằm, họng và trước cổ nâu tím với hai dải tím đỏ mảnh ở hai bên họng. Ngực vàng tươi. Sườn và dưới đuôi phớt lục. Nách và dưới cánh vàng rất nhạt.

*Chim cái.* Mặt lưng lục phớt vàng nhạt, các lông ở đỉnh đầu có vết thẫm ở giữa lông. Trước mắt và một vết ở dưới mắt vàng. Đuôi nâu thẫm, có mốt viền nâu nhạt và hai bên phớt hung vàng lục. Lông bao cánh nhỏ lục phớt vàng nhạt. Lông bao cánh nhỏ và lớn và lông cánh nâu thẫm viền hung vàng lục. Tai lục vàng với thân lông màu nhạt. Mặt bụng vàng, cằm và họng hơi nhạt hơn, sườn và dưới đuôi phớt lục.

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mỏ nâu sừng thẫm. Chân xám lục nhạt.



Hình 216. Hút mật họng nâu.



Kích thước. Cánh : 57 - 70 ; đuôi : 47 - 49 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 16 - 18 mm.

Phân bố. Loài hút mật họng nâu này phân bố ở Bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Đông dương, Mã lai, Xumatra, Java và Borneo.

Ở Việt nam loài này có ở Nam Trung bộ và Nam bộ.

## Giống Hút mật *Nectarinia* Illiger, 1811

### Bảng định loại các loài

#### Chim đực

1. Mặt bụng vàng nhạt có vạch nâu lục thẫm  
    *Hút mật bụng vạch Nectarinia hypogrammica* xem trang 338  
    Mặt bụng không có vạch xem 2
- 2.(1) Mặt trên cổ và lưng đen nhung xem 3  
    Mặt trên cổ màu khác xem 4
- 3.(2) Cằm, họng nâu có ánh tím hồng, ngực và bụng trên đỏ nâu  
    *Hút mật họng hồng Nectarinia separata,* xem trang 339  
    Cằm, họng lục có ánh đồng, ngực và bụng trên tím đỏ  
    *Hút mật lưng đen Nectarinia chalcostetha* xem trang 339
- 4.(2) Lưng xanh đen ánh thép tím  
    *Hút mật đen Nectarinia asiatica,* xem trang 338  
    Lưng màu khác và không có ánh kim loại  
    *Hút mật họng tím Nectarinia jugularis,* xem trang 340

#### Chim cái.

1. Mặt bụng có vạch  
    *Hút mật bụng vạch Nectarinia hypogrammica,* xem trang 338  
    Mặt bụng không có vạch xem 2
- 2.(1) Lưng lục vàng xem 3  
    Lưng nâu lục nhạt  
    *Hút mật đen Nectarinia asiatica,* xem trang 338  
    Lưng xám phớt vàng lục  
    *Hút mật họng tím Nectarinia jugularis,* xem trang 340
- 3.(2) Cằm, họng và ngực trên xám nhạt  
    *Hút mật lưng đen Nectarinia chalcostetha,* xem trang 339  
    Cằm, họng và ngực trên vàng xỉn  
    *Hút mật họng hồng Nectarinia separata,* xem trang 339



951. Hút mật bụng vạch

*Nectarinia hypogrammica lisettae* Delacour và Jabouille

*Anthreptes hypogrammica lisettae* Delacour et Jabouille. 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 22, Hải vân.

Chim đực trưởng thành. Một dải ngang sau gáy cùng với hông và trên đuôi xanh thẫm có ánh tím. Phần còn lại của mặt lưng kể cả cánh và đuôi lục vàng. Phần bị che khuất của lông đuôi đen và phần bị che khuất của lông cánh nâu thẫm. Cằm, họng, và ngực



Hình 217. Hút mật bụng vạch.

trên xám vàng nhạt, ngực và bụng vàng nhạt hơi phớt lục và toàn bộ mặt bụng có nhiều vạch nâu lục thẫm. Dưới đuôi vàng.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng sau gáy, hông và trên đuôi không có vết màu xanh ánh thép.

Mắt nâu. Mỏ đen, mép mỏ vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 61 - 68 ; đuôi : 50 - 53 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 21 - 22mm.

Phân bố. Loài hút mật bụng vạch này phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên Bái, Thanh hóa, Nghệ an và Quảng nam.

952. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Biên hòa thuộc phân loài *N.h. mariae* Deignan.

953. Hút mật đen

*Nectarinia asiatica intermedius* (Hume)

*Arachnechthru intermedia* Hume, 1879, Ibis, : 436, Tippera.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng, đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhờ xanh ánh thép tím hay lục tùy góc nhìn. Lông bao cánh lớn đen. Lông cánh nâu thẫm. Cằm, họng, trước cổ và ngực xanh ánh tím với một dải ánh đỏ thẫm ngang qua ngực. Phần còn lại của mặt bụng đen tím. Hai bên ngực có tùm lông vàng phớt vàng cam tươi và đỏ.

Chim cái. Mặt lưng và cánh nâu lục nhạt. Đuôi nâu thẫm. Lông đuôi hai bên có mút trắng. Mặt bụng vàng nhạt.



Chim non tương tự như chim cái, nhưng mặt bụng hơi xám. Chim non nam có dải nâu đỏ từ cằm đến ngực.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 56 - 58 ; đuôi : 35 - 36 ;  
giò : 15 - 16 ; mỏ : 17 - 20 mm.

Phân bố. Loài hút mật đen này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Quảng nam và Nghĩa bình, Đặc lác, Plây cu và các tỉnh Nam bộ.



Hình 218 : Hút mật đen.

954. Hút mật họng hồng.

*Nectarinia separata emmae* (Delacour và Jabouille)

*Leptocoma braziliana emmae* Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 135, Phú quốc.

Chim được trưởng thành. Đỉnh đầu lục ánh thép có phớt ánh vàng. Trước mắt, má, tai, hai bên và trên cổ, lưng trên, các lông cánh thứ cấp phía trong và lông bao cánh đen nhung. Lưng dưới, vai và những lông bao cánh kề vai, hông và trên đuôi xanh ánh đỏ. Đuôi xanh xẫm viền xanh ánh thép. Lông cánh sơ cấp và lông cánh thứ cấp phía ngoài nâu thẫm. Cằm, họng và trước cổ nâu có ánh tím hồng, và trông như có vân ngang. Ngực và bụng trên đỏ nâu. Bụng dưới, sườn và dưới đuôi đen xẫm. Nách và dưới cánh đen.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng với các lông ở đỉnh đầu có vệt thẫm ở giữa lông. Đuôi đen. Cánh nâu hơi viền hung. Lông đuôi giữa có viền trắng ở mắt. Mặt bụng vàng xẫm, sườn và ngực có màu vàng thẫm hơn và hơi phớt xám lục. Nách và dưới cánh vàng nhạt.

Mắt và mỏ nâu thẫm. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 47 - 52 ; đuôi : 28 ; giò : 12 ; mỏ : 14mm.

Phân bố. Loài hút mật họng hồng này phân bố ở Campuchia và Nam Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Di linh, Tây ninh, Biên hòa và Phú quốc.

955. Hút mật lưng đen.

*Nectarinia chalcostetha chalcostetha* Jardine.

*Nectarinia chalcostetha* Jardine, 1843, Nat. Hist. Nect. : 263, Java.

Chim được trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy lục có ánh thép. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ, lưng dưới, vai, hông và trên đuôi cùng lục có ánh thép nhưng có thêm ánh đỏ. Mặt trên cổ và lưng trên, trước mắt và hai bên cổ đen nhung. Lông bao cánh lớn và lông cánh đen viền tím. Đuôi xanh đen nhạt viền tím có ánh thép.



Cằm, họng và ngực trên lục có ánh đồng viền tím đỏ. Màu tím đỏ này lan ra cả ở ngực, bụng trên và sườn. Bụng dưới, sườn dưới và dưới đuôi đen khối. Tím lông hai bên ngực vàng tươi. Nách và dưới cánh đen khối.

*Chim cái.* Mặt lưng lục vàng xỉn, đầu hơi phớt nâu, các lông ở đỉnh đầu và gáy viền xám. Lông bao cánh và lông cánh nâu viền vàng lục. Đuôi đen với phần mút đuôi trắng, trừ đôi lông đuôi giữa. Cằm, họng, hai bên đầu và ngực trên xám nhạt. Ngực dưới, sườn và bụng trên vàng, chuyển dần thành trắng ở bụng dưới. Dưới đuôi vàng xỉn với các vệt nâu ở giữa lông.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám thẫm hay đen.

*Kích thước.* Cánh : 59 - 62 ; đuôi : 49 - 55 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 17 - 19mm.

*Phân bố.* Loài hút mật này phân bố ở Miến điện, Mã lai, Xumatra, Java, Borneo và các đảo lân cận.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Trà vinh.

#### 956. Hút mật họng tím.

*Nectarinia jugularis flammixillaris* (Blyth).

*Cinnyris flammixillaris* Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 557, Tenasserim.

*Chim đực trưởng thành.* Lông mặt lưng và mép các lông cánh lục vàng, trên đuôi hơi vàng hơn. Lông cánh nâu. Lông đuôi đen nhạt với mút trắng. Cằm và họng tím có ánh thép viền xanh ở hai bên họng và viền đỏ đồng và đen ở mép dưới. Mặt bụng vàng tươi. Hai bên ngực có tím lông vàng cam. Dưới cánh vàng nhạt.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu phớt vàng lục, mặt bụng vàng hơi phớt xám lục.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 45 - 55 ; đuôi : 32 - 34 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 15 - 17mm.

*Phân bố.* Phân loài hút mật họng tím này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Lào, Campuchia và Nam Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Phú Khánh, Thuận Hải, Công tum, Di Linh và Tây Ninh.

#### 957. Hút mật họng tím.

*Nectarinia jugularis rhizophorae* (Swinhoe).

*Arachnechthra rhizophorae* Swinhoe, 1869, Ann. Mag. Nat. Hist., 4 : 436, Hainan.

*Chim đực trưởng thành.* Trông tương tự như phân loài *N.j. flammixillaris* nhưng phần trước trán xanh có ánh thép, tím lông hai bên ngực vàng mà không có màu vàng cam, dải nâu đỏ ở ngực rộng hơn, phần đen ở ngực lan đến bụng trên, bụng xám phớt vàng.

*Chim cái.* Tương tự như chim cái của phân loài trên.

*Kích thước.* Cánh : 48 - 53 ; đuôi : 35 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 17 - 18mm.



*Phân bố.* Phân loài hút mật họng tím này phân bố ở Đông nam Trung quốc (có cả ở đảo Hải nam) và Trung bộ Việt nam.

Các vật mẫu đã bắt được ở Quảng trị, Thừa thiên, Quảng đà và Nghĩa bình.

**958. Hút mật Tam đảo.**

*Nectarinia jugularis tamdaoensis* sp. nova

Mẫu chuẩn : Chim đực N<sup>o</sup> : CN 123 bắt ngày 4-6-1960 ở Chi nê, tỉnh Hà sơn bình.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *N.j. flammixillaris* và *N.j. rhizophorae* nhưng khác hai phân loài trên ở các điểm sau : mặt lưng và trên đuôi xám nâu phớt vàng lục, ngực dưới đen nhạt và không lan đến bụng, dải đỏ ở ngực hẹp, bụng và dưới đuôi trắng nhạt phớt vàng. Trán xanh có ánh thép. Túm lông ở hai bên ngực vàng cam.

Chim cái. Như chim cái của hai phân loài trên.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

*Kích thước.* Cánh : 49 - 51 ;  
đuôi : 33 - 34 ; giò : 13 - 15 ; mỏ :  
16 - 18mm. Trọng lượng : 7 - 8 gam.

*Phân bố.* Phân loài hút mật này phân bố ở Bắc Việt Nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Chi nê (Hà sơn bình), Đại đình và Tam đảo (Vĩnh phú).



Hình 219. Hút mật Tam đảo

**Giống Hút mật Aethopyga Cabanis, 1850**

**Bảng định loại các loài**

**1. Cằm và họng đỏ thẫm.**

*Hút mật đỏ Aethopyga siparaja.*

xem trang 342

Cằm và họng màu khác

xem 2

**2.(1) Sau mắt và bên ngực có vệt xanh ánh thép nổi rõ trên nền đỏ của bên đầu và bên cổ.**

*Hút mật đỏ bụng vàng Aethopyga gouldiae,*

xem trang 345

Sau mắt và bên ngực không có vệt xanh ánh thép

xem 3

**3.(2) Cằm và họng lục vàng nhạt**

*Hút mật đuôi nhọn Aethopyga christinae,*

xem trang 347

Cằm và họng màu khác

xem 4

**4.(3) Đầu, cằm, họng lục ánh thép, hai bên cổ đỏ thẫm**



Hút mật Nê pan *Aethopyga nipalensis*,  
Đầu, cằm, họng xanh ánh thép hoặc đen  
Hút mật ngực đỏ *Aethopyga saturata*,

xem trang 346

xem trang 343

Chim cái. Chim cái của các loài thuộc giống *Aethopyga* rất giống nhau về màu sắc của bộ lông, vì vậy mà khi định loại rất dễ nhầm lẫn. Để được chính xác cần kiểm tra thêm ở thực địa.

1. Mặt lưng vàng lục phớt xám  
Mặt lưng lục vàng  
Mặt lưng lục vàng phớt nâu

xem 2

xem 3

Hút mật đỏ *Aethopyga siparaja*,

xem trang 342

- 2.(1) Hồng vàng xỉn

Hút mật đỏ bụng vàng *Aethopyga gouldiae*,

xem trang 345

Hồng vàng nhạt

Hút mật ngực đỏ *Aethopyga saturata*,

xem trang 343

- 3.(1) Hồng vàng nhạt

Hút mật Nê pan *Aethopyga nipalensis*,

xem trang 346

Hồng lục vàng tương tự như lưng

Hút mật đuôi nhọn *Aethopyga christinae*,

xem trang 347

#### 959. Hút mật đỏ

*Aethopyga siparaja mangini* Delacour và Jabouille.

*Aethopyga siparaja mangini* Delacour et Jabouille, 1924, Bull. Brit. Orn. Cl. 34, Lao bảo.

Chim được trưởng thành. Trán và phần trước đỉnh đầu lục ánh thép, phần này không lan ra quá phía sau mắt. Đỉnh đầu nâu thẫm. Hai bên đầu, cổ, gáy, lưng, vai, lông bao cánh nhỏ, cằm, họng và ngực đỏ thẫm, họng và ngực hơi tươi hơn. Hồng vàng tươi. Trên đuôi lục ánh thép tím. Đuôi đen có ánh lục và tím.

Lông bao cánh lớn và lông cánh nâu viền lục vàng. Hai bên mép có dải xanh tím hẹp kéo dài ra hai bên họng. Bụng, sườn và dưới đuôi xám thẫm phớt vàng lục.

Chim cái. Mặt lưng vàng lục phớt nâu, đỉnh đầu phớt xám. Mặt bụng vàng xỉn, họng phớt nâu.

Mặt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân nâu thẫm.



Hình 220. Hút mật đỏ



*Kích thước.* Cánh, đực : 50 - 59, cái 42 - 51 ; đuôi : 65 ; giò : 11 ; mỏ : 17 mm.

*Phân bố.* Phân loài hút mật đỏ này phân bố ở Nam Lào và Việt nam (từ khoảng Nghệ an cho đến hết Nam bộ).

960. Hút mật đỏ

*Aethopyga siparaja tonkinensis* Hartert

*Aethopyga siparaja tonkinensis* Hartert, 1917, Bull. Brit. Orn. Cl. 38 : 7, Yên Bái.

*Chim đực trưởng thành.* Trông giống phân loài *A.s. mangini* nhưng màu đỏ hơi xỉn hơn, vết lục ánh thép ở đầu kéo dài gần hết cả đỉnh đầu.

*Chim cái.* Tương tự chim cái của phân loài trên.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen hay nâu.

*Kích thước.* Cánh, đực : 52 - 65, cái : 48 - 55mm.

*Phân bố.* Phân loài hút mật đỏ này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam (từ biên giới phía bắc cho đến khoảng Thanh hóa).

961. Hút mật đỏ

*Aethopyga siparaja insularis* Delacour và Jabouille

*Aethopyga siparaja insularis* Delacour et Jabouille, 1929, Bull. Brit. Orn. Cl. 48 : 134, Phú quốc.

*Chim đực trưởng thành.* Tương tự như phân loài *A.s. mangini* nhưng màu đỏ kém tươi hơn, hồng vàng phớt vàng cam mà không phải vàng.

*Kích thước.* Cánh : 52 - 57 mm.

*Phân bố.* Phân loài hút mật đỏ này chỉ có ở Phú quốc.

962. Hút mật đỏ

*Aethopyga siparaja seheriae* (Tickell)

*Nectarinia seheriae* Tickell, 1833, Journ. As. Soc. Bengal, 2 : 577, Borabhum.

*Chim đực trưởng thành.* Trông giống phân loài *A.s. mangini* nhưng gáy nâu lục nhạt, màu đỏ thẫm hơn, bụng vàng lục nhạt, đuôi ánh lục mà không có ánh tím.

*Chim cái.* So với chim cái của các phân loài khác thì mặt bụng nhiều màu vàng hơn, đuôi cũng hơi dài hơn.

*Kích thước.* Cánh : 52 - 59 ; đuôi : 55 - 74 ; giò : 14 - 16 mỏ : 17 - 19 mm.

*Phân bố.* Phân loài hút mật đỏ này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan và Lào.

Ở Việt nam phân loài này có ở vùng Tây bắc.

963. Hút mật ngực đỏ

*Aethopyga saturata petersi* Deignan

*Aethopyga saturata petersi* Deignan, 1948, Journ. Washington Acad. Sci. 38 : 22, Pakha.



*Chim đực trưởng thành.* Trán, đỉnh đầu, gáy và trên cổ xanh ánh thép có pha thêm ánh đỏ. Hai bên đầu đen xỉn. Hai bên cổ, lưng và những lông vai ngắn nhất đỏ xỉn. Lông bao cánh nhỏ, các lông vai dài nhất và một dải tiếp phía dưới phần đỏ ở lưng màu đen. Tiếp theo sau là dải vàng. Phần còn lại của hông, trên đuôi và 3/4 phần gốc của các lông đuôi giữa xanh ánh thép. Phần còn lại của đuôi, lông bao cánh nhỏ và lớn và các lông cánh nâu đen nhạt. Lông đuôi hai bên có mút trắng. Cằm đen. Họng xanh có ánh đỏ. Ngực trên đen, các lông hai bên ngực có mút đỏ. Phần còn lại của mặt bụng vàng nhạt, giữa bụng phớt xám nhạt, ngực có vạch đỏ thẫm. Dưới cánh và nách trắng vàng nhạt.

*Chim cái.* Mặt lưng lục vàng phớt xám, các lông ở đỉnh đầu có vạch thẫm ở giữa lông. Hông vàng nhạt. Mặt bụng lục xám, bụng hơi nhạt hơn. Đuôi đen nhạt có mút lông nhạt, trừ đôi lông giữa. Dưới cánh và nách trắng nhạt.

Chim cái của loài này khác với chim cái của loài *A. siparaja* ở các điểm: hông vàng nhạt, dưới đuôi vàng, cằm và họng hơi xám hơn.

Mắt nâu thẫm hay nâu đỏ. Mỏ đen. Giò nâu thẫm hay đen.

*Kích thước.* Cánh : 42 - 56 ; đuôi : 63 - 69 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 18 - 20mm.

*Phân bố.* Phân loài hút mật này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

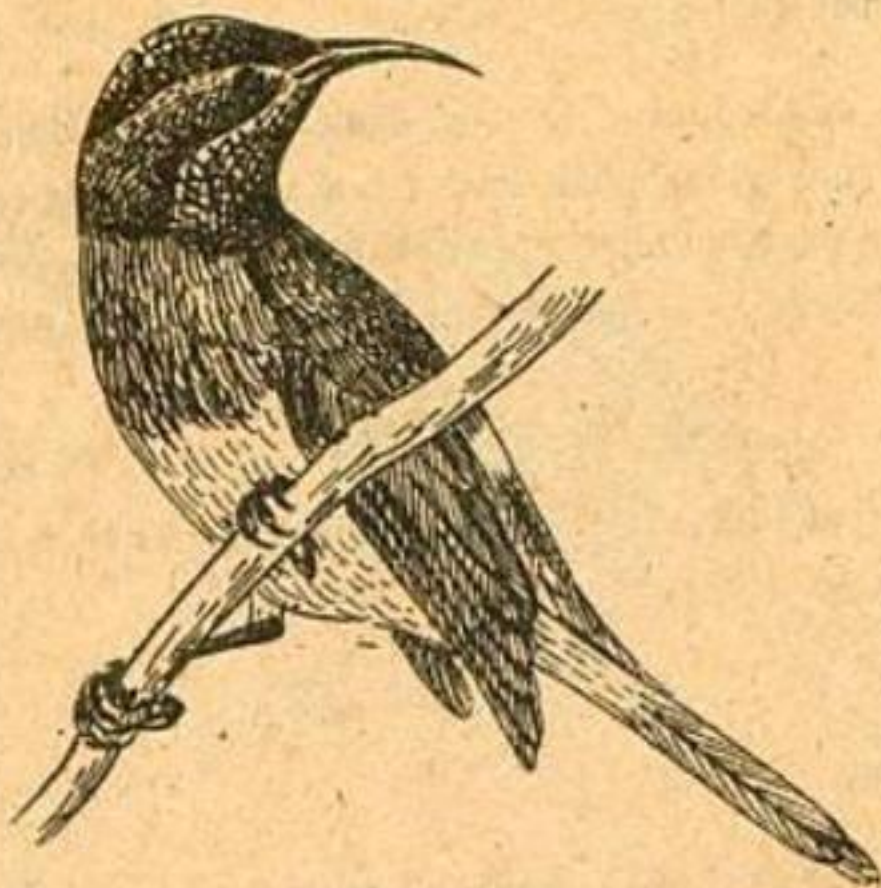
Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai và Cao bằng (Bảo lạc).

964. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Đắc tổ thuộc phân loài *A.s. ochra* Deignan. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Nam Trung bộ Việt nam.

965. Hút mật ngực đỏ

*Aethopyga saturata johnsi* Robinson và Kloss

*Aethopyga sanguinipectus johnsi* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, : 621, Dran.



Hình 221. Hút mật ngực đỏ *A. s. johnsi*.

*Chim đực trưởng thành.* Nhìn chung gần giống phân loài *A. s. petersi* nhưng hai bên đầu, và cổ đỏ xỉn, các vạch đỏ ở ngực rộng và nhiều làm cho phần này như chuyển thành màu đỏ có vạch vàng chứ không phải vàng có vạch đỏ như *A. s. petersi*, ở ngực không có dải ngang đen, bụng lục vàng phớt xám nhạt thẫm hơn.

*Chim cái.* Tương tự chim cái của phân loài *A. s. petersi*.



*Kích thước.* Cánh : 41 - 54 ; đuôi : 48 ; giò : 11 ; mỏ : 15mm.

*Phân bố.* Phân loài này phân bố ở Nam Trung bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở Di linh và gần Đà Lạt.

966. Hút mật bụng vàng

*Aethopyga gouldiae annamensis* Robinson và Kloss

*Aethopyga gouldiae annamensis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, : 612, Langbian.

*Chim đực trưởng thành.* Trán, đỉnh đầu, cằm, họng, một vết ở sau mắt và một vết ở bên ngực xanh có ánh thép. Phần còn lại của đầu, cổ, vai, lưng và lông bao cánh nhỏ đỏ thẫm. Hông nâu vàng lục. Trên đuôi và 2/3 phần gốc của đôi lông đuôi giữa xanh ánh thép. Phần cuối của lông đuôi giữa và lông đuôi hai bên nâu có ánh tím đỏ. Lông cánh nâu phớt vàng. Ngực, bụng, sườn và dưới đuôi vàng tươi.

*Chim cái.* Mặt lưng xám lục nhạt, đỉnh đầu hơi thẫm hơn. Hông vàng xỉn. Má, tai, cằm, họng và ngực trên xám vàng lục chuyển dần thành vàng ở bụng, sườn và dưới đuôi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen hay đen nhạt. Chân đen nhạt hay nâu.

*Kích thước.* Cánh : 49 - 59 ; đuôi, đực : 98, cái : 49 ; giò : 14 ; mỏ : 16 - 17mm.

*Phân bố.* Phân loài hút mật bụng vàng này phân bố ở Nam Lào và Nam Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Lâm đồng.



Hình 222. Hút mật bụng vàng

967. Hút mật bụng vàng.

*Aethopyga gouldiae harrietae* Delacour và Greenway

*Aethopyga gouldiae harrietae* Delacour et Greenway, 1940, L'Oiseau, : 68, Phu Kobo.



Chim đực trưởng thành. Tương tự như phân loài *A.g. annamensis* nhưng hông vàng tươi mà không phải nâu vàng lục, các đốm xanh ở đầu và họng có ánh tím, ngực đỏ và bụng vàng nhạt.

Chim cái. Giống chim cái phân loài *A.g. annamensis* nhưng nhìn chung bộ lông màu xám vàng lục, hông vàng tươi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 53 - 58 ; đuôi : 63 - 85 ; giò : 14 ; mỏ : 14 - 15mm.

Phân bố. Phân loài hút mật bụng vàng này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Sapa.

968. Hút mật Nêpan.

*Aethopyga nipalensis* <sup>nipalensis</sup> (Hodgson).

*Cinnyris nipalensis* Hodgson, 1837, Ind. Rev. 2 : 273 Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy đến sau cổ, cằm và họng lục ánh thép. Hai bên đầu đen. Hai bên cổ nâu đỏ thẫm. Vai và lưng lục vàng. Hông vàng tươi. Trên đuôi và 3/4 phần gốc lông đuôi giữa lục ánh thép. Phần còn lại của lông đuôi giữa đen. Các lông đuôi hai bên đen, với phần mút lông nâu nhạt, trừ đôi kẻ giữa. Ngực vàng thẫm hơi có vạch đỏ. Bụng dưới, sườn và dưới đuôi vàng lục. Nách và dưới cánh trắng phớt vàng chanh.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng, các lông ở đỉnh đầu có vệt nâu ở giữa lông, hông hơi vàng. Cánh nâu thẫm viền lục vàng hung nhạt. Cằm, họng, hai bên cổ và ngực trên xám vàng lục chuyển dần thành vàng lục ở bụng và thành vàng ở dưới đuôi.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu thẫm hay đen.

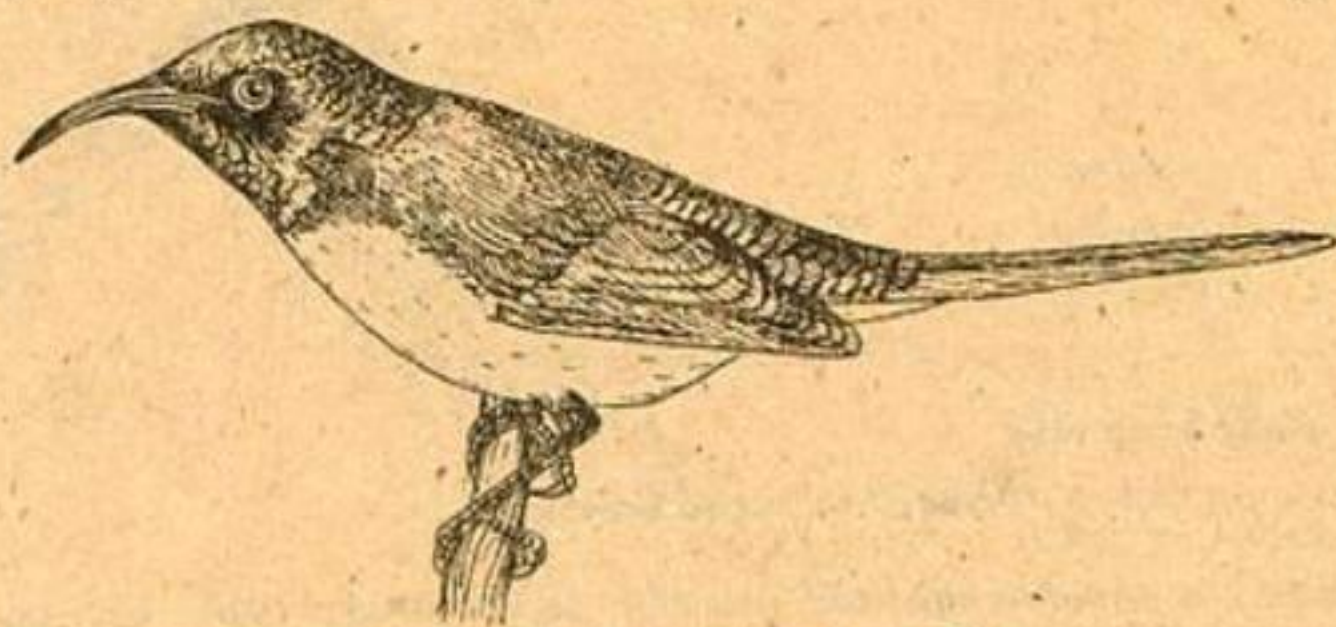
Kích thước. Cánh : 50 - 58 ; đuôi : 63 - 69 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Phân loài hút mật này phân bố ở Nêpan, Đông bắc Ấn độ, Miến điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai và Sapa, ở độ cao trên 1.000m.

969. Hút mật Nêpan.

*Aethopyga nipalensis ezrai* Delacour và Jabouille.



Hình 223. Hút mật Nêpan *A. n. ezrai*.



*Aethopyga ezrai* Delacour et Jabouille, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 21, Dakto.

Chim được trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *A.n. nipalensis* nhưng hông màu lục ánh thép như trên đuôi mà không vàng, ngực và bụng vàng thẫm.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 52 ; đuôi : 71 ; giò : 14 ; mỏ 17mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Đắc tô.

970. Hút mật đuôi nhọn.

*Aethopyga christinae latouchei* Sclater

*Aethopyga latouchii* Sclater, 1891, Ibis, 43, Chiongpo.

Chim được trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy và trên cổ lục ánh thép. Lưng và phần lộ ra ngoài của cánh nâu lục vàng. Hông vàng. Trên đuôi và lông đuôi giữa lục ánh thép. Lông đuôi hai bên đen nhạt với mút lông trắng. Trước mắt, vòng quanh mắt và tai đen thẫm. Dải bên mép dài màu lục ánh thép. Cằm, họng đỏ thẫm, mặt bụng vàng lục nhạt.

Chim cái. Đầu và mặt lục xám nhạt. Lưng, lông bao cánh, hông và lông đuôi giữa lục vàng. Lông cánh nâu viền lục vàng. Mặt bụng trắng lục nhạt. Lông đuôi giữa đen với mút lông trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hay đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 45 - 51 ; đuôi : 40 ; giò : 12 ; mỏ : 13mm.

Phân bố. Loài hút mật này phân bố ở Đông nam Trung quốc và Việt nam.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Lạng sơn, Bắc thái, Ninh bình, Nghệ an, Đà nẵng, Công tum và Sông bé.

**Giống Bắp chuối *Arachnothera* Temminck, 1826**

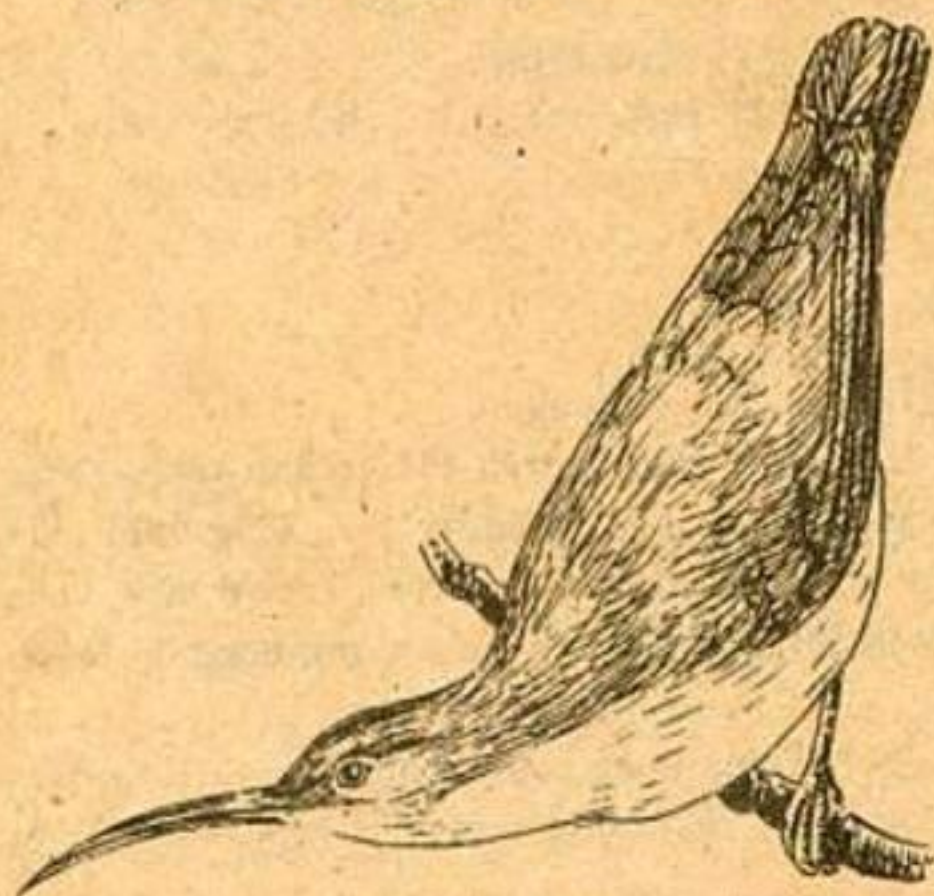
**Bảng định loại các loài**

- |       |   |               |
|-------|---|---------------|
| 1.    | Mặt bụng có nhiều vạch đen nhạt hay nâu   | xem 2         |
|       | Mặt bụng đồng màu không có vạch thẫm ở giữa lông  | xem 3         |
| 2.(1) | Cả mặt bụng và mặt lưng đều có vạch đen hay đen nhạt                                    |               |
|       | Bắp chuối đốm đen <i>Arachnothera magna</i> ,   | xem trang 348 |
|       | Chỉ mặt bụng có vạch  |               |
|       | Bắp chuối bụng xám <i>Arachnothera affinis</i> ,  | xem trang 349 |
| 3.(3) | Ở má không có vệt vàng ; ngực, sườn, bụng và dưới đuôi vàng tươi. Họng và ngực trên xám |               |
|       | Bắp chuối mỏ dài <i>Arachnothera longirostris</i> ,                                     | xem trang 349 |
|       | Ở má có vệt vàng ; mặt bụng có màu vàng lục mà không hoàn toàn vàng                     | xem 4         |
| 4.(3) | Cánh dài trên 95mm, chỉ phần dưới má vàng   |               |
|       | Bắp chuối bụng vàng <i>Arachnothera flavigaster</i>                                     | xem trang 350 |
|       | Cánh dài dưới 95mm, toàn bộ tai vàng  |               |
|       | Bắp chuối má vàng <i>Arachnothera chrysogenys</i> ,                                     | xem trang 348 |



971. Bắp chuối má vàng  
*Arachnothera chrysogenys* (Temminck)

*Nectarinia chrysogenys* Temminck, 1926, Pl. Col. Ois. : 338, Java.



Hình 224. Bắp chuối má vàng.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng nhạt. Lông bao cánh và lông cánh nâu thẫm viền lục vàng nhạt tươi. Dải lông mày ngắn và tai vàng tươi. Cằm, họng và ngực trên xám phớt lục với các lông viền vàng. Bụng và dưới đuôi vàng. Sườn xám phớt lục nhạt. Nách và dưới cánh vàng xỉn rất nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm với phần mút mỏ vàng. Chân nâu hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 80 - 92; đuôi : 43; giò : 18; mỏ : 40 - 46mm.

Phân bố. Loài bắp chuối này phân bố ở Miến điện, Java và Borneo.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở Nam bộ.

972. Bắp chuối đốm đen.

*Arachnothera magna magna* (Hodgson)

*Cinnyris magna* Hodgson, 1837, Ind. Rev. 2 : 272, Nepal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông vàng phớt lục nhạt, mặt lưng hơi thẫm hơn, mặt bụng hơi nhạt, các lông ở đầu và lông bao cánh có vết đen ở giữa lông còn các lông ở lưng, ở hông và mặt bụng có vết đen nhạt. Mút lông đuôi là dải vàng lục, tiếp đến là dải gần mút đen nhạt.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng cam.

Kích thước. Cánh : 85 - 96; đuôi : 46 - 64; giò : 19 - 22; mỏ : 34 - 44mm.

Phân bố. Loài bắp chuối này phân bố ở Nepal, Bắc Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng rừng núi từ biên giới phía bắc cho đến hết Trung bộ. Ở Nam bộ hình như không có loài này.



Hình 225. Bắp chuối đốm đen.



973. Bấp chuối mỏ dài

*Arachnothera longirostris longirostris* (Latham)

*Certhia longirostra* Latham, 1790, Ind. Orn. 1 : 299, Bengal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng lục vàng, các lông ở trán và đỉnh đầu có vệt đen nhạt ở giữa lông. Trước mắt và một dải hẹp ở trên mắt xám nhạt. Dải ở mép rất mảnh và có màu đen nhạt. Hai bên đầu lục xám nhạt. Cằm và họng xám nhạt chuyển dần thành vàng tươi ở ngực, bụng, sườn và dưới đuôi. Lông cánh nâu viền lục vàng. Nách và dưới cánh vàng nhạt. Túm lông ở bên ngực vàng cam.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu thẫm hay đen nhạt, mỏ dưới xám thẫm. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 58 - 69 ; đuôi : 39 - 44 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 35 - 41.

Phân bố. Loài bấp chuối mỏ dài này phân bố ở Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng rừng từ biên giới phía bắc cho đến khoảng Gia lai Công tum.



Hình 226. Bấp chuối mỏ dài.

974. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở cực nam Trung bộ và Nam bộ thuộc phân loài *A. l. pallida* Delacour. Phân loài này phân bố ở Nam Lào, Campuchia và Nam Việt nam.

975. Bấp chuối bụng xám

*Arachnothera affinis modesta* (Eyton)

*Anthreptes modesta* Eyton, 1839, Proc. Zool. Soc. London : 105, Malaisia.



Hình 227. Bấp chuối bụng xám.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kể cả phần lộ ra ngoài của lông cánh lục vàng nhạt, trán và phần trước của đỉnh đầu có vệt nâu thẫm ở giữa lông, các lông đuôi giữa có màu hơi thẫm hơn với mút lông đen nhạt, các lông đuôi hai bên đen nhạt với phần gốc lông lục vàng nhạt và mút lông trắng. Tai và hai



bên cổ vàng lục. Cằm, họng và ngực xám lục nhạt có vạch nâu thẫm ở thân lông. Phần còn lại của mặt bụng cùng màu nhưng hơi nhạt hơn. Dưới đuôi có vệt vàng rộng.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới hung nhạt. Chân vàng đất.

Kích thước. Cánh : 72 - 85 ; đuôi : 42 - 52 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 32 - 35 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Đông dương, Mã lai, Xumatra và Borneo.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở Nam bộ.

#### 976. Bắp chuối bụng vàng

*Arachnothera flavigaster* (Eyton).

*Anthreptes flavigaster* Eyton, 1839, Proc. Zool. Soc. London : 105. Malaisia.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng. Lông cánh nâu thẫm viền lục vàng tươi. Lông đuôi lục vàng tươi. Hai bên đầu có vệt vàng bao xung quanh mắt và kéo dài ra phía dưới tai. Phía trước vệt vàng là vệt nâu thẫm hình tam giác. Cằm, họng và sườn lục vàng nhạt chuyển thành vàng ở giữa ngực, bụng, dưới đuôi và đùi. Dưới cánh nâu thẫm. Phiến trong của các lông cánh nâu hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới nâu hung nhạt. Chân nâu vàng đất.

Kích thước. Đực, cánh : 108 - 116 ; đuôi : 22 - 26 ; giò : 22 - 28 ; mỏ : 43 - 48 mm.

Cái, cánh : 97 - 102 ; giò : 20 - 22 ; mỏ : 41 - 45 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Mã lai, Xumatra, Borneo và Nam bộ Việt nam.

### HỌ VÀNH KHUYÊN ZOSTEROPIDAE

Họ Vành khuyên gồm các loài chim cỡ bé, chiều dài cơ thể chỉ vào khoảng 10 - 13 cm. Đặc điểm chính của họ Vành khuyên là mỏ tương đối dài, mảnh và hơi cong xuống, mép mỏ trơn, lỗ mũi có màng da rộng che phủ. Lưỡi vành khuyên có thể thò ra ngoài khá xa và nút lưỡi tách ra làm nhiều sợi sừng nhỏ như kiểu cái bút lông. Chân vành khuyên khá dài và khỏe nhưng không thích hợp với sự di chuyển ở mặt đất. Cánh khá dài và có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé. Đuôi ngắn và có hình vuông. Bộ lông của hầu hết các loài vành khuyên đều gần giống nhau : mặt lưng vàng-lục, mặt bụng xám nhạt hay vàng nhạt và tất cả đều có vòng lông màu trắng ở mắt. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Vành khuyên là những loài chim sống ở cây rừng và bụi cây và có thể gặp ở bất kỳ nơi nào có cây. Chúng là những loài chim rất hoạt động. Thức ăn chính của các loài vành khuyên là côn trùng nhỏ, phấn hoa, mật hoa và cả quả mềm.



Tờ của vành khuyên hình chén làm bằng bông cỏ, rễ cây mìn, tơ nhện và rêu. Tờ làm trên các cành cây nhỏ có lá che kín. Mỗi lứa đẻ 3 - 5 trứng.

Họ Vành khuyên gồm khoảng 85 loài thuộc 12 giống phân bố rộng rãi ở châu Phi, châu Á, châu Úc và cả ở những đảo rất xa lục địa như Pôlinêxi, Tân Tây lan, Taxmani.

Ở Việt nam có 3 loài thuộc giống vành khuyên *Zosterops*.

### Giống Vành khuyên *Zosterops* Vigors và Horsfield, 1827

#### Bảng định loại các loài

1. Sườn có vết màu hung nâu, ở chim cái vết này màu nhạt hơn  
*Vành khuyên sườn hung* *Zosterops erythropleura*, xem trang 352  
Sườn không có vết hung nâu xem 2
- 2.(1) Cằm và họng màu vàng tươi, mắt bụng xám, giữa bụng phớt vàng  
*Vành khuyên họng vàng* *Zosterops palpebrosa* xem trang 352  
Cằm và họng màu vàng nhạt, bụng trắng, sườn phớt xám  
*Vành khuyên* *Zosterops japonica*, xem trang 351

977. Vành khuyên  
*Zosterops japonica simplex* Swinhoe

*Zosterops simplex* Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. London : China.

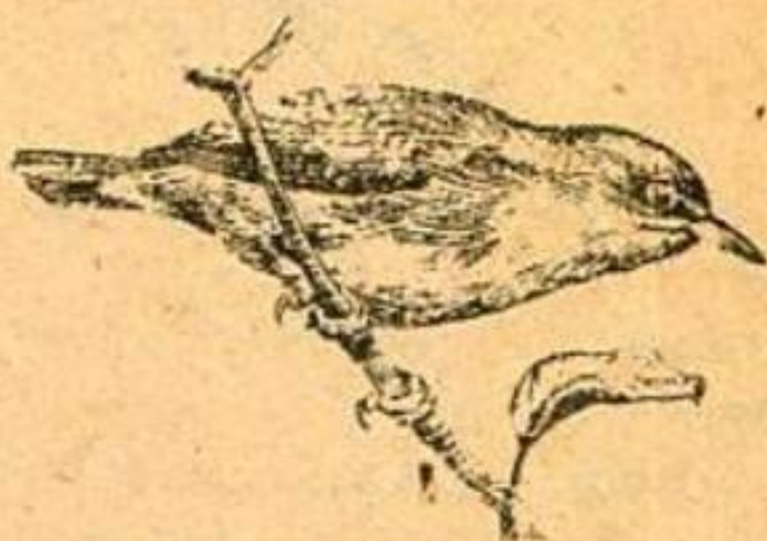
Chim trưởng thành. Vòng quanh mắt màu trắng. Trước mắt và lông dưới mắt đen. Trán và đỉnh đầu vàng. Phần còn lại của đầu và mặt lưng kể cả phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi vàng lục tươi. Cằm, họng và dưới đuôi vàng nhạt. Ngực và sườn xám nhạt. Giữa bụng trắng.

Về mùa đông mặt bụng ít nhiều phớt hung vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt với gốc mỏ xám xanh. Chân xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 50 - 60 ; đuôi 36 - 40 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Vành khuyên phân bố ở Trung quốc và Đông dương.



Hình 228. Vành khuyên.

Ở Việt nam vành khuyên phổ biến ở hầu khắp các vùng đồng bằng và rừng núi từ biên giới phía bắc đến khoảng đèo Hải vân ở phía nam. Vành khuyên có cả ở các đảo xa bờ như quần đảo Hoàng sa.



978. Vành khuyên họng vàng

*Zosterops palpebrosa joannae* La Touche

*Zosterops aureiventer joannae* La Touche, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 31, Yunan.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như vành khuyên *Z. japonica simplex* nhưng mặt lưng màu vàng lục tươi hơn, nhiều màu vàng hơn, trán không vàng, nhưng cằm, họng, ngực trên vàng tươi, ngực dưới, bụng và sườn phớt xám.

Mắt nâu hay nâu vàng. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám xanh nhạt. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 52 - 56 ; đuôi : 39 ; giò : 15 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Phân loài vành khuyên họng vàng này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai châu, Gia lai, Công tum và Lâm đồng.

979. Vành khuyên sườn hung

*Zosterops erythropleura* Swinhoe

*Zosterops erythropleura* Swinhoe, Proc. Zool. Soc. London, : 204, Shanghai.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống loài vành khuyên *Z. japonica simplex* nhưng màu vàng và lục hơi tươi hơn, ngực dưới và bụng trắng, sườn có vết hung nâu.



Hình 229. Vành khuyên sườn hung.

Chim cái có vết hung nâu hơi nhạt hơn.

Mắt nâu. Mỏ xám nhạt, chóp mỏ đen nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 58 - 63; đuôi : 38 - 42; giò : 14 - 15; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố : Vành khuyên sườn hung phân bố ở Xibêri, Viễn đông Liên xô, Đông bắc Trung quốc và

Triều tiên. Mùa đông loài này di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa và ở vùng quanh Hà nội.

## HỌ SẺ PLOCEIDAE

Họ Sẻ gồm các loài chim có cỡ bé và trung bình từ cỡ chim di cho đến cỡ chim sáo. Chúng thích nghi với nhiều điều kiện sống rất khác nhau nhưng đa số có đời sống chủ yếu ở trên cây. Cơ thể của các loài thuộc họ Sẻ chắc, đầu tròn.



cổ ngắn. Mỏ của chúng khỏe, có hình chóp nón với mép mỏ trơn. Cánh của phần lớn các loài ngắn và tròn, có 10 lông cánh sơ cấp, lông thứ nhất rất bé, lỗ mũi, nằm sát với mép trán hay nằm trong mép trán.

Bộ lông thường chặc với màu sắc đa dạng. Các loài ở phương bắc và ở các vùng á nhiệt đới có bộ lông màu xỉn nhưng các loài ở vùng nhiệt đới lại rất sặc sỡ, trong đó có một số loài có mào lông ở đỉnh đầu. Hầu hết các loài di chuyển trên mặt đất bằng cách nhảy. Chúng rất thích tắm cát và bụi.

Chúng thường làm tổ tập đoàn trên cùng một cây. Thậm chí có một số loài số tổ làm trên một cây nhiều đến mức có thể làm đổ cả cây. Đa số làm tổ hình cầu và bện rất công phu bằng rễ cây, sợi thực vật, lá cỏ v.v..., treo ở cạnh cây với cửa tổ trở ra bên cạnh như tổ chim di hay từ dưới lên thành một đường ống như tổ rỗng rộc (hình 230). Mỗi lứa chúng đẻ 3 - 6 trứng.

Thức ăn chủ yếu của các loài thuộc họ Sẻ là các thứ hạt, thực vật và quả mềm và cả côn trùng nữa mà chúng bắt để nuôi chim non trong những ngày đầu mới nở.

Họ Sẻ gồm khoảng 263 loài phân bố rộng rãi ở các châu Âu, Á, Phi, Úc trong đó khoảng 4/5 số loài ở châu Phi.

Ở Việt nam có 12 loài thuộc 6 giống.



Hình 230. Tổ rỗng rộc.

### Bảng định loại các giống

- |  |               |
|--|---------------|
| 1. Bộ lông có màu xanh và lục  |               |
| <i>Giống Di xanh Erythrura,</i>  | xem trang 360 |
| Bộ lông không có màu xanh và màu lục   | xem 2         |
| 2.(1) Có 10 lông cánh sơ cấp   | xem 3         |
| Có 9 lông cánh sơ cấp  |               |
| <i>Giống Sẻ Passer,</i>  | xem trang 354 |
| 3.(2) Lông cánh sơ cấp thứ nhất tương đối dài, vượt quá mút lông bao cánh lớn. |               |
| <i>Giống rỗng rộc Ploceus,</i>   | xem trang 356 |
| Lông cánh sơ cấp thứ nhất bé, không vượt quá mút lông bao cánh lớn             | xem 4         |
| 4.(3) Mút lông đuôi giữa rộng và hơi tròn, mỏ đỏ                               |               |
| <i>Giống Mai hoa Estrilda,</i>   | xem trang 361 |



xem 5

Mút lông đuôi giữa hẹp và nhọn. Mỏ không đỏ

5.(4) Hồng đen

xem trang 360

Giống Di hồng đen *Padda*,

Hồng màu khác

xem trang 358

Giống Di *Lonchura*,

## Giống Sẻ *Passer* Brisson, 1760

### Bảng định loại các loài

xem 2

1. Có vết đen ở mặt lưng

Không có vết đen ở mặt lưng

xem trang 355

Sẻ bụng vàng *Passer flaveolus*,

2.(1) Có vết đen ở tai

xem trang 354

Sẻ *Passer montanus*,

Không có vết đen ở tai

xem trang 355

Sẻ hung *Passer rutilans*,

980. Sẻ

*Passer montanus malaccensis* Dubois

*Passer malaccensis* Dubois, 1885, Faun. Ill. Vert. Belge, Ois. 1 : 572, Malacca.

Chim trưởng thành. Trước mắt và dưới mắt đen. Trán, đỉnh đầu và gáy nâu thẫm. Lưng và vai hung nâu. Hồng và trên đuôi nâu hung vàng. Đuôi đen viền hung vàng. Lông bao cánh nhỏ hung nâu, lông bao cánh nhỏ đen với mút lông trắng nhạt, lông bao cánh lớn đen với phiến lông ngoài nâu gụ và mút lông trắng. Lông cánh đen viền hung vàng với vết hung ở gốc các lông cánh sơ cấp. Một vết

đen rộng ở phía trước và dưới tai. Hai bên đầu và hai bên cổ trắng. Chàm và họng đen. Phần còn lại của mặt bụng nâu xám hơi phớt hung ở sườn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh 57 - 73 ; đuôi : 45 - 55 ; giò : 17 - 21 ; mỏ : 10 - 13mm.



Hình 231. Sẻ.

Phân bố. Loài chim sẻ này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan Nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Java, Xumatra và Borneo.

Ở Việt nam sẻ phổ biến khắp các vùng, ở hầu hết những nơi có người sinh sống.



981. Sẻ hung.

*Passer rutilans intensior* Rothschild.

*Passer rutilans intensior* Rothschild, 1922, Bull. Brit. Or. Cl. 43 : 11, Mekong.

*Chim đực trưởng thành.* Trước mắt và trên mắt đen. Trán, đỉnh đầu, gáy và toàn bộ mặt lưng hung nâu tươi, lông ở lưng có vết đen ở phần lông trong và tất cả đều viền màu hơi nhạt hơn. Trên đuôi nâu viền xám. Đuôi nâu thẫm viền xám hung vàng. Lông bao cánh nhỏ nâu gụ, lông bao cánh nhỏ đen với mút lông trắng, lông bao cánh lớn đen có viền và mút hung. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen viền vàng với vết hung ở gốc các lông cánh sơ cấp. Lông cánh tam cấp viền hung rộng. Cằm và họng đen. Hai bên họng có vết vàng. Hai bên đầu và phần còn lại của mặt bụng xám phớt vàng nhất là dưới đuôi.

*Chim cái.* Tương tự chim đực nhưng có vết lông mày rộng màu vàng hung nhạt và dải hẹp màu nâu chạy qua mắt. Mặt lưng nâu, lằn hung ở trên đuôi và lông bao cánh nhỏ. Hai bên đầu và mặt bụng xám tro hơi phớt vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen vào mùa hè và nâu vào mùa đông. Chân nâu hung.

*Kích thước.* Cánh : 69 - 79mm.

*Phân bố.* Loài sẻ hung này phân bố ở Bắc Miến điện, Bắc Thái lan và Nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Yên Bái và Sapa.

982. Sẻ bụng vàng.

*Passer flaveolus* Blyth.

*Passer flaveolus* Blyth, 1844, Journ. As. Soc. Bengal, 13 : 946, Pegu.

*Chim đực trưởng thành.* Trước mắt, cằm và họng đen. Trán, đỉnh đầu, sau cổ, hông và trên đuôi lục vàng hơi phớt xám, trước trán hơi vàng hơn. Phía sau tai có một vết rộng màu nâu đỏ. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ cùng màu nhưng hơi thẫm hơn. Đuôi nâu, viền vàng lục nhạt. Lông bao cánh nhỏ đen ở phần gốc và trắng ở phần ngọn, lông bao cánh lớn đen phớt vàng lục. Lông cánh nâu đen viền vàng trừ lông ngoài cùng và có vết hung ở gốc lông cánh sơ cấp. Tai xám lục vàng. Má và hai bên cổ và phần còn lại của mặt bụng vàng tươi, ngực và sườn hơi phớt xám.

Chim cái có mặt lưng nâu nhạt, hơi phớt vàng lục ở đỉnh đầu và hông, màu vàng ở mặt bụng không tươi bằng ở chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen vào mùa hè và nâu vàng nhạt vào mùa đông. Chân nâu hồng.

*Kích thước.* Cánh : 63 - 75 ; đuôi : 52 - 54 ; giò : 17 ; mỏ : 11 - 12mm.

*Phân bố.* Loài sẻ bụng vàng này phân bố ở Miến điện, Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có từ khoảng Phú Khánh vào đến Nam bộ.



Hình 232. Sẻ bụng vàng.



## Giống Rồng rộc *Ploceus* Cuvier, 1817

### Bảng định loại các loài

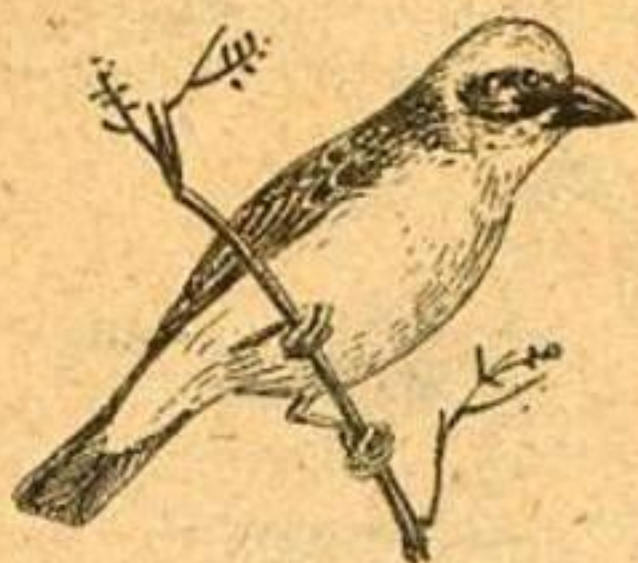
- |  |               |
|--|---------------|
| 1. Đỉnh đầu vàng   | xem 2         |
| Đỉnh đầu không vàng  | xem 3         |
| 2.(1) Ngực hung vàng có vạch màu thẫm                                  |               |
| Rồng rộc cổ đen <i>Ploceus manyar</i> ,                                | xem trang 357 |
| Ngực hung vàng đều, không có vạch                                      |               |
| Rồng rộc <i>Ploceus philippinus</i> ,                                  | xem trang 356 |
| Ngực vàng  |               |
| Rồng rộc vàng <i>Ploceus hypoxantha</i>                                | xem trang 357 |
| 3.(1) Đỉnh đầu đen, mỗi lông đều viền hung                             |               |
| Rồng rộc cổ đen <i>Ploceus manyar</i> ,                                | xem trang 357 |
| Đỉnh đầu nâu vàng có vạch đen nhạt ở giữa lông. Mặt bụng nâu hung vàng |               |
| Rồng rộc vàng <i>Ploceus hypoxantha</i> ,                              | xem trang 357 |
| Đỉnh đầu không có màu đen, bụng hung vàng có vạch thẫm ở giữa lông     |               |
| Rồng rộc <i>Ploceus philippinus</i> ,                                  | xem trang 356 |

### 983. Rồng rộc

*Ploceus philippinus burmanicus* Ticehurst

*Ploceus infortunatus burmanicus* Ticehurst, Bull. Brit. Orn. Cl. : 185, Burma.

Chim được trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trán, đỉnh đầu và gáy vàng tươi. Mặt lưng đầu đen với các lông đều viền hung vàng nhạt, ở hông và trên đuôi màu lông thuần nhất hơn, không rõ vết thẫm ở giữa lông. Lông bao cánh, lông cánh và đuôi nâu thẫm viền hung vàng. Mặt bụng hung vàng, ngực và sườn hơi thẫm hơn, họng phớt xám nâu. Hai bên đầu nâu tím.



Hình 233. Rồng rộc

Bộ lông mùa đông. Toàn bộ lông màu nâu hung vàng, mỗi lông đều có vết thẫm lớn ở giữa lông.

Chim cái. Bộ lông gần giống bộ lông mùa đông của chim đực.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen hay nâu. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 64 - 72; đuôi : 45 - 50; giò : 19 - 20; mỏ : 16 - 18mm.

Phân bố. Loài rồng rộc này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở các vùng đồng bằng từ Quảng trị vào đến Nam bộ.



984. Rồng rộc cò đen

*Ploceus manyar peguensis* Baker

*Ploceus manyar peguensis* Baker, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 58, Pegu.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trán và đỉnh đầu vàng tươi. Hai bên đầu, cổ, trước mắt, cằm và họng đen hơi phớt xám. Mặt lưng nâu đen thẫm, mỗi lông đều viền hung nhạt. Các lông cánh và lông đuôi viền vàng nhạt. Mặt bụng hung vàng nhạt với các vệt đen ở ngực trên, ở sườn và ngực dưới các vệt nhạt dần, bụng và dưới đuôi đồng màu.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu đen với các lông viền hung. Dài lông mày, dài mép một vệt ở sau tai và hai bên đầu có vạch nâu lẫn hung vàng. Cằm và họng trắng, xám hay hung vàng có vạch đen.

Chim cái có bộ lông giống bộ lông mùa đông của chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen (mùa hè), xám sừng (mùa đông). Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 60 - 72 ; đuôi : 41 - 44 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 16 - 17mm.

Phân bố. Loài rồng rộc cò đen này phân bố ở Bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở vùng Trung Trung bộ (Quảng đà, Phú khánh) và Nam bộ.



Hình 234. Rồng rộc cò đen.

985. Rồng rộc vàng

*Ploceus hypoxantha hymenaicus* (Deignan)

*Plocella hypoxantha hymenaica* Deignan, 1947, Auk, 64 : 304-305, Nong, Thailand.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trước mắt, má, tai, cằm và họng đen nhưng. Đỉnh đầu, cổ, hông, trên đuôi và toàn mặt bụng vàng tươi, đầu và ngực hơi thẫm hơn, hông và trên đuôi hơi nhạt hơn. Lưng và lông bao cánh nâu đen nhạt, mỗi lông đều có viền vàng rộng. Lông cánh đen viền trắng vàng hạt. Đuôi nâu có mút và mép vàng.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu nâu vàng nhạt có vạch đen nhạt. Hông, trên đuôi và đuôi nâu hung xỉn, đuôi có mút và mép hung vàng. Mặt bụng nâu hung vàng.

Chim cái. Chim cái có bộ lông giống bộ lông mùa đông của chim đực.



Hình 235. Rồng rộc vàng.



Mắt nâu. Mỏ đen (mùa hè), nâu (mùa đông). Chân vàng hay nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 65 - 69 ; đuôi : 49 - 52 ; giò : 20 ; mỏ : 15 - 16mm.

Phân bố. Loài rỗng rộc vàng này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Đông dương và Java.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ và Nam Trung bộ.

### Giống Di Lonchura Sykes, 1832

#### Bảng định loại các loài

- Đầu đen, hông nâu đỏ  
    \ Di đầu đen *Lonchura malacca*,  
xem trang 358
- Đầu nâu gụ thẫm, hông trắng hay nâu nhạt  
    *Di cam Lonchura striata*,  
xem trang 359
- Đầu nâu gụ nhạt, hông nâu gụ phớt xám vàng. Bụng có vằn  
    *Di đá Lonchura punctulata*,  
xem trang 358

#### 986. Di đầu đen

*Lonchura malacca atricapilla* (Vieillot)

*Loxia atricapilla* Vieillot, 1807, Hist. Nat., Ois. Chant. Zon. Torr., Paris : 84, Inde.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và ngực đen. Hông dưới và trên đuôi nâu đỏ, các lông trên đuôi dài nhất có mút hung vàng bóng. Đuôi nâu, đôi lông đuôi giữa có vạch hung vàng. Đùi, dưới đuôi và giữa bụng đen khổi. Phần còn lại của bộ lông nâu tím. Lưng trên đôi khi phớt xám.

Chim cái có bụng màu hơi nhạt hơn.

Chim non có mặt lưng nâu hung vàng nhạt, đầu hơi thẫm hơn. Mặt bụng hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám xanh. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 50 - 59 ; đuôi : 30 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 10 - 12mm.

Phân bố. Loài di đầu đen này phân bố ở Đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trùng quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Vĩnh linh, Huế, Đà nẵng và các tỉnh Nam bộ.

#### 987. Di đá

*Lonchura punctulata topela* Swinhoe

*Munia topela* Swinhoe, 1863, Ibis, : 380, Amoy.

Chim trưởng thành. Trán, trên mắt, hai bên đầu, cằm và họng nâu gụ. Mặt lưng và cánh nâu gụ thẫm có vằn rất mờ, lông ở lưng, vai và cánh có thân



lông trắng nhạt, hông hơi phớt xám vàng lục. Trên đuôi nâu với mút lông vàng. Lông đuôi giữa nâu phớt vàng, các lông đuôi hai bên nâu. Mặt bụng trắng nhạt có vân màu nâu gụ trông như vẩy, giữa bụng màu đều hơn. Dưới đuôi trắng nhạt.

Chim non màu nâu hung vàng tương đối đều với phần lưng hơi thẫm hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám đen hay đen nhạt. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 50 - 61 ; đuôi : 43 - 47 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Di đá phân bố ở Đông nam Trung quốc (có cả ở Đài loan, Hải nam), Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam di đá khá phổ biến ở hầu khắp các vùng đồng bằng cũng như vùng núi.



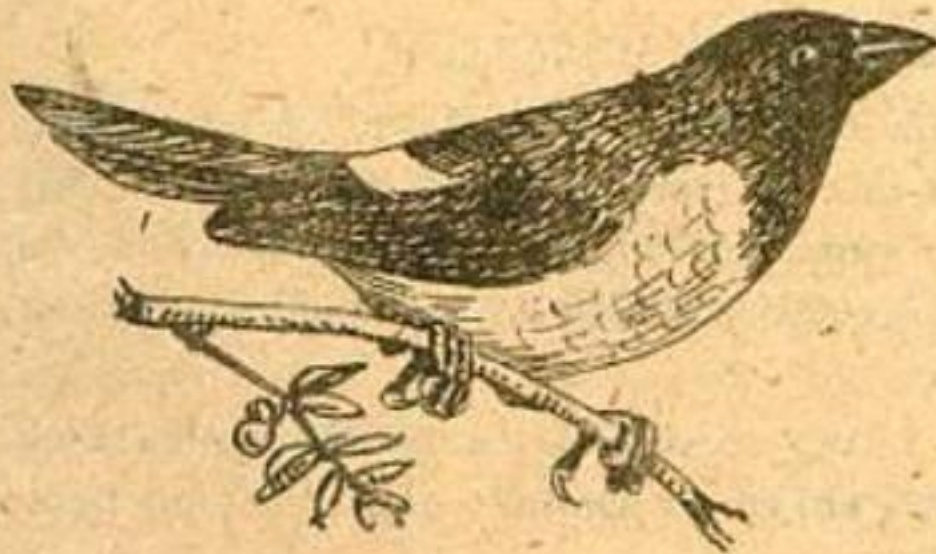
Hình 236. Di đá.

#### 988. Di cam

*Lonchura striata subsquamicollis* (Baker)

*Uroloncha acuticauda subsquamicollis* Baker, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 59, Bankasoon.

Chim trưởng thành. Trán, hai bên đầu, cằm và họng nâu đen. Hông trắng hay nâu nhạt. Phần còn lại của mặt lưng nâu gụ thẫm với thân lông hung vàng nhạt. Đuôi đen với các lông đuôi giữa dài và nhọn. Lông bao cánh nâu gụ thẫm với thân lông xám, lông bao cánh lớn và lông cánh đen nhạt. Hai bên cổ nâu hung với thân lông có vạch trắng nhạt. Họng dưới và ngực trên nâu gụ với thân lông và mút lông hung. Bụng, sườn và ngực dưới hung vàng phớt xám nhạt và có vạch đen nhạt. Phần sau của sườn và dưới đuôi nâu gụ có vạch hung vàng.



Hình 237. Di cam.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám chì với sống mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 47 - 55 ; đuôi : 38 - 44 ; giò : 12 - 13 ; mỏ : 10 - 11 mm.

Phân bố. Di cam phân bố ở Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc (Vân nam, Hải nam), Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam di cam phổ biến ở khắp các vùng từ bắc chí nam.



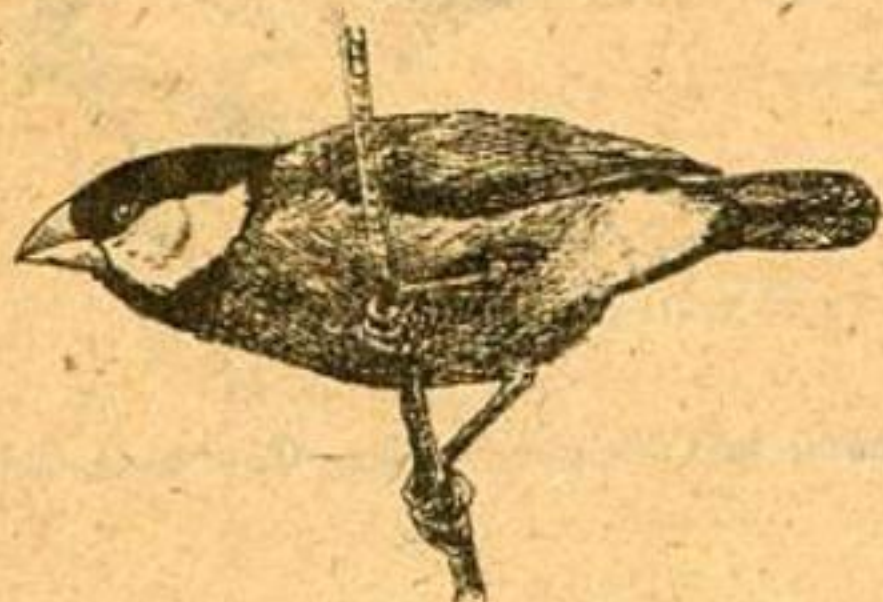
Giống Di hồng đen *Padda Reichenbach, 1850*

989. Di hồng đen

*Padda orizivora orizivora* (Linnaeus)

*Loxia orizivora* Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1, : 173, Asia, Ethiopia.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu, dải sau tai, họng trên, hông, trên đuôi và đuôi đen. Phần còn lại của mặt lưng, họng dưới và ngực xám nhạt. Bụng, sườn và đùi



Hình 238. Di hồng đen.

nâu tím, giữa bụng hơi nhạt hơn. Dưới đuôi trắng. Lông cánh sơ cấp và lông bao cánh sơ cấp đen viền xám. Hai bên đầu và tai có vết trắng lớn.

Mắt đỏ. Mỏ hồng với mép mỏ trắng. Chân hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 65 - 70 ; đuôi : 45 ; giò : 16 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Loài di hồng đen này trước kia chỉ có ở Java nhưng nay đã lan ra đến Mã

lai, Đông dương, Nam Trung quốc và một số vùng khác.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ và Nam Trung bộ.

Giống Di xanh *Erythrura Swainson, 1837*

990. Di xanh

*Erythrura prasina prasina* (Sparrman)

*Loxia prasina* Sparrman, 1788, Mus. Carls. Pls. 72, 73, Java.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt đen. Trán, má, tai, cằm và họng xanh. Mặt lưng, lông bao cánh, các lông cánh thứ cấp trong cùng và mép của các lông cánh lục nhạt. Hông dưới và trên đuôi đỏ tươi. Đôi lông đuôi giữa đỏ thẫm chuyển dần thành nâu ở nửa ngọn. Các lông đuôi ngoài nâu. Mặt bụng hung vàng với vết đỏ tươi ở giữa bụng.

Chim cái. Giống chim đực nhưng không có vết đỏ ở giữa bụng. Màu xanh ở đầu chỉ còn lại ở má và trước tai và đôi khi có vết xanh ở họng. Mặt bụng hung vàng thẫm phớt xanh lục ở ngực và sườn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 57 - 59 ; đuôi : 57 - 65 ; giò : 15 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Loài di xanh này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Lào, Mã lai, Java và Xumatra.



Ở Việt nam lần đầu tiên bắt được loài này ở vùng Sa thấy, tỉnh Gia lai, Công tum (1-1978).

### Giống Mai hoa *Estrilda Swainson, 1827*

#### 991. Mai hoa

*Estrilda amandava punicea* (Horsfield)

*Fringilla punicea* Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc. London 13 : 160, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Hai bên đầu, cằm, họng, hai bên ngực, sườn, hông và trên đuôi đỏ thẫm, trên đuôi, hông, hai bên ngực và sườn có thêm những điểm tròn màu trắng. Đỉnh đầu, gáy, cổ, lưng, vai, cánh và đuôi nâu, riêng cánh có nhiều điểm trắng. Bụng và phía sau sườn nâu thẫm. Dưới đuôi nâu có vệt trắng hồng rộng.

Về mùa đông chim đực có bộ lông giống bộ lông của chim cái.

Chim cái. Đầu và mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông ít nhiều viền nâu vàng nhạt. Hông đỏ có điểm trắng. Đuôi nâu thẫm. Cánh nâu thẫm có điểm trắng ở mút các lông. Mặt bụng hung vàng nhạt, ngực và sườn hơi phớt nâu.

Mắt nâu. Mỏ đỏ với sống mỏ nâu. Chân nâu vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 40 - 46 ; đuôi : 32 ; giò : 14 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Loài hoa mai này phân bố ở Nê pan, Đông nam Trung quốc (Hải nam) và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ.

992. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Lào cai thuộc phân loài *E. a. flaviventris* (Wallace). Phân loài này phân bố ở Bắc Miến điện, Thái lan và Tây nam Trung quốc (Vân nam).



Hình 239. Mai hoa.

### HỌ SÈ ĐỒNG FRINGILLIDAE

Họ Sè đồng gồm các loài chim có cỡ bé và trung bình. Cơ thể của chúng chắc, đầu tròn và cổ ngắn. Mỏ khỏe, hình chóp nón với mép mỏ trơn. Lông mếp ít và ngắn. Cánh có 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất dài gần bằng



lông thứ 2, các lông cánh thứ cấp dài gần bằng  $\frac{1}{3}$  chiều dài của cánh. Đuôi có 12 lông.

Bộ lông của họ Sẻ đồng dày và chắc, màu sắc đa dạng. Một số loài ở vùng nhiệt đới có mào lông ở đỉnh đầu. Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau.

Phần lớn các loài chim thuộc họ Sẻ đồng sống ở những chỗ trống trải như : bãi cỏ, xa van, đồng ruộng ven rừng hoặc những chỗ núi cao không có rừng rậm che phủ. Tuy nhiên cũng có một số loài sống ở những chỗ có cây lớn và rậm rạp.

Nhiều loài chim thuộc họ Sẻ đồng có giọng hát hay, có bộ lông đẹp mà lại dễ nuôi nên đã được chọn nuôi làm chim cảnh.

Các loài Sẻ đồng thường làm tổ hình cầu, có mái che kín và bện rất công phu bằng bông cỏ, rễ cỏ, sợi thực vật và cành cây nhỏ. Tổ có thể làm trên cây, trong bụi, trong kẽ đá hay trên mặt đất. Mỗi lứa đẻ 3 - 6 trứng.

Thức ăn chủ yếu của chúng là hạt thực vật. Chim non được nuôi bằng côn trùng.

Họ Sẻ đồng gồm khoảng 322 loài phân bố rộng rãi ở hầu khắp các lục địa và cả ở những đảo xa bờ.

Dựa vào đặc điểm về cấu tạo và đặc điểm về sinh học nhiều nhà nghiên cứu chim đã chia họ Sẻ đồng làm nhiều phân họ, mà hai phân họ chủ yếu là phân họ Sẻ đồng mỏ khít Fringillinae và phân họ Sẻ đồng mỏ hở Emberizinae.

Ở Việt nam có 14 loài thuộc 8 giống.

### Bảng định loại các giống

1. Mỏ trên và mỏ dưới không khớp với nhau mà xếp chéo nhau  
*Giống Mỏ chéo Loxia,* xem trang 366  
Mỏ trên và mỏ dưới khớp với nhau xem 2
- 2.(1) Mỏ rất khỏe, dày, màu vàng và dài khoảng 20 mm  
*Giống Mỏ to Eophona,* xem trang 368  
Mỏ không đủ các đặc điểm trên xem 3
- 3.(2) Mép mỏ dưới cong nên không thật khớp với mép mỏ trên vì thế mà tạo thành khe hở giữa mỏ trên và mỏ dưới xem 4  
Mép mỏ dưới hơi cong lên nên mỏ trên và mỏ dưới khớp với nhau và không tạo thành khe hở giữa mỏ trên và mỏ dưới xem 5
- 4.(3) Trên đầu có mào lông rõ rệt (hình 240)  
*Giống Sẻ đồng mào Melophus,* xem trang 372  
Trên đầu không có mào lông  
*Giống Sẻ đồng Emberiza,* xem trang 368



Hình 240. Đầu sẻ đồng mào



5.(3) Hồng trắng

Giống Sẻ mỏ ngắn *Pyrrhula*,  
Hồng không có màu trắng

xem trang 367  
xem 6

6.(5) Cánh khá dài, lúc khép cánh, mút cánh dài đến khoảng quá giữa đuôi. Gốc các lông ở đầu và cổ trắng

Giống Mỏ to lưng đỏ *Haematospiza*,  
Cánh không dài lắm, lúc khép cánh, mút cánh không đến khoảng giữa đuôi.  
Gốc các lông ở đầu và cổ không trắng

xem trang 366  
xem 7

7.(6) Bộ lông có màu hồng (chim đực)

Giống Sẻ hồng *Carpodacus*,  
Bộ lông không có màu hồng

xem trang 364  
xem 8

8.(7) Đầu đen hay nâu thẫm phớt lục

Giống Sẻ thông *Carduelis*,  
Đầu màu khác (chim cái)  
Giống Sẻ hồng *Carpodacus*,

xem trang 363  
xem trang 364

Giống Sẻ thông *Carduelis* Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

— Đầu đen ; họng đen có vạch vàng

Sẻ thông đầu đen *Carduelis ambigua*,

xem trang 363

— Đầu nâu thẫm ; họng vàng

Sẻ thông họng vàng *Carduelis monguilloti*,

xem trang 364

993. Sẻ thông đầu đen

*Carduelis ambigua ambigua* (Oustalet)

*Serinus ambiguus* Oustalet, 1896, Bull. Mus. Paris, : 186, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu và sau cổ đen. Lưng và vai vàng lục thẫm phớt xám. Hồng vàng. Lông bạo cánh nâu lục thẫm có vệt vàng. Lông đuôi nâu thẫm với phần gốc vàng, ở các lông ngoài cùng phần vàng chiếm gần hết cả lông. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm với vệt vàng lớn ở gốc lông. Các lông cánh thứ cấp nâu. Mặt bụng vàng lục phớt xám ở ngực và sườn. Họng đen có vạch vàng, phía dưới họng vàng tươi.

Mắt nâu. Mỏ nâu hay nâu hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 77 - 81 ; đuôi : 47 - 50 ; giò : 14 ; mỏ : 10 - 11mm.



Hình 241. Sẻ thông đầu đen.



**Phân bố.** Loài Sẻ thông đầu đen này phân bố ở Bắc Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

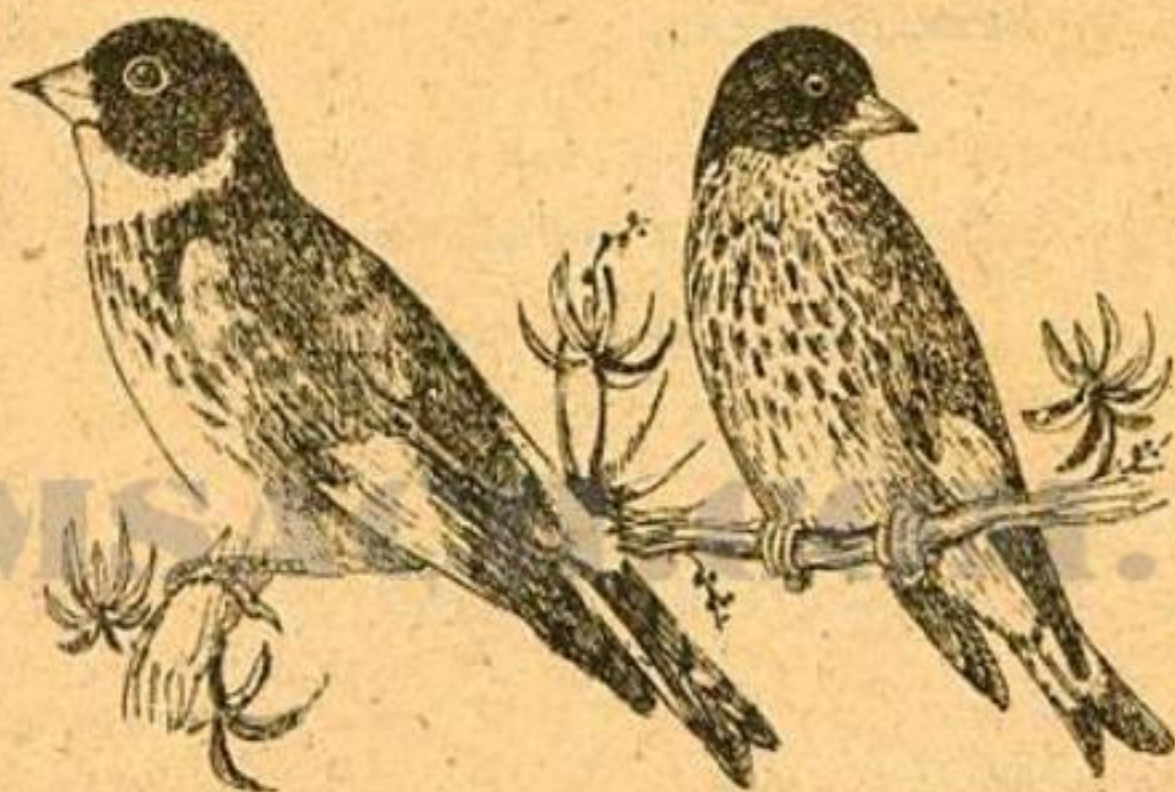
Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa và Lào cai.

994. Sẻ thông họng vàng.

*Carduelis monguilloti* (Delacour)

*Hypocanthus monguilloti* Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 42:20, Dalat.

**Chim trưởng thành.** Trán, đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu, sau cổ, lưng và vai nâu thẫm phớt lục. Hông vàng phớt lục. Đuôi nâu thẫm với phần gốc và mép ngoài của lông đuôi ngoài cùng vàng. Lông bao cánh nâu thẫm có vệt vàng. Lông cánh nâu thẫm có phần gốc của phiến ngoài vàng. Cằm, họng, hai bên cổ và bụng vàng. Ngực và sườn vàng với vệt nâu thẫm rộng ở giữa mỗi lông.



Hình 242. Sẻ thông họng vàng.

Mắt nâu xám nhạt. Mỏ nâu sừng với chóp mỏ hồng. Chân nâu hồng.

**Kích thước.** Cánh : 71-79 ; đuôi : 78 ; đuôi : 54 ; giò : 13 ; mỏ : 10-11mm.

**Phân bố.** Loài sẻ thông họng vàng chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên, Đà lạt và Di linh.

**Giống Sẻ hồng** *Carpodacus* Kaup, 1829

**Bảng định loại các loài**

— Mỏ tương đối dài (11-12mm), nhỏ ; sống mỏ thẳng.

Sẻ hồng Nêpan *Carpodacus nipalensis*,

xem trang 365

Mỏ tương đối ngắn (9-10mm), dày ; sống mỏ cong.

Sẻ hồng phương bắc *Carpodacus erythrinus*,

xem trang 365



995. Sẻ hồng phương bắc.

*Carpodacus erythrinus erythrinus* (Pallas)

*Loxia erythrina* Pallas, 1770, Nov. Comm. Petrop. 14 : 587, South Russia.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy đỏ. Lưng và vai đỏ nâu nhạt mỗi lông đều viền nâu vàng lục nhạt. Lông bao cánh nâu nhạt viền hung đỏ. Lông cánh nâu viền nâu vàng lục. Trước mắt và dải đi qua mắt nâu hung vàng. Tai nâu lẫn đỏ. Cằm, họng, má và ngực trên đỏ tươi, ngực dưới, sườn, bụng và dưới đuôi hồng.

Chim cái. Toàn mặt lưng nâu vàng lục có vạch nâu thẫm, lông bao cánh nhỏ và lớn và các lông cánh thứ cấp trong cùng có phần mút hung. Mặt bụng trắng xin phớt nâu vàng lục, ngực, hai bên cằm và họng có vạch nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng, sống mũi nâu thẫm, gốc mỏ nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 83 - 86 ; đuôi : 55 - 60 ; giò : 17 ; mỏ 9 - 10mm.

Phân bố. Loài sẻ hồng này phân bố ở Đông Âu và Xibêri, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc và Ấn độ.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Bắc bộ (Bourret).

996. Sẻ hồng mura.

*Carpodacus erythrinus murati* Delacour.

*Carpodacus erythrinus murati* Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 20, Nonghet.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung toàn bộ lông màu hồng, đỉnh đầu và lưng phớt nâu, mỗi lông đều viền nâu thẫm. Bụng và dưới đuôi hồng nhạt hơi phớt nâu. Lông cánh và lông bao cánh nâu thẫm viền hung nâu nhạt.

Chim cái. Tương tự chim cái của phân loài *C. e. erythrinus*.

Mắt nâu. Mỏ xám xừng, sống mũi màu thẫm hơn. Chân nâu sừng.

Kích thước. Cánh : 82 - 85 ; đuôi : 63 - 66 ; giò : 18 - 19 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Phân loài sẻ hồng này phân bố Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở Sapa và Lào cai.



Hình 243. Sẻ hồng mura.

997. Sẻ hồng Nêpan.

*Carpodacus nipalensis intersicolor* (Baker).

*Procarduelis nipalensis intersicolor* Baker, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 14 : 92, Yunnan.



Chim đực trưởng thành. Trán, phần trước của đỉnh đầu và dải lông mày rộng đỏ hồng. Trước mắt và một dải rộng đi qua mắt đỏ đen nhạt. Đỉnh đầu và gáy đỏ hồng thẫm. Vai và lông bao cánh cùng màu, nhưng có vạch nâu hồng. Cánh và đuôi nâu viền nâu hồng. Má, cằm, họng, ngực dưới và bụng hồng thẫm lẫn ánh bạc. Ngực trên và sườn đỏ thẫm. Dưới đuôi nâu viền hồng. Nách và dưới cánh nâu đen nhạt.

Chim cái. Mặt lưng nâu thẫm phớt hung ở mép lông. Cánh nâu thẫm, lông bao cánh và lông cánh thứ cấp viền hung. Đuôi nâu viền hung. Hai bên cổ và toàn mặt bụng xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 83 - 94 ; đuôi : 64 - 67 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài sẻ hồng này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Thái lan.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa và Lào cai.

### Giống Mỏ chéo *Loxia* Linnaeus, 1758

#### 998. Mỏ chéo

*Loxia curvirostra meridionalis* Robinson và Kloss

*Loxia curvirostra meridionalis* Robinson et Kloss, 1919, Ibis, : 618, Dalat.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng đỏ nhạt, giữa lông có vết nâu đen, hông có màu đỏ hơi tươi hơn. Lông bao cánh nâu phớt đỏ và viền hung. Lông cánh nâu rất thẫm viền nâu nhạt ở mép ngoài và có mút trắng nhạt. Đuôi nâu nhạt viền đỏ nâu nhạt. Má và tai nâu phớt đỏ. Mặt bụng đỏ có vết xám nâu, bụng sau xám và dưới đuôi nâu ở giữa, hai bên trắng nhạt.

Chim cái. Gần giống chim đực, nhưng tất cả những chỗ viền màu đỏ đều được thay bằng màu vàng lục.

Mắt nâu. Mỏ nâu đen nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 86 - 99 ; đuôi : 64 ; giò : 17 ; mỏ : 20mm.

Phân bố. Loài mỏ chéo này chỉ có ở Lâm đồng.

### Giống Mỏ to *Haematospiza* Blyth, 1844

#### 999. Mỏ to lưng đỏ

*Haematospiza sipahi* (Hodgson)

*Corythus sipahi* Hodgson, 1836, As. Res. 19 : 151, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng đỏ tươi với gốc của các lông ở đầu và cổ trắng, ở các chỗ khác xám. Cánh và đuôi đen viền đỏ. Dưới đuôi nâu viền đỏ.



*Chim cái.* Toàn bộ mặt lưng nâu thẫm viền vàng lục, đầu và hông hơi tươi hơn. Lông cánh nâu thẫm viền lục mảnh. Đuôi nâu viền lục ở lông đuôi ngoài. Hai bên đầu, cằm và họng như đỉnh đầu nhưng hơi nhạt hơn. Phần còn lại của mặt bụng nâu thẫm nhưng bị mép lông màu xám hung của các lông che khuất.

Mắt vàng thẫm. Mỏ vàng hay nâu hồng. Chân nâu.

*Kích thước.* Cánh : 94 - 106 ; đuôi : 65 - 70 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 13 - 14mm.

*Phân bố.* Loài mỏ to lưng đỏ này phân bố ở Nêpan, Đông bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan và Tây nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam loài này có ở Hoàng liên sơn ở độ cao khoảng 2.500m.



Hình 244. Đầu mỏ to lưng đỏ.

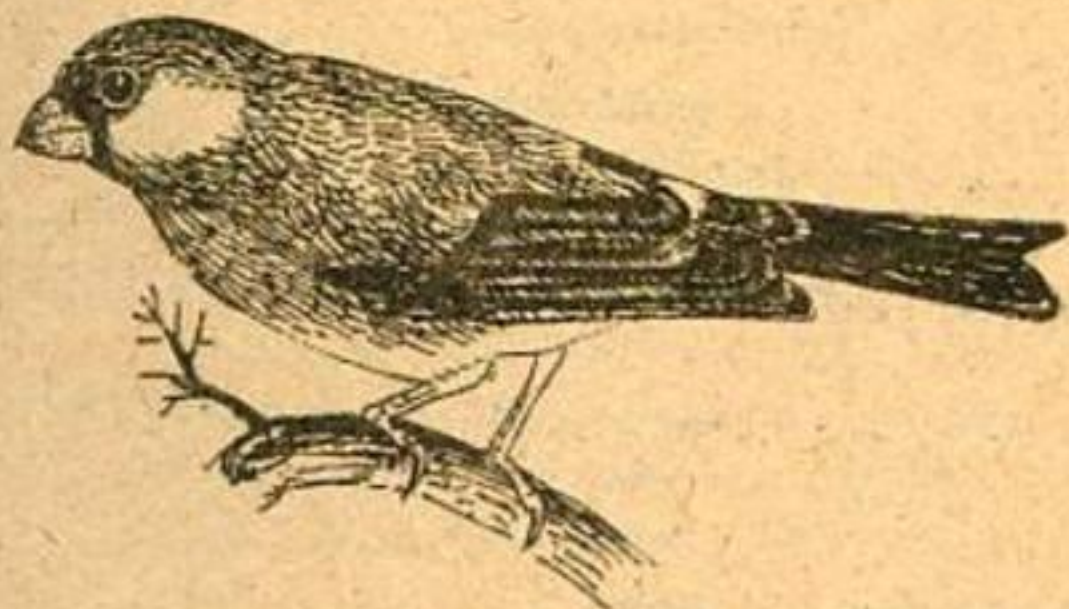
### Giống Sẻ mỏ ngắn *Pyrrhula* Brisson, 1760

1000. Sẻ mỏ ngắn

*Pyrrhula nipalensis ricketti* La Touche

*Pyrrhula nipalensis ricketti* La Touche, 1905, Bull. Brit. Orn. Cl. 16 : 21, N.O Fokhien.

*Chim đực trưởng thành.* Trước mắt, lông quanh gốc mỏ và vòng quanh mắt nâu thẫm. Đỉnh đầu và gáy nâu đen nhạt, mỗi lông đều có viền nâu xỉn



Hình 245. Sẻ mỏ ngắn.

nhạt hơn. Lưng, lông bao cánh nhỏ và nhỡ và khoảng 3/4 phần mút các lông bao cánh lớn trong cùng nâu xám phớt nâu gụ, lông thứ cấp trong cùng có mép viền đỏ ở phần lông ngoài. Phần còn lại của cánh, trên đuôi và đuôi đen phớt đỏ tía, các lông đuôi giữa phớt đỏ hồng. Hông trắng ở phần sau và đen nhạt ở phần gần lưng. Phía sau mắt có vết trắng. Mặt bụng nâu thẫm,

hơi nhạt hơn ở giữa bụng. Dưới cánh, nách và dưới đuôi trắng.

*Chim cái.* Gần giống chim đực và chỉ khác là lông cánh thứ cấp trong cùng có vết vàng mà không phải vết đỏ.



Mắt nâu. Mỏ xám lục nhạt với chóp mỏ te. Chân vàng nhạt.  
 Kích thước. Cánh : 85 - 90 ; đuôi : 73 - 77 ; giò : 17 ; mỏ : 11 - 12mm.  
 Phân bố. Phân loài sẻ mỏ ngắn này phân bố ở Đông nam Trung quốc.  
 Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy sẻ mỏ ngắn ở Sapa.

### Giống Mỏ to đầu đen *Eophona* Gould, 1851

#### 1001. Mỏ to đầu đen

*Eophona migratoria migratoria* Hartert

*Eophona migratoria migratoria* Hartert, 1910, Vog. pal. Faun., 1 : 59, Sidemi

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu và cổ đen có ánh thép. Lưng và vai nâu thẫm hơi phớt xám. Hồng và trên đuôi xám. Đuôi đen, đôi lông đuôi giữa có ánh thép. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh đen ánh thép với phần mút lông trắng, ở các lông cánh sơ cấp phần mút trắng rộng, ở các lông khác phần trắng hẹp. Ngực và hai bên cổ nâu nhạt phớt xám. Bụng và dưới đuôi trắng xám nhạt. Sườn hung tươi.



Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng màu hơi nhạt hơn, đầu và cổ không đen mà có màu nâu phớt xám như lưng, phần mút trắng ở lông cánh sơ cấp rất hẹp, các đôi lông đuôi giữa nâu phớt đen nhạt, các lông đuôi hai bên đen nhạt viền nâu.

Mắt nâu. Mỏ vàng với mút và mép xám đen.

Hình 246. Mỏ to đầu đen.

Kích thước. Cánh : 96-102; đuôi : 78 - 80 ; giò : 18 - 20 ; mỏ 20mm.

Phân bố. Loài mỏ to đầu đen này phân bố ở Đông Liên xô, Đông bắc Trung quốc và Bắc Triều tiên. Mùa đông loài này di cư về phía nam đến Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài mỏ to này ở Lạng sơn, Hà nội và Hà sơn bình.

### Giống Sẻ đồng *Emberiza*

#### Bảng định loại các loài

1. Lông đuôi ngoài cùng có vệt trắng rõ rệt xem 2  
 Lông đuôi ngoài cùng không có vệt trắng hay vệt trắng không rõ  
 Sẻ đồng hung *Emberiza rutila*, xem trang 371



- 2.(1) Mặt bụng không có màu vàng xem 4  
 Mặt bụng ít nhiều có màu vàng xem 3
- 3.(2) Cằm và má đen, trước ngực có dải ngang màu nâu (chim đực) hay cằm và má vàng, có dải lông mày vàng nhạt (chim cái)  
*Sẻ đồng ngực vàng Emberiza aureola,* xem trang 370  
 Đầu màu đen nhạt phớt lục vàng hay hung xám nhạt, không có dải nâu ngang ngực (chim đực) hoặc không có dải lông mày rõ (chim cái)  
*Sẻ đồng mặt đen Emberiza spodocephala,* xem trang 371
- 4.(2) Cằm và họng, màu hung nâu, đỉnh đầu hung  
*Sẻ đồng lùn Emberiza pusilla,* xem trang 369  
 Cằm và họng gần như trắng, đỉnh đầu nâu có vạch đen  
*Sẻ đồng đầu xám Emberiza fucata,* xem trang 369

**1002. Sẻ đồng đầu xám**  
*Emberiza fucata fucata Pallas*

*Emberiza fucata* Pallas, 1776, Reise Russ. 3 : 698, Mona.

*Chim trưởng thành.* Đỉnh đầu xám nâu nhạt, mỗi lông đều có vạch đen ở giữa lông. Trên cổ xám hung và vạch đen mờ hơn. Mặt lưng nâu gụ, mỗi lông đều có vệt đen rộng ở giữa lông, vai hung tươi. Hông nâu gụ. Trên đuôi hung vàng nhạt, có vệt đen mờ ở giữa lông. Đuôi nâu viền hung vàng, các lông đuôi hai bên trắng trừ mép phía trong, lông gần kề bên có vệt trắng ở giữa mút lông. Cằm và họng trắng hơi phớt hung vàng với dải hẹp đen ở hai bên. Ngực trên có vạch, ngực dưới có dải ngang màu nâu hung. Phần còn lại của mặt bụng trắng hung vàng, sườn hung có vạch nâu.

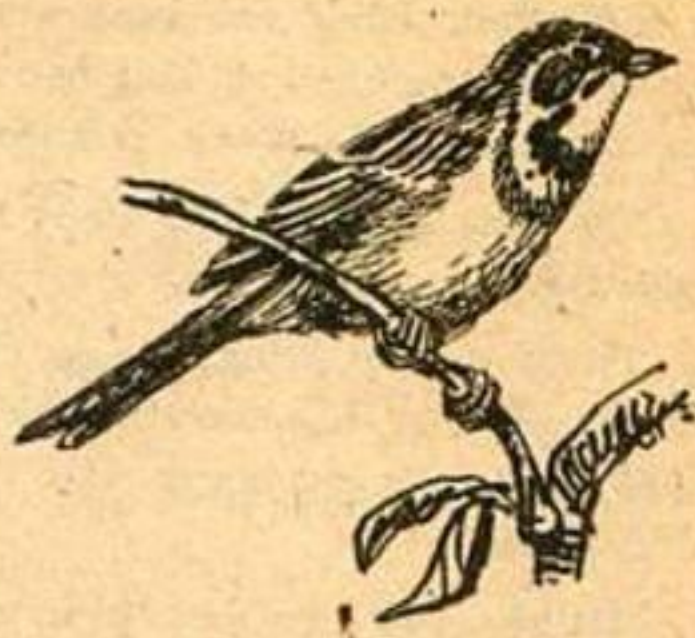
Về mùa đông các lông ở đầu viền hung, màu nâu và màu đen ở mặt bụng nhạt hơn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới trắng.  
 Chân nâu hồng.

*Kích thước.* Cánh : 70 - 76 ; đuôi : 62 - 65 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 10 - 11mm.

*Phân bố.* Loài sẻ đồng này phân bố ở Đông nam Xibêri. Nhật bản, Triều tiên và Đông bắc Trung quốc. Mùa đông loài này di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Miến điện, Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lạng sơn, Lào cai, Quảng ninh, Thừa thiên và Di linh.



Hình 247. Sẻ đồng nâu xám.

**1003. Sẻ đồng lùn.**  
*Emberiza pusilla Pallas*

*Emberiza pusilla* Pallas, Reise Russ. 3 : 1776, Daurie.

*Chim trưởng thành.* Đỉnh đầu, dải lông mày và tai hung. Dải hai bên đỉnh



đầu hung đen. Các lông ở mặt lưng có phần giữa đen, hai bên viền hung rộng. Trên đuôi và lông đuôi nâu viền nâu nhạt, lông đuôi hai bên có dải trắng ở chính giữa lông. Trước mắt, má, cằm và hai bên họng hung. Lông cánh nâu thẫm viền hung. Lông mặt bụng trắng có vạch đen nâu nhạt ở trước cổ, ngực và sườn.



Hình 248.  
Sẻ đồng lùn

Về mùa đông, màu đen và màu hung ở đầu bị che khuất một phần do viền màu nhạt hơn của các lông.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 65 - 78 ; đuôi : 55 - 58 ; giò : 18 , 19 ; mỏ : 9 - 10mm.

Phân bố. Loài sẻ đồng lùn này phân bố ở phần bắc của châu Âu và Á. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, Sapa-Lai châu, Yên Bái, Lạng sơn và Bắc cạn.

#### 1004. Sẻ đồng ngực vàng

*Emberiza aureola ornata* Schulpin

*Emberiza aureola ornata* Schulpin, 1927, Ann. Mus. Acad. Na. URSS, 28 : 406, Suifein.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, cằm, má, tai và dải lông mày đen. Lông mặt lưng và lông bao cánh nâu tím thẫm. Đuôi nâu thẫm viền hung vàng mảnh. Lông đuôi kể ngoài cùng hơi có vệt trắng ở mút và lông ngoài cùng có vệt trắng lớn hình thoi. Lông bao cánh nhỡ trắng, lông bao cánh lớn nâu tím với mút lông trắng. Lông cánh và lông bao sơ cấp nâu thẫm viền hung vàng. Toàn bộ mặt bụng vàng tươi có vệt nâu ở sườn. Ngang qua ngực có dải nâu rộng.

Vào mùa đông bộ lông phớt xám vì phần nâu bị mép xám của các lông che khuất. Dải lông mày và tai lẫn vàng.

Chim cái. Mặt lưng nâu gụ phớt vàng lục và có vạch nâu. Lông bao cánh nhỏ nâu, các lông bao cánh lớn viền hung vàng mà không phải viền trắng. Không có dải nâu ngang qua ngực. Dải lông mày, tai và mặt bụng vàng nhạt có vạch nâu ở sườn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới nâu nhạt. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh 67 - 81 ; đuôi : 60 ; giò : 20 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài sẻ đồng bụng vàng này phân bố ở Đông Liên xô, Mông cổ, Nhật bản, Đông bắc Trung quốc và Triều tiên. Mùa đông loài này di cư về phía nam đến Nam châu Âu, Ấn độ, Nêpan, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở hầu khắp các vùng từ bắc chí nam



1005. Sẻ đồng mặt đen.

*Emberiza spodocephala sordida* Blyth

*Emberiza sordida* Blyth, 1844, Journ. As. Soc. Bengal, 13 : 958, Tippera.

*Chim đực trưởng thành.* Trước mắt, vòng quanh mắt, cằm và mặt đen nhạt, chuyển dần thành lục vàng ở đỉnh đầu, cổ và ngực. Lưng, vai, lông bao cánh và lông cánh tam cấp nâu hung có vạch đen ở giữa lông. Hồng và trên đuôi nâu phớt vàng lục. Đuôi nâu thẫm viền hung vàng, các lông đuôi hai bên trắng trừ phần gốc và mút phiến ngoài, lông kề ngoài cùng có vết trắng hình tam giác ở phiến lông trong. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu viền hung. Bụng, sườn và dưới đuôi vàng tươi, sườn và vạch nâu.

*Chim cái.* Đầu hung xám nhạt có vạch nâu như ở lưng, hai bên đầu nâu lẫn vàng. Cằm, họng và ngực vàng phớt lục và có vết nâu. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi, sườn có vạch nâu.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu hồng.

*Kích thước.* Cánh : 63-72 ; đuôi : 62 ; giò : 19 ; mỏ : 9mm.

*Phân bố.* Loài sẻ đồng mặt đen này phân bố ở Đông Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam về mùa đông đã bắt được các vật mẫu ở Lai châu, Sapa, Lào cai, Yên Bái, Bắc cạn và Lạng sơn.



Hình 249. Sẻ đồng mặt đen.

1006. Sẻ đồng hung

*Emberiza rutila* Pallas

*Emberiza rutila* Pallas, 1776, Reise Russ. 3 : 698, Mongolia.

*Chim đực trưởng thành.* Toàn bộ mặt lưng, cằm, họng và hai bên đầu nâu hung tươi. Lông đuôi và lông cánh nâu thẫm viền xám hung vàng nhạt. Sườn lục vàng có vạch vàng. Phần còn lại của bụng vàng tươi.

Vào mùa đông các lông nâu hung đều viền vàng xám.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu vàng lục có vạch đen. Mặt bụng vàng xôn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

*Kích thước.* Cánh : 68 - 75 ; đuôi : 58 ; giò : 19 ; mỏ : 10mm.



Hình 250. Sẻ đồng hung.



*Phân bố.* Loài sẻ đồng hung này phân bố ở đông Liên xô và đông bắc Trung quốc. Mùa đông loài này di cư xuống phía nam ở nam Trung quốc đông bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào cai, Cát bà và Đắc tô.

### Giống Sẻ đồng mào *Melophus* Swainson, 1837

1007. Sẻ đồng mào

*Melophus lathami lathami* (Gray)

*Emberiza lathami* Gray, 1831, Zool. Misc. 1 : 2, China.

*Chim đực trưởng thành.* Đầu, cổ, lưng, hông, mót của lông bao trên đuôi, lông bao cánh và toàn bộ mặt bụng trừ đuôi và dưới đuôi đen có ánh xanh. Mót các lông cánh và lông đuôi, phần trong của các lông tam cấp đen. Đùi và dưới đuôi nâu lẫn nâu tím. Phần còn lại của bộ lông hung tươi. Về mùa đông tất cả các lông đen đều viền nâu.



Hình 251. Sẻ đồng mào.

*Chim cái.* Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền vàng lục xám. Lông đuôi nâu thẫm viền hung nâu. Tai và má nâu. Mặt bụng hung vàng thẫm, ngực ít nhiều có vạch nâu thẫm.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen nhạt với gốc mỏ dưới nâu nhạt. Chân xám nâu.

*Kích thước.* Cánh : 70 - 88 ; đuôi : 67 - 71 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 11 - 12mm.

*Phân bố.* Loài sẻ đồng mào này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở hầu hết các vùng núi từ biên giới Việt - Trung vào phía nam đến khoảng Nghệ an.

### BỔ SUNG VÀO TẬP 1

Trong mấy năm vừa qua chúng tôi đã thu thập thêm được hai loài mới cho Việt nam, chưa được mô tả trong tập 1 "Chim Việt nam" xuất bản năm 1975 là Uyên ương thuộc bộ Ngỗng và Te mào thuộc bộ Rẽ. Chúng tôi xin bổ sung hai loài trên trong lần xuất bản này đồng thời sửa chữa các bảng định loại liên quan đến hai loài đó.



## PHÂN HỌ VỊT ANATINAE

### Bảng định loại các giống

1. Ngón chân sau không có thùy màng xem 2  
Ngón sau có thùy màng hẹp. Ngón sau kể cả móng (đo từ gốc phía sau) dài bằng 3, 5 - 4 lần chiều rộng của nó (kể cả thùy màng) xem 3  
Ngón sau có thùy màng rộng. Ngón sau kể cả móng, dài không bằng ba lần chiều rộng của nó, thậm chí chỉ bằng hai lần xem 6
- 2.(1) Cánh có cựa, gốc mỏ con đực có mồng thịt  

*Giống Vịt mồng Sarkidiornis*

Cánh không có cựa, gốc mỏ con đực không có mồng thịt  

*Giống Ngan Cairina*
- 3.(1) Mỏ bé và dài dưới 32mm. Gốc mỏ cao, bằng hay hơn nửa chiều dài của mỏ (trông giống mỏ ngỗng) xem 7  
Mỏ đẹp, dài trên 35mm. Gốc mỏ mỏng dưới 1/2 chiều dài mỏ xem 4
- 4.(3) Phía trước giò có vảy hình mắt lưới  

*Giống Le nâu Dendrocygna*

Toàn bộ phía trước giò hay chỉ phần dưới có vảy ngang xem 5
- 5.(4) Cánh dài trên 280mm  

*Giống Vịt vàng Tadorna*

Cánh dài dưới 280mm  

*Giống Vịt Anas*
- 6.(1) Mỏ đẹp theo chiều trên dưới  

*Giống Vịt Aythya*

Mỏ đẹp bên và hẹp  

*Giống Vịt mỏ nhọn Mergus*
- 7.(3) Có mào lông dài  

*Giống Uyên ương Aix*

Không có mào lông  

*Giống Le khoang cò Nettapus*

### Giống Uyên ương Aix Boie, 1828

Uyên Ương.

*Aix galericulata* Linnaeus

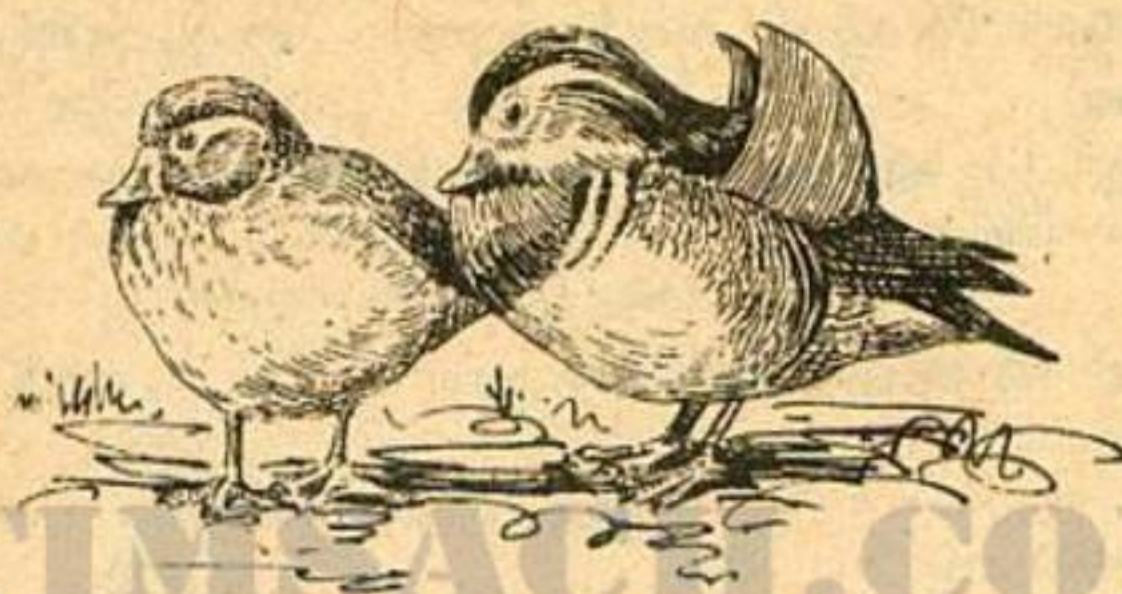
*Anas galericulata* Linnaeus, 1758, Syst. Nat. loc ed. 1 : 1288.

Chim đực trưởng thành. Dải lông mày kéo dài từ trán đến sau gáy và một vài lông mào dài ở hai bên đầu trắng. Trước mắt và dải lông dưới mắt trắng hơi phớt hung vàng ở trước và trên mắt. Trán và đỉnh đầu lục ánh thép, gáy xanh có ánh tím. Lông mào dài ở gáy có phần gốc nâu hung phớt ánh tím và phần mút



lục có ánh xanh. Cằm trắng. Lông hai bên cổ dài có màu hung nâu tươi với dải trắng hung hẹp dọc giữa lông. Mặt lưng và lông bao cánh nâu tím hơi phớt ánh đồng. Đuôi nâu thẫm, lông đuôi giữa hơi phớt ánh lục. Vai nâu thẫm phớt ánh xanh hay lục, các lông vai ngoài cùng trắng với mép lông đen. Các lông cánh thứ cấp trong cùng có phần mút rộng ra thành hình cánh bướm màu hung tươi. Các lông cánh thứ cấp ngoài cùng nâu thẫm, phiến ngoài cùng có ánh lục và mút lông viền trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm với mép của phiến ngoài trắng bạc còn phiến trong phớt ánh lục. Ngực nâu có ánh tím. Lông hai bên ngực có phần gốc nâu còn phần mút có các dải đen và trắng xen kẽ tạo thành hai dải đen và hai dải trắng hình cong ở hai bên ngực. Bụng trắng. Sườn và đùi hung vàng có vân nâu thẫm mịn. Dưới đuôi trắng.

Về mùa đông bộ lông của chim đực gần giống bộ lông của chim cái.



Hình 252. Uyên ương

*Chim cái.* Đầu và mào lông xám. Một dải hẹp kéo dài từ trán đến sau gáy trắng. Hai bên đầu xám nhạt chuyển dần thành trắng ở cằm họng và trên cổ. Phần còn lại của mặt lưng và lông bao cánh nâu ít nhiều phớt xám. Dưới cổ, ngực và sườn nâu như ở lưng, mỗi lông có vết nhạt ở gần mút lông. Phần còn lại của

mặt bụng trắng. Lông cánh sơ cấp nâu có ánh lục và mút lông viền trắng. Hai lông thứ cấp phía trong tạo thành vết gương xanh lục thẫm viền đen và trắng ở mép. Các lông thứ cấp trong cùng nâu. Mặt nâu thẫm với vòng vàng nhạt ở phía ngoài. Mỏ nâu đỏ nhạt. Chân đỏ phớt vàng, màng giữa các ngón chân đen nhạt.

*Kích thước.* Đực; cánh: 223 - 240; đuôi: 108 - 122; giò: 33 - 36; mỏ: 2731mm.

Cái; cánh: 170 - 194; mỏ: 26 - 30mm.

*Phân bố.* Uyên ương phân bố ở Trung và Bắc Trung quốc, Nhật bản. Mùa đông uyên ương di cư xuống phía nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được uyên ương vào mùa đông ở vùng Lai châu.

Giống Te te Vanellus Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

1. Trước mắt có mảnh da thừa
- Trước mắt không có mảnh da thừa

xem 2

xem 3



2.(1) Mặt trước giò phủ vẩy ngang

Mặt trước giò phủ vẩy lưới

3.(1) Cánh có cựa sừng (hình 159)

Cánh không có cựa sừng

Te vàng *Vanellus cinereus*.

Te vật *Vanellus indicus*,

Te cựa *Vanellus duvaucelii*,

Te mào *Vanellus vanellus*,

Te mào.

*Vanellus vanellus* (Linnaeus)

*Tringa vanellus* Linnaeus, 1758, Syst. Nat. 10e ed. 1 : 148, Sweden.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trán, đỉnh đầu và các lông mào đen có ánh lục. Lông quanh mắt, tai, hai bên đầu và hai bên cổ trắng. Phía dưới mắt có dải hẹp màu đen. Lưng, hông, vai và các lông cánh thứ cấp trong cùng lục ánh đồng. Vai có ánh đỏ tím. Trên đuôi nâu đỏ. Đuôi trắng với dải trắng rộng ở gần mút đen ánh lục. Lông bao cánh ánh lục thẫm hơi phớt ánh đỏ đồng. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài cùng đen với phần mút nâu nhạt. Ngực, họng và hai bên cổ đen. Dưới đuôi hung. Phần còn lại của mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Tương tự bộ lông mùa hè nhưng phần trước của đầu, họng, ngực có nhiều màu trắng hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, Chân nâu vàng cam.

Kích thước. Cánh : 220-236 ; đuôi : 108 - 119 ; giò : 44 - 48 ; mỏ : 23 - 27 mm.

Phân bố. Loài te mào này phân bố ở châu Âu, Đông Liên xô, Mông cổ, Bắc Trung quốc và Triều tiên. Mùa đông te mào di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Ấn độ, Miến điện và Bắc Phi. Ở Việt nam chỉ mới bắt được te mào ở Hải hưng.



Hình 153. Te mào



# CHỈ DẪN THEO TIẾNG VIỆT

## A

	Trang
Ác là	134
Ac xắc	134

## B

Bạc má	316, 317
Bạc má bụng vàng	318
Bạc má đuôi dài	321, 322
Bạc má mào	319
Bạc má rừng	323
Bách thanh	97
Bách thanh đầu đen	97
Bách thanh đen	97
Bách thanh lưng nâu	100
Bách thanh lưng xám	98
Bách thanh mày trắng	98, 99
Bách thanh nhỏ	96
Bách thanh vân	100
Bạch đầu	223
Bấp chuối	347
Bấp chuối bụng vàng	350
Bấp chuối bụng xám	349
Bấp chuối đốm đen	348
Bấp chuối má vàng	348
Bấp chuối mỏ dài	349
Bấp cô trói cột	T.I 463*
Bìm bịp	T.I 476
Bìm bịp lớn	T.I 476
Bìm bịp nhỏ	T.I 477
Bồ chao	225
Bồ chiêu	225
Bói cá	T.I 545
Bói cá lớn	T.I 545
Bói cá nhỏ	T.I 546
Bồ các	134
Bồ câu	T.I 429, 430
Bồ câu nâu	T.I 430
Bồ câu Nicoba	T.I 429
Bồ nông	T.I 38
Bồ nông chân hồng	T.I 39
Bồ nông chân xám	T.I 39

	Trang
Bộ Bồ câu	T.I 410
Bộ Bồ nông	T.I 16, 31
Bộ Cát	T.I 147
Bộ Chim lặn	T.I 24
Bộ Chinh chinh	T.I 547
Bộ Cu cu	T.I 454
Bộ Curucu	T.I 535
Bộ Cú	T.I 479
Bộ Cú muỗi	T.I 510
Bộ Gà	T.I 220
Bộ Gõ kiến	T.I 582
Bộ Hạc	T.I 57
Bộ Hải âu	T.I 27
Bộ Mòng bẹ	T.I 386
Bộ Mũi ống	T.I 27
Bộ Ngỗng	T.I 106
Bộ Rẽ	T.I 310
Bộ Sả	T.I 541
Bộ Sẻ	14
Bộ Sếu	T.I 16, 272
Bộ Vẹt	T.I 439
Bộ Yến	T.I 521
Bông lau bụng vàng	83
Bông lau đầu đen	82
Bông lau đất đỏ	83
Bông lau đất vàng	83
Bông lau gáy trắng	82
Bông lau mày trắng	81
Bông lau trán vàng	86
Bông lau vàng	80, 81
Bông lau xám	81
Bông chanh	T.I 547
Bông chanh đỏ	T.I 550
Bông chanh rừng	T.I 548
Bông chanh tai xanh	T.I 548
Burin	T.I 380

\* Tất cả các số trang có chữ T.I, xin xem ở tập I cuốn Chim Việt nam xuất bản năm 1975.



	Trang		Trang
Cà cưỡng	106	Chìa vôi	54
Cà kheo	T.I 374	Chìa vôi núi	56
Cà kheo mỏ cong	T.I 375	Chìa vôi rừng	58
Cao cát	T.I 574	Chìa vôi trắng	54, 55, 56
Cao cát bụng trắng	T.I 574	Chìa vôi vàng	57, 58
Cao cát đen	T.I 576	Chích	257
Cành cạch	72	Chích bông	278
Cành cạch bụng hung	74	Chích bông cánh vàng	279
Cành cạch bụng xám	77	Chích bông đầu vàng	280
Cành cạch đầu trắng	77	Chích bông đuôi dài	278, 279
Cành cạch đen	78	Chích bông nâu	279
Cành cạch họng xám	76	Chích bụi rậm	255
Cành cạch lớn	72, 73	Chích bụng vàng	289
Cành cạch Mã lai	77	Chích chạch	204
Cành cạch nâu	75, 76	Chích chạch má vàng	204
Cành cạch ngực trắng	79	Chích chạch má xám	205
Cành cạch nhỏ	74, 75	Chích chân khỏe	256
Cành cạch Trung quốc	79	Chích chòe	159
Cành cạch xám	78	Chích chòe lửa	159, 160, 161
Cay	T.I 269	Chích chòe nước	155
Cay Nhật bản	T.I 269	Chích chòe nước đầu trắng	156
Cay Trung quốc	T.I 270	Chích chòe nước đốm trắng	157
Cát	T.I 270	Chích chòe nước nhỏ	158
Cát Ấn độ	T.I 270	Chích chòe nước trán trắng	157
Cát bụng hung	T.I 211	Chích dăm lầy	280, 281
Cát đen	T.I 211	Chích đầu nhọn	259, 260
Cát lớn	T.I 209	Chích đớp ruồi	272
Cát lưng hung	T.I 213, 215	Chích đớp ruồi đầu hung	273, 274
Cát lưng xám	T.I 212	Chích đớp ruồi họng trắng	277
Cát nhỏ	T.I 217, 218	Chích đớp ruồi má xám	275
Cát nhỏ bụng hung	T.I 217	Chích đớp ruồi mày đen	274, 275
Cát nhỏ bụng trắng	T.I 217	Chích đớp ruồi mày trắng	276
Cát nhỏ họng trắng	T.I 218	Chích đớp ruồi mắt đen	276
Chào mào	79, 84	Chích đớp ruồi mỏ rộng	277
Chào mào khoang cổ	87	Chích đuôi cụt	252, 253
Chào mào mỏ lớn	87	Chích đuôi cụt bụng xanh	253
Chào mào vạch	86	Chích đuôi cụt bụng vàng	253
Chào mào vàng	85	Chích đuôi dài	282
Chào mào vàng ngực đen	85	Chích đuôi ngắn	254
Chân bơi	T.I 308	Chích mày vàng	256
Chèo bẻo	118, 120	Chích mỏ rộng	261
Chèo bẻo bờm	122, 123	Chích ngực hung	257
Chèo bẻo cờ	123, 124, 125	Chích ngực vàng	258
Chèo bẻo mỏ quạ	119	Chích Văn nam	256
Chèo bẻo rừng	122	Chiến chiến	284
Chèo bẻo xám	120, 121	Chiến chiến bụng hung	288
Chèo bẻo xám má trắng	121	Chiến chiến bụng vàng	287, 288
Chèo chèo lớn	T.I 464	Chiến chiến đầu nâu	285
Chèo chèo nhỏ	T.I 466	Chiến chiến lớn	258



	Trang		Trang
Chiến chiến lưng xám	285	Chim sâu mỏ lớn	332
Chiến chiến núi họng trắng	286	Chim sâu ngực đỏ	332
Chiến chiến núi nâu	286	Chim sâu ngực xám	331
Chiến đồng	283	Chim sâu vàng lục	332
Chiến đồng đầu hung	283	Chim xanh	91
Chiến đồng đầu vàng	284	Chim xanh bụng vàng	92, 93
Chim chích	261	Chim xanh Nam bộ	93
Chim chích bụng hung	263	Chim xanh trán vàng	91, 92
Chim chích bụng trắng	264	Choàng choạc	135
Chim chích chân xám	268	Choàng choạc đầu đen	137
Chim chích dài hung	264	Choàng choạc hung	136
Chim chích đuôi trắng	269, 270, 271	Choàng choạc Himalai	136
Chim chích hông vàng	265, 266	Choàng choạc Trung quốc	136
Chim chích mày lớn	264	Choắt	T.I 344
Chim chích mày vàng	269	Choắt bụng trắng	T.I 345
Chim chính mặt xám	266	Choắt bụng xám	T.I 347
Chim chích ngực vàng	272	Choắt chân đỏ	T.I 351
Chim chích nâu	263	Choắt chân màng bé	T.I 343
Chim chích phương bắc	266, 267	Choắt đốm đen	T.I 346
Chim chích xanh lục	268	Choắt đốm đen lớn	T.I 341
Chim điên	T.I 42	Choắt lớn	T.I 353
Chim điên bụng trắng	T.I 42	Choắt lùn	T.I 352
Chim điên chân đỏ	T.I 44	Choắt mỏ cong	T.I 336
Chim điên mặt xanh	T.I 45	Choắt mỏ cong bé	T.I 338
Chim khách	137	Choắt mỏ cong lớn	T.I 337
Chim khách đuôi cờ	137	Choắt mỏ thẳng	T.I 339
Chim lam	94	Choắt mỏ thẳng đuôi đen	T.I 340
Chim lặn	T.I 25	Choắt mỏ thẳng đuôi vàng	T.I 339
Chim lội suối	140	Choắt nhỏ	T.I 349
Chim mào đen	320	Choắt nâu	T.I 350
Chim mào vàng	319, 320	Choi Choi	T.I 325
Chim manh	49	Choi Choi Á châu	T.I 326
Chim manh lớn	51	Choi Choi biển	T.I 328
Chim manh họng đỏ	52	Choi Choi hoa	T.I 323
Chim manh hồng	50	Choi Choi khoang cò	T.I 327
Chim manh Mã lai	52	Choi Choi lớn	T.I 330
Chim manh Miến điện	52	Choi Choi lưng đen	T.I 328
Chim manh Nhật bản	53	Choi Choi lưng hung	T.I 332
Chim manh Trung quốc	51	Choi Choi Mông cò	T.I 331
Chim manh Vân nam	50	Choi Choi sông	T.I 329
Chim nghệ	88	Choi Choi vàng	T.I 324
Chim nghệ lớn	89	Chuối tiêu	185, 186
Chim nghệ ngực lục	90	Chuối tiêu đất	186, 187
Chim nghệ ngực vàng	89, 90	Chuối tiêu đuôi ngắn	187
Chim nhiệt đới	T.I 36	Chuối tiêu mỏ to	188
Chim sâu	329	Cò	T.I 67
Chim sâu bụng vạch	331	Cò Á châu	T.I 92
Chim sâu bụng vàng	333	Cò bợ	T.I 74
Chim sâu đầu đen	333	Cò bợ Mã lai	T.I 76
Chim sâu lưng đỏ	330	Cò đen	T.I 71



	Trang
Cò lao	T.I 76
Cò lao Ấn độ	T.I 97
Cò lao xám	T.I 98
Cò lửa	T.I 82
Cò lửa lùn	T.I 81, 82
Cò hương	T.I 84
Cò nâu	T.I 83
Cò ngang lớn	T.I 67
Cò ngang nhỏ	T.I 69
Cò nhan	T.I 99
Cò quăm	T.I 100
Cò quăm cánh xanh	T.I 104
Cò quăm đầu đen	T.I 101
Cò quăm lớn	T.I 103
Cò ruồi	T.I 72
Cò thìa	T.I 105
Cò tằm	T.I 85
Cò trắng	T.I 70
Cò xanh	T.I 79
Cò xanh Java	T.I 80
Cọc	T.I 474, 475
Cọc nhỏ	T.I 475
Cô cô	161
Cô cô đầu xám	161
Cô cô xanh	162
Cỏ rần	T.I 51
Cốc	T.I 47
Cốc biên	T.I 53
Cốc biên bụng trắng	T.I 55
Cốc biên đen	T.I 54
Cốc đen	T.I 50
Cốc đế	T.I 48
Cốc đế nhỏ	T.I 49
Công	T.I 225
Cu	T.I 431
Cu cu	T.I 460, 462
Cu cu đen	T.I 471
Cu cu nhỏ	T.I 461
Cu cườm	T.I 432
Cu gáy	T.I 432
Cu luồng	T.I 437
Cu ngói	T.I 434
Cu rốc	T.I 584
Cu rốc cổ đỏ	T.I 592
Cu rốc đầu đen	T.I 591
Cu rốc đầu đỏ	T. 1588
Cu rốc đầu vàng	T.I 590
Cu rốc tai đen	T.I 589
Cu rốc trán vàng	T.I 591
Cu sen	T.I 431

	Trang
Cu xanh	T.I 413
Cu xanh bụng trắng	T.I 415
Cu xanh chân vàng	T.I 414
Cu xanh cổ nâu	T.I 419
Cu xanh đầu xám	T.I 415
Cu xanh đuôi đen	T.I 418
Cu xanh đuôi nhọn	T.I 420, 421
Cu xanh khoang cổ	T.I 417
Cu xanh mỏ quặp	T.I 419
Cu xanh sáo	T.I 424, 425
Cu xanh seimun	T.I 422
Cú	T.I 479
Cú lợn	T.I 481
Cú lợn lưng nâu	T.I 483
Cú lợn lưng xám	T.I 482
Cú lợn rừng	T.I 484
Cú lửa	T.I 498
Cú mèo	T.I 492
Cú mèo khoang cổ	T.I 492, 493
Cú mèo latuor	T.I 494
Cú mèo nhỏ	T.I 497
Cú mèo Thái lan	T.I 495
Cú muỗi	T.I 515
Cú muỗi Á châu	T.I 519
Cú muỗi Ấn độ	T.I 517
Cú muỗi đuôi dài	T.I 516
Cú muỗi lưng xám	T.I 518
Cú muỗi mào	T.I 514
Cú muỗi mỏ quặp	T.I 512
Cú trán trắng	T.I 503
Cú vọ	T.I 508
Cú vọ dolacua	T.I 504
Cú vọ lưng nâu	T.I 508
Cú vọ mặt trắng	T.I 507
Cú vọ ngực trắng	T.I 506
Cúm núm	T.I 299
Cước	T.I 292
Cước chân đỏ	T.I 298
Cước lùn	T.I 293
Cước nâu	T.I 294
Cước ngực nâu	T.I 295
Cước ngực trắng	T.I 296
Cước ngực xám	T.I 297
Cuong	T.I 223
Cuong	T.I 301
Cun cút	T.I 273
Cun cút lưng hung	T.I 276
Cun cút lưng nâu	T.I 277
Cun cút Nam bộ	T.I 278



Cùn cút nhỏ	Trang
Cưỡi	T.I 277
	T.I 72
<b>D</b>	
Di	358
Di cam	359
Di đá	358
Di đầu đen	358
Di hồng đen	360
Di xanh	360
Diệc	T.I 62
Diệc lửa	T.I 62
Diệc xám	T.I 64
Diệc Xumatra	T.I 66
Điều	T.I 171, 178, 182
Điều Ấn độ	T.I 180
Điều ăn ong	T.I 156, 158
Điều cá	T.I 192
Điều cá bé	T.I 194
Điều cá lớn	T.I 193
Điều đầu nâu	T.I 182
Điều đầu trắng	T.I 173
Điều hâu	T.I 159, 160
Điều hoa	T.I 196
Điều hoa Miến điện	T.I 196
Điều hoa Trung quốc	T.I 198
Điều lửa	T.I 176
Điều mào	T.I 155
Điều mướp	T.I 172
Điều trắng	T.I 154
Điều xám	T.I 178
Dô nách	T.I 383
Dô nách nâu	T.I 384
Dô nách xám	T.I 383
Dù di	T.I 486, 490
Dù di hung	T.I 490
Dù di Kêtupe	T.I 488
Dù di Nêpan	T.I 490
Dù di phương đông	T.I 487

<b>Đ</b>	
Đa đa	T.I 257
Đại bàng	T.I 183, 187, 189, 190
Đại bàng bụng hung	T.I 188
Đại bàng bụng trắng	T.I 190
Đại bàng đầu nâu	T.I 186
Đại bàng đuôi trắng	T.I 191
Đại bàng má trắng	T.I 188
Đại bàng Mã lai	T.I 189
Đại bàng nâu	T.I 185
Đại bàng trọc đầu	T.I 199

Đầu riu	Trang
Đớp ruồi	T.I 569
Đớp ruồi bụng hung	290
Đớp ruồi bụng trắng	304
Đớp ruồi cằm đen	302
Đớp ruồi cằm xanh	305
Đớp ruồi cánh hung	302
Đớp ruồi đen mày trắng	309
Đớp ruồi đầu xám	298, 299
Đớp ruồi đuôi hung	310
Đớp ruồi đuôi trắng	307
Đớp ruồi họng hung	301
Đớp ruồi họng trắng	303
Đớp ruồi họng vàng	300, 301
Đớp ruồi lớn	296, 303
Đớp ruồi lưng vàng	304, 305
Đớp ruồi mày trắng	295
Đớp ruồi mặt đen	298
Đớp ruồi mỏ đẹp	299
Đớp ruồi mugi	308, 309
Đớp ruồi ngực hung	296
Đớp ruồi Nhật bản	297
Đớp ruồi trán đen	300
Đớp ruồi vàng	305
Đớp ruồi xám	294
Đớp ruồi xanh gáy đen	307
Đớp ruồi xanh xám	313
Đớp ruồi Xibêri	308
Đuôi cụt	306, 307
Đuôi cụt bụng đỏ	29
Đuôi cụt bụng vàng	35
Đuôi cụt đầu đen	33
Đuôi cụt đầu đỏ	35
Đuôi cụt đầu hung	32
Đuôi cụt đầu xám	32
Đuôi cụt gáy xanh	29, 30
Đuôi cụt nâu	31
Đuôi cứng	36
Đuôi đỏ	328
Đuôi đỏ đầu trắng	153
Đuôi đỏ đầu xám	154
Đuôi đỏ núi đá	153
Đuôi đỏ núi đá mày xanh	151
Đuôi đỏ núi đá trán đen	152
Đuôi đỏ núi đá trán xám	153

<b>G</b>	
Gà đồng	T.I 299
Gà gô	T.I 257
Gà lôi	T.I 233







Họ Chọi chọi	Trang	Họa mi đất đầu hung	Trang
Họ Cồ rân	T.I 318	Họa mi đất má trắng	191
Họ Cu cu	T.I 51	Họa mi đất mỏ dài	192
Họ Cu rốc	T.I 458	Họa mi đất mỏ đỏ	192, 193
Họ Cú lợn	T.I 584	Họa mi đất mỏ vàng	191
Họ Cú mèo	T.I 481	Họa mi mỏ ngắn	189, 190
Họ Cú muỗi	T.I 485	Họa mi nhỏ	206
Họ Cú muỗi mỏ quặp	T.I 514	Hoét	205
Họ Cùn cút	T.I 512	Hoét bụng trắng	171
Họ Diệc	T.I 274	Hoét đá	172, 173
Họ Đồ nách	T.I 59	Hoét đá bụng hung	167
Họ Đầu riu	T.I 382	Hoét đá họng trắng	169
Họ Đớp ruồi	T.I 569	Hoét đá pandô	168
Họ Đuôi cụt	142	Hoét đá Philipin	167
Họ Đuôi cứng	28	Hoét đen	168
Họ Gà lôi nước	327	Hoét đen cánh xám	171
Họ Gà nước	T.I 315	Hoét đuôi cụt	172
Họ Gõ kiến	T.I 284	Hoét đuôi cụt bụng vàng	144
Họ Hạc	T.I 595	Hoét đuôi cụt mày trắng	146
Họ Hải âu	T.I 89	Hoét đuôi cụt xanh	145
Họ Hồng hoàng	T.I 29	Hoét đuôi dài	145
Họ Hút mật	T.I 571	Hoét lưng hung	154
Họ Lợi suối	334	Hoét mày trắng	175
Họ Mỏ rộng	141	Hoét ngực đen	174
Họ Mòng biển	23	Hoét ngực hung	174
Họ Nhạn	T.I 389	Hoét vàng	173
Họ Nhạn rừng	40	Hoét xanh	175, 176
Họ Nhất hoa	125	Hoét xanh mỏ đen	169
Họ Ó cá	T.I 376	Hoét xanh mỏ vàng	169
Họ O tác	T.I 203	Hoét Xibêri	170
Họ Phướn chèo	304	Hồng hoàng	176, 177
Họ Quạ	59	Hù	T.I 573
Họ Sả rừng	127	Hù Lào	T.I 449
Họ Sáo	T.I 565	Hù lưng nâu	T.I 500
Họ Sẻ	101	Hù nivicon	T.I 501
Họ Sẻ đồng	352	Hù phương đông	T.I 502
Họ Sếu	361	Hút mật	T.I 499
Họ Sơn ca	T.I 279	Hút mật bụng vạch	335, 337, 341
Họ Trâu	37	Hút mật bụng vàng	338
Họ Trèo cây	T.I 557	Hút mật đen	345
Họ Trĩ	323	Hút mật đỏ	338
Họ Ưng	T.I 223	Hút mật đuôi nhọn	342, 343
Họ Vàng anh	T.I 148	Hút mật họng hồng	347
Họ Vàng khuyên	112	Hút mật họng hung	339
Họ Vẹt	350	Hút mật họng nâu	335
Họ Vịt	T.I 441	Hút mật họng tím	336
Họ Yến	T.I 109	Hút mật lưng đen	340
Họ Yến mào	T.I 524	Hút mật Nêpan	339
Họa mi	T.I 533	Hút mật ngực đỏ	346
Họa mi đất	225	Hút mật Tam đảo	343, 344
	188		341



# K

	Trang		Trang
Kền kền	T.I 201	Khướu mỏ dẹt	206
Kền kền Ấn độ	T.I 201	Khướu mỏ dẹt bé	207
Kền kền Băng gan	T.I 203	Khướu mỏ dẹt cằm đen	206
Khát nước	T.I 459	Khướu mỏ dẹt đầu xám	208, 209
Khướu	209	Khướu mỏ dẹt họng đen	207
Khướu bạc má	220	Khướu mỏ dẹt lưng đen	208
Khướu bụi	201	Khướu mỏ dẹt to	209
Khướu bụi cánh hung	203	Khướu mỏ quặp	231
Khướu bụi đầu hung	203	Khướu mỏ quặp bụng hung	232
Khướu bụi đầu đen	201, 202	Khướu mỏ quặp cánh vàng	232, 233
Khướu bụi đầu vàng	202	Khướu mỏ quặp tai đen	233
Khướu bụi đốm cổ	201	Khướu mỏ quặp trán nâu	234
Khướu bụi vàng	203	Khướu mỏ quặp trán vàng	234
Khướu cằm hung	211	Khướu mun	221
Khướu cổ trắng	215	Khướu nâu bạc má	222
Khướu đá	196	Khướu ngực đen	217
Khướu đá đuôi ngắn	197, 198	Khướu ngực đốm	226
Khướu đá hoa	197	Khướu vẫy	216
Khướu đá nhỏ	198, 199	Khướu vằn	215
Khướu đất đuôi cụt	200	Khướu xám	224
Khướu đất vằn	199	Kịch	T.I 300
Khướu đầu đen	223	Kim oanh	227
Khướu đầu đen má xám	214	Kim oanh mỏ đỏ	228
Khướu đầu hung	213	Kim oanh tai bạc	228
Khướu đầu trắng	223		
Khướu đầu vàng	213		
Khướu đầu xám	220	Lách tách	243
Khướu đuôi cụt	195	Lách tách đầu đốm	247
Khướu đuôi dài	235	Lách tách đầu nâu	245
Khướu đuôi đỏ	212	Lách tách đầu xám	244
Khướu đuôi vằn	236	Lách tách họng hung	246
Khướu đuôi vằn gáy xám	236	Lách tách họng vằn	245
Khướu đuôi vằn Vân nam	236	Lách tách ngực xám	245
Khướu họng trắng	219	Lách tách vàng	247
Khướu hồng đỏ	230, 231	Lách tách vành mắt	243, 244
Khướu khoang cổ	218, 219	Le hôi	T.I 25
Khướu lùn	237	Le khoang cổ	T.I 139
Khướu lùn cánh đỏ	237	Le nâu	T.I 113
Khướu lùn cánh xanh	239, 240	Liều điếu	225
Khướu lùn khoang cổ	238	Lợi suối	141
Khướu lùn vàng	239		
Khướu má đỏ	227		
Khướu mào	240		
Khướu mào bụng trắng	242		
Khướu mào cổ hung	241		
Khướu mào đầu đen	241		
Khướu mào họng hung	241		
Khướu mỏ cong	193		
Khướu mỏ dài	194, 195		

# M

Mai hoa	361
Mi	248
Mi đầu đen	249
Mi đuôi dài	248
Mi lưng nâu	250
Mỏ chéo	366
Mỏ rộng	24



	Trang		Trang
Mỏ rộng bụng đỏ	25	Nhông	110
Mỏ rộng đen	25	Niệc đầu trắng	T.I 579
Mỏ rộng hồng	24	Niệc hung	T.I 580
Mỏ rộng hung	26	Niệc mỏ vằn	T.I 576
Mỏ rộng xanh	27	Niệc nâu	T.I 577
Mỏ rộng xồm	27	Nước	T.I 536
Mỏ to	366	Nước bụng đỏ	T.I 537, 538
Mỏ to đầu đen	368	Nước bụng vàng	T.I 539
Mỏ to lưng đỏ	368	Nước đuôi hồng	T.I 540
Mòng bề	T.I 392		
Mòng bề chân vàng	T.I 394		
Mòng bề đầu nâu	T.I 393		
Mòng bề đầu trắng	T.I 396		
Mòng kết	T.I 126		
Mòng kết mày trắng	T.I 129		
<b>N</b>			
Ngan	T.I 141		
Ngan cánh trắng	T.I 141		
Ngỗng trời	T.I 110		
Nhàn	T.I 401		
Nhàn bụng đen	T.I 403		
Nhàn Caxpia	T.I 400		
Nhàn chân đen	T.I 399		
Nhàn đầu xám	T.I 407		
Nhàn đen	T.I 397, 398		
Nhàn lưng nâu	T.I 403		
Nhàn mào	T.I 402		
Nhàn nâu	T.I 407		
Nhàn nhỏ	T.I 405		
Nhàn trắng	T.I 408		
Nhàn xám	T.I 397		
Nhàn Xumatra	T.I 406		
Nhạn	42		
Nhạn bụng hung	45		
Nhạn bụng trắng	43		
Nhạn bụng xám	46, 47		
Nhạn đầu hung	45		
Nhạn đuôi đen	46		
Nhạn hồng trắng	47		
Nhạn hồng trắng Nêpan	48		
Nhạn hồng trắng Xibêri	47		
Nhạn nâu	40, 41		
Nhạn nâu hung	42		
Nhạn nâu nhỏ	42		
Nhạn nâu xám	41		
Nhạn rừng	126		
Nhát bà	T.I 365		
Nhát hoa	T.I 377		
		<b>O</b>	
		O tác	T.I 305
		Ó cá	T.I 204
		Ó tai	T.I 198
		Oanh	146
		Oanh cổ đỏ	149
		Oanh cổ trắng	148
		Oanh cổ xanh	147
		Oanh đuôi nhọn	149
		Oanh đuôi nhọn lưng xanh	151
		Oanh đuôi nhọn lưng vàng	150
		Oanh đuôi nhọn mày trắng	150
		Oanh đuôi trắng	155
		Oanh lưng xanh	148
		Óc cau	T.I 384
		<b>P</b>	
		Phân bộ Anhimí	T.I 109
		Phân bộ Galbu	T.I 583
		Phân bộ Gô kiến	T.I 583
		Phân bộ Mỏ dẹp	T.I 109
		Phân bộ Mỏ rộng	16
		Phân bộ Sẻ hót	16
		Phân bộ Sẻ kêu	16
		Phân bộ Tuara	T.I 457
		Phân bộ Yến	T.I 522
		Phân họ Chích chòe	142
		Phân họ Chim chích	250
		Phân họ Đớp ruồi	289
		Phân họ Khướu	181
		Phân họ Ngỗng	T.I 109
		Phân họ Vịt	T.I 111
		Phân họ Sẻ đồng mỏ hở	
		Phân họ Sẻ đồng mỏ khít	T.I 474, 475
		Phướn	T.I 478
		Phướn đất	T.I 475
		Phướn nhỏ	65
		Phường chèo	



	Trang
Phường chèo đen	60
Phường chèo đỏ	67, 80
Phường chèo đỏ lớn	66
Phường chèo họng xám	68
Phường chèo hồng	69
Phường chèo nâu	61, 62
Phường chèo nâu mày trắng	62
Phường chèo nhỏ	69
Phường chèo trắng lớn	70
Phường chèo trắng nhỏ	70
Phường chèo xám	62, 64
Phường chèo xám lớn	63
Phường chèo xám nhỏ	64, 65

## Q

Quạ	138
Quạ đen	138
Quạ khoang	139
Quạ mỏ nhỏ	139
Quạ thông	140

## R

Rẽ	T.I 355
Rẽ bụng nâu	T.I 358
Rẽ cổ hung	T.I 355
Rẽ cổ xám	T.I 361
Rẽ gà	T.I 365
Rẽ giun	T.I 367, 368
Rẽ giun Á châu	T.I 370
Rẽ giun nhỏ	T.I 372
Rẽ giun lớn	T.I 367
Rẽ khoang	T.I 373
Rẽ lớn	T.I 364
Rẽ lưng đen	T.I 357
Rẽ lưng nâu	T.I 361
Rẽ mỏ rộng	T.I 362
Rẽ mỏ to	T.I 381
Rẽ trán hung	T.I 358
Rẽ trán trắng	T.I 360
Rẽ quạt	313
Rẽ quạt bụng vàng	314
Rẽ quạt họng đen	315
Rẽ quạt họng trắng	314, 315
Rẽ quạt Java	315
Rồng rộc	356
Rồng rộc cổ đen	357
Rồng rộc vàng	357

## S

Sả	T.I 552
Sả đầu đen	T.I 553
Sả đầu nâu	T.I 553
Sả hung	T.I 553
Sả khoang cổ	T.I 556
Sả mỏ rộng	T.I 551
Sả rừng	T.I 566
Sả vằn	T.I 556
Sáo	108
Sáo cò	128
Sáo đá	102
Sáo đá đầu xám	105
Sáo đá đầu trắng	104
Sáo đá lưng đen	105
Sáo đá Trung quốc	104
Sáo đá xanh	102
Sáo đá xám	103
Sáo đất	177
Sáo đất dixôn	180
Sáo đất lớn	178, 179
Sáo đất mỏ lớn	181
Sáo đất mỏ nhỏ	178
Sáo đất nâu	180
Sáo đất nâu đầu xám	180
Sáo đất nâu hung	179
Sáo đầu vàng	110
Sáo đen	109
Sáo mỏ ngà	109
Sáo mỏ vàng	109
Sáo nâu	108
Sáo sậu	106
Sáo sậu đầu trắng	107
Sáo xanh	111
Sâm cầm	T.I 303
Sẻ	354
Sẻ bụi	163
Sẻ bụi đầu đen	165
Sẻ bụi đen	164
Sẻ bụi lưng xanh	166
Sẻ bụi xám	166
Sẻ bụng vàng	355
Sẻ bụi đầu đen Vân nam	165
Sẻ đồng	361, 368, 371
Sẻ đồng đầu xám	369
Sẻ đồng lùn	369
Sẻ đồng mào	372
Sẻ đồng mặt đen	371
Sẻ đồng ngực vàng	370
Sẻ đồng hung	371



	Trang
Sẻ hồng	364
Sẻ hồng mura	365
Sẻ đồng Népan	365
Sẻ đồng phương bắc	365
Sẻ hung	355
Sẻ mỏ ngắn	367
Sẻ thông	363
Sẻ thông đầu đen	363
Sẻ thông họng vàng	364
Sếu	T.I 279
Sếu cổ trắng	T.I 281
Sếu cổ trụi	T.I 282
Sếu xám	T.I 280
Sơn ca	37, 38
Sơn ca Java	38
Sơn ca Thái lan	39

**T**

Te cựa	T.I 333
Te mào	T.I 332
Te te	T.I 332
Te vàng	T.I 335
Te vật	T.I 334
Thầy chùa bụng nâu	T.I 587
Thầy chùa đầu xám	T.I 586
Thầy chùa dít đỏ	T.I 594, 595
Thầy chùa lớn	T.I 593
Thiên đường	310
Thiên đường đuôi đen	312
Thiên đường đuôi phướn	311, 312
Tim vịt	T.I 466
Tim vịt tím	T.I 468
Tim vịt vằn	T.I 467
Tim vịt xanh	T.I 468, 470
Trâu đầu hung	T.I 562
Trâu đầu nâu	T.I 559
Trâu họng vàng	T.I 561
Trâu lớn	T.I 564
Trâu ngực nâu	T.I 560
Trâu nhỏ	T.I 558
Trèo cây	324
Trèo cây bụng hung	325
Trèo cây bụng xám	325
Trèo cây Himalai	324
Trèo cây lưng đen	326
Trèo cây trán đen	326, 327
Trĩ bạc	T.I 234
Trĩ đỏ	T.I 251, 253
Trĩ đỏ khoang cổ	T.I 252

	Trang
Trĩ sao	T.I 228
Tu hú	T.I 472
Tử anh	115, 116, 117

**U**

Uyên ương	373
-----------	-----

**Ư**

Ưng	T.I 161
Ưng Áo độ	T.I 165
Ưng bụng hung	T.I 169
Ưng lớn	T.I 163
Ưng lưng đen	T.I 167
Ưng mày trắng	T.I 167
Ưng Nhật bản	T.I 170

**V**

Vạc	T.I 77
Vạc hoa	T.I 86
Vạc rá	T.I 87
Vạc rừng	T.I 85
Vàng anh	112
Vàng anh đầu đen	115
Vàng anh lưng xám	114
Vàng anh Trung quốc	113
Vành khuyên	350, 351
Vành khuyên họng vàng	352
Vành khuyên sườn hung	352
Veo cổ	T.I 598
Vẹt	T.I 442
Vẹt cổ hồng	T.I 444
Vẹt đầu hồng	T.I 445
Vẹt đầu xám	T.I 446
Vẹt đuôi dài	T.I 449
Vẹt đuôi ngắn	T.I 451
Vẹt lùn	T.I 452
Vẹt má vàng	T.I 443
Vẹt ngực đỏ	T.I 447
Vịt	T.I 118
Vịt biển	T.I 137
Vịt cổ xanh	T.I 121
Vịt đầu đen	T.I 136
Vịt đầu đỏ	T.I 133
Vịt đầu vàng	T.I 124
Vịt khoang	T.I 114, 115



	Trang		Trang
Vịt lười liềm	T.I 122		
Vịt mào	T.I 138	Y	
Vịt mắt trắng	T.I 133, 135	Yến	T.I 521, 524
Vịt mỏ nhọn	T.I 142	Yến cầm trắng	T.I 530
Vịt mỏ thìa	T.I 131	Yến cọ	T.I 532
Vịt mồi	T.I 127	Yến đuôi cứng	T.I 526, 527
Vịt mòng	T.I 140	Yến đuôi cứng lớn	T.I 528
Vịt trời	T.I 120	Yến hồng trắng	T.I 529, 530
Vịt vàng	T.I 117	Yến hồng xám	T.I 524
		Yến mào	T.I 533
Xít	T.I 301	Yến núi	T.I 525
Xúc cá	T.I 409	Yềng	110
		Yềng quạ	T.I 567

X



TIMSACH.COM.VN



## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHIM VIỆT NAM

Bản báo cáo các loài chim nhận được ở Việt nam, 1967.

Hội Điều học Việt Nam 1.

Bangs O. and Van Tyne J., 1931. Birds of the Kelley - Roosevelt expedition to French Indo - China. Field Museum of Natural History. Zool. series XVIII, No 3.

Beaulieu D.E., 1932. Les oiseaux de la région de Honquan. L'Oiseau et R.F.O. II ; 133 - 154.

Beaulieu D.E., 1932. Supplément à la liste des oiseaux de Honquan. L'Oiseau et R.F.O. II ; 619 - 620.

Beaulieu D.E., 1936. Notes d'Annam. L'Oiseau et R.F.O. VI : 162 - 163.

Beaulieu D.E., 1939. Les oiseaux de la région de Pleiku. L'Oiseau et R.F.O., IX : 13 - 32, 163 - 182.

Bourret R., 1941. Les oiseaux de la collection du Laboratoire des Sciences naturelles. Bull. gén. de l'Instruction publique, 1 - 12, Hanoi.

Bourret R., 1943. Liste des oiseaux récemment entrés dans les collections du Laboratoire de Zoologie. Imp. d'Extrême - Orient, Hanoi : 18 - 37.

Bourret R., 1944. Liste des oiseaux de la collection du Laboratoire de Zoologie. Troisième liste. Oiseaux recus au cours de l'année 1943. Notes et travaux de l'Ecole Supérieure des Sciences de l'Université Indochinoise : 19 - 36.

Bourret R., 1944. Note sur deux oiseaux capturés au Tonkin par M. Winter.. Bull. du Conseil des recherches scientifiques de l'Indochine. Hanoi.

Bourret R., 1944. Un rare nouveau pris au Tonkin. Bull. au Conseil des recherches scientifiques de l'Indochine, Hanoi, 81 - 82.

Bourret R., 1944. Sur une espèce de francolin au Tonkin (*Francolinus boineti*) Bull. du Conseil des Recherches scientifiques de l'Indochine, Hanoi. 143 - 144.

Boutan F., 1905. Décades zoologiques de la Mission scientifique permanente d'exploration en Indochine. Oiseaux, Hanoi.

Chasen F.N. and Kloss C.B., 1928. Description of a new race of *Cyornis* from S. Annam (*Cyornis rufigaster indochina*). Bull. B.O.C. XLVIII : 73.

Deignan H.G., 1942. A revision of the Indochinese forms of the avian genus *Prinia*. Smith. miscel. coll. 103 : 1 - 12.

Delacour J., 1924. En Indochine. Revue d'hist. nat. appl. L'Oiseau V : 1 - 12.

Delacour J., 1926. Descriptions of thirty-one new species and subspecies from Annam and Laos. Indochina. Bull. B.O.C. 47 : 8 - 22.

Delacour J., 1926. New name for form of Burmese Shrike found in S. Annam Bull. B.O.C. 4 - 70.

Delacour J., 1927. Les gallinacés et pigeons de l'Annam. d'édit. géogr. marit. et colon. Paris 1 : 369 - 461.



- Delacour J. , 1928. A collection of living birds from Centre Annam. *Avicultural Magazine*. Hertford, England, IV, 212 - 216.
- Delacour J. , 1928. Quatrième expédition en Indochine. *L'Oiseau* 9 : 257 - 269, 301 - 308.
- Delacour J. , 1928. On the birds collected during the Third Expedition to French Indochina. *The Ibis* XII (4) : 23 - 51, 285 - 317.
- Delacour J. , 1929. Les oiseaux migrateurs de l'Indochine française. *Jour. sur Ornithologie*. Berlin 77 71 - 72.
- Delacour J. , 1929. Revision du genre *Cissa*. *L'Oiseau et R.F.O.* 3 - 14.
- Delacour J. , 1929. Les bulbuls de l'Indochine française. *L'Oiseau R.F.O.* X : 709 - 728.
- Delacour J. , 1929. On the birds collected during the Fourth expedition to French Indochina. *The Ibis* XII (5) : 193 - 220, 403 - 429.
- Delacour J. , 1930. Note sur quelques oiseaux rares et nouveaux obtenus au cours de la cinquième expédition en Indochine. *L'Oiseau et R.F.O.* II : 457 - 468.
- Delacour J. , 1930. Description d'oiseaux nouveaux de l'Indochine. *L'Oiseau et R.F.O.* II : 563 - 654.
- Delacour J. , 1930. On the birds collected during the fifth expedition to French Indochina. *The Ibis* XII : 564 - 599.
- Delacour J. , 1932. Etude systématique de quelques oiseaux nouveaux ou intéressants obtenus par la quatrième expédition en Indochine. *L'Oiseau et R.F.O.* II : 419 - 438.
- Delacour J. , 1932. Description de deux oiseaux d'Indochine. *L'Oiseau et R.F.O.* II : 616 - 618.
- Delacour J. , 1943. Two new subspecies of *Pycnonotus cafer*. *Zoologica* 28 : 17 - 28.
- Delacour J. , 1943. A revision of the general and species of the family *Pycnotidae* (bulbuls). *Zoologica* 28 : 17 - 28.
- Delacour J. , 1944. A revision of the family *Nectariniidae* (Sunbirds). *Zoologica* 29 : 17 - 38.
- Delacour J. , 1948. Note on the names and geographical distribution of the Red Junglefowls (*Gallus gallus*). *The Ibis* 90 : 462 - 464.
- Delacour J. , 1949. The genus *Lophura*. *The Ibis* 91 : 188 - 220.
- Delacour J. , 1950. Les *Timallinés* additions et modifications. *L'Oiseau et R.F.O.* 20 : 186 - 191.
- Delacour J. , 1950. Les *Mésanges* charbonnières de la Haute Cochinchine et du Sud Annam. *L'Oiseau et R.F.O.* 20 : 227.
- Delacour J. , 1951. Commentaire, modifications et additions à la liste des oise. aux de l'Indochine française (II). *L'Oiseau et R.F.O.* 21 : 1 - 32, 82 - 119.
- Delacour J. , 1951. The pheasants of the world. *Country life*. London.
- Delacour J. , 1959. L'Ornithologie indochinoise au cours des cinquante dernières années. *L'Oiseau et R.F.O.* 29 : 282 - 287.
- Delacour J. Jabouille P. , Love W.P. , 1927. New birds from Indochina. *Bull. B.O.C.* 47 : 151 - 170.



- Delacour J., Jabouille P. et Lowe W.P., 1927. Short report on the Second expedition to French Indochina. (1925 - 1926). The Ibis XII : 132 - 134.
- Delacour J. and Jabouille P., 1924. Descriptions of twelve new species and subspecies from French Indochina. Bull. B.O.C. 45 : 23 - 5.
- Delacour J. et Jabouille P., 1925. Recherches ornithologiques dans la province de Quang tri. Archive d'histoire naturelle. Paris.
- Delacour J. et Jabouille P., 1925. Description of a new Sultantit from French Indochina. Bull. B.O.C. 46 : 5 - 6.
- Delacour J. and Jabouille P., 1925. On the birds of Quang tri, central Annam - with notes on others from other parts of French Indochina. The Ibis XII : 209-260.
- Delacour J. et Jabouille P., 1925. Douze oiseaux nouveaux de l'Indochine française et notes sur quelques phasianidés de l'Annam. L'Oiseau 6 : 25-38.
- Delacour J. et Jabouille P., 1927. Recherches ornithologiques dans les provinces du Tran Ninh, de Thua Thien et du Kontum et quelques autres régions de l'Indochine française. Archive d'histoire naturelle Paris.
- Delacour J. et J. et Jabouille P., 1927. Troisième expédition en Indochine. L'Oiseau 8 : 299-311, 329-341.
- Delacour J. and Jabouille P., 1928. Twenty-one new birds from Indochina. Bull. B.O.C. 46 : 125-135.
- Delacour J. et Jabouille P., 1929. Les Breves de l'Indochine française (Pittidae). L'Oiseau et R.F.O. X : 113-122.
- Delacour J. et Jabouille P., 1930. Description de trente oiseaux de l'Indochine française. L'Oiseau et R.F.O. XI : 393-408.
- Delacour J. et Jabouille P., 1930. Oiseaux des Iles Paracels. Travaux du Service Océanographique de l'Indochine Saigon 3 : 1-24.
- Delacour J. et Jabouille P., 1930. Description d'un oiseau nouveau du Tonkin. L'Oiseau et R.F.O. 11 (9) : 613.
- Delacour J. et Jabouille P., 1931. Birds of the Kelley-Roosevelt. Expedition to French-Indochina by O. Bangs and J. Van Tyne. L'Oiseau et R.F.O. I : 578-579.
- Delacour J. et Jabouille P., 1931. Les Oiseaux de l'Indochine française. I-IV. Paris.
- Delacour J. et Jabouille P., 1935. Note : Oiseaux rares de l'Indochine. L'Oiseau et R.F.O. V : 150.
- Delacour J. et Jabouille P., 1940. Liste des oiseaux de l'Indochine française, complétée et mise à jour. L'Oiseau et R.F.O. 10 : 89-220.
- Delacour J. and Greenway J., 1939. Seven new races from Indochina. Bull. B.O.C. 59 : 130-134.
- Delacour J. et Greenway J., 1940. VII Expédition ornithologique en Indochine française. L'Oiseau et R.F.O. 10 : 1-24.
- Delacour J. et Greenway J., 1940. Notes critiques sur certains oiseaux indochinois. L'Oiseau et R.F.O. 10 : 60-77.
- Delacour J. et Greenway J., 1941. Commentaire, additions et modifications à la liste des oiseaux de l'Indochine française. L'Oiseau et R.F.O. II. No special.
- Dubois A., 1912. A propos du Meinat de Cochinchine. Rev. Fr. d'Ornith. No 41-42, 363-368.



Đặng Huy Huỳnh, Trương Văn Là, Đỗ Ngọc Quang 1975. Động vật kinh tế tỉnh Hòa Bình. Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hòa Bình.

Elliot D.G., 1882. A monograph of the Bucerotidae, London.

Elliot D.G., 1893-1895. A Monograph of the Pittidae.

Fischer W., 1961. Kleine Beitrage zur Vogelkunde Vietnams Beitr. Z. Vogelk.; 265-317.

Fischer W., 1962. Weitere Beitrage zur Vogelkunde Vietnams. Beitr. Vogelk. 102-123.

Germain R., 1911. Notes sur les Ploceides de la Cochinchine, Revue fr. d'Orn. No 26 : 102-105.

Germain R., 1911. Notes sur quelques Ploceides de la Cochinchine. Revue fr. d'Orn. No 29-30, 165-167.

Germain R., 1912. Orthotomus longicauda et Sturnides de la Cochinchine. Bull. Mus. Hist. Nat. Paris 210.

Germain R., 1912. L'Orthotomus longicauda Blyth, Fauvette couturiere. Revue fr. d'Orn. No 33 : 211-221.

Germain R., 1912. Sturnides de la Cochinchine. Revue fr. d'Orn. No 39 : 337-338.

Gurney J.H., 1882. List of Collection of Raptorial Birds from the Neighbourhood of Saigon in Cochinchine. The Ibis 6.

Jabouille P., 1930. Le Phoenix fabuleux de la Chine et le faisan ocellé d'Annam. (Rheinardia ocella Verreaux). L'Oiseau et R.F.O. XI. No 4 : 220.

Jabouille P., 1932. Une petite collection d'oiseaux de la Basse Cochinchine. L'Oiseau et R.F.O. 2 : 621-622.

Jouan H., 1872. Liste de 197 échantillons d'oiseaux recueillis par M. Pierre en Cochinchine. Mem. Soc. Sci. Nat. Cherbourg.

King Ben F., Dickinson Edward C., 1976. A field guide to the Birds of Southeast Asia, London.

Kinnear N.B., 1924. Description of three new subspecies from Tonkin. Bull. B.O.C. LV : 10-11.

Kinnear N.B., 1925. Description of new races of birds discovered by H. Stevens while collecting in Tonkin. Bull. B.O.C. XLV : 73-75.

Kinnear N.B., 1925. Description of new subspecies from Tonkin. Bull. B.O.C. XLV : 105.

Kinnear N.B., 1926. Remarks on the races of Blythipicus pyrrhotis, with description of a new race (B.p. anna-mensis). Bull. B.O.C. XLVI : 72-73.

Kinnear N.B., 1929. On the Birds collected by M.H. Stevens in Northern Tonkin 1923-1924. The Ibis V : 107-150, 292-344.

Kloss C.B., 1926. Description of two new species. Bull. B.O.C. XLVI : 71.

Kloss C.B., 1927. Description of a new race of small Flycatcher from South Annam. Bull. B.O.C. XLVII : 145.

Kloss C.B. and Chasen J.N., 1925. Description of new races of Oriental Birds. Bull. B.O.C. XLVI : 57-58.



Kuroda N., 1917. A collection of Birds from Tonkin. Annotations zoologiques japonaises XX. Part III.

Kuroda N., 1923. Description of a new form of Pygmy woodpecker from Tonkin. Bull. B.O.C. XIV : 67.

Lê Diên Dực, 1964. Thức ăn của chim sáo mỏ ngà và sáo mỏ vàng. Sinh vật địa học.

Lê Diên Dực, 1965. Nhận xét sơ bộ về khu hệ chim thuộc hai thôn Ngọc An, Trảng Cát, xã Kim An, huyện Thanh Oai, Hà Tây, Tập san Vệ sinh phòng dịch, 1, 1.

Menagaux M.A., 1909. Catalogue des oiseaux envoyés en 1906 par M. Boutan. Bull. Hist. Nat. No 1 : 6-16.

Milon P., 1942. Liste d'oiseaux observés dans la région de Langson, Hanoi.

Nguyễn Đình Giàu, Phùng Trung Ngân và đ.n., 1977. Nghiên cứu môi trường tự nhiên của một số vùng kinh tế mới. Thông báo khoa học, số 1. Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Ogilvie-Grant W.R., 1909. Description of three new birds from Annam collected by J.J. Vassal. Bull. B.O.C. XIX : 12-14.

Oustalet M.E., 1889. Description d'une nouvelle espèce de Pic de la Cochinchine. Le Naturalist.

Oustalet M.F., 1890. Description de nouvelles espèces d'oiseaux du Tonkin, du Laos et de la Cochinchine. Bull. Soc. Zool. France : 153-158.

Oustalet M.E., 1896. Description de 5 espèces nouvelles d'oiseaux appartenant au Museum d'histoire naturelle et provenant de la Chine et de l'Indochine. Bull. Hist. Nat. Paris, No 7.

Oustalet M.E., 1890. Catalogue des Oiseaux recueillis par M. le Comte de Barthelemy en Indochine. Bull. Hist. Nat. Paris. No 1, 11 - 19.

Oustalet M.E., 1898. Notice sur une espèce probablement nouvelle de Faisan d'Annam. Bull. Mus. Hist. Nat. Paris, No 5 : 258 - 261.

Oustalet M.E., 1899. Les Oiseaux du Cambodge, du Laos, de l'Annam et du Tonkin. Part I. Nouvelles Archives Mus. Paris : 221 - 296.

Oustalet M.E., 1903. Les oiseaux du Cambodge et du Laos, de l'Annam et du Tonkin. Part II. Nouvelles Archives Mus. Paris : 1 - 94.

Oustalet M.E., et Germain R., 1905, 1907. Catalogue des oiseaux de la Basse Cochinchine. Bull. Soc. Nat. d'Acclim. France 52 : 169 - 184, 54 : 43-51, 83-86, 98 - 154.

Riley J.H., 1922. A new Warbler from Southern Annam. Ack XXIX : 561.

Robinson H.C. and Kloss C.B., 1919. On birds from South Annam and Cochinchina. The Ibis : 592 - 458, 565 - 625.

Robinson H.C. et Kloss C.B., 1923. Description du *Pericrocotus brevirostris annamensis*. Bull. B. O. C. XLIII : 119.

Schomburgk, 1865. Liste des oiseaux de la Cochinchine. Quarterly Journ. of Ornith.

Sheppard J.M., 1967. Tentative collection list from Cam ranh by Republic of Vietnam. Nội san hội Điều học Việt Nam. 1.

Tirant G., 1879. Les oiseaux de la Basse Cochinchine. Bull. Com. Agric. et Ind. Cochinchine (Extr.).



Võ Quý, Mai Đình Yên, 1960. Sơ bộ khảo sát điều tra về động vật có xương sống ở vùng Tương Dương và Con Cuông (Bắc Trung bộ Việt Nam). Sinh vật địa học, tập II.

Võ Quý và Trần Gia Huân, 1962. Sơ bộ khảo sát điều tra khu hệ chim vùng Chín tỉnh Hòa Bình. Sinh vật địa học, tập IV.

Võ Quý, 1962. Sơ bộ nghiên cứu về khu hệ động vật có xương sống ở cận vùng Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn. Thông báo khoa học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hóa học sinh vật học, tập I.

Võ Quý và Đỗ Ngọc Quang, 1965. Kết quả sưu tầm chim ở vùng Bảo Lạc, Trùng Khánh (Cao Bằng) và vùng Mẫu Sơn (Lạng Sơn). Sinh vật địa học, tập IV.

Võ Quý et Anorova N.C., 1967. Contribution à l'étude de la reproduction du coq sauvage *Gallus gallus jabouillei* au Nord Vietnam. L'Oiseau et R. F. O.

Võ Quý, Đào Văn Tiến, 1969. Kết quả điều tra sưu tầm động vật có xương sống ở cận ở vùng Chợ Rã (Bắc Cạn). Thông báo khoa học Sinh vật học, tập IV.

Võ Quý, 1971. Sinh học của những loài chim thường gặp ở Việt Nam. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

Võ Quý, 1972. Sự phân bố theo sinh vật cảnh của khu hệ chim Bắc Việt Nam. Thông báo khoa học, Sinh vật học, tập VI.

Võ Quý, 1975. Chim Việt Nam. Hình thái và phân loại tập I. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

Wildash Philip, 1967. An ornithological expedition to Poulo Condore. Nội san hội Điều học Việt Nam, 1.

Wildash Philip, 1967. Third systematic list of South VietNam Birds. Nội san hội Điều học Việt Nam, 1.

Wildash Philip, 1968. Birds of South VietNam, Prentice-Hall. London.



## MỤC LỤC

	Trang
Cách sử dụng các bảng định loại	3
Bảng định loại các bộ chim Việt Nam	8
Bộ Sẻ <i>Passeriformes</i>	14 - 372
Đặc điểm ngoài	14
Đặc điểm sinh học	14
Phân loại và phân bố địa lý	16
Bảng định loại các họ	17
Họ Mỏ rộng <i>Eurilaimidae</i>	23
Họ Đuôi cụt <i>Pittidae</i>	28
Họ Sơn ca <i>Alaudidae</i>	37
Họ Nhạn <i>Hirundinidae</i>	40
Họ Chà vôi <i>Motacillidae</i>	48
Họ Phướn chèo <i>Campephagidae</i>	59
Họ Chèo mào <i>Pycnonotidae</i>	71
Họ Chim lam <i>Irenidae</i>	88
Họ Sáo <i>Sturnidae</i>	101
Họ Vàng anh <i>Oriolidae</i>	112
Họ Chèo bẻo <i>Dicruridae</i>	117
Họ Nhạn rừng <i>Artamidae</i>	125
Họ Quạ <i>Corvidae</i>	127
Họ Lội suối <i>Cinclidae</i>	141
Họ Đớp ruồi <i>Muscicapidae</i>	142
Phân họ Chích chòe <i>Turdinae</i>	142
Phân họ Khướu <i>Timaliinae</i>	181
Phân họ Chim chích <i>Sylviinae</i>	250
Phân họ Đớp ruồi <i>Muscicapinae</i>	289
Họ Bạc má <i>Paridae</i>	316
Họ Trèo cây <i>Sittidae</i>	323
Họ Đuôi cứng <i>Certhiidae</i>	327
Họ Chim sâu <i>Dicidae</i>	329
Họ Hút mật <i>Nectariniidae</i>	334
Họ Vành khuyên <i>Zosteropidae</i>	350
Họ Sẻ <i>Pleceidae</i>	352
Họ Sẻ đồng <i>Fringillidae</i>	361
Bổ sung vào tập I	372
Chỉ dẫn theo tên Việt	376
Tài liệu tham khảo	388
Mục lục	394



*VÔ QUÝ*

**CHIM VIỆT NAM**

**HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI**

**TẬP II**

TIMSACH.COM.VN

Biên tập : *Phạm Thái Xuyên*  
Vẽ hình : *Phan Dần*  
Sửa bản in thử : *Hoàng Hiền, Vũ Đình Tuấn*  
Vẽ bìa : *Dương Đình Giác*

**Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật**  
*70, Trần Hưng Đạo, Hà Nội*